

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI



KỶ YẾU HỘI NGHỊ
SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
NĂM HỌC 2022 – 2023

KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

 783, Phạm Hữu Lầu, P6, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

 kxh.dthu.edu.vn

 02773.882.338  Khoa Sư Phạm Kxh

 kxh@dthu.edu.vn

Đồng Tháp, tháng 06 năm 2023

KỶ YẾU HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2022 - 2023

BAN TỔ CHỨC

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó trưởng ban

TS. Trần Thị Nhung

TS. Phùng Thái Dương

Các uỷ viên

TS. Lê Đình Trọng

TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà

TS. Nguyễn Thanh Tâm

TS. Lê Thanh Dũng

ThS. Phùng Ngọc Tiến

ThS. Lê Anh Thi

ThS. Nguyễn Thị Thìn

ThS. Nguyễn Thanh Bằng

Sinh viên Nguyễn Hoàn Thiên

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó trưởng ban

TS. Trần Thị Nhung

TS. Phùng Thái Dương

Các uỷ viên

TS. Lê Đình Trọng

TS. Lê Thanh Dũng

TS. Nguyễn Thanh Tâm

ThS. Lê Anh Thi

Sinh viên Nguyễn Hoàn Thiên

THƯ KÝ

Sinh viên Nguyễn Hoàn Thiên

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 06 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ
SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2022 - 2023

1. Thời gian

Vào lúc 08h00, ngày 06 tháng 06 năm 2023.

2. Địa điểm: GD1 Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Nội dung chương trình

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
08h00-08h30'	Ôn định hội nghị, Văn nghệ chào mừng	Ban tổ chức Hội nghị
08h30-08h35	<i>Tuyên bố lý do; giới thiệu Đại biểu</i>	<i>Trưởng Ban tổ chức Hội nghị</i>
08h35-08h45	Báo cáo đề dẫn cho Hội nghị khoa học	Trưởng Ban tổ chức Hội nghị
08h45-09h00	<i>Báo cáo 1</i>	<i>Sinh viên báo cáo</i>
09h00-09h15	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
09h15-09h30	<i>Báo cáo 2</i>	<i>Sinh viên báo cáo</i>
09h30-09h45	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
09h45-10h00	<i>Báo cáo 3</i>	<i>Sinh viên báo cáo</i>
10h00-10h15	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
10h15-11h30	<i>Tổng kết Hội nghị</i>	<i>Trưởng Ban tổ chức Hội nghị</i>

MỤC LỤC

Trang

- 1. PHÁT HUY LỜI DẠY CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ THANH NIÊN TRONG TÁC PHẨM DI CHÚC ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY1**
SV: Phạm Công Nghĩa - Nguyễn Phước Tiến - Lớp: ĐHGDC19A
GVHD: ThS Lê Anh Thi
- 2. VẬN DỤNG KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG.....12**
SV: Dương Thị Thủy Tiên - Lớp: ĐHGDC19A
GVHD: ThS Lê Thị Lệ Hoa
- 3. VẬN DỤNG VĂN HÓA ỨNG XỬ HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN HIỆN NAY.....20**
SV. Nguyễn Văn Tiến – Lớp ĐHGDC19A
SV. Nguyễn Như Ý – Lớp ĐHGDC22A
GVHD: ThS Lê Anh Thi
- 4. GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY29**
SV. Nguyễn Hoàn Thiên – Lớp: ĐHGDC21A
GVHD: TS. Lê Văn Tùng
- 5. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHẬN THỨC CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP VỀ Ý CHÍ TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG VÀ KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHÒN VINH, HẠNH PHÚC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY39**
SV: Nguyễn Chí Hữu
GVHD: TS. Lê Thanh Dũng
- 6. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY.....45**
SV: Triệu Thị Cẩm Tú - Lớp: ĐHGDC21A
GVHD: ThS Lê Anh Thi
- 7. TÁC ĐỘNG CỦA GIA ĐÌNH TRONG VIỆC LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP HIỆN NAY 54**
SV: Nguyễn Thị Diễm Trinh - ĐHGDC21A
GVHD: ThS Lê Anh Thi
- 8. QUÁ TRÌNH THỤ ĐẮC LÃNH THỔ VÙNG ĐẤT NAM BỘ CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX..... 63**

	<i>SV: Nguyễn Thị Mến – Lớp ĐHSSU20A</i>	
	<i>SV: Trương Hoàng Hiếu – Lớp ĐHSSU20A</i>	
	<i>GVHD: ThS Nguyễn Thế Hồng</i>	
9. Ý THỨC VỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA Ở VIỆT NAM TRONG TƯ TƯỞNG SĨ PHỤ YÊU NƯỚC NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN THẾ KỈ XX.		76
	<i>SV Phạm Công Bình - Lớp: ĐHSSU20A</i>	
	<i>GVHD: ThS Nguyễn Thế Hồng</i>	
10. GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TAM TÚ PHỦ Ở BẮC BỘ		84
	<i>SV: Trương Hoàng Hiếu - Lớp: ĐHSSU20A</i>	
	<i>GVHD: TS. Lê Đình Trọng</i>	
11. SỰ RA ĐỜI CỦA KI TÔ GIÁO THẾ KỈ I		97
	<i>SV: Lê Thanh Thiên - Lớp: ĐHSSU 21A</i>	
	<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
12. PHAN BỘI CHÂU VỚI VẤN ĐỀ PHỤ NỮ VẬN ĐỘNG Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX		105
	<i>SV. Đỗ Thị Kiều Nhi - Lớp: ĐHSSU21A</i>	
	<i>GVHD: TS. Lê Đình Trọng</i>	
13. CUỘC LY GIÁO CỦA ĐẠO KITÔ THẾ KỈ XI		116
	<i>SV: Lê Nhật Bền - Lớp: ĐHSSU21A</i>	
	<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
14. CON ĐƯỜNG TỎ LỤA TRONG THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂY THỜI CỘ TRUNG ĐẠI		126
	<i>SV: Lê Thị Thùy Dương - Lớp: ĐHSSU21</i>	
	<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
15. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THỊ CẢNG ÓC EO THUỘC VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM		135
	<i>SV: Nguyễn Hoàng Trọng - Lớp ĐHSSU21A</i>	
	<i>GVHD: TS. Lê Đình Trọng</i>	
16. CHÚA NGUYỄN PHÚC ÁNH TRONG LÒNG DÂN NAM BỘ (1777 - 1802)		142
	<i>SV: Thái Châu Trung Lượng, Lê Thị Thùy Dương – Lớp: ĐHSSU21A</i>	
	<i>GVHD: TS. Lê Đình Trọng</i>	
17. TƯ LIỆU HÁN NÔM TẠI ĐÌNH THẦN NGUYỄN TRUNG TRỰC - XÃ ĐÔNG PHƯỚC, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG		150
	<i>S.V Thái Châu Trung Lượng- Lớp: ĐHSSU21A</i>	

- GVHD: TS. Lê Đình Trọng*
- 18. SO SÁNH CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA CALVIN VỚI LUTHER 164**
SV. Trần Chí Hải - Lớp: ĐHSSU21A
GVHD: TS. Trần Thị Nhung
- 19. NHẬN THỨC ĐÚNG VỀ LỊCH SỬ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO – MỘT GIẢI PHÁP GÓP PHẦN BẢO VỆ TOÀN VỆNH LÃNH HẢI VIỆT NAM.....173**
SV. Nguyễn Danh Thái. Lớp: ĐHSSU22A
GVHD: ThS Nguyễn Thế Hồng
- 20. TỪ CHẾ ĐỘ THÁI ÁP - ĐIỀN TRANG THỜI NHÀ TRẦN ĐẾN CHÍNH SÁCH VỀ RUỘNG ĐẤT CỦA HỒ QUÝ LY..... 180**
SV. Phạm Thị Kim Ngân – Lớp: ĐHSSU22A
SV: Trần Nguyễn Ngọc Linh Đa – Lớp: ĐHSSU22A
GVHD: ThS Nguyễn Thế Hồng
- 21. HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ TRONG ĐẾ CHẾ LA MÃ..... 190**
SV: Trần Ngọc Sang - Lớp: ĐHSSU22A
SV: Phan Thúy Thanh - Lớp: ĐHSSU22A
GVHD: TS. Trần Thị Nhung
- 22. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH PHỤC VỤ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP..... 202**
Phạm Minh Luân - Lớp: ĐHSĐIA19A
GVHD: TS. Phùng Thái Dương
- 23. GIÁO ÁN ĐIỆN TỬ, NHỮNG KỸ NĂNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC CHO SINH VIÊN ĐỊA LÝ ĐHĐT 209**
Nguyễn Văn Hiếu – Lớp: ĐHSĐIA19A
GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm
- 24. CÁCH PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TÌM HIỂU ĐỊA LÝ CHO HỌC SINH LỚP 11 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG..... 216**
SV: Vuu Hoàng Tân - Lớp: ĐHSĐIA20A
SV: Nguyễn Thị Quỳnh Như- Lớp: ĐHSĐIA20A
SV: Nguyễn Thị Mỹ Nương- Lớp: ĐHSĐIA20A
SV: Huỳnh Bảo Thy – Lớp ĐHSĐIA20A
GVHD: ThS Nguyễn Thị Thanh Vân
- 25. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC PHÒNG BỘ MÔN CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP 226**

SV: Dương Ngọc Xuân Mai - Lớp: ĐHSĐIA20A

SV: Bùi Thị Phương Thảo - Lớp: ĐHSĐIA20A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương

26. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG BẢN ĐỒ CHO SINH VIÊN NGÀNH SỬ PHẠM ĐỊA LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP 236

SV. Văn Thị Yến Nhi

27. VAI TRÒ CỦA RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 243

SV. Nguyễn Hữu Phúc – Lớp: ĐHSĐIA21B

GVHD: TS. Tôn Sơn

PHÁT HUY LỜI DẠY CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ THANH NIÊN TRONG TÁC PHẨM DI CHỨC ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

SV: Phạm Công Nghĩa - Nguyễn Phước Tiến - Lớp: DHGDCT19A

GVHD: ThS Lê Anh Thi

Tóm tắt: Tác phẩm Di chúc của Hồ Chí Minh là một tài sản quý giá của dân tộc, trong đó Ông luôn trăn trở về vấn đề của thanh niên, vì đây là đội ngũ kế thừa của nước nhà. Nhận thức được tầm quan trọng như thế, nhóm tác giả nghiên cứu và phân tích về lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thanh niên trong tác phẩm Di chúc và từ đó vận dụng để phát huy giá trị lời dạy đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, góp phần làm rõ nội hàm lời dạy và nâng cao nhận thức của viên trong việc học tập và rèn luyện giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Tác phẩm Di Chúc, Hồ Chí Minh, lời dạy, thanh niên, phát huy lời dạy thanh niên, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Với sinh viên khi những năm đầu tiên tiếp cận với chương trình đại học thì đa phần đều học lý luận chung về tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó, họ được lĩnh hội và hiểu về con đường những năm tháng tuổi trẻ của Hồ Chí Minh đã lựa chọn để cống hiến cho đất nước; về vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân vì nhân dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Những nội dung được học tập là những nội dung cơ bản trong hệ thống đồ sộ của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, giá trị nghiên cứu và vận dụng đối với thực tiễn đất nước và việc học tập, rèn luyện của sinh viên vẫn còn nguyên giá trị. Là sinh viên chuyên ngành Giáo dục chính trị, sinh viên sẽ được nghiên cứu sâu các tác phẩm của Hồ Chí Minh. Di chúc là tác phẩm Ông đã dành nhiều sự trăn trở và tâm huyết để lại cho toàn Đảng, toàn dân, trong đó, đặc biệt cho thanh niên. Những lời căn dặn đó nhân dân ta vô cùng trân quý, gọi là bản Di chúc. Tuy nhiên, trong nội dung chương trình của những sinh viên không chuyên về lý luận chính trị chưa được tiếp cận một cách toàn diện và những lời dạy của Hồ Chí Minh về thanh niên trong tác phẩm Di chúc có ý nghĩa như thế nào trong suốt quá trình học tập và mai sau của sinh viên? Từ đó, nhóm tác giả nhận thấy đây lời căn dặn mang nhiều sự kỳ vọng và thôi thúc bản thân cố gắng. Vì vậy, nhóm tác giả chọn đề tài “Phát huy lời dạy của Hồ Chí Minh về thanh niên trong tác phẩm Di chúc đối với sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay” làm bài nghiên cứu góp phần lan tỏa và phát huy những giá trị của lời dạy đến với sinh viên trong nhà Trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thanh niên trong tác phẩm Di Chúc

2.1.1. Khái quát tác phẩm Di chúc

Vào tháng 5 - 1965 nhận thấy tình hình sức khỏe của bản thân không còn như trước nên Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu bí mật viết những dòng đầu tiên trong văn bản “Tài liệu tuyệt đối bí mật” – về sau được gọi là Di chúc - lúc đầu Ông đặt dưới cái tên cũng rất bình dị như những dòng viết khác trong cuộc đời hoạt động cách mạng đầy gian lao, bí mật của mình là “Tuyệt đối bí mật”. Đây là bản gồm ba trang do chính Ông đánh máy, phần cuối đề Hà Nội,

ngày 15 – 5 - 1965, dưới có chữ ký “Hồ Chí Minh” và bên trái có chữ ký của đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng chứng kiến. Di chúc là tác phẩm chứa đựng nhiều giá trị to lớn, thôi thúc tinh thần dân tộc và là ngọn lửa truyền cảm hứng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Mỗi từ ngữ trong “Tài liệu đặc biệt” đều là sự trăn trở, suy nghĩ vô cùng kỹ lưỡng, là kết tinh sự lo toan cả cuộc đời cùng với khát vọng của từng người dân Việt Nam. Do đó, phần đầu Hồ Chí Minh nói về sự nhất định thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước khi nhiều điệp từ nhiều lần xuất hiện. Đó là sự khẳng định của người đứng đầu đất nước lại càng tiếp thêm động lực cho nhân dân. Với Hồ Chí Minh, độc lập, hòa bình là một khát vọng mà cả dân tộc luôn hướng đến. Vấn đề chính đốn lại Đảng, chăm sóc đời sống của các tầng lớp nhân dân, chăm sóc đối với thương binh, miễn thuế nông nghiệp một năm cho các hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng lại thành phố và làng mạc, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, củng cố quốc phòng, chuẩn bị thống nhất đất nước. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh còn căn dặn về phong trào cộng sản quốc tế và dành những dòng cuối nói về việc riêng của bản thân. Tuy nhiên, Ông nhắc là việc riêng nhưng việc riêng này là việc chung luôn nghĩ đến cái chung của dân tộc để khỏi lãng phí tiền của nhân dân.

Trong tác phẩm này, Hồ Chí Minh vẫn luôn đau đáu và dành nhiều tình cảm đặc biệt cho thanh niên vì đây là thế hệ chủ nhân tương lai của đất nước. Do đó, Ông có nhiều nhận định quan trọng căn dặn thế hệ mai sau chăm lo để thanh niên phát triển toàn diện.

2.1.2. Lời dạy thanh niên trong tác phẩm Di chúc của Hồ Chí Minh

Khi đề cập đến vị trí và vai trò của thanh niên, Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định thanh niên là lực lượng xung kích, là tương lai của dân tộc và hạnh phúc của mỗi gia đình. Ông coi tuổi trẻ là độ tuổi đẹp nhất trong cuộc đời mỗi con người: “*Một năm khởi đầu từ mùa Xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội*” [4, tr.194]. Mùa xuân dân tộc được xanh tốt từ những cuộc đời tươi trẻ của mỗi con người. Đó là triết lý trong chiều sâu tư tưởng của Ông. Khi đề cập đến vai trò của thanh niên, Ông luôn cho rằng đây là đội hậu bị, đóng vai trò quan trọng trong việc kế thừa và phát huy những thành quả của ông cha dày công xây dựng. Do đó, Hồ Chí Minh từng nhận định: “*Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà. Thật vậy nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Thanh niên muốn làm người chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải ra làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó*” [5, tr.216]. Đặt niềm tin vào thế hệ thanh niên, Ông luôn có nhiều bài nói, bài viết và lời căn dặn thế hệ thanh niên phải ý thức được vị trí, vai trò của mình đối với dân tộc, từ đó góp phần xây dựng đất nước ta ngày một đàng hoàng hơn, to đẹp hơn. Hồ Chí Minh khẳng định “*đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt.*” [10, tr.612]. Vì vậy, Ông luôn chăm lo cho giáo dục, vận động và tập hợp thanh niên cùng nhau xung kích đấu tranh và kiến quốc. Bởi với Ông, thanh niên mọi việc đều hăng hái thì ở họ còn có lý tưởng sống, khát vọng về hòa bình, về quê hương giàu đẹp, ở họ không hài lòng với những thứ đang có mà tự bản thân luôn vươn lên bằng đôi tay và khối óc để bản thân ngày một phát triển góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh. Khi nước nhà còn đang chiến tranh thì khát vọng ở thanh niên là hòa bình, độc lập dân tộc vì đó là lý tưởng cao đẹp mà mọi người luôn hướng tới.

Những phẩm chất và năng lực của người thanh niên được Hồ Chí Minh khát quát nên hai khía cạnh độc lập nhưng thống nhất trong một chỉnh thể đó là “*những người thừa kế xây*

dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”” [10, tr.612]. “Hồng và Chuyên” được Ông đề cập cụ thể khi định hướng nội dung xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Đó là những con người sống có mục đích và có lý tưởng. Đồng thời, phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, tư tưởng đúng đắn, tình cảm cao đẹp, tác phong chuẩn mực và đạo đức cách mạng tuyệt vời. Tuy nhiên, “Hồng và Chuyên” của người thanh niên còn phải là những con người có tư tưởng văn minh, tiến bộ, ý thức và năng lực làm chủ nước nhà. Biết tiên phong, gương mẫu và hết lòng vì xã hội, cộng đồng, đất nước theo tinh thần tập thể. Bên cạnh đó, trong lời dạy về “Hồng và Chuyên”, để đáp ứng nhu cầu của xã hội mới, thanh niên Việt Nam phải xây dựng và thực hành cần, kiệm, đễ chung tay xây dựng nước nhà trong thời kỳ quá độ. Thanh niên phải phát huy truyền thống của dân tộc như yêu nước, thương nòi và sẵn sàng bảo vệ tổ quốc. Song song đó, thanh niên nói riêng và con người Việt Nam nói chung phải có phương pháp làm việc khoa học, chú ý đến thể lực và trí lực, đạo đức và tài năng, gắn với quần chúng và có tác phong quần chúng. Đồng thời, trong thời đại ngày nay, thanh niên còn phải có tinh thần quốc tế trong sáng, chú trọng việc học ngoại ngữ – đây là một luận điểm hiện đại, tư duy đổi mới của một nhà cách mạng đương thời, biết hội nhập và sẵn sàng kết nối với quốc tế - một viên gạch nền móng cho thanh niên nước ta trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Dân tộc ta luôn mong muốn được độc lập, tự do, Hồ Chí Minh đã quyết tâm tìm ra con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là một hình mẫu không còn cảnh người bóc lột người, nhưng muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa. Con người xã hội chủ nghĩa là người có tác phong và tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, do đó phải giáo dục và đào tạo cho thanh niên xứng danh với lời dạy của Hồ Chí Minh vừa “Hồng” vừa “Chuyên” đây là hai quan điểm luôn gắn bó chặt chẽ với nhau. Với Ông, “Hồng” là người sống có lý tưởng cách mạng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống trong sáng, còn từ “Chuyên” là người có trí tuệ và trình độ về chuyên môn trong một ngành nghề nào đó. Đây là hai quan điểm luôn gắn bó mật thiết với nhau. Lúc sinh thời, Hồ Chí Minh có nhận định: *“Thanh niên bây giờ là một thế hệ vẻ vang, vì vậy cho nên phải tự giác tự nguyện mà tự động cải tạo tư tưởng của mình để xứng đáng với nhiệm vụ của mình. Tức là thanh niên phải có đức, có tài. Có tài mà không có đức ví như một anh làm kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho xã hội, mà còn có hại cho xã hội nữa. Nếu có đức mà không có tài ví như ông Bụt không làm hại gì, nhưng cũng không lợi gì cho loài người”*. [9, tr.399]. Hồ Chí Minh rất quan tâm đến đức và tài vì đây là hai yếu tố vô cùng quan trọng và có mối quan hệ mật thiết với nhau để giáo dục và đào tạo thanh niên trở thành giường cột nước nhà. Trong đó, đạo đức là cái gốc của mọi việc, là ngọn nguồn của những bắt đầu. Còn chuyên môn thấp thì thanh niên có thể không ngừng học tập, tìm tòi, nghiên cứu thì có thể bắt kịp với xu hướng phát triển. Nhưng ở một người không có đạo đức thì mọi sự đều thất bại, vì ở họ mọi người không tin tưởng và ngại đồng hành cùng nhau.

Đánh giá cao vai trò, trị trí của thanh niên, đưa ra những nội dung học tập và rèn luyện cho thanh niên cố gắng trau dồi bản thân. Tuy nhiên, đây không phải là việc làm dễ dàng, vì thế, luôn có những lời động viên họ, Người nói: *“không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền, đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên.”* [7, tr.440]. Với tinh thần tiên phong trong mọi việc thanh niên luôn chủ động, tích cực trong mọi việc thì chắc chắn sẽ thành công. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng đưa ra yêu cầu: *“ĐOÀN VIÊN VÀ THANH NIÊN ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo*

giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ” [15, tr.622 - 623]. Như vậy, trong tiến trình phát triển của đất nước phải đặt thanh niên ở vị trí chiến lược, để chăm lo giáo dục và đào tạo để thanh niên trở thành thế hệ kế thừa và phát triển nước nhà. Nếu không đề cao vai trò của giáo dục và đào tạo thì đất nước sẽ ngày càng tụt hậu. Dân tộc ta từ xưa cho đến nay có truyền thống xem giáo dục là quốc sách hàng đầu, trong tiến trình phát triển của đất nước, trải qua nhiều biến động của lịch sử thì phương châm đó vẫn được Hồ Chí Minh rất xem trọng để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế cận. Vì Ông cho rằng *“Từ tiểu học, trung học, cho đến đại học, là nơi rèn luyện nhi đồng và thanh niên. Óc những người tuổi trẻ trong sạch như một tấm lụa trắng. Nhuộm xanh thì nó sẽ xanh. Nhuộm đỏ thì nó sẽ đỏ. Vì vậy sự học tập ở trong trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên, và tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà.”* [6, tr.120]. Do đó, vào những năm 1925, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đã mở nhiều lớp học tại Quảng Châu, Trung Quốc để giảng dạy lý luận, về con đường cách mạng, về sau những học trò tại lớp học đó đã trở thành những người lãnh đạo trong Đảng; sau khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa thì Hồ Chí Minh lại mở các lớp học để thực hiện chương trình “Bình dân học vụ” nhằm thực hiện chương trình xóa mù chữ cho nhân dân.

Từ ngày xưa, đất nước ta rất coi trọng việc giáo dục vì “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, vì thế, Hồ Chí Minh cũng rất coi trọng và đề cao giáo dục. Trước lúc đi xa Hồ Chí Minh vô cùng trân trọng về thế hệ mai sau. Do đó, Hồ Chí Minh căn dặn Đảng phải chăm lo giáo dục đào tạo cho thế hệ đoàn viên thanh niên vì đây đội ngũ kế thừa và là người chủ tương lai quyết định vận mệnh của đất nước: *“Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”* [10, tr.612]. Trong đó, Hồ Chí Minh nhắc đến việc giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, đây được xem là nhân tố quan trọng của một người cách mạng. Đảng phải chú trọng trong công giáo dục và tuyên truyền để thanh niên nắm rõ lý luận từ đó nhận thức đúng đắn về ý nghĩa và tầm quan trọng của đạo đức cách mạng. Trước tiên, phải giáo dục cho thanh niên về lòng trung với nước hiếu với dân, hết lòng phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, không ngại khó khăn gian khổ để hết sức cống hiến cho đất nước. Trong tác phẩm Di chúc, Người đã căn dặn: *“Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”*” [10, tr.612]. Nội dung rèn luyện đức tính cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư là một việc cốt lõi trong đạo đức cách mạng vì đây là việc làm hàng ngày gắn với đời sống sinh hoạt, do đó, phải đẩy mạnh trong công tác nêu gương và khơi dậy khát vọng cống hiến để thanh niên ra sức học tập và hoạt động phong trào để hướng tới xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Dân tộc ta có truyền thống tương thân tương ái, luôn giúp đỡ lẫn nhau, từ đó, Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát huy truyền thống ấy thông qua tình yêu thương con người, sống có nghĩa có tình. Đây là phẩm chất có tính nhân văn sâu sắc và cũng là sự thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội. Do đó, Đảng cần xác định đây là phẩm chất đạo đức cao đẹp để phát huy truyền thống dân tộc và lòng tự hào trong thanh niên. Thêm vào đó, cần phải giáo dục cho thanh niên có lòng yêu thương những người nghèo khổ, những người bị áp bức, bóc lột và tình yêu đó vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Hồ Chí Minh cho rằng, đây không phải làm những điều to lớn, quá sức để thể hiện tình yêu thương mà ngay trong đời sống thường ngày bằng những việc làm cụ thể như sự quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ bạn bè, đồng chí và tình anh em. Bên cạnh tình yêu thương con người thì tinh thần quốc tế trong sáng được ông đề cập trong đạo đức cách mạng, toát lên ý nghĩa nhân văn cao cả cho thế hệ thanh niên phải biết mở rộng nhiều hướng để gắn kết tình nghĩa anh em,

góp phần vào tình nghĩa giữa các dân tộc cùng nhau đoàn kết vượt qua khó khăn gian khổ để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đề cao giáo dục đạo đức sau đó mới đến chuyên môn vì đạo đức không phải từ trên trời rơi xuống mà phải rèn luyện lâu dài mới hình thành, còn chuyên môn chưa biết thì có thể học và bồi dưỡng lên. Do vậy, Đảng phải nâng cao việc giáo dục đạo đức trong toàn dân tộc, bắt đầu từ trẻ em để dần hình thành một thói quen, khi đến tuổi thanh niên thì giá trị đạo đức đó được phát huy và cùng nhau lan tỏa đến cộng đồng, góp phần hình thành con người xã hội chủ nghĩa để đất nước ngày càng phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội như Hồ Chí Minh và dân tộc ta đã chọn.

2.2. Ý nghĩa và sự vận dụng lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tác phẩm Di chúc đối với sinh viên trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn hiện nay.

2.2.1. Ý nghĩa học tập, rèn luyện theo lời dạy của Hồ Chí Minh đối với sinh viên hiện nay

Đã hơn 50 năm trôi qua, những lời dạy của Hồ Chí Minh đến nay vẫn là ngọn nguồn để các thế hệ học tập và làm theo. Góp phần trang bị cho sinh viên tri thức khoa học về hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về cách mạng Việt Nam, hình thành năng lực, phương pháp làm việc, niềm tin, tình cảm cách mạng, góp phần củng cố cho sinh viên về lập trường, quan điểm cách mạng trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, tích cực và đấu tranh chủ động phê phán những quan điểm sai trái để bảo vệ sự trong sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề đặt ra trong cuộc sống.

Qua nghiên cứu và học lời dạy Hồ Chí Minh, sinh viên có điều kiện hiểu biết sâu sắc và toàn diện về cuộc đời và sự nghiệp của Ông – vị lãnh tụ của Đảng. Giúp sinh viên hiểu biết về tư tưởng của Ông và có điều kiện tốt để thực hành đạo đức cách mạng, để lập thân lập nghiệp, sống có ích cho xã hội, yêu và làm những điều thiện, ghét và tránh cái xấu, cái ác, nâng cao lòng tự hào về đất nước Việt Nam, về chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, về Hồ Chí Minh, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nguyện sống chiến đấu, lao động, học tập theo gương Hồ Chí Minh. Qua đó, sinh viên còn nâng cao bản lĩnh chính trị, kiên định ý thức và trách nhiệm của công dân của đất nước, thường xuyên tu dưỡng rèn luyện bản thân, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, gắn liền với trao dồi tình cảm cách mạng, đóng góp thiết thực, hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng và bên cạnh đó sinh viên còn có điều kiện vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học tập nghiên cứu vào việc xây dựng phương pháp học tập, tu dưỡng, rèn luyện phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, rèn luyện phong cách tư duy, phong cách diễn đạt, làm việc và ứng xử với mọi người xung quanh.

Từ đó, đội ngũ thanh niên, sinh viên luôn xem đó là những chỉ dẫn, định hướng trong học tập và rèn luyện. Những lời dạy của Ông sẽ là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và đào tạo sinh viên trong giai đoạn hiện nay. Hồ Chí Minh căn dặn thanh niên khoảng 75 từ, nhưng đó là những câu từ được chắc lọc và cân nhắc rất kỹ lưỡng, đầy tâm huyết. Những câu từ đó như là lời động viên, thôi thúc sinh viên ngày một cố gắng vượt qua những khó khăn để chinh phục những chặng đường mới, cột mốc mới. Qua đó, bản thân sinh viên được học hỏi, tiếp cận với những tri thức mới và tạo một môi trường học thuật đa dạng, góp phần nâng cao năng lực và rèn luyện trong sinh viên. Hướng tới tuổi trẻ sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp vừa “Hồng” vừa “Chuyên”. Những lời căn dặn đó còn là những chỉ dẫn quan trọng cho các cơ quan, đơn vị

trong việc chăm lo đào tạo và bồi dưỡng thế hệ sau để sinh viên phát triển một cách toàn diện và phát huy hết khả năng của mình khi học tập tại Trường.

2.2.2. Sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp vận dụng và phát huy phẩm chất và năng lực theo lời dạy thanh niên trong tác phẩm Di chúc của Hồ Chí Minh.

Môi trường đại học vốn là môi trường có nhiều thuận lợi trong phát triển bản thân, ở nơi đây sinh viên có thể tự do trao đổi học thuật, tìm kiếm và kết nối với những cán bộ, giảng viên và chuyên gia vì thế, đây được xem là một môi trường học năng động, vì có thể học tập ở mọi lúc mọi nơi, không bị bó hẹp trong một khuôn khổ nhất định. Với điều kiện và môi trường như thế, sinh viên có cùng mục tiêu và phương hướng đã cùng nhau kết nối và thành lập những câu lạc bộ mang tính học thuật, để qua đó cùng nhau chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong học tập, giúp nhau cùng phát triển để chinh phục những cột mốc cao trong học tập và nghiên cứu. Điển hình như câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, câu lạc bộ giáo dục Stem, câu lạc bộ nghiệp vụ sư phạm,... từ đó, sinh viên có môi trường để thể hiện năng lực và học hỏi thêm kiến thức, góp phần bồi dưỡng năng lực trong sinh viên.

Bên cạnh môi trường học tập và rèn luyện thì ngày nay với sự phát triển của khoa học và công nghệ, mọi người dễ dàng kết nối và trao đổi với nhau. Chính vì thế, với sự chủ động và thích khám phá nên sinh viên có được nhiều kênh để khai thác và học hỏi góp phần mở rộng môi trường học tập và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên trên internet, phục vụ đắc lực trong quá trình học tập. Trong giai đoạn hiện nay, nhà trường đang thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi số. Nên đây cũng là dịp để sinh viên thử nghiệm trên những nền tảng học mới và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng những công nghệ tiên tiến vào quá trình học tập. Như vậy, vừa tiết kiệm được thời gian mà sinh viên còn được học tập những lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn để có thêm chứng chỉ và bằng cấp phục vụ cho công việc tương lai.

2.2.2.1. Rèn luyện và phát huy phẩm chất chính trị, lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống trong sáng.

Hồ Chí Minh có những định hướng những phẩm chất và năng lực mà thanh niên cần rèn luyện và trao dồi thường xuyên như: *“Hăng hái, kiên quyết, không sợ khó, không sợ khổ. Phải siêng học, phải siêng làm, phải tiết kiệm. Việc nên làm (như ủng hộ kháng chiến, tăng gia sản xuất) thì ta không chờ ai nhắc nhở. Việc nên tránh (như tự tư tự lợi) thì ta không đợi ai ngăn ngừa”* [4, tr.194]. Có thể khẳng định rằng, trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề thanh niên được định hướng toàn diện và sâu sắc. Nhắc nhở họ những tố chất cần có của một con người xã hội chủ nghĩa, có ý chí nghị lực, có phẩm chất đạo đức, có lập trường chính trị,... không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Ông nhiều lần nhắc nhở thanh niên nên chú ý học tập và rèn luyện từ việc lớn đến việc nhỏ để xứng đáng là người chủ tương lai nước nhà, thanh niên phải có khát vọng lớn cho bản thân, cho dân tộc, những khát vọng đó sẽ thôi thúc trong từng hành động để thanh niên cống hiến sức trẻ, tinh thần xung kích vào công cuộc phát triển đất nước. Hồ Chí Minh khẳng định, cái quý nhất của con người đó chính là đạo đức, vì đây là cái gốc của mọi việc, quyết định sự hình thành nhân cách của một con người, do đó, việc rèn luyện để hình thành những phẩm chất cho bản thân là một điều vô cùng quan trọng, nhất là có phẩm chất chính trị, niềm tin lý tưởng cách mạng. Vì thế, phải xem đây là một việc cần phải học tập và trao dồi xuyên suốt.

Ngày nay, với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nhất là khoa học và công nghệ, đã và đang tác động mạnh mẽ đến xã hội trong đó có sinh viên. Vì thế, sinh viên có nhiều điều kiện để tiếp cận thông tin để tra cứu và tìm kiếm nguồn thông để phục vụ trong quá trình học tập. Nhưng đi kèm với sự phát triển, thì các thế lực thù địch lợi dụng các trang mạng xã hội để thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình và bạo loạn lật đổ” và các chiêu trò khác để tuyên truyền kích động nhằm làm dao động tư tưởng trong sinh viên. Do đó, việc tuyên truyền để sinh viên nhận thức đúng đắn về con đường mà Hồ Chí Minh và nhân dân đã lựa chọn, nhất là tư tưởng Hồ Chí Minh để sinh viên ý thức được. Từ đó, ra sức rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng về tinh thần trung với nước, hiếu với dân; trong cuộc sống phải cần, kiệm, liêm, chính và chí công vô tư, giữa người với người thương yêu lẫn nhau, sống có tình có nghĩa và những tinh thần đó không chỉ gói gọn trong một nước mà còn vượt ra biên giới với một tinh thần quốc tế trong sáng. Nhưng với nhịp sống tập nập và nhanh chóng như hiện nay, sinh viên cần xây dựng một lối sống lành mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần để cùng nhau ra sức học tập và rèn luyện để giỏi về chuyên môn và vững kỹ năng trong bối cảnh hiện nay.

Bên cạnh đó, giải quyết những vấn đề về lợi ích thiết thực cho sinh viên, để sinh viên phát triển toàn diện, phù hợp để động viên và tạo động lực trong học tập, rèn luyện, bồi dưỡng phẩm chất chính trị Hồ Chí Minh. Cụ thể về “*học tập nâng cao trình độ học vấn và tri thức, lao động và việc làm, tạo điều kiện để sinh viên có khả năng lập thân, lập nghiệp, có thu nhập và nâng cao đời sống về lợi ích vật chất cũng như tinh thần, vui chơi giải trí. Xây dựng nếp sống văn minh lành mạnh*” [1, tr.124]. Theo đó, công tác vận động sinh viên phải quan tâm đến các chính sách xã hội nhằm giúp sinh viên nhận diện và đấu tranh khắc phục các hiện tượng tiêu cực, lợi dụng chống phá Đảng và Nhà nước, các tệ nạn xã hội đang ảnh hưởng trực tiếp tới sinh viên. Có thể xây dựng hệ tiêu chí về phẩm chất chính trị của sinh viên và tạo điều kiện cho sinh viên phấn đấu, rèn luyện. Để từ đó, sinh viên phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự phát triển xã hội, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đó là thế hệ sinh viên có hoài bão, lý tưởng sống cao đẹp, ý thức trách nhiệm của người công dân, có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi. Muốn vậy, cần tập trung vào việc giáo dục rèn luyện sinh viên về các mặt như phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, nâng cao trình độ tri thức và năng lực trí tuệ chuyên môn, khả năng nghề nghiệp, thể chất và kỉ luật lao động. Đồng thời, quan tâm xây dựng rèn luyện lý tưởng, bản lĩnh chính trị, đạo đức và lối sống văn minh, tiến bộ cho sinh viên.

Giảng viên là người trực tiếp giữ vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo. Trong đó, giảng viên lý luận chính trị có vai trò truyền đạt kiến thức, giảng dạy các quan điểm chính trị cũng như góp phần định hướng, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Đây là lực lượng có thể khơi dậy niềm say mê học tập, nghiên cứu chính trị, thực hiện rèn luyện phẩm chất chính trị, lý tưởng cách mạng trong sinh viên bằng nhiều phương pháp khác nhau và từng bước hướng đến con người xã hội chủ nghĩa. Do đó, giảng viên phải có sự am hiểu sâu rộng, tổ chức các buổi học, thảo luận một cách khoa học, nhất là các kiến thức chính trị để thông qua đó sinh viên hình thành những hiểu biết đúng đắn, chắc chắn nhất về lời dạy và tư tưởng Hồ Chí Minh, là cơ sở quan trọng cho việc hình thành phẩm chất chính trị, niềm tin và lý tưởng cách mạng cao đẹp. Để làm được như thế, mỗi giảng viên cần phải trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy và luôn lắng nghe để tháo gỡ những khó khăn cho sinh viên trong quá trình học tập cũng như

trong cuộc sống.

2.2.2.2. Tăng cường học và tự học đặt biệt là học tập ngoại ngữ góp phần hội nhập với thế giới.

Sự học chưa bao giờ có điểm dừng, do đó ngay từ lúc lập quốc đến nay đất nước ta luôn xem trọng và đề cao vai trò của giáo dục và ngay trong môi trường giáo dục như Trường Đại học Đồng Tháp vẫn luôn lấy đó làm nền tảng để xây dựng và phát triển đến nay. Vì vậy, sự học khắc sâu vào mỗi con người, luôn cố gắng làm sao để ngày hôm nay hiểu biết hơn ngày hôm qua. Do vậy, sinh viên phải luôn tìm tòi nghiên cứu để trau dồi kiến thức cho bản thân, vì không ai giỏi mà chưa từng trải qua quá trình học tập, nghiên cứu để tìm ra phương pháp, cách thức mới để áp dụng lại trong việc học tập nghiên cứu và công việc trong tương lai. Chính vì thế, việc nhận thức tầm quan trọng của học tập nên luôn được mọi người đề cao và qua đó giúp sinh viên xác định được mục đích, hướng đi, cách thức thực hiện để hoàn thành chương trình học đại học, để hiện thực hóa những khát vọng, lý tưởng của sinh viên sau khi ra trường. Tuy nhiên, sự rèn luyện chưa bao giờ là dễ dàng, đó là một quá trình lâu dài, từ lúc nhỏ đến khi cuối đời. Nếu bản thân mỗi sinh viên ý thức rèn luyện thì mỗi sự cố gắng hằng ngày đều cho bản thân sự chuyển biến về chất. Khi đến với môi trường đại học, sinh viên lại có điều kiện để phát huy thông qua việc học tập trên giảng đường, từ sự truyền đạt của giảng viên và những định hướng nghiên cứu chuyên sâu. Ngoài việc học, sinh viên còn có thể tự nghiên cứu những khía cạnh mình thích thông qua thư viện, không gian đọc sách. Sinh viên có thể trao đổi giữa các bạn bè, anh chị khóa trên, các câu lạc bộ về học thuật. Qua đó, sinh viên có điều kiện và môi trường trao đổi để nghiên cứu sâu vào chuyên môn giúp trình độ sinh viên ngày một nâng cao.

Kế thừa và phát huy những thành tựu mà Hồ Chí Minh xây dựng, thế hệ ngày nay tiếp nối truyền thống và xem giáo dục đào tạo là cái gốc của mọi việc. Chính vì thế, Trường luôn tạo điều kiện và xem chất lượng đào tạo là thương hiệu của nhà trường. Do đó, môi trường học thuật được trao đổi thoải mái, cơ sở vật chất ngày một khang trang, hiện đại. Nhưng đặc biệt là đội ngũ giảng viên có nhiều tâm huyết với nghề, luôn là ngọn lửa thấp sáng để dẫn dắt sinh viên đến với chặng đường mới. Đây là điểm mấu chốt quyết định sự thành công của giáo dục, vì cơ sở vật chất có tốt và hiện đại đến đâu mà không có giảng viên hướng dẫn, chỉ bảo, truyền cảm hứng để thực hiện thì sẽ gặp không ít khó khăn trong quá trình hoàn thiện bản thân. Nhưng việc học đại học không chỉ lên giảng đường nghe thầy/cô giảng bài mà từ những định hướng, gợi mở vấn đề của thầy/cô, sinh viên phải tự tìm tòi và nghiên cứu để dần làm sáng tỏ, như vậy phát huy tinh thần tự học trong sinh viên thông các hoạt động như câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, câu lạc bộ stem, câu lạc bộ rèn luyện nghiệp vụ sư phạm hay đến những không gian thúc đẩy tính tự học như thư viện, không gian đọc sách,... từ đó, góp phần nâng cao năng lực trong sinh viên. Do đó, *“học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời. Suốt đời phải gắn liền lý luận và công tác thực tế”* [4, tr.230].

Hiện nay, đất nước ta đang trong quá trình hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, nên sinh viên có nhiều cơ hội để tiếp cận những tri thức trên thế giới và giao lưu với bạn bè quốc tế, từ đó bản thân có thể trau dồi thêm vốn kiến thức và có nhiều cơ hội cũng như kinh nghiệm trong công việc tương lai, nhưng để hội nhập với sinh viên trên thế giới thì đòi hỏi phải am hiểu ngoại ngữ để dễ dàng trong việc học hỏi tri thức nhân loại và những điều tiên tiến trên thế giới. Vì khi đó, sinh viên mở rộng kiến thức và am hiểu nhiều nét

về văn hóa truyền thống, đặc điểm của từng nước, văn hóa học tập, cách lập thân lập nghiệp của sinh viên nước ngoài. Từ đó, vận dụng những tri thức đã hiểu biết vào việc nâng cao đổi mới phương pháp học tập nghiên cứu để có một kết quả cao. Nhưng học phải đi đôi với hành, bên cạnh việc ngoại ngữ trong sách vở thì sinh viên cần giao lưu với người bản xứ, học hỏi ngoại ngữ trong cuộc sống thường ngày như lúc sinh thời Hồ Chí Minh đã học tập như thế và về sau, khi có những bài phát biểu hay tiếp các đoàn ngoại giao với nước ngoài thì Ông đã rất thành công trong việc giao tiếp bằng ngoại ngữ. Giai đoạn hiện nay, trong các trường đại học đang thực hiện chương trình trao đổi sinh viên giữa các nước lẫn nhau để học hỏi và thắt chặt chương trình hợp tác, Trường Đại học Đồng Tháp cũng nằm trong số đó, trong một năm học nhà trường đều tổ chức một đoàn cho sinh viên đi học tập ở trường đại học nước ngoài và sinh viên nước ngoài đến học và thực tập tại Trường. Vì vậy, sinh viên thường xuyên được tiếp cận và giao lưu với sinh viên nước ngoài, đây là một điều kiện thuận lợi và cũng là thách thức để sinh viên cố gắng trau dồi ngoại ngữ để hội nhập với thế giới, hướng tới những giá trị của sinh viên toàn cầu.

Như thế, sinh viên có nhiều điều kiện tốt để học tập, rèn luyện kỹ năng, phẩm chất của một con người. Vì vậy, sự học bao giờ cũng trên hết. Nhưng học để làm người, chứ không phải học để làm “quan” cách mạng. Do đó, công tác rèn luyện đạo đức trong sinh viên luôn được chú trọng và đề cao. Vì khi tạo ra một vật chất gì đó có thể lỗi, nhưng trong giáo dục thì không có phiên bản lỗi. Với đạo đức là gốc của con người, nó không phải từ trên trời rơi xuống mà do mỗi ngày rèn luyện mà thành. Còn về năng lực chưa tốt thì có thể bồi dưỡng, đào tạo dần dần sẽ chuyên môn sâu. Từ đó hướng tới tuổi trẻ Đại học Đồng Tháp vừa “hồng” vừa “chuyên” như trong lời căn dặn. Có thể nói, thế hệ này nối tiếp thế hệ khác đã viết lên những thành tích trong bày dày lịch sử của nhà trường. Nhưng để duy trì và phát huy những thành tích đó trong giai đoạn tới thì việc bồi dưỡng cho thế hệ sau là một điều vô cùng quan trọng và rất cần thiết.

2.2.2.3. Tích cực tham gia các hoạt động Đoàn – Hội nhằm hướng đến cộng đồng, quê hương, đất nước.

Với sinh viên Đoàn - Hội là nơi mà bản thân có thể cháy hết mình với những nhiệt huyết của tuổi đôi mươi, được học hỏi, giao lưu và thỏa sức cống hiến tài năng của bản thân trong các hoạt động phong trào góp phần rèn luyện và nâng cao năng lực trong sinh viên. Hoạt động Đoàn - Hội trên môi trường đại học không chỉ gói gọn trong một phạm vi, mà còn lan tỏa đến cộng đồng xã hội. Do đó, các thế hệ sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp trong hơn 20 năm qua đã và đang góp sức tuổi trẻ của mình để cùng nhau xung kích, cống hiến trí tuệ và sức lực cho cả trong và ngoài nhà trường, nhằm góp phần phát triển kỹ năng và giúp đỡ những địa phương khó khăn, như hoạt động thường niên gắn với màu áo xanh tuổi trẻ là “mùa hè xanh” hoạt động này hướng đến giúp đỡ những địa phương còn khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, con đường đến trường và việc học của các em học sinh còn khó khăn và thiếu thốn,... Chính vì vậy, sinh viên đã cùng nhau tập hợp và có những chuyến đi đến các địa phương như thế, để cùng ăn, cùng ở, cùng giúp đỡ người dân và học sinh. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức nhiều hoạt động, phong trào để sinh viên được thỏa sức tham gia gắn với cộng đồng như: thăm hỏi các gia đình chính sách, cụ già neo đơn, thăm trung tâm bảo trợ xã hội, tham gia phổ cập kiến thức, sinh hoạt chuyên đề cho học sinh,... qua đó, sinh viên được tiếp cận và hiểu hơn về những khó khăn, vất vả mà mọi người gặp phải, để từ đó nung nấu lòng yêu thương con người sống có tình có nghĩa giữa xã hội ngày nay.

Trong môi trường còn nhiều khó khăn như thế, sinh viên ý thức được ý nghĩa của chuyên đi, chính vì thế sinh viên đã đem những kiến thức, sức lực của tuổi trẻ để cùng xây đắp các công trình như xây dựng cầu đường, nâng cấp và sửa chữa tuyến đường nông thôn, thực hiện chương trình đồng hành cùng học sinh, qua đó giúp người dân và địa phương bớt một phần khó khăn và góp phần xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là giúp các em học sinh nâng cao trình độ, kiến thức của mình. Đó là những việc làm tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa vô cùng to lớn. Bên cạnh hoạt động này còn có các hoạt động như tiếp sức mùa thi, xuân tình nguyện, hỗ trợ phòng chống dịch Covid 19,... Thông qua các hoạt động như thế đã mở ra nhiều cơ hội cho sinh viên thể hiện những kiến thức đã lĩnh hội trên giảng đường nhằm áp dụng vào quá trình hoạt động gắn với ngành học và được thỏa sức với những đam mê trong nhiều hoạt động ý nghĩa góp phần rèn luyện bản thân, nâng cao lòng yêu thương con người và góp sức xây dựng đất nước ngày một tươi đẹp. Từ đó, nhiều sinh viên trưởng thành từ công tác Đoàn - Hội trở thành những đoàn viên ưu tú được xem xét kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong từng hoạt động, việc làm cụ thể của sinh viên chứa đựng nhiều tình cảm, sự đoàn kết yêu thương con người, cùng nhau chia sẻ và giúp đỡ vượt qua khó khăn, vì đó là truyền thống quý báu của dân tộc. Với sứ mệnh là người chủ nhân tương lai của đất nước, gánh vác cơ đồ mà các thế hệ tiền nhân đã dày công xây dựng và bảo vệ. Do đó, với trách nhiệm và sự kỳ vọng của Hồ Chí Minh, sinh viên luôn tâm niệm phải cố gắng ra sức học tập, rèn luyện, học trước hết là cho bản thân sau đó đem những hiểu biết của mình để phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân dân để quê hương, đất nước ngày một giàu đẹp, phồn vinh và hạnh phúc.

Với sứ mệnh người dẫn dắt và truyền lửa cho các thế hệ, các hoạt động của Đoàn - Hội luôn tạo ra nhiều cơ hội để sinh viên trải nghiệm và cống hiến tài năng của mình. Từ đó, sinh viên cảm nhận được tình cảm chân tình của những người anh, người chị cùng đồng hành, sẽ chia với những kinh nghiệm cho bản thân. Trong nhiều công việc khó khăn, gian khổ nhưng với tinh thần xung kích, tình nguyện vì cộng đồng xã hội, sinh viên cần xông pha những nơi tuyến đầu ngọn sóng để giúp đỡ nhân dân. Với tinh thần và nghĩa cử ấy, viết lên những tấm gương sáng trong việc phát huy lời dạy của Hồ Chí Minh về tinh thần “thanh xuân bên Đoàn” đã và đang lan tỏa khắp nơi.

Từ những lời dạy của Hồ Chí Minh, chúng ta thấy đến khi cuối đời Ông vẫn luôn trăn trở và lo lắng cho thanh niên để làm sao có điều kiện học tập, rèn luyện và phát triển một cách toàn diện. Chính vì thế, những khía cạnh trên đây là một trong những phương thức để tiến hành học tập, rèn luyện để ngày một phát huy hơn trong thời gian tới. Tuy nhiên, sự học là chưa bao giờ là điểm dừng và việc phát huy lời dạy Hồ Chí Minh cũng vậy, mỗi giai đoạn, mỗi thế hệ đều có những bối cảnh khác nhau nên trong việc phát huy thì còn nhiều khía cạnh khác để sinh viên tiếp tục nghiên cứu, tìm tòi và vận dụng tốt vào quá trình học tập, rèn luyện của bản thân. Nhưng để phát huy tốt những lời dạy của Hồ Chí Minh thì trước hết mỗi cá nhân sinh viên phải nhận thức được ý nghĩa và những giá trị mang lại cho bản thân từ đó ra sức học tập và rèn luyện. Bên cạnh việc nhận thức đúng đắn và học tập kiến thức từ trên giảng đường với những định hướng của thầy/cô thì mỗi cá nhân sinh viên phải chủ động tự tìm tòi học tập, nghiên cứu như vậy mới giúp năng lực chuyên môn ngày một giỏi. Góp phần hiện thực hóa tuổi trẻ Đại học Đồng Tháp vừa “hồng” vừa “chuyên” như lời dạy của Hồ Chí Minh và phương diện rộng hơn là đưa đất nước sánh vai với các cường quốc năm châu.

Nhưng bên cạnh đó, để phát huy hết năng lực của sinh viên thì rất cần sự chung, giúp đỡ và đồng hành của các cấp quản lý, quý thầy/cô, cán bộ Đoàn - Hội, gia đình. Như thế, tạo một tâm lý vững bước trên con đường dẫn thân và ngày một phát huy các năng lực nội tại của bản thân.

3. Kết luận

Suốt những năm tháng của tuổi trẻ, Hồ Chí Minh đã ra đi tìm một con đường cứu nước phù hợp cho dân tộc để hòa bình độc lập, nhân dân thoát khỏi sự bóc lột và đàn áp của bọn thực dân và đến cả cuối đời, Ông vẫn dành nhiều trăm trở và đặc nhiều kỳ vọng ở thế hệ sau thông qua bản Di chúc. Vì thế, những lời căn dặn của Hồ Chí Minh với thanh niên trong tác phẩm Di chúc có ý nghĩa hết sức to lớn khi người đặc trọn niềm tin ở thế hệ sau về một Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc. Tuy với khoảng 75 từ dành cho thanh niên nhưng trong từng câu, từng chữ thanh niên đọc và cảm nhận như có lời thôi thúc bản thân cố gắng vượt qua khó khăn tiến lên phía trước.

Ngày nay, với hơn 50 năm từ khi bản Di chúc được công bố, thế hệ này nối tiếp thế hệ khác đã và đang không ngừng học tập và làm theo chỉ thị 05 của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tấm gương, đạo đức và phong cách của Hồ Chí Minh, với tuổi trẻ sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp lại càng đặc biệt hơn khi Đồng Tháp là nơi mà Cụ Nguyễn Sinh Sắc thân sinh của Hồ Chí Minh chọn làm nơi an nghỉ cuối cùng. Từ đó, góp thêm niềm tin mãnh liệt ở tương lai khi nhà trường tổ chức nhiều hoạt động phong trào hướng tới sinh viên, góp phần nâng cao lòng tự hào dân tộc và xứng danh với danh hiệu “tuổi trẻ Đại học Đồng Tháp vừa “Hồng vừa Chuyên”. Như vậy, sau thời gian học tập tại trường và làm theo những di nguyện của Hồ Chí Minh thì sinh viên trường Đại học Đồng Tháp ngày càng vững tin khi khát vọng của bản thân trở thành hiện thực và có một công việc ổn định góp phần phát triển nhà trường và đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Thị Cần (chủ biên), (2020), *Giáo dục sinh viên Việt Nam theo gương bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh trong thời kỳ hội nhập*, NXB Đại học Vinh.
- [2] Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (2019), NXB Bộ giáo dục và đào tạo.
- [3] Giang Thiệu Thanh - Hoàng Yến My, (2011), *Hồ Chí Minh về phát hiện và bồi dưỡng nhân tài*, NXB Từ điển Bách khoa.
- [4] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, tr 194, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
- [5] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, tr. 216 - 217, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
- [6] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, tr.120, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
- [7] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, tr 440, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
- [8] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 9, tr.492, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
- [9] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11, tr 399, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
- [10] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 15, tr.612, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.

VẬN DỤNG KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

SV: Dương Thị Thủy Tiên - Lớp: ĐHGDC19A

GVHD: ThS Lê Thị Lệ Hoa

Tóm tắt: Trong bài nghiên cứu này tác giả tập trung phân tích và làm rõ nội hàm một số kỹ thuật dạy học tích cực và thông qua đó nhận biết được một số vấn đề đặc ra trong quá trình áp dụng. Từ đó đề xuất một số kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp so với bối cảnh hiện nay để quá trình giáo dục diễn ra hiệu quả và thu hút học sinh tham gia.

Từ khóa: dạy học tích cực, học sinh, giáo viên.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong xu hướng phát triển của xã hội ngày một văn minh hiện đại, từ đó mở ra nhiều cơ hội và thuận lợi trong quá trình học tập. Nhưng ngày nay với sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo và khoa học thì đòi hỏi giáo viên phải linh hoạt trong việc sử dụng phương pháp và kỹ thuật thích hợp để lôi cuốn học sinh tham gia. Nhưng giữa vô vàng kỹ thuật dạy học thì đâu là kỹ thuật dạy học phù hợp với bối cảnh hiện nay? Bên cạnh những phương pháp dạy học truyền thống thì việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp với từng nội dung bài, từng tiết dạy sẽ kích thích học sinh tích cực tham gia xây dựng bài, tăng hiệu quả học tập và tăng sự hợp tác, giao tiếp giữa giáo viên với học sinh, và giữa học sinh với nhau. Do yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học tích cực ngày càng đa dạng và phong phú với muôn màu sắc sinh động và được tạo nên từ thực tiễn của hoạt động dạy học. Từ việc trăn trở đó tác giả chọn đề tài “*Vận dụng kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông*” để đưa ra một số phương pháp dạy học tốt trong giai đoạn hiện nay.

II. NỘI DUNG:

1. Một số vấn đề lý luận chung về kỹ thuật dạy học tích cực.

1.1. Khái niệm về kỹ thuật dạy học tích cực.

Kỹ thuật dạy học là những động tác, cách thức hành động của giáo viên và học sinh trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Vì thế có thể hiểu các kỹ thuật dạy học mới ở mức độ thấp chưa phải là phương pháp dạy học độc lập. Còn về kỹ thuật dạy học tích cực, đây là những động tác, cách thức hành động của giáo viên và học sinh trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học với các kỹ thuật mới nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học như: kỹ thuật động não, kỹ thuật ô bi, kỹ thuật KWL, kỹ thuật khăn trải bàn,... Về vai trò, các kỹ thuật dạy học tích cực là kỹ thuật dạy học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoạt động dạy và học vì chúng giúp phát huy sự tham gia hoạt động tích cực, chủ động của học sinh vào quá trình dạy học. Các kỹ thuật dạy học tích cực còn kích thích tư duy, đánh thức sự sáng tạo của học sinh một cách tốt nhất. Bên cạnh đó, các kỹ thuật dạy học tích cực còn là động lực thúc đẩy sự cộng tác làm việc của học sinh, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm cho người học một cách đầy đủ hơn.

Các kỹ thuật dạy học tích cực là những kỹ thuật dạy học có ý nghĩa đặc biệt trong việc phát huy sự tham gia tích cực của học sinh vào quá trình dạy học, kích thích tư duy, sự sáng tạo và sự cộng tác làm việc của học sinh.

1.2. Tầm quan trọng của các kỹ thuật dạy học tích cực trong quá trình dạy học.

Với các kỹ thuật dạy học tích cực là kỹ thuật dạy học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoạt động dạy và học vì chúng giúp phát huy năng lực của học sinh vào sự tham gia hoạt động tích cực, chủ động của học sinh vào quá trình dạy học. Các kỹ thuật dạy học còn kích thích tư duy, đánh thức sự năng động, sáng tạo của học sinh một cách tốt nhất. Bên cạnh đó các kỹ thuật dạy học tích cực còn là động lực thúc đẩy học sinh trong việc chủ động thể hiện sở trường của bản thân thông qua các hoạt động những hoạt động, phương pháp, kỹ thuật dạy mà giáo viên tổ chức. Qua đó, còn tạo môi trường, không gian học tập thú vị, thoải mái, cởi mở và tăng sự tương tác, giao lưu của học sinh trong làm việc nhóm, rèn luyện được nhiều kỹ năng và giúp học sinh tự tin, phát huy năng lực thông qua kỹ thuật mà giáo viên áp dụng.

Từ xưa đến nay, đất nước ta luôn xem giáo dục là “*quốc sách hàng đầu*” trong chiến lược phát triển đất nước. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự bùng nổ của khoa học và kỹ thuật nên tác động to lớn đối với đất nước ta. Làm cho đời sống người dân ngày một tốt hơn, nhưng để duy trì và phát triển vượt bậc thì đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng với xu thế phát triển trong tương lai. Bởi vậy, việc xem trọng và đề cao vai trò giáo dục luôn được chú trọng, nhất là việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 có nhiều nội dung được tích hợp, thay đổi về phương pháp và kỹ thuật dạy học ngày một tiên tiến để phát huy được năng lực cho học sinh. Với việc chú trọng và bồi dưỡng như thế thì chất lượng nguồn nhân lực của nước ta ngày càng được nâng cao và góp phần bắt kịp với những xu thế của thế giới và sớm đưa đất nước ta ngày một phát triển phồn vinh, hạnh phúc.

Chính vì thế, mà ngày nay có nhiều phương pháp và kỹ thuật dạy học ngày một tiên tiến và hiện đại, góp phần đắc lực hỗ trợ cho giáo viên trong quá trình dạy học. Với học sinh ngày nay luôn thích, tìm tòi, khám phá những điều mới lạ nên việc áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực sẽ thu hút sự tham gia, chủ động xây dựng bài và cộng tác với các bạn nhiều hơn, qua đó rèn luyện được khả năng sáng tạo, tư duy logic và tự tin trong trình bày ý kiến của mình, góp phần phát huy được năng lực vốn có trong bản thân. Qua đó, khẳng định việc áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong giai đoạn hiện nay rất hiệu quả trong quá trình tổ chức dạy học không chỉ trong không gian lớp học mà còn ở những không gian như sân trường, phòng truyền thống, địa điểm thực tế,... như vậy học sinh sẽ ngày một hứng thú và chủ động trong quá trình học tập về sau.

1.3. Một số kỹ thuật dạy học tích cực.

**** Kỹ thuật phòng tranh***

Kỹ thuật phòng tranh là kỹ thuật mà giáo viên tổ chức cho học sinh giải quyết vấn đề học tập bằng cách trưng bày ý tưởng của các nhân hoặc nhóm xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. Kỹ thuật phòng tranh là một trong những kỹ thuật dạy học dạy học tích cực có hiệu quả trong tổ chức các hoạt động học cho học sinh. Nó giúp phát huy tính tích cực, chủ động tham gia và hợp tác của học sinh. Kỹ thuật phòng tranh cũng có tính linh hoạt. Giáo viên có thể sử dụng kỹ thuật này cho hoạt động các nhân, hoạt động cặp đôi hoặc hoạt động nhóm.

Kỹ thuật phòng tranh có một số ưu và nhược điểm sau: Về ưu điểm, phát huy năng lực sáng tạo, năng lực tự học, năng lực thuyết trình giúp học sinh giao tiếp tự tin hơn; kỹ thuật phòng tranh còn hạn chế được tình trạng ỉ lại vào người khác của một số học sinh khi làm việc

nhóm và giúp học sinh ghi nhớ nhanh, khắc sâu được kiến thức. Về hạn chế, khi sử dụng kỹ thuật phòng tranh lớp học ồn nếu học sinh không tập trung sẽ bị phân tán bởi các nhóm khác cùng thuyết trình vào một thời gian; những kiến thức liên quan, logic với nhau sẽ không áp dụng được.

Khi sử dụng kỹ thuật phòng tranh: Giáo viên nêu câu hỏi/ vấn đề cho cả lớp hoặc các nhóm. Mỗi thành viên hoặc các nhóm phát họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên một tờ bìa và dán lên tường, xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. Học sinh cả lớp đi xem triển lãm và có thể có ý kiến bình luận hoặc bổ sung. Cuối cùng tất cả các phương án giải quyết được tập hợp lại và tìm phương án tối ưu.

** Kỹ thuật sơ đồ tư duy*

Sơ đồ tư duy là một hình thức ghi chép có thể sử dụng màu sắc và hình ảnh để mở rộng và đào sâu các ý tưởng. Nhờ sự kết nối giữa các nhánh, ý tưởng được liên kết, do vậy bao quát được phạm vi sâu rộng. Kỹ thuật sơ đồ tư duy do Tony Buzan đề xuất, xuất phát từ cơ sở sinh lý thần kinh về quá trình tư duy: não trái đóng vai trò thu thập các dữ liệu mang tính logic như số liệu, não phải đóng vai trò thu thập dữ liệu như hình ảnh, nhịp điệu, màu sắc, hình dạng v.v...

Kỹ thuật sơ đồ tư duy có một số ưu điểm sau: Khi vẽ sơ đồ tư duy, học sinh học được quá trình tổ chức thông tin, ý tưởng cũng như giải thích được thông tin và kết nối thông tin với cách hiểu biết của mình. Phù hợp tâm lý học sinh, đơn giản, dễ hiểu. Rất thích hợp cho các nội dung ôn tập, liên kết lý thuyết với thực tế. Tuy nhiên sơ đồ tư duy cũng có hạn chế: các sơ đồ giấy thường khó lưu trữ, thay đổi, chỉnh sửa, tốn kém chi phí. Sơ đồ do học sinh tự xây dựng sẽ giúp học sinh nhớ bài tốt hơn là sơ đồ do giáo viên xây dựng, sau đó giảng giải cho học sinh.

Kỹ thuật sơ đồ tư duy là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc cá nhân hoặc nhóm về một chủ đề. Cách thực hiện: viết tên chủ đề hay ý tưởng chính ở trung tâm; từ chủ đề hay ý tưởng chính ở trung tâm, vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng trung tâm nói trên. Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung nhánh chính đó. Tiếp tục như vậy ở các tầng phụ tiếp theo.

** Kỹ thuật “Ồ bi”*

Kỹ thuật “Ồ bi” là một kỹ thuật dùng trong thảo luận nhóm, trong đó học sinh chia thành hai nhóm ngồi theo hai vòng tròn đồng tâm như hai vòng của một ổ bi và đối diện nhau để tạo điều kiện cho mỗi học sinh có thể nói chuyện với lần lượt các học sinh ở nhóm khác.

Cách thực hiện kỹ thuật “Ồ bi” như sau:

+ Khi thảo luận, mỗi học sinh ở vòng tròn trong sẽ trao đổi với học sinh đối diện ở vòng ngoài, đây là dạng đặc biệt của phương pháp luyện tập đối tác

+ Sau một ít phút thì học sinh vòng ngoài ngồi yên, học sinh vòng trong chuyển chỗ theo chiều kim đồng hồ, tương tự như vòng bi quay, để luôn hình thành các nhóm đối tác mới.

** Kỹ thuật khăn trải bàn*

Kỹ thuật khăn trải bàn là hình thức tổ chức hoạt động mang tính hợp tác giữa hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm nhằm: kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực; tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân học sinh; phát triển mô hình có sự tương tác giữa học sinh với nhau.

Cách tiến hành kỹ thuật khăn trải bàn như sau:

+ Giao nhiệm vụ học tập: Hoạt động theo nhóm (4 người/ nhóm hoặc có thể nhiều người hơn) mỗi học sinh ngồi vào một vị trí đã đánh số trên phiếu học tập. Giáo viên giao nhiệm vụ thảo luận có tính mở và phát cho mỗi nhóm một phiếu học tập (giấy A0).

+ Học sinh làm việc cá nhân: mỗi học sinh là việc cá nhân độc lập trong khoảng vài phút, ghi câu trả lời vào phần giấy của mình trên phiếu học tập.

+ Thảo luận và thống nhất ý kiến chung: trên cơ sở ý kiến cá nhân, các thành viên chia sẻ, thảo luận, thống nhất ý kiến và viết vào phần chính giữa phiếu học tập.

Kỹ thuật khăn trải bàn giúp cho hoạt động nhóm có hiệu quả hơn, mỗi học sinh đều phải đưa ra ý kiến của mình về chủ đề đang thảo luận. Kỹ thuật này áp dụng cho hoạt động nhóm với một chủ đề nhỏ trong tiết học, toàn thể học sinh cùng nghiên cứu một chủ đề. Sau khi các nhóm hoàn tất công việc giáo viên có thể gắn các mẩu giấy “khăn trải bàn” lên bảng để cả lớp cùng nhận xét. Có thể thay số bằng tên của học sinh để sau đó giáo viên có thể đánh giá được khả năng nhận thức của từng học sinh về chủ đề được nêu.

* Kỹ thuật KWL

Kỹ thuật KWL là một hình thức tổ chức dạy học hoạt động đọc hiểu, học sinh bắt đầu bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài đọc. Thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K của biểu đồ. Sau đó học sinh nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong chủ đề này. Những câu hỏi đó sẽ được ghi nhận vào cột W của biểu đồ. Trong quá trình đọc hoặc sau khi đọc xong, các em sẽ tự trả lời cho các câu hỏi ở cột W. Những thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột L. Mục đích là để tìm hiểu kiến thức có sẵn của học sinh về bài đọc; đặt ra mục tiêu cho hoạt động đọc của học sinh; học sinh tự giám sát, đánh giá quá trình đọc hiểu của mình và tạo cơ hội cho học sinh diễn tả ý tưởng của mình.

Kỹ thuật KWL có ưu điểm: Tạo hứng thú học tập cho học sinh, khi những điều các em cần học có liên quan trực tiếp đến nhu cầu về kiến thức của các em. Giúp học sinh dần dần hình thành khả năng tự định hướng học tập, nắm được cách học không chỉ cho môn đọc hiểu mà cho các môn học khác. Giúp giáo viên và học sinh tự đánh giá kết quả học tập, định hướng cho các hoạt động học tập kế tiếp. Bên cạnh đó kỹ thuật KWL cũng có hạn chế: Sơ đồ cần phải được lưu trữ cẩn thận sau khi hoàn thành hai bước K và W, vì bước L có thể sẽ phải mất một thời gian dài mới có thể tiếp tục thực hiện.

Khi sử dụng kỹ thuật KWL:

Chọn bài đọc, kỹ thuật dạy học này có hiệu quả với các bài đọc mang ý nghĩa gợi mở, tìm hiểu, giải thích.

Tạo bản KWL, giáo viên vẽ một bảng lên bảng, ngoài ra mỗi học sinh cũng có một mẫu bảng của các em.

Đề nghị học sinh động não nhanh và nêu ra các từ, cụm từ có liên quan đến chủ đề. Giáo viên và học sinh cùng ghi nhận hoạt động này vào cột K. Khi hoạt động kết thúc, học sinh nêu ra tất cả các ý tưởng; tổ chức cho học sinh thảo luận về những gì mà học sinh đã ghi nhận.

** Kỹ thuật động não*

Kỹ thuật động não (công não) là một kỹ thuật nhằm huy động những tư tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề của các thành viên trong thảo luận. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng. Kỹ thuật động não do Alex Osborn (Mỹ) phát triển, dựa trên một kỹ thuật truyền thống từ Ấn Độ.

Kỹ thuật động não không đánh giá và phê phán trong quá trình thu thập ý tưởng của các thành viên. Liên hệ với các ý tưởng được trình bày; khuyến khích và cho phép sự tưởng tượng và liên tưởng.

Kỹ thuật động não cũng có một số ưu và nhược điểm như sau: Về ưu điểm, dễ thực hiện; không tốn kém; sử dụng được hiệu ứng cộng hưởng, huy động tối đa trí tuệ của tập thể; huy động được nhiều ý kiến và tạo cơ hội cho tất cả thành viên tham gia. Về nhược điểm, có thể đi lạc đề; mất thời gian nhiều trong việc chọn các ý kiến thích hợp; một số học sinh sẽ tích cực, số khác thụ động.

Các bước khi tiến hành kỹ thuật động não như sau:

Bước 1: Người điều phối nhóm dẫn dắt vào chủ đề và xác định rõ một vấn đề

Bước 2: Các thành viên đưa ra những ý kiến của mình; trong khi thu thập ý kiến, không đánh giá, nhận xét để thu thập được nhiều ý kiến khác nhau tiếp nối nhau.

Bước 3: Kết thúc việc đưa ra ý kiến

Bước 4: Đánh giá.

+ Lựa chọn các suy nghĩ

+ Đánh giá những ý kiến lựa chọn đó

+ Rút ra kết luận

2. Một số vấn đề về dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường THPT hiện nay.

Với sự phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế ngày một nhanh chóng nên bối cảnh đất nước có nhiều thay đổi. Đời sống người dân cũng được nâng cao nên các bậc phụ huynh rất chú trọng chăm lo cho con để có một môi trường giáo dục tốt. Như vậy, sự phát triển đó tác động mạnh mẽ vào đời sống xã hội, trong đó có giáo dục, nhưng để bắt kịp với những xu thế tiên tiến của khoa học kỹ thuật và cuộc cách mạng 4.0 thì đòi hỏi chương trình giáo dục cũng phải cũng phải thay đổi, do đó chương trình giáo dục phổ thông 2018 ra đời để phù hợp với bối cảnh xã hội. Chương trình mới ra đời cộng với sự phát triển của khoa học công nghệ nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc ứng dụng vào quá trình dạy học. Tuy nhiên, luôn đòi hỏi những nội dung mới, phương pháp mới để áp dụng phát huy tối đa năng lực học sinh và chương trình đã biên soạn. Nhưng vì những nội dung mới và sự chuyển tiếp của học sinh sang chương trình mới, vì vậy không tránh khỏi tình trạng học sinh gặp khó khăn khi học tập và kiến thức

tập trung vào hai mảng kinh tế và pháp luật mang tính chuyên sâu nên gây khó khăn cho học sinh trong việc nắm bắt kiến thức. Vì vậy, hiện nay đặt ra tình trạng làm thế nào để giảng dạy cho học sinh một cách sinh động, không làm khó khăn cho học sinh mà truyền tải được hết kiến thức đến học sinh vô cùng cấp thiết trong việc áp dụng những phương pháp kỹ thuật dạy học vào tiết dạy.

Bên cạnh đó, là bản thân học sinh còn chưa chủ động trong việc tìm tòi và thích nghi với những nội dung, phương pháp, cách thức giảng dạy của thầy/cô. Từ đó sinh ra tâm lý chán nản, ít chịu tìm hiểu bài trước khi đến lớp, và thụ động trong việc cùng xây dựng bài học với giáo viên, vì vậy chưa phát huy được năng lực của học sinh và khai thác hết những nội dung trong bài. Do đó, việc nghiên cứu, tìm tòi các kỹ thuật dạy học tích cực áp dụng vào quá trình giảng dạy trong giai đoạn hiện nay rất cần thiết.

Trong việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực của quá trình dạy học, thì vẫn còn một bộ phận giáo viên sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống trong quá trình giảng dạy và phụ thuộc rất nhiều vào sách giáo khoa nên chưa khai thác những giá trị và bài học bên ngoài trong việc đổi mới chương trình môn học. Bên cạnh đó, một số trường về cơ sở vật chất còn khó khăn, nên việc sử dụng các thiết bị dạy học tiên tiến và đồ dùng dạy học tương đối ít, vì vậy gây khó khăn cho giáo viên trong việc triển khai các kỹ thuật dạy học tích cực, hiện đại.

Về nhận thức của đa số giáo viên về đổi mới phương pháp, kỹ thuật dạy học là đúng nhưng còn một bộ phận còn giáo viên nhận thức chưa đầy đủ về vị trí, vai trò môn học vì còn xem nhẹ ít chủ động trong việc cải tiến các phương pháp và ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình giảng dạy, nhất là những giáo viên đã lớn tuổi nên việc sử dụng các công cụ về công nghệ thông tin còn khó khăn, vì vậy việc vận dụng các kỹ thuật dạy học còn chưa đa dạng, kết hợp chưa logic và hiệu quả vì tâm lý ngại đổi mới do không có nhiều thời gian đầu tư cho việc chuẩn bị trước khi lên lớp.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong quá trình dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường THPT

3.1. Về phía học sinh.

Bản thân học sinh phải nhận thức được ý nghĩa và vai trò của các kỹ thuật dạy học tích cực đối với lợi ích của bản thân. Từ nhận thức đó là cơ sở cho việc xác định được mục tiêu cũng như phương hướng bản thân giỏi ở lĩnh vực gì, khối xã hội hoặc khối tự nhiên mình phù hợp với những kỹ thuật nào,...từ đó học sinh có thể xác định đúng kỹ thuật và áp dụng vào quá trình học tập như thế sẽ đạt hiệu quả tối ưu.

Bên cạnh đó, học sinh cần thường xuyên trau dồi kiến thức cũng như các kỹ năng cần thiết để phục vụ cho việc học cũng như rèn luyện bản thân. Vì Hồ Chí Minh cho rằng “thế giới tiến bộ không ngừng nếu ai không học là lùi”. Do đó bản thân mỗi học sinh phải không ngừng phấn đấu học tập và rèn luyện để nâng cao năng lực của mình.

3.2. Về phía giáo viên.

Giáo viên phải thường xuyên cập nhật kiến thức cũng như các phương pháp kỹ thuật dạy học tích cực mới trong thời buổi công nghệ số hiện nay. Có như thế khi tổ chức dạy học giáo viên sẽ vững về chuyên môn cũng như các kỹ thuật dạy học vào quá trình giảng dạy, như vậy kiến

thức chuyên môn và các kỹ thuật dạy học ngày một nâng cao, góp phần nâng cao hiệu quả trong việc tổ chức dạy và giúp học sinh phát huy được năng lực cũng như hiểu bài nhanh chóng và hiệu quả.

Từ việc cập nhật những kiến thức, kỹ năng mới như vậy, giáo viên còn phải thật sự quan tâm sâu sắc đến trình độ nhận thức cũng như tâm sinh lý của lớp học và từng nhóm học sinh cụ thể. Từ sự nắm bắt đó giáo viên sẽ nhận định chính xác đặc điểm của từng lớp, từng nhóm học sinh trong lớp để có những kế hoạch điều chỉnh và lựa chọn kỹ thuật dạy học cho phù hợp với từng tiết học và từng lớp cụ thể. Vì khi chọn đúng kỹ thuật dạy học thì năng lực của học sinh mới được hình thành phát huy và những mục tiêu đã đặt ra mới hoàn thành. Ngược lại nếu nhận định sai và lựa chọn kỹ thuật không phù hợp để tổ chức thì học sinh sẽ rơi vào trạng thái bị động, ít học tác như vậy sẽ gây nhầm chán trong học sinh.

Giáo viên cần cập nhật những kiến thức về công nghệ thông tin như thiết kế powerpoint, capcut,... để tạo ra những màn trình chiếu ấn tượng hấp dẫn. Đặc biệt là ứng dụng những công nghệ đó vào các kỹ thuật dạy học để tổ chức cho học sinh tham gia trên những ứng dụng trò mạng tính kiểm tra kiến thức hay tìm kiếm nhanh thông tin trên mạng, hoặc cho làm việc nhóm để thiết kế các video ngắn về nội dung bài học, từ đó báo cáo thuyết trình trước lớp góp phần rèn luyện kỹ năng nói và tự tin trước đám đông cho học sinh. Có như thế sẽ làm cho tiết học sinh động, ít khô khan và thu hút sự tham gia của học sinh.

Giáo viên cần hiểu rõ và nắm được bản chất, quy trình thực hiện và cả ưu nhược điểm của từng kỹ thuật dạy học tích cực, cân nhắc khi sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực sao cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả dạy học.

3.3. Về phía nhà trường.

Nhà trường cần khuyến khích và tạo điều kiện để giáo viên nâng cao trình độ thông qua các khóa học, lớp tập huấn về các kỹ năng dạy học tích cực để giáo viên kịp thời cập nhật những cái mới và lồng ghép công nghệ thông tin vào các kỹ thuật. Như vậy giáo viên ngày một nâng cao về trình độ cũng như kỹ năng góp phần thực hiện được các mục tiêu của nhà trường, và học sinh ngày một giỏi hơn.

Bên cạnh đó nhà trường cần có những cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện cho các giáo viên mạnh dạn trong việc dám nghĩ, dám thay đổi để áp dụng những kỹ thuật, phương pháp dạy học mới để tăng tính hấp dẫn và thu hút học sinh tham gia, như thế sẽ góp phần làm cho chất lượng đào tạo của nhà trường ngày một nâng cao.

Để thực hiện và tổ chức dạy học có hiệu quả thì bên cạnh việc giảng dạy của giáo viên, thì rất cần đến những phương tiện dạy học hiện đại, để dễ dàng áp dụng những cái mới vào quá trình dạy học, từ đó lôi cuốn và thu hút sự tham gia của học sinh. Vì vậy, rất cần sự quan tâm của nhà trường để trang bị các phương tiện dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy trong nhà trường. Nhưng để thực hiện được hết tất cả những mong muốn và mục tiêu đã đề ra và đưa chất lượng giáo dục ngày một nâng lên thì rất cần sự chung tay, hợp tác của gia đình và nhà trường và xã hội để chất lượng dạy và học ngày một phát triển và học sinh ngày một phát huy những năng lực của bản thân thông qua các kỹ thuật dạy học đó.

III. Kết luận.

Để đạt được những mục tiêu trong giáo dục, trong giảng dạy và trong các tiết học, thì việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực là yêu cầu tất yếu. Tuy nhiên vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực đó như thế nào cho hiệu quả thì đó là một vấn đề mà giáo viên cần phải nghiên cứu. Khi vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực vào trong từng tiết dạy, từng bài học như thế nào cho hiệu quả, thì giáo viên cần hiểu rõ bản chất của từng kỹ thuật dạy học. Để có thể sử dụng tốt và hiệu quả các kỹ thuật dạy học tích cực: cần tích cực nghiên cứu các kỹ thuật dạy học để vận dụng một cách thành thạo và hiệu quả trong quá trình dạy học; cần có sự hỗ trợ về cơ sở vật chất từ nhà trường; cần vận dụng linh hoạt vào từng tiết học, từng nội dung bài học; không làm hình thức, không lạm dụng các kỹ thuật dạy học tích cực. Trong thực tế khi giảng dạy tùy theo những mục tiêu cụ thể của từng bài, từng nội dung; tùy theo năng lực, trình độ của học sinh và điều kiện cụ thể mà giáo viên lựa chọn các kỹ thuật dạy học tích cực tương ứng và chú trọng việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học để ngày một nâng cao kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm. Bên cạnh đó, các trường cần quan tâm hỗ trợ về cơ sở vật chất từ nhà trường để quá trình tổ chức dạy học được thuận tiện và hiện đại. Tuy nhiên việc vận dụng các kỹ thuật dạy học không phải trách nhiệm của một cá nhân tổ chức mà phải có sự đồng hành, hỗ trợ từ học sinh, gia đình, giáo viên và nhà trường. Như vậy, học sinh mới phát huy được năng lực vốn có và ngày một phát triển.

Danh mục tham khảo

- [1] Bộ GD & ĐT, 2018, *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân*. Đinh Văn Đức – Dương Thị Thúy Nga (Đồng chủ biên), 2009, *Phương pháp giảng dạy Giáo dục công dân ở trường THPT*, NXB ĐHSP.
- [2] ThS. Đinh Ngọc Thắng – TS Lê Thanh Dũng (2022), “*Giáo dục kỹ năng sống*”, Trường Đại học Đồng Tháp
- [3] ThS. Trần Quốc Việt (2019), “*Kỹ thuật dạy học tích cực*”, Báo Giáo dục Thành Phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sài Gòn
- [4] <https://giaoan.link/2021/11/phuong-phap-va-ky-that-day-hoc-tich-cuc-ky-thuat-phong-tranh/>
- [5] <https://se.ctu.edu.vn/images/upload/bmtoan/phanmem/kithuatDH.pdf>

VẬN DỤNG VĂN HÓA ỨNG XỬ HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

SV. Nguyễn Văn Tiến – Lớp ĐHGDC19A

SV. Nguyễn Như Ý – Lớp ĐHGDC22A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

Tóm tắt: Hồ Chí Minh được biết đến là một vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta, những tư tưởng của Người vẫn còn sống mãi cho đến ngày nay. Một trong những giá trị nổi bật của Hồ Chí Minh đó là về văn hóa ứng xử. Những năm gần đây, với sự phát triển nhanh chóng của xã hội, đã xuất hiện những biểu hiện tiêu cực và xuống cấp về văn hóa trong đó có văn hóa ứng xử của một bộ phận sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng. Từ việc phân tích tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hóa ứng xử, nhóm tác giả sẽ đưa ra một số giải pháp để góp phần xây dựng văn hóa ứng xử cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay ngày càng văn minh, tiến bộ.

Từ khóa: Vận dụng, văn hóa ứng xử, Hồ Chí Minh, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã có tư duy hết sức tiến bộ và sâu sắc về nền văn hóa sẽ được xây dựng ở Việt Nam ngay sau khi nước ta giành được độc lập. Trong thực tiễn chỉ đạo xây dựng nền văn hóa mới, Người đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng con người mới, trong đó văn hóa ứng xử giữ một vị trí quan trọng. Bản thân Hồ Chí Minh là một tấm gương mẫu mực trong việc thực hiện văn hóa ứng xử. Thời kỳ đổi mới và hội nhập, trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, cần phải đẩy mạnh và phát triển văn hóa. Nhiệm vụ xây dựng con người mới cũng được quán triệt sâu rộng trong toàn xã hội. Tuy nhiên, những năm gần đây, cùng với một số tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, một bộ phận không nhỏ giới trẻ, đặc biệt là sinh viên hiện nay trong đó có sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp có những biểu hiện xuống cấp về đạo đức, lối sống, về văn hóa trong đó có văn hóa ứng xử, chưa nhận thức và nhìn thấy được những giá trị của văn hóa ứng xử nói chung và văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh nói riêng.

Xuất phát từ những vấn đề trên, có thể thấy rằng, việc nghiên cứu, phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa ứng xử cũng như tìm hiểu về thực trạng về văn hóa ứng xử và đề ra những giải pháp giúp vận dụng để cải thiện văn hóa ứng xử cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay là vô cùng cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những vấn đề lý luận chung về văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh

2.1.1. Khái niệm văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh

* *Khái niệm văn hóa ứng xử*

GS. TS Đỗ Long trong “Tâm lý học với văn hóa ứng xử” cho rằng: “Văn hóa ứng xử là hệ thống thái độ và hành vi được xác định để xử lý mối quan hệ giữa người với người trên các

căn cứ pháp lý và đạo lý nhằm thúc đẩy nhanh sự phát triển của cộng đồng, của xã hội”. [3, tr.73].

Trong công trình “Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên” do Nguyễn Viết Chức (chủ biên) thì cho rằng: Văn hóa ứng xử bao gồm những cách thức quan hệ, thái độ và hành động của con người đối với môi trường thiên nhiên, đối với xã hội và đối với người khác.

Điềm qua những khái niệm văn hóa ứng xử của các nhà nghiên cứu trên đây có thể thấy rằng, ở Việt Nam khái niệm văn hóa ứng xử đã được bàn đến khá cụ thể, chi tiết. Có thể hiểu một cách khái quát *văn hóa ứng xử là những nếp ứng xử, khuôn mẫu ứng xử, chuẩn mực ứng xử trong mối quan hệ ứng xử giữa con người với các đối tượng khác nhau thể hiện qua ngôn ngữ, hành vi, nếp sống, tâm sinh lý, ... trong quá trình phát triển và hoàn thiện đời sống đã được tiêu chuẩn hóa, xã hội hóa, trở thành chuẩn mực của cá nhân, nhóm xã hội, toàn bộ xã hội; phù hợp với đời sống xã hội, với đặc trưng bản sắc của văn hóa một dân tộc, một quốc gia được cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng, toàn bộ xã hội thừa nhận và làm theo.* [9, tr.27]

** Khái niệm văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh*

Cái làm nên điều kỳ diệu trong con người Hồ Chí Minh là sự thâm nhập sâu sắc lương tri của dân tộc, đồng thời lại có sự mẫn cảm lương tri của thời đại. Do đó, ngoài sự kế thừa những đặc điểm văn hóa dân tộc làm nên “người Việt Nam nhất trong những người Việt Nam”, Hồ Chí Minh cũng có sự kế thừa biện chứng những thành tựu văn hóa của nhân loại để hình thành văn hóa ứng xử của mình. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng, Hồ Chí Minh sớm tiếp thu nền Hán học. Người rất trân trọng các giá trị tích cực của học thuyết Nho giáo. Một trong những nội dung quan trọng của Nho giáo được Hồ Chí Minh tiếp nhận trong sự ứng xử của người lãnh đạo với quần chúng nhân dân đó là tư tưởng lấy dân làm gốc. Tinh hoa văn hóa ứng xử của phương Đông nói chung và Nho giáo nói riêng được đúc kết trong “ngũ tri”: Tri kỉ, tri bỉ, tri thời, tri chi, tri biến. Hồ Chí Minh đã thấm thấu, rất am tường và vận dụng nhuần nhuyễn “năm cái biết” đó để đưa vào cách ứng xử của mình: Biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng và biết biến hóa. Dựa trên nền tảng văn hóa phương Đông, với vốn ngôn ngữ tiếng Pháp được đào tạo cơ bản, cậu thanh niên Nguyễn Tất Thành ngày ấy đã sớm tiếp xúc với lý tưởng của cuộc đại cách mạng tư sản Pháp: “Tự do, bình đẳng, bác ái”, chính điều này đã thôi thúc Nguyễn Tất Thành sang phương Tây tìm kiếm con đường cứu nước mới và những năm tháng bôn ba lận lội xứ người lại chính là cơ hội để người thanh niên ấy tiếp thu được vốn văn hóa khổng lồ của phương Tây.

Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh có cội nguồn trong lịch sử tư tưởng và thực tiễn của dân tộc, của thời đại. Không chỉ kế thừa và phát huy có chọn lọc những giá trị văn hóa dân tộc và nhân loại, Hồ Chí Minh còn biết kết hợp chính xác, hài hòa văn hóa ứng xử phương Đông với phương Tây, cổ truyền với hiện đại làm giàu thêm bản sắc ứng xử Việt Nam; mở ra con đường hội nhập văn hóa ứng xử Phương Đông - Phương Tây để đáp ứng những nhu cầu nguyện vọng chính đáng của dân tộc Việt Nam và của cả nhân loại. Như vậy, *văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh là hệ thống hành vi của Người nhằm thực hiện các khuôn mẫu mang tính lý tưởng kết tinh những giá trị và chuẩn mực của xã hội và cộng đồng mà Người hướng tới. Văn hóa ứng xử của Hồ Chí Minh thể hiện nhân cách và bản lĩnh của Người trong hoạt động thực tiễn, gắn liền với trình độ văn hóa mà người đã tích lũy được và sử dụng nó trong các tình huống giao tiếp. Ứng*

xử là biểu hiện tổng hợp của văn hóa, qua ứng xử của Hồ Chí Minh người ta thấy ngay tâm văn hóa ứng xử của Người và dân tộc. Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh thể hiện hết sức đa dạng, phong phú và sâu sắc của Người đối với thiên nhiên, với con người (đồng chí, đồng bào, quốc tế...) và với chính mình. [1, tr.15-16]

2.1.2. Nội dung cơ bản trong văn hóa ứng xử của Hồ Chí Minh

2.1.2.1. Ứng xử với mình

Khái quát quãng đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, người ta chỉ có thể khái quát trong chính lời phát biểu của Bác về mục đích nhất quán của mình: “Cả cuộc đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc của quốc dân. Những khi tôi phải tôi ẩn nấp nơi núi non hoặc ra vào chôn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo - là vì mục đích đó” [4, tr.272]. Một điều đặc biệt làm nên sự khác biệt trong nhân cách cũng như văn hóa ứng xử với tự mình của Hồ Chí Minh đó là: Ở Hồ Chí Minh hoàn toàn không có sự khác biệt giữa văn hóa ứng xử cách mạng với văn hóa ứng xử đời thường. Điều làm nên vĩ nhân trong con người của Bác chính lại ở chỗ Người luôn tạo cho người đối diện cảm giác hết sức bình dị và gần gũi. Bởi vậy, cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tổng kết một cách sâu sắc, cảm động và khái quát về nhân cách, văn hóa ứng xử của Hồ Chí Minh như sau: “Hồ Chí Minh cao mà không xa, mới mà không lạ, to lớn mà không làm ra vĩ đại, chói sáng mà không làm ai choáng ngợp, mới gặp lần đầu mà dường như thân thiết từ lâu”. [10, tr.17]

Hồ Chí Minh không ngừng hoàn thiện bản thân mình qua việc giáo dục bằng tấm gương cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Nếu mỗi phẩm chất đều cần thiết với việc tu dưỡng rèn luyện đạo đức của cá nhân mỗi con người Việt Nam khi đất nước đang đương đầu với muôn vàn những khó khăn, thì lại càng cần thiết khi đất nước đang phát triển trong điều kiện hòa bình. Đây không chỉ là yêu cầu về mặt văn hóa mà còn là yêu cầu cho chính sự phát triển kinh tế - xã hội. Bởi: “Một dân tộc biết cần, kiệm, liêm, chính là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, một dân tộc văn minh, tiến bộ” [6, tr.128]. Với phương châm này, Hồ Chí Minh đã thực sự tạo ra một “xã hội cần, kiệm, liêm, chính” với một nền văn hóa “cần, kiệm, liêm, chính” có thể sửa đổi được những tàn dư của chế độ cũ để lại: Lười biếng, ích kỷ, xa hoa, tham tàn, gian xảo để xây dựng đời sống mới. Câu nói năm nào của Bác như vẫn còn vang vọng mãi: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai ai cũng được học hành...” [7, tr.627]. Cả đời Người không phải sống trong khuôn khổ của bốn chữ “cần, kiệm, liêm, chính” mà chính Người chứ không phải một ai khác đã làm nên bốn chữ ấy. Bấy nhiêu đức tính cao cả chung đúc lại trong một con người đã làm cho văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh trở nên siêu việt, vô song “khó ai có thể vượt hơn” nhưng với sự kết hợp những đức tính đó, Người còn là tấm gương để mọi người noi theo.

2.1.2.2. Ứng xử với người

Xuất phát từ quan điểm lấy dân làm gốc, Hồ Chí Minh có sự gắn bó máu thịt với quần chúng nhân dân, cả cuộc đời vì dân, “nâng niu tất cả chỉ quên mình”. Miệt mài đấu tranh cho độc lập dân tộc nhưng với Hồ Chí Minh: “nếu nước được độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” [4, tr.64]. Hiểu được hạnh phúc mà nhân dân mong muốn, Hồ Chí Minh đã không ngừng chăm lo cho những lợi ích thiết thân, giản dị

nhất của dân: “Một là, làm cho dân có ăn. Hai là, làm cho dân có mặc. Ba là, làm cho dân có chỗ ở. Bốn là, làm cho dân được học hành” [4, tr.175]. Nếu như trong ứng xử với bản thân, Hồ Chí Minh tự mình nghiêm khắc bao nhiêu thì trong ứng xử với người khác Hồ Chí Minh lại rộng lượng, bao dung bấy nhiêu. Với nhân dân ta, Người khuyên: “Năm ngón tay cũng có ngón vắn, ngón dài, nhưng dài vẫn đều hợp lại nơi bàn tay, trong mấy triệu người cũng có người thế này, người thế khác nhưng thế này hay thế khác đều là dòng dõi tổ tiên ta,... Đối với đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ...” [4, tr.280- 281]. Trên tinh thần đó, với những người từng có nợ máu với cách mạng, vì lợi ích đoàn kết quốc gia, Hồ Chí Minh vẫn tỏ rõ một tinh thần khoan dung, đại lượng.

Nói về văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh với các tôn giáo, chính Jean Sainteny – một chính khách người Pháp - cũng phải thừa nhận: “Phải nói rằng, chưa bao giờ tôi có cái cơ để thấy nơi các chương trình của cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào, dù rất nhỏ của sự công kích, đa nghi hoặc chế giễu bất kỳ một tôn giáo nào” [10, tr.156]. Nói về cách ứng xử bao dung, chắc hẳn người ta không thể không nhắc tới tấm lòng của Bác đối với kẻ thù dân tộc. Để nâng cao lý tưởng chính nghĩa, nhân đạo, hòa bình, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chiến sĩ và đồng bào ta phải đối xử khoan hồng với tù binh và kiều dân Pháp. Người đã chỉ thị cho Bộ Tài chính cấp cho mỗi binh lính và người dân Pháp bị bắt mỗi tháng 200 đồng, trong khi mức ăn của bộ đội ta là 150 đồng. Đến thăm trại tù binh trong chiến dịch Biên giới, thấy một đại úy quân y Pháp ở trần đang rét run vì lạnh, Bác đã cởi chiếc áo Người đang mặc trao cho anh ta. Khoan dung, nhân ái, chữ “tình” trong văn hóa ứng xử với người của Hồ Chí Minh đã có sức cảm hóa sâu sắc không chỉ với đồng bào ta, lương cũng như giáo; lao động chân tay cũng như lao động trí óc; bộ đội, công an hay nông dân, lao công; mà còn có sức cảm hóa sâu sắc đối với kẻ thù. Nhiều sĩ quan và binh lính Pháp đã phản chiến, bỏ vũ hoặc sang chiến đấu dưới ngọn cờ chính nghĩa của Hồ Chí Minh.

2.1.2.3. Ứng xử với công việc

Có nhiệt tình cách mạng thì người cán bộ lãnh đạo mới đủ sức gánh vác trách nhiệm vẻ vang ngày càng nặng nề trước dân, trước Đảng trong sự nghiệp cách mạng. Cả cuộc đời cống hiến cho cách mạng, sự hăng say đối với công việc là một trong những lý do khiến cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành người châu Á của mọi thời đại được nhân dân yêu kính. Nhắc đến Hồ Chí Minh, Người ta thường nghĩ ngay đến hình ảnh một nhà hiền triết phương Đông giản dị, khoan thai, ung dung, tự tại trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn nào. Đồng thời, chúng ta cũng không thể không nhìn thấy một hình ảnh khác trái ngược nhưng cũng rất Hồ Chí Minh - hình ảnh về một con người làm việc không mệt mỏi. Hai hình ảnh này nằm ở hai thái cực tưởng chừng như chẳng dung hợp nhau, nhưng Hồ Chí Minh đã hiện thực hóa cả hai thái cực này trong quá trình làm việc của Người một cách hết sức tự nhiên. Người luôn luôn trần trở với công việc, “mỗi ngày, lúc sáng dậy, tự hỏi mình ngày hôm nay phải làm gì? Tối đi ngủ phải tự hỏi mình ngày hôm nay đã làm gì?”. [5, tr.69]

Hồ Chí Minh là một mẫu mực trong ứng xử với công việc. Mặc dù là lãnh tụ tối cao của dân tộc nhưng không vì thế mà người có sử dụng quyền lực của mình để ép buộc mọi người phải phục tùng ý kiến của mình, Bác luôn giải quyết hài hòa, thỏa đáng các mối quan hệ với cán bộ và quần chúng nhân dân. Trên cương vị đứng đầu Đảng và Nhà nước, Hồ Chí Minh luôn tạo cho mình một phong cách làm việc hiệu quả, tiến hành công tác và thực hiện sự lãnh đạo

của Đảng, giải quyết đúng đắn và thỏa đáng mối quan hệ với quần chúng, với cấp dưới,... Cách ứng xử với công việc của Người vừa mang tính nguyên tắc, khoa học vừa có tình nhân ái bao la. Do đó, Người đã tạo ra một mẫu mực về ứng xử với công việc, không chỉ tác động đến nhận thức mà còn tác động đến trái tim con người.

2.1.2.4. Ứng xử với thiên nhiên

Người có một mong muốn hết sức giản dị “Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi” [2, tr.187]. Dù mong muốn đó không thực hiện được nhưng trong những điều kiện và hoàn cảnh cho phép, Người vẫn tìm và tạo được cho mình một không gian nho nhỏ để tận hưởng cuộc sống hài hòa với thiên nhiên, hưởng thụ những giá trị cuộc sống do thiên nhiên ban tặng. Triết lý sống hài hòa với thiên nhiên, yêu thiên nhiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một giá trị to lớn, Người không bao giờ có ý định muốn chế ngự thiên nhiên, cải tạo thiên nhiên mà coi thiên nhiên như một cơ thể sống hoàn hảo. Người yêu cây, yêu hoa, yêu vạn vật như yêu con người, coi việc đã trồng cây nào thì phải chăm sóc cho cây đó sống như một sự nghiệp.

Những năm cuối đời, tại ngôi nhà sàn đơn sơ, Bác đã viết những dòng Di chúc gửi lại cho toàn Đảng, toàn dân. Những dòng Bác viết cho riêng mình, lại làm cho chúng ta xúc động vô cùng. Người đề nghị thi hài của mình được hoả táng, tro đem chôn trên đồi, rồi xây nhà trồng cây để nhân dân đến thăm viếng có chỗ nghỉ ngơi. Dẫu không còn ở trên đời, Người vẫn luôn luôn nghĩ đến nhân dân, thuận lợi cho người sống, đảm bảo vệ sinh môi trường, và để khi trở về cát bụi, Người vẫn được sống cùng thiên nhiên.

2.2. Ý nghĩa của việc vận dụng văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

Đối với sinh viên Việt Nam, việc vận dụng văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh có ý nghĩa vô cùng thiết thực. Qua đó sẽ giúp cho sinh viên rèn luyện và phát triển những phẩm chất tốt đẹp như lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm, sự kiên trì, tự lập, tôn trọng và hợp tác với mọi người trong cuộc sống. Giúp sinh viên có thêm động lực và niềm tin để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, rèn luyện bản thân và phát triển trong tương lai. Ngoài ra, việc vận dụng văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh còn giúp cho sinh viên Việt Nam trở thành những công dân có ý thức, có trách nhiệm và đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước và xã hội. Từ đó, góp phần duy trì và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, đồng thời đẩy mạnh quá trình xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam hiện đại.

Đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, một vấn đề đáng quan tâm đó là sự phát triển nhanh chóng của mạng xã hội và công nghệ thông tin, phần nào đã ảnh hưởng đến văn hóa ứng xử của sinh viên. Sự phát triển đó hình thành một thói quen trong giao tiếp ứng xử qua tin nhắn với thầy, cô ở sinh viên đó là: Ngôn ngữ ngắn gọn, thậm chí bị thay thế bằng những biểu tượng mà chỉ có sinh viên mới hiểu được. Hơn thế nữa, với những ảnh tiêu cực của mạng xã hội đã làm cho văn hóa ứng xử của sinh viên ngày càng có dấu hiệu xuống cấp. Vì vậy, việc vận dụng văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh đối với sinh viên trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết. Qua đó sẽ giúp sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp có thêm kiến thức về lịch sử và văn hóa Việt Nam đặc biệt là về nhân vật Hồ Chí Minh - người đã có công lớn trong việc giải phóng

dân tộc và xây dựng đất nước. Ngoài ra, việc vận dụng văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh còn giúp cho sinh viên có thêm kinh nghiệm và kỹ năng trong việc ứng xử giao tiếp và làm việc với người khác từ đó nâng cao khả năng tự tin sáng tạo và thích ứng với môi trường xã hội, trở thành những công dân có ý thức, có trách nhiệm và có đạo đức đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và xã hội.

2.3. Một số giải pháp vận dụng văn hóa ứng xử theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn hiện nay

2.3.1. Thực trạng văn hóa ứng xử của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

Qua quá trình học tập tại trường kết hợp với những tổng kết của công tác Đoàn – Hội về ưu điểm và khuyết điểm của đoàn viên, sinh viên. Nhóm tác giả đã khái quát thực trạng văn hóa ứng xử của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay như sau:

Thứ nhất, trong ứng xử với người khác, một bộ phận sinh viên còn thiếu tôn trọng giảng viên, điều này có thể thấy rõ qua việc một số sinh viên vẫn còn thiếu ý thức về thời gian và không đến lớp đầy đủ đúng giờ. Điều này ảnh hưởng đến quá trình học tập và gây khó khăn cho giảng viên trong việc giảng dạy. Ngoài ra, ở các lớp học còn xảy ra tình trạng thiếu đoàn kết giữa các sinh viên trong lớp, thậm chí là tranh cãi, không có sự đoàn kết hỗ trợ lẫn nhau trong học tập và sinh hoạt.

Thứ hai, trong ứng xử với công việc, một số sinh viên chưa có đủ ý thức về trách nhiệm trong học tập, thể hiện qua việc nghỉ học không có lý do hoặc không tham gia các hoạt động của trường. Nhiều trường hợp không hoàn thành đúng tiến độ bài tập mà giảng viên đã giao, ngoài ra còn có trường hợp sao chép bài tập và không trung thực trong việc làm bài kiểm tra.

Thứ ba, trong ứng xử với thiên nhiên, một bộ phận sinh viên còn thiếu ý thức về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, điều này có thể thấy rõ qua việc một số sinh viên vứt rác bừa bãi, không giữ gìn vệ sinh phòng học và khuôn viên trường.

Tuy nhiên, những thực trạng mà nhóm tác giả vừa nêu trên chỉ xuất hiện ở một bộ phận sinh viên. Có thể thấy ở mặt khác, vẫn có một số sinh viên có ý thức tốt trong cách giao tiếp ứng xử với thầy, cô, bạn bè và cũng có những sinh viên có ý thức tốt trong cách ứng xử với thiên nhiên thông qua việc bỏ rác đúng nơi quy định hay cũng có những sinh viên có tinh thần và trách nhiệm cao trong học tập. Như vậy, từ những vấn đề vừa nêu trên có thể thấy rằng, việc đề ra những giải pháp giúp cải thiện văn hóa ứng xử cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay là hợp lý và cần thiết.

2.3.2. Một số giải pháp giúp cải thiện văn hóa ứng xử cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

2.3.2.1. Giải pháp từ phía bản thân sinh viên

Trong ứng xử với bản thân, sinh viên cần tự rèn luyện và thực hành thường xuyên. Đó là rèn luyện về phẩm chất, đạo đức, kỹ năng và cố gắng hoàn thiện bản thân. Sinh viên có thể bắt đầu bằng những hành vi đơn giản như lịch sự tôn trọng người khác, giữ vệ sinh trong khuôn viên lớp học và trường học,... và dần dần cải thiện văn hóa ứng xử của mình.

Trong ứng xử với người khác, đối với cán bộ, giảng viên, sinh viên cần phải có thái độ tôn trọng và lễ phép, có cách ứng xử theo đúng chuẩn mực. Để làm được điều đó, trước hết, mỗi sinh

viên trong những giờ học cần phải học tập một cách nghiêm túc, không làm việc riêng, đi học đúng giờ, trên tinh thần “học ra học, chơi ra chơi”. Ngoài giờ học, khi gặp cán bộ, giảng viên, sinh viên phải biết lễ phép chào hỏi, không được có thái độ làm ngơ. Đối với nhân viên, cán bộ viên chức trong trường, sinh viên phải có thái độ tôn trọng, ứng xử một cách nhã nhặn, không được vô lễ hoặc có thái độ không tôn trọng người khác. Trong mối quan hệ giữa sinh viên với sinh viên, cần phải có sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, không được kết bè, kết phái gây chia rẽ giữa các bạn trong tập thể lớp, đặc biệt là không được lôi kéo bạn bè tham gia vào các tệ nạn xã hội.

Trong ứng xử với công việc, nhiệm vụ chính của mỗi sinh viên đó là học tập. Vì vậy, mỗi sinh viên cần phải có được tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, hoàn thành tốt và đúng hạn các bài tập mà giảng viên giao. Nghiêm túc và không gian lận trong thi cử, kiểm tra. Ngoài ra, sinh viên cần xây dựng cho bản thân một kế hoạch học tập cụ thể và chi tiết cho từng học kỳ và cả năm học.

Trong ứng xử với thiên nhiên, mỗi sinh viên cần phải có ý thức bảo vệ môi trường, trước hết là giữ gìn vệ sinh trong trường học, lớp học, bỏ rác đúng nơi quy định.

Ngoài những điều vừa nêu trên, nhóm tác giả có đề xuất thêm một số giải pháp giúp cải thiện văn hóa ứng xử cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay:

Một là, tự đánh giá và nhận thức về văn hóa ứng xử: Bản thân sinh viên cần nhận thức rõ về tầm quan trọng của văn hóa ứng xử và đánh giá mức độ ứng xử của mình. Từ đó có thể tự điều chỉnh và cải thiện hành vi của mình.

Hai là, học hỏi từ người khác: Sinh viên có thể học hỏi từ những người xung quanh, đặc biệt là những người có văn hóa ứng xử tốt. Họ có thể là giảng viên, bạn bè hoặc người trong gia đình.

Ba là, tham gia các hoạt động tập thể: Việc tham gia các hoạt động tập thể như câu lạc bộ, đội nhóm tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, tình nguyện,... sẽ giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp ứng xử một cách phù hợp. Thông qua đó, cũng giúp cho sinh viên giảm stress và tăng cường sức khỏe, giúp tinh thần luôn được thoải mái và có được cách ứng xử hòa nhã trong mọi tình huống của cuộc sống hàng ngày.

Bốn là, đọc sách và tài liệu về văn hóa ứng xử: Sinh viên có thể đọc sách và tài liệu về văn hóa ứng xử để hiểu rõ hơn về các quy tắc nguyên tắc và cách thức ứng xử trong các tình huống khác nhau.

Năm là, sinh viên có thể đề xuất với nhà trường kết hợp với sự giúp đỡ của giảng viên để tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo về chủ đề “Văn hóa ứng xử của sinh viên”, từ đó sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa ứng xử và tầm quan trọng của nó trong cuộc sống.

2.3.2.2. Giải pháp từ phía nhà trường, gia đình và xã hội

Một là, tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, tập huấn về văn hóa ứng xử cho sinh viên. Các hoạt động này có thể bao gồm các chủ đề như cách giao tiếp hiệu quả, cách ứng xử với người khác, cách giải quyết xung đột và cách thể hiện sự tôn trọng đối với người khác.

Hai là, nhà trường có thể đưa ra các quy định về văn hóa ứng xử như là một tiêu chí để đánh giá điểm rèn luyện, là cơ sở để xét kết quả thi đua và khen thưởng. Cán bộ, giảng viên,

nhân viên trong nhà trường phải là tấm gương sáng để sinh viên noi theo trong giao tiếp ứng xử học đường.

Ba là, nhà trường có thể tổ chức câu lạc bộ “Kỹ năng mềm” trong đó có việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp ứng xử cho sinh viên, từ đó giúp sinh viên có điều kiện trao đổi, học hỏi kiến thức và kỹ năng sống, có nhận thức đúng đắn về những giá trị chân – thiện – mỹ, những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và cải thiện văn hóa ứng xử cho bản thân mình.

Bốn là, nhà trường nên có sự nghiên cứu, khảo sát thực trạng tại trường để có cái nhìn khách quan, nắm bắt được thông tin thực tế. Đồng thời, phải xây dựng hệ thống những giá trị chuẩn mực có tính thực tiễn cao và sử dụng trong thời gian dài phù hợp với tình hình cụ thể của trường và văn hóa địa phương. Hệ thống giá trị ấy phải đánh thức, lay động được sự hứng thú, nhiệt tâm của sinh viên hướng đến một lối sống đẹp, văn minh, độc lập, tự tin, tự trọng mà không tự kiêu, tự tôn quá mức. Đặc biệt hệ thống giá trị chuẩn mực ấy phải đáp ứng được nhu cầu hội nhập và xu hướng chung của đất nước.

Năm là, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu thiết thực của sinh viên như: thư viện, phòng học, phòng tự học, sân thể thao. Như vậy, sẽ tạo ra không gian văn hóa lành mạnh giúp sinh viên học tập và tham gia các hoạt động thể thao, văn hóa nghệ thuật.

Sáu là, nhà trường có thể tăng cường lồng ghép giáo dục văn hóa ứng xử cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua việc đề xuất xây dựng nên một chương riêng biệt về văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh trong học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh hoặc có một chuyên đề học tập và rèn luyện theo văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh. Cụ thể, trong chương học đó sẽ bao gồm các nội dung về: Phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh, các mẫu chuyện về cách giao tiếp ứng xử của Hồ Chí Minh, và nội dung chính của chương học là văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh trong đó có ứng xử với mình, ứng xử với người, ứng xử với công việc và ứng xử với thiên nhiên. Việc xây dựng một nội dung báo cáo chuyên đề cụ thể về văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh sẽ giúp sinh viên có cái nhìn chi tiết hơn về văn hóa ứng xử của Bác. Từ đó, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp mới có thể học hỏi và cải thiện văn hóa ứng xử của bản thân theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bảy là, có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội để kịp thời phát hiện và giải quyết những vấn đề của sinh viên và có biện pháp hiệu quả nâng cao văn hóa ứng xử của sinh viên. Đây là biện pháp phát huy sức mạnh tổng hợp: gia đình là cái nôi lưu giữ những giá trị về đạo đức và truyền thống tốt đẹp. Do đó trong gia đình, ông bà, cha mẹ phải thật sự gương mẫu về đạo đức, yêu thương, chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ, đặc biệt là về văn hóa ứng xử. Nhà trường bên cạnh việc truyền thụ tri thức cũng cần chú trọng việc giáo dục cho sinh viên về những kỹ năng sống và lối sống lành mạnh, phù hợp với văn hóa ứng xử. Bên cạnh đó, xã hội và địa phương cũng cần phải có sự kết nối chặt chẽ với nhà trường để nắm được tình hình của sinh viên để từ đó có những giải pháp giáo dục phù hợp.

3. Kết luận

Văn hóa ứng xử là một bộ phận cấu thành nên mỗi cá nhân, tập thể và xã hội. Đặc biệt, ở Việt Nam, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh như là một khuôn mẫu trong cách ứng xử mà mọi người cần phải học tập và noi theo, trong đó có sinh viên mà cụ thể là sinh viên của Trường Đại học Đồng Tháp. Ngày nay với sự phát triển của xã hội, văn hóa ứng xử đã có sự thay đổi nhiều

theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực. Mỗi sinh viên cần nhận thức đúng đắn về văn hóa ứng xử nói chung và văn hóa ứng xử trong trường Đại học nói riêng để luôn ứng xử có văn hóa, luôn là những sinh viên thanh lịch, văn minh. Xã hội ngày càng hiện đại và xu thế toàn cầu hóa vừa mang lại cơ hội cho sự phát triển nhanh chóng của đất nước nhưng đồng thời cũng là bài học sâu sắc về sự đi xuống văn hóa trong đó có văn hóa ứng xử. Giữ gìn những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc là nền tảng vững chắc để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội trong đó sinh viên là một trong những bộ phận quan trọng nhất, là cầu nối giữa Việt Nam với thế giới.

Tài Liệu Tham Khảo

- [1] Cao Thị Hải Yến, (2017), Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh, NXB Thanh Niên.
- [2] Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, (2014), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đỗ Long, (2008), Tâm lý học với văn hóa ứng xử, NXB Văn hóa thông tin.
- [4] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [5] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [6] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [7] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 15, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [8] Nhiều tác giả, (2009), Hồ Chí Minh nhà văn hóa của tương lai, NXB Thanh niên.
- [9] PGS.TS Lê Như Hoa, (2002), Văn hóa ứng xử của các dân tộc Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin.
- [10] Song Thành, (1999), Nhà văn hóa kiệt xuất, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

SV. Nguyễn Hoàn Thiên – Lớp: ĐHGDCT21A

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

Tóm tắt: Bài viết làm rõ thực trạng về học tập lý luận chính trị của sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại Học Đồng Tháp trong giai đoạn hiện nay đồng thời chỉ ra những nguyên nhân sinh viên còn thờ ơ, xem nhẹ việc học các môn lý luận chính trị và đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp học tập các môn lý luận chính trị nhằm cho sinh viên thấy rõ tầm quan trọng của Lý luận chính trị trong thời công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là điều kiện quan trọng góp phần đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ khoá: Lý luận chính trị, Phương pháp học lý luận chính trị

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến công tác giáo dục lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, Người khẳng định: “Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong Đảng ai cũng phải hiểu, phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam” (1) “Không hiểu lý luận thì như người mù đi đêm” (2). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rõ và cụ thể hóa mục đích của giáo dục lý luận chính trị là nhằm sửa chữa những tư tưởng chưa đúng về tư tưởng cách mạng; tu dưỡng đạo đức cách mạng để phục vụ sự nghiệp cách mạng; tăng cường giáo dục ý thức tự hào và niềm tin đối với cách mạng nhằm đào tạo ra những thế hệ biết “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ học để phụng sự Đoàn thể, phụng sự giai cấp và nhân dân, phụng sự Tổ quốc và nhân loại” (3). thực hành, để giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cách mạng và cuộc sống đặt ra. Từ đây, Người chỉ rõ tất cả các đảng viên phải cố gắng học tập, coi việc học tập lý luận chính trị là nhiệm vụ quan trọng của mình, đối tượng học tập lý luận chính trị trước hết là đội ngũ cán bộ, đảng viên của các cơ quan đoàn thể, các bộ, ban, ngành trong cơ quan chính quyền; những người tham gia giảng dạy, tuyên truyền về lý luận chính trị không phải chỉ những người trực tiếp làm nghề giáo, mà còn phải mở rộng ra rất nhiều thành phần khác Nội dung giáo dục lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên được Người chỉ rõ là giáo dục những nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin, công tác xây dựng Đảng, đường lối, quan điểm của Đảng, chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, đạo đức cách mạng, những kinh nghiệm của các nước và tình hình thế giới... nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác giáo dục lý luận chính trị và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh Đảng và nhà nước luôn quan tâm chỉ đạo công tác Giáo dục lý luận chính trị như kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân và Chỉ thị số 20-CT/TW, ngày 18/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường, nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn, tuyên truyền, giáo dục lịch sử Đảng nhằm góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, bồi đắp tinh thần yêu nước và nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong tình hình mới..... Như vậy thấy rõ Đảng và Nhà nước

luôn quan tâm chỉ đạo đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị hiệu quả và trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng có nêu rõ “Đổi mới căn bản chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo phương châm khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại; đưa việc bồi dưỡng lý luận, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp”, “Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị được đổi mới cả về nội dung và phương pháp; tăng cường quản lý, kỷ luật trong giảng dạy, học tập; chất lượng đào tạo, bồi dưỡng được nâng lên; từng bước khắc phục tình trạng lười học, ngại học lý luận chính trị, dạy và học hình thức” (4)

Trong giai đoạn hiện nay, song hành với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật là sự gia tăng nhanh chóng của một khối lượng lớn tri thức qua đó dẫn đến tình trạng người học gặp khó khăn trong việc lựa chọn và tiếp thu tri thức một cách chính xác, đầy đủ đặc biệt là học các môn lý luận chính trị vì thế mà Đảng, Nhà nước ban hành nhiều chỉ thị hướng dẫn về đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị như đã nêu trên.

Nhưng thực tế cho thấy rằng dù người dạy có vững về chuyên môn, nghiệp vụ, có phương pháp dạy hay, dạy tốt nhưng nếu sinh viên không chịu khó học tập, mở rộng kiến thức thì cũng không thể nắm chắc và vận dụng tri thức, dẫn đến chất lượng học tập không cao. Do đó, để chiếm lĩnh tri thức, bên cạnh hoạt động học tập sinh viên còn cần phải có phương pháp học tập tốt, vì thế phương pháp học tập cần đổi mới liên tục vì mỗi giai đoạn chúng ta cần phải có phương pháp học khác nhau. Nhất là học lý luận chính trị của sinh viên, đặc biệt là sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Học Đồng Tháp thì càng phải thay đổi phương pháp học thường xuyên. Đổi mới phương pháp học tập lý luận chính trị là yêu cầu có tính bắt buộc để từng bước khắc phục những hạn chế trong học tập lý luận chính trị ở thời gian qua. Do đó, để đổi mới phương pháp học tập lý luận chính trị có hiệu quả, trước hết cần nâng cao nhận thức cho sinh viên về tầm quan trọng của vấn đề này. Sinh viên khoa sư phạm khoa học xã hội cần đặt vấn đề đổi mới phương pháp học tập lý luận chính trị là yêu cầu bắt buộc đối với mỗi sinh viên, coi đây là tiêu chí để đánh giá năng lực, khả năng thích nghi và hiệu quả học tập của mỗi sinh viên.

Khi nói đến đây chắc chắn chúng ta sẽ đặt ra câu hỏi rằng, tại sao chúng ta cần thay đổi phương pháp học lý luận chính trị? Và nó có thật sự cần thiết hay không? chúng ta có thể thấy rằng quan điểm lãnh đạo của Đảng và nhà nước là nhất quán nhưng mỗi thời kỳ mỗi giai đoạn chúng ta cần phải có cái nhìn đúng về vấn đề chính trị nhất trong thời kỳ hiện nay các thế lực chống phá Đảng, Nhà nước nhưng nếu như chúng ta không kiên định được với quan điểm, đường lối của Đảng Chính sách pháp luật nhà nước sẽ dẫn đến tình trạng “tự chuyển biến”, “tự chuyển hoá”. Để tránh khỏi tình trạng này đối với sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội cần phải đổi mới phương pháp học tập các môn lý luận chính trị để có thể lĩnh hội và học tập tốt các môn lý luận chính trị đặc biệt là nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước nhất là sinh viên các Trường Đại học nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng. đặc biệt sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội là việc cần thiết và cấp bách hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận của đổi mới phương pháp học tập lý luận chính trị của sinh viên.

Lý luận là hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật được khái quát từ thực tiễn khách

quan, phản ánh trình độ nhận thức và cải tạo thế giới khách quan của con người. Lý luận là kết quả của sự nhận thức chủ quan của con người về các sự kiện, hiện tượng trong thế giới khách quan.

Lý luận chính trị là hệ thống tri thức trong lĩnh vực chính trị, thể hiện thái độ và lợi ích của một giai cấp đối với quyền lực nhà nước trong xã hội có giai cấp, được khái quát từ nghiên cứu khoa học và hoạt động chính trị thực tiễn hay nói cách dễ hiểu là lý luận chính trị là hệ thống tri thức về lĩnh vực chính trị, phản ánh mối quan hệ của các giai cấp trong việc giành và giữ chính quyền; thể hiện thái độ và lợi ích giai cấp đối với quyền lực Nhà nước trong xã hội có giai cấp. Nó là bộ phận quan trọng trong kho tàng lý luận của nhân loại, là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn qua nhiều thế hệ.

Giáo dục lý luận chính trị là một bộ phận quan trọng trong công tác tư tưởng của Đảng. Đó là hoạt động truyền bá, tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhằm nâng cao nhận thức lý luận, hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cộng sản, phương pháp tư duy và phương pháp làm việc biện chứng, khoa học, góp phần nâng cao và phát huy tính tích cực chính trị - xã hội của họ trong hoạt động thực tiễn.

Sinh viên là một bộ phận của thanh niên, là những người đang học tập và rèn luyện trong các trường đại học, cao đẳng để trao dồi kỹ năng nghề nghiệp cũng như tu dưỡng bản thân để tự hoàn thiện mình. Không chỉ hoàn thiện về kỹ năng nghề nghiệp mà còn giáo dục cho sinh viên hoàn thiện về tư tưởng trung thành với quan điểm đường lối chủ trương của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước để hoàn thiện về việc xây dựng tư tưởng đó giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên đã và đang được Đảng, Nhà nước, các cơ quan ban ngành thường xuyên quan tâm.

Để tiếp thu được những quan điểm, tư tưởng và nội dung trên chúng ta cần phải có phương pháp học tập và phương pháp học tập được hiểu một cách nôm na là hệ thống các cách thức, thao tác điều chỉnh nhận thức và hoạt động của con người trong hoạt động thực tiễn. vì vậy để thích ứng với thực tiễn chúng ta cần phải thay đổi phương pháp học đặt biệt là học các môn lý luận chính trị. vì thế trước hết chúng ta cần hiểu đổi mới phương pháp học là gì? là đổi mới phương pháp học lý luận chính trị một cách cơ bản, có hệ thống, có kế thừa các cách thức, hoạt động hiện có của chủ thể và đối tượng giáo dục bằng các cách thức, hoạt động mới, phù hợp với bản chất, quy luật của quá trình tiếp thu tri thức nhằm đem lại hiệu quả cao hơn trong học lý luận chính trị và đạt mục tiêu cao nhất của học lý luận chính trị là hiểu sâu sắc quan điểm đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của nhà nước... để làm cơ sở cho việc củng cố lập trường cách mạng, nâng cao năng lực tư duy khoa học và năng lực cá nhân, phương pháp lãnh đạo, quản lý, phương pháp tu dưỡng nhân cách để đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập và phát triển.

2.2. Thực trạng học tập lý luận chính trị của sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội hiện nay.

Chúng ta có thể thấy rằng trong giai đoạn hiện nay việc học lý luận chính trị một cách có hiệu quả là điều vô cùng quan trọng và cần thiết hiện nay tuy nhiên thực trạng cho thấy rằng sinh viên hiện nay học tập lý luận chính trị chưa thật sự hiệu quả mà học một cách thờ ơ, học

qua loa hơn thế nữa là học cho có, học cho qua môn và sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội cũng không ngoại lệ tình trạng trên. Tuy nhiên chúng ta có thể thấy rằng sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học đồng tháp có những ưu điểm lợi thế trong học tập lý luận chính trị: chúng ta có thể thấy tính đến hiện tại khoa sư phạm khoa học xã hội có 267 sinh viên thuộc 4 ngành đào tạo là Giáo dục chính trị, sư phạm địa lý, sư phạm lịch sử, Sư phạm sử - địa. do các ngành đều thuộc ngành sư phạm nên việc học tập lý luận chính trị luôn được nhà trường và khoa quan tâm chú trọng và quan trọng hơn nữa là phương pháp giảng dạy của giảng viên phải có hiệu quả sinh viên phải nắm được chủ trương của Đảng, Chính sách pháp luật của Nhà nước đặt biệt sinh viên phải kiên định với mục tiêu lý tưởng của Đảng. cùng với việc không ngừng học tập và rèn luyện để phát triển chuyên môn nghiệp vụ và không ngừng thay đổi phương pháp giảng dạy giảng viên bộ môn giáo dục chính trị nhận được nhiều tính hiệu và kết quả tốt từ sinh viên như sinh viên thích học các môn lý luận chính trị hơn, kết quả học tập của sinh viên tốt hơn.... Lợi thế hơn nữa là Khoa Sư phạm Khoa học xã hội có đào tạo ngành giáo dục chính trị và ngành giáo dục chính trị là bộ phận của khoa học chính trị, bộ phận công tác tư tưởng của Đảng, có nội dung chủ yếu là giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, đường lối của Đảng nhằm hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, bản lĩnh chính trị, niềm tin và năng lực hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước vì thế có thể thực hiện phương pháp 1 kèm 1 (sinh viên ngành chính trị kèm sinh viên ngành khác để các ngành còn lại yêu thích và dễ học lý luận chính trị hơn). và nhất là khoa có bộ môn giáo dục chính trị nên việc định hướng rèn luyện thay đổi phương pháp học tập cho sinh viên dễ dàng hơn so với các khoa khác. Để có những ưu điểm lợi thế về học tập lý luận chính trị như vậy tất cả điều bắt nguồn từ những nguyên nhân khác quan và chủ quan khác nhau.

Nguyên nhân chủ quan:

Nhu cầu học tập: cũng như đã phân tích ở trên những môn học lý luận chính trị hầu như điều là những học phần chuyên ngành của các ngành trong Khoa Sư phạm Khoa học xã hội vì vậy việc học trọng tâm học để hiểu vấn đề học tập sâu các môn lý luận chính trị là nhu cầu của sinh viên chứ không phải học để đối phó.

Động cơ học tập: Hoạt động học tập của sinh viên là hoạt động có mục đích tự giác. Nhờ có động cơ học tập đúng đắn mà tính tích cực học tập của sinh viên được nâng lên, sinh viên hiểu rõ hơn mục đích học tập, rèn luyện, trau dồi kiến thức lý luận chính trị để sau này vận dụng sáng tạo vào thực tiễn công tác, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức cán bộ tại cơ quan, đơn vị của mình. Cũng nhờ có động cơ học tập đúng đắn mà sinh viên đấu tranh có hiệu quả với các động cơ sai trái, nỗ lực hết mình vì mục đích học, tự tin hơn, tích cực trong học tập hơn, chủ động sắp xếp thời gian học tập, chủ động vượt qua các khó khăn mỗi khi gặp phải.

Ý thức tự giác học tập và rèn luyện của sinh viên ở Khoa Sư phạm Khoa học xã hội là một trong những cách thức học tập của sinh viên. Nhờ có ý thức tự học tập và rèn luyện mà sinh viên luôn nhận thức đúng đắn về mục đích, ý nghĩa, vai trò của học tập lý luận chính trị, từ đó có tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo trong lĩnh hội tri thức khoa học, trong tu dưỡng rèn luyện các phẩm chất nhân cách theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội. Chất lượng và hiệu quả hoạt động học tập của sinh viên xét đến cùng phụ

thuộc vào trình độ tự giác của sinh viên trong học tập, rèn luyện. Ý thức tự giác học tập và rèn luyện là cơ sở quan trọng để biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo trong mỗi bản thân mỗi sinh viên.

Nguyên nhân khách quan

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập của sinh viên. Khoa Sư phạm Khoa học xã hội luôn hướng đổi mới phương pháp học, sử dụng phương pháp học tích cực, hiện đại. Do đó cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập có tác động lớn đến chất lượng giảng dạy, học tập của đội ngũ giảng viên và học tập của học viên hiện nay. Chính vì vậy, đòi hỏi một mức độ đáp ứng nhất định về cơ sở vật chất như: cấu trúc của phòng học, máy móc, trang thiết bị phục vụ giảng dạy; hệ thống internet; thư viện; mạng internet...Thậm chí những việc nhỏ như sự sạch sẽ, ngăn nắp của phòng học, sự chuẩn bị phòng học hay lắp đặt trước các thiết bị kỹ thuật đều là các yếu tố quan trọng giảng viên phải bao quát để đảm bảo rằng học viên không bị xao trộn hoặc phải lo lắng những vấn đề này trong quá trình học, điều này sẽ nâng cao được chất lượng giảng dạy cũng như học tập của giảng viên và sinh viên.

Môi trường học tập tích cực. Tính tích cực học tập của học viên vừa là yếu tố phản ánh vai trò của sinh viên trong hoạt động nhận thức lại vừa là điều kiện góp phần tạo ra kết quả học tập thực sự của người học, đáp ứng mục tiêu chất lượng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng. Đó là một trong những phẩm chất tâm lý có cấu trúc đặc thù nhưng có thể bị thay đổi theo những chiều hướng khác nhau thông qua tác động của các yếu tố có liên quan đến môi trường hoạt động học tập của sinh viên. Từ những phân tích ở trên, chúng ta có thể hiểu môi trường học tập tích cực là môi trường học tập mà ở đó các chức năng tâm lý của người học như hứng thú, chú ý, ý chí... luôn được huy động ở mức độ cao nhằm tham gia vào giải quyết vấn đề; đặt và trả lời câu hỏi; thảo luận; giải thích; tranh luận để đưa ra những quan điểm của mình về một vấn đề, một lĩnh vực và liên hệ những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống. Trên cơ sở đó giảng viên là người tổng hợp và khái quát lại vấn đề.

Phương pháp giảng dạy của giảng viên. Trong thời gian qua, cùng với chủ trương nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, Đảng ủy, Lãnh đạo trường cũng đặt ra yêu cầu đội ngũ giảng viên cần thay đổi thái độ và phương pháp giảng dạy, tập trung hướng tới sự nâng cao tính chủ động, tích cực của người học trong việc tiếp thu lý luận chính trị, coi đây là mục tiêu cao nhất, đảm bảo cho sự thành công bền vững của nhà trường, đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên bên cạnh tính hiệu tích cực đó thì tình trạng sinh viên thụ động, không thích ứng kịp với phương thức đào tạo mới, dựa vào giảng viên, chưa quen làm việc nhóm; tình trạng coi trọng linh hội tri thức hàn lâm hơn rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ khá phổ biến, việc xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân hay đăng ký môn học còn thụ động, lúng túng. Sinh viên chưa có thói quen coi những giờ tự học, tự nghiên cứu tài liệu ở nhà là một phần của môn học nên khi giảng dạy những đơn vị kiến thức cần trình bày, trao đổi tại lớp kết quả không cao. Sinh viên không xác định được động cơ học tập dẫn đến học đối phó, học thuộc kiến thức một cách máy móc.

Nguyên nhân tồn tại những hạn chế như vậy là do sinh viên trong khoa còn chủ quan và xem nhẹ việc học lý luận chính trị, một bộ phận sinh viên chưa nhận thức đúng vai trò, tầm quan

trọng của các học phần lý luận chính trị, chưa thấy được mối liên hệ giữa các học phần lý luận chính trị với các học phần chuyên ngành, coi các học phần lý luận chính trị là học phần bắt buộc khô khan, trừu tượng mang tính đường lối, chính sách không liên quan tới chuyên môn sau này dẫn đến thái độ ỷ lại, thụ động, thiếu tích cực. Đặc biệt, sinh viên chưa thấy và chưa biết vận dụng kiến thức học phần vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Từ đó dẫn đến tình trạng thờ ơ, chán học các môn lý luận chính trị rất phổ biến, học chỉ cần “nói lại” những điều thầy đã nói, giáo trình viết, học thuộc lòng và mục đích học tập mang nặng tính đối phó, thi cử, trả nợ môn học.

Nguyên nhân mà khiến sinh viên ngại học, lười học lý luận chính trị là do đặc thù các môn lý luận chính trị có tính trừu tượng, lại nặng về lý thuyết hàn lâm, làm cho sinh viên ngại học. Thực tiễn đã có nhiều thay đổi, nhưng trong nội dung các môn lý luận chính trị vẫn nặng tính hàn lâm, ít có sự bổ sung, phát triển, nhiều vấn đề về kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền, dân chủ, nhân quyền, hội nhập quốc tế, kinh tế tri thức... còn rất mờ nhạt, làm cho sinh viên cảm thấy khô khan, khó hiểu, xa rời thực tiễn. Điều đó dẫn tới việc sinh viên đã ngại học càng trở nên “nản học” các môn lý luận chính trị.

Nhằm khắc phục tình trạng trên sinh viên cần đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên và góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc thì sinh viên cần đổi mới phương pháp học lý luận chính trị việc làm cấp thiết hiện nay.

2.3. Giải pháp đổi mới phương pháp học tập lý luận chính trị cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội.

Đảng, nhà nước luôn quan tâm đến đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên và bên cạnh những thành quả đạt được thì vẫn còn một số sinh viên thụ động trong việc học tập các môn lý luận chính trị vẫn còn hiện tượng học tập thiếu tích cực, tự giác, kém liên hệ với thực tiễn, coi môn học này là môn “khó nhai”, “miễn qua là được” ở một bộ phận đáng kể sinh viên. Để khắc phục tình trạng này thì việc đổi mới phương pháp học các môn lý luận chính trị cho sinh viên là việc làm cấp bách hiện nay. Để thực hiện việc đổi mới phương pháp học các môn lý luận chính trị cho sinh viên đặt biệt là sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội – Trường Đại học đồng tháp thì em có đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất: sinh viên cần xác định mục tiêu, động cơ học tập lý luận chính trị

Động cơ học tập của sinh viên được định nghĩa là lòng ham muốn tham dự và học tập. Động cơ học tập là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của người học, định hướng, thúc đẩy và duy trì hoạt động học tập của người học nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó. Động cơ học tập đúng đắn hay lệch lạc có ý nghĩa quyết định sự thành bại của hoạt động và chiều hướng phát triển nhân cách của con người. Sự khác biệt về khả năng cũng như động cơ học tập của sinh viên ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của sinh viên. Như động cơ học để đáp ứng nhu cầu, sự hiểu biết, mong muốn khao khát chiếm lĩnh, mở rộng tri thức, say mê với việc học tập. Động cơ này giúp người học luôn nỗ lực ý chí, khắc phục trở ngại từ bên ngoài, đồng thời, giúp học viên duy trì hứng thú và ham muốn học hỏi, tìm tòi, vượt qua những trở ngại khó khăn để đạt được những mục tiêu trong học tập. vì vậy việc xác định mục tiêu khi học là điều quan trọng. trong thức tế thì việc định hướng sinh viên xác định mục tiêu học và

động cơ học đã được giảng viên định hướng ở tiết dạy đầu tiên, trong tất cả các môn học trong chương trình luôn có bài nhập môn bài này cung cấp cho sinh viên biết mục tiêu, phương pháp học và chương trình của học phần đó tuy nhiên hầu hết sinh viên xem tiết này không quan trọng và không chú ý đến nội dung của bài này. vì cho rằng bài này không có trong nội dung thi.

Nhất là mỗi sinh viên chúng ta cần phải nhận thức đúng về ý nghĩa và tầm quan trọng của lý luận chính trị, nhận thức sâu sắc lời giáo huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: do “kém về lý luận, hoặc khinh lý luận, hoặc lý luận suông, nhiều cán bộ, đảng viên của ta mắc phải bệnh chủ quan, gặp mọi việc không biết xem xét cho rõ, cân nhắc cho đúng, xử lý cho khéo, không biết nhận rõ điều kiện hoàn cảnh khách quan, ý mình nghĩ thế nào làm thế ấy. Kết quả thường thất bại” (6). Từ đó có ý thức, tinh thần động cơ thái độ học tập đúng đắn. Đồng thời xác định đúng mục đích học tập lý luận chính trị: “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ, học để phụng sự đoàn thể, phụng sự giai cấp và nhân dân, phụng sự Tổ quốc và nhân loại” (7). Nếu học tập lý luận chính trị xác định mục đích không đúng đắn: học để vì tư lợi cá nhân, lấy bằng cấp, thăng tiến; để đáp ứng tiêu chuẩn được đề bạt, bổ nhiệm lên những vị trí cao hơn. Động cơ học tập không trong sáng, tinh thần thái độ học tập lệch lạc thì việc học tập không thể có chất lượng, hiệu quả.

Thứ hai: Vận dụng lý thuyết được học vào trong thực tiễn và đối chiếu với thực tiễn.

Học lý luận chính trị là học tinh thần, học lập trường, quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để áp dụng giải quyết những vấn đề thực tiễn. Với tinh thần đó, giảng viên các môn lý luận chính trị không chỉ truyền đạt những nội dung nguyên lý, quy luật mà còn định hướng tư tưởng chính trị, giải đáp được những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Tuy nhiên Phần lớn sinh viên quen với cách học từ phổ thông nên khi tiếp cận các môn học mang tính hàn lâm, lý thuyết, trừ tượng như các môn lý luận chính trị thì sinh viên không hứng thú học tập không vận dụng vào trong thực tiễn và không đối chiếu kiến thức đã học với thực tiễn. vì vậy ngoài những kiến thức những dẫn chứng những thực tiễn vào nội dung bài học của giảng viên thì sinh viên cần vận dụng đối chiếu kiến thức vào thực tiễn cuộc sống và khi sinh viên thực hiện đối chiếu vận dụng kiến thức vào trong cuộc sống thì sinh viên nhớ bài lâu hơn và nắm rõ vấn đề hơn.

Để vận dụng được và đối chiếu được sinh viên cần hiểu rõ đặt trung của từng môn như Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cách tiếp cận phải dựa trên hệ tư tưởng chính trị khoa học hay môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, cách tiếp cận dựa trên tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc, đối với môn Tư tưởng Hồ Chí Minh thì phải dựa vào quan điểm lịch sử, cụ thể để nhận thức, đánh giá... Các môn lý luận chính trị gắn liền với “hoi thở của cuộc sống” là nguyên lý hoạt động của một chế độ vì vậy các bạn sinh viên có thể đối chiếu kiến thức đã học bằng cách xem thời sự hằng ngày, đọc các bài báo chính trị, hay thông qua các hoạt động của nhà trường cơ quan ban ngành mà có thể thấy rõ và từ đó có thể rút ra kết luận và đánh giá vấn đề một cách khách quan. Nếu như sinh viên làm được điều này sẽ tạo cho mình hứng thú học tập và học hiệu quả các môn lý luận chính trị hơn.

Thứ ba: rèn luyện và phát huy tư duy phản biện, lập luận vấn đề trong quá trình học lý luận chính trị.

Trong quá trình học, nhiều giảng viên tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và đều đồng thuận rằng phương pháp tranh luận và tư duy phản biện, lập luận vấn đề trong quá trình học lý luận chính trị là một trong những phương pháp phát huy tích cực của sinh viên. Đó là phương pháp phát huy dân chủ một cách tối đa của người học, mọi cá nhân được tự do bày tỏ quan điểm. Phương pháp này hình thành cho sinh viên thói quen sinh hoạt dân chủ, bình đẳng, biết đón nhận quan điểm bất đồng, hình thành quan điểm cá nhân giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề khó khăn. Ngoài ra, phương pháp này kích thích lòng ham mê học tập của sinh viên, tránh lối học thụ động, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề theo nhóm, có tinh thần đoàn kết cao.

Tư duy phản biện góp phần phát triển nhận thức khoa học của sinh viên học lý luận chính trị Với tư cách là một công cụ nhận thức khoa học, tư duy phản biện giúp sinh viên khi học lý luận chính trị phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong phân tích, suy luận và đánh giá vấn đề, có cái nhìn tích cực, tránh cái sai, cái lạc hậu để hướng đến cái mới, tiến bộ hơn và cái tốt hơn. Hơn nữa quá trình đó sẽ giúp trí não linh hoạt hơn, tư duy nhiều hơn và phát triển tư duy của mỗi sinh viên. Giúp sinh viên chủ động tự đặt ra câu hỏi, tự tìm kiếm các thông tin liên quan để giải đáp vấn đề vướng mắc, vượt qua tâm lý rụt rè, e ngại, những mặc cảm để mạnh dạn, tự tin trình bày và bảo vệ chính kiến và quan điểm của mình, vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kỹ năng đã có để giải quyết các vấn đề đặt ra, tự trang bị cho bản thân những kỹ năng cần thiết. Mặt khác, tư duy phản biện được xem như là một trong những yếu tố căn bản của phương pháp tư duy khoa học. Do đó, nó không ngừng củng cố và phát triển phương pháp luận khoa học, nâng cao trình độ nhận thức khoa học và rèn luyện năng lực thực tiễn của mỗi sinh viên. Tư duy phản biện cung cấp cho sinh viên những phương pháp tư duy có tính hệ thống, tính khái quát cao, tính logic chặt chẽ và giúp sinh viên có khả năng xem xét, phân tích sự vật, hiện tượng một cách khách quan, toàn diện, phát triển và sáng tạo, nhạy bén Đồng thời giúp cho sinh viên vận dụng trí thức vào trong thực tiễn.

Thực tiễn cho thấy giảng viên cũng đã khai thác những ưu việt của phương pháp phản biện và kết hợp với tranh luận về các chủ đề liên quan đến môn học. Sau khi tự nghiên cứu và xây dựng các chủ đề thì nhóm sinh viên thuyết trình dưới sự điều khiển của giảng viên. Tuy nhiên, để tích cực hóa hoạt động tự học và phát huy tối đa tiềm năng của sinh viên hơn nữa, giảng viên còn kết hợp với việc “tranh luận”. Sinh viên với sinh viên và sinh viên với giảng viên có thể tranh biện, phản bác dưới dạng các câu hỏi chất vấn. tuy nhiên vẫn còn khá nhiều sinh viên còn thụ động không dám phát biểu, tranh luận vì do tâm lý sợ phát biểu hay tranh luận sai vì thế việc sinh viên cần rèn luyện tư duy phản biện, tranh luận khi học là điều cần thiết hiện nay.

Thứ tư: rèn luyện, nâng cao hoạt động tự học khi học lý luận chính trị.

Chúng ta có thể thấy rằng ngày nay công nghệ thông tin bùng nổ, thông tin trên internet tràn lan và đang dạng không chỉ thế mà phương pháp dạy và học ngày càng phong phú tuy nhiên nếu chúng ta không tự tìm tòi tự học tự nghiên cứu thì cho dù phương pháp dạy có hay thông tin tài liệu có nhiều mà không tự học thì chúng ta cũng mãi mãi không thể chiếm lĩnh được tri thức. Tự học được xem là một chiếc chìa khóa vàng, là yếu tố quan trọng giúp sinh viên tiếp cận, mở ra cho mình cánh cổng kho tàng tri thức nhân loại. Biến phương pháp học tập thụ động thành quá trình học tập tự giác, độc lập, học bất cứ ở đâu, mọi lúc, mọi nơi. Điều này

không những giúp sinh viên có thể lĩnh hội tri thức mới mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển, học tập suốt đời của bản thân mỗi sinh viên thông qua việc chuyển giáo dục mang tính cá nhân thành quá trình giáo dục mang tính toàn xã hội. Trong thư gửi Hội thảo khoa học nghiên cứu phát triển tự học, tự đào tạo, nguyên Tổng bí thư Đỗ Mười nhấn mạnh: “Tự học, tự đào tạo là con đường phát triển suốt đời của mỗi người, trong điều kiện kinh tế xã hội của nước ta hiện nay và cả mai sau đó cũng là truyền thống quý báu của người Việt Nam và dân tộc Việt Nam. Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao khi tạo ra được năng lực sáng tạo của người học, khi biến được quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Qui mô của giáo dục được mở rộng khi có phong trào toàn dân tự học”.

Qua đó, chúng ta thấy rằng tự học luôn giữ một vai trò chủ đạo trong hoạt động học tập của sinh viên đồng thời chất lượng học tập sẽ càng nâng cao khi được sự chỉ dẫn và định hướng một cách hiệu quả, đúng đắn về mặt phương pháp của giảng viên. Đó là một đóng góp không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, là nền tảng cho việc học tập và tiếp thu tri thức suốt đời của mình. Cũng như thế đối với học các môn lý luận chính trị chúng ta còn cần phải tự học nhiều hơn nữa vì để có thể hiểu sâu sắc các vấn đề thì chúng ta cần phải nghiên cứu sâu và kĩ hơn để thực hiện được điều này chúng ta cần phải tự học như:

Một là trước khi lên lớp sinh viên cần phải chuẩn bị tài liệu và nghiên cứu bài để khi lên lớp có đầy đủ tài liệu, giáo trình, phương tiện và chủ động trong quá trình học tập. Học, đọc bài cũ và bài mới trước khi đến lớp là khâu quan trọng không thể thiếu, nó giúp cho người học nắm vững, ôn lại những kiến thức đã học và hình dung được tổng quan bài học mới, nhờ đó khi nghe giảng không bỏ ngỡ với những nguyên tắc, quy luật, khái niệm, phạm trù ... mà giảng viên truyền đạt trên lớp.

Hai là Người học lý luận chính trị phải siêng đọc sách, báo nói chung mà nhất là những tài liệu về lý luận chính trị nói riêng. Hiện nay, thư viện của Trường có rất nhiều đầu sách các loại (có khoản trên 1.000 đầu sách). Nơi đó hội tụ khá đầy đủ các sách, báo, tạp chí lý luận giúp cho việc học tập sẽ tốt hơn. Ngoài kiến thức đã được giảng viên truyền đạt tiếp thu tại lớp, sinh viên có thể mượn, đọc và nghiên cứu tài liệu trong các giờ giải lao, thời gian nghiên cứu ... để nắm bắt tiếp thu nhiều hơn, trang bị khối kiến thức lý luận cần thiết phục vụ tốt cho môn học và phân học đó.

Ba là Đánh giá sản phẩm tự học: Đánh giá sản phẩm tự học chính là sự đo lường kết quả rèn luyện phương pháp tự học của sinh viên thông qua quy trình học tập và rèn luyện (trước, trong, sau giờ lên lớp). Kết quả của sản phẩm tự học là thể hiện mức độ rèn luyện hình thành phương pháp tự học của sinh viên trong quá trình học tập

3. Kết luận

Lý luận chính trị là giáo dục chính trị tư tưởng, niềm tin, lối sống, phẩm chất, lý tưởng cách mạng....vì thế việc học lý luận chính trị không dễ dàng mà chúng ta cần phải có một phương học cụ thể và phải liên tục thay đổi vì mỗi thời kì việc ứng dụng lý luận chính trị mỗi khác nhau. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, các thế lực thù địch, phản động khai thác triệt để những thời điểm nhạy cảm chính trị, nhân những sự kiện trọng đại, những ngày lễ lớn của đất nước, những thời khắc bất thường do thiên tai, dịch bệnh tạo ra...để tuyên truyền, xuyên tạc, làm người dân hoang mang, dao động, mất lòng tin vào Đảng, chính quyền. Vì thế, sự đổi mới

phương pháp học lý luận chính trị sinh để hiểu đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước đặt biệt kiên định với lý tưởng cách mạng của Đảng để góp phần vào việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh ngăn chặn các quan điểm sai trái, thù địch là điều cần thiết hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 2, trang.289
- [2] Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 5, trang. 233-234
- [3] Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 6, trang. 208
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, trang. 182 - 183, 170
- [5] Nguyễn Vĩnh Thanh (2020), “Khắc phục bệnh lười học, ngại học lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên hiện nay”, tạp chí điện tử lý luận chính trị
- [6] Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 208
- [7] Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 208

**GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHẬN THỨC CHO
SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP VỀ
Ý CHÍ TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG VÀ KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC
PHỒN VINH, HẠNH PHÚC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

*SV: Nguyễn Chí Hữu
GVHD: TS. Lê Thanh Dũng*

Tóm tắt: Bài viết nhằm làm rõ thực trạng và tầm quan trọng của việc giáo dục nhận thức giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị trường Đại học Đồng Tháp về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay, đồng thời đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế góp phần xây dựng đất nước hùng cường, giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc trên toàn thế giới trong thời đại văn minh, hiện đại.

Từ khóa: Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần giáo dục nhận thức cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị trường Đại học Đồng Tháp về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

1.ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tiễn cách mạng nước ta với vai trò to lớn của Đảng, nhất là thực tiễn hơn 35 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thể hiện một cách sinh động ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc ta. Đại hội XIII của Đảng đã xác định các quan điểm chỉ đạo đổi mới hiện nay, trong đó nhấn mạnh, *động lực và nguồn động lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*. Trên tinh thần đó, nhận thức được giá trị và tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nâng cao tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường dân tộc, khát vọng cống hiến, phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc là hoạt động thường xuyên và liên tục đối với các thế hệ sinh viên hiện nay. Nhận thức được ý nghĩa sâu sắc và giá trị tốt đẹp của tư tưởng Hồ Chí Minh các thế hệ sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên ngành Giáo dục chính trị trường Đại học Đồng Tháp nói riêng tin tưởng vào vai trò lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhận thức giá trị về tư tưởng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay là điều hết sức cần thiết.

2.NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay.

1.1. Cơ sở, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Khi sinh thời chủ tịch Hồ Chí Minh đã khát vọng một cuộc sống Độc lập, tự do và hạnh phúc cho dân tộc, Người bôn ba qua nhiều nơi trên thế giới để tìm con đường giải phóng đất nước cho dân tộc cho đến khi Người đến Pháp và gửi đến hội nghị Vécxây tám điểm đòi quyền tự do dân chủ thì không chấp nhận và Người ngỏ ra rằng muốn Độc lập, tự do thì chúng ta cần phải tự lực, tự cường, nhờ vào chính bản thân ta, nội lực của ta chứ đừng trông chờ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài và trong tác phẩm Đường Kách mệnh (năm 1927), Người viết: “Chỉ ước ao sao

đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh” (1). Nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực, tự cường dựa vào sức ta mà giải phóng cho ta. Tuy nhiên chúng ta phải củng cố tình đoàn kết hữu nghị giữa các nước và có sự yêu chuộng hòa bình. Người nhân mạnh vấn đề: “Muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã” (2).

Trong *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa*, Người nêu rõ: “Hỡi đồng bào yêu quý! Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ. Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!” (3)

Hồ Chí Minh ngay từ khi ra đi tìm đường cứu nước Người đã mang ý chí và khát vọng lớn lao: Độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc. Người khẳng định: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” (4). Trước lúc đi xa, trong Di chúc Người bày tỏ điều mong muốn cuối cùng, cũng là khát vọng tột bậc: “Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới” (5). Cả cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh dâng hiến trọn vẹn cho cách mạng, cho tổ quốc và cho đồng bào chỉ có một mục đích, là làm sao cho dân tộc được ấm no hạnh phúc và thoát khỏi kiếp sống bần cùng khổ cực.

Có thể thấy ngay từ khi Pháp thuộc ý chí tự lực, tự cường đã xuất phát ngay trong giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và trên những giá trị tinh thần của chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại và tại Đại hội lần thứ XIII vẫn đề cao những giá trị ấy và tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nâng cao tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường dân tộc, khát vọng cống hiến, phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Dưới thời đại phát triển như hiện nay chúng ta muốn phát triển một đất nước phồn vinh và hạnh phúc chúng ta cần nhận thức sâu sắc ý chí tự lực, tự cường.

1.2. Sự kế thừa và phát triển những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Việc kế thừa và phát triển những giá trị tinh hoa văn hóa của dân tộc và nhân loại từ ngàn xưa đã được ông cha ta sáng tạo và tiếp thu, nó được xem nhưng là một truyền thống vẻ vang của dân tộc, trong giai đoạn hiện nay truyền thống ấy vẫn còn giữ một cách vẹn nguyên, Đảng ta đã và đang làm tốt truyền thống ấy, việc kế thừa và phát triển những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc luôn được Đảng ta chú trọng và phát huy.

Thực tiễn cách mạng nước ta từ khi có Đảng, nhất là thực tiễn quá trình đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thể hiện một cách sinh động và phong phú về ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc ta. Đại hội XIII của Đảng đã xác định các quan điểm chỉ đạo công cuộc đổi mới hiện nay, trong đó nhấn mạnh: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hoá, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước” (6). Qua đó chúng ta muốn đạt được những mục đích gì thì chúng ta cần phải có động lực để duy trì mục tiêu và thành công mục tiêu thì chúng ta sẽ đạt mục đích ấy và đây là quan điểm nêu lên những

động lực phát triển đất nước. “Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất” (7). Đây là quan điểm nêu lên những yếu tố về nguồn lực phát triển đất nước và nguồn lực quan trọng nhất là nội lực tức là con người, con người có tri thức có học tập và có sự phát triển thì được xem là nguyên khí của một quốc gia bởi lẽ một quốc gia thịnh hay suy đều do con người mà ra.

Trước bối cảnh tình hình thế giới có nhiều thay đổi nhanh, phức tạp và khó lường. Đảng ta đã đưa ra hàng loạt các chủ trương, đường lối phù hợp với thực tiễn nhằm mục đích phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và đã không ngần ngại đề cao yếu tố con người làm trung tâm qua đó chúng ta cần phải có trách nhiệm luôn luôn không ngừng ra sức nhận thức sâu sắc việc học tập những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường một cách thường xuyên, đi vào chiều sâu, chất lượng và thiết thực. Từ việc học tập và nhận thức đúng và sâu sắc vấn đề thì chúng ta sẽ góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay.

2. Sinh viên ngành Giáo dục chính trị trường Đại học Đồng Tháp với việc nhận thức giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay.

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 10/01/2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 về việc đổi tên Trường ĐHSPT Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp. Trường hiện có 11 Khoa đào tạo, 20 phòng ban/trung tâm với 01 chuyên ngành tiến sĩ, 10 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 35 ngành đào tạo trình độ đại học và 01 ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non; 585 cán bộ giảng viên, trong đó có 395 giảng viên với 11 phó giáo sư, 82 tiến sĩ, 50 giảng viên chính - thạc sĩ và 48 nghiên cứu sinh. Quy mô đào tạo hiện nay là 5.300 sinh viên chính quy và 8.860 học viên, sinh viên hệ vừa làm vừa học, 533 học viên cao học, nghiên cứu sinh.

Sinh viên ngành Giáo dục chính trị thuộc Khoa sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp, với lịch sử 20 năm hình thành và phát triển. Trong giai đoạn hiện nay, khi đất nước bước vào thời kỳ hội nhập gắn liền với nền kinh tế tri thức, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thời kỳ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo thì vai trò của ngành Giáo dục chính trị này ngày càng trở nên quan trọng. Bởi vì một trong những hệ giá trị quan trọng hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực chủ yếu của người công dân Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân và cộng đồng trong sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

2.1. Nhận thức của sinh viên ngành Giáo dục chính trị về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Thứ nhất: Học tập hệ giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay.

Sinh viên ngành Giáo dục chính trị trong giai đoạn hiện nay chịu nhiều sự tác động cho nên không ngừng phải ra sức học tập *giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường* nhằm mục đích phát triển bản thân và phát triển đất nước, sinh viên cần: Học tập giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường phải chủ động sáng tạo tìm tòi học hỏi tự lực, tự chủ và tự

ngiên cứu. Vì thế sinh viên ngành Giáo dục chính trị cần phải nhìn nhận lại vấn đề và đặt mình trong bối cảnh hiện nay, xã hội đang cần gì và nước ta đang cần gì ở những bạn sinh viên thế hệ genz, đó là những câu hỏi chúng ta nên đặt ra cho sinh viên. Cho nên cần nhận thức tốt và phải có ý chí tự lực, tự cường trong học tập và nghiên cứu khoa học có như vậy mỗi cá nhân sinh viên mới phát triển và xã hội mới phát triển và đất nước mới phồn vinh hạnh phúc.

Thứ hai: Nhận thức được tầm quan trọng về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay.

Trước bối cảnh của thời đại với những tác động tiêu cực và có ảnh hưởng đến sinh viên, sinh viên phải nhận thức tốt tầm quan trọng về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng. Bởi lẽ nếu không nhận thức sâu sắc hay mơ hồ dễ dẫn đến tình trạng các bạn sinh viên thế hệ trẻ có xu hướng lệch đi những đường lối chủ trương, đi lệch với những chuẩn mực của xã hội gây ra hậu quả xấu đến đất nước và kém phát triển kéo theo nguy cơ dễ bị lôi kéo vào các thế lực thù địch nhằm chống phá Đảng và Nhà nước gây ra hệ lụy cực kỳ to lớn, gây xã hội hoang mang, xôn xao dư luận dẫn đến nguy cơ mất chính quyền.

Thứ ba: Nhận thức chủ trương của Đảng về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay.

Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta bước vào thế kỷ XXI, hội nhập với thế giới hiện đại, thời kỳ công nghệ 4.0 cùng biết bao nhiêu biến động ở trong nước và quốc tế khó lường. Đảng ta đã đưa ra hàng loạt các chủ trương lớn góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, sánh vai với các cường quốc trên thế giới với một vai trò là sinh viên ngành Giáo dục chính trị cần nhận thức rõ sự đúng đắn của những chủ trương mà Đảng đã đưa ra, nhìn nhận vấn đề theo chiều sâu và thiết thực bởi lẽ những chủ trương của Đảng hoạch định cho chúng ta những bước đi dẫn đến sự phát triển thì cá nhân mỗi sinh viên cần phải tự lực, tự cường thực hiện tốt những chủ trương mà Đảng đã ban hành vì mỗi cá nhân thực hiện tốt kéo theo đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

2.2. Thực tiễn nhận thức sinh viên ngành Giáo dục chính trị góp phần nâng cao ý chí tự lực, tự cường.

Sinh viên hiện nay học rất nhiều thứ và tiếp thu rất nhiều thứ từ nhân loại nhưng tiếp thu tốt và nhận thức sâu sắc nhất đó chính là giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường, nhằm góp phần nâng cao nhận thức, tri thức của sinh viên về sự phát triển ý chí tự chủ, tìm tòi nghiên cứu sáng tạo ra những thứ mới phù hợp với thực tiễn và mang lại những giá trị. Trong bối cảnh hiện nay sinh viên không ngừng cần học tập và cần có ý chí tự lực, tự cường và hội nhập quốc tế. Để góp phần nhỏ cho sự phát triển phồn vinh, hạnh phúc của đất nước thì sinh viên ngành Giáo dục chính trị cần nhận thức tốt các vấn đề sau:

Thứ nhất: Tin tưởng vào vai trò lãnh đạo của Đảng và luôn luôn không ngừng học tập, phát huy giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

Xuyên suốt 93 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng với những thành tựu vang dội và to lớn đã và đang làm được, như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”. Ta có thể thấy với những thành tựu to lớn ấy nó chính là những điểm tựa vững chắc cho chúng ta tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Đồng thời tin tưởng thôi vẫn chưa đủ chúng ta cần phải không ngừng học tập, nhận thức sâu sắc, thấm nhuần tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Coi đây là công việc thường xuyên, không thể thiếu đối với mỗi sinh viên.

Thứ hai, Đối với cộng đồng, xã hội.

Góp phần nâng cao nhận thức ý chí tự lực, tự cường có được tình yêu đối với đất nước và tinh thần quốc tế trong sáng. Đồng thời là sự chủ động, chuẩn bị mọi mặt các điều kiện của cách mạng trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt chú trọng phát huy vai trò, sức mạnh của Nhân dân, quyết tâm bảo vệ và giữ vững nền độc lập dân tộc, thông qua đó đất nước có sự phát triển về mọi mặt và nhân dân được hạnh phúc ấm no xã hội phát triển đất nước phồn vinh hạnh phúc.

Thứ ba: Sinh viên ngành Giáo dục chính trị góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Việc nhận thức được hệ giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường đã góp phần vào việc phát triển bản thân có được năng lực tự chủ trong học tập và nghiên cứu đồng thời khơi dậy được ý chí tự lực, tự cường mạnh mẽ với mong muốn phát triển một đất nước giàu mạnh, không mong chờ vào bên ngoài, tự nhờ vào bản thân. Tuy nhiên, sinh viên Ngành giáo dục chính trị cần có trách nhiệm đối với bản thân và đất nước cho nên mỗi cá nhân cần tự bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nhân lực, đổi mới trong tư duy sáng tạo góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế nước nhà.

Qua xuyên suốt 2 năm thời gian học tập và rèn luyện dưới Khoa sư phạm Khoa học xã hội em đã học được rất nhiều điều hay, đã và đang trưởng thành dưới ngôi nhà chung ngành Giáo dục chính trị em cùng với các anh chị sinh viên và các bạn cùng trang lứa đã đồng hành cùng nhau qua rất nhiều cuộc thi tiêu biểu nhất là trong giai đoạn năm 2022 – 2023 đã đạt được thành tích cao trong cuộc thi Olympic các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thông qua cuộc thi ấy em đã học được rất nhiều thứ làm được rất nhiều và qua đó em đã nhận thức được vì sao cần có ý chí tự lực, tự cường.

Trong giai đoạn tới với những thế hệ gen z dễ dàng tiếp cận với xu thế hiện đại sinh viên ngành Giáo dục chính trị sẽ làm nhiều thứ hơn nữa như là; tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tích cực tham gia các phong trào do lớp, khoa và nhà trường tổ chức, ra sức phấn đấu trong học tập để đạt được nhiều thành tích cao.

Qua những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay là sinh viên ngành Giáo dục chính trị cần nhận thức rõ được tầm quan trọng của nó trong cuộc sống hiện đại, cần phải học, học nữa, học mãi phải tự chủ động nghiên cứu học hỏi phát huy khả năng và sức trẻ của mình. Đồng thời, là một sinh viên ngành Giáo dục chính trị xin hứa sẽ phấn đấu trở thành một người Đảng viên gương mẫu, phấn đấu học tập noi gương theo chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, sống vì tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì lý tưởng của bác Hồ vĩ đại muôn năm!

Giáo dục giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị nhận thức sâu sắc ý chí tự lực tự cường không chỉ có ý nghĩa đối với cá nhân mà nó còn có ý nghĩa đối với xã hội.

3. KẾT LUẬN

Qua đó, việc giáo dục nhận thức giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc là sự vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay, đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước, đó là nguyện vọng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong công cuộc đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ sự nghiệp đổi mới đất nước, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đồng thời sinh viên ngành Giáo dục chính trị cần phải “giáo dục nhận thức giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh,

hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay”, để đất nước phát triển vươn tầm thế giới và sánh vai với các cường quốc năm châu. Qua đó tôi muốn gửi đến các bạn sinh viên ngành Giáo dục chính trị thông điệp “Chúng ta hãy sống, học tập và làm việc với ý chí tự lực, tự cường trong thế giới hiện đại”.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 2, Trang 283, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
- [2] Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 2, Trang 320, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
- [3] Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 3, Trang 596, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
- [4] Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 4, Trang 187, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
- [5] Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 15, Trang 624, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam, “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII”, Tập 1, Trang 110, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam, “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII”, Tập 1, Trang 110, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

SV: Triệu Thị Cẩm Tú - Lớp: DHGDCT21A

GVHD: Th.S Lê Anh Thi

Tóm tắt: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Hồ Chí Minh đối với sinh viên là một trong những nội dung quan trọng trong mục tiêu giáo dục của giáo dục đại học ở nước ta. Tuy nhiên, việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh chưa đáp ứng được kỳ vọng của xã hội. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho sinh viên là hết sức cần thiết. Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm xây dựng lối sống lành mạnh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

Từ khóa: Học tập, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng đã và đang học tập và rèn luyện theo Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 03-KH/TW ngày 25/7/2016 của Ban Bí thư Trung ương về thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam bởi hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề này đối với quá trình học tập và rèn luyện bản thân trong những năm tháng còn ngồi trên ghế giảng đường.

Tuy nhiên, bên cạnh những tính hiệu khả quan về tác động tích cực đến quá trình rèn đức, luyện tài của sinh viên thì vấn đề học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh còn gặp nhiều khó khăn và hiệu quả chưa cao. Một số bộ phận sinh viên sống thiếu lý tưởng, giảm sút niềm tin, ít quan tâm đến tình hình đất nước, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, sống vô cùng thực dụng xa rời với truyền thống dân tộc, chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xuất phát từ thực tế trên, tôi đã lựa chọn làm đề tài “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay” để làm nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nội dung, ý nghĩa của việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

2.1.1. Nội dung học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh hiện nay

Theo kết luận số 01 - KL/TW ngày 18/05/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05 - CT/TW ngày 15/05/2016 của Bộ Chính trị khóa XII “Về đẩy mạnh học tập và làm

theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Chỉ thị số 03-CT/TW được coi là giải pháp hàng đầu trong nhóm giải pháp về công tác chính trị tư tưởng để thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” thì việc xác định “học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng” trong chỉ thị số 05-CT/TW đã nhấn mạnh hơn nữa về tầm quan trọng, vị trí, vai trò của việc học tập Bác Hồ đối với công tác xây dựng Đảng một cách toàn diện, cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức.

Thứ hai, theo Chỉ thị 05-CT/TW, Bộ Chính trị yêu cầu phải làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách của Hồ Chí Minh thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của đời sống xã hội, xây dựng văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Có nghĩa là, phải làm cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nhận thức ngày càng sâu sắc hơn những nội dung cơ bản và giá trị to lớn của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, đồng thời phải tiếp tục đầu tư nghiên cứu, phát triển tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh phù hợp với yêu cầu của đời sống xã hội trong tình hình mới.

Thứ ba, yêu cầu gắn việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW về “xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Trong đó, nhấn mạnh gắn việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với việc xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam, xây dựng hệ giá trị văn hoá và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, Bộ Chính trị đặc biệt yêu cầu tiếp tục chỉ đạo biên soạn chương trình, giáo trình về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh để giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và các học viện, trường chính trị, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp, bảo đảm phù hợp với từng cấp học, bậc học và với yêu cầu giáo dục, đào tạo. Đối với học sinh phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, học tập về đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với giáo dục công dân, đạo đức nghề nghiệp. Đối với học sinh đại học, cao đẳng, có các bài giảng, chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh. Đối với học viên đại học chuyên ngành lý luận chính trị, học viên trường chính trị, đoàn thể và lực lượng vũ trang cần xây dựng hệ thống các bài giảng, chuyên đề học tập tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ năm, nhấn mạnh vai trò của “người đứng đầu”. Chỉ thị nêu rõ phải “xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ”. Trong số những phương châm thực hiện Chỉ thị, Bộ Chính trị nhấn mạnh “trên trước, dưới sau”; “trong trước, ngoài sau”, trong đó, rất quan trọng là phải đề cao trách nhiệm nêu gương tự giác học trước, làm theo trước của người đứng đầu và cán bộ chủ chốt các cấp, của cán bộ, đảng viên trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Trong công tác tổ chức thực hiện Chỉ thị, một lần nữa, Bộ Chính trị giao nhiệm vụ cho cấp uỷ các cấp, trực tiếp là ban thường vụ cấp uỷ, đồng chí bí thư cấp uỷ chỉ đạo. Ban Bí thư Trung ương Đảng, đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng và xã hội.

Thứ sáu, Bộ Chính trị yêu cầu rất cao về việc gắn “xây” với “chống”; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Minh, gắn với đánh giá, nhận xét cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức hằng năm và cả nhiệm kỳ; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Thứ bảy, quan tâm đến vấn đề xây dựng và thực hiện đạo đức công vụ, Chỉ thị 05-CT/TW yêu cầu tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị với phương châm “sát chức năng, nhiệm vụ, ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thực hiện và đánh giá việc thực hiện”. Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến đạo đức công vụ; xác định trách nhiệm, nghĩa vụ, thẩm quyền của cán bộ, công chức đối với nhiệm vụ được giao, đối với nhân dân.

Thứ tám, theo Chỉ thị 05-CT/TW không giới hạn thời gian thực hiện (Chỉ thị 06-CT/TW và Chỉ thị 03-CT/TW đều xác định việc thực hiện chỉ thị để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc nhiệm kỳ khóa X và khóa XI); lần này, Bộ Chính trị ban hành chỉ thị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Bác rộng hơn về nội hàm, cao hơn về yêu cầu và lâu dài hơn về thời gian.

2.1.2. Vai trò, ý nghĩa của việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đối với sinh viên

Việc học tập tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh đối với sinh viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, gắn liền với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập vào đời sống của toàn cầu. Tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh soi đường cho Đảng và nhân dân Việt Nam trên con đường thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Thông qua việc làm rõ và truyền thụ các nội dung hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, làm cho sinh viên nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh đối với đời sống cách mạng Việt Nam, làm cho tư tưởng của người ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của thế hệ trẻ nước ta.

Thông qua học tập và nghiên cứu tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh để nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác để bồi dưỡng, củng cố cho sinh viên, thanh niên các lập trường, quan điểm cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định với mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; tích cực, chủ động đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta và biết vận dụng tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Bên cạnh đó, việc học tập tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh góp phần bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức và rèn luyện bản lĩnh chính trị giáo dục đạo đức, tư cách, phẩm chất cách mạng, biết sống ở đời và làm người hợp với đạo lý, yêu cái tốt, cái thiện, ghét cái ác, cái xấu và nâng cao lòng tự hào về Người, về Đảng Cộng sản Việt Nam, tự nguyện “sống, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

Đối với sinh viên, giáo dục tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh là giáo dục lý luận sống, đạo làm người, hoàn thiện nhân cách cá nhân, trang bị cho họ trí tuệ và phương pháp tư duy biện chứng để họ trở thành những chiến sĩ đi tiên phong trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng một nước Việt Nam đàng hoàng hơn, to đẹp hơn như mong muốn và khát vọng của Hồ

Chí Minh. Trên cơ sở kiến thức đã được học, sinh viên sẽ biết vận dụng vào cuộc sống, tu dưỡng và rèn luyện bản thân, hoàn thành tốt chức trách của mình, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng, con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

2.2. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

2.2.1. Thực trạng trong việc học tập theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

Thực trạng về việc học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh hiện nay nổi cộm lên rất nhiều vấn đề đáng phải lo ngại. Một số bộ phận chạy theo lối sống cá nhân thực dụng, đua đòi sa vào các tệ nạn xã hội và tiếp thu thiếu sự chọn lọc lối sống từ bên ngoài,... Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp cần phải được đổi mới và toàn diện.

Đứng trước những thực trạng đó việc học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách của Hồ Chí Minh là một điều vô cùng cần thiết. Với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, nhà trường và gia đình cùng với sự nỗ lực của hội Đoàn, Hội sinh viên,... đã giúp cho công tác giáo dục cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp đạt được những thành tựu góp phần vào việc đào tạo ra một thế hệ thành niên vừa hồng vừa chuyên và được luyện về mọi mặt. Sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp ngày càng năng động, hăng hái trong việc tham gia các hoạt động tình nguyện, giao lưu, phát huy những sức mạnh nội lực để đạt những thành tích cao, có niềm tin vào sức mạnh lãnh đạo của Đảng, luôn luôn rèn luyện lối sống có trách nhiệm, không ngừng nỗ lực, vươn lên để thực hiện ước mơ và hoài bão.

Bên cạnh những thành tựu đó, vẫn còn tồn tại những hạn chế tồn đọng trong việc học tập, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như: Sinh viên trong việc học vẫn còn sự thiếu “tôn sư trọng đạo”, chưa thật sự vững vàng trong việc thực hiện những hoài bão của mình, chưa xác định được những mục tiêu để phấn đấu cũng như là ý chí vươn lên và một số bộ phận còn thờ ơ trong việc coi trọng những giá trị lao động sáng tạo chân chính, tôn trọng các truyền thống tốt đẹp của gia đình và sự quan tâm từ nhà trường, cộng đồng chưa tích cực, lối sống còn được chính chắn thiếu niềm tin, biểu hiện còn lệch lạc quá coi trọng vào những giá trị vật chất từ bên ngoài và bản lĩnh chính trị vẫn còn rất yếu,...

2.2.2. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

2.2.2.1. Bảo đảm thống nhất giữa “Lý luận và thực tiễn” và “Học đi đôi với hành”.

Việc quán triệt sâu sắc những nguyên lý “học đi đôi với hành” và “lý luận gắn liền với thực tiễn” sẽ giúp cho sinh viên có thể rút ngắn được khoảng cách giữa nhà trường, xã hội, với cuộc sống hiện đại. Đây là cơ sở để sinh viên có được những tri thức, hiểu biết của mình tiếp thu được trong quá trình học tập, tạo điều kiện, tiền đề cần thiết cho sinh viên khi ra trường có khả năng thích ứng, hội nhập với môi trường xã hội nhanh nhất.

Tri thức về tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giúp sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp có thể phân biệt được đâu là đúng, là sai, đâu là giả, là thật, cái nên làm và cái không nên làm và cần phải tránh. Thực tiễn cũng chỉ ra rằng, có tri thức về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhưng chưa chắc đã có được những hành vi đúng chuẩn mực và lối sống lành mạnh. Do vậy, giáo dục tư tưởng và đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong việc xây dựng lối sống cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp phải bảo đảm được tính thống nhất giữa lý luận với

thực tiễn, học đi đôi với hành, nói đi đôi với làm và suy nghĩ với hành động. Vậy, để có thể gắn liền lý luận với thực tiễn trong việc xây dựng lối sống cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đòi hỏi nhà trường cần phải lưu ý đến một số vấn đề sau:

Một là, trang bị cho sinh viên có được những kiến thức nhất định về tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh theo chỉ thị số 05 - CT/TW về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. Những kiến thức cơ bản này có thể thông qua học tập ở nhà trường, cũng có thể thông qua cuộc sống và biết vận dụng những tri thức, kinh nghiệm thành tri thức lý luận, niềm tin tư tưởng, đạo đức để hình thành cho cá nhân mình lối sống lành mạnh theo đúng tư tưởng, đạo đức và phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Hai là, cần phải những tấm gương về đạo đức, về tư tưởng và phong cách của Hồ Chí Minh để sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp coi đó mà học tập và noi theo. Con người ta sinh ra không phải đã có “chiếc gương soi trong tay”, do đó, “người ta lúc đầu phải nhìn vào người khác, như nhìn vào một cái gương mới nhận thấy mình được”. Vì vậy, việc nêu những tấm gương hoạt động học tập và làm theo tấm gương về tư tưởng, đạo đức, phong cách của Hồ Chí Minh là một trong những công việc hết sức cần thiết trong việc giáo dục về tư tưởng, đạo đức và phong cách cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

Ba là, tổ chức cho sinh viên đi tham quan thực tế tham gia vào các phong trào hoạt động mang tính chất văn hóa - xã hội, tham quan các khu di tích lịch sử văn hóa, tham gia các lễ hội truyền thống, hướng về cội nguồn về cách mạng,... Với những hình thức hoạt động ấy sẽ hết sức cần thiết và vô cùng bổ ích nhất là đối với những sinh viên ít được giao lưu với xã hội chưa có dịp tham gia nhiều các hoạt động xã hội, đoàn thể, cộng đồng. Qua những chiến tham quan thực tế thì sinh viên có thể tự đúc kết kinh nghiệm, nhận thức về những hành vi, lối sống của mình và gọi dậy lòng yêu quê hương, đất nước.

Bốn là, có những bài kiểm tra sự nhận thức của sinh viên về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh mà sinh viên lĩnh hội được trong nhà trường cũng như là sự vận dụng những tư tưởng đó vào trong thực tiễn. Kiểm tra họ qua hành vi, có thể nói coi trọng thực hành và ứng dụng thực tế là sự đánh giá đúng đắn nhất kết quả học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh của sinh viên.

2.2.2.2. *Xây dựng môi trường học đường lành mạnh*

Môi trường kinh tế - xã hội là những điều kiện có sự tác động đến sự tồn tại và phát triển của con người. Môi trường giữ vai trò quyết định trong sự hình thành và phát triển nhân cách, nếu không có môi trường xã hội, không thể tiến hành giao tiếp với nhau, sống biệt lập, tách khỏi xã hội thì “con người” không thể “thành người” được. Trong hệ tư tưởng Đức, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cho rằng: Chỉ có trong cộng đồng (với những người khác) thì mỗi cá nhân mới có những phương tiện để phát triển toàn diện và những năng khiếu của mình, chỉ có trong cộng đồng mới có thể có tự do cá nhân. Do vậy, để giáo dục cho sinh viên học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong xây dựng lối sống cho sinh viên thì phải gắn liền với việc xây dựng môi trường kinh tế - xã hội, môi trường học đường lành mạnh; chúng ta phải tạo lập được môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh. Khi nói về mối quan hệ giữa hoàn cảnh với con người, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết: “Như vậy là con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra người đến mức ấy” [1; tr.160]. Môi trường kinh tế - xã hội và môi trường học tập lành mạnh để tạo nên tiền đề, điều kiện là những yếu tố có tính chất quyết định trong việc tác động đến quá trình giáo dục cũng như là cho sinh viên học tập và làm theo

tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Môi trường xã hội được coi là trong sạch và lành mạnh khi có sự phát triển hài hòa, bền vững giữa kinh tế, chính trị, văn hóa và đạo đức. Môi trường có sự tăng trưởng về kinh tế để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các mặt của đời sống xã hội và ngược lại. Hai nhân tố này có sự tác động qua lại và hỗ trợ cho nhau. Nếu sinh viên được sống trong môi trường kinh tế - xã hội, môi trường học tập lành mạnh có kỉ cương, pháp luật và hạnh phúc của mỗi cá nhân sẽ được đảm bảo. Vì vậy, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng môi trường chính trị, văn hóa - xã hội và cả môi trường học tập lành mạnh. Sinh viên sẽ rất khó khăn trong việc tiếp thu các giá trị về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh để có thể hoàn thiện lối sống cũng như nhân cách của mình khi môi trường chính trị, văn hóa - xã hội. Môi trường học tập không được lành mạnh, khi mà tệ nạn xã hội, tham nhũng, hiện tượng tiêu cực còn phổ biến, các giá trị văn hóa bị lai căng, tràn ngập những giá trị văn hóa xa lạ, trái với những giá trị tư tưởng, đạo đức và phong cách của Hồ Chí Minh mà các bạn đã được tiếp nhận.

Hơn nữa, đây cũng còn là nơi cho sinh viên có thể rèn luyện, thể hiện các giá trị của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, để có thể giáo dục và học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn liền với việc xây dựng lối sống cho sinh viên thì cũng cần phải xây dựng quan hệ thầy - trò trong sáng, tốt đẹp đây được coi là quan hệ cơ bản nhất trong nhà trường, tác động trực tiếp đến sự hình thành và phát triển lối sống cho sinh viên. Xây dựng môi trường văn hóa trong nhà trường thông qua các hoạt động tọa đàm, hoạt động đoàn thể, hoạt động xây dựng cảnh quan thiên nhiên nhân văn nhằm bồi dưỡng tâm lí, tình cảm và hứng thú cho sinh viên. Hoàn cảnh giáo dục con người tốt đẹp, văn minh có tác dụng kích lệ tinh thần, nâng cao các tố chất cho sinh viên mà không một giáo trình hay môn học nào có thể thay thế được.

2.2.2.3. Vận dụng tốt nội dung giáo dục và sự đa dạng các hình thức giáo dục tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm xây dựng nên lối sống lành mạnh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

Đây là một trong những giải pháp hàng đầu đối với việc giáo dục, học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm xây dựng lối sống mới cho sinh viên. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng cùng nhau chăm lo giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống mới cho sinh viên, hình thành phẩm chất cao đẹp của con người mới xã hội chủ nghĩa.

Thứ nhất, giáo dục thế hệ trẻ tại cơ sở giáo dục: Công tác bồi dưỡng lý tưởng, đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ tại các cơ quan, trường học cũng gặp nhiều khó khăn do nhiều yếu tố khách quan. Tuy nhiên, có thể khắc phục để mỗi ngày cố gắng thực hiện theo lời dạy của Bác: “Đoàn Thanh niên Lao động phải là cánh tay đắc lực của Đảng trong việc tổ chức và giáo dục thế hệ thanh niên và nhi đồng thành những chiến sĩ tuyệt đối trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản” [9, tr.25]. Trường học là nơi dạy người và dạy nghề cho thế hệ thanh niên, cho nên trong mỗi môn học, mỗi chuyên đề cần thiết có sự gắn kết giữa nội dung học tập gắn với giáo dục đạo đức, nhân cách cá nhân, đạo đức nghề nghiệp cho người học. Đó là tiêu chí quan trọng để đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam đủ đức, đủ tài phục vụ nhân dân và phụng sự đất nước.

Thứ hai, về việc tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của người giáo viên làm gương cho tuổi trẻ Việt Nam. Qua thực tiễn có thể nhận thấy sự gương mẫu của người dạy ảnh hưởng rất lớn

và tích cực đến thế hệ thanh thiếu niên. Vì vậy, với vị trí, vai trò của mỗi cá nhân trong xã hội mà nhất là đảng viên thì việc nêu gương và làm gương là rất cần thiết phải thực hiện, và thực hiện nghiêm túc. Yếu tố này là một trong những tiêu chí đánh giá hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp, trong nhiệm vụ ở cả nhiệm vụ bên Đảng và chính quyền. Xem đó là nhiệm vụ, là trách nhiệm của mỗi cá nhân, nên sự ý thức, tự giác phải rất cao trong nhiệm vụ, trong đời sống, như Bác của chúng ta từng dạy: “Lấy gương người tốt việc tốt để hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới. Muốn giáo dục nhân dân, làm cho mọi người đều tốt thì cả cán bộ, đảng viên phải tự giáo dục, rèn luyện hằng ngày và phải tự kiểm điểm chính mình mỗi ngày...” [9, tr.46 - 60]. Giáo dục được coi là một trong những phương thức quan trọng để phát huy những giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, xây dựng lối sống cho sinh viên. Và thông qua học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh từ đó có thể điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Trong giáo dục thì có những yêu cầu cơ bản là coi trọng giáo dục giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đây chính là cơ sở để giúp cho sinh viên học tập nắm chắc, rõ nhất về những giá trị cơ bản và cốt lõi của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Vì vậy, việc đổi mới các phương hướng giáo dục cho sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm xây dựng lối sống cho sinh viên như:

Đẩy mạnh trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, đổi mới nội dung và các phương pháp giảng dạy các bộ môn Lý luận chính trị. Việc giảng dạy các môn ấy nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ để xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong quá trình tiếp thu học tập và làm theo những giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đây là các yếu tố then chốt để hình thành nên lối sống của sinh viên hướng họ đến những điều đúng, cái thiện, cái đẹp, giúp sinh viên nhận thức đúng về mục đích sống, lí tưởng sống với những giá trị đích thực, biết đấu tranh những cái phản giá trị, sống có lí tưởng, đạo đức cách mạng.

Thứ nhất, tăng cường phối hợp với nhà trường, gia đình, xã hội với các ban ngành, đoàn thể trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, văn hóa cho thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, cũng cần đổi mới nội dung, hình thức giáo dục, bồi dưỡng để người học dễ dàng có thể tiếp thu, tiếp cận, dễ thấm thấu và in vào tiềm thức một cách đầy đủ. Bởi nội dung bồi dưỡng về lý tưởng cách mạng đối với tuổi trẻ dường như vẫn còn gì đó khô khan trong câu từ, trong diễn đạt. Phải chăng, đổi mới những nội dung nhằm tạo nên sự thấu hiểu tự nhiên và tự nguyện ở mỗi người được học tập bồi dưỡng, họ cảm nhận được giá trị tinh thần, giá trị nhân văn trong ý thức lý tưởng đạo đức của người cách mạng trong xã hội hiện đại.

Thứ hai, quán triệt và thực hiện nghiêm túc hơn nữa Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp thực hiện chuyên đề Tư tưởng Hồ Chí Minh cần phải thể hiện bằng một sản phẩm khoa học cụ thể; điều đó thể hiện được các giá trị, sự nhận thức, tự giác của người được học, được bồi dưỡng; đó cũng là kết quả của quá trình tự giáo dục và sự nhận thức đúng đắn được thể hiện bằng sản phẩm, là kết quả của mỗi công việc cụ thể. Ví dụ: tham gia gia phong trào tình nguyện, hiến máu nhân đạo, vận động bà con phòng chống dịch bệnh, tham gia vào tổ dân quân tự vệ, tham gia đóng góp tích cực cho nhịp cầu nhân ái, tham gia các công trình thanh niên tại các địa phương...

Bên cạnh đó, mỗi thầy cô cũng là những tấm gương soi sáng để cho sinh viên noi theo. Việc xây dựng những lối sống cho sinh viên phải được thực hiện ở tất cả các nhiệm vụ, các giai

đoạn trong nhà trường. Trong đó thì phương pháp học tập qua tấm gương của thầy, cô có ý nghĩa rất quan trọng đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

2.2.2.4. Phát huy tinh thần tự giác, tích cực chủ động trong học tập tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh nhằm xây dựng lối sống cho sinh viên.

Hiệu quả của việc giáo dục giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm xây dựng lối sống cho sinh viên phụ thuộc nhiều vào quá trình tự học, tự giáo dục, tự rèn luyện của mỗi sinh viên. Những giá trị khi đã được hình thành cũng cố sẽ trở nên ổn định, thể hiện sự trưởng thành của con người xã hội, là nền tảng phát triển hoàn thiện lối sống cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp. Vì vậy, quá trình tự hoàn thiện của các cá nhân đóng vai trò quyết định trực tiếp, nếu không có quá trình tự giác, tự rèn luyện của bản thân sinh viên thì mọi nỗ lực tác động từ bên ngoài dù cho tốt đến đâu thì cũng trở nên vô nghĩa. Để nâng cao quá trình tự giác rèn luyện, tự giác học tập, tiếp thu các giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cần: Một là đẩy mạnh việc tự học tập, tự rèn luyện, tu dưỡng lối sống cho sinh viên học tập theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Sinh viên là những người lớp trẻ, khỏe, có nhiệt tình, nhạy cảm với cái mới và tiến bộ, phát huy vai trò của sinh viên trong tự học tập, tự rèn luyện và tu dưỡng để giúp cho sinh viên trưởng thành và tiến bộ dưới ánh sáng của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Hai là đề ra cơ chế khen thưởng, động viên đối với những sinh viên học tập, tiếp thu tốt và học tập theo những giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Và ngược lại đối với những sinh viên còn thụ động trong việc tự rèn luyện, tiếp thu học tập theo các giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thì sẽ có những hình thức phê bình hoặc tự kiểm điểm phù hợp. Giáo dục động viên, thuyết phục để mỗi sinh viên hiểu trong bối cảnh toàn cầu hóa việc giao lưu hội nhập quốc tế hiện nay, Việt Nam phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình, không đánh mất mình “ hòa nhập nhưng sẽ không hòa tan”. Sinh viên cần phải tiếp thu những truyền thống quý báu của dân tộc, nối tiếp những thế hệ đi trước, giữ gìn những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc nói chung và học tập theo những giá trị của Hồ Chí Minh. Thứ ba sử dụng thường xuyên “vũ khí” phê bình và tự phê bình. Con người có khuyết điểm thì phải khắc phục, có sai lầm thì sửa chữa, không né tránh. Việc phê bình và tự phê bình cần được thực hiện đúng và khiêm tốn, thường xuyên, trung thực. Mỗi sinh viên muốn nâng cao và giác ngộ được các giá trị của Hồ Chí Minh thì cần phải tự giác phê bình và tự phê bình được biểu hiện cao nhất của sự tự giác học tập và rèn luyện của sinh viên là sự tích cực, chủ động kiểm tra, hành vi, nhận thức, thái độ hàng ngày của mình và tự đánh giá những ưu, khuyết của bản thân để không ngừng tự hoàn thiện nhân cách, lối sống.

3. Kết luận

Bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, đạo đức, nhân cách cho thế hệ trẻ Việt Nam là nhiệm vụ chung của xã hội. Mà ý thức tự bản thân của thế trẻ, của gia đình, nhà trường, xã hội là yếu tố cốt lõi, quan trọng để hỗ trợ cho nhau để công tác bồi dưỡng đạt được hiệu quả. Bác đã từng dạy “Giáo dục nhà trường dù tốt mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn” [9, tr.27]. Xu hướng phát triển của xã hội đã và đang là cơ hội, và là thách thức trong công tác này. Sự tác động của nhiều cá nhân có tư tưởng lệch lạc, lôi kéo các bạn trẻ vào con đường tệ nạn, con đường xấu,... Mặt khác, sự cuốn hút vào thế giới ảo, không gian mạng mà các bạn trẻ dễ bị lôi kéo, bị nghiện,... Bài viết đã trình bày khá đầy đủ các nội dung, cơ sở lý luận, thực tiễn và các biện pháp bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho tuổi trẻ cũng như những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn. Tuy nhiên, hạn chế của bài viết là chưa tổng hợp kết quả thực hiện Chi thị 05-CT/TW Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo

đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Ban Bí Thư Trung ương Đảng, (2001), “*Đảng Cộng sản Việt Nam với công tác vận động thanh niên trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2]. Lương Gia Ban - Nguyễn Thế Kiệt, (2013). “*Giáo dục đạo đức mới cho sinh viên trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*”. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [3]. Phạm Hùng, (2017), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về nguyên tắc giáo dục: kết hợp giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong thực hành giáo dục và yêu cầu đặt ra hiện nay*”. Tạp chí giáo dục, số 418, tr 1- 3.
- [4]. Đảng Cộng Sản Việt Nam, (2011), Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 1. NXB Chính Trị Quốc gia - Sự thật.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011), Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [6]. Trần Đình Phụng, (2020), “*Một số biện pháp nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh Trung Học Phổ Thông hiện nay*”. Tạp chí Giáo dục, số 476, tr 11 - 14.
- [7]. Đào Thị Trang, (2018), “*Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh nhằm xây dựng lối sống cho sinh viên hiện nay*”. Tạp chí Giáo dục, số 427, tr. 1-4

TÁC ĐỘNG CỦA GIA ĐÌNH TRONG VIỆC LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

SV: Nguyễn Thị Diễm Trinh - ĐHGDC21A

GVHD: ThS Lê Anh Thi

Tóm tắt: Nghề nghiệp là yếu tố rất quan trọng đối với mỗi cá nhân và xã hội. Việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh hiện nay có nhiều yếu tố tác động, đặt biệt là yếu tố gia đình. Đây là vấn đề của rất nhiều địa phương, trong đó có địa bàn thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Vì thế, tác giả đã có những nghiên cứu và khảo sát một cách thực tế yếu tố tác động từ phía cha, mẹ và người thân đến việc lựa chọn và định hướng nghề nghiệp cho học sinh ở các trường phổ thông trên địa bàn thành phố. Đây là cơ sở tiền đề để thời gian tới, nhà trường và xã hội sẽ có những giải pháp hiệu quả hơn trong quá trình hướng nghiệp cho học sinh trên địa bàn nghiên cứu.

Từ khóa: Tác động, gia đình, lựa chọn nghề nghiệp, học sinh, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Xã hội ngày càng phát triển, nghề nghiệp theo đó cũng ngày càng phong phú và đa dạng. Với học sinh phổ thông, việc lựa chọn nghề nghiệp đã trở thành nhu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, kiến thức và sự trải nghiệm của các em còn hạn chế, cho nên, ngoài sự hỗ trợ của nhà trường và xã hội thì gia đình cũng là một yếu tố rất quan trọng và cần thiết trong việc giáo dục định hướng nghề nghiệp cho con em mình trong giai đoạn hiện nay. Việc lựa chọn nghề nghiệp là vấn đề rất quan trọng, đóng vai trò rất lớn đối với học sinh nếu như lựa chọn nghề nghiệp không phù hợp dễ dẫn đến tình trạng thất nghiệp. Đồng thời, việc lựa chọn nghề nghiệp cũng sẽ ảnh hưởng đến có nhiều nghề thiếu nguồn lao động và cũng có nhiều nghề nguồn lao động dư thừa. Điều này cũng góp một phần quan trọng trong việc phân luồng và sử dụng nguồn lao động thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội cho nền kinh tế của nước ta. Thực tế cho thấy, vẫn có khá nhiều học sinh chọn nghề không phù hợp dẫn đến hiện tượng làm trái nghề, chuyển nghề và thất nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Như câu nói của Hồ Chí Minh “Chữ người” nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước...” ta cũng thấy được mở đầu sẽ là gia đình, người thân rồi mới bắt đầu đi rộng ra là tất cả mọi người, nên gia đình sẽ là người giúp đỡ các em định hướng nghề nghiệp cho các em khi còn nhỏ, giúp cho các em có thể hiểu hơn về các ngành từ khi còn là học sinh, giúp cho các em có một nền tảng rõ ràng về các ngành rồi khi đến trường giáo viên mới là người hỗ trợ cho các em hiểu rõ hơn về các ngành mình muốn lựa chọn. Vì thế việc lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh rất quan trọng và vai trò trong gia đình đối với các em cũng rất cực kỳ quan trọng. Ở một số địa phương, rất nhiều gia đình nằm trong tình trạng học sinh bỏ học, mặc dù bản thân các bạn còn chứa đựng rất nhiều hoài bão, ước mơ to lớn nhưng vì nhiều yếu tố, học sinh đã không có một sự định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho bản thân. Cũng có rất nhiều nguyên nhân như: do điều kiện còn lạc hậu, định kiến về giới (nữ không cần

thiết phải học nhiều), không có sự định hướng tốt từ phía nhà trường và xã hội,... nhưng ảnh hưởng lớn nhất đó chính là cha mẹ, chỉ lo kiếm tiền nên không quá quan tâm đến việc học tập và định hướng nghề nghiệp cho con hoặc muốn con mình phải học thật giỏi nhưng không quan tâm đến tâm trạng của các con, không để ý ước mơ của con mình mà chỉ muốn con mình phải theo những ngành mình đã lựa chọn,... Đây cũng chính là nguyên nhân tôi chọn đề tài này **“Tác động của gia đình trong việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp hiện nay”**.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề lý luận chung

2.1.1. Khái niệm gia đình và nghề nghiệp

Khái niệm về gia đình: Gia đình có thể được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau. Dưới góc độ xã hội học, gia đình là một tế bào của xã hội, là một tổ chức thu nhỏ của xã hội, nơi có nhiều thế hệ cùng chung sống. Dưới góc độ pháp lý ở Việt Nam được ghi trong Luật Hôn nhân và gia đình tại Khoản 2, Điều 3 Bộ Luật hôn nhân và gia đình 2014: *“Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này”* [1]. Chủ thể của gia đình theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được mở rộng hơn so với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Cụ thể, ngoài những chủ thể là vợ, chồng, cha mẹ, con, anh chị em, ông bà và cháu, còn bao gồm cả bố, mẹ vợ, bố mẹ chồng, con rể, con dâu, bác, chú, cô cậu, dì, cháu. Cùng tồn tại với gia đình là các quan hệ xã hội giữa các chủ thể nói trên về các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản. Gia đình là nơi nuôi dưỡng cuộc sống của mỗi một con người, nơi giáo dục nếp sống, cách suy nghĩ, nơi giúp cho con người biết đi, đứng, ăn nói, nơi hình thành nhân cách không thể thiếu được của mỗi người. Khái niệm gia đình rộng hơn khái niệm hôn nhân về chủ thể, sự kiện làm phát sinh và chế độ pháp lý giữa các chủ thể. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt; xã hội tốt thì gia đình càng tốt hơn.

Khái niệm về nghề nghiệp: Nghề nghiệp là một từ ghép được kết hợp giữa 2 từ đơn là “nghề” và “nghiệp”. Theo đó, “nghề” được hiểu là một công việc được làm cố định trong một thời gian. “Nghề” thường là một danh xưng được xã hội công nhận, có thời gian làm việc lâu dài, tạo ra được thu nhập ổn định và mang lại lợi ích cho xã hội. “Nghiệp” được hiểu theo nghĩa Hán Nôm tức là một dạng thể của “ngành” hay hiểu đơn giản thì nghiệp chính là một lĩnh vực nào đó. Cũng chính vì thế, chúng ta thường gọi các từ như: Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp,... Theo thời gian thì từ nghiệp cũng dần trở thành từ nói về công việc nhiều hơn đó là “nghề nghiệp”, “sự nghiệp”, “cơ nghiệp”,... Vậy, kết hợp ý nghĩa của 2 từ nghề và nghiệp ta có thể hiểu “nghề nghiệp” chính là một công việc được xã hội công nhận, có thời gian làm việc lâu dài, tạo thu nhập ổn định và là mục đích lựa chọn công việc của nhiều người.

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông như:

Thứ nhất, ảnh hưởng từ gia đình.

Thứ hai, ảnh hưởng từ nhà trường. Trường học chính là nơi cho các em một hành trang trí thức góp phần quan trọng cho sự thành công của các em. Đây cũng là nơi đóng vai trò chủ đạo trong việc định hướng và lựa chọn nghề nghiệp của các em. Trong quá trình học tập nhà

trường sẽ chia sẻ cho các em thêm các kiến thức về các ngành nghề. Chia sẻ cho các em về lợi ích của ngành đó thì ra trường. Đồng thời, nhà trường cũng có tạo các buổi tọa đàm, các buổi định hướng nghề nghiệp, tạo cho các em các buổi tham quan đến trường đại học. Giúp các em dễ dàng nắm được các yêu cầu của các nghề như thế nào. Nhắm được nhiều thông tin hơn. Từ đây ta thấy được sự ảnh hưởng của nhà trường cực kỳ quan trọng.

Thứ ba, ảnh hưởng từ bạn bè xung quanh. Trong giai đoạn trung học phổ thông này, các em là lứa tuổi tâm lý, trong thời gian nổi loạn của lứa tuổi mới lớn nên các em rất muốn tìm thêm nhiều bạn bè. Các em luôn muốn chia sẻ niềm vui nỗi buồn của mình, các em cùng tuổi với nhau cũng dễ tâm sự những điều thầm kín hơn khi nói với gia đình. Đây cũng là nơi, mà các em có thể bày tỏ hơn với nhau về ước muốn tương lai, các em cũng có thể khẳng định vị trí của mình trong việc giúp đỡ bạn bè. Đồng thời, mối quan hệ trong giai đoạn trung học phổ thông này các em sẽ có mối quan hệ bền chặt hơn các giai đoạn cấp 1 và cấp 2. Trên thực tế, học sinh cũng thường lựa chọn nghề nghiệp dựa vào rủ rê của bạn bè,... Cho nên sự ảnh hưởng của bạn bè cũng rất quan trọng.

Thứ tư, ảnh hưởng từ xã hội. Trong giai đoạn 4.0 này yếu tố xã hội cũng dễ ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề của các em học sinh trung học phổ thông. Đây cũng chính là thời đại của thông tin đại chúng, có rất nhiều nền tảng mạng xã hội như Tiktok, Facebook, Zalo,... và các trang thông tin hỗ trợ như sách, báo, truyền hình,... các em dễ dàng nhắm bắt tiếp thu thông tin trên nhiều lĩnh vực khác nhau, dễ dàng xem được các ngành như bác sĩ, công an,... có nhiều cơ hội hơn để tiếp xúc với các ngành nghề.

2.1.3. Ý nghĩa việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh

Thứ nhất, giúp cho học sinh có thể lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân, tránh tình trạng thất nghiệp. Tránh các trường hợp như: có nhiều bạn sinh viên phải ngừng học hoặc đổi ngành giữa chừng do nguyên nhân ngành này không hợp với bản thân, không có sự yêu thích với ngành mà do ba mẹ ép buộc nên muốn thay đổi ngành khác. Không chỉ có những sinh viên đang theo học mà có cả những sinh viên đã ra trường, dẫn đến tình trạng khi ra trường bị thất nghiệp, phải theo học lại ngành khác. Hệ quả là, có những ngành thì thiếu nguồn nhân lực và cũng có những ngành nguồn nhân lực bị dư thừa. Ngược lại, nếu như chúng ta lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp với bản thân sẽ mang lại nhiều lợi ích như: Tạo ra nhiều hứng thú trong công việc giúp nâng suất làm việc tăng lên, luôn phấn khởi tham gia vào các hoạt động; Thúc đẩy cho bản thân học hỏi nhiều hơn, trong giai đoạn nào thì cũng sẽ có khó khăn nhưng những điều bạn học được ở đại học sẽ học đủ để bạn vượt qua khó khăn trong giai đoạn này cũng như công việc đang làm, cho nên muốn vượt qua thì phải luôn tìm tòi học hỏi, cho nên việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp cũng góp một phần động lực để các em thực hiện điều này; Không phải lo lắng về vấn đề đổi việc làm, việc làm phù hợp xuất phát từ rất nhiều yếu tố, không phải ai cũng đáp ứng được và tìm được cho mình một công việc phù, nên khi đã tìm được công việc phù hợp thì các em sẽ rất luôn trân trọng và sẽ có mong phát triển bản thân mình hơn.

Thứ hai, tránh các tình trạng lựa chọn nghề nghiệp theo phong trào, tránh lãng phí về của cải, vật chất và thời của gia đình và bản thân. Hiện nay, có rất nhiều tình trạng học sinh lựa chọn nghề nghiệp tương lai theo phong trào, theo những lời rủ rê của người khác, không có lý tưởng riêng. Dẫn đến học sinh đó có thể sẽ không có động lực để theo đuổi, không có sự yêu thích để phấn đấu theo đuổi nghề nghiệp đó. Chọn nghề sai sẽ đặt cho mình một tương lai không vững chắc, lãng phí thời gian, thất nghiệp, lãng phí của cải và tiền bạc. Lựa chọn nghề cũng góp một phần quyết định tương lai mỗi người. Điều quan trọng không nằm ở việc nghề đó có

làm được nhiều tiền hay không, có mang lại danh tiếng hay không, mà điều quan trọng là nghề đó có phù hợp với bản hay không. Chỉ có sự “lành nghề” dù có là nghề gì thì sự xuất sắc trong nghề mới mang lại sự thành công.

Thứ ba, giúp cho sự phân chia nguồn lực lao động. Nếu công tác giáo dục, định hướng nghề nghiệp cho học sinh được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả sẽ góp phần tích cực vào việc phân luồng học sinh tốt nghiệp các cấp, phân hóa học sinh có năng lực, phát hiện học sinh có năng khiếu,... từ đó, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài một cách thiết thực, theo đúng định hướng của chiến lược xây dựng kinh tế xã hội, chiến lược phát triển nhân lực từng giai đoạn chính trị cụ thể.

Tóm lại từ những điều trên ta thấy được vấn đề lựa chọn nghề nghiệp đối với học sinh rất quan trọng. Việc lựa chọn nghề nghiệp sẽ ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống của bản thân học sinh.

2.1.4. Vai trò của gia đình trong việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Gia đình là chiếc nôi để hình thành, giáo dục, nuôi dưỡng nhân cách. Gia đình là tổ ấm của mỗi người, là nơi chúng ta được yêu thương và chia sẻ tình yêu thương, có vai trò quan trọng, từ định hướng, nuôi dưỡng nhân cách cũng như giáo dục con người từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành, trở thành những công dân có ích đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của xã hội. Gia đình là nguồn động lực lớn lao, giúp chúng ta vững bước trên con đường đời, là chỗ dựa vững chắc giúp ta thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Sức mạnh to lớn của tình cảm gia đình ấy sẽ chắp cho ta đôi cánh vươn đến những ước mơ, khát vọng lớn lao. Gia đình là chỗ dựa vật chất và tinh thần vững chắc của mọi thành viên, gia đình là nơi chúng ta tìm kiếm sự an ủi, chõ che từ người lớn mỗi khi chúng ta gặp khó khăn trong cuộc sống, từ những tình cảm từ gia đình giúp chúng ta có thể vững tin hơn và cố gắng cho những ước mơ, hoài bão của mình. Cho nên, gia đình có tác động rất lớn đối với vấn đề lựa chọn nghề nghiệp của học sinh.

Thứ nhất, là vấn đề lý tưởng của học sinh. Lý tưởng chính là mục tiêu theo đuổi của con người, là ngọn đèn soi sáng giúp cho con người, không có nó con người sẽ mất đi phương hướng. Từ trong lịch sử tự cổ chí kim đã có rất nhiều vĩ nhân cũng đã đặt ra cho họ những lý tưởng từ khi còn rất nhỏ. Vd: người gắn liền với dân tộc ta, một nhà lãnh tụ vĩ đại Hồ Chí Minh người đã lên chiếc tàu mang tên Amiral La Touche De Tréville ra đi tìm đường cứu nước khi đó chỉ vừa tròn 21 tuổi,... Đối với học sinh cũng như vậy, lý tưởng là một điều rất quan trọng, giúp cho học sinh có thể chỉ rõ ra phương hướng và rèn luyện cho học sinh một ý trí kiên cường. Gia đình có thể cùng học sinh suy nghĩ và bàn luận về lý tưởng. Khi có gia đình đồng hành cùng học sinh thì chúng sẽ luôn có động lực cũng như có một điểm tựa vững vàng, và sẽ đưa ra được lựa chọn nghề phù hợp với bản thân hơn, cũng như nắm rõ được tình hình của gia đình một cách tốt nhất và đưa ra được những lựa chọn phù hợp và tránh được những trường hợp không mong muốn. Sự đồng hành của gia đình cũng chính là một ngọn lửa luôn sưởi ấm, là một món quà quý giá giúp cho học sinh lưu giữ lại được những điều tốt đẹp trong giai đoạn khó khăn này. Ngược lại, khi gia đình bỏ bê không quan tâm đến học sinh, ít quan tâm thì sẽ dẫn đến rất nhiều hệ lụy: làm cho những học sinh đó cảm thấy mình bị tuổi thân cảm giác như gia đình không thương mình, cảm giác bị bỏ rơi, bản thân không quan trọng,... Có câu “Có công mài sắt có ngày nên kim” cũng như gia đình lúc này phải nhẫn nại, kiên trì quan sát và chỉ ra cho các em học sinh những lời động viên an ủi, cho các em một niềm tin bằng cách có thể ngồi

tâm sự và nói chuyện với các em.

Thứ hai, là vấn đề hứng thú của học sinh. Có một câu nói rất hay “Hứng thú là thầy giáo tốt nhất” - Albert Einstein, có nghĩa là cho dù đó là người lớn hay trẻ nhỏ, hứng thú cũng chính là động lực giúp chúng ta làm việc, giúp trí tuệ con người thăng hoa, kiến thức phong phú và rộng mở hơn, giúp thúc đẩy bản thân. Kể cả học sinh cũng như vậy, hứng thú sẽ giúp học sinh tìm tòi nhiều hơn kiến thức ngày càng phong phú và mở rộng hơn, luôn muốn học hỏi, đạt được nhiều thành công, thành quả, yêu đời, đầy nhiệt huyết với cuộc sống. Ngược lại, khi không có hứng thú thì học sinh sẽ không còn tích cực trong học tập nữa, dẫn đến lãng phí thời gian và kết quả không tốt. Vì vậy, khi gia đình muốn bồi dưỡng cho học sinh những vấn đề gì thì cũng nên dựa vào sở thích, nguyện vọng, và xem học sinh có năng khiếu gì, không nên ép buộc học sinh phải làm theo mong muốn của mình. Nếu gia đình không đứng vào góc độ của học sinh nhìn nhận thì kết quả đạt được cũng không mang lợi ích. Hiện nay, có những bậc phụ huynh buộc học sinh phải nghe theo sự lựa chọn của mình về nghề nghiệp tương lai mà họ mong muốn. Đặc biệt, không chỉ dùng lời nói còn có nhiều bậc phụ huynh dùng vũ lực, dẫn đến có nhiều học sinh trầm cảm và dẫn đến đều không mong muốn ân hận suốt đời,...

2.2. Vấn đề tác động của gia đình đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp hiện nay

2.2.1. Vài nét về địa bàn nghiên cứu

Trước năm 2008, thị xã Hồng Ngự ngày nay là một phần huyện Hồng Ngự. Huyện lỵ huyện Hồng Ngự khi đó là thị trấn Hồng Ngự. Ngày 31 tháng 8 năm 2005, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1662/2005/QĐ-BXD về việc công nhận thị trấn Hồng Ngự là đô thị loại IV. Ngày 23 tháng 12 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 08/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Hồng Ngự để thành lập thị xã Hồng Ngự và các phường thuộc thị xã Hồng Ngự. Đến ngày 19 tháng 12 năm 2018, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1593/QĐ-BXD công nhận thị xã Hồng Ngự là đô thị loại III. Hiện nay được gọi Thành Phố Hồng Ngự. Hồng Ngự là một thành phố biên giới thuộc tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Cùng với thành phố Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc tạo thành ba trung tâm kinh tế của tỉnh. thành phố Hồng Ngự có 5 phường và 2 xã. Gồm có 2 Trường THPT: Trường THPT Chu Văn An và Trường THPT Hồng Ngự 1. Bài nghiên cứu này cũng được thực hiện khảo sát tại hai trường THPT Chu Văn An và TPHT Hồng Ngự 1 với sự tham gia của 100 học sinh cả hai trường.

Bảng 1: Số lượng học sinh tham gia ở hai trường

Stt	Trường	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm
1	THPT Chu Văn An	43	43,4%
2	THPT Hồng Ngự 1	56	56,6%
Tổng		100	100%

2.2.2. Tác động của gia đình về nhận thức nghề nghiệp của học sinh THPT ở thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp hiện nay

Để nhận định vai trò của cha mẹ trong định hướng nghề nghiệp thì trước hết ta phải tìm hiểu về vấn đề nhận thức của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp cha, mẹ có ảnh hưởng như thế nào? Theo như số liệu khảo sát khi được hỏi rằng sự định hướng của cha, mẹ có quan trọng hay không thì đa số học sinh đều chọn quan trọng khi chỉ số quan trọng chiếm 53% và tỷ số rất quan trọng chiếm 33% từ đây thấy được tổng số liệu đạt tới 86%/

100% và chiếm 86 lượt khảo sát trên tổng 100 lượt. Cho thấy vấn đề việc định hướng của cha mẹ đều được học sinh đề cao.

Đồng thời, từ số liệu khảo sát về việc định hướng của gia đình giúp ta thấy rõ được, nhận thức của gia đình về nghề nghiệp cũng góp phần làm cho nhận thức của học sinh có tốt hay không. Đặt giả thuyết, nếu như một người mẹ có nhận thức tốt về nghề nghiệp, trong lúc được người con đặt câu hỏi về việc mình muốn lựa chọn nghề nghiệp thì người mẹ có thể đưa ra câu trả lời nhanh chóng, biết được cách hướng dẫn cho con mình về nghề nghiệp đó có phù hợp hay không, biết cách dẫn dắt con mình đi đến con đường đúng đắn. Tạo cho con cơ sở tốt về nghề, luôn có những suy nghĩ tốt. Ngược lại, cũng dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng, lầm đường, luôn có suy nghĩ tiêu cực,...

Bảng 2: Mức độ quan trọng của cha mẹ trong định hướng nghề nghiệp

Stt	Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm
1	Không quan trọng	9	9%
2	Quan trọng	53	53%
3	Rất quan trọng	33	33%
4	Ý khác	5	5%
Tổng		100	100%

2.2.3. Tác động của gia đình về định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp hiện nay

Hiện nay, ta vẫn thấy được nhận thức của cha, mẹ trong việc định hướng cho học sinh còn rất hạn chế, thông qua khảo sát tại thành phố Hồng Ngự ta thấy được, chỉ số suy nghĩ không định hướng 9% và ý khác chiếm tỷ lệ tới 7%. Đồng thời, suy nghĩ định hướng nghề nghiệp không được định hướng từ sớm mà chờ tới giai đoạn cấp 3 mới được tư vấn chiếm tới 59/100%. Những vấn đề về định hướng nghề nghiệp còn suy nghĩ đơn giản và không được đề cao.

Bảng 3: Thời gian phụ huynh định hướng nghề nghiệp cho con

Stt	Thời gian	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm
1	Cấp 1	8	8%
2	Cấp 2	17	17%
3	Cấp 3	59	59%
4	Không định hướng	9	9%
5	Ý kiến khác	7	7%
Tổng		100	100%

Hiện nay, ở thành phố Hồng Ngự nhiều cha mẹ không nghĩ đến vấn đề từ bạn có lựa chọn đúng nghề hay không, hiện tại nhu cầu đó đối với xã hội như thế nào, có phù hợp hay không,.. Những câu như thế này chưa thể được đặt ra. Mỗi khi tư vấn thì các em học sinh chỉ được nói rằng đừng học đại học, đi làm đi, học ra cũng thất nghiệp. Theo như số liệu khảo sát

ta thấy được, nghỉ học đi làm chiếm 9%, học xong cấp 3 chiếm 18%, ý khác chiếm 12% tổng phần trăm 39/100% là nghỉ học và lựa chọn không học đại học nữa. Ngược lại, với vấn đề nghỉ học thì cũng có rất nhiều cha mẹ muốn cho con mình tiếp tục học cao hơn. Tuy nhiên, phụ huynh chỉ nhìn vào bậc học, cần học rồi có bậc đại học là được, không chú ý đến vấn đề ngành đó như thế nào hoặc luôn muốn con học các ngành đang nổi. Dẫn đến tình trạng đang nổi đó là “thừa thầy thiếu thợ”, theo như tỷ lệ khảo sát chọn học đại học là 56% và cao đẳng 5% ta cũng thấy được chiếm hơn 50/100%. Có thể đây chỉ là nghiên cứu về một thành phố nhưng nếu như nhiều thành phố, nhiều tỉnh thành cộng lại thì dẫn đến vấn đề rất lớn đối với đất nước.

Bảng 4: Định hướng bậc học của cha mẹ

Stt	Định hướng	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm
1	Nghỉ học đi làm	9	9%
2	Học xong cấp 3	18	18%
3	Cao đẳng	5	5%
4	Đại học	56	56%
5	Ý kiến khác	12	12%
Tổng		100	100%

Trong những giai đoạn khác nhau, chúng ta sẽ có những khó khăn khác nhau, trong giai đoạn này thì khó khăn của các em chính là lựa chọn con đường, các em có rất nhiều ngã rẽ để lựa chọn, chọn học tiếp, nghỉ học đi làm, hay đi học nghề, cũng có thể là đi xuất khẩu lao động,...Nhưng ngược lại thông tin thì ít, con đường thì lại quá nhiều trong lúc này các em rất cần đến sự giúp đỡ của gia đình, có thể là góp ý cho các em, cũng có thể là đưa ra cho các em những ngành nghề mà cha mẹ thấy phù hợp với năng lực của các em. Nhiều cha mẹ chỉ chú ý đến vấn đề bằng cấp - hình thức không chú ý đến vấn đề năng lực, khiến cho việc định hướng theo ý, trào lưu xã hội trước mắt, hay đua nhau chọn những lĩnh vực đắt giá. Còn những gia đình khó khăn cũng suy nghĩ tiêu cực về vấn đề học ra không có việc làm lại còn tốn tiền. Do đó, các bậc cha mẹ nên nhận thức đúng đắn về vai trò của mình, trách nhiệm của mình trong công tác giáo dục, hướng nghiệp.

2.2.4. Nhận thức của thành viên khác về định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông ở thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp hiện nay

Qua số liệu này ta thấy không chỉ cha mẹ mới có nhiệm vụ định hướng nghề nghiệp mà cả những người thân khác cũng phải định hướng nghề nghiệp. Sự định hướng của người thân khác cũng rất là quan trọng chiếm 53% mức độ cần thiết và 8% là rất cần thiết, từ hai chỉ số này ta thấy được mức độ quan đã hơn 61/100%.

Bảng 5: Ngoài cha mẹ người thân khác có cần tham gia định hướng nghề nghiệp

Stt	Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm
1	Không cần thiết	23	23%
2	Phân vân	16	16%
3	Cần thiết	53	53%
4	Rất cần thiết	8	8%
Tổng		100	100%

Việc lựa chọn nghề nghiệp các thành viên khác trong gia đình cũng ảnh hưởng rất lớn. Nếu như các thành viên khác luôn ủng hộ, luôn bên cạnh và chia sẻ cho các em những kinh

nghiệm, những hiểu biết mà mình đã có sẽ góp phần cho các thêm nhiều kiến thức, những thông tin mới giúp các em dễ dàng tiếp xúc hơn. Ngược lại, nếu mặc kệ, luôn nói những lời tiêu cực cũng làm cho các em luôn có suy tiêu cực hay là có nhiều suy nghĩ không quan tâm, học cũng được và không học cũng được, cũng không quan tâm đến tương lai như thế nào để dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng.

3. Kết luận

Nghề nghiệp là yếu tố rất quan trọng không riêng đối với cá nhân mà còn cả xã hội. Việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh ngày nay có nhiều yếu tố tác động, đặc biệt là yếu tố gia đình. Đây là vấn đề của rất nhiều địa phương, trong đó có địa bàn thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, thông qua khảo sát thực tế yếu tố tác động từ phía cha, mẹ và người thân đến việc lựa chọn và định hướng nghề nghiệp cho học sinh ở các trường phổ thông tại thành phố Hồng Ngự, theo như số liệu khảo sát, khi được hỏi về vấn đề mức độ quan trọng của cha mẹ trong định hướng nghề nghiệp, đa số học sinh chọn rất quan trọng và quan trọng, trong đó rất quan trọng(33%) và quan trọng(53%). Nhiều cha mẹ chỉ chú ý đến vấn đề bằng cấp - hình thức, chưa thật sự chú trọng đến vấn đề năng lực. Theo như khảo sát về định hướng bậc học của cha mẹ, đa số cha mẹ đều muốn con theo học đại học chiếm (56%) và cao đẳng (5%). Kết quả phân tích ở trên cho thấy, trên thực tế, học sinh trung học phổ thông còn lúng túng, thông tin thì ít, con đường phải lựa chọn thì nhiều. Xu hướng lựa chọn nghề nghiệp theo hướng làm “thầy” vẫn phản ánh cách nhìn nhận còn mang tính thiên lệch, chưa hiểu rõ các giá trị nghề. Những khó khăn của học sinh trong quá trình định hướng nghề nghiệp là thực tế, và nhà trường, thầy cô, cha mẹ và những nhà chức trách có liên quan cần lắng nghe, chia sẻ nhiều hơn. Đặc biệt, gia đình nên chú trọng đồng hành cùng con em mình, lắng nghe suy nghĩ, mong muốn của con trẻ, từ đó tư vấn, phối hợp, cũng như đưa ra những lời khuyên hợp lý cho trẻ lựa chọn nghề nghiệp theo nhu cầu. Lâu dần khi cá nhân có được trình độ, năng lực tốt, ổn định với một công việc tốt, xã hội sẽ ngày càng phát triển, vấn đề hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông ở thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp sẽ không còn là nỗi lo trong tương lai!. Đây là cơ sở tiền đề để thời gian tới, nhà trường và xã hội sẽ có những giải pháp hiệu quả hơn trong quá trình hướng nghiệp cho học sinh trên địa bàn nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc Hội, (2014), Luật hôn nhân và gia đình
- [2] Vương Gia Vân-Tuệ Vân Anh, (2016), “30 việc cha mẹ nên làm cùng con”, NXB Phụ Nữ
- [3] Trần Đình Chiến, (2008), “Xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh lớp 12 trường trung học phổ thông dưới ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường”, NXB Trường Đại Học Sư Phạm
- [4] Hiền Duy Quảng, (2021), “Bàn thêm về vấn đề thừa thầy thiếu thợ ở Việt Nam hiện nay”, NXB Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Đăk Tô
- [5] Trường đại học luật TP.Hồ Chí Minh, (2021), “Giáo trình luật hôn nhân và gia đình Việt Nam (tái bản có sửa đổi và bổ sung)”, NXB Hồng Đức - Hội Luật Gia Việt Nam
- [6] Nguyễn Thị Khánh Linh, “Ảnh hưởng của gia đình đến định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông”, Truy xuất từ https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/133498/1/KY_20211021225833.pdf

[7] Nguyễn Nam, (2022), “Vai trò của gia đình đối với mỗi người”, truy xuất từ <https://luathoangphi.vn/vai-tro-cua-gia-dinh-doi-voi-moi-nguoi/>

[8] Đỗ Kim Trường, “Vùng đất Hồng Ngự từ năm 1945 đến nay”, truy xuất từ <http://www.sugia.vn/assets/file/lich-su-viet-nam/vung%20dat%20hong%20ngu%20tu%201945%20den%20nay.pdf>

QUÁ TRÌNH THỤ ĐẮC LÃNH THỔ VÙNG ĐẤT NAM BỘ CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX

SV: Nguyễn Thị Mến – Lớp DHSSU20A

Truong Hoàng Hiếu – Lớp DHSSU20A

GVHD: ThS. Nguyễn Thế Hồng

Tóm tắt: Bài viết tập trung trình bày các nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ trong luật pháp quốc tế, khái lược về vùng đất Nam Bộ trước thế kỷ XVII, các yếu tố tác động đến quá trình thụ đắc lãnh thổ vùng đất Nam Bộ của người Việt, hoạt động bảo vệ chủ quyền của người Việt sau khi hoàn toàn thụ đắc lãnh thổ vùng đất Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp thông tin và những dữ liệu lịch sử, đồng thời là nguồn tri thức tốt cho sinh viên các ngành Lịch sử cũng như những ai quan tâm đến mảng đề tài này.

Từ khóa: Nam Bộ, người Việt, thụ đắc lãnh thổ, luật pháp quốc tế.

1. Đặt vấn đề

Một trong những nội dung quan trọng nhất về lịch sử của các quốc gia là quá trình hoạch định cương giới lãnh thổ và đấu tranh bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ đó. Nam Bộ bao gồm Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ là vùng đất được sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam muộn nhất trong lịch sử dân tộc. Vùng đất này trong lịch sử đến nay trải qua nhiều tên gọi: Gia Định phủ (1698 – 1808), Gia Định thành (1808 – 1832), Nam Kỳ (1832 – 1945), Nam Bộ (1945 – nay). Nơi đây đã từng tồn tại nền văn hoá Óc Eo rực rỡ dưới sự trị vì của vương quốc cổ Phù Nam. Từ thế kỷ XVII do những biến động của lịch sử đương thời, người Việt có mặt ở Nam Bộ. Họ tiến hành khai phá, dần dần tiến tới xác lập và đấu tranh bảo vệ chủ quyền để tạo nên một vùng đất Nam Bộ phát triển, trù phú. Bài viết tìm hiểu quá trình thụ đắc vùng đất Nam Bộ của người Việt từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX theo luật pháp quốc tế thông qua những sự kiện lịch sử cụ thể đã diễn ra.

2. Nội dung

2.1. Lý thuyết về nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ trong luật pháp quốc tế

Thụ đắc lãnh thổ “là việc thiết lập ranh giới địa lý chủ quyền của một quốc gia đối với một vùng lãnh thổ mới theo những phương thức phù hợp với nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Là một chế định của luật pháp quốc tế, việc xác lập chủ quyền đối với lãnh thổ phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định của luật pháp quốc tế” (Nguyễn Bá Diên, 21/01/2020).

Các nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ trong luật pháp quốc tế:

Thứ nhất, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia: Các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lý; Mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ; Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của các quốc gia khác; Sự toàn vẹn lãnh thổ và tính độc lập về chính trị là bất di bất dịch; Mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá của mình; Mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và tận tâm các

nghĩa vụ quốc tế của mình và tồn tại hoà bình cùng các quốc gia khác.

Thứ hai, nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực: Cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia khác trái với các quy phạm của luật quốc tế; Cấm các hành vi trấn áp bằng vũ lực; Không được cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ nước mình để tiến hành xâm lược chống quốc gia thứ ba; Không tổ chức, xúi giục, giúp đỡ hay tham gia vào nội chiến hay các hành vi khủng bố tại quốc gia khác; Không tổ chức hoặc khuyến khích việc tổ chức các băng nhóm vũ trang, lực lượng vũ trang phi chính quy, lính đánh thuê để đột nhập vào lãnh thổ quốc gia khác.

Thứ ba, nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế: Phương pháp đàm phán là phương pháp thường xuyên được các quốc gia hay sử dụng để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng. Đàm phán trực tiếp là biện pháp tốt nhất để giải quyết nhanh chóng các tranh chấp quốc tế, bảo đảm quyền bình đẳng của các bên, dễ đi đến thỏa thuận nhượng bộ lẫn nhau.

Thứ tư, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác: Cấm can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp hoặc đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia; Cấm dùng các biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để bắt buộc quốc gia khác phụ thuộc vào mình; Cấm tổ chức, khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác; Cấm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ ở quốc gia khác; Tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá phù hợp với nguyện vọng của dân tộc.

Thứ năm, nguyên tắc các quốc gia có nghĩa hợp tác: Quốc gia phải hợp tác với các quốc gia khác trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế; Các quốc gia phải hợp tác để khuyến khích sự tôn trọng chung và tuân thủ quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác của cá nhân, thủ tiêu các hình thức phân biệt tôn giáo, sắc tộc, chủng tộc; Các quốc gia phải tiến hành quan hệ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, thương mại và kỹ thuật, công nghệ theo các nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ; Các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc phải thực hiện các hành động chung hay riêng trong việc hợp tác với Liên Hợp Quốc theo quy định của Hiến chương; Các quốc gia phải hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá, khoa học, công nghệ nhằm khuyến khích sự tiến bộ về văn hoá, giáo dục, phát triển kinh tế toàn thế giới, đặc biệt là tại các nước đang phát triển.

Thứ sáu, nguyên tắc các dân tộc tự quyết: Được thành lập quốc gia độc lập hay cùng với các dân tộc khác thành lập quốc gia liên bang (hoặc đơn nhất) trên cơ sở tự nguyện; Tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội; Tự giải quyết các vấn đề đối nội không có sự can thiệp từ bên ngoài; Quyền của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiến hành đấu tranh, kể cả đấu tranh vũ trang để giành độc lập và nhận sự giúp đỡ và ủng hộ từ bên ngoài, kể cả giúp đỡ về quân sự; Tự lựa chọn con đường phát triển phù hợp với truyền thống lịch sử văn hoá, tín ngưỡng, điều kiện địa lý... Tất cả các quyền nêu trên của mỗi dân tộc đều được các dân tộc và quốc gia khác tôn trọng.

Thứ bảy, nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế (Pacta sunt servanda). Nguyên tắc thiện chí thực hiện cam kết quốc tế chỉ được áp dụng đối với các điều ước quốc tế có hiệu lực, tức là đối với những điều ước được ký kết một cách tự nguyện trên cơ sở bình đẳng.

2.2. Khái lược vùng đất Nam Bộ trước thế kỷ XVII

2.2.1. Vùng đất Nam Bộ trước thế kỷ VII

Nam Bộ là vùng đất tương đối bằng phẳng, được phù sa của sông Đồng Nai, sông Cửu Long bồi đắp tạo nên một vùng đất đai phì nhiêu. Cách đây từ 18.000 đến 11.000 năm do ảnh hưởng của cuộc biến tiến đã hình thành nên các địa thềm của vùng Nam Bộ. Thời kỳ Holocen đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành địa hình hiện tại, trong đó biển Holocen sớm giữa của đồng bằng Nam Bộ là loại biển nông, đáy biển không sâu quá 40-50m. Đến thời kỳ Holocen muộn đã tạo nên các mỏ than bùn ở Nam Bộ như khu vực U Minh, Đồng Tháp Mười, đồng bắc Kiên Lương, thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông. Nam Bộ có mạng lưới sông ngòi chằng chịt và thiên nhiên hoang dã, đất đai thuận lợi cho trồng trọt. Đồng bằng Nam Bộ được chia thành 2 miền theo cách phân chia các miền địa lý tự nhiên: Đông Nam Bộ gồm miền cao nguyên đất đỏ, miền thành tạo phù sa cổ và mới, là khu vực lớn của miền đồng bằng cổ có ảnh hưởng của núi lửa phun trào; vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long gồm các miền thượng châu thổ sông Cửu Long, vùng các cửa sông, vùng đất mới Tây Nam Bộ và vùng cực Tây Nam Bộ. Những khám phá cổ học đã cho biết con người có mặt ở vùng đất này từ khá lâu đời “ít nhất từ khoảng 4.000 năm đến 2.500 năm” (Huỳnh Lửa, 2017, tr.35).

Với những điều kiện thuận lợi tại vùng đất Nam Bộ, văn hoá Óc Eo (thuộc vương quốc cổ Phù Nam) đã nảy sinh và phát triển rực rỡ tại đây. Nền văn hoá Óc Eo trải rộng trên địa bàn một số tỉnh ở Nam Bộ như Long An, Đồng Tháp, An Giang, v.v.. Qua khảo cổ học phát hiện các loại hình di tích của văn hoá Óc Eo rất đa dạng từ di tích cư trú đến các di tích kiến trúc, di tích mộ táng. Có 6 di chỉ, cụm di chỉ tiêu biểu của văn hoá Óc Eo như di chỉ Óc Eo – Ba Thê, di chỉ Nền Chùa, di tích Đá Nổi, di tích Cạnh Đền, khu di tích Gò Tháp, di tích Bình Tả.

Văn hoá Óc Eo chia thành ba giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất từ thế kỷ II TCN đến thế kỷ III – IV SCN, là thời gian ra đời của vương quốc Phù Nam cổ đại; Giai đoạn thứ hai từ thế kỷ III – IV đến thế kỷ VI, là giai đoạn phát triển toàn diện của cảng thị Óc Eo; Giai đoạn thứ ba từ thế kỷ VI – VII đến thế kỷ IX – X và muộn hơn.

Từ thế kỷ I đến thế kỷ III, Nam Bộ là địa bàn ra đời của vương quốc cổ Phù Nam. Vương quốc này mở rộng ra hạ lưu của sông Mêkông và đặt kinh đô ở vùng Angkor Borei (thuộc Campuchia ngày nay). Đế chế Phù Nam hình thành với sự thống trị một vùng rộng lớn từ khu vực Nam Bộ, trung tâm của đế chế Phù Nam, hạ lưu sông Mêkông sang đồng bằng hạ lưu Campuchia, sang đồng bằng Mê Nam và bán đảo Mã Lai. Tuy nhiên đến thế kỷ VII, Phù Nam suy yếu và bị thuộc quốc Chân Lạp tiến hành chiếm vùng trung tâm là khu vực Nam Bộ. Quá trình này bắt đầu diễn ra từ năm 550 và đến năm 627 thì Chân Lạp chính thức thay thế Phù Nam cai quản vùng đất Nam Bộ.

2.2.2. Vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ VII – XVII

Vương quốc Chân Lạp ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VI (tên gọi là Bhavapura) với địa điểm là vùng Đông Bắc Thái Lan, chủ thể là tộc người Khmer. Chân Lạp từng là thuộc quốc của Phù Nam, khi Phù Nam suy yếu thì Chân Lạp tiến hành tiêu diệt vương quốc Phù Nam và mở rộng lãnh thổ về hướng đông nam. Lãnh thổ Chân Lạp chia thành hai khu vực: Lục Chân Lạp (khu vực phía Bắc, ngày nay là tỉnh Champasak của Lào); Thủy Chân Lạp (khu vực phía Nam, là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam và miền nam Campuchia).

Năm 774 và 787, quân Java đánh phá Champa và chiếm Thủy Chân Lạp. Để chiếm

Thủy Chân Lạp, đầu tiên quân Java tiến đánh Côn Đảo để xây dựng căn cứ và tấn công vào Nam Bộ, sau đó theo dòng sông Cửu Long tiến đánh thủ đô của Thủy Chân Lạp là Cambhupura. Gần nửa thế kỷ miền Nam Việt Nam nằm dưới sự quản lý của người Java do sự suy yếu của Chân Lạp trong việc quản lý lãnh thổ.

Đến đầu thế kỷ IX, quốc vương Chân Lạp tiến hành phản công lấy lại Thủy Chân Lạp từ Java. Tuy nhiên vua Chân Lạp là Jayavarman (Đồ Tà Bạt Ma) II cũng không kiểm soát được nhiều vùng lãnh thổ Thủy Chân Lạp. Đến đời vua Indravarman (Lê Đà Bạt Ma) (877 – 889) mới thống nhất được Thủy Chân Lạp và sự thống nhất hai vùng Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp được củng cố hơn vào triều đại vua Rajendravarman (944 – 968). Đến thời kì Angkor, Chân Lạp phát triển mạnh về kinh tế, văn hoá với nhiều dấu tích vật chất như đền đài, tượng thần. Tuy nhiên, sự phát triển này chỉ diễn ra mạnh mẽ ở vùng trung tâm quanh Biển Hồ, còn ở vùng đất Nam Bộ phát triển chủ yếu là nông nghiệp và thương mại. Đến thế kỷ XV, kinh đô của vương quốc Chân Lạp dời từ Angkor về thành phố có bốn mặt sông (Chakdomuk), nhằm thoát khỏi sự cướp phá của vương quốc Ayudthaya.

Trong miêu tả của Châu Đạt Quan – nhà ngoại giao Trung Quốc (nhà Nguyên) vào thế kỷ XIII thì Chân Lạp có hơn chín chục tỉnh, trong đó ông liệt kê 10 tỉnh (có Chân Bò, Ba Giản thuộc vùng Nam Bộ). Ông viết: “*Bắt đầu vào Chân Bò hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chạy dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum suê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê dày dầy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm lý. Tại mắt loài tre này có gai mọc và măng thì có vị rất đắng*” (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.30). Qua miêu tả cho thấy tình trạng tiêu điều, hoang sơ, vắng lặng, không có dấu chân người ở Nam Bộ. Điều đó chứng minh rằng, chính quyền Chân Lạp đã bỏ hoang, không chú trọng phát triển vùng đất Nam Bộ và mặt khác họ cũng không đủ năng lực để khai thác vùng đất Nam Bộ rộng lớn. Các tài liệu ghi chép khẳng định: người Khmer đến sinh sống ở lưu vực sông Đồng Nai, Sài Gòn, Cửu Long...khá muộn, thậm chí đến cuối thế kỷ XVII (Viện sử học, 1994, tr.93 – 95).

Như vậy, vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII chưa có sự phát triển và trở nên hoang vu, lụi tàn rất nhiều. Các tiềm năng của vùng đất Nam Bộ không được Chân Lạp khai thác như Phù Nam trước kia.

2.3. Các yếu tố tác động đến quá trình thụ đắc lãnh thổ vùng đất Nam Bộ của người Việt

2.3.1. Hoạt động khai phá và xác lập chủ quyền của người Việt từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX

Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin Chúa Trịnh vào trấn thủ vùng Thuận Hóa. Năm 1570, ông lại được giao trấn thủ Quảng Nam. Từ năm 1600, đánh dấu chính quyền Đàng Trong thực sự đã ra đời và lấy vùng Thuận Quảng làm lãnh thổ. Năm 1611, quân chúa Nguyễn đánh thắng quân Champa ở phía Nam, vùng đất mới được đặt là dinh Phú Yên, đến năm 1629 lập dinh Trấn Biên. Giữa thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đẩy mạnh việc khai phá vùng đất mới của Champa ở

phía Nam. Năm 1652, trong trận đánh ở Quảng Bình, quân chúa Nguyễn bắt được 3 vạn quân Trịnh. Chúa Nguyễn Phúc Lan đưa 3 vạn quân này vào xứ Quảng Nam để khai hoang và đưa đi rải rác từ đầu xứ Quảng đến Phú Yên. Phương thức khẩn định chủ quyền của chúa Nguyễn ở xứ Quảng là đưa người đến sống ở các vùng đất mới, ngoài di dân còn sử dụng lực lượng tù binh để khai phá. Đầu năm 1653, Champa cầu hòa với chúa Nguyễn và dâng đất từ Phan Rang đến Phú Yên cho các chúa Nguyễn. Phần đất mới được đặt thành phủ Thái Khang và Diên Ninh. Đến năm 1697, quân chúa Nguyễn tấn công Champa, vua Champa xin hàng phục. Đất đai từ Phan Rang, Phan Rí được lập thành hai huyện là An Phước và Hòa Đa thuộc phủ Bình Thuận. Nước Champa được đổi thành trấn Thuận Thành.

Chúa Nguyễn mở rộng lãnh thổ xuống vùng đất của người Champa để chuẩn bị cho quá trình Nam tiến. Quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam diễn ra một cách tuần tự, bám sát miền duyên hải và các tuyến sông rạch. Đến nửa sau thế kỷ XVII số di dân người Việt đến Mô Xoài (nay là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), Đồng Nai đã khá đông, trong đó có cả những di dân Thiên Chúa giáo chạy trốn việc cấm đạo. Mô Xoài là khu vực yết hầu để vào trung tâm Nam Bộ qua đường biển và đường bộ.

Nếu thế kỷ XVII là thời kỳ phát hiện, khai phá bước đầu thì thế kỷ XVIII là thời kỳ đẩy mạnh khai phá, phát triển sản xuất ở vùng đất mới – Mô Xoài, Đồng Nai. Tuy nhiên, vùng đất Mô Xoài trong thế kỷ XVIII vẫn chưa được khai thác hết, năm 1753, Nguyễn Cư Trinh cho biết: *“Đất cũ, từ Mai Xoi đến Sài Gòn, đi mất hai ngày, dân chưa khai khẩn hết đất đai để làm ruộng, quân đồn trú cũng chưa đủ”* (Nguyễn Khắc Thuần, 2007, tr.155). Trong thế kỷ XVIII, người Việt tiếp tục khai phá vùng Mô Xoài để tạo dựng nên vùng đất địa đầu Nam Bộ phát triển. Từ Mô Xoài, Đồng Nai các lưu dân tiến xuống phía Nam, vào trung tâm Gia Định và toàn bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Hà Tiên có một vị trí đặc biệt trong lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, bên cạnh quá trình di dân của người Việt thì các cộng đồng người Hoa di cư cũng có một vai trò quan trọng, trong đó lực lượng chính dưới sự lãnh đạo của Mạc Cửu (1655 – 1735). Mạc Cửu đã biến toàn bộ vùng đất kéo dài từ vùng cực nam Cà Mau, Bạc Liêu, Long Xuyên, Kiên Giang qua vùng duyên hải Chân Lạp cho đến biên giới phía đông nước Xiêm, cả đảo Phú Quốc và nhiều đảo khác trên vịnh Thái Lan, cùng các tỉnh Kampong Som, Kampot thuộc Campuchia ngày nay (được gọi chung là Hà Tiên) thành khu vực riêng và không còn lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp.

Năm 1708, Mạc Cửu đem vùng đất Hà Tiên dâng cho chúa Nguyễn nhằm dựa vào sức mạnh của chúa Nguyễn để bảo vệ vùng đất mà ông đã tốn công xây dựng. Việc vùng đất Hà Tiên được sát nhập vào lãnh thổ Đàng Trong đánh dấu bước phát triển vượt bậc trong quá trình mở rộng chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Đến năm 1757, vua Chân Lạp dâng đất Tầm Phong Long (nay thuộc An Giang), cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh dâng cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên.

2.3.2. Chính sách khuyến khích khai phá vùng đất Nam Bộ của chính quyền

Trong bối cảnh thế kỷ XVI, XVII, triều đình Chân Lạp bị suy vong không có khả năng kiểm soát vùng đất Nam Bộ, làn sóng di cư của người Việt từ vùng Thuận Quảng vào khai khẩn

vùng đất hoang, lập ra những làng xóm mới của người Việt ở Nam Bộ trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Người Việt đã nhanh chóng hòa đồng với các cộng đồng cư dân tại chỗ và những cộng đồng cư dân khác mới nhập cư đã cùng nhau mở mang, phát triển Nam Bộ thành một vùng đất trù phú và năng động.

Mô Xoài từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII đã có nhiều lớp lưu dân của người Việt từ các vùng Đàng Trong đến sinh sống. Từ đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XVII, do chính sách khuyến khích của chúa Nguyễn, lưu dân người Việt đã tìm đến khai phá vùng đất này ngày càng đông và Mô Xoài chính thức trở thành lãnh thổ Đàng Trong. Bên cạnh người Việt, có cả người Khmer tham gia khai phá đất đai, họ sống đan xen cùng người Việt, hoặc di chuyển đi chỗ khác khi lưu dân người Việt đến đây. Học giả Trịnh Hoài Đức viết: “*Lúc ấy, địa đầu của Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai (nay là trấn Biên Hòa) tại hai xứ ấy đã có dân của nước ta đến cùng dân Cao Miên khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên rất khâm phục uy đức của triều đình, họ đem nhượng đất ấy rồi kéo nhau tránh đi nơi khác*” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.109).

Sang thế kỷ XVIII, Mô Xoài tiếp tục được khuyến khích khai phá và phát triển sản xuất, có nhiều lớp cư dân mới được bổ sung. Hệ thống giao thông thủy bộ được mở mang, chúa Nguyễn cho thiết lập con đường thiên lý phục vụ cho việc chuyển công văn giữa Gia Định và Thuận Quảng, chuyển cư từ vùng Thuận Quảng xuống Gia Định, đời sống kinh tế và văn hóa được cải thiện. Để bảo vệ lưu dân khai hoang, bảo vệ chủ quyền trên vùng đất mới, chúa Nguyễn bắt đầu xây dựng và tổ chức các hoạt động quân sự trên đất Mô Xoài, tạo điều kiện cho những người tạm lưu cư ở Mô Xoài để tìm cơ hội tiến sâu xuống phía nam. Xây dựng quân đội để làm nhiệm vụ chống trộm cướp, chống nổi loạn, tạo chỗ dựa và niềm tin cho lưu dân mở rộng khai phá các vùng lân cận.

Đồng Nai là khu vực được khai phá bởi người Việt và người các tộc người thiểu số. Đối với người Việt, chúa Nguyễn: “*Mời chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang, hết thầy bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa*” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.442). Bên cạnh đó, các tộc người thiểu số cũng là một thành phần của công cuộc, khai phá, người Việt trả tiền cho người thiểu số để họ làm việc cho mình, người thiểu số có thể lập gia đình với nhau và tiếp tục khai phá đất đai, phát triển sản xuất. Năm 1679: “*Phiến quân nhà Minh là Trần Thượng Xuyên cùng 50 chiến thuyền và hơn 3.000 quân chạy sang Đàng Trong nhờ và sự giúp đỡ của chúa Nguyễn*” (Đỗ Quỳnh Nga, 2013, tr.57). Chúa Nguyễn cho phép họ vào vùng Đồng Nai để khai phá, phát triển sản xuất. Khi đến Đồng Nai: “*Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập*” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2022, tr.91). Sau khi khai phá đất hoang, lập làng mạc, một phần người Hoa phát triển sản xuất nông nghiệp, còn lại phần lớn đều phát triển thương mại. Sang thế kỷ XVIII, vùng Đồng Nai trở thành trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của toàn vùng Nam Bộ. Đây cũng là trung tâm văn hóa – tín ngưỡng với Văn miếu Trấn Biên, hệ thống các ngôi chùa, các đình, đền, miếu cổ và nổi tiếng. Chúa Nguyễn thiết lập một lực lượng quân đội có sứ mệnh bảo vệ đất đai đã khai phá và sẵn sàng được điều động sang các vùng đất mới, hay tham gia vào việc chống trộm cướp, bảo vệ cuộc sống cho lưu dân, tạo chỗ dựa và niềm tin cho lưu dân mở rộng khai phá các vùng lân cận.

Mô Xoài và Đồng Nai được chúa Nguyễn xây dựng thành vùng đất căn bản, trạm trung

chuyển cư dân và là bàn đạp tiến xuống Gia Định.

Gia Định từ giữa thế kỷ XVII, chúa Nguyễn cho xây cất đồn dinh, đặt dinh Phiên Trấn làm nha thự và cho dân trung chiếm đất đai lập ra làng xóm, chợ phố. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất Gia Định, lập huyện Phúc Long với dinh Trấn Biên, và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn để cai quản dân cư. Năm 1623, chúa Nguyễn lập các trạm thu thuế tại Sài Gòn và Bến Nghé vì “*từ đầu thế XVII đã có khá đông người Việt đến sinh sống, hoạt động kinh tế tập nập*” (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.78). Từ giữa thế kỷ XVII, chúa Nguyễn Phúc Tần đã “*sai tướng vào mở mang bờ cõi, chọn nơi đất bằng rộng rãi, tức chỗ chợ Điều Khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm chỗ cho Thống suất tham mưu trú đóng, lại đặt dinh Phiên Trấn tại làng Tân Thuận ngày nay, làm nha thự cho các quan Giám quân, Cai bạ và Ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản hạn chế vào ra, ngoài ra thì cho dân trung chiếm, chia ra lập làng xóm, chợ phố*” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.109). Sự kiện này rất quan trọng, trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất mới thì đã có quan chức Đàng Trong vào trước để chuẩn bị cho quá trình chính thức dựng đơn vị hành chính, sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong.

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, dân cư ở trung tâm Gia Định phát triển nhanh và họ ở tự phát, không theo một quy hoạch nào cả. Các điểm tụ cư của người Việt ở trung tâm Sài Gòn rải rác ven sông, các con lạch, các ngã ba sông. Khi đi khai hoang ở các khu vực ven biển phía đông, người dân phải mua nước ngọt để dự trữ. Trịnh Hoài Đức cho biết từ vùng ven biển phía đông Gia Định từ sông Tiền trở lên phía Bắc: “*Hằng năm từ tháng 10 hết mưa cho đến tháng 4 chưa mưa, trong thời gian ấy có người chuyên nghiệp rửa sạch lòng thuyền đi chở đầy nước ngọt, đến các xứ này đổi lấy lúa gạo, thu được nhiều lợi*” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.187).

Bên cạnh người Việt, các tộc người Khmer, Chăm... cũng góp phần quan trọng vào khai phá trung tâm Bến Nghé, Sài Gòn, hình thành cộng đồng đa tộc người, đa văn hóa. Từ trung tâm Bến Nghé, Sài Gòn, lưu dân từng bước mở rộng khai phá ra các vùng xung quanh. Để phục vụ quá trình mở rộng lãnh thổ, chống ngoại xâm, chống cướp bóc, bảo vệ người dân khai hoang, lực lượng quân đội ở Gia Định dần được tổ chức quy cũ. Thế kỷ XVII, XVIII, lực lượng quân đội phát triển thành một lực lượng thường trực mạnh, luôn được kiện toàn. Đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ vùng từ tả ngạn sông Tiền đến trung tâm Gia Định đã thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn. Năm 1712, phiên vương Thuận Thành xin chúa Nguyễn ra quy định cho vùng, chúa Nguyễn đã ban hành một số quy định, trong đó có điều “*Dân Thuận Thành xiêu tán đến dinh Phiên Trấn, đều đã thả về cho làm ăn, nên để lòng thương yêu, đừng nên bóc lột hà khắc, cho dân ở yên*” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2022, tr.128). Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát quy hoạch toàn bộ Đàng Trong “*thành 12 dinh, trong đó Nam Bộ có 3 dinh và 1 trấn (Hà Tiên)*” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2022, tr.153).

Hà Tiên do có vị trí của vùng đất giàu có rộng lớn, Hà Tiên hội được đầy đủ những cơ sở để trở thành một trung tâm kinh tế - chính trị phồn thịnh. Hà Tiên trong một thời kỳ dài trên danh nghĩa thuộc quyền cai quản của Chân Lạp, nhưng trong thực tế chỉ là vùng đất hoang hóa. Với sức mạnh của một trung tâm thương mại quốc tế không chỉ biến vùng đất chỉ là một trong những địa điểm trao đổi của các cộng đồng cư dân đa sắc tộc ở khu vực châu thổ sông Cửu Long trở thành một cảng thị phát triển, “*một mắt xích quan trọng trong mạng lưới trao đổi hàng hóa của khu vực, tạo điều kiện cho quá trình phát triển về khu vực miền Tây Nam Bộ của các*

chúa Nguyễn” (Phan Huy Lê, 2017, tr.485). Vào những vào những năm cuối thế kỷ XVIII, nhất là những năm 1780, từ sau khi con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ qua đời, đã tạo ra những thuận lợi cho sự hội nhập một cách đầy đủ và toàn diện vùng đất Hà tiên vào lãnh thổ Việt Nam ngay trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX. Hà Tiên tuy xa xôi nhưng có lịch sử gia nhập vào lãnh thổ Việt Nam từ sớm và cũng sớm được chúa Nguyễn sử dụng như một cứ điểm then chốt, một bàn đạp có vai trò quyết định, một chìa khóa vạn năng cho dân tộc Việt Nam mở cửa tiến sâu vào miền Tây Nam Bộ, hoàn thành xác lập chủ quyền và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

2.4. Hoạt động bảo vệ chủ quyền của người Việt sau khi hoàn toàn thụ đắc lãnh thổ vùng đất Nam Bộ

2.4.1. Vai trò của chúa Nguyễn trong việc bảo vệ và củng cố chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ

Thứ nhất, các chúa Nguyễn mở rộng chủ quyền đến đâu thì tiến hành ngay việc xây dựng bộ máy chính quyền và tổ chức quân đội để bảo vệ đến đó. Chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các vùng Đồng Nai, Sài Gòn, sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Đàng Trong; tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền từ cấp dinh, trấn cho đến các thôn, xã ở cơ sở, thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế và trung thu các nguồn lợi tự nhiên trong địa vực cũng như thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài. Các chúa Nguyễn rất chú trọng đến việc xây dựng quân đội để bảo vệ các vùng đất vừa xác lập và thực thi chủ quyền. Cùng với quân chính quy ở các dinh, chúa Nguyễn còn tổ chức lực lượng Thổ binh ở địa phương – đây là lực lượng tập trung nhiều ở Nam Bộ để bảo vệ lưu dân khai hoang, bảo vệ vùng đất mới và trấn áp các thế lực chống đối.

Thứ hai, các chúa Nguyễn đã bố trí lực lượng quân sự, thiết lập các đồn thủ ở những nơi xung yếu, triệt để sử dụng các lực lượng thân phục, huy động cao độ sức dân tại chỗ, đập tan mọi hành động xâm lược và lấn chiếm đất đai của ngoại bang, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ Đàng Trong trên vùng đất mới.

Thứ ba, chúa Nguyễn đã thực sự đi đầu và có những đóng góp to lớn trong công cuộc tổ chức bảo vệ chủ quyền các vùng biển, đảo ở phía Nam. Bên cạnh đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo giữa biển Đông, chúa Nguyễn còn đặt ra đội Bắc Hải, chịu trách nhiệm khai thác hóa vật, kiểm tra, kiểm soát thực thi chủ quyền của Đàng Trong ở khu vực phía nam Hoàng Sa tức là Trường Sa, Côn Đảo... Đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên, chúa Nguyễn đặt ra đội Hà Tiên để trực tiếp bảo vệ biển, đảo và các quần đảo trên vịnh Thái Lan như Phú Quốc, Thổ Chu... (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.377). Trong những thế kỷ XVII, XVIII, các chúa Nguyễn đã có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ và củng cố chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Đàng Trong trên vùng đất Nam Bộ đã được bảo vệ vững chắc.

2.4.2. Cuộc kháng chống quân xâm lược Xiêm cuối năm 1784 – đầu năm 1785

Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, Xiêm là vương quốc lớn mạnh ở vùng Đông Nam Á, thường xuyên đe dọa và xâm lấn các nước trong khu vực. Từ lâu Xiêm luôn muốn xâm chiếm vùng đất phía Nam lãnh thổ Đàng Trong. Như vậy, vào cuối thế kỷ XVIII, âm mưu của Xiêm là một nguy cơ đe dọa nghiêm trọng nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta vùng đất Nam Bộ. Đến cuối thế kỷ XVIII, vương quốc Xiêm đang ở giai đoạn thịnh đạt và thi hành chính

sách bành trướng mạnh mẽ nhằm thôn tính toàn bộ đất đai vương quốc Chân Lạp và vùng đất Gia Định của chúa Nguyễn.

Cuối tháng 7/1784, hai tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương được lệnh đem 2 vạn thủy quân, 300 chiến thuyền và tướng Chiêu Thùy Biên đem 3 vạn bộ binh cùng Nguyễn Ánh, Chu Văn Tiếp đánh về Gia Định. Cuối năm 1784, gần một nửa đất Gia Định đã thuộc về liên quân Xiêm – Nguyễn Ánh. Sáng ngày 19/01/1785, trận quyết chiến giữa quân Tây Sơn và quân Xiêm – Nguyễn Ánh trên khúc sông Mỹ Tho, từ Rạch Rằm đến Xoài Mút. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ “*quân địch rơi vào trận địa mai phục và đánh cho chúng tan tành, chỉ còn vài nghìn quân chạy bỏ về nước*” (Trương Hữu Quýnh, 2015, tr.418-418).

Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút góp phần khẳng định mạnh mẽ chủ quyền đầy đủ và tuyệt đối của nước ta đối với Nam Bộ. Những thành quả khai hoang, dựng xóm lập làng không ngừng nghỉ của người Việt, Hoa, Khmer, Chăm và các tộc người anh em khác suốt hàng thế kỷ đã liên tiếp làm thay đổi hoàn toàn diện mạo vùng đất Nam Bộ. Chiến thắng không chỉ khẳng định quyết tâm bảo vệ đến cùng tất cả thành quả khai hoang mở đất, xác lập chủ quyền của các thế hệ đi trước mà còn minh chứng một khả năng có thể đánh bại bất cứ một thế lực ngoại bang nào khi xâm phạm chủ quyền và lãnh thổ Việt Nam ở Nam Bộ.

2.4.3. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm cuối năm 1833 – đầu năm 1834

Để bảo vệ vương triều, giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam thống nhất, trên cơ sở lực lượng quân sự đã phát triển, nhà Nguyễn đặc biệt tập trung xây dựng lực lượng quân đội hùng mạnh. Quân số cả nước năm 1814 chưa đến 20 vạn, mà chỉ một năm tuyển lính ở Nam Bộ (1814) cũng lên tới 5.2 vạn. Đây là lực lượng quan trọng làm nên chiến thắng Vàm Nao – Cỏ Hồ năm 1834. (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.388).

Tháng 06/1833, nhân vụ Lê Văn Khôi khởi binh chống triều đình Minh Mạng, vua Xiêm là Rama III sai tướng (Chiêu) Phi Nhã Chất Chi và Phi Nhã Phật Lăng chỉ huy 5 đạo quân sang đánh nước ta. Theo các đường đánh xuống Định Tường, Hà Tiên, Quảng Trị, Trấn Ninh và Nghệ An. Ngày mùng một Tết Giáp Ngọ (nhằm ngày 09/02/1834), hơn 100 chiến thuyền của quân Xiêm từ Châu Đốc tiến đánh thuyền quân Nguyễn trên sông Cỏ Hồ; Phi Nhã Chất Chi cho tướng đem 5.000 quân và 50 thớt voi đánh chiếm phủ Ba Cầu Nam (Chân Lạp) nhưng bị quân Chân Lạp đánh bại. Quân Xiêm tập trung lần nữa quyết chiến với ta tại Cỏ Hồ, nhưng bị thất bại nặng nề và phải lui quân về Châu Đốc. Quân ta do Tổng Phước Lượng chỉ huy thủy quân đánh quân Xiêm tại Châu Đốc; quân do Trần Văn Năng chỉ huy một lực lượng lớn quân thủy bộ tấn công hạ thành Hà Tiên. Thừa thắng, quân ta truy kích quân Xiêm sang tận Chân Lạp, các cánh quân địch ở phía Bắc nhanh chóng tan rã và tháo chạy về nước. (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.388-391).

Chiến thắng Vàm Nao – Cỏ Hồ đã chặn đứng mưu đồ thôn tính vùng đất Nam Bộ của vua Xiêm. Chiến thắng này là một tầm cao mới của truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc, giữ vững chủ quyền lãnh thổ của người dân Nam Bộ, một lần nữa khẳng định Nam Bộ đã làm nên và giữ vững tính toàn vẹn của quốc gia, dân tộc Việt Nam.

2.5. Nhận xét về quá trình thụ đắc vùng đất Nam Bộ của người Việt từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX

2.5.1. Quá trình thụ đắc lãnh thổ vùng đất Nam Bộ phù hợp với hoàn cảnh lịch sử

đương thời

Thứ nhất, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử trong nước

Một là, sự ra đời và phát triển của chính quyền Đàng Trong ở phía Nam. Năm 1627, khi chiến tranh Trịnh – Nguyễn nổ ra, kéo dài đến 45 năm (1627 – 1672) thì sự phân định quyền lực giữa chúa Nguyễn – chúa Trịnh đã thực sự in dấu lịch sử. Vùng Thuận Quảng chính thức trở thành Đàng Trong. Sự hình thành và phát triển của Đàng Trong là một quá trình lâu dài, khởi nguồn từ những ngày đầu chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Quảng năm 1558, phát triển và tồn tại đến năm 1777. Các đời chúa Nguyễn nối tiếp đã khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, tích cực khai khẩn, mở mang ruộng đất, có những chính sách ưu đãi về mọi mặt cho các thương nhân nước ngoài đến buôn bán ở Đàng Trong. Với việc thực hiện những chính sách thu phục nhân tâm, cơ chế cởi mở, coi trọng ngoại thương cùng với lực lượng quân sự hùng mạnh đã tạo nên những sức mạnh cho Thuận Quảng.

Hai là, sức ép của cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Cuộc chiến tranh diễn ra trong suốt 45 năm đã khiến cho chúa Nguyễn phải huy động tất cả nhân tài, vật lực cho cuộc chiến. Sau nhiều năm giao chiến, cả hai bên đều kiệt quệ nên cuối cùng phải chấp nhận đình chiến và sông Gianh trở thành ranh giới chia Đại Việt thành Đàng Trong – Đàng Ngoài vào năm 1672. Sau khi đã hoạch định ranh giới, chúa Trịnh không thể tiến vào chiếm Đàng Trong nên tập trung sức lực tiêu diệt thế lực tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng (năm 1677) và củng cố, phát triển Đàng Ngoài. Chúa Nguyễn cũng không thể vượt sông Gianh ra Đàng Ngoài nên dồn sức mở mang bờ cõi về phía Nam. Mặt khác, sự nhỏ hẹp của đất Thuận Quảng trong khi số dân ngày càng tăng, thuế khóa cao; do khắc nghiệt về điều kiện tự nhiên của vùng đất Nam Trung Bộ đã khiến cho chúa Nguyễn phải tìm đến một vùng đất mới để giải quyết các yêu cầu hiện tại của Đàng Trong.

Ba là, công cuộc mở đất Nam Trung Bộ. Quá trình mở đất Nam Trung Bộ diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, đặc biệt là sự suy yếu của Champa vào thế kỷ XVII. Suốt 115 năm mở mang đất Nam Trung Bộ (1578 – 1693), được đánh dấu bởi sự ra đời của các đơn vị hành chính mới: Phủ Phú Yên năm 1611, Dinh Thái Khang năm 1653, Trấn Thuận Thành năm 1693. Có được Nam Trung Bộ đã tạo điều kiện cho chúa Nguyễn có lực lượng hùng hậu, sẵn sàng và thuận tiện trong việc mở đất Nam Bộ.

Bốn là, công cuộc mở đất Đông Nam Bộ. Sự kiện có ý nghĩa mở đầu cho mối quan hệ chính thức giữa Chân Lạp và Đàng Trong cũng như đối với quá trình mở đất của chúa Nguyễn là cuộc hôn nhân ngoại giao giữa vua Chân Lạp là Chey Chettha II và Công nương Ngọc Vạn vào năm 1620. Công nương đã tạo điều kiện cho người Việt vào khai phá, sinh sống ở vùng Sài Gòn, Bến Nghé, Đồng Nai, Mô Xoài mà người Chân Lạp bỏ hoang. Đây chính là cơ sở thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp pháp hóa sự kiểm soát của mình đối với vùng đất đã được nhân dân Đàng Trong khai khẩn và làm chủ đất mới tạo lập.

Sự kiện thứ hai là việc mở trạm thu thuế ở Sài Gòn và đóng đồn trên đất Chân Lạp vào năm 1623 để bảo đảm quyền lợi và công việc làm ăn, sinh sống của người Việt. Việc làm này mang ý nghĩa như “sự thu hoạch” đối với những thành quả mà người dân đạt được trong nhiều thập kỷ di dân tự do, và mang tính chất như một sự xác lập chủ quyền nhất định của chúa Nguyễn ở một khu vực cục bộ trên đất Chân Lạp. Năm 1698, với sự ra đời của phủ Gia Định và

sự có mặt của dinh Trấn Biên và Phiên Trấn thì công cuộc mở đất Đông Nam Bộ mới chính thức hoàn thành. Năm 1698 được xem là cột mốc quan trọng của quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với vùng đất Đông Nam Bộ.

Như vậy, quá trình chinh phục vùng đất Nam Bộ đã được cơ bản hoàn thành. Nguyên nhân chính là do biết khéo léo trong kết hợp quân sự và ngoại giao đã giúp cho chính quyền chúa Nguyễn xác lập hệ thống chính quyền trên toàn vùng đất Nam Bộ.

Thứ hai, phù hợp hoàn cảnh lịch sử khu vực

Một là, sự suy yếu của chính quyền Chân Lạp và những biến động trong mối quan hệ giữa Xiêm La – Chân Lạp – Đàng Trong vào các thế kỷ XVII – XVIII đã tạo ra thời cơ rất thuận lợi cho công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn.

Sự suy yếu này bắt nguồn từ nội bộ lục đục với sự tranh chấp giữa các phe phái trong triều đình và luôn phải đối phó với nguy cơ chiến tranh bởi các nước bên ngoài. Trong quá trình thiết lập sự ảnh hưởng của mình đối với Chân Lạp, Đàng Trong vấp phải nhiều sự cản trở từ Xiêm La. Thế kỷ XVII – XVIII là giai đoạn Xiêm La đẩy mạnh quá trình đông tiến về các nước phía Đông nhằm chiếm lấy các hải cảng, bành trướng và mở rộng thương mại, làm chủ luồng mậu dịch thương mại khu vực Biển Đông. Đàng Trong trong những thế kỷ XVII, XVIII đang ở vị thế vương quốc đang lên, trong khi Xiêm La cũng đang gặp một số vấn đề vướng mắc ở trong nước nên sự cân bằng trong đối sánh lực lượng so với Xiêm La là một yếu tố giúp Đàng Trong từng bước đánh bật Xiêm La ra khỏi mối quan hệ giữa Đàng Trong và Chân Lạp. Như vậy, sự suy yếu của Chân Lạp và sự thăng thế của Đàng Trong so với Xiêm La trong mối quan hệ giữa Xiêm La – Chân Lạp – Đàng Trong đã trở thành yếu tố quan trọng tạo điều kiện cho chúa Nguyễn tiến hành việc mở đất Tây Nam Bộ.

Hai là, ảnh hưởng từ luồng thương mại quốc tế từ Biển Đông và chính sách mở cửa của chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Từ đầu thế kỷ XV, các quốc gia Đông Nam Á đã không còn phải đi theo hải trình men theo tuyến biển ven bờ Biển Đông và Vịnh Bắc Bộ nữa mà có thể đi từ “*Nam Kinh đến Phúc Kiến rồi từ đó đến thẳng Chiêm Thành (cảng nước mặn), từ đó đến các quốc gia khác*” (Đỗ Quỳnh Nga, 2013, tr.63-64). Chính vì vậy, các hải cảng Đàng Trong có vị trí rất quan trọng trong hệ thống thương mại Đông Nam Á. Đây cũng là thời kỳ con đường đến phương Đông của các nước phương Tây được mở ra. Tuyến đường thương mại của các nước Âu, Á, Phi được hình thành, tạo điều kiện cho phương Đông hòa nhập vào nền thương mại thế giới. Chúa Nguyễn thi hành chính sách đối ngoại cởi mở, coi trọng ngoại thương, dùng thương nghiệp như một đòn bẩy quan trọng để phát triển kinh tế Đàng Trong. Mở ra Đàng Trong và thực hiện chính sách mở cửa, chúa Nguyễn bắt đầu giao tiếp với một thế giới rộng lớn hơn trên vị thế của một vương quốc đang hình thành ngày càng khẳng định chủ quyền trên vùng đất mới. Xác lập được một đường lối đối ngoại mở cửa đúng đắn, phù hợp với xu thế của thời đại đã làm cho Đàng Trong không ngừng lớn mạnh.

2.5.2. Quá trình thụ đắc lãnh thổ vùng đất Nam Bộ phù hợp với luật pháp quốc tế

Vùng đất Nam Bộ, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách khuyến khích đặc biệt đối với việc khai phá đất hoang, cho phép người dân biến ruộng đất khai hoang thành sở hữu tư nhân. Trước làn sóng di cư vào Nam tìm đất sinh sống của đông đảo nông dân Thuận Quảng. Lực

lượng khai hoang chủ yếu là lưu dân người Việt và một bộ phận những người dân gốc Champa, Khmer...Chỉ sau hơn một thế kỷ, từ đầu thế kỷ XVII cho đến thế kỷ XVIII, toàn bộ khu vực Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn và từng bước trở thành một vùng phát triển kinh tế - xã hội năng động.

Quá trình xác lập trên đất Nam Bộ của chúa Nguyễn được thực hiện thông qua hai hình thức thụ đắc lãnh thổ là *chiếm hữu* và *chuyển nhượng*.

Những phần đất Chân Lạp gần như trong tình trạng bỏ hoang trong gần mười thế kỷ, được các thế hệ lưu dân người Việt khai phá, mở đất, biến những vùng đất này thành những khu vực trù phú, giàu có dưới sự bảo trợ, tổ chức của chúa Nguyễn. Quá trình này diễn ra trong hòa bình, được sự chấp thuận và ủng hộ của cả triều đình và nhân dân Chân Lạp cùng với các chủ trương về văn hóa do các chúa Nguyễn đưa ra đã giúp các dân tộc xích lại gần nhau hơn với sự giao lưu, hoà hợp giữa các tộc người. Với hình thức chuyển nhượng, giải pháp ngoại giao mang tính chủ đạo cùng với sự hỗ trợ phần nào của sức mạnh quân sự để tăng thêm vị thế của Đàng Trong trong tương quan lực lượng giữa các bên được chúa Nguyễn sử dụng hiệu quả. Bằng việc đàm phán, trao đổi, thương lượng giữa các bên đã dẫn đến việc dâng hiến, biếu tặng một cách tự nguyện các phần đất của vua Chân Lạp cho chúa Nguyễn. Quá trình xác lập và thực thi chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam bộ rõ ràng là một quá trình lịch sử tự nhiên phù hợp với nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ của luật pháp quốc tế.

Hơn nữa, đến giữa thế kỷ XIX, chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ đã chính thức được các nước láng giềng, trong đó có cả Cao Miên (Campuchia), thừa nhận trong các văn bản có giá trị pháp lý quốc tế. Tháng 12/1845, ba nước An Nam, Xiêm La (Thái Lan) và Cao Miên (Campuchia) ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm 1846, Hiệp ước giữa An Nam và Xiêm La có nhắc lại điều đó và Cao Miên sau đó cũng tham gia vào Hiệp ước này. Năm 1847 hai nước Việt – Xiêm ký bản Hiệp ước với sự chứng kiến của vua Cao Miên, trong đó có nói đến việc Cao Miên xác nhận các đất Nam Kỳ thuộc về Việt Nam. (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.415-416).

Như vậy, đến những năm 1845 – 1847, các nước láng giềng với Việt Nam đã ký các văn bản pháp lý chính thức công nhận vùng đất Nam Bộ là của Việt Nam.

3. Kết luận

Trải qua hơn hai thế kỷ, từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, toàn bộ khu vực Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc chủ quyền cai quản của chúa Nguyễn và từng bước trở thành một vùng kinh tế - xã hội phát triển. Đây là thành quả lao động cần cù và sáng tạo của tất cả các cộng đồng dân cư trong sự phát triển chung của đất nước, trong đó vai trò của các lớp cư dân người Việt, người Khmer, người Chăm và người Hoa là rất nổi bật. Quá trình khai phá đất đai, xác lập và thực thi chủ quyền của chính quyền Đàng Trong trên vùng đất Nam Bộ hoàn toàn diễn ra trong điều kiện tự nguyện và hoà bình. Khi Chân Lạp dùng vũ lực để chiếm lấy vùng đất này của Phù Nam nhưng lại không có khả năng cai trị biến vùng đất này trở thành những vùng đất hoang và gần như vô chủ. Đến khi lưu dân người Việt vào khai phá vùng đất này, họ lại không có bất cứ một hành động phản đối nào mà họ lại thể hiện thái độ đồng thuận và tạo điều kiện thuận lợi cho lưu dân khai hoang, lập ấp dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn. Có thể khẳng định rằng, các chúa Nguyễn là người lãnh đạo và những lưu dân chính là chủ nhân của vùng đất Nam Bộ. Quá

trình thụ đắc lãnh thổ của các chúa Nguyễn chủ yếu thông qua khai phá một cách hoà bình, không dùng vũ lực là hình thức chiếm hữu, kết hợp với đàm phán, thỏa thuận, thương lượng, dâng hiến là hình thức chuyển nhượng, quá trình này là hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ của luật pháp quốc tế.

Nghiên cứu và bổ sung vào chương trình giảng dạy lịch sử ở các bậc học mảng lịch sử vùng đất Nam Bộ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của giáo viên, các nhà nghiên cứu lịch sử. Qua đó nâng cao hơn nữa niềm tự hào và kiêu hãnh về tinh thần yêu nước, ý thức quốc gia dân tộc trong mỗi người dân Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, và đặc biệt là trong cộng đồng các dân tộc ở vùng đất Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Bá Diển (21/01/2020). *Các nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ trong luật quốc tế và tranh chấp Biển Đông*, <https://nghiencuuquocte.org/2020/01/21/nguyen-tac-thu-dac-lanh-tho-luat-quoc-te-tranh-chap-bien-dong/>, truy cập ngày 15/03/2023.
- [2]. Trịnh Hoài Đức. (2005). *Gia Định Thành thông chí*. NXB Tổng hợp Đồng Nai.
- [3]. Phan Huy Lê. (2017). *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển, Tập 1*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [4]. Huỳnh Lửa. (2017). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. TP HCM: NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. Đỗ Quỳnh Nga. (2013). *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- [6]. Nguyễn Quang Ngọc. (2017). *Vùng đất nam Bộ, tập IV – Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [7]. Quốc Sử quán triều Nguyễn, (Viện Sử học phiên dịch). (2022). *Đại Nam thực lục – Tập 1*. Hà Nội: NXB Hà Nội.
- [8]. Trương Hữu Quýnh. (2015). *Đại cương Lịch sử Việt Nam – Tập I*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- [9]. Nguyễn Khắc Thuần (biên dịch và hiệu đính). (2007). *Lê Quý Đôn tuyển tập – Tập 2 – Phụ biên tập lục (Phần 1)*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- [10]. Trường Đại học Luật Quốc gia Hà Nội. (2018). *Giáo trình Luật quốc tế*. Hà Nội: NXB Công an Nhân Dân.
- [11]. Viện Sử học. (1994). *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội, Việt Nam

Ý THỨC VỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA Ở VIỆT NAM TRONG TƯ TƯỞNG SĨ PHU YÊU NƯỚC NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

SV: Phạm Công Bình - Lớp: ĐHSSU20A

GVHD: ThS. Nguyễn Thế Hồng

Tóm tắt: Trong giai đoạn cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, Việt Nam rơi vào tình thế thực dân Pháp xâm lược, đứng trước tình cảnh mất chủ quyền đã khơi gợi ý thức về chủ quyền quốc gia và lợi ích quốc gia của các sĩ phu càng thêm mạnh mẽ lúc bấy giờ. Chính vì lẽ đó, đã hình thành nên những tư tưởng của các sĩ phu yêu nước và tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Phú Đường (con Phạm Phú Thứ), Trương Gia Mô... Đã góp phần làm cho sự đổi mới của Việt Nam lúc bấy giờ.

Từ khóa: ý thức chủ quyền, lợi ích quốc gia, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Giai đoạn cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, đã làm cho sự khủng hoảng cũng như mất chủ quyền về của một quốc gia độc lập. Nhà Nguyễn lúc bấy giờ theo chế độ phong kiến lạc hậu luôn ra sức đổi mới nhưng không thành công, làm cho xã hội ngày càng sa sút, dần dần rơi vào tay thực dân phương Tây. Chính vì lẽ đó đã hình thành lên những tư tưởng về ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia của các sĩ phu yêu nước như: Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, điều này đã làm thay đổi đi cục diện xã hội lúc bấy giờ. Vấn đề được đặt ra là ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia của mỗi sĩ phu yêu nước được biểu hiện qua bài nghiên cứu này.

2. Nội dung

2.1. Quan niệm về chủ quyền và lợi ích quốc gia

2.1.1. Quan niệm về chủ quyền quốc gia

Quốc gia là một khái niệm trừu tượng và chủ quyền cũng là một khái niệm trừu tượng, phức tạp và mơ hồ (C.L. Schleicher, 1964, tr.162), tuy nhiên đang gây ảnh hưởng to lớn đến nhân loại. Đã có rất nhiều học giả nghiên cứu và viết về các vấn đề này trong một vài thế kỉ gần đây. Tuy nhiên, ngay những cơ sở đào tạo pháp luật có danh tiếng ở Việt Nam, chủ quyền quốc gia chỉ được thông tin ngắn gọn, sơ lược và thiếu thốn trong một vài trang của các Giáo trình Luật Quốc tế và Giáo trình Luật Hiến pháp. Do đó việc tiếp cận chủ đề này trở nên thực sự khó khăn đối với các luật gia của Việt Nam.

Thế kỷ thứ 17, Thomas Hobbes (1588- 1679) tiếp tục nghiên cứu vấn đề này. Hai ông thừa nhận sự tồn tại của luật tự nhiên có tính cách thần thánh và cho rằng chủ quyền là pháp luật (S.D. Krasner, 2001, tr.12). Những lập luận cơ sở của Bodin và Hobbes nhằm tới chủ quyền đối nội hay chủ quyền bên trong mà trọng tâm là bảo đảm trật tự và ổn định quốc gia.

Năm 1762, trong cuốn “Bàn về Khế ước Xã hội”, Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778) đã đưa ra khái niệm chủ quyền nhân dân tập trung ở ý tưởng về ý chí chung. Học thuyết này

của ông đã phát triển vấn đề chủ quyền bên trong lên một tầng nấc mới. Kế tiếp ông là John Austin (1790 - 1859) đã đưa ra học thuyết về chủ quyền và chủ nghĩa lập hiến.

Trong khi đó khái niệm về chủ quyền đối ngoại hay chủ quyền bên ngoài gắn bó với cuộc đấu tranh cho chính quyền nhân dân. Hai ý tưởng này hợp nhất lại để tạo thành khái niệm hiện đại là “chủ quyền quốc gia” (National Sovereignty). Vì vậy, chủ quyền bên ngoài bao gồm các nguyên tắc độc lập và chính quyền tự trị.

Các quan điểm chính thống ở Việt Nam, sau khi nêu bật các yếu tố tạo thành quốc gia, thường khẳng định: “Không có chủ quyền quốc gia thì không thể tồn tại quốc gia theo đúng nghĩa của nó. Nói đến quốc gia là nói đến chủ quyền quốc gia. Nói cách khác, chủ quyền là thuộc tính chính trị - pháp lý không thể tách rời quốc gia” (Trường ĐH Luật HN, 1994, tr.44).

2.1.2. Quan niệm về lợi ích quốc gia

The International Relations Dictionary xuất bản ở Mỹ đưa ra khái niệm: “Lợi ích quốc gia là mục tiêu cơ bản và nhân tố quyết định cuối cùng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại. Lợi ích quốc gia là khái niệm có tính khái quát hóa cao bao gồm những nhu cầu sống còn của quốc gia đó. Đó là tự bảo vệ, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quân sự và thịnh vượng về kinh tế” (J.C. Plano – R. Olton, 1982, tr.9).

Theo Từ điển Thuật ngữ Ngoại giao do Học viện Quan hệ quốc tế xuất bản năm 2002, thì LIQG là: “lợi ích chung của cộng đồng những người sống trên một đất nước, có chung nguồn gốc, lịch sử, phong tục tập quán và phần nhiều còn chung cả tiếng nói, chữ viết” (Dương Văn Quảng – Vũ Dương Huân, 2002, tr.63).

2.2. Hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Cho đến giữa thế kỉ XIX, các vị vua nhà Nguyễn đã cố gắng giảm thiểu đến mức tối đa các sự tiếp xúc giữa nước Việt Nam với Tây phương; chính phủ cố ý hạn chế các hoạt động của các nhà truyền giáo và các thương gia Tây phương trên lãnh thổ Việt Nam. Vì thế, mức độ của các sự bang giao với các quốc gia Tây phương trong tiền bán thế kỉ XIX trở nên thấp kém rõ rệt, so với hai thế kỉ XVII và XVIII, khi mà các thương điếm của các Đông Ấn công ty Hòa Lan, Anh hay Pháp được tự do hoạt động tại vài đô thị Việt Nam, và các giáo sĩ Dòng Tên được tiếp đón cả ở Kinh kì Thăng Long hay Huế (Nguyễn Thế Anh, 2017, tr.13).

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, chính phủ của các quốc gia Tây phương nhiều lần đã ngỏ ý muốn thiết lập bang giao với Việt Nam, nhất là chánh phủ Pháp. Sau khi tình hình chính trị ổn định tại Âu châu, chính phủ Pháp đã cố gắng trong khoảng thời gian từ năm 1817 đến 1831 liên lạc với vua nhà Nguyễn, với mục đích khuyến khích triều đình Huế giao thiệp với người Pháp. Vào lúc Tây phương muốn kiểm tra thị trường Viễn Đông, chính phủ Pháp mong được triều đình Huế hiến cho người Pháp đặc quyền buôn bán tại Việt Nam (Nguyễn Thế Anh, 2017, tr. 13-14).

Sau năm 1831, chính phủ Pháp ít để ý đến Việt Nam mặc dù còn hiện diện tại đây một số cố đạo thuộc Hội Ngoại quốc truyền giáo. Các nhà truyền đạo này phải lẩn tránh vì triều đình Huế bắt đầu có một thái độ nghiêm khắc hơn đối với sự truyền bá đạo Thiên chúa. Năm 1833, vua Minh Mạng ban hành một đạo dụ cấm Thiên chúa giáo và vào tháng 7 năm đó, cố đạo Gagelin bị xử tử vì đã không tuân lệnh nhà vua. Chính sách đàn áp tín đồ Thiên chúa giáo trở

nên khắc nghiệt hơn sau vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định, vì số giáo dân hưởng ứng cuộc nổi dậy này rất đông đảo, và một cố đạo người Pháp, Marchand, bị nghi ngờ là đã nhúng tay không ít vào âm mưu của Lê Văn Khôi. Một dụ cấm đạo mới được ban hành ngày 6-1-1836; năm 1837 và 1838, có hai chiến thuyền Pháp ghé bên Đà Nẵng, nhưng triều đình không cho phép các thuyền trưởng tiếp xúc với các nhà truyền đạo cũng như với giáo dân (Nguyễn Thế Anh, 2017, tr. 14- 15).

Trước thái độ cứng rắn của triều đình Huế, trong giới sĩ quan hải quân Pháp am hiểu tình hình Viễn Đông đã có người phát biểu ý kiến can thiệp bằng vũ khí ở Việt Nam; ngay trong năm 1838, một sĩ quan hải quân Pháp là Fourichon đã đề nghị đem một hạm đội nhỏ tới chiếm hải cảng Đà Nẵng. Nhưng những đề nghị này không phù hợp với chính sách đối ngoại của nước Pháp lúc bấy giờ. Ngoại trưởng Pháp, Guizot, cho đến năm 1848 vẫn theo đuổi mục đích khôi phục lại cho nước Pháp địa vị một cường quốc tại Âu châu; muốn đạt được mục đích ấy, Guizot cho rằng cần phải liên minh với Anh quốc. Vì thế, nước Pháp không thể làm mất lòng Anh quốc bằng cách bành trướng thế lực Á tại Á Đông được. (Nguyễn Thế Anh, 2017, tr.15)

Chính sách ngoại giao của Guizot làm sĩ quan Pháp phục vụ tại Viễn Đông và các nhà truyền đạo bất mãn nhiều, vì họ cho rằng chính phủ Pháp không để ý đến họ và không đếm xỉa đến quyền lợi của Pháp kiều tại Viễn Đông. Giáo sĩ Douai đã so sánh hành động của nước Pháp với “một con chó chỉ đứng xa mà sủa chứ không dám cắn” (Nguyễn Thế Anh, 2017, tr. 16 - 17). Dư luận quần chúng Pháp sôi động vì sự ngược đãi giáo dân bởi vua Minh Mạng, ủng hộ ngày một nhiều các đòi hỏi của các nhà truyền giáo. Kể từ khoảng 1840 trở đi, có một sự tuyên truyền ra mặt đòi hỏi chính phủ Pháp phải can thiệp về mặt quân sự tại Việt Nam để giúp cho sự truyền bá đạo Thiên chúa. Hội Ngoại quốc truyền giáo góp phần vào công cuộc tuyên truyền này bằng cách cho phổ biến các tin tức do các cố đạo từ Việt Nam gửi về Pháp. (Letters recues des Misions, Etragères, Annales de Lassociation de la Propagande de la Foi).

Nhưng vua Thiệu Trị mới nối ngôi vua Minh Mạng có một thái độ ôn hòa hơn đối với các nhà truyền đạo Tây Phương. Nhà vua thả vài cố đạo bị bắt như giám mục Lefèbvre, được thượng tướng Cecille phái tàu tới Đà Nẵng xin tha. Nhà vua lại còn tỏ ý định sẽ cho thương thuyền qua Âu buôn bán, làm các nhà truyền đạo tưởng rằng chỉ trong một thời gian ngắn nữa nhà vua sẽ bãi bỏ lệnh cấm đạo. Vì thế, giám mục Lefèbvre lên lút trở lại Việt Nam, coi thường luật lệ ban hành; bị bắt lần thứ hai, ông bị lên án tử hình. Thừa cơ hội này, thượng tướng Cecille phái hai chiến thuyền tới Đà Nẵng không những đề đòi chính phủ Việt Nam trả tự do cho giám mục, mà còn buộc chính phủ Việt Nam phải hiến cho các giáo sĩ quyền truyền giáo rộng rãi. Những yêu sách quá đáng này làm vua Thiệu Trị tức giận; nhà vua ra lệnh cho bao vây hai chiến thuyền Pháp. Nhưng sau một giờ giao chiến các chiến thuyền Việt Nam bị bắn chìm. Thái độ khiêu khích của các giáo sĩ và các sĩ quan hải quân Pháp đã làm mất tất cả mọi cơ hội hòa giải giữa Việt Nam và Pháp. Vua Thiệu Trị ra lệnh xử tử ngay tại chỗ những người Âu bắt được trên lãnh thổ Việt Nam.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là giai đoạn có nhiều sự kiện mang tính thời đại, có ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình phát triển của lịch sử xã hội loài người và có tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội Việt Nam. Chủ nghĩa tư bản đã tiến hành xâm lược và áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam, làm biến đổi sâu sắc các mặt của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của

dân tộc thuộc địa. Các nước Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc đã tiến hành canh tân đất nước, tạo ra sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, làm thay đổi căn bản chế độ chính trị.

Trước yêu cầu cấp thiết của lịch sử, các nhà tư tưởng như Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh với mục đích làm cho đất nước phú cường, để đủ sức chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp giành lại độc lập cho dân tộc.

2.3. Quan niệm về chủ quyền và lợi ích quốc gia trong tư tưởng của một số sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

2.3.1. Tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ

Với mong muốn đóng góp cho triều đình nhà Nguyễn, phát triển đất nước, nhằm chống ngoại xâm có hiệu quả, Nguyễn Trường Tộ đã chủ động đề xuất nhiều ý tưởng canh tân thông qua các văn bản gửi triều đình Huế trong vòng 10 năm (1861-1871), trong đó có những quan điểm cải cách về chính trị. Nhìn chung, toàn bộ những bản điều trần của Ông đã thể hiện được tâm huyết của một trí thức có vốn hiểu biết sâu rộng, thiết tha tìm lối thoát giải nguy cho Việt Nam.

Nguyễn Trường Tộ không phải là một nhà chính trị, đọc các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta thấy ông chủ trương là không nhận bất cứ một chức vụ nào trong chính quyền. Nguyễn Trường Tộ chỉ là một nhà cải cách, nói đúng hơn là một người có những tư tưởng cải cách và muốn thực hiện những cải cách đó thông qua những người có chức quyền. Chính vì thế mà ông đã gửi những đề nghị cải cách của ông lên triều đình Huế và chỉ gửi cho những người có chức có quyền trong Triều đình Huế.

Nguyễn Trường Tộ chủ trương tôn trọng chế độ vua quan hiện hữu. Đối với các cuộc nổi dậy chống chế độ như vụ Lê Văn Phụng là một người công giáo, được các thừa sai Pháp và Tây Ban Nha ủng hộ. Nguyễn Trường Tộ không những không theo mà còn chống đối, coi đó là phản nghịch, là Thảng Quảng. Nguyễn Trường Tộ đã nói rõ hơn lập trường của mình trong bài “Vua là quý, quan là quan trọng” (Nguyễn Hùng Hậu, 2002, tr.53). Ông đã viện tất cả lý lẽ của Đông, Tây để cổ vũ cho việc duy trì và củng cố trật tự xã hội hiện hữu. Có lúc ông có vẻ hơi cường điệu khi nói rằng: “Người xưa có nói dân là gốc của nước. Nói như vậy cũng chưa đúng. Tôi cho rằng vua quan là gốc của nước. Vì không có vua quan thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn, tranh nhau làm trưởng, giành giật lẫn nhau, tàn sát lẫn nhau, oán thù lẫn nhau. Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn không vua” (Trương Bá Cần, 2002, tr.129).

Nguyễn Trường Tộ mong muốn có một sự ổn định về chính trị. Có lẽ Nguyễn Trường Tộ không đặt vấn đề lựa chọn chế độ chính trị, quân chủ hay dân chủ, dân chủ tư sản hay dân chủ nhân dân, như chúng ta quen nói ngày nay. Ông chỉ thấy là cần có một người đứng đầu “rường cột” quốc gia. Và người đứng đầu quốc gia đó phải phục vụ lợi ích của toàn dân: “Vua có bổn phận của vua, quan có bổn phận của quan, dân có bổn phận của dân. Người quý kẻ tiện không cướp đoạt của nhau... Nếu biết dựa vào nhau và nhờ vào thế của nhiều người, sao cho mọi người đều coi trọng việc công và lòng người đều tôn kính bề trên, như Giả Nghị nói: Gieo vào lòng người sự tôn kính thì thiên hạ không có loạn. Vì rằng danh đã định, vị đã lập, lý đã chính, thế đã đồng, các nước đều như vậy cả, lẽ nào một nước ta lại có thể trái với các nước, đứng riêng một mình được sao?” (Trương Bá Cần, 2002, tr.61).

Nguyễn Trường Tộ thừa nhận pháp trị là đúng nếu không xã hội sẽ rối loạn, và điểm mới và tiến bộ của ông là pháp trị trên cơ sở dựa vào lòng tin: dân tin vào quan, quan cũng phải tin vào dân. Ông chủ trương phải dùng luật pháp, đó là: “quan dùng luật để trị, dân theo luật mà giữ gìn”. Tuy nhiên, ông cũng không hoàn toàn theo phái Pháp gia thiên về luật để trị nước, nhưng cũng không dựa hẳn vào “đức trị” như Nho gia chủ trương, mà dung hoà mềm dẻo hơn. Ông viết: “Phàm dùng lý chỉ dùng trong việc xử đoán hình phạt, mà khi nào không dùng tình được mới dùng đến lý. Lý là mệnh lệnh gắt gao. Tình là cái đôn hậu hoà dịu... Người trị nước quý hồ ở chỗ thấu suốt tình dân. Có tình thì mới có dân” (Trương Bá Cần, 2002, tr.269-270).

Nguyễn Trường Tộ đề xuất các biện pháp để quản lý quốc gia, ông đề nghị vẽ bản đồ cương giới cũng như điều tra dân số và làm thống kê về tất cả mọi mặt sinh hoạt của đất nước. Ông nói: “Nay xin vẽ bản đồ tất cả các xứ trong nước. Về địa phận mỗi tỉnh, huyện, xã, thôn, phường, sách, động, trang, phải đo đạc lại hết cho phù hợp bốn bên, xa gần, rộng hẹp, đồng thời mô tả tình thế mặt đất, như tôi đã nói như trên, rồi ghi chú rõ ràng vào bản đồ cả nước. Trong bản đồ phải có thuyết minh để thấy rõ các mối liên lạc. Vẽ bản đồ phải thực hiện nhiều loại, có loại vẽ phân tích ra từng phần, có loại vẽ tổng hợp chung tất cả các phần vào một (như lối vẽ của Tây phương), nhưng nói chung các bản đồ đều phải lấy độ số bằng dặm vuông để dễ suy đoán (khoản này tôi có biết ít nhiều)” (Trương Bá Cần, 2002, tr.83), “Nay xin lập sổ 100 bộ thống kê lại đầy đủ không luận trai gái, già trẻ, việc này giao trách nhiệm cho tri huyện và tổng lý phải ghi rõ ràng trình lên. Như chính quán bao nhiêu, ngụ cư bao nhiêu, làm thợ bao nhiêu, buôn bán bao nhiêu, bao nhiêu người không có nghề nhất định, bao nhiêu người mồ côi cha mẹ, góa vợ, góa chồng, bao nhiêu người tàn tật, bao nhiêu quan, binh, chức, sắc, bao nhiêu người làm nghề thầy thuốc, thầy bói số. Mỗi năm đều ghi rõ ở dưới là còn tiếp tục hành nghề cũ hay đã đổi nghề khác. Cũng phải ghi rõ mỗi nhà sinh được bao nhiêu trai gái, chết vì lý do gì” (Trương Bá Cần, 2002, tr.84).

Để hạn chế tham ô, tham nhũng trong bộ máy quan lại đương thời, theo Nguyễn Trường Tộ là phải tăng lương cho quan lại: “Tôi xin đề nghị lấy những của cải phù phiếm xa hoa trong dân gian để thêm lương cho các quan binh. Đó là lý do hết sức chính đáng (các nước phương Tây cũng tăng thu bằng cách đó để cấp thêm cho quan binh). Nếu vậy mà họ còn tham ô mới có thể trách được”; tuy nhiên việc chống tham nhũng như vậy cũng chỉ là một phương sách chứ chưa hẳn là cái gốc căn cơ? Vậy cái gốc căn cơ nào để chấm dứt được tham nhũng thì Nguyễn Trường Tộ vẫn chưa thể nhìn ra, đây cũng là do hạn chế của lịch sử lúc đó quy định.

Là người theo Nho học, nhưng ông lại rất muốn học những cái hay, cái tiến bộ của xứ người để về áp dụng trong nước. Ông đề nghị dùng cách học gắn với thực tế, đó là dùng phương pháp đánh giặc bằng cả quân sự, chính trị, ngoại giao với dùng kế hòa hoãn để nuôi lực lượng; liên minh với Anh và Ý để đánh Pháp; mở cửa mời nước ngoài vào làm ăn khai thác và dùng cả mặt kế nội gián để đánh Pháp từ trong vùng Pháp chiếm đóng do chính ông vạch kế hoạch và thực hiện. Có một thời gian khi theo giám mục Hậu vào Sài Gòn (từ năm 1859 đến năm 1862), vì có mong muốn được ra nước ngoài học hỏi nhưng bị kẹt lại, ông nhận làm phiên dịch cho Pháp nhưng ông luôn tận dụng mọi thời cơ để theo dõi tình hình địch, làm sai lạc các tài liệu có liên quan đến nghĩa quân hoặc chính lại lời văn trong các văn thư của triều đình nhằm giữ thể diện quốc gia... Một số người cho rằng, việc ông làm cho Tây đã khiến ông rất đau khổ, mặc dù chính ông đã từ chối nhận chức ở Bộ Hộ của Pháp để trở về chấp nhận cảnh nghèo khó. Cho đến tận cuối đời, dù biết bao kiến nghị không được vua quan nhà Nguyễn ngó ngàng tới,

nhưng khi bị bệnh nặng, ông vẫn còn gửi nhiều bản điều trần nữa với hy vọng nó sẽ giúp ích cho nước nhà. Điều đó cho thấy lòng yêu nước nồng nàn trong ông.

Như vậy cho thấy ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia trong tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ đã biểu hiện sâu sắc trong việc ông đã đề xuất đổi mới đất nước, nhằm giúp Việt Nam thoát khỏi việc đô hộ của Pháp, nhằm giúp cho nhà Nguyễn phát triển được đất nước mặc dù đề xuất của ông không được nhà Nguyễn chấp nhận, nhưng biểu hiện cho thấy ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia đã nằm sâu trong lòng của ông.

2.3.2. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của của một số sĩ phu yêu nước khác

Như Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Phú Đường (con Phạm Phú Thứ), Trương Gia Mô... Các sĩ phu này đều đã hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia, điển hình như Đầu năm 1892, nhân khoa thi Đình có ra đề thi hỏi về tình hình thế giới, dù không đi thi, nhưng Nguyễn Lộ Trạch cũng viết bài Thiên hạ đại thế luận nhằm cảnh tỉnh sĩ phu trong nước. “Sự mất còn của quốc gia là do chính trị - giáo dục, chứ không phải do mạnh - yếu, lớn - nhỏ; giáo dục - chính trị được sửa sang, cất cử thì dầu nhỏ yếu cũng chưa thể mất được” và “Xem cái lý, xét cái thế, kịp thời sửa sang chính trị - giáo dục để không phụ lòng mong mỏi của dân. Đó là điều hy vọng ở những bậc quân tử tương lai trong nước” (Lê Minh Quốc, 2009, tr. 197). Có thể nói, quan điểm này chưa hẳn các sĩ phu thời bấy giờ ý thức được.

2.4. Nhận xét về nguyên nhân thất bại của quá trình thực hành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Giai đoạn lịch sử nửa cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX, các quốc gia Đông Nam Á phải đối phó với áp lực xâm lược của thực dân phương Tây bằng nhiều cách và hình thức khác nhau. Ở Xiêm và Việt Nam giai đoạn này đều xuất hiện các lực lượng lãnh đạo cải cách đất nước theo hướng dân chủ tư sản để tự cường và bảo vệ độc lập dân tộc. Ở Xiêm, lực lượng cải cách là các vị vua triều đại Chakri, đặc biệt là vua Mongkut và vua Chulalongkorn. Ở Việt Nam, lực lượng khởi xướng trào lưu cải cách là các trí thức Nho học, tầng lớp sĩ phu yêu nước đã sớm tiếp xúc với văn minh phương Tây. Những điểm tương đồng và khác biệt của lực lượng lãnh đạo cải cách ở Xiêm và Việt Nam do những điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng qui định và tác động đến sự thành bại của công cuộc duy tân đất nước ở hai quốc gia này.

Có thể nhận thấy điểm giống nhau giữa lực lượng lãnh đạo cải cách ở Xiêm và Việt Nam là xuất hiện trong điều kiện đất nước chịu áp lực xâm lược của thực dân phương Tây, trước nguy cơ mất độc lập dân tộc. Cả Xiêm và Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX đều phải chịu ký kết các hiệp ước bất bình đẳng trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản đang thăng thế ở châu Âu.

Lực lượng lãnh đạo cải cách ở Xiêm nói lên vai trò của hai nhà vua Mongkut và Chulalongkorn cùng với các cộng sự trong bộ máy lãnh đạo tối cao của đất nước. Đồng thời ông cũng tìm cách liên minh với giới quý tộc để hình thành nhóm chính trị nhằm tìm cách thâm tóm quyền lực. “Cùng với Mongkut là các em của ông như Chuadamani, Wongsathirat, một số con em của các quý tộc đại thần đầu triều Thái khác như các con và cháu của Chaophraya Phrakhlung (Dit Bunnag)-đồng thời là người đứng đầu Kalahom- cũng rất say mê Tây học” (Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, 2015, số 39). Ông đã rất thức thời khi nhận ra được sự thua kém về kinh tế và quân sự của Xiêm so với các nước phương Tây nên chấp nhận hi sinh

một số quyền lợi của mình với các nước láng giềng để bảo toàn được chủ quyền dân tộc. “Ông là người Xiêm duy nhất nhận thấy rõ ràng, nếu Trung Quốc đã thất bại trong chính sách đóng cửa của mình trước áp lực của châu Âu thì Xiêm phải thỏa hiệp với các lực lượng bên ngoài đang đe dọa mình và bắt đầu thích nghi với thế giới mới, trong đó chủ nghĩa truyền thống châu Á đã tỏ ra lỗi thời và không hiệu quả” (Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, 2015, số 39).

Nếu như việc đề xướng và thực hiện đường lối cải cách ở Xiêm có vai trò quyết định của vua Rama IV và vua Rama V thì ở Việt Nam, trước nguy cơ mất độc lập dân tộc, vua Tự Đức và các cựu thần cao cấp đã không thức thời thực hiện cải cách, canh tân đất nước mà khư khư bám giữ những giáo điều đã lỗi thời của Nho giáo. Với chủ trương đóng cửa tự thủ, vua Tự Đức ngày càng đi sâu vào con đường thất bại cầu hòa và bất lực trước nhiệm vụ lịch sử là bảo vệ độc lập dân tộc. Lực lượng lãnh đạo cải cách ở Việt Nam lúc bấy giờ không phải là người có quyền lực chính trị thật sự mà là các sĩ phu yêu nước, các trí thức Nho học tiến bộ. Họ vốn là những người thuộc tầng lớp dưới, không có quyền lực về chính trị và kinh tế. Đây là đặc điểm rất quan trọng qui định tính chất và đặc điểm của công cuộc vận động cải cách ở Việt Nam vốn chịu ảnh hưởng lâu dài và nặng nề bởi Nho giáo. Trong bối cảnh các quốc gia châu Á tiến hành canh tân đất nước theo hướng dân chủ tư sản để bảo vệ độc lập dân tộc thì các trí thức tiến bộ ở Việt Nam cũng đã nhanh chóng nắm bắt được xu thế này. “Những đề nghị cải cách đầu tiên được Phạm Phú Thứ đệ trình lên nhà Nguyễn cuối năm 1859 cho tới các bản điều trần cuối cùng của Nguyễn Lộ Trạch vào khoảng năm 1884. Những đại biểu cho xu hướng cải cách trong thời gian này có thể kể Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc,..... Những nhà cải cách cuối thế kỉ XIX hầu như đã từng tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nền văn minh phương Tây” (Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, 2015, số 39).

Nếu như ở Xiêm, lực lượng lãnh đạo cải cách là một liên minh hùng hậu với linh hồn là những vị vua đứng đầu đất nước với sự giúp sức của con em hoàng thân quý tộc trong triều đình thì ở Việt Nam, lực lượng lãnh đạo khá đơn độc. Ở Việt Nam, tầng lớp sĩ phu yêu nước, trí thức Nho học tiến bộ khởi xướng cải cách gồm những người tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với văn minh phương Tây nên chiếm số lượng nhỏ trong xã hội và không đủ sức lan rộng ảnh hưởng trong phạm vi cả nước. Ngược lại những nhà Nho thủ cựu, bài ngoại, phản đối cải cách chiếm ưu thế và góp phần hạn chế các tư tưởng canh tân này. Vì vậy, lực lượng khởi xướng ở Việt Nam đơn độc và quan trọng nhất họ là những người không có quyền lực chính trị thật sự. Vì thế sức ảnh hưởng của cuộc vận động cải cách ở Việt Nam không mang tính sâu rộng như ở Xiêm. Ở Xiêm, lực lượng lãnh đạo cải cách là những người lãnh đạo tối cao của đất nước. Trong giới lãnh đạo cải cách có sự hiện diện vị lãnh đạo cao nhất của đất nước là vua Mongkut và vua Chulalongkorn. Có được người lãnh đạo đất nước sáng suốt, nhạy cảm với thời cuộc là yếu tố vô cùng quan trọng để Xiêm tiến hành canh tân đất nước và đi đến thành công. Ở Việt Nam các trào lưu cải cách xuất hiện và diễn ra rầm rộ nhưng nhìn chung đều không được hiện thực hóa vì người đứng đầu đất nước là vua Tự Đức không chấp nhận và thực hiện canh tân đất nước. Những điểm tương đồng và khác biệt của lực lượng lãnh đạo cải cách ở Xiêm và Việt Nam đã minh chứng rằng trong cải cách vai trò và vị thế của người lãnh đạo cải cách rất quan trọng, quyết định đến sự thành công hay thất bại của chương trình cải cách đó.

3. Kết luận

Như vậy, thời kì nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Việt Nam hình thành nhiều tư tưởng của các sĩ phu yêu nước về ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia, tiêu biểu như Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Với một mục đích đều muốn đổi mới đất nước và thay đổi đi chế độ phong kiến lỗi thời lạc hậu. Đồng thời chỉ lên rõ những việc ý thức được rằng chủ quyền và lợi ích quốc gia đặt lên hàng đầu, những sĩ phu yêu nước đã lên án việc nhà Nguyễn nhượng bộ cho thực dân phương Tây gay gắt.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Trương Bá Càn, (2002). *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*, Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.
- [2]. Charles P. Schlicher (Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam dịch và xuất bản). *Introduction to International Relations*, Sài Gòn, 1964.
- [3]. Trần Văn Giàu, (1993). *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám. Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử – Tập 1*. Hà Nội. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia .
- [4]. Nguyễn Hùng Hậu, (2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Văn Hòa, (2006). *Tư tưởng chính trị và triết học của Phan Bội Châu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [6]. Jack C. Plano - Roy Olton. *The International Relations Dictionary*, California: ABC-CLIO Santa Barbara, Third Editions, 1982.
- [7]. Dương Văn Quảng – Vũ Dương Huân, (2002), *Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
- [8]. Stephen D. Krasner, (2001), *Sovereignty- Global Policy Forum Nations and State*.
- [9]. Chương Thâu, (1990). *Phan Bội Châu toàn tập – Tập 2*. Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế.
- [10]. Trường Đại học Luật Hà Nội, (1994). *Giáo trình Luật Quốc tế*, Nhà xuất bản Hà Nội.
- [11]. Nguyễn Thế Anh, (2017). *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. Nhà xuất bản văn hóa – văn nghệ.

GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TAM TỨ PHỦ Ở BẮC BỘ

SV: Trương Hoàng Hiếu - Lớp: ĐHSSU20A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Giá trị của người phụ nữ Việt Nam đã được hun đúc thành Tín ngưỡng Thờ Mẫu. Bài viết tập trung làm rõ nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển qua các thời kỳ lịch sử từ thời Bắc thuộc, trải thời kỳ độc lập tự chủ, đến thời kỳ tự do tín ngưỡng trong đời sống xã hội hiện đại. Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ với những đặc trưng riêng của mình đã tự tạo một nền văn hóa – Văn hóa của Tín ngưỡng Thờ Mẫu, gọi tắt là Văn hóa Thờ Mẫu. Ở đó, từng mỗi giá trị văn hóa trong dân gian được lưu truyền, và thêm mới mỗi ngày. Từng mỗi giá trị ấy tạo nên hệ thống tuần tự cho giá trị văn hóa của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ - một tín ngưỡng mang đậm nét bản địa của người Việt ta.*

Từ khóa: *Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ, giá trị văn hóa, Văn hóa Thờ Mẫu*

1. Đặt vấn đề

Từ lâu, những gì liên quan đến Tín ngưỡng Thờ Mẫu nói chung và Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ nói riêng, bị nhiều người xem là một trò mê tín dị đoan, lấy niềm tin của con người để truyền bá những tư tưởng lừa bịp thế nhân.

Đã có nhiều bài báo, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tôn giáo khẳng định vai trò, giá trị của người phụ nữ và Tín ngưỡng Thờ Mẫu, tuy vậy Giá trị văn hóa của một Tín ngưỡng truyền thống của người Việt ta vẫn chưa được lưu tâm quá nhiều.

Vì vậy, nghiên cứu về “Giá trị văn hóa của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ” không chỉ dừng lại ở việc khẳng định Tín ngưỡng Thờ Mẫu không phải là mê tín dị đoan, mà còn nhằm khẳng định rằng: “Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ nói riêng và Tín ngưỡng Thờ Mẫu nói chung mang trên mình giá trị cao cả mà không thể có một tôn giáo hay tín ngưỡng nào thay thế được”.

2. Nội dung

2.1. Nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ

2.1.1. Khái niệm tín ngưỡng

Theo GS. Đặng Nghiêm Vạn: “Thuật ngữ *Tín ngưỡng* có thể có hai nghĩa. Khi ta nói tự do tín ngưỡng, người ngoại quốc có thể hiểu đó là niềm tin nói chung (*belief, believe, croyance*) hay niềm tin tôn giáo (*belief, believe, croyance religieuse*). Nếu hiểu tín ngưỡng là niềm tin thì có một phần ở ngoài tôn giáo; nếu hiểu là niềm tin tôn giáo (*belief, believe* theo nghĩa hẹp, *croyance religieuse*) thì tín ngưỡng chỉ là một bộ phận chủ yếu nhất cấu thành của tôn giáo”. [9, tr.87].

Theo PGS.TS. Nguyễn Bá Dương, “Tín ngưỡng là hệ thống niềm tin mà con người tin vào để giải thích thế giới và mang lại sự bình an cho cá nhân và cộng đồng. Song, đó là niềm

tin, sự ngưỡng vọng của con người vào một lực lượng siêu nhiên, thần bí, hay gọi là “cái thiêng”, cái đối lập với cái “trần tục”, hiện hữu mà con người có thể “sờ mó”, quan sát được. Một lực lượng “siêu nhiên” mang hình thức trừu tượng, có sức mạnh hư ảo, vô hình mà người ta thường gọi là “Trời”, “Phật”, “thần thánh”. [3, tr.7].

Hay “tín ngưỡng là một hình thái ý thức xã hội, là một nhu cầu của xã hội và một khi những nhu cầu ấy chưa được những hình thái ý thức xã hội thỏa mãn thì đối với một số tầng lớp xã hội – tín ngưỡng vẫn là nguồn gốc giá trị, niềm an ủi, sự nâng đỡ về tâm lý”. [10, tr.9].

Như vậy, khái niệm *Tín ngưỡng* có thể hiểu theo hai nghĩa, như sau: *Một là*, Tín ngưỡng là sự ngưỡng mộ, tin tưởng của con người vào các lực lượng siêu nhiên, hư ảo, lực lượng có tính chất thiêng liêng; *Hai là*, quan niệm Tín ngưỡng là niềm tin, sự ngưỡng vọng của con người về một đối tượng nào đó có thể tồn tại thực hay không tồn tại thực.

Tín ngưỡng là một cách từ thực tế cuộc sống cộng đồng con người ý thức về một dạng thần linh nào đó, rồi cộng đồng con người ấy tin theo tôn thờ lễ bái, cầu mong cho hiện thực cuộc sống, gây thành một nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy.

2.1.2. *Nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ*

- *Khái niệm Tín ngưỡng Thờ Mẫu:*

“Mẫu” là từ gọi tắt của “Thánh Mẫu” – từ tôn xưng những bậc liệt nữ anh thư có công đức với dân chúng trong một vùng rộng lớn, thậm chí với một dân tộc. Và khi họ qua đời, theo quan niệm dân gian thì “âm đức” của họ vẫn che chở và phù trợ cho cuộc sống của người dân, là mẹ của những nhân vật siêu quần, hoặc là *những nhân vật huyền thoại* vẫn hiển linh “hộ quốc tỳ dân”.

Theo PGS.TS. Đỗ Lan Hiền, Tín ngưỡng Thờ Mẫu là việc tôn thờ các nữ thần, mẫu thần có nguồn gốc lịch sử từ xa xưa và phổ biến ở nhiều nền văn hóa, nhiều tộc người. Tín ngưỡng Thờ Mẫu đều tôn sùng các vị thần linh là nữ. [4, tr.136].

Việt Nam tôn thờ rất nhiều vị Nữ thần. Trong vốn huyền thoại và truyền thuyết dân gian của các dân tộc, phần đáng kể dành cho các Nữ thần. Trong đời sống tinh thần và tâm linh, nhiều phụ nữ trở thành Thần – Nữ thần, trong đó có các vị được tôn vinh là Mẫu – Thánh Mẫu.

Tín ngưỡng Thờ Mẫu là một loại hình tín ngưỡng bắt nguồn từ Tín ngưỡng Thờ Nữ thần (nhưng không phải tất cả Nữ thần đều là Mẫu), là một bộ phận của ý thức xã hội, được hình thành từ chế độ thị tộc mẫu hệ, tôn vinh những người phụ nữ có công với nước, với cộng đồng, tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội làm Thánh Mẫu, Vương Mẫu... và qua đó, người ta gửi gắm niềm tin vào sự che chở, giúp đỡ của các lực lượng siêu nhiên thuộc Nữ thần.

- *Nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ:*

Nguồn gốc của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ

Dưới góc độ dân tộc học. Tín ngưỡng Thờ Mẫu là một tín ngưỡng có nguồn gốc bản địa và có thể là một trong những tín ngưỡng sớm nhất của người Việt.

Trải qua một thời gian dài, đến trước khi chế độ phụ hệ từ Trung Hoa du nhập vào Việt Nam. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ Bắc thuộc, người phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động xã hội, nổi bật là Quốc Mẫu Âu Cơ, Hai Bà Trưng, Bà Triệu.

Những thế kỷ sau, dưới sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa, vai trò của nữ giới mất dần, nam giới giữ vai trò tuyệt đối trong các hoạt động xã hội, xã hội người Việt chuyển dần sang chế độ phụ hệ, người phụ nữ chỉ có vai trò “giữ lửa” trong gia đình, và vai trò đó càng được thể hiện rõ hơn khi người phụ nữ kết hôn.

Người phụ nữ đóng vai trò chủ chốt trong công việc trồng trọt, chăn nuôi, và cũng là người nắm toàn bộ kinh tế của gia đình, vì thế, người phụ nữ không những trở thành trung tâm của đời sống vật chất mà còn của đời sống tinh thần.

Dưới góc độ văn hóa. Từ thời nguyên thủy, con người bắt đầu có ý thức sâu sắc về sự sinh sản, sự sinh sôi nảy nở, ý thức ấy thường biện lý từ cái cụ thể. Mà cái cụ thể về giá trị sinh sôi, nảy nở không khác hình ảnh người Mẹ mang nặng đẻ đau, sinh ra, nuôi dưỡng và che chở cho những đứa con, và những cái gì sinh sôi, nuôi sống, che chở, bảo vệ cho con người, chiến thắng thiên tai và thú dữ đều được coi là Mẹ và người mẹ trở thành biểu tượng đầu tiên cho sự sinh tồn của giống nòi.

Đối với cư dân trồng lúa nước, đất chính là biểu tượng tiêu biểu nhất cho sự sinh tồn, sau đó là đến cây, và tiếp đó là nước. Bởi lẽ, cây từ đất mọc thành; cây cho rễ, quả để con người sinh sống, cây cho nhánh cây chằng chịt để con người trèo lên tránh thú dữ qua đêm, qua sự nguy hiểm; nước giúp vạn vật sinh sôi, nuôi dưỡng lúa ngô, hoa màu, nuôi dưỡng sự sống cho con người.

Từ thực tiễn đời sống, người Việt đã nhận thức được giữa đất – nước – cây và mẹ có sự tương đồng về tính “âm”, từ đó cách gọi Mẹ Cây, Mẹ Đất, Mẹ Nước được hình thành. Con người lại cho rằng nước do trời quyết định, nên Mẹ Trời được tôn vinh. Mẹ trở thành biểu tượng, là nguồn cội của sự sinh sôi, người Việt đã thần thánh hóa Mẹ và coi Mẹ như một vị thần.

Dưới góc độ tư tưởng. Khi chưa nhận thức, lý giải được các hiện tượng tự nhiên, con người “kinh ngạc” trước các hiện tượng diễn ra xung quanh mình. Từ đó, con người luôn suy nghĩ về nguồn gốc của mọi sự vật, mọi hiện tượng xung quanh mình.

Cũng như các dân tộc khác trên thế giới, người Việt cổ đã có những quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, ngay từ xa xưa, các dân tộc Đông Á, trong đó có người Việt cổ đã hình thành tư tưởng “lưỡng phân”. Đó chính là tiền đề để hình thành triết lý âm – dương sau này. [10, tr.28]

Trong quá trình Nam tiến, người Hán đã tiếp thu triết lý tư tưởng “lưỡng phân” của người Việt rồi phát triển, hệ thống hóa triết lý đó, làm cho triết lý âm – dương đạt hoàn thiện và mang ảnh hưởng của nó tác động trở lại người Việt.

Quá trình hình thành và phát triển của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ

Khởi đầu của sự hình thành và phát triển. Con người từ khởi thủy luôn cầu mong sự phù hộ, giúp đỡ của các “Mẹ” thiên nhiên và từ đó, các vị Mẫu có nguồn gốc thiên nhiên lần lượt ra đời.

Trời – đất là hai yếu tố cơ bản đầu tiên tác động trực tiếp đến đời sống của con người.

Đất chính là nguồn gốc đầu tiên cho sự sinh sôi nảy nở, là nơi trú và sinh sôi của con người, do đó yếu tố đất được con người quan tâm đầu tiên. Đối với trồng trọt, thời tiết giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đất nuôi dưỡng lương thực, cung cấp lương thực cho con người. Đất cũng như mẹ, sinh con, nuôi con, giúp con trưởng thành, quyết định trực tiếp tới sự sinh tồn của con người, từ đó “Mẫu Địa” ra đời.

Trời là đối tượng ngưỡng vọng của hầu hết dân tộc trên thế giới. Trời không chỉ chi phối nghề nông mà còn ảnh hưởng đến sự sinh tồn của con người. Do đó, trời thường trực ngự trị trong tâm thức của con người, cho nên dẫn đến hiện tượng: cầu trời, nhờ trời, kêu trời... dần hình thành nên “Mẫu Thiên”.

Ở đồng bằng, nền nông nghiệp lúa nước phát triển rực rỡ. Thuyền bè lênh đênh trên biển, trên sông, trên suối, trên hồ; hoạt động canh tác nông nghiệp gắn liền với nước – “*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*”, hình ảnh Mẫu Thoải (Thủy) dần được hình thành.

Cùng với đất – nước, đặc biệt ở các tỉnh vùng cao, cây chính là cái đầu tiên bảo đảm cho sự sinh tồn của con người, nên ý thức về Mẹ Cây dần được hình thành. Rễ của các cây đa, cây si như bàn tay của người mẹ bện thành lưới võng, thành những cái nôi che chở cho con người từ xưa đến nay. Do đó, người Việt thờ “Mẹ Cây” hay gọi là Mẫu Thượng Ngàn.

Thời kỳ Bắc thuộc. Dưới sự cai trị hà khắc của các triều đại phong kiến phương Bắc, ngoài việc phản kháng, thì người dân Việt không thể không cầu vọng đến các thế lực thần linh, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của người mẹ tâm linh – Mẫu.

Vai trò của người mẹ tiếp tục được phát huy và được đưa vào đời sống tinh thần hằng ngày. Do đó, đã xuất hiện nhiều chuyện kể hoặc những truyền thuyết về mẹ. Người Việt dựa vào người mẹ tâm linh chủ yếu để an ủi về mặt tinh thần, nên các câu chuyện truyền thuyết về mẹ thời kỳ này mang tính độc lập, chưa có sự liên kết hay các mối quan hệ ràng buộc nhau.

Thời kỳ độc lập tự chủ. Năm 938, Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi nước ta, chấm dứt thời kỳ nghìn năm Bắc thuộc, mở ra thời kỳ độc lập tự chủ của người Việt. Ngoài việc xác lập lại nền độc lập của đất nước, đây cũng là thời kỳ mà người Việt phục hưng các giá trị văn hóa của dân tộc, trong đó có Tín ngưỡng dân gian, điển hình là niềm tin người mẹ tâm linh. Thời kỳ này còn phát triển nhiều truyền thuyết liên quan đến những vị đã được tôn thờ từ trước, thậm chí xuất hiện nhiều truyền thuyết mới và nhiều nhân vật mới.

Trên bước đường vận hành, tiếp biến văn hóa theo tiến trình lịch sử phát triển dân tộc, Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ đã: *một mặt*, hút thêm những nét văn hóa nghệ thuật phù hợp để ngày càng hoàn thiện trong đời sống tâm linh; *mặt khác*, lại tiếp tục sáng tạo, bồi đắp, phát triển.

Do ảnh hưởng từ Phật giáo và Đạo giáo (truyền vào nước ta từ những thế kỷ đầu Công nguyên), Tín ngưỡng Thờ Mẫu, *một mặt*, được các thành tố văn hóa của Phật giáo và Đạo giáo hút vào để tiếp biến và nương tựa; *mặt khác*, chính các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng Thờ Mẫu nói riêng và Tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam nói chung trong quá trình lan truyền, lại “tự nguyện” hội nhập, tiếp nhận một cách chủ động nhiều yếu tố văn hóa từ Phật giáo và Đạo giáo.

Cho đến thế kỷ XVI, các thương thuyền phương Tây cập bến Việt Nam tại các địa điểm phía Nam Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, các giáo sĩ nhằm truyền bá và xây dựng các nhà thờ, giáo đường và thuyết pháp Thiên Chúa giáo từ vùng Hải Hưng, Hải Hậu (Nam Định), Kim Sơn (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa) vào các thế kỷ tiếp theo [5]. Thời điểm các giáo sĩ phương Tây vào Việt Nam cùng thời điểm Mẫu Liễu Hạnh giáng sinh lần thứ nhất, trước đó, trong đời sống sinh hoạt chỉ có Tín ngưỡng Thờ Nữ thần chứ chưa có tục thờ Mẫu thần. Biểu tượng Mẫu thống lĩnh – thiết lập – cai quản – bảo vệ vành đai văn hóa bản địa của người Việt để đối trọng, ngăn chặn sự xâm lấn của làn sóng văn hóa ngoại lai đang tràn vào nước ta.

Tín ngưỡng dân gian nói chung và Tín ngưỡng Thờ Mẫu nói riêng đã:

Một, hút nhập các hình thức thực hành nghi lễ của Phật giáo với mục đích củng cố, bồi đắp cho Tín ngưỡng Thờ Nữ thần, mà đại diện là Phật Mẫu Man Nương và Thờ Tứ pháp (Pháp Vân – Pháp Vũ – Pháp Lôi – Pháp Điện).

Hai, tạo ra nhiều sự biến hóa, thay đổi về mặt hình thức thực hành tín ngưỡng bản địa qua sự thâm nhập nhanh chóng của Đạo giáo. Thể hiện rõ nét khi sự phát triển của Tín ngưỡng Thờ Nữ thần thành Tín ngưỡng Thờ Mẫu thần và phát triển đến Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ của người Việt.

Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ từ chặn đường khởi thủy ban đầu đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo và Đạo giáo đã du nhập vào nước ta từ hàng trăm năm trước. Tín ngưỡng Thờ Mẫu phát triển để trở thành “phòng tuyến” văn hóa, đủ sức chặn sự lan tỏa của tín ngưỡng ngoại lai đang tràn vào. Ngay từ thế kỷ XVI trở đi, việc phụng thờ Thờ Mẫu Tam phủ đã dần mở rộng thành việc phụng thờ các vị thần linh Tứ phủ hình thành nên Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam cùng với sự giao lưu bên ngoài, Tín ngưỡng Thờ Mẫu đã và đang trong quá trình vận động, biến đổi từ một hình thức tín ngưỡng nguyên thủy thành một tôn giáo dân gian sơ khai mang đậm tính bản địa độc đáo.

Ở Miền Bắc (1945-1975) và trên cả nước từ sau 1975, Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ bị coi là mê tín dị đoan. Nhiều cơ sở thờ tự bị phá bỏ hoặc được trưng dụng làm trụ sở, nhà kho, đập phá...

Đến năm 1990, sau Nghị quyết 21/1990 của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách tôn giáo tín ngưỡng cùng với cải cách mở cửa, phát triển kinh tế thị trường thì đời sống tôn giáo tín ngưỡng nói chung, và Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ nói riêng có cơ hội được phục hồi và bùng phát trên phạm vi cả nước, đặc biệt là các vùng đô thị (như Huế, Hà Nội...), trở thành hiện tượng của tín ngưỡng, tôn giáo tiêu biểu cho thời đổi mới của nước ta. [7, tr.7].

2.1.3. Đặc trưng của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ:

Thứ nhất, Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ là một tín ngưỡng bản địa của người Việt, mang đặc trưng của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, được hình thành trên nền tảng Tín ngưỡng thờ Nữ thần. Tín ngưỡng Thờ Mẫu đề cao vai trò người phụ nữ, tôn thờ hình tượng người phụ nữ có sức mạnh và quyền năng sinh sôi, nảy nở, phát triển, tạo ra vạn vật.

Thứ hai, Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ chứa đựng triết lý nhân sinh, ý thức về cội nguồn dân tộc, thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” từ ngàn đời của người Việt. Tín ngưỡng thờ Mẫu hướng con người đến cuộc sống thực tại của con người với ngưỡng vọng sức khỏe – may mắn – tài lộc...đó là nhu cầu tâm linh, mang lại sức mạnh cho con người.

Thứ ba, Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ không chỉ là một tín ngưỡng, tôn giáo, mà còn là văn hóa. Đến với Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ, mọi người đều bình đẳng như nhau, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, không phân biệt giai tầng, địa vị xã hội.

Thứ tư, Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ ở Bắc Bộ nổi bật với hình ảnh tôn thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Vào thế kỷ XVI, tư tưởng “trọng nông ức thương”, “đĩ nông nho bản” của Nho giáo đã làm cho xã hội Việt Nam xuất hiện “thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến”, manh nha kinh tế hàng hóa, nhưng không phát triển lên tư bản chủ nghĩa, mà cứ quẩn quanh trong nền kinh tế tự cấp tự túc, dẫn đến khủng hoảng triền miên về kinh tế - xã hội [2, tr. 174-175].

Từ sau khi nhà Mạc soán ngôi nhà Lê (1527), đến chiến tranh Trịnh – Mạc (1527-1570), Trịnh – Nguyễn phân tranh (1600-1697) khiến đời sống người dân càng thêm khổ cực. Lại thêm khuôn mẫu của Nho giáo, Phật giáo không cứu họ khỏi đói khổ, vì vậy, họ tìm thêm niềm tin tín ngưỡng khác.

Văn hóa dân gian vào thế kỷ XVI, XVII đang phát triển rầm rộ, vị thế của người nông dân được nâng lên, thì trong việc thờ Mẫu không thể không có vai trò của Mẫu nhân. Cho nên, Mẫu Liễu Hạnh được sinh ra và đứng đầu trong hàng Mẫu. Mẫu Liễu xuất hiện trong Tín ngưỡng thờ Mẫu là biểu hiện của sự chiến thắng trong việc đấu tranh chống phong kiến.

Thánh Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện còn mang hàm ý đấu tranh chống văn hóa ngoại lai đang xâm nhập vào nước ta – văn hóa Thiên Chúa giáo. Thiên Chúa giáo bắt đầu từ năm 1553, đã có các giáo sĩ hai dòng Đa minh và Phanxicô (thuộc Bồ Đào Nha) đến giảng đạo tại vùng Ninh Cường, Quần Anh, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định [2, tr.178 và 469]. Thiên Chúa giáo chỉ độc tôn tôn thờ Đức mẹ Maria và Chúa Giêsu, vì vậy đã tạo nên một làn sóng phản ứng mãnh liệt về tín ngưỡng, tôn giáo lúc bấy giờ.

Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện còn nhằm hoàn thiện triết lý thờ Mẫu, vốn đã hình thành từ trước đó, gắn liền với tư duy triết học phương Đông, đó là Thiên – Địa – Nhân nhất thể.

2.2. Giá trị văn hoá của Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ

2.2.1. Nữ tính hóa, Nhân thần hóa tôn thờ tự nhiên

Trong khung cảnh xã hội nông nghiệp lúa nước, khi vai trò của người phụ nữ được đề cao, thì việc nhân thần hóa các hiện tượng tự nhiên dưới dạng Nữ thần (nữ tính) là phổ biến.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ không chỉ nhân hóa tự nhiên mà còn nữ tính hóa tự nhiên, làm cho việc tôn thờ tự nhiên thành tôn thờ con người mang nữ tính. Đối với Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ, tôn thờ Mẫu không chỉ với tư cách Mẫu là hiện thân của bản thể tự nhiên, mà Mẫu còn là lực lượng cai quản tự nhiên, Mẫu là hiện thân của người Mẹ tự nhiên, che chở, sinh dưỡng, mang lại những điều tốt lành cho con người.

Xét về bản chất, *tự nhiên* và *tính nữ* có những điểm chung cơ bản, đó là *Sản sinh, bảo trữ và che chở*. Do vậy, việc chuyển hóa từ cái vô tính thành cái hữu tính, từ cái tự nhiên thành cái nhân bản mang tính nữ là điều tất yếu và hợp quy luật. [8, tr.360].

2.2.2. Chủ nghĩa yêu nước được tâm linh hóa, tín ngưỡng hóa

Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ chứa đựng những quan niệm vũ trụ luận nguyên sơ. Mẫu là lực lượng siêu nhiên, cai quản các miền khác nhau của vũ trụ: Trời – Đất – Nước – Rừng.

Tín ngưỡng Thờ Mẫu thông qua các truyền thuyết và huyền thoại, qua các nghi lễ và lễ hội đã thể hiện rõ ý thức lịch sử và ý thức xã hội của mình. Các vị Thánh trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu đã được lịch sử hóa thành các nhân vật có có danh tiếng, có công trạng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Có nhiều vị vốn là nhân vật có thật trong lịch sử được người đời “tô vẽ”, thần tượng lên thành các vị thần thánh [7, tr.10].

Ngoài ra còn có các vị là Thiên thần, Nhiên thần được người đời “nhân thần hóa”, “lịch sử hóa”, gán cho họ có sự nghiệp, công lao với đất nước. Bằng cách đó, Tín ngưỡng Thờ Mẫu gắn bó với cội nguồn và lịch sử dân tộc, đã trở thành một biểu tượng của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Do vậy, trên một phương diện nào đó, chủ nghĩa yêu nước đã được tâm linh hóa, tín ngưỡng hóa, mà nhân vật trung tâm là Thánh Mẫu.

Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ hướng con người đến giá trị chân – thiện – mỹ để con người sống tốt hơn, đẹp hơn, biết đối nhân xử thế, có tấm lòng rộng lượng vị tha, biết thờ phụng ông bà tổ tiên, biết ơn những người anh hùng, những người có công với đất nước. Ở Mẫu luôn chứa đựng tinh thần yêu nước, yêu chuộng hòa bình và công lý, đấu tranh bảo vệ kẻ yếu, lương thiện, trừ gian diệt ác.

2.2.3. Quyền lực mềm của người phụ nữ Việt Nam

Nho giáo Trung Hoa du nhập vào Việt Nam, mang theo tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, người phụ nữ dần bị “lui về phía sau” gia đình, “nhường chỗ” cho người đàn ông. Tuy vậy, tư tưởng ấy không làm suy giảm truyền thống trọng nữ của người Việt, vốn có nguồn gốc từ lối sống trọng tình, từ thái độ trọng đức, trọng văn dẫn đến trọng người phụ nữ trong suốt chiều dài lịch sử.

Thái độ coi trọng người phụ nữ trong tâm thức Việt xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp lúa nước, với tinh thần của người nông nghiệp định cư coi trọng ngôi nhà, có “an cư” rồi mới “lạc nghiệp”, coi trọng góc bếp trong gia đình – nơi mà người phụ nữ luôn là trung tâm của gia đình, là nơi kết nối các thế hệ và duy trì các nề nếp, tập tục sinh sống.

Mẫu không chỉ là người mẹ hiện hữu, mà còn là bà mẹ tâm linh, bà mẹ tự nhiên. Sức mạnh Mẫu chảy trên mọi mặt đời sống từ xã hội đến tâm linh, từ dòng chảy đời người đến dòng chảy dân tộc – Mẹ Tổ quốc.

Những đức tính cao đẹp và vĩnh hằng của người phụ nữ, người mẹ trong nền văn hóa trọng tình, trọng nghĩa chính là nguồn gốc hình thành của quyền lực mềm ở phụ nữ Việt.

2.2.4. Vai trò của người phụ nữ trong nền thương nghiệp truyền thống

Nền thương nghiệp truyền thống của Việt Nam cơ bản là thương nghiệp chợ quê, buôn đầu chợ bán cuối chợ, trong đó vai trò của người phụ nữ chiếm vị trí hàng đầu. Các con buôn chủ yếu là phụ nữ, *một mặt*, để đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa; *mặt khác*, về phương diện văn hóa đã là môi trường ra đời các điệu hò sông Mã (một hình thức hát đối đáp giữa gái buôn với trai đò).

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các tuyến đường buôn bán từ Hà Nội ngược lên Lạng Sơn, Đông Đăng bằng đường bộ, và sau này cả đường sắt trao đổi, buôn bán với Trung Quốc. Một tuyến đường khác từ Hà Nội ngược lên Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai bằng đường bộ, đường sông, đường sắt, đặc biệt con đường huyết mạch từ Hà Nội vào Nam qua Phú Lý, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An...đó là các con đường dài buôn bán dài từ miền xuôi lên miền ngược, mà lực lượng chính là người phụ nữ [8, tr.361], bên ven đường của những con đường ấy, nơi nơi mọc lên những đền phủ để những nữ thương lái ghé vào đảo cầu Thánh Mẫu, cầu mong buôn bán thuận lợi. Có thể nói, con đường thương nghiệp vươn tới đâu thì đền phủ thờ Mẫu, các nghi lễ Tín ngưỡng vươn tới đó.

2.2.5. Xác lập một nhân sinh tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ là hướng về cầu mong sức khỏe, may mắn và tài lộc

Tín ngưỡng Thờ Mẫu hướng con người và niềm tin con người về thế giới hiện tại, thế giới mà con người phải có sức khỏe, có tiền tài, và quan lộc. Đó là một nhân sinh quan mang tính tích cực, phù hợp với quan niệm “hiện sinh” của con người trong thế giới hiện đại; cách tư duy thể hiện tính “thực tế”, “thực dụng” của con người Việt Nam.

Những tín đồ Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ đa phần là những người trực tiếp hoặc gián tiếp làm nghề kinh doanh, buôn bán, họ có niềm tin mãnh liệt vào Thánh Mẫu – người có thể phù hộ cho họ buôn bán phát đạt. Chúng ta không thể lý giải có hay không một lực lượng siêu nhiên đã hỗ trợ họ trong việc kinh doanh buôn bán, tuy vậy, niềm tin của con người vẫn giữ vai trò quyết định, nó có thể tạo nên sức mạnh vật chất thật sự.

2.2.6. Biểu tượng văn hóa đa tộc người

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ là tín ngưỡng bản địa của người Việt, nhưng nó thể hiện một khả năng tích hợp tôn giáo tín ngưỡng cao. Là một tín ngưỡng bản địa có từ lâu đời, nhưng trong quá trình hình thành và phát triển, Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ đã tiếp thu, tích hợp và bản địa hóa nhiều ảnh hưởng của Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo; đặc biệt trong các ngôi chùa Phật giáo vẫn có điện thờ Mẫu, theo mô thức “tiền Phật hậu Mẫu”.

Mặt khác, Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ còn tích hợp văn hóa của nhiều tộc thiểu số như Dao, Tày, Nùng, Mường... Trong hệ thống thần linh của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ có nhiều vị là thần dân tộc thiểu số, do vậy nó cũng tích hợp các sinh hoạt văn hóa của các dân tộc thiểu số đó vào các nghi lễ Thờ Mẫu Tam Tứ phủ. Điều này thể hiện tính dân chủ, bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, tính cởi mở để hòa nhập của Tín ngưỡng Thờ Mẫu.

2.2.7. Tín ngưỡng mang đậm nét văn hóa nghệ thuật – Văn hóa Thờ Mẫu

Cùng với kho tàng những câu chuyện Thần tích, Thánh tích, Ngọc phả, văn bia, câu đối, các bài văn chầu, các truyện thơ, giáng bút... đã cùng tạo nên một vốn liếng mang ý nghĩa lịch sử và nghệ thuật của các nhân vật được tôn thờ trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ, Tín

ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ đã tự mình tạo nên một nền văn hóa riêng biệt – Văn hóa Thờ Mẫu.

- Về kho tàng văn học dân gian:

Từ kho tàng văn học, đặc biệt văn học dân gian, một số đã được sưu tầm, ghi chép thành văn, số khác vẫn còn truyền miệng lưu truyền trong dân gian gắn liền với Thờ Mẫu Tam Tứ phủ, như văn châu, thần tích, thánh tích, thần phả, ngọc phả, huyền thoại, truyền thuyết, các bài thơ giáng bút, các câu đối, văn bia... có thể khẳng định một điều rằng: “*Các áng văn là cố gắng bước đầu trong việc nhìn nhận một cách nghiêm túc và khách quan kho vốn văn học của Thờ Mẫu*” [8, tr.370].

Văn châu. Để tìm hiểu về Thờ Mẫu thì nguồn tài liệu vô giá là các bản văn châu. Thông qua các bản văn châu đó, ta còn có thể thấy được những ngưỡng vọng, tâm tư, tình cảm của con người đối với bậc Tiên cung Tiên thánh; chúng ta nhìn thấy được con đường, phương thức sáng tạo nghệ thuật của dân gian, bởi lẽ, các bản văn châu ấy, đã và đang được lưu truyền và sáng tác mới.

Các bản văn châu đã biểu đạt những giá trị nghệ thuật nhất định. Cấu trúc của văn châu thuộc các phạm trù văn học dân gian, các mô típ quen thuộc của truyện dân gian, diễn đạt bằng thể thơ lục bát hay song thất lục bát. Lời thơ của văn châu miêu tả những sự tích thần kỳ, cảnh sắc thiên nhiên, cuốn hút người nghe.

Các tác phẩm văn học. Tiếp nối các nguồn tư liệu từ các bản văn châu, các tác phẩm văn học truyện thơ về Đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh của các nhà văn có tên tuổi đương thời, như *Truyện kỳ tân phả* của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, *Tiên phả dịch lục* của Kiều Oánh Mậu, *Liễu Hạnh công chúa diễn âm* của Nguyễn Công Trứ; các tác phẩm khuyết danh khác như *Vân Cát thần nữ cổ lục diễn âm*. Các tác phẩm văn học trên, không những kể lại sự tích của Đức Thánh Mẫu, mà còn nói về cuộc sống của Thánh Mẫu khi giáng sinh xuống trần, và những lần vân du Bắc Nam.

Tiếp nối các tác phẩm truyện thơ viết về Đức Thánh Mẫu, các nhà văn, nhà nghiên cứu hiện đại cũng có những tác phẩm viết về chủ đề Thánh Mẫu, như *Truyện thần nữ Vân Cát* của Thiên Đình (1930), *Sông Sơn đại chiến sử* của Lãng Tuyết (1941), *Sự tích Liễu Hạnh công chúa* của Trọng Nội (1959), tiểu thuyết *Liễu Hạnh công chúa* của Vũ Ngọc Khánh (1991). Đây là những tác phẩm mang tính chất sử - văn, vừa khảo cứu vừa phóng tác, nên cũng ẩn chứa những giá trị tư liệu và giá trị văn học nhất định.

Thơ giáng bút. Thơ giáng bút được lưu truyền như lời phán truyền của Thánh Mẫu. Nó có nguồn gốc từ những tín ngưỡng khá nguyên thủy và có mặt trong khá nhiều sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo.

Các bài thơ giáng bút về thực chất đó chỉ là những điềm báo, những phán truyền của thần linh thông qua các dấu hiệu và cao hơn là văn tự. Giáng bút trong sinh hoạt Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ đã phát triển lên một trình độ cao, một sinh hoạt mang tính văn học, có lúc còn dùng nó để tuyên truyền các tư tưởng chính trị.

Các thể loại văn học khác (văn bia, câu đối, biển tự). Ngoài văn châu, truyện thơ, thơ giáng bút, ở tất cả điện phủ thờ Đức Thánh Mẫu nói riêng và cơ sở thờ tự trong Tín ngưỡng

Thờ Mẫu nói chung đều có các câu đối. Các câu đối này tạo nên một kho tàng văn học riêng, một hệ thống ý nghĩa gắn liền với Thánh Mẫu và với tất cả các vị Thần Thánh trong thần điện Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ.

Ở điện thờ Mẫu thường có đôi câu đối đề cao, tán thán, ca tụng người Mẹ tôn thờ, ví von công người mẹ sinh thành như thời thủy sinh ra trời đất:

Vô danh thiên địa chi thủy

Hữu danh vạn vật chi Mẫu.

(Chưa hình thành trời đất là lúc khởi thủy)

Hình thành muôn vật ấy là từ người Mẹ). [2, tr.187]

Ở điện thờ Mẫu thường treo bức hoành phi *Mẫu nghi thiên hạ* (Mẹ của muôn dân) được sơn son thếp vàng, mang ý nghĩa tán thán công đức của Đức Thánh Mẫu, cũng như thể hiện đức cao vọng trọng của Thánh Mẫu qua các đạo sắc phong Thần tôn Thánh, tôn phong vào hàng Thánh Mẫu, “*gia xưng Từ Mẫu, quốc xưng Vương*”.

- Về nghệ thuật tạo hình trong Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Tứ phủ:

Kiến trúc cơ sở thờ tự. Tuy đã có từ rất lâu đời, là tín ngưỡng có nguồn gốc khá nguyên thủy nhưng các kiến trúc thờ Mẫu thì có niên đại khá muộn, khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Bởi, trong chế độ độc tôn Nho giáo thì Thờ Mẫu được xem là mê tín, bị cấm đoán, nhà nước không thừa nhận, tuy không mất đi, nhưng được thờ cúng dân dã ở các làng xã, là các ngôi miếu, ngôi đền nhỏ hay nương mình với tư cách là một ban thờ, điện thờ Mẫu trong chùa.

Cho đến thế kỷ XIX, chế độ phong kiến đi vào con đường suy thoái, thực dân Pháp xâm lược nước ta, Thiên Chúa giáo nổi gót vào nước ta và truyền bá mạnh mẽ trong đông đảo nhân dân. Trong bối cảnh đó, tín ngưỡng dân gian, trong đó có Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ mang trong mình truyền thống dân tộc từ lâu đời, đã trở dậy như một phản ứng, một đối trọng trước sự du nhập của văn hóa ngoại lai.

Kiến trúc thờ tự trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ dựa vào thể “son thủy”, kiến trúc gắn liền với môi trường thiên nhiên, đưa thiên nhiên vào trong kiến trúc. Sự đối lập giữa môi trường còn nét hoang sơ, huyền bí ấy với một thế giới thần linh nhưng đầy chất thế tục, con người với hệ thống tranh, tượng thờ rực rỡ, đẹp đẽ, không một chút đe dọa. Sự đối lập, tương phản ấy tạo nên một nét riêng của kiến trúc đền phủ thờ Mẫu.

Hệ thống tranh, tượng thờ. Tượng thờ trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ đều được sơn son thếp vàng. Các vị Thánh Mẫu được tạo tác với phong cách các Nữ thần nông nghiệp, đẹp đẽ, phúc hậu, nghiêm chỉnh. Tượng Thánh nói chung trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ, từ nét mặt đến cách thức phục trang đều khá hiện thực. Ngoài tượng thờ còn có tranh thờ, là những tranh thờ dân gian, chất liệu và phong cách vẽ mang đậm tính dân gian rõ nét, là những bức tranh được vẽ, được in bán tại các làng tranh Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng quen thuộc như bao tranh dân gian khác. Màu sắc chính của tranh thờ Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ là Đỏ – Vàng – Trắng – Xanh. Bố cục tranh thờ không phụ thuộc vào quy luật viễn cận, mà thường là tùy theo chủ đề, nhân vật mà người nghệ nhân muốn thể hiện để quy định mức độ to nhỏ, nhằm gây ấn tượng cho người xem tranh.

2.3. Điểm giống nhau và khác biệt trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ

2.3.1. Điểm giống nhau: Tính âm và vai trò của người phụ nữ

Với phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước mang yếu tố âm tính, nên nữ giới được gắn với quyền năng sáng tạo, sinh sản, làm tăng trưởng thực vật và nuôi sống con người. Thông qua thờ Mẫu, Bắc Bộ tôn thờ Mẫu Liễu Hạnh; tôn thờ Nữ thần Pô Inur Nagar của người Chăm ở Trung Bộ; Bà Chúa Xứ, Linh Sơn Thánh Mẫu ở Nam Bộ chính là biểu hiện của tín ngưỡng sùng bái tự nhiên trong đời sống văn hóa của các cộng đồng dân cư, là sự thần thánh hóa các yếu tố tự nhiên, tôn kính và sùng bái tự nhiên của người Việt.

Mẫu là hình tượng được trừu tượng hóa từ bà mẹ cụ thể trong chế độ mẫu hệ. Người mẹ có những điểm tương đồng với trời, đất, rừng, núi, sông nước, những nguồn sống đã và đang nuôi dưỡng con người. Dẫn đến sự ngưỡng vọng và xuất hiện hành vi sùng bái, tôn thờ hiện tượng tự nhiên; thần thánh hóa trời đất, núi rừng, sông nước thành những Thánh Mẫu có nhiều quyền năng [10, tr. 78-79].

Trong đời sống xã hội của người Việt, vai trò của người phụ nữ giữ một vị trí đặc biệt. Trong tâm thức của người Việt, người mẹ được coi là có quyền lực bất khả kháng và Mẫu trở thành biểu tượng thường trực trong mọi cách ứng xử của người Việt.

2.3.2. Điểm khác biệt: Ngôi thần chủ trong Điện thần Tín ngưỡng thờ Mẫu

Ở Bắc Bộ. Tín ngưỡng Thờ Mẫu là thờ Mẫu Tam Tứ phủ, với bốn vị Thánh Mẫu là Mẫu Thượng Thiên (cai quản Thiên phủ - miền trời, làm chủ mây, mưa, sấm, chớp); Mẫu Địa phủ (cai quản Địa phủ - miền đất, cai quản đất đai, sinh vật); Mẫu Thoải phủ (cai quản Thủy phủ - miền sông nước, làm chủ sông, biển, ao hồ, và những nơi nào có nước chảy qua); Mẫu Thượng Ngàn (cai quản Nhạc phủ - miền rừng núi, cai trị rừng núi, cây cối, thực vật).

Sự xuất hiện của Mẫu Liễu Hạnh đã hoàn thiện triết lý Thờ Mẫu trong Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên và Tín ngưỡng Thờ Thần của người Việt, từ tục thờ Nữ Thần phát triển thành Tín ngưỡng Thờ Mẫu thần và trở thành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ. Mẫu Liễu Hạnh được tôn thành Thần chủ, vị Mẫu quyền lực nhất, quyền uy lớn nhất trong Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ, được nhân dân xây dựng thêm bằng những truyền thuyết, huyền tích gắn liền với những thời kỳ của lịch sử dân tộc.

Ở Trung Bộ. Tín ngưỡng Thờ Mẫu ở Trung Bộ là thờ mẹ xứ sở, Tín ngưỡng Thờ Mẫu vào miền Trung tiếp thu thêm tục thờ Nữ thần xứ sở Pô Inur Nagar của người Chăm, được Việt hóa trở thành Thiên Y Ana Thánh Mẫu – Bà mẹ y theo mệnh trời.

Hué được xem là tâm điểm của tín ngưỡng Thờ Mẫu ở Trung Bộ và có hệ thống thờ tự như Bắc Bộ. Nhưng có điểm khác biệt đó là trong chính điện, Thánh Mẫu Thiên Y Ana được đặt ở vị trí trung tâm của Thần điện. Từ huyền tích, thánh tích đến cách bày trí thờ cúng và nghi lễ ở Huế nói riêng và miền Trung nói chung, Thánh Mẫu Thiên Y Ana là đại diện cho hệ thống Tín ngưỡng Thờ Mẫu ở miền Trung.

Ở Nam Bộ. Khi người Việt mở rộng địa bàn cư trú vào Nam, cùng với Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, Tín ngưỡng thờ Thần, thì họ vẫn duy trì Tín ngưỡng thờ Mẫu. Trên đường đi, Tín ngưỡng thờ Mẫu tiếp thu tục thờ Nữ thần Đất Rêđeng của người Khome.

Hệ thống Nữ thần ở Nam Bộ là kết quả của quá trình giao lưu, hỗn dung văn hóa của nhiều lớp dân cư của người Khơme, Việt, Chăm, Hoa. Đơn cử như: Nữ thần Pô Inư Ana – Bà mẹ xứ sở của người Chăm, khi vào Trung thì Việt hóa với tên gọi Thiên Y A Na, ở Nam Bộ gọi là Bà Chúa Ngọc; Mẫu Liễu Hạnh thì được gọi là Bà Chúa Tiên; Thiên Hậu của người Hoa; Bà Chúa Xứ - Bà Chúa cai quản xứ sở này, là kết quả giao lưu và hỗn dung tín ngưỡng giữa người Chăm, Việt và Khơme.

3. Kết luận

Theo bước chân di dân của người Việt từ miền Bắc, qua miền Trung và đến miền Nam, Tín ngưỡng Thờ Mẫu đã hỗn dung các Tín ngưỡng bản địa và tạo nên trong lòng Tín ngưỡng Thờ Mẫu những sắc màu riêng biệt.

Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam Tứ phủ là một tín ngưỡng có nguồn gốc bản địa đích thực, bắt nguồn từ tục thờ Nữ thần của cư dân nông nghiệp lúa nước, cầu mong sinh sôi nảy nở. Thờ Mẫu không chỉ là niềm tin tín ngưỡng, mà trong quá trình hình thành và phát triển đã tích hợp nhiều hiện tượng văn hóa đặc sắc – Văn hóa Thờ Mẫu. Mà thông qua những huyền thoại, truyền thuyết, văn chương tích, Thần tích, Thánh tích, các bài thơ giáng bút, biểu tự, hoành phi, câu đối... đã tạo nên một kho tàng “Văn học Thờ Mẫu”. Văn hóa Thờ Mẫu đã góp phần làm phong phú hơn bản sắc văn hóa Việt Nam.

Tín ngưỡng Thờ Mẫu là sản phẩm tinh thần của xã hội Việt Nam truyền thống, tuy nhiên do Thờ Mẫu hướng con người đến những ước vọng mang tính trần tục, vĩnh hằng, nên luôn tìm được những sinh khí mới trong xã hội hiện đại, đặc biệt nền kinh tế thị trường. Đó lý giải vì sao Tín ngưỡng thờ Mẫu luôn “trẻ hóa” và bùng phát trong điều kiện xã hội Việt Nam đương đại.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Vũ Thị Tú Anh, (2020). *Quyền lực mềm của người phụ nữ trong văn hóa Đạo Mẫu*. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.
- [2]. Nguyễn Đăng Duy, (2001). *Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin.
- [3]. PGS.TS. Nguyễn Bá Dương, (2017). *Hỏi và Đáp về Tín ngưỡng, Tôn giáo*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [4]. PGS.TS. Đỗ Lan Hiền, (2018). *Cẩm nang về Tín ngưỡng, Tôn giáo*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [5]. PGS. Nguyễn Văn Kiệt, (2001). *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
- [6]. PGS. TS. Nguyễn Đức Lữ, (2007). *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Tôn giáo.
- [7]. Võ Văn Sen – Ngô Đức Thịnh – Nguyễn Văn Liên, (2016). *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và Giá trị*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. GS.TS. Ngô Đức Thịnh, (2019). *Đạo Mẫu Việt Nam*. Nhà xuất bản Tri thức.

[9]. GS. Đặng Nghiêm Vạn, (2012). *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[10]. TS. Vũ Hồng Vận – TS. Phạm Duy Hoàng, (2018). *Tín ngưỡng Thờ Mẫu trong sinh hoạt tinh thần của người Việt Nam*. Nhà xuất bản Công an Nhân dân.

SỰ RA ĐỜI CỦA KI TÔ GIÁO

SV: Lê Thanh Thiên - Lớp: ĐHSSU 21A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: *Ki Tô giáo là một trong những tôn giáo có sức ảnh hưởng đối với thế giới trong quá trình hình thành và phát triển của lịch sử loài người. Về hoàn cảnh ra đời của Ki Tô giáo, lúc này đế quốc La Mã chứa nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô, mâu thuẫn giữa các dân tộc bị xâm lược và đế quốc La Mã là kẻ đi xâm lược. Người dân bị áp đặt nhiều chính sách thống trị tàn bạo, vì thế đã có nhiều cuộc đấu tranh chống lại đế quốc La Mã đã nổ ra nhưng đều bị đàn áp một cách dã man, tàn bạo vì lúc này đế quốc La Mã rất hùng mạnh. Nhiều lần khởi nghĩa thất bại nên tâm trạng của người dân rất bi quan và tuyệt vọng đã bao trùm lấy đời sống của quần chúng nhân dân lúc bấy giờ. Người dân bị áp bức lúc này cần một đảng cứu thế có thể giải thoát cho họ khỏi cuộc sống khốn khổ hiện tại. Vì thế Ki Tô giáo ra đời xuất phát từ tinh thần đó. Qua bài viết này sẽ cho ta thấy được sức ảnh hưởng của Ki Tô giáo đối với đời sống của người dân ở La Mã lúc này. Những tác động to lớn đối với xã hội, từ một tôn giáo bị ngăn cấm và trở thành quốc giáo.*

Từ khóa: *Ki Tô giáo, Do thái, Jesus Christ, đế quốc La Mã.*

1. Đặt vấn đề

Tôn giáo có lịch sử ra đời từ rất sớm gắn liền với các giai đoạn phát triển của lịch sử loài người. Mỗi giai đoạn phát triển thường có những đặc trưng và những nét riêng biệt hơn phản ánh về mọi mặt của xã hội lúc bấy giờ. Để nghiên cứu về một tôn giáo, ta cần phải xác định đối tượng mà ta cần nghiên cứu và giai đoạn mà ta nghiên cứu. Tôn giáo thời cổ đại phản ánh sự bất lực của những nô lệ, người dân bị tầng lớp phía trên áp bức, bóc lột vô cùng dã man và tàn bạo. Quá trình ra đời và phát triển của mỗi tôn giáo luôn gắn liền với đời sống văn hóa xã hội, trở thành một bộ phận trong nền văn hóa của một quốc gia, một cộng đồng xã hội, thể hiện đậm nét trong các phong tục, tập quán, sinh hoạt của các cộng đồng dân tộc. Một trong những tôn giáo lớn của nhân loại là Ki Tô giáo. Nghiên cứu về Ki Tô giáo là một trong những nội dung cần thiết, không những góp phần làm rõ bối cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của đạo Ki Tô mà còn làm rõ những tác động Ki Tô giáo đối với đời sống văn hóa xã hội lúc bấy giờ. Thời kỳ, này nói như Các – Mác: *“Tôn giáo vừa là sự phản ánh hiện thực khốn cùng, đồng thời vừa là sự phản kháng chống lại hiện thực khốn cùng đó. Mặt khác, giai cấp thống trị cũng đã dùng tôn giáo làm công cụ thống trị quần chúng nhân dân, bảo vệ địa vị và lợi ích của mình, duy trì ổn định trật tự xã hội”*.

2. Nội dung

2.1. Hoàn cảnh ra đời

Cho đến đầu Công nguyên, người La Mã vẫn tin đa thần giáo. Tuy nhiên, từ năm 63 tr.CN, La Mã thôn tính vùng Palestin, nơi mà từ thế kỷ VI tr.CN, cư dân đã theo tôn giáo nhất thần gọi là đạo Do Thái [3, tr. 125]. Họ thờ chúa Jehovah và tin rằng người Do Thái là dân tộc chọn lọc của Chúa, do vậy một tương lai tươi đẹp nhất định sẽ đến với họ. Kinh thánh của đạo Do Thái gồm có 3 phần là Luật pháp, Tiên tri và Ghi chép thánh tích. Về sau, đạo Ki Tô kế thừa kinh thánh của đạo Do Thái và gọi ba bộ ấy là kinh Cựu ước. Chính giáo lý của đạo Do Thái, tư tưởng của phái khắc kỷ cả đời sống cực khổ không có lối thoát của nhân dân bị áp bức là những yếu tố dẫn đến sự ra đời của Ki Tô giáo.

Theo truyền thuyết người sáng lập ra đạo Ki Tô là chúa Jesus Christ, con của Chúa Trời

đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria và được sinh ra tại Palestin (lúc bấy giờ còn nằm trong lãnh thổ đế quốc La Mã) vào khoảng năm 5 hoặc 4 tr.CN [3, tr. 125]. Ở đây còn tồn tại một trường phái tư tưởng triết học Khắc kỉ (Stoicism) mà từ nội dung đó cho rằng: Thần thống trị thế giới, kêu gọi mọi người hãy sống nhẫn nhục, chịu đựng, đó là một tính tốt đẹp của con người. Đến năm 30 tuổi, chúa Jesus Christ bắt đầu đi truyền đạo và vừa đi truyền đạo vừa chữa bệnh cho dân chúng. Ông lựa chọn 12 đồ đệ đầu tiên và cử người đứng đầu là Peter. Chúa Jesus Christ khuyên mọi người “*hãy yêu thương anh em như chính mình*” [5, tr. 63], khuyên mọi người phải nhẫn nhục chịu đựng mọi đau khổ ở đời, để sau khi chết sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn ở trên thiên đường. Năm 33 tuổi sau khi 3 năm truyền đạo, các giáo trưởng đạo Do Thái cho chúa Jesus Christ là kẻ chống lại tôn giáo truyền thống của mình, chính quyền La Mã thì cho ông là kẻ tuyên truyền tư tưởng chống La Mã. Nhân đó, Giuđa (Judas Iscariot), một trong 12 tông đồ của Chúa đã bán Chúa Jesus Christ để lấy 30 đồng bạc. Chúa Jesus Christ bị tòa án La Mã xử tử bằng cách đóng đinh lên cây thập giá ở núi Canven (Calvaire) gần Jerusalem. Sau khi chết được ba ngày chúa Jesus Christ sống lại, tiếp tục truyền giáo. 40 ngày sau, Chúa bay về trời. Trước khi về trời, chúa lập ra 7 phép bí tích để nhờ đó con người có thể thông công được với Thiên Chúa để được Thiên Chúa cứu rỗi cho. Sau khi Chúa Jesus Christ lên trời được 10 ngày, Thiên Chúa cử ngòi 3 là Đức chúa thánh thần hiện xuống, ban sức mạnh và lòng can đảm cho các môn đệ [6, tr. 70]. Sau đó, các tông đồ của Chúa tiếp tục rao giảng giáo lý của Ki Tô giáo khắp đế quốc La Mã. Kế thừa nhiều quan niệm của đạo Do Thái, đạo Ki Tô cho rằng chúa trời sáng tạo ra tất cả, kể cả loài người.

Trên đây là truyền thuyết, còn thực tế thì vào thời kỳ trước khi Ki Tô giáo ra đời, những mâu thuẫn xã hội ở La Mã phát triển rất gay gắt. Sự xâm lược của La Mã đã trực tiếp phá hoại những trật tự chính trị trước kia, và sau đó gián tiếp phá hoại hoàn cảnh sinh hoạt xã hội cũ ở nơi bị chinh phục. Ách thống trị của La Mã rất tàn bạo. Nhân dân lao động ở các nơi bị đế quốc La Mã chinh phục phải sống một cuộc đời vô cùng cực khổ dưới hai tầng lớp áp bức: thuế má nộp cho hoàng đế và sự bóc lột của bọn quyền thế, thậm chí còn phân biệt đối xử rất khác nhau của các cư dân La Mã và các cư dân ở các nơi bị La Mã chinh phục. Lòng căm phẫn của những người dân lao động bị áp bức làm bùng nổ những cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Vùng đất Palestine của người Do Thái bị La Mã xâm lược vào thế kỷ I TCN cũng bị La Mã áp đặt sự thống trị tàn bạo. Chính vì vậy, người Do Thái đã không ngừng nổi dậy đấu tranh chống La Mã. Nhưng tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc đều không tránh khỏi thất bại và bị đàn áp dã man. Sự thất bại của các phong trào đấu tranh đó đã làm nảy sinh tâm trạng mệt mỏi, tuyệt vọng và bất lực của những người bị áp bức. Tâm trạng tuyệt vọng và bất lực tất yếu mang lại hình thức của những người tìm kiếm mang tính tôn giáo: chờ đợi một vị cứu tinh, một đấng cứu thế đến giải phóng cho họ. Từ đó Ki Tô giáo ra đời.

2.2. Nội dung của Ki Tô giáo

2.2.1. Giáo lý

Thế kỉ I sau công nguyên, trong cư dân lớp dưới ở thành thị xuất hiện một số người truyền giáo (trong Thánh kinh gọi là “*Sứ đồ*”). Họ đi khắp nơi truyền việc “*Chúa cứu thế*” sắp giáng lâm và thần thoại về Jesus Christ. Thần thoại nói: Jesus Christ là con của thượng đế, cũng tức là “*Chúa cứu thế*” và nhiều câu truyện khác về Chúa Jesus Christ. Tuy nhiên, qua những câu truyện thần thoại này cũng phản ánh lên sự thật lịch sử là Ki Tô giáo bắt nguồn từ tầng lớp dưới trong nhân dân, nhằm chống lại những người giàu có và bọn thống trị La Mã. Thế kỉ II sau công nguyên, những người truyền đạo soạn ra sách “*Phúc âm*” lưu truyền cho đến ngày

nay.

Tín đồ giáo hội Các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giêxu Ki Tô tin vào 13 điều sau:

- (1) Tin ở Thượng đế - Chúa cha vĩnh cửu, con của Ngài – Chúa Jesus Christ và Thánh linh.
- (2) Tin loài người sẽ bị trừng phạt vì những tội lỗi do họ làm ra, chứ không phải vì sự phạm giới của Adam.
- (3) Tin rằng nhờ sự chuộc tội của Chúa Jesus Christ, mọi người có thể cứu rỗi, nếu họ biết tuân theo các luật pháp và lễ của Phúc âm.
- (4) Tin rằng nếu giữ nguyên tắc và lễ giáo đầu tiên của Phúc âm: thứ nhất, tin Chúa Jesus Christ; thứ hai, sự Hối cải; thứ ba, Phép Báp tem bằng chìm mình xuống nước để được xá tội; thứ tư, Phép Đặt tay để tiếp nhận ân tứ Đức Thánh linh [2, tr. 112].
- (5) Tin rằng một người muốn được rao giảng Phúc âm và được thực hiện giáo lễ Phúc Âm phải được Thượng đế kêu gọi bằng lời tiên tri và bằng Phép Đặt tay bởi vị có thẩm quyền.
- (6) Tin có cùng một loại tổ chức trong Giáo hội nguyên thủy, nghĩa là có các sứ đồ, tiên tri, giám trợ, người rao giảng Phúc âm.
- (7) Tin vào âm tứ về ngôn ngữ, lời tiên tri, sự mặt khải, phép chữa bệnh, sự thông dịch của các ngôn ngữ.
- (8) Tin Kinh Thánh là lời của Thượng đế khi được phiên dịch chính xác; Sách Mặc Môn là lời của Thượng đế.
- (9) Tin mọi điều Thượng đế đã và đang mặc khả, sẽ còn mặc khả nhiều điều lớn lao và quan trọng liên quan đến Vương quốc của Thượng đế.
- (10) Tin vào sự quy tụ thực sự của dân Ixraen và sự phục hồi của Mười chi tộc; tin Si Ôn (tức là tân Jerusalem) sẽ được thiết lập ở Châu Mỹ, chúa Jesus Christ sẽ trị vì thế gian, thế gian sẽ được đổi mới và tiếp nhận vinh quang giống như Thiên đường.
- (11) Tin vào đặc ân thờ phụng Đấng Thượng đế toàn năng theo tiếng gọi lương tâm của tín đồ, xin dành cho mọi người cũng có đặc ân này, để họ thờ phụng bằng cách nào hay ở đâu tùy theo họ muốn.
- (12) Tin ở sự phục tùng các vua chúa, tổng thống, nhà lãnh đạo và quan chức, cùng sự tuân theo, tôn kính và tán trợ luật pháp.
- (13) Tin ở sự lương thiện, chân thành, trinh khiết, bác ái, đạo đức và làm điều thiện cho mọi người. Giáo hội theo lời khuyên của Phaolô: Họ tin mọi điều và hy vọng mọi điều, họ chịu đựng được nhiều điều và hy vọng có thể chịu đựng được mọi điều. Nếu có điều gì đạo đức, đáng chuộng, đáng kính hay đáng khen, thì đó là những điều mà tín đồ theo đuổi [2, tr. 113].

Nội dung giáo lý tiếp thu nhiều quan niệm của Do Thái giáo, tư tưởng của trường phái triết học Khắc kỷ và nhiều yếu tố tôn giáo khác, như F Engels nhận định: “*Nó là sự hỗn hợp của nền thần học phương Đông đã được phổ biến hóa, nhất là thần học Do Thái với nền triết học đã được dung tục hóa, nhất là triết học khắc kỷ*”.

2.2.2. Luật lệ và nghi lễ

Luật lệ (giáo luật) của đạo Ki Tô thể hiện tập trung trong 10 điều răn của Chúa và sáu điều răn của Giáo hội.

Mười điều răn của Chúa:

Đây là 10 điều răn mà Thiên Chúa truyền qua Moses, được ghi trong *Kinh Thánh Cựu ước*, ở sách thứ 5 của Moses, gọi là “Phục truyền luật lệ ký”. Mười điều răn đó là:

- 1) Phải kính thờ Thiên Chúa trên hết mọi sự.

- 2) Không được lấy danh Thiên Chúa để làm những việc phạm tục.
- 3) Dành ngày chủ nhật để thờ cúng Thiên Chúa.
- 4) Thảo kính đối với cha mẹ.
- 5) Không được giết người.
- 6) Không được dâm dục.
- 7) Không gian tham lấy của người khác.
- 8) Không được làm chứng dối, che giấu sự gian dối.
- 9) Không được ham muốn chồng (vợ) với người khác.
- 10) Không được ham muốn của cải trái lẽ.

Mười điều răn được tóm lại thành 2 điều: kính Chúa, yêu người [6, tr. 70 - 71].

Sáu điều răn của Giáo hội gồm: xem ngày lễ chủ nhật và các ngày lễ trọng; kiêng việc xác ngày chủ nhật; xưng tội mỗi năm một lần; chịu lễ mùa Phục Sinh; giữ chay những ngày quy định; kiêng ăn thịt những ngày quy định.

Nghĩa vụ của tín đồ gồm: lấy điều thiện mà khuyên người; hướng dẫn cho kẻ mê muội, tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình, nhịn kẻ xúc phạm đến mình, răn bảo người tội lỗi, an ủi kẻ lo âu; cầu nguyện cho người sống và người chết; cho kẻ đói ăn; cho kẻ khát uống; cho kẻ rách mặc; cho khách ở nhờ; cho người làm thuê; thăm viếng người hoạn nạn; chôn táng người chết; khiêm người; không hà tiện; đoan chính; không tị hiềm; siêng năng; ăn uống điều độ.

Bảy phép bí tích:

Phép rửa tội (Báp-têm):

Mục đích của phép rửa tội là rửa tội tổ tông để được thành tín đồ, được gia nhập hội thành và được tái sinh trong ngày phán xét. Đối tượng chịu phép rửa tội là trẻ sơ sinh và người trưởng thành (có quá trình chuẩn bị tâm lý, và sám hối và những tội lỗi đã mắc phải). Nghi lễ tiến hành phép rửa tội: dùng nước lã dội lên đầu người chịu phép và đọc lời kinh nguyện. Người thực hiện là linh mục.

Phép thêm sức:

Mục đích của phép thêm sức là giúp đỡ cho tín đồ vững lòng tin và được an ủi, được ban sức mạnh. Đối tượng chịu phép là những người đã chịu phép rửa tội. Nghi lễ tiến hành thêm sức là bôi dầu thảo mộc đã làm phép lên trán người chịu bí tích này và đọc lời kinh nguyện. Người thực hiện là giám mục, linh mục.

Phép giải tội:

Mục đích của phép giải tội là nhằm tha thứ cho tội lỗi mà con người mắc phải. Người được giải tội phải tự nhận xét về hành vi của mình trên cơ sở đối chiếu với lời răn dạy, khuyên bảo của Thiên Chúa và Giáo hội, xưng tội với các linh mục một cách trung thành. Linh mục thay mặt Thiên Chúa xét tha tội, hoặc định ra những hình thức sửa chữa, đền tội bằng những việc làm nhân đức. Luật quy định mỗi năm tín đồ xưng tội ít nhất một lần.

Phép Thánh thể:

Còn gọi là phép Mình Thánh Chúa, là sự tái diễn việc Chúa Jesus Christ đã hiến dâng thân thể cho sự nghiệp Cứu chuộc. Đây là bí tích dựa theo tích “*Bữa tiệc cuối cùng*” của Jesus Christ với các môn đệ. tin Chúa Jesus Christ lấy bánh và rượu cho các môn đệ với lời trăng trối: Đây là mình thầy sẽ nộp vì các con. “*Đây là chén Máu Thầy, Máu giáo ước Mới sẽ đổ ra cho các con và mọi người được tha tội*”[6, Tr. 72]. Thánh lễ Mình Thánh còn gọi là thánh lễ Misa, là nghi lễ quan trọng nhất. Chủ tế là linh mục, giám mục. Tín đồ sau khi xưng tội và được giải tội thì được chịu Mình Thánh, được ăn bánh, uống rượu đã làm phép để Thiên Chúa ngự trong

lòng họ. Mỗi tín đồ phải chịu phép mình thánh mỗi năm ít nhất một lần.

Phép xúc dầu thánh:

Phép xúc dầu được thực hiện đối với bệnh nhân trong cơn nguy ngập để xin Thiên Chúa cứu vớt. Giám mục, linh mục xúc dầu thánh lên trán hoặc thân thể bệnh nhân, trao ban Mình Thánh cho bệnh nhân và đọc lời cầu nguyện Thiên Chúa.

Phép truyền chức thánh:

Phép này được thực hiện đối với các tín đồ có ơn riêng của Thiên Chúa, trở thành thừa tác viên (giám mục, linh mục, phó tế) thay mặt Thiên Chúa để “*chấn dất*” tín đồ, có công trong sự nghiệp truyền giáo.

Phép hôn phối:

Là sự nhìn nhận của Thiên Chúa đối với việc chung sống đến trọn đời của hai người nam- nữ đã chịu phép rửa tội, làm tăng cường quan hệ hôn nhân, gia đình của tín đồ Công giáo. Có 7 phép bí tích thì linh mục thực hiện 5 phép, còn bí tích Thêm sức, Truyền chức Thánh thuộc quyền của giám mục.

Nghi lễ Báp-têm của Tin Lành được thực hiện theo lối cổ như Thánh Gioan rửa tội cho chúa Jesus Christ trên sông Jordan bằng cách dìm cả hai người xuống nước và chỉ khi con người đủ tuổi khôn lớn để hiểu biết các phép lễ đạo thì mới chịu phép rửa tội. Tin Lành cho rằng bí tích Thánh thể chỉ là kỷ niệm về việc chúa Jesus Christ chết để cứu chuộc cho loài người. Do vậy, tín đồ phải biết ơn và sống sao cho xứng đáng với Thiên Chúa. Nếu Công giáo chỉ cho tín đồ ăn “*bánh thánh*” nhưng không được uống “*ruợu thánh*” mà chỉ có giáo sĩ mới được uống thì Tin Lành để cho tất cả tín đồ và giáo sĩ được cùng ăn “*bánh thánh*” và uống “*ruợu thánh*”.

Những ngày lễ trọng:

Lễ Giáng sinh: ngày 25-12 (Noel).

Lễ Phục sinh: khoảng từ 21-3 đến ngày 25-4.

Lễ chúa Giê-xu lên trời, sau lễ Phục sinh 40 ngày.

Lễ Chúa Thánh thần hiện xuống, sau lễ Chúa Giê-xu lên trời 10 ngày [6, tr. 73 – 74].

Lễ Đức bà Maria hồn và xác lên trời: 15-8.

Lễ các Thánh ngày 01-11.

Lễ chủ nhật quanh năm.

Đạo Chính thống không có tổ chức lễ Giáng sinh vào ngày 25-12 mà là vào ngày 06-01 [6, tr. 73 – 74].

2.3. Tác động của Ki Tô giáo

Ki Tô giáo không phải là một sản phẩm của một dân tộc riêng lẻ nào trong lãnh thổ của đế quốc La Mã, mà nó là sản phẩm của xã hội La Mã. Nó là kết quả của nhân dân thuộc tầng lớp dưới trong xã hội La Mã, cảm thấy tuyệt vọng trong những cuộc đấu tranh hiện thực và tìm ra lối thoát về mặt tôn giáo. Sự thống trị của đế quốc La Mã mang đến nhiều hiểm họa to lớn cho nhân dân tầng lớp dưới. Sự chinh phạt và áp bức đẫm máu cũng như chà đạp lên các dân tộc bị họ chinh phục, đặt ra nhiều thứ thuế cho nhân dân, với những biện pháp tàn bạo, họ đã trấn áp những cuộc khởi nghĩa của nô lệ hay người dân. Tầng lớp dưới trong nhân dân kể từ thế kỉ II TCN, đã mở ra nhiều cuộc đấu tranh liên tục chống phá giai cấp thống trị, nhưng do thiếu một giai cấp lãnh đạo, không được vũ trang bằng những tư tưởng khoa học nên đều thất bại. Ki Tô giáo ngay từ lúc đầu xuất hiện trong tầng lớp dưới nhân dân Do Thái là có một căn nguyên lịch sử của nó.

Về tổ chức, lúc đầu các tín đồ của đạo Ki Tô bao gồm nô lệ, nô lệ được giải phóng, dân

nghèo thành thị. Họ lập thành những công xã nhỏ. Đó không những là những đoàn thể của các giáo hữu mà còn là những tổ chức giúp đỡ lẫn nhau và việc làm từ thiện. Công xã đều có quỹ chung để tiêu dùng và tổ chức những bữa tiệc chung. Mọi thành viên của công xã đều bình đẳng. Quyền lãnh đạo các công xã Ki Tô giáo trong thời kì này là thuộc về các nhà truyền giáo lưu động, các sứ đồ. Họ đều là đại biểu của quần chúng nghèo khổ. Do thái độ chống lại của chính quyền La Mã, sau khi ra đời, Ki Tô giáo bị chính quyền La Mã thẳng tay đàn áp mà vụ tàn sát tín đồ Ki Tô giáo khốc liệt đầu tiên diễn ra năm 64 dưới thời hoàng đế Nero Claudius Caesar Augustus Germanicus. Tuy bị đàn áp nhưng đạo Ki Tô vẫn tiếp tục phát triển. Đến thế kỷ II, các công xã Ki Tô giáo đã liên hiệp lại và tổ chức thành giáo hội. Từ đây giáo hội Ki Tô đã có nhiều thay đổi. Trong hàng ngũ tín đồ không phải chỉ có người nghèo mà càng ngày càng có nhiều người khá giả và giàu sang cũng theo đạo. Quyền lãnh đạo giáo hội cũng chuyển dần từ tay những người thuộc tầng lớp trên. Những hình thức nhằm tăng thêm tình hữu ái trước kia như ăn tiệc chung, phân chia tài sản, ... chấm dứt và thay vào việc bố thí từ thiện. Cùng với sự tham gia ngày càng đông đảo của tầng lớp giàu có vào Ki Tô giáo và tầng lớp này nắm giữ vai trò lãnh đạo. Giáo hội Ki Tô đã tuyên bố nguyên tắc: “*Vương quốc thì trả cho Vua, còn thiên quốc thì trả cho Chúa Trời*” [4, tr. 248], công khai khẳng định không can thiệp đến công việc của nhà vua.

Với tuyên bố trên, đến năm 311, các Hoàng đế La Mã đã ra lệnh ngừng sát hại tín đồ Ki Tô giáo. Đến năm 313, hoàng đế Constantius Chlorus của đế quốc Tây La Mã và hoàng đế Licinius của đế quốc Đông La Mã. Hai ông đã kí ban hành Sắc lệnh Milan chính thức công nhận địa vị hợp pháp của Ki Tô giáo. Ngoài việc ban bố “*Sắc lệnh khoan dung*”, Constantius Chlorus còn thực hiện nhiều biện pháp, chính sách nâng đỡ và ủng hộ cho Ki Tô giáo như: trả lại tài sản cho Giáo hội, miễn thuế, miễn lao dịch cho linh mục, cho xây dựng các thánh đường, nhà thờ, các cơ sở của Giáo hội, ... Năm 325 Constantius Chlorus triệu tập cuộc đại hội các giáo chủ Ki Tô ở Nicaea (Tiểu Á), mà lịch sử còn thường gọi là Hội nghị Cơ Đốc lần thứ nhất, để xác định giáo lí, chân chính tổ chức Giáo hội. Sự kiện này đánh dấu việc chính quyền thế tục đã trực tiếp can dự vào giáo nghĩa và công việc của Giáo hội. Năm 337, trước lúc chết, Constantius đã chịu phép rửa tội và ông trở thành vị hoàng đế đầu tiên của La Mã theo Ki Tô giáo. Đến năm 392 hoàng đế La Mã là Flavius Theodosius Augustus chính thức tuyên bố đạo Ki Tô là quốc giáo của đế quốc La Mã, năm 395 hoàng đế Flavius Theodosius Augustus đã chia đế quốc La Mã thành hai phần giao cho hai người con cai quản. Từ đây hình thành hai đế quốc La Mã hoạt động độc lập về mặt chính trị với các hoàng đế khác nhau là đế quốc Tây La Mã và Đông La Mã. Cũng trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ IV đến đầu thế kỷ V, người ta đã dịch kinh Cựu ước và Tân ước từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Latinh. Từ đó Cựu ước và Tân ước trở thành Kinh Thánh của Ki Tô giáo [1, tr. 322]

Do sự khác biệt về chủ trương, chính trị, ngôn ngữ, truyền thống văn hóa, ... cho nên trên thực tế, lãnh thổ đế quốc La Mã từ trước vẫn phân chia thành hai bộ phận Đông và Tây. Ki Tô giáo từ thế kỉ III cũng đã hình thành hai phái lớn Đông và Tây. Phái phía Tây truyền bá khắp một dải từ Gallia Italia đến Bắc Phi Carthage và khu phía Tây. Khu vực này nói tiếng Latinh nên gọi là giáo hội Latinh, trung tâm ở La Mã. Giáo hội phía Đông dùng tiếng Hy Lạp nên cũng gọi là giáo hội Hy Lạp. Từ thế kỷ IV đến thế kỷ VII cuộc đấu tranh giữa các thế lực của các Giáo hội Đông bộ đã trở nên quyết liệt, giáo hội của hai bộ cũng bị lôi cuốn vào. Cuộc đấu tranh này là sự phản ánh về mặt thần học cuộc đấu tranh giáo nghĩa trên vấn đề “*Thần nhân nhị tính*” của Cơ Đốc và vấn đề “*Tam vị nhất thể*”. Trong cuộc tranh luận kéo dài suốt ba thế kỷ

của Giáo hội Đông bộ đã hình thành hai học phái Thần học lớn lấy Alexandrie và Andia làm trung tâm, cuối cùng thông qua hội nghị công giáo đã thừa nhận “*Tín kinh Nicea Constantinus*” và “*Tín thức Caxiton*” làm tiêu chuẩn thống nhất của hai loại giáo nghĩa này, về sau được đa số các phái Cơ Đốc giáo tiếp nhận. Lúc đó Giáo hội Đông bộ dựa vào chính quyền thế tục xem các phái chống hai tiêu chuẩn tín ngưỡng trên là “*dị đoan*”, đẩy họ ra vùng biên thùy của đế quốc. Số phái “*dị đoan*” này có: Phái Arians, Phái Apollinarians lưu hành ở vùng Xyri. Phái Nestorians bị đuổi tới Xyri và Mesopotamia, vào thế kỷ VII đã từ Ba Tư truyền vào nội địa của Trung Quốc, gọi là Cảnh giáo [7, tr. 455].

Ở Tây bộ của đế quốc, trong thời gian từ thế kỷ IV đến thế kỷ V thường bị các dị tộc phương Bắc quấy nhiễu. Năm 476, Odoacer – một trong các thủ lĩnh người man tộc đã lật đổ hoàng đế cuối cùng của đế quốc Tây La Mã là Romulus Augustulus, đánh dấu sự diệt vong của đế quốc này. Sự cướp bóc và phá hủy các công trình, đền đài thánh đường của người man tộc đã làm cho mâu thuẫn giữa người La Mã và người man tộc thêm căng thẳng. Giáo hội đã nhanh chóng ý thức được sự cần thiết phải xóa bỏ khoảng cách đó bằng việc truyền giáo vào các tiểu quốc man tộc, điều này cũng rất phù hợp với ý thức luôn “*mở rộng nước Chúa*” của giáo hội. Một sự kiện được coi là mở đầu cho việc thành công trong việc truyền giáo cho man dân là trong đêm giáng sinh năm 498, Clovis, vua của vương quốc Franc đã chịu phép rửa tội cùng với 3000 binh lính của ông. Sự kiện này đã xóa đi hố ngăn cấm giữa dân La Mã với vương quốc Franc. Sự hòa hợp về tôn giáo đã giúp Clovis lôi kéo được một lực lượng đông đảo giáo dân La Mã đương đầu với cuộc tấn công của Visigoth. Sự kiện vua Franc theo đạo như là một “*tấm gương*” để giáo hội tiếp tục truyền đạo vào các vương quốc khác. Giám mục Leadro đã dàn xếp cho Ilgonda là một người phụ nữ theo Ki Tô giáo kết hôn với Thái tử Hermenegildo. Thái tử đã nghe theo lời khuyên của vợ mình và theo Ki Tô giáo và ngăn cản cha mình không được bức hại giáo dân nên đã bị vua cha là Leovigildo giết chết. Ân hận trước hành động giết co của mình trước khi chết vua Leovigildo đã ân xá cho các giám mục bị lưu đầy, mời các giám mục truyền đạo cho con mình. Sau sự kiện này, dân Visigoth đã theo Ki Tô giáo rất đông [5, tr.66 – 67].

Giữa thế kỷ V giáo chủ La Mã là người kế thừa sứ đồ Pite cần ngời ở đầu của các giáo chủ đề xuất cơ sở lý luận cho việc xác lập ra chế độ giáo hoàng sau này. Cuối thế kỷ IV, Gregorius nhậm chức giáo chủ La Mã đứng vào lúc người Lombardia xâm nhập quấy nhiễu Italia, do đó ông xây dựng nền thống trị chính giáo hợp nhất ở La Mã; hơn thế còn mở phạm vi thống trị của mình, đề cao quyền uy của giáo chủ La Mã. Đến khi đó, sự đối lập giữa hai lực lượng giáo hội Đông và Tây đã trở nên gay gắt. Những kiến giải về tư tưởng thần học của giáo hội Đông, Tây cũng không giống nhau. Đông chịu ảnh hưởng của triết học Hy Lạp, tương đối coi trọng cuộc tranh luận về Tam nhất luận và Cơ Đốc luận,... Tây bộ được hun đúc bởi truyền thống pháp học La Mã, chủ yếu tranh luận về những vấn đề thần học, tội ác, ý chí tự do của con người và tính chất của giáo hội,...

2.4. Nhận xét

Ki Tô giáo xuất hiện vào giai đoạn đầu là tôn giáo của những người nghèo khổ và bị áp bức, bị chính quyền đàn áp suốt một thời gian dài. Nhưng sau một thời gian xuất hiện Ki Tô giáo phát triển mạnh mẽ và được mọi người tin theo, kể cả những người có quyền lực, từ chỗ cấm đạo họ đã chuyển sang ủng hộ và phát triển. Ki Tô giáo từ một tôn giáo địa phương nay đã trở thành một tôn giáo có sức ảnh hưởng rất to lớn và có vị trí vững chắc trong xã hội. Ki Tô giáo là một trong những lực lượng thống trị chủ yếu ở Tây Âu. Ki Tô giáo in đậm dấu ấn trong sự hình thành, phát triển của nền văn hóa Tây Âu. Vì là một tôn giáo, Ki Tô giáo được coi là

một ý thức hệ, nên tất cả phải có nguồn gốc hệ từ đó. Tuy là một tôn giáo của La Mã nhưng Ki Tô giáo ra đời ở phương Đông, nơi những thần thoại, truyền thuyết, tín ngưỡng tôn giáo được phát triển mạnh mẽ. Vì thế Ki Tô giáo chịu ảnh hưởng những tư tưởng từ đó. Ngoài ra Ki Tô giáo còn tiếp nhận cả những hệ tư tưởng triết học Khắc kỷ của Hy Lạp và từ đó đã được truyền bá rộng rãi khắp đế quốc La Mã. Vì lẽ đó mà Ph. Ăngghen cũng đã nhận xét rằng: “*Ki Tô giáo là một tôn giáo đã âm thầm sản sinh trong sự hỗn hợp của thần học phương Đông, đặc biệt là thần học của người Do Thái, và triết học Khắc kỷ của Hy Lạp nhưng đã được dung tục hóa*”.

3. Kết luận

Vai trò của Ki Tô giáo đối với nền văn minh nhân loại là vô cùng to lớn. Nó đóng một quan trọng trong việc hình thành và phát triển của xã hội phương Tây. Ki Tô giáo có cùng gốc rễ chung với Do Thái giáo và lúc mới ra đời còn chịu ảnh hưởng của đế chế La Mã, nhưng sau một thời gian thì đã trở thành quốc giáo của đế chế La Mã. Và điểm chung của của Ki Tô giáo và Do Thái giáo là Cựu ước. Khi mới ra đời Ki Tô giáo đã có ảnh hưởng về quan niệm hôn nhân và cuộc sống gia đình. Ảnh hưởng của Ki Tô giáo không chỉ dừng lại ở nền văn minh phương Tây mà còn ảnh hưởng đến nền văn minh phương Đông. Ki Tô giáo đã đóng góp nhiều vào sự tiến bộ của loài người trong nhiều lĩnh vực lớn từ thời cổ đại cho đến hiện đại. Ki Tô giáo đã cho thấy sức ảnh hưởng to lớn của mình đến nhiều mặt mà trong đó lớn nhất là về mặt lịch sử. Tóm lại, nền văn minh La Mã vô cùng sáng lạn và rực rỡ. Những thành tựu rực rỡ thuộc các lĩnh vực khác nhau nhưng tiêu biểu và nổi bật nhất là về mặt tôn giáo là cơ sở đầu tiên cũng là tiền đề cho nền văn minh phương Tây sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Ánh (2020), *Lịch sử văn minh thế giới*, nxb giáo dục việt nam.
- [2] Đỗ Lan Hiền (2018), *Cảm Nang Về Tinh Ngưỡng*, Tôn Giáo, Nxb Chính Trị Quốc Gia Sự Thật
- [3] Vũ Dương Ninh (1997), *LỊCH SỬ VĂN MINH NHÂN LOẠI*, NXB GIÁO DỤC.
- [4] Vũ Dương Ninh (2009), *LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI*, NXB GIÁO DỤC VIỆT NAM.
- [5] Ngô Minh Oanh (2008), *TIẾP XÚC VÀ GIAO LƯU VĂN MINH*, NXB ĐẠI HỌC SU PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH.
- [6] Trần Đăng Sinh (2017), *TÔN GIÁO HỌC*, NXB GIÁO DỤC VIỆT NAM.
- [7] Hoàng Tân Xuyên (2014), *10 TÔN GIÁO LỚN TRÊN THẾ GIỚI*, NXB CHÍNH TRỊ QUỐC GIA.

TƯ TƯỞNG PHAN BỘI CHÂU VỚI VẤN ĐỀ VẬN ĐỘNG PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM

ĐẦU THẾ KỶ XX

SV. Đỗ Thị Kiều Nhi - Lớp: DHSSU21A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: Tư tưởng Phan Bội Châu với vấn đề vận động phụ nữ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX thể hiện một tinh thần nhân đạo to lớn của ông đối với người phụ nữ lúc bấy giờ, nó mang một ý nghĩa to lớn không những đối với người phụ nữ mà tư tưởng của ông còn rất có ý nghĩa đối với thời đại mới. Phan Bội Châu nhận thức được tầm quan trọng cũng như vai trò và địa vị của người phụ nữ trong xã hội lúc bấy giờ nên ông đã nêu lên những tư tưởng của ông về vấn đề vận động phụ nữ để nâng cao địa vị của người phụ nữ trong xã hội. Về vấn đề vận động phụ nữ, Phan Bội Châu đã nêu lên bốn vấn đề chính: thứ nhất là vấn đề mở mang trí thức cho phụ nữ, thứ hai là vấn đề thành lập đoàn thể của phụ nữ, thứ ba là vấn đề chức nghiệp của phụ nữ, thứ tư là vấn đề nâng cao địa vị của phụ nữ. Theo ông khi trí thức của phụ nữ ngày càng tăng tiến, đoàn thể của phụ nữ ngày càng dày dặn, chức nghiệp của phụ nữ ngày càng phát đạt thì địa vị của phụ nữ mới ngày càng được nâng cao. Tư tưởng của Phan Bội Châu về vấn đề vận động phụ nữ có nhiều điểm nổi bật mang lại giá trị cho một hệ thống quan điểm tiến bộ về vấn đề phụ nữ.

Từ khoá: Phan Bội Châu, phụ nữ vận động, phụ nữ.

Đặt vấn đề

Phan Bội Châu là nhà yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX và ông ấy là một trong những người đã rất nỗ lực tiến hành các hoạt động cách mạng, vận động cách mạng, trong đó có vận động quần chúng cách mạng. Trong rất nhiều những đối tượng mà Phan Bội Châu hướng tới để vận động thì ông đặt biệt quan tâm đến vấn đề vận động phụ nữ. Theo Phan Bội Châu “Phụ nữ vận động là một việc cần thiết trong xã hội đời bấy giờ”. Nhưng theo ông để bắt tay vào việc vận động phụ nữ thì trước phải để cho tất cả mọi người điều hiểu rõ: “Đầu tiên: Phải biết phụ nữ là một hạng người không thiếu được ở trong loài người. Tiếp theo Phải biết phụ nữ là một suất dân không thiếu được ở trong dân nước. Cuối cùng: Phải biết phụ nữ là một bộ phận rất lớn trong xã hội.” Khi tất cả mọi người đã hiểu rõ về ba điều trên thì mới có thể thực hiện bước tiếp theo của việc vận động phụ nữ. Phan Bội Châu đã đưa ra phương châm vận động cho phụ nữ gồm có bốn điều: “Thứ nhất là mở mang về đường trí thức của phụ nữ. Thứ hai là liên kết đoàn thể của phụ nữ. Thứ ba là chấn hưng chức nghiệp của phụ nữ. Thứ tư là nâng cao địa vị của phụ nữ”. Thông qua đó ta có thể thấy phụ nữ trong xã hội xưa phải chịu nhiều đau khổ và tư tưởng của Phan Bội Châu thể hiện một tinh thần nhân đạo to lớn của ông đối với người phụ nữ lúc bấy giờ. Tư tưởng của ông rất có ý nghĩa đối với thời đại mới, khi mà một ý thức hệ tư tưởng mới đang bắt đầu nó sẽ đáp ứng nhu cầu thay thế dần những tư tưởng cũ lạc hậu nhiều đời. Cho nên bài viết này nhằm mục đích để làm rõ vấn đề về tư tưởng, quan điểm của Phan Bội Châu trong vận động phụ nữ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Nội dung

1. Vấn đề mở mang trí thức cho phụ nữ

Trong bốn phương châm vận động thì vấn đề mở mang trí thức cho phụ nữ được Phan Bội Châu nhận định là rất cần cấp và là điều thứ nhất cần phải thực hiện đầu tiên. Khi nói về vấn đề này Phan Bội Châu đã nhận định: *“Đi trên con đường muôn dặm, trí thức là con mắt nhìn đường, nếu mắt mù thời mênh mông dặm quanh, chỉ những nghe mà kinh hồn; lên ngôi tháp chín tầng, trí thức là cái chân bước bậc, nếu chân què thời chót vót đỉnh cao, chỉ những trông mà khiếp vía, trí thức phụ nữ còn thấp hẹp như bầy giờ, mà đã nói “Nữ quyền” thiệt là quá vội. Vậy nên muốn nói nữ quyền tất trước mở mang về đường trí thức.”*¹ Người có trí thức sẽ hiểu biết được giá trị của bản thân, biết con đường mà mình nên đi và hiểu được nhiều vấn đề trong xã hội. Trong bất kì xã hội hay thời kì nào thì vai trò của trí thức đều vô cùng quan trọng đối với đời sống con người. Tuy nhiên, trong xã hội phong kiến trước thế kỉ XX thì việc học tập trau dồi trí thức, rèn mài kinh sử hầu như đều dành cho người nam, người phụ nữ không có mấy người được học tập, hiểu biết mở mang trí thức. Thậm trí người phụ nữ lại bị xem là thấp hèn, xử vào một địa vị rất ti tiện. Cho nên phụ nữ muốn có được “Nữ quyền” - quyền lợi thuộc về người phụ nữ thì bản thân cần phải trau dồi trí thức, có được trí thức, hiểu biết được nguồn gốc, giá trị của bản thân thì mới mong cầu được “Nữ quyền”.

Trước khi bàn về vấn đề trau dồi trí thức cho phụ nữ để giành lại “Nữ quyền” của phụ nữ thì ta cần bàn về quan niệm của Phan Bội Châu về “Nhân quyền” như thế nào. Theo Phan Bội Châu thì: *“Nhân quyền nghĩa là quyền của người mà cũng nghĩa là quyền làm người. Rằng quyền của người tức là cái quyền đó là người thời đáng được, rằng quyền làm người tức là đã một con người tất cả cái quyền được làm con người mà không phải làm trâu ngựa”*². Trong xã hội mọi người đều có quyền và nghĩa vụ của mình, quyền và nghĩa vụ đó bình đẳng trước đáng tạo hoá, trước pháp luật. Khi khẳng định quyền làm người, *“Phan Bội Châu đã vượt lên hẳn quan điểm của nho giáo khi xem xét quyền làm người của nam và nữ, và đặt biệt ông còn chú ý đến quyền của người phụ nữ, theo ông vấn đề nữ quyền ở phương Đông được chú ý đúng mức vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đời sống văn minh Âu châu đẩy ít nhiều bọt bèo tràn vào Đông Á. Thành linh mà hai chữ nữ quyền mới nảy ra trên mấy tờ báo nhằm. Tháp thoáng ở bên tai mấy cô mấy chị mới có hai chữ nữ quyền”*³. Ông cho rằng việc phân biệt nam quyền và nữ quyền là do chế độ quân chủ dựng nên để phủ nhận hay hạn chế quyền làm người của nữ giới. Phan Bội Châu lên án cách hiểu sai lầm về quyền của người nam và người nữ trong xã hội, bởi theo ông chữ tam cương mà Khổng Tử nói ra có mối quan hệ cân bằng mỗi người phải thực hiện đúng bổn phận của mình trong xã hội “quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”. Vậy như thế nào thì người nam và người nữ mới bình đẳng trong quyền làm người? Phan Bội Châu cho rằng để làm được điều đó thì nữ quyền phải được biểu hiện qua những hành động, việc làm cụ thể chứ không chỉ qua lời nói, ông viết: *“việc gì đáng nghe, tai con trai nghe được thời tai con gái cũng có quyền nghe, việc gì đáng thấy, mắt con trai thấy được, thời mắt con gái cũng có quyền thấy, việc gì đáng chống cự, tay chân con trai chống cự được, thời tay chân con gái cũng có quyền chống cự được, việc gì đáng nói phô, miệng con trai nói phô được thì con gái cũng có quyền nói phô, việc gì đáng ngăn nghĩ, óc con trai ngăn nghĩ được, thời óc con gái cũng có quyền ngăn nghĩ”*⁴. Bởi vì, ông cho rằng khái niệm nữ quyền có nghĩa *“là quyền của*

¹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.177,178

² Phan Bội Châu (1990), *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb Thuận Hoá, Huế, tập 4, tr.89

³ Doãn Chính – Cao Xuân Long(2013), *Tư tưởng Phan Bội Châu về con người*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 203

⁴ Phan Bội Châu (1990), *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb Thuận Hoá, Huế, tập 4, tr.90-91

người đàn bà con gái, cũng như nam quyền nghĩa là quyền của người con trai. Nhưng xét cho đến gốc chân lý, thăm cho tới nguồn triết học thì nữ quyền với nam quyền tất cả đều nạp vào trong hai chữ “nhân quyền”.⁵

Khi nói về nhận thức của người phụ nữ lúc bấy giờ Phan Bội Châu không khỏi cảm thán “Các chị em ơi! Đã biết mình là một hạng người mà không phải trâu ngựa hay chưa? Đã biết mình là một phần quốc dân mà không phải con hầu đũa ở hay chưa? Đã biết bạn đàn bà con gái là một bộ phận lớn trong xã hội mà không phải “kí sinh trùng” hay chưa?”⁶ Đa số người phụ nữ ở giai đoạn này vẫn chưa nhận thức rõ được thân phận và ý thức về địa vị của mình trong xã hội. Người phụ nữ phải nhận biết được giá trị và vai trò của mình thì mới mong phát triển trí thức được. Nhưng người phụ nữ lúc bấy giờ mấy ai có thể nhận thức được thân phận của mình, mấy ai có thể nhận biết được vấn đề mở mang trí thức cho bản thân có thể giúp cho phụ nữ thay đổi cuộc sống, thay đổi vận mệnh.

Có nhiều nguyên nhân làm cho người phụ nữ không nhận thức được vị trí và vai trò của mình trong xã hội. Theo Phan Bội Châu nguyên nhân đầu tiên phải kể đến đó là do họ đã chịu sự dạy dỗ, ảnh hưởng của gia đình trong thời gian dài: “Mấy nghìn năm lịch sử, bưng tai che mắt, trói chân, buộc tay, dạy dỗ ở gia đình chỉ dạy dỗ cho làm trâu ngựa. Đòn ách của cha mẹ, dây cương của ông chồng có “tắt tắt” thời mới dám đi, có “tới tới” thời mới dám bước. Trót một đời người chỉ là một bộ máy bị động mà không được tự động tí nào. Vì bưng quá kín mà mắt phải thêm mù, vì bít quá dày mà tai phải thêm điếc; trí thức bọn phụ nữ ta còn mong gì được cao xa hơn nữa!”⁷ Do thời gian dài người phụ nữ đã chịu sự ảnh hưởng của giáo dục trong gia đình dạy dỗ cho làm trâu ngựa. Còn nhỏ thì nghe lời cha mẹ, lấy chồng thì nghe lời chồng, không dám làm trái. Tiếp theo nữa Phan Bội Châu nhận thấy gần mấy năm nay, đàn bà con gái cũng đã có ít nhiều người ham học nhưng ông không khỏi cảm thán khi “thử hỏi trong khi học đó có một thì giờ nào bàn bạc đến cách làm người không? Có một chương trình nào giảng đến cách làm quốc dân không? Có một người thầy và bạn học nào giảng đến nghĩa vụ ở xã hội không? Xét cho kỹ đến nội dung, thăm cho thấu đến tâm lý, chẳng qua một vài chai nước bồng, một vài hộp phấn sáp thêm lợi ích cho tuồng oanh vẽ yến, năm ba chữ a, b, c, một vài tiếng “bông sua” “méc xi” thêm trang điểm cho bầy trắng bạn gió”⁸ Tiếp đến nữa đó là người phụ nữ còn chịu sự ảnh hưởng từ xã hội phong kiến trọng nam kinh nữ. Trong suốt mấy nghìn năm lịch sử, giai đoạn xã hội phong kiến mà người nam, những bậc học giả, văn nhân được xem là tôn và quý, hưởng mọi quyền lợi trong xã hội, còn những người con gái, phụ nữ lại không được xem trọng. Phan Bội Châu khuyên chị em phụ nữ: “Xin các chị em dùng sức tay chân mình để chống chọi với ma hắc ám, dùng sức đầu óc mình để đua đuổi với văn minh, dùng cái sức tự động của mình mà mở mang lấy trí thức mình; gương mình, mình mài cho sáng, sẽ soi khắp các bạn quần thoa; đèn mình, mình treo cho cao, sẽ rọi khắp cả phương cầu vồng, có khi khả lười “Phật bà thuyết pháp” mà mở tai cho những món kẻ chợ, nhà quê; có khi múa tay “Thiên nữ tán hoa” sẽ mở mắt cho món buông sâu, hang tối; thổi lò văn hoá sẽ đúc nên nàng Thu Cầm vô danh, luyện đá anh hùng, để mài nên chi Mộc Lan bất tử. Trí thức phương phụ nữ ta, hoa có một ngày nở như hoa, ra như giống, mỏng như măng, thiết chỉ trông vào sức tự động của

⁵ Phan Bội Châu (1990), Phan Bội Châu toàn tập, Nxb Thuận Hoá, Huế, tập 4, tr.89

⁶ Đoàn Ánh Dương (2018), Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.178

⁷ Đoàn Ánh Dương (2018), Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.178

⁸ Đoàn Ánh Dương (2018), Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.178

các chị em mà không cần nhờ gì ai cả.”⁹

2. Vấn đề thành lập đoàn thể của phụ nữ

Nếu mở mang trí thức để người phụ nữ nhận thức và hiểu rõ được vị trí và vai trò của mình trong xã hội, từ đó đứng lên giành lại quyền người của mình thì đoàn thể của phụ nữ là tập hợp những người phụ nữ có cùng tư tưởng và mong muốn ấy tạo nên sức mạnh lớn để cùng nhau giành lại quyền người. Phan Bội Châu nhận thấy để giành lại quyền người thì những người phụ nữ cần có đoàn thể phụ nữ: *“kết đoàn thể lại có thể và được trời... Sự nghiệp sấm mây, non sông gấm vóc đều do tay chân gan óc của muôn ức người ấy hăng hái gây dựng nên”¹⁰*. Bởi vì chỉ dựa vào sức của một người hay từng người riêng lẻ thì khó có thể tạo nên sức mạnh để thay đổi nhận thức của xã hội lúc bấy giờ, mà phải cần tập hợp sức mạnh của cả đoàn thể phụ nữ mới mong giành lại được “Nữ quyền” thuộc về các chị em. Tuy nhiên, ở đầu thế kỷ XX, việc thành lập đoàn thể ở người nam còn ít ỏi, huống chi là đoàn thể phụ nữ, nhưng Phan Bội Châu cho rằng *“Đoàn thể phụ nữ ai nói rằng không kết hợp được đâu?”¹¹*. Người nhận thấy việc thành lập đoàn thể của phụ nữ không khó, tuy việc thành lập đoàn thể ở phụ nữ là chưa từng thấy nhưng không có nghĩa là không làm được, điều quan trọng là họ không hay làm mà thôi. Phan Bội Châu chỉ ra 2 nguyên nhân khiến chị em phụ nữ không thể làm nên đoàn thể: *“một là vì lòng lợi kỉ quá nặng mà chưa nghĩ điều lợi ích chung; hai là vì tính tập quán quá sâu, mà không dám nghĩ đến việc cải cách.”* Vì hai điều đó đã ăn sâu vào suy nghĩ và việc làm của người phụ nữ trong thời gian dài, nó là 2 chứng bệnh làm đoàn thể phụ nữ khó gây dựng nên.

Phan Bội Châu khẳng định rằng: *“muốn chữa hai bệnh đó cũng không khó gì, xin các chị em, trong thời hồi với thân lương tri của mình, ngoài thời hấp lấy tư tưởng mới của thế giới, bảo rằng lợi kỉ có gì lợi hơn khôi phục quyền người đâu? Muốn khôi phục quyền người tất phải nhóm họp cả thầy người đồng một lòng, đều một sức bẻ đôi cái gông “vô đạo”, chặt đứt cái xiềng “bất nhân”, khiến cho cái ma cướp bóc quyền mình phải chùn tay, cúi đầu mà nhường mình lên đài bình đẳng.”¹²* Vì thế cho nên theo Phan Bội Châu thì phụ nữ cần phải học tập, tiếp thu những tư tưởng mới của thế giới, phải biết rằng lợi kỉ cá nhân không quan trọng bằng việc khôi phục quyền làm người của mình. Theo ông việc khôi phục quyền người là một việc lớn lao và không thể chỉ cần sức mạnh của một hay hai người là làm được: *“Việc lớn lao thế, há phải một cô nào, một bà nào làm được xong ru?”¹³*. Mà muốn khôi phục nữ quyền thì phải cần tập hợp tất cả các chị em có cùng mong muốn được khôi phục quyền của mình lại, cùng đồng một lòng, cùng nhau hợp sức tạo nên sức mạnh giành lại quyền người của các chị em. Theo Phan Bội Châu thì chị em phụ nữ cần phải: *“Nhóm trăm, nhìn tai, mắt lại làm thông minh, kết trăm, nghìn chân, tay lại làm thế lực, gây nên một đoàn thể cho dày dặn, cho vững vàng, dắt nhau đứng dậy, sẽ giật lấy quyền người, quyền người đã khôi phục tức là khôi phục được quyền của mình, khôi phục được quyền của mình có lợi gì lớn hơn nữa?”¹⁴*. Cho nên theo ông nếu chị em phụ nữ có thể gạt bỏ qua lòng lợi kỉ của mình, thì chắc chắn việc kết hợp tạo thành một đoàn thể đó có thể được xem như là đã từng bước bắt một cái thang lên tháp nhân quyền vậy.

⁹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.180

¹⁰ Những tác phẩm của Phan Bội Châu tập 1. (1982), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.21-22

¹¹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.180

¹² Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.180-181

¹³ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.181

¹⁴ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.181

Tuy nhiên Phan Bội Châu cũng nhận thấy vấn đề của phụ nữ lúc bấy giờ còn khốn khổ vì một nỗi “*người ta yêu thương, giữ cũ, quen nhắc, sẵn lòng, vết tập quán từ xưa tới nay, muốn một mai cải cách vẫn chưa dễ. [...]. Chị em ta phải biết rằng những tập quán đó làm tai hại cho dòng họ ta không biết bao nhiêu.*”¹⁵ Ông khuyến khích nên thay đổi những tập quán đã cũ - không còn phù hợp với thời đại, phải lấy chí khí của mình, vốn khôn ngoan, trí thức của mình mà xem xét những tập quán ấy, dám nhìn nhận cái không phù hợp của nó, dám thay đổi nó để trở nên tốt hơn. Theo Phan Bội Châu thì nếu muốn khôi phục được quyền người thì những việc này lại cần gấp lắm.

3. Vấn đề chức nghiệp của phụ nữ

Để giành lại quyền người của mình thì những người phụ nữ cần có đoàn thể, nhưng để muốn liên kết đoàn thể vững mạnh thì người phụ nữ phải có chức nghiệp của mình. Cho nên vấn đề chức nghiệp của phụ nữ là vô cùng quan trọng trong việc làm nền móng cho đoàn thể vững bền. Khi nói về vấn đề chức nghiệp của phụ nữ Phan Bội Châu nhận thấy: “*Xưa nay hễ một đoàn thể nào, tất phải có một món chức nghiệp của đoàn thể ấy, sẽ làm nền móng cho đoàn thể, vậy sau đoàn thể mới được vững bền mà hưởng gì đoàn thể của phụ nữ thời lại cần có chức nghiệp lắm, bởi vì đã gọi rằng một đoàn thể tất phải nhóm họp từ năm người cho đến mười người, cho đến trăm người, nghìn người, vạn người; rất nhiều thì kể có vạn người sắp lên, rất ít thì cũng phải kể mười người sắp xuống, có thể mới là thành một đoàn thể, mà một đoàn thể đó há có lẽ nhóm họp nhau mà ăn ru?*”¹⁶. Bởi vì theo ông mỗi khi nhóm họp thì các chị em có thể sẽ đầu mỗi người một số tiền để làm quà bánh, rươi chè, thì mỗi lần như thế sẽ hao của mỗi người mấy thì giờ để hàn duyên, bàn chuyện, thì như thế lúc đầu có thể vì lợi mà nhóm nhưng chẳng bao lâu thì sẽ vì lợi hết mà tan, bắt đầu thì hân hái, vui vẻ nhưng kết quả chưa xong thì buồn đã tới, tiếng cười tiếng nói vừa ở trong cửa mà tiếng chửi mắng đã bay khắp láng giềng, cuộc vui vậy chưa kịp mở màn, thì đã vội kết thúc. Nếu đoàn thể như vậy thì cũng vô ích vừa tốn tiền của vừa làm mất thời gian một cách lãng phí mà không đem lại kết quả gì. Đó là cái hậu quả của việc không có chức nghiệp, nếu người phụ nữ không gấp lo sửa đổi, thì sẽ rất khó để kết được đoàn thể. Cho nên mới nói vấn đề chức nghiệp của phụ nữ là một vấn đề rất quan trọng, nó quyết định đến vấn đề phụ nữ có tạo nên được một đoàn thể bền vững và mang lại lợi ích cho bản thân và xã hội hay không. Thế nên theo Phan Bội Châu, vấn đề chức nghiệp của phụ nữ là một vấn đề rất quan trọng ở trong vấn đề đoàn thể phụ nữ.

Nhận định của Phan Bội Châu khi bàn về vấn đề chức nghiệp đó là: “*Cứ nguyên lí Trời Đất sinh ra vạn vật, hễ một giống vật gì tất sẵn trao cho một cái chức nghiệp*”. Vạn vật sinh ra đều có chức nghiệp của riêng mình, con người chúng ta cũng thế, dù là nam hay nữ cũng đều có chức nghiệp của mình. Con tằm thì tạo ra tơ, con nhện thì chăm giăng lưới, con gà siêng gáy đêm, con ông siêng gáy mật... đó là chức nghiệp sẵn có khi sinh ra của nó và đó cũng là trí khôn tự vệ của nó. Theo Phan Bội Châu, Vật còn như thế, huống gì người mà không có chức nghiệp được sao? Nhưng đồng thời ông cũng nhận thấy xã hội lúc bấy giờ còn nhiều những quan niệm kém phát triển “*thường xem người ở nề, ngồi không làm sang trọng, mà xem người lao tâm, lao lực làm thấp hèn; mà lạ nhất là phường phụ nữ; khi trẻ thì ỷ lại vào cha mẹ, khi lớn thì ỷ lại vào chồng con. Vì ỷ lại mà sinh ra nét ăn chơi, vì ăn chơi mà càng thêm tính ỷ lại.*”

¹⁵ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.181

¹⁶ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.182

*Khi năm ba người ngồi lại, chẳng đánh bài đánh bạc, thời đối sách, đối la, không bao giờ có đoàn thể hay, thì tất nhiên có đoàn thể xấu.*¹⁷ Những tập quán tai hại ấy đã kiến con người ta dần trở nên xấu đi: những cô, những bà cậy gia đình giàu sang mà ăn chơi nhàn hạ, xem thường những người làm ăn khó nhọc. Trong xã hội cũng có một số ít những người phụ nữ có nhận thức về chức nghiệp của mình, họ siêng năng, chăm chỉ làm việc như chăm những việc tơ tằm, dệt tơ, may vá... Phan Bội Châu nhận thấy: *“chức nghiệp họ tuy chưa lớn lao gì, tuy chưa ảnh hưởng gì đến xã hội, nhưng mà so với món nuôi móng tay thắp bút, chuốt bộ tóc seo gà, nhờn nhờn đứng đĩnh cho ra dáng bà quan, lơ lửng đông dài cho đứng cô cả, thời họ vẫn đáng khen không biết chừng nào, mà lại bị những mắt cận thị của những món tầm thường, miệng đảo điên của phường bạc ác, trở lại xem những người làm ăn khó nhọc, kể cho bực khổ cực hư hèn.”*¹⁸ Chức nghiệp của họ tuy không cao quý nhưng họ có sự hiểu biết, có nhận thức của mình. Họ không xem việc dựa dẫm vào gia đình, vào người đàn ông để cầu sự an nhàn mà biết tự lo cho bản thân bằng chính sự lao động của mình. Còn hơn những người phụ nữ chẳng biết làm một việc gì, chỉ trông chờ vào cha, vào chồng, thậm chí vào con mình để mong thành thói, an nhàn, rồi quay trở lại xem thường những người có công việc chân chính nhưng nghèo hơn họ là hư hèn. Phan Bội Châu xét thấy những người phụ nữ *“khi còn cha, còn mẹ thì thông thả, phong lưu, khi nhờ chồng, nhờ con thời bánh bao loè loẹt; chẳng may cha mẹ mất, chồng con không, thời sinh hoạt đã không trơn mà thanh danh cũng hồng trớt.”*¹⁹ Khi có biến cố xảy ra họ mất đi chỗ dựa, vì sống an nhàn, sung sướng trước giờ nên chưa từng biết làm gì, nay lại phải đối mặt với cơm, áo, gạo, tiền trước mắt họ sẽ chẳng biết phải làm sao. Thế rồi phải làm những việc như bán da thịt làm sinh nhai, mượn phấn son làm nghề nghiệp, trở nên vô cùng khó khăn, khổ sở. *“Thế mới biết rằng, chức nghiệp của phụ nữ, tức là tính mệnh của phụ nữ, mà những người phụ nữ nào không có chức nghiệp, ấy là một giống sâu mọt rất to trong xã hội.”*²⁰ – đó là nhận định của Phan Bội Châu về vấn đề phụ nữ chức nghiệp. Nếu họ sớm biết lo liệu, có trí thức, hiểu biết rằng bản thân phải có chức nghiệp cho riêng mình, sớm biết lo toang học tập nghề nghiệp thì có lẽ khi có biến cố xảy ra tuy họ không còn người để dựa dẫm nhưng vẫn có thể tự lo cho chính bản thân mình, không để đến nỗi khôn khổ như vậy.

Phan Bội Châu nhận thấy: *“Có chức nghiệp mới là con người, có chức nghiệp mới là nghĩa vụ làm đàn bà, con gái, kể về đường sinh hoạt, thời tất phải có chức nghiệp mới hay lâu dài; kể về xã hội, lợi ích chung thời lại cần phải mỗi người mỗi chức nghiệp.”*²¹ Phụ nữ chức nghiệp là vô cùng quan trọng và vô cùng cần thiết trong xã hội. Đời xưa có câu nói rằng: *“Một người trai cày, mười người ngồi mà ăn; một người gái dệt, mười người xúm mà mặc.”* Phan Bội Châu cũng nhận thấy nếu muốn xã hội phát triển, dân giàu, nước mạnh thì cần phải có sự nỗ lực làm việc của cả nam và nữ. *“Tất phải cần nhiều người cày xã hội mới được đều no ấm, tất phải nhiều người dệt thì xã hội mới được đều ấm. [...] Nói trái lại thì, nhiều người không chức nghiệp là tai hại cho xã hội không biết bao nhiêu mà thảm hại thứ nhất lại là đàn bà con gái”*²² Khi nói đến người phụ nữ có chức nghiệp là vô cùng cần thiết cho xã hội thì ngoài việc người phụ nữ có thể nuôi tằm, dệt tơ, làm cho người dân được có áo mặc thì người phụ nữ Việt Nam

¹⁷ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.183

¹⁸ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.184

¹⁹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.184

²⁰ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.185

²¹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.184

²² Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.184

ta ở bất kì thời đại nào cũng xuất hiện những nữ anh hùng của dân tộc, có công trong việc gìn giữ chủ quyền, độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước như Hai Bà Trưng, bà Triệu Thị Trinh, bà Bùi Thị Xuân... Những người phụ nữ ấy với chức nghiệp mà họ đã xây dựng, không những có ảnh hưởng quan trọng cho gia đình, xã hội mà còn có đóng góp vô cùng to lớn với quốc gia dân tộc. Người phụ nữ cũng có thể phát triển chức nghiệp của mình như nam nhi, thời bình thì trồng dâu, nuôi tằm, khi có chuyện xảy ra họ cũng có thể mạnh mẽ vô cùng và phát triển năng lực của họ là không giới hạn. Người phụ nữ nếu biết chức nghiệp mình là quan trọng, có lợi với xã hội, rất có ảnh hưởng với thế giới, thời dầu khó bao nhiêu, dầu to bao nhiêu thì cũng nên làm. Để xem dần dần có thể thay đổi được cái nhìn của đàn ông với phụ nữ hay không? Những việc nam nhi làm được, nữ nhi cũng có thể làm được. Cũng như lời Phan Bội Châu đã nói: *“Thân bỏ liễu há có hèn đâu, xúm cả mười ngón tay mà dệt thêu sông núi, miệng yến anh há có nhược đâu, múa tung ba tác lưới mà hò hát sấm mưa.”*²³

Theo tư tưởng Phan Bội Châu người phụ nữ nếu muốn bàn đến nữ quyền để có thể sánh ngang với nam quyền thì phải tính một chức nghiệp gì khó và to, ngang xem bốn bể, dọc kể nghìn thu. Có như vậy mới kiến cho kiến cho món râu mày mới kính phục, thì mới mong nói được nữ quyền, là bởi vì quyền đó không phải xin xỏ với ai, mà ai cho, cũng không lẽ thua kém với ai, mà ai nhượng. Muốn làm việc khó thời phải cần sự đóng góp vô số việc dễ mới làm nên. Và để làm một việc lớn thời phải cần sự đoàn kết cùng thực hiện của nhiều người thì mới làm nên chuyện. Người phụ nữ muốn làm việc to và khó, thời phải trở thành những người lao động. Nếu nói đến vấn đề đoàn thể phụ nữ thì trước phải giải quyết vấn đề chức nghiệp phụ nữ; nhưng nếu muốn giải quyết vấn đề chức nghiệp phụ nữ, thì ta phải quan tâm chú ý đến chức nghiệp lao động của họ.

4. Vấn đề nâng cao địa vị của phụ nữ

Theo Phan Bội Châu khi trí thức - liên kết đoàn - chức nghiệp của phụ nữ càng phát triển thì địa vị của người phụ nữ cũng sẽ ngày càng được nâng cao đồng thời khi *“chức nghiệp của phụ nữ đã một ngày càng phát đạt, thời địa vị của phụ nữ tất cũng một ngày thêm hoàn toàn; địa vị của phụ nữ đến lúc bấy giờ, dầu ai muốn không nhắc cao, mà không thể nào ép xuống được nữa.”*²⁴ Khi địa vị của phụ nữ được nâng cao thì chẳng những ở trong gia đình, những quyền quản lí gia tài, quyền thừa kế sản nghiệp, con trai đàn ông sẽ không dám độc chuyên; mà ngoài ra nữa đến quốc gia, đến xã hội, cũng sẽ phải tôn trọng và nhường cho đàn bà con gái chiếm một phần. Và đến cuối cùng, thì những sự phân biệt giai cấp như tôn và ti, quý và tiện đó cũng phải chấm dứt. Khi người phụ nữ đã nắm được thắng lợi trong tay thì những người đàn ông cũng sẽ tự nhiên nhượng bộ, lúc bấy giờ thì quyền của người phụ nữ mới hoàn toàn. Rồi một ngày không xa địa vị của người phụ nữ sẽ ngày càng phát triển.

Nếu muốn đạt được sự bình đẳng, quyền của mình trong tương lai thì người phụ nữ ngoài những nỗ lực của bản thân, thời phải biết tận dụng, kết hợp những yếu tố bên ngoài và bên trong để vận động phát triển. Phan Bội Châu cho rằng đây là cơ hội tốt để những người phụ nữ trong nước ta đứng lên vận động. Ông nhận định: *“Hiện nay, ngoài thời gió sông nhân quyền của các nước sùng sùng, sục sục, đục cho ta có chân thời muốn nhảy, có cánh thời muốn bay, ở trong thời tình hình oan khổ của đồng bào chát chát chua chua, xui cho ta dầu ngon không thể ăn,*

²³ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.186

²⁴ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.187

dầu ngọt không thể uống.”²⁵ Phan Bội Châu thấy rằng đây chính là cơ hội tốt để cho chị em phụ nữ vận động nhưng nếu chị em phụ nữ muốn thực hiện vận động thì không thể chỉ dựa vào năm ba tờ giấy loại, một vài lời nói suông mà được, mà phải có tư tưởng tiến bộ, phải có kế hoạch cụ thể và phải tính toán rất giỏi thì mới có thể thành công. Khi Phan Bội Châu xem xét hết thái các học thuyết của cả Đông, Tây, so đọ cũ mới, điều gì nên lấy, điều gì nên bỏ, việc gì nên cách, việc gì nên theo, dựa trên sự tự cường và tự lập của người phụ nữ nước ta, ông đã đưa ra một đường lối cho người phụ nữ đó là: một là cải cách những tập quán xưa, hai là phé trừ những lễ giáo hủ và ba là thực hành những chủ nghĩa mới. Ba điều ấy còn gọi tắt là “Nữ giới cách mạng”, nghĩa là làm những việc cải cách thuộc về phụ nữ.

Phan Bội Châu nhận định việc đầu tiên người phụ nữ cần làm đó là phải cải cách những tập quán xưa. Với ông: “*Tập quán chẳng qua là tai quen nghe, mắt quen thấy, miệng quen nói, xui nên nổi những việc làm lỗi đó in vào óc người, lệ như: miệng quen hút thuốc thời lấy thuốc làm ngon, kì thực, thuốc có công hiệu gì đến vệ sinh đâu; miệng nhai trầu, thời lấy trầu làm thích, kì thực, trầu có bổ ích gì đến no ấm đâu...*”²⁶. Những tập quán này cứ từng việc nhỏ suy ra việc lớn cũng thế, theo ông ở vào nước dã man, thời con người sẽ quen với những tập quán dã man, ở vào vòng hắc ám, thời quen những tập quán hắc ám. Phan Bội Châu nhận thấy tập quán của nước ta từ xưa đến nay tuy cũng có ít nhiều điều hay, nhưng đa phần nhiều là dở cả. Ông đã nêu ra những tập quán dở trong ở gia đình như: Một là quyền gả chồng lấy vợ, phải theo ý cha mẹ mà con cái không thể theo ý mình. Thậm chí có cha mẹ còn đem con gái của mình “làm mỗi nịnh hót, bán con gái để làm mỗi phát tài”. Tục ngữ có câu: “Nhà giàu bán ló (tức là lúa), nhà khó bán con”. Dù cho người con trai có tài hạnh đến đâu, người con gái bằng lòng, nhưng không thể làm lợi ích cho cha mẹ được, thời người con gái cũng phải cắn răng chịu đựng, dù khốn khổ cũng họ cũng vẫn phải nỗ lực làm tất cả để trở thành người vợ hiền, dâu tốt. Hai là việc phân chia tài sản, sản nghiệp của cha mẹ trong gia đình thì có tục lệ là tất phải để lại cho con trai, mà con gái thì không có quyền được thừa hưởng, nếu gia đình không có con trai thì cũng đặt con trai thừa tự để giữ lấy gia tài, mà không để lại cho con gái. Việc ấy là không công bằng đối với người con gái, bởi vì con trai hay con gái đều cùng do cha mẹ sinh ra, thế nhưng tuyệt nhưng từ xưa đến nay lại không ai dám cải. Ba là những việc làm làng, việc học, việc giao tế, người phụ nữ không được tham dự vào. Dù cho người phụ nữ có tài trí, đức hạnh tốt, học rộng, biết nhiều hơn so với người con trai thì cũng không được tham dự vào, mà phải chôn chân dưới góc bếp, quanh năm ở thuê phòng. Họ không được bàn đến việc ngoài, bàn luận trên trường thiên diễn và đặt biệt là không được gánh vác những việc to lớn trong xã hội. Theo Phan Bội Châu đó là 3 điều tập quán dở của xã hội nước ta thời xưa mà cần thiết phải nên cải cách.

Sau khi cải cách những tập quán xưa, Phan Bội Châu cho biết tiếp theo chúng ta còn cần phải phé trừ những lễ giáo hủ. Theo ông những lễ giáo hủ ấy có thể kể ra như: “Nam, nữ thụ thụ bất thân” – đây là một câu nói theo quan niệm của nho giáo là người nam và người nữ ngày xưa khi trao hay nhận của đối phương một cái gì đều không thể trực tiếp trao tận tay. Hay như câu “Nam, nữ bất đồng tịch chi toạ”, nghĩa là “Con trai với con gái không được ngồi chung nhau một chiếu”. Lại như cha mẹ bảo con, dầu trái mấy cũng phải theo; con cãi cha mẹ, dầu

²⁵ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.187

²⁶ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.188

phải mấy cũng là tội bất hiếu. Phan Bội Châu nhận thấy những lễ giáo hủ rất to và nặng nề ấy đã thắt buộc những con người trong suốt thời gian dài. Mà ở những nước như châu Âu, châu Mỹ họ đã bỏ trừ những lễ giáo hủ ấy từ lâu, trai với gái học chung một trường, ngồi chung nhau một nghị viện. Theo ông, trai với gái cũng có thể bày bạn với nhau mà vẫn giữ tròn đạo đức, đi đứng với nhau mà vẫn giữ tròn khuôn phép, nói chuyện với nhau những việc chính đáng. Phan Bội Châu nhận định : *“Ở trong xã hội, một nửa bộ phận là phe gái, một nửa bộ phận là phe trai, ví như một mình con người, tất phải có tay tả với tay hữu, một quả địa cầu, tất phải có nửa đông và nửa tây. Bây giờ lại bỏ bộ phận đó cách tuyệt nhau mà không liên lạc, thế thì mình con người mà cắt một tay, quả địa cầu mà cắt một nửa”*²⁷. Chính vì vậy cho nên ông rất mong các chị em có thể làm nên một hạng người cao thượng, để làm gương cho các anh em. Trở thành những người phụ nữ tài giỏi, nét na, một bát hào kiệt, dũng cảm ra sức phé trừ những lễ giáo hủ vì sự phát triển của dân tộc, của đất nước.

Cuối cùng Phan Bội Châu nhận thấy cần thực hành những chủ nghĩa mới. Theo Phan Bội Châu thì ta cần thực hiện 3 chủ nghĩa mới đó là: “Độc thân sinh hoạt chủ nghĩa”, “Cộng đồng sinh hoạt chủ nghĩa” và “Gia đình giải phóng chủ nghĩa”.

Đầu tiên, Phan Bội Châu nhận định: “Độc thân sinh hoạt chủ nghĩa” là mình có thể sử dụng năng lực, sức lao động của mình để làm ra những thực phẩm, y phục, nhà cửa của mình mà không cầu của gia đình, không phiền đến cha mẹ, tự lập lấy thân mình, không nương nhờ đến cha mẹ, chồng con. Trong quá trình ấy, nếu có thể gặp được người con trai có cùng ý tưởng như mình, có năng lực tự lập cũng như mình thì cũng có thể cùng họ kết làm tri kỉ những vẫn có thể tự lập cùng nhau. Nhưng nếu không thể được thì ta cũng có thể độc lập mà sống một đời an yên. Còn hơn phải chịu dày vò, chịu khổ với gánh nặng gia đình, với người mà không cùng tư tưởng với mình. Khi ta độc lập được, thời cha mẹ cũng không bắt buộc được mình, bản thân được tự do, tự tại. Đó là “Độc thân sinh hoạt chủ nghĩa”.

Tiếp theo Phan Bội Châu nhận định về “Cộng đồng sinh hoạt chủ nghĩa”. Theo ông, nếu độc thân là cầu cho được tự do của một mình thì cộng đồng là cầu cho được lợi ích với xã hội. Ông nhận thấy chúng ta có thể tập hợp những người cùng có tư tưởng theo chủ nghĩa độc thân lại để cùng nhau kết hợp thành một đoàn thể riêng mà ở đó các chị em có thể cùng nhau phát triển đoàn thể tinh thần, đoàn thể chức nghiệp hoặc cùng nhau buôn bán, cùng nhau san sẻ những vui buồn, công việc trong cuộc sống. Cái thú vị của cộng đồng sinh hoạt đó sẽ làm bổ ích cho cuộc sống đột thân sinh hoạt của phụ nữ hơn. Khi các chị em cùng nhau sinh hoạt, cùng nhau chức nghiệp thì cũng sẽ dần hình thành chí khí, tư tưởng như nhau, việc làm ăn cũng sẽ như nhau, có niềm vui mọi người cùng vui chung, có nỗi buồn thì cũng có thể cùng nhau san sẻ. Chính vì thế nên Phan Bội Châu nhận thấy “Chủ nghĩa độc thân sinh hoạt” rất cần có “Chủ nghĩa cộng đồng sinh hoạt” đi cùng, hai chủ nghĩa ấy không thể thiếu bởi nó sẽ hỗ trợ cho nhau, làm được như thế thời nữ quyền sẽ càng thêm phát triển.

Cuối cùng là nhận định của Phan Bội Châu về “Gia đình giải phóng chủ nghĩa”. Phan Bội Châu nhận thấy: *“Cái xiềng khoá ở gia đình, nếu một ngày giải phóng không xong, thì những chủ nghĩa đã bàn trên kia chỉ là nói suông, mà không thực hành được. Vườn tự do có bao giờ cho chúng ta nhảy nhót, đài bình đẳng có bao giờ cho chúng ta chơi bời; muốn độc thân mà không ai cho mình độc thân; muốn cộng đồng mà không ai cho mình cộng đồng. Những*

²⁷ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.191

chủ nghĩa bàn trên kia, tất phải giải quyết vấn đề gia đình mới có thể đạt được mục đích, vậy nên chúng ta phải yêu cầu cho gia đình giải phóng”²⁸. Theo ông, chị em nếu như không cầu được gia đình giải phóng cho mình thì các chị em phải tự mình tìm cách để giải phóng cho mình. Phan Bội Châu nhận thấy có ba vấn đề cần giải phóng trong gia đình: Theo ông, thứ nhất là giải phóng về quyền kết hôn: “*Kết hôn nếu không thuận lòng con, thì cha mẹ không nên có quyền áp bức, bởi vì người chồng đó là người chung thân ở với mình, tất nhiên phải do mình kén chọn. Những việc cha mẹ đem con làm môi nịnh hót, đem con làm môi phát tài, cái dây sắt buộc đó, phải chặt đứt ngay, đó là một việc nên giải phóng.*”²⁹. Vấn đề thứ hai mà Phan Bội Châu đã viết đó là giải phóng về quyền chức nghiệp, ông viết: “*Nếu chức nghiệp không hợp với chí nguyện của con, thì cha mẹ không nên có quyền cưỡng bức, bởi vì cái chức nghiệp đó, phải tùy ở sức và tư tưởng con. Tài sức nếu không xứng, thì chức nghiệp đó làm không nên; tư tưởng nếu không hợp, thì chức nghiệp đó làm không thoả. Vậy nên làm con, tất phải có chức nghiệp, mà chức nghiệp tất phải mặc lòng con kén chọn.*”³⁰ Phan Bội Châu đưa ra ví dụ cụ thể như trong gia đình, con muốn làm những chức nghiệp trong sạch, mà cha mẹ lại cố bắt làm những việc nhơ nhuốc, lòng con muốn làm những chức nghiệp nặng nề, mà cha mẹ cố bắt làm những việc rẻ rúng, đó là những việc trói buộc rất vô lí, Phan Bội Châu nhận thấy có giải phóng được các dây trói buộc ấy thì thức nghiệp của phụ nữ mới có thể tùy tài, tùy sức, mà ai nấy cũng tinh và cần; có như vậy thì trong phụ nữ cũng có thể trở thành những anh hùng, hào kiệt. Đó chính là việc thứ hai mà Phan Bội Châu cho là nên giải phóng. Vấn đề thứ ba nữa mà Phan Bội Châu nhận thấy trong gia đình nữa đó là giải phóng về quyền gia sản. Ông nhận thấy: “*Quyền gia sản ở nước ta, từ xưa tới nay, chỉ trọng phe trai mà không kể đến phe gái, thiệt là một việc đại bất công bình.*”³¹. Từ xưa, thường thấy nhiều nhà có con trai khi cờ bạc quanh năm, chơi bời trót thàng, đem vườn, ruộng, tiền của cha mẹ để cho mình mà mang vào trường du đãng. Phan Bội Châu nhận thấy từ xưa cũng đã có một vài những người con gái siêng năng, cần kiệm, chăm chỉ làm ăn, mà chỉ vì không được có quyền hưởng gia tài cho nên phải chịu nhiều phần thua thiệt. Ông nhận thấy đó là một cái dây sắt buộc ở trong gia đình, mà cần phải giải phóng thì mới là công lí. Theo Phan Bội Châu: “*Nhà nào có con trai, có con gái, nên trai gái xem như nhau; nhà nào có con gái, không có con trai thì gia sản, hoặc của mẹ, hoặc của cha nên cho con gái được quyền thừa kế.*”³² Đó chính là ba vấn đề trong gia đình mà Phan Bội Châu nhận thấy cần phải giải phóng để nâng cao địa vị của người phụ nữ trong xã hội. Phan Bội Châu

Kết luận

Trong bối cảnh lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX, khi mà Phan Bội Châu, cũng như nhiều nhà tư tưởng khác đang nỗ lực tiến hành vận động cách mạng giải phóng dân tộc. Họ cũng đã rất cố gắng vận động các quần chúng cách mạng, đặc biệt trong đó là tư tưởng vận động cả tầng lớp phụ nữ trong xã hội của nhà cách mạng Phan Bội Châu là một tư tưởng mới và tiến bộ. Ông đã đề ra một tư tưởng hoàn toàn mới trong giai đoạn xã hội Việt Nam vẫn còn rất phong kiến và người phụ nữ không được xem trọng. Tư tưởng mở mang tri thức cho phụ nữ của ông giúp

²⁸ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.195

²⁹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.196

³⁰ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.196

³¹ Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội, tr.196

³² Đoàn Ánh Dương (2018), *Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb phụ nữ, Hà Nội tr.197

người phụ nữ có thể mở mang được hiểu biết, hiểu rõ về vai trò và địa vị của họ trong xã hội, từ đó biết mình nên làm gì để nâng cao địa vị của họ trong xã hội. Ngoài ra ông còn đề ra việc liên kết đoàn cho phụ nữ và vấn đề chức nghiệp của phụ nữ, việc nâng cao địa vị phụ nữ và thực hành những chủ nghĩa mới của ông cũng góp phần mang lại sự phát triển, nâng cao địa vị cho người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Khi nghiên cứu về Phan Bội Châu ta thấy rõ ràng rằng từ thời Phan Bội Châu, trước Hồ Chí Minh, ông cũng đã có những cố gắng nỗ lực để tiến hành vận động các thành phần xã hội tham gia vào lực lượng cách mạng. Ông sớm đã có tư tưởng thành lập đoàn, thành lập các tổ chức hội để làm cách mạng. Chỉ có điều, có những việc ông làm thì có tiến thành công ở một mức độ nào đó, nhưng có những việc thì sự nỗ lực của ông ấy vẫn chưa đạt đến kết quả. Ví dụ như vấn đề vận động phụ nữ này ông ấy làm chưa có kết quả, nhưng cũng không vì như thế mà chúng ta coi như nhân vật Phan Bội Châu không hề có một tư tưởng vận động đối với các tầng lớp nhân dân. Chính những giá trị tư tưởng đó vẫn còn mãi và lịch sử Việt Nam có một quá trình phát triển, có tính chất kế thừa, sau này đến Hồ Chí Minh cũng đã vận động cách mạng từ việc thành lập tổ chức hội như thanh niên yêu nước, phụ nữ yêu nước, nông dân yêu nước,... và thành lập Đảng. Nghiên cứu này chỉ ra cho ta thấy Phan Bội Châu ngay từ giai đoạn đầu đã có những tư tưởng, quan điểm về vấn đề vận động các giới trong xã hội làm cách mạng trong đó có phụ nữ. Và Hồ Chí Minh là người sau này tiếp nối và làm tốt hơn chuyện đó vì có phương pháp tốt hơn nên làm thành công hơn. Và từ đó ta có thể thấy rằng không phải sau này Hồ Chí Minh bắt đầu từ con số không để làm cách mạng và ông mới là người mở đầu tư tưởng vận động các tầng lớp trong xã hội mà ít nhất về mặt tư tưởng thì trước đó người Việt Nam chúng ta có cũng đã có những nền tảng tư tưởng cách mạng và qua việc nghiên cứu như vậy chúng ta càng phải một lần nữa quay trở lại để khẳng định những đóng góp rất quan trọng của các nhân vật như Phan Bội Châu, cũng như các nhân vật trong lịch sử Việt Nam cận đại trước khi mà Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đóng góp của họ đối với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam chúng ta sau này rất quan trọng.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Doãn Chính – Cao Xuân Long(2013), Tư tưởng Phan Bội Châu về con người, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đoàn Ánh Dương (2018), Phan Bội Châu vấn đề phụ nữ ở nước ta, Nxb phụ nữ, Hưng Yên
- [3]. Những tác phẩm của Phan Bội Châu tập 1. (1982), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- [4]. Phan Bội Châu (1990), Phan Bội Châu toàn tập - tập 4, Nxb Thuận Hoá, Huế

CUỘC LY GIÁO CỦA ĐẠO KI-TÔ Ở THẾ KỈ XI

SV: Lê Nhật Bền - Lớp: ĐHSSU21A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: Vào thế kỷ thứ XI Kitô giáo đã xảy ra một sự kiện vô cùng to lớn mà nguyên nhân của sự việc này xuất phát từ những khác biệt về chính trị, văn hoá, phụng vụ và giáo lý... giữa hai giáo hội một bên là Giáo Hội Latinh một bên là Giáo Hội Hy Lạp và đỉnh điểm của sự khác biệt này chính là vào ngày 16 tháng 7 năm 1054 hai phái đoàn Roma và Costantinopoli đại diện cho hai giáo phái đã ra vạ tuyệt thông cho nhau. Thế là Kitô giáo xảy ra cuộc chia rẽ lớn nhất trong lịch sử. Kể từ đó Kitô giáo chia thành hai nhánh: Giáo Hội Công Giáo, tức đại đồng, bên Tây Phương và Giáo Hội Chính Thống, tức trung thành với giáo lý đích thật, bên Đông Phương. Cuộc ly giáo này đã mang lại một hậu quả vô cùng to lớn nó không chỉ tạo nên sự chia rẽ giữa hai giáo phái trong một thời gian dài mà nó còn gây ảnh hưởng đến rất nhiều lĩnh vực trong xã hội lúc bấy giờ.

Từ khóa: Ly giáo, Đạo Kitô, Kitô giáo, Giáo Hội

1. Đặt vấn đề

Có thể nói rằng Kitô giáo là một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới theo thống kê hiện nay trên thế giới có khoảng hơn 2,6 tỷ người theo Ki tô giáo (theo wikipedia). Những người Ki tô giáo có cùng một niềm tin duy nhất vào đức Chúa (Giêsu). Họ tin rằng chúa đã đem cái chết của mình để chuộc lại tội lỗi cho loài người và sống lại từ cõi chết. Người Ki tô giáo cũng tin vào phép rửa tội là nghi thức nhập đạo và cũng tin vào việc rước lễ. Họ tin rằng cuộc sống này chỉ có hai con đường hoặc là cuộc sống vĩnh cửu, hạnh phúc trên thiên đàng hoặc là đời đời bị đày nơi địa ngục. Tuy tất cả tín đồ của Ki tô giáo đều có niềm tin với đức chúa Giêsu nhưng đến khoảng đầu thế kỷ XI đã có cuộc đại ly giáo hay ly giáo Đông-Tây là sự kiện chia rẽ Kitô giáo xảy ra vào thời Trung Cổ mà kết quả là hai hệ phái Kitô giáo được hình thành: phương Đông (theo văn hóa Hy Lạp với trung tâm là Constantinopolis) và phương Tây (theo văn hóa Latinh với trung tâm là Rôma), sau này tương ứng là Chính thống giáo Đông phương và Công giáo Rôma.

2. Nội dung

1. Bối cảnh lịch sử của cuộc ly giáo

Ngay từ những năm đầu của thế kỷ thứ IX đã có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho Kitô Giáo Tây Phương phát triển. Năm 771 sau khi khi Carloman đột ngột chết, Charlemagne trở thành người cai trị duy nhất ở Tây Âu. Trong những năm đầu trị vì Charlemagne tiến hành một số chiến dịch quân sự nhằm mở rộng vương quốc của mình. Ông xâm lược Saxony năm 772 và dần dần tiến tới thu phục và tại đây ông đã buộc người dân cải tạo theo Cơ-đốc giáo (tức đạo Kitô) và đồng thời trong suốt thời gian tại vị ông cũng đã thuyết phục rất nhiều học giả danh tiếng tới triều đình và xây dựng một thư viện mới gồm những tác phẩm kinh điển và về Cơ-đốc giáo. Vì vậy đã tạo điều kiện dần dần cho dân chúng yêu quý Kitô Giáo và từ bỏ những hủ tục của quá khứ ngoại giáo.

Từ đó, các giáo hoàng cũng gia tăng tầm ảnh hưởng của mình và sau khi Charlemagne từ trần, con của ông là Louis de Pious lên ngôi. “Con của Louis là Lothar được tấn phong ở Rôma năm 823, và sau đó tất cả các nhà cầm quyền của Đế Quốc La Mã thần thánh đều được

tấn phong ở Rôma. Đức Giáo Hoàng Nicôla I (858-867), vị giáo hoàng thế lực nhất thế kỷ, tuyên bố rằng nhiệm vụ của hoàng đế là bảo vệ Giáo Hội Công Giáo Rôma chứ không phải cai trị giáo hội. Tuy vậy thế lực của hoàng đế ngày càng suy yếu vì một số nguyên do nội bộ đồng thời và vì sự xâm lăng của người Viking từ phương bắc, người Hungari từ phương đông, và người Hồi Giáo Saracen từ phương nam. Sự hiệp nhất và nền hòa bình của đế quốc rộng lớn mà Đại Đế Charles khổ công xây dựng đã bắt đầu tan rã, và Âu Châu đắm chìm trong thời kỳ phong kiến, lục địa bị phân chia thành các nước nhỏ bé tranh giành nhau để sống còn và chém giết lẫn nhau. Sau khi Đức Nicôla I, không còn là giáo hoàng thì không còn vị nào đủ mạnh để dẫn dắt Giáo Hội trong tình thế này. Trong khoảng thời gian từ 858 đến 879, cuộc ly giáo, đã xảy ra giữa các giáo hoàng và các thượng phụ của Constantinople. Lý do là vì một tham vọng đất đai của Đức Giáo Hoàng Nicôla I và sau đó Đức Thượng Phụ Photius cáo buộc rằng Giáo Hội Công Giáo Rôma không phải là giáo hội chính thống vì dùng chữ “filioque” trong kinh Tin Kính, vì duy trì tín điều về luyện ngục, và các cáo buộc sai lầm khác. Đức Photius đã rút lại các cáo buộc này ngài đã hòa giải với vị tân giáo hoàng, và trong thế kỷ X, đã có sự ổn định tương đối giữa hai Giáo Hội Tây Phương và Đông Phương”.³³ Từ đây, Hồi Giáo bắt đầu đàn áp Giáo Hội Đông Phương, và sự bất ổn chính trị cũng như sự nhu nhược của các giáo hoàng đã bóp nghẹt Giáo Hội Tây Phương. Giáo sĩ bị kiểm soát bởi nhà cầm quyền thế tục và rơi vào tình trạng thất học cũng như không trung thành với lời thề sống độc thân. Các đan viện cũng mất đi tinh thần đạo đức, trở nên thối nát và xu thời. Sự suy sụp của xã hội Tây Phương và sự tàn tạ của Giáo Hội xảy ra song song, vì cả hai liên hệ với nhau trong quá nhiều lãnh vực.

Tình trạng khủng hoảng trên diễn ra và ngày càng trầm trọng hơn cho đến những năm thế kỷ X. Trong sáu mươi năm đầu, chức giáo hoàng bị kiểm soát bởi các nhà quý tộc Rôma, là những người không xứng đáng với chức vụ cao trọng này. Tệ hại nhất trong tất cả, Đức Giáo Hoàng Gioan XII (955-964) quá thối nát đến độ Thiên Chúa phải giải thoát Giáo Hội Công Giáo của Người qua tay nhà cầm quyền thế tục, là Otto I (Đại Đế), là Hoàng Đế Rôma Thánh Thiện đầu tiên của nước Đức. Otto và các người kế vị muốn dùng Giáo Hội Công Giáo như một công cụ giúp phục hồi trật tự trong đế quốc. Phương cách “giáo dân tấn phong giáo sĩ” — các hoàng đế lựa chọn các giám mục và ngay cả các giáo hoàng — là một trong những phương cách chính để kiểm soát Giáo Hội. Nhờ lòng thương xót của Thiên Chúa, các giáo hoàng được tuyển chọn bởi các hoàng đế Đức lại là những người có phẩm hạnh cao, nhất là Đức Giáo.³⁴

Yếu tố then chốt trong sự canh tân Giáo Hội vào thời điểm này là sự canh tân đời sống đan viện, được khởi sự bằng việc sáng lập một đan viện mới, tên Cluny ở Pháp vào năm 910. Đan viện này thuộc dòng Bê-nê-đi-cô đặt riêng một số đan sĩ chỉ để cầu nguyện, và mọi người phải giữ im lặng, ngoại trừ khi đọc kinh Nhật Tụng. Các đan sĩ tự bầu lấy đan viện trưởng và chỉ chịu trách nhiệm với đức giáo hoàng, bởi đó không có sự kiểm soát của giáo dân. Tổ chức đan viện này quá hữu hiệu đến độ nhiều giám mục và thái tử đã mời đan viện Cluny thành lập các chi nhánh trong các giáo phận của họ (ở Hà Lan, Ý, Tây Ban Nha, Anh và Đức). Hệ thống dòng tu đầu tiên được bắt đầu, và vào năm 1100 đã có đến 1,500 chi nhánh. Sự canh tân của đan viện Cluny đưa đến sự cải tổ của các đan viện khác cũng như việc thành lập các hệ thống đan viện mới, tỉ như Dòng Camaldolese của Thánh Rômuandô và Dòng Carthusian của Thánh Brunô. Ngọn lửa thánh thiện này đã canh tân Giáo Hội Công Giáo trong thế kỷ XI khi các đan

³³ Alascher 2019 *Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo*, sdd 47

³⁴ Alascher 2019 *Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo*, sdd 49

sĩ được mời làm giám mục trông coi các địa phận đang sẵn sàng cải tổ. Các chi nhánh của Cluny, do chính đức giáo hoàng điều khiển, trở nên một phương cách để đức giáo hoàng phục hồi tinh thần và quyền bính. Các vị giáo hoàng vĩ đại của hai thế kỷ tới — Đức Grêgôriô VII, Đức Urbanô II, và Đức Paschal II — trước đây đều là các đan sĩ của Cluny.³⁵

Các hoàng đế Đức của Đế Quốc Otto tiếp tục kiểm soát Giáo Hội Tây Phương trong thế kỷ XI, nhưng việc đề cử các giáo hoàng tương lai cũng như sự hỗ trợ của họ đã có một ảnh hưởng bất ngờ. Các giáo hoàng và các hồng y bắt đầu nhận thức rằng, chủ quyền đất đai cũng như việc tuyển chọn các giáo hoàng và giám mục của các hoàng đế và nhà cầm quyền thế tục là một vi phạm đến sự tự do của Giáo Hội. Các ngài tin rằng ngay cả các hoàng đế cũng phải phục tùng quyền thiêng liêng của các phẩm Công Giáo.

Thế kỷ XI đánh dấu giây phút buồn thảm nhất của lịch sử Giáo Hội, là sự tách biệt giữa Giáo Hội Đông Phương và Giáo Hội Tây Phương vào năm 1054. Sự chia cách này chắc chắn đã đi ngược lại ý muốn của Thiên Chúa. Vào thời điểm này, Kitô Giáo bị chia cắt làm hai: Giáo Hội Công Giáo công nhận đức giáo hoàng như vị thủ lãnh ở thế gian — và Giáo Hội Chính Thống Giáo - do các thượng phụ lãnh đạo, tí như đức thượng phụ của Constantinople.

Tóm lại có thể nói nguyên nhân chính dẫn đến cuộc ly giáo chính là sự khác nhau về những tín lý về “Quyền tối thượng của Đức Giáo Hoàng” và việc sử dụng từ “Filioque” thêm vào Kinh Tin Kính Niceno-Costantinopoli. Thứ nhất về “Quyền tối thượng của Đức Giáo Hoàng” các văn bản phúc âm cho thấy rõ ràng tông đồ Phêrô đã có một vai trò hàng đầu so với mười một tông đồ khác Trước khi qua đời các tông đồ đã chọn các người kế vị là các Giám Mục.

Trong tất cả các Giám Mục, người kế vị tông đồ Phêrô đã tiếp tục có quyền bính cao hơn và được gọi là Giáo Hoàng để phân biệt với các Giám Mục khác. Như thế Giáo Hoàng là thủ lãnh của Giáo Hội, vì là người kế vị tông đồ Phêrô. Nhưng ngược lại các tín hữu của Giáo Hội Đông phương họ cho rằng Đức Thượng Phụ Costantinopoli mới là người lãnh đạo vì họ cho rằng người lãnh đạo phải là người sinh sống tại thành phố quan trọng nhất nơi mà hoàng đế sinh sống. Vì thế họ cho việc Đức Giáo Hoàng đòi có quyền trên bốn toà Thượng Phụ khác là không đúng. Thứ hai đó là về “tín lý đôi bên đã bất đồng về từ ngữ “**Filioque**” (và Con) trong Kinh Tin Kính Nicea tuyên xưng Chúa Thánh Thần bởi Chúa Cha và Con (Chúa Con) mà ra. Quan trọng hơn nữa là Giáo Hội Chính Thống Hy Lạp không công nhận Đức Thánh Cha là Đấng thay mặt (Vicar) Chúa Kitô trong vai trò Thủ Lãnh Giáo Hội Công Giáo hoàn vũ La Mã. Vì không công nhận vai trò của Đức Giáo Hoàng, nên các Giáo Hội Chính Thống Đông Phương cũng không công nhận các tín điều do các Giáo Hoàng công bố, đặc biệt là ơn bất khả ngộ (infallibility) của Đức Thánh Cha trong hai lĩnh vực đức tin và luân lý”.³⁶

2. Nội dung của cuộc ly giáo

- Năm 285 Hoàng Đế Diocletian (284 – 305) chia đế quốc La-mã ra làm đôi: Đông đế quốc và Tây đế quốc.

³⁵ Alascher 2019 *Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo*, sdd 49

³⁶ Nguyễn Khánh Duy (2022). *Quan điểm Công Giáo về vấn Đề Filioque*. Học Viện Dòng Tên, <https://sjs.edu.vn/quan-diem-cong-giao-ve-van-de-filioque/>

- Đến năm 330 Constantinus I dời đô thành Constantinopolis, tại đây ông đã xây nên "Roma thứ hai" tại địa điểm của Byzantium, một thành phố nằm vắt ngang trên các tuyến đường thương mại giữa phương Đông và phương Tây. Năm 345 cộng đồng Sardika (ngày nay là Sophia) khoản 3 – 5 : Đức giáo hoàng thành Roma có quyền can thiệp trên toàn thể Giáo Hội.

- Năm 381 cộng đồng Constantinople khoản 3: “ Đức giáo hoàng thành Costantinople có danh dự ưu tiên trực tiếp sau GM Roma vì Constantinople là Tân Roma”

- Năm 451 cộng đồng chung Chalzedon tuyên bố: thượng phụ ở Constantinople có địa vị ưu tiên ngang hàng với vị Giám mục thành Rôma. Đức giáo hoàng Leo I (440 – 461) cực lực phản đối và không ấn ký văn bản cộng đồng.

- Năm 484 Thượng Phụ Giáo Chủ Akazius là thượng phụ giáo chủ Costantinople. Ông công khai chống lại công đồng Chalcedon, ông đi theo thuyết nhất tính. Đức giáo hoàng Felix III (483 – 492) đã ra rạ tuyệt thông cho Akazius, hủy bỏ sự hiệp thông không những với Kostantinople mà còn với toàn thể giáo hội Đông Phương. Còn Akazius đã loại bỏ tên Đức giáo hoàng trong các lời cầu nguyện trong Giáo Hội Đông phương. Đây là cuộc ly khai đầu tiên giữa Đông và Tây – Ly khai Akazius. Nó kéo dài đến năm 519 khi Hoàng Đế Justinian lên ngôi.

- Cho đến năm 553 cộng đồng Costantinople II, kết án: “ba tác phẩm” của những người theo nhóm Nestorius. Nhưng Đức giáo hoàng Virgilius (537 – 555) cấm kết án chương II và III. Vì thế, hoàng đế Justinus (527 – 565)(Đông La Mã) đã kết án Đức giáo hoàng theo bè cánh Nestorius, ông đã bắt Đức giáo hoàng và cả đoàn tùy tùng đi đày. Nhưng bảy tháng sau, khi đã thảo luận và thấy rằng việc kết án “ba chương” không đụng chạm gì đến công đồng Chalcedon, nên Đức giáo hoàng ra sắc chỉ chấp nhận công đồng Costantinople II và ngài được trở lại Roma; nhưng đã qua đời trên đường về. Việc này đã tạo thêm hố sâu ngăn cách giữa các phần tử trong Giáo Hội Đông và Tây

- Năm 596 Johannes IV (?? – ??) lên làm thượng phụ giáo chủ ở Costantinople. Ông tự gán cho mình tước hiệu “thượng phụ giáo chủ phổ quát” – tức là có quyền bính trên toàn thể Giáo Hội. bên Phương Tây không chấp nhận và Đức giáo hoàng Gregorio I (590 – 604) lên tiếng chống lại tước hiệu này.

- Năm 607, hoàng đế Đông La Mã đã chuẩn y cho Đức giáo hoàng Bonifat là tòa Roma là tòa đứng đầu trên tất cả Giáo hoàng, và nghiêm cấm vị thượng phụ ở Costantinople mang tước hiệu “thượng phụ chung”. Nhưng điều này không có hiệu quả trên thực tế vì các thượng phụ vẫn tiếp tục mang tước hiệu này.

- Đến năm 619 Sergius, Thượng phụ Costantinople đưa ra giáo lý cho rằng sau cuộc “Nhập Thể”, Chúa Ki-tô chỉ còn một ý chí và một động lực sống.

- Năm 638 Hoàng đế Heraclius công bố ban hành thành luật nhà nước một bản tuyên xưng niềm tin do Sergius soạn thảo. Luật cấm những cách nói “một hoặc hai động lực và dạy một cách minh bạch chỉ có một ý chí trong Chúa Ki-tô”. Đức giáo hoàng Martin I (649 - 655) đã lên án lạc thuyết này. Sự việc này dẫn đến sự ly khai của phía Đông kéo dài mãi đến khi công đồng Costantinople III họp vào năm 680 – 681 để “luận phi Nhất Chí Thuyết” và đưa ra niềm tin chung: “Trong Chúa Ki-tô có hai ý chí và hai động lực; thống nhất với giáo lý của 5 công đồng trước”

- Năm 692 công đồng “Troullos” ở Constantinopel, Đức giáo hoàng Sergius I (687 – 701) phản đối những nghị quyết có tính cách chống lại Rôma của Công Đồng này. Như: đề cao Constantinople; luật hôn nhân của Lm.

- Năm 754 Pipin trẻ được Đức Giáo Hoàng Stephan II (752 - 757) phong vương tại Giáo đường Denis và nhận tước hiệu “Patricius Romannorum”. Căng thẳng giữa Đông và Tây càng mãnh liệt hơn : Đông Phương cho Đức Giáo Hoàng là phản bội lại với Đế quốc La mã, coi kẻ thù của La mã là người bảo trợ.

- Năm 787 công đồng Chung Nicea II chấm dứt cuộc tranh luận về tôn kính ảnh tượng các thánh (Ikono Klasmus)

- Đến năm 800 việc Đức giáo hoàng Leo II (795 – 816) phong vương cho Karl Đại Đế bị Đông Phương xem là hành động không mấy thiện cảm, coi đó như công khai phủ nhận quyền bảo trợ về mặt chính trị – tôn giáo của Hoàng Đế Byzantine Tây Phương. Vào thế kỷ VII người ta đem thuật ngữ “Filioque” vào trong kinh Tin Kính và sử dụng rộng rãi trên vương quốc Franken. Filioque: Khi bàn về Thần tính của Chúa Thánh Thần ông đồng Constantinople I khẳng định: “ Chúa Thánh Thần phát xuất từ Chúa Cha, cùng được phụng thờ và tôn vinh cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con”.³⁷

- Nhưng trong khoảng thế kỷ VIII, phụng vụ bên phương Tây bắt đầu chấp nhận thêm từ “Filioque” vào Kinh Tin Kính : “Chúa Thánh Thần phát xuất từ Chúa Cha và Chúa Con, cùng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con”. Phương Đông không chấp nhận việc cho thêm từ Filioque vào kinh Tin Kính và cho Tây Phương là lạc giáo. Tây Phương buộc tội Đông Phương cắt xén từ ngữ. Filioque là cụm từ được Giáo Hội Công giáo thêm vào trong kinh tin kính Nicea-Constantinople khi nói đến nguồn gốc của Chúa Thánh Thần. Qua Filioque, Giáo Hội khẳng định sự hiệp thông đồng bản thể giữa Chúa Cha và Chúa Con, và từ mối hiệp thông này mà Chúa Thánh Thần xuất phát ra, nói khác đi, Thánh Thần nhiệm xuất từ Cha và Con. Trong khi đó, Chính thống giáo vẫn xác quyết rằng Thánh Thần xuất phát từ Chúa Cha qua Chúa Con.³⁸

- Năm 863 – 867 Cuộc ly khai của Photius: Đức giáo hoàng Nikolaus (858 – 867) trong công đồng Rôma cất chức Photius do Hoàng Đế Michael III (842 – 867) đặt làm Thượng Phụ Giáo chủ ở Constantinopel ra lệnh đóng cửa tất cả các nhà thờ và tu viện theo nghi thức La Tinh ở Constantinople. Photius là giáo dân, ông được Hoàng đế Michael III đề cử làm Tổng Giám Mục Constantinople năm 858, khi vị Thượng Phụ đương nhiệm còn sống. Đức giáo hoàng Nitrolas I không đồng ý, ngài đã phủ nhận việc cân nhắc này. Được sự bảo trợ của triều đình, vào năm 867 Photius chống lại Đức Giáo Hoàng và kết án Hội Thánh Phương Tây. Sau đó, tân Đức giáo hoàng Hadrian đã triệu tập công đồng Constantinople IV để giải quyết vấn đề ly khai của Photius. Công đồng đã kết án Photius rất nặng. Giáo hội Bulgarie là nơi hoạt động truyền giáo của hai thánh Cyrillo và Methodio, và nhiều thừa sai từ Byzantine đến. Giáo hội Bulgarie: là nơi hoạt động truyền giáo của hai thánh Cyrillo, Methodio và từ Byzantine đến.

- Năm 864, vua của Bulgarie là Boris được các nhà truyền giáo Byzantine rửa tội. Sau

³⁷ Tinh Yêu Đức Kito. *Cuộc Chia rẽ Đông - Tây*, <http://chuakitothucbachtoi.blogspot.com/2014/05/cuoc-chia-re-ong-tay.html>

³⁸ Nguyễn Khánh Duy (2022). *Quan điểm Công Giáo về vấn Đề Filioque*. <https://sijis.edu.vn/quan-diem-cong-giao-ve-van-de-filioque/>

đó, vua Boris liền xin Thượng Phụ Photius thiết lập Toà Thượng phụ tại Bulgarie nhưng bị từ chối.

- Năm 866, Giáo hoàng sai các nhà truyền giáo Latinh đến Bulgarie (866). Sau công đồng Constantinople IV (870), các Nghị phụ đã chấp thuận việc Giáo Hội Bulgarie thuộc quyền Constantinople, mặc cho Toà Thánh Rôma cật lực lên tiếng phản đối. Hai Giáo Hội Đông - Tây lại xảy ra sự kiện làm ly gián đôi bên.³⁹

- Ngày 16 – 07 – 1054 Đức Hồng Y Humbert Von Silva Candida đặt trên bàn thờ chính ở đại thánh đường Hagia Sophia ở Constantinople án tuyệt thông cho thượng phụ và tất cả những người theo ông (Đức Giáo Hoàng Leo IX đã qua đời vào ngày 19-04-1054). Lập tức Michael Caerularius cũng ra vạ tuyệt thông cho Đức Giáo Hoàng và cả Giáo hội Tây Phương. Và thật sự đến năm 1054 cuộc ly khai đã đạt đến đỉnh điểm.

3. Tác động của cuộc ly giáo

Hệ quả lớn nhất của cuộc ly giáo Đông-Tây này chính là việc Đông-Tây bị chia cắt: Phương Đông - Chính thống giáo; Phương Tây Giáo Hội Công giáo Roma. Sự chia cách này chắc chắn đã đi ngược lại ý muốn của Thiên Chúa, là người đã sai Đức Giêsu hình thành một dân tộc, một giáo hội. Vào thời điểm này, Kitô Giáo bị chia cắt làm hai: Giáo Hội Công Giáo - công nhận đức giáo hoàng như vị thủ lãnh ở thế gian — và Giáo Hội Chính Thống Giáo - do các thượng phụ lãnh đạo, tí như đức thượng phụ của Constantinople.

Một số nét chính tiêu biểu của hai Giáo Hội:

- Giáo Hội Công Giáo: Các điểm quy chiếu của Giáo Hội là Thánh Kinh, Truyền Thống, trung thành với các lễ nghi, việc tôn kính Đức Maria và các Thánh, và Huấn quyền của Đức Giáo Hoàng diễn tả quyền tối thượng của thánh Phêrô, quyền giáo huấn của các Giám Mục và các linh mục. Giáo Hội có các cộng đoàn tu sĩ, các đan sĩ và giáo dân nam nữ. Hàng giáo sĩ và tu sĩ sống độc thân. Có Bảy bí tích: Rửa Tội, Thánh Thể, Thêm Sức, Giải Tội hay Hoà Giải, Truyền chức thánh, Hôn Phối và Xức dầu bệnh nhân. Tín hữu công giáo tin và sùng kính Đức Maria như là Mẹ Thiên Chúa. Lễ nghi phụng vụ là Thánh Lễ ngày thường và lễ trọng. Tham dự lễ trọng là điều luật, quy chiếu Mười Điều Răn dạy thánh hóa các ngày lễ. Trong Thánh lễ việc thánh hóa hay truyền Phép bánh và rượu được cử hành trước tín hữu, và bánh thánh là bánh không men. Phụng vụ được tất cả mọi tín hữu tham dự tích cực. Các nhà thờ có nhiều ảnh tượng và hình vẽ diễn tả các chuyện Thánh Kinh, Đức Mẹ và các Thánh.⁴⁰

- Giáo Hội Chính Thống: Các điểm quy chiếu của Giáo Hội là Thánh Kinh, Truyền Thống, trung thành với các lễ nghi, việc tôn kính Đức Maria và các Thánh. Thánh công đồng quy tụ các Thượng phụ và các Giám Mục. Các linh mục có quyền lập gia đình, nhưng không được làm Giám Mục. Các linh mục nào muốn làm Giám Mục phải sống độc thân. Các cộng đoàn đan sĩ rất đông đảo và quan trọng, các vị không được lập gia đình. Giáo Hội Chính Thống cũng có 7 bí tích như Giáo Hội Công Giáo. Tín hữu cũng tin và sùng kính Đức Maria như Mẹ Thiên Chúa. Thánh lễ chỉ được cử hành ngày Chúa Nhật và không có luật buộc tham dự. Lễ

³⁹ Tình Yêu Đức Kito. *Cuộc Chia rẽ Đông - Tây*, <http://chuakitothucbachtoi.blogspot.com/2014/05/cuoc-chia-re-ong-tay.html>

⁴⁰ Ngô Tôn Huân (21/8/2017). *Khác Biệt Giữa Công Giáo, Chính Thống Giáo và Anh Giáo Tô*. Trung Tâm Mục Vụ Dòng Chúa Cứu Thế. <http://trungtammucvudcct.com/khac-biet-giua-cong-giao-chinh-thong-giao-va-anh-giao/>

nghi thánh thể rất dài và phức tạp. Trong thánh lễ việc truyền phép được thực thi sau một bức màn, giống như các tư tế do thái khi họ cầu nguyện trước Hòm Bia Giao Ước. Bánh dùng là bánh có men thường. Các nhà thờ chính thống có các ảnh nhỏ vẽ trên gỗ.⁴¹

Tuy bị chia cắt thành hai Giáo Hội riêng biệt nhưng chung cả hai đều phát từ một chung một gốc đó là Cơ-đốc giáo (đạo Kito) vì thế nên cả hai vẫn có một số đặc điểm rất giống nhau điển hình như việc cả hai đều sử dụng những nghi lễ phức tạp với nguồn gốc xa xưa và có nhiều hàng ngũ tu sĩ mặc áo choàng dài; cả hai bên đều cho rằng họ duy trì tính liên tục từ buổi bình minh của thời đại Ki-tô, cả hai đều có truyền thống thần học và học thuật phong phú, và nói chung là có kỷ ức tổ chức lâu dài. Chỉ có một khác biệt dường như rất nhỏ phân biệt các phiên bản kinh tin kính của họ, qua đó đặt ra những đức tin cơ bản về Chúa ba ngôi Cha, Con và Thánh Thần Một trong những điểm khác nhau cơ bản giữa hai giáo hội chính là việc Giáo hội Chính Thống không chấp nhận từ ngữ “Filioque” trong kinh Tin Kính, còn Giáo hội Công Giáo thì ngược lại họ chấp nhận từ ngữ “Filioque”. Filioque là cụm từ được Giáo Hội Công giáo thêm vào trong kinh tin kính Nicea-Constantinople khi nói đến nguồn gốc của Chúa Thánh Thần. Qua Filioque, Giáo Hội khẳng định sự hiệp thông đồng bản thể giữa Chúa Cha và Chúa Con, và từ mối hiệp thông này mà Chúa Thánh Thần xuất phát ra, nói khác đi, Thánh Thần nhiệm xuất từ Cha và Con. Trong khi đó, Chính thống giáo vẫn xác quyết rằng Thánh Thần xuất phát từ Chúa Cha qua Chúa Con. Filioque được Giáo Hội Công Giáo thêm vào kinh tin kính không nhằm phát biểu một tín điều nào khác về Chúa Ba Ngôi nhưng để nhấn mạnh tới sự “hiệp thông bản thể giữa Chúa Cha và Chúa Con”, trong khi truyền thống Đông Phương muốn nhấn mạnh đến tư cách “Khởi Nguyên số một của Chúa Cha.” Do đó, không có sự sai khác trầm trọng trong niềm tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi.⁴²

Tiếp đến Giáo hội chính Thống không công nhận quyền Tối thượng của Đức Giáo Hoàng bác bỏ mọi tín điều được các Đức Giáo Hoàng công bố với ơn bất khả ngộ (infallibility). Ngược lại với Giáo hội chính Thống, Công giáo thừa nhận quyền tối cao của Đức Giáo Hoàng. Theo Sắc luật của nhà thờ Công giáo, Giáo hoàng được hưởng “quyền lực tối cao, đầy đủ, trực tiếp và phổ quát”, Giáo hoàng có quyền quyết định cả những vấn đề mang tính cá nhân như kết hôn, phòng tránh thai, nạo phá thai, chết nhân đạo... Giáo Hội Chính Thống có đủ bảy Bí Tích hữu hiệu như Công Giáo. Tuy nhiên, với Bí Tích Rửa Tội thì họ dùng nghi thức chìm xuống nước (immersion) 3 lần để nhấn mạnh ý nghĩa tái sinh vào đời sống mới, trong khi Giáo Hội Công Giáo chỉ dùng nước đổ trên đầu hay trán của người được rửa tội để vừa chỉ sự tẩy sạch tội nguyên tổ và các tội cá nhân (đối với người tân tòng) và tái sinh vào sự sống mới, mặc lấy Chúa Kitô. Chính vì Giáo Hội Chính Thống có đủ các Bí Tích hữu hiệu như Công Giáo, nên Giáo Dân Công Giáo được phép tham dự Thánh Lễ và lãnh các Bí Tích Hòa Giải và Xức Dầu của Chính Thống nếu không tìm được Nhà Thờ Công Giáo hay Linh Mục Công Giáo khi cần. Đồng thời Giáo Hội Chính Thống Đông Phương cũng không công nhận các tín điều về Đức Mẹ Vô Nhiễm Thai (Immaculate Conception) và Lên Trời cả hồn xác (Assumption) mặc dù họ

⁴¹ Ngô Tôn Huân (21/8/2017). *Khác Biệt Giữa Công Giáo, Chính Thống Giáo và Anh Giáo Tô*. Trung Tâm Mục Vụ Dòng Chúa Cứu Thế. <http://trungtammucvudcct.com/khac-biet-giua-cong-giao-chinh-thong-giao-va-anh-giao/>

⁴² Nguyễn Khánh Duy (2022). *Quan điểm Công Giáo về vấn Đề Filioque*. Học Viện Dòng Tên, <https://sjs.edu.vn/quan-diem-cong-giao-ve-van-de-filioque/>

vẫn tôn kính Đức Mẹ là Mẹ Thiên Chúa (Theotokos). Sở dĩ thế, vì họ không công nhận vai trò lãnh đạo Giáo Hội của Đức Giáo Hoàng, còn Công giáo Phương Tây thì lại công nhận đầy đủ các tín điều về đức mẹ. Hơn thế nữa về mặt Phụng Vụ Giáo Hội Chính Thống dùng bánh có men (leavened bread) và ngôn ngữ Hy Lạp khi cử hành Phụng Vụ, trong khi Giáo Hội Công Giáo dùng bánh không men (unleavened bread) và tiếng Latinh trong Phụng Vụ Thánh trước Công Đồng Vaticanô II, và nay là các ngôn ngữ của mọi tín hữu thuộc mọi nền văn hóa, chủng tộc khác nhau. Ngoài những điểm khác biệt cơ bản trên trong giáo lí còn có những điểm khác biệt nhỏ như trong Giáo Hội Công Giáo hàng giáo sĩ bắt buộc phải sống độc thân. Trong Giáo Hội Chính Thống các linh mục được quyền lập gia đình, ngoại trừ các Giám Mục và các đan sĩ phải sống độc thân. Giáo Hội Công Giáo không chấp nhận ly dị. Giáo Hội Chính Thống chấp nhận ly dị. Các linh mục công giáo có thể để râu, các linh mục Chính Thống thường để râu dài. Trong các nhà thờ công giáo có các tượng ảnh thánh và hình vẽ, trong các nhà thờ chính thống chỉ có các hình vẽ trên gỗ là các cửa sổ mở lên trời.

Một hệ quả nữa của cuộc ly giáo này đó chính là việc dẫn đến cuộc Thập tự chinh nhằm lấy lại Constantinople từ tay Hồi giáo để thống nhất lại Giáo hội Đông Tây dưới quyền Giáo Hoàng.

4. Nhận xét

Khi nhận định về cuộc ly giáo này nhà nghiên cứu Bùi Đức Sinh có nhận định rằng: “Cuộc ly khai của Giáo Hội Chính Thống là hậu quả của một hành động nóng vội của Hồng y người Đức Humbert do Đức Giáo Hoàng Lêô IX cử đi. Một phần vì Đức Hồng Y Humbert là người Đức, cá tính của người Đức rất cứng rắn. Tiếc rằng Đức Giáo Hoàng đã không dùng đến một người Ý, tức người Rôma “chính quy” thường mềm dẻo và tế nhị hơn”. Và nếu làm được như thế thì chắc chắn đã không tạo nên lỗi lầm. Từ đó sẽ tạo cơ hội cho Michel Cerularius đứng lên làm “kẻ trả thù” cho Giáo Hoàng Đông phương.⁴³

Có thể nói rằng cuộc ly giáo của anh em Đông Phương đã gây nên một nỗi đau cho hội thánh. Từ lúc ly khai cho đến nay luôn luôn Giáo hội Công giáo đã tìm mọi cách hàn gắn sự rạn nứt này ngay ở những cộng đồng Vaticano II các giáo phụ đã bàn về vấn đề hiệp nhất giáo hội Đông Phương và đúc kết Sắc Lệnh Orientalium Ecclesiarum "Về các Giáo hội Công giáo Đông Phương" điển hình như như trong số 5 của sắc lệnh:

“Lịch sử, các truyền thống, và rất nhiều hội dòng trong Giáo Hội đã minh chứng rõ rệt công lao to lớn của các Giáo Hội Đông phương đối với toàn thể Giáo Hội. Vì vậy Thánh Công Đồng không những vô cùng trân trọng và ca ngợi gia sản tu đức của các Giáo Hội ấy, mà còn xác quyết đó là sản nghiệp của toàn thể Giáo Hội Chúa Ki-tô. Do đó, Thánh Công Đồng long trọng tuyên bố rằng: các Giáo Hội Đông phương cũng như Tây phương đều có quyền lợi và bổn phận tuân theo những kỷ luật riêng của mình, luôn có giá trị nhờ tính cách cố kính đáng quý trọng, phù hợp với các tập tục của tín hữu và có thể mưu ích cho các linh hồn cách hữu hiệu hơn”.⁴⁴

Cuộc ly giáo diễn ra hơn XI thế kỷ đã để lại những tác động vô cùng to lớn nó không

⁴³ Tình Yêu Đức Kito. *Cuộc Chia rẽ Đông - Tây*, <http://chuakitohucbachtoi.blogspot.com/2014/05/cuoc-chia-re-ong-tay.html>

⁴⁴ Lm Augustiô Nguyễn Văn Trinh (1999) - Lược sử hội thánh Công giáo qua 21 cộng đồng sdd 162

chỉ gây mất tinh thần đoàn kết trong tôn giáo mà nó còn tạo nên một sự khác biệt rất khó có thể thống nhất giữa hai Giáo Hội, điều này đã đi ngược lại ý muốn của Chúa và đây cũng sẽ tạo cơ hội cho những phần tử gây rối dựa vào điều này để thực hiện những việc làm bạo động. Mặc dù năm 1965 đã có những bước khởi đầu mới nhưng thực chất cuộc ly giáo Đông Tây này vẫn kéo dài cho đến ngày nay, mặc dù đôi bên đã tha vạ tuyệt thông cho nhau sau cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Đức Thánh Cha Phaolô VI và Thượng Phụ Giáo Chủ Constantinople năm 1966. Việc hiệp nhất vẫn còn rất nhiều khó khăn và trở ngại lớn nhất vẫn là ngôi vị Giáo Hoàng, Giám mục Roma, mà anh em Chính Thống Đông Phương vẫn không công nhận là vị lãnh đạo duy nhất kể vị Thánh Phê rô trong sứ mệnh cai trị Giáo Hội Công Giáo hoàn vũ (Universal Catholic Church) mà Chúa Kitô đã thiết lập trên nền tảng Tông Đồ để tiếp tục Sứ mệnh rao giảng Tin Mừng cứu độ của Chúa cho đến ngày nay.

3. Kết luận

Tóm lại Đại Ly giáo hay Ly giáo Đông-Tây là sự kiện chia rẽ Kitô giáo xảy ra vào thời Trung Cổ mà kết quả là hai phái Kitô giáo được hình thành: phương Đông (theo văn hóa Hy Lạp với trung tâm là Constantinopolis) và phương Tây (theo văn hóa Latin với trung tâm là Rôma), sau này là Chính Thống giáo Đông phương và Giáo Công giáo Rôma tương ứng. Quan hệ Đông - Tây bị chia rẽ bởi các yếu tố: thần học, chính trị và giới chức sắc. Đại diện hai phái là giáo hoàng Lêô IX và thượng phụ Constantinople Michael Cerularius liên tục có những xung khắc với nhau. Các biến cố bề ngoài xảy ra ngay lúc đó chỉ là triệu chứng của các khó khăn đã diễn ra trong nhiều thế kỷ. Năm 1054, sứ thần Rôma gặp Cerularius và yêu cầu ông thần phục Giáo hội Rôma là "mẹ của giáo hội hoàn vũ" nhưng Cerularius đã khước từ. Cùng năm, Rôma và Constantinople tuyên bố rút phép thông công lẫn nhau, như thế, cuộc Đại Ly giáo chính thức dứt khoát.

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, Giáo hội Công Giáo vẫn hằng cố gắng và nỗ lực hàn gắn vết thương chia rẽ để tạo nên sự hiệp nhất trong Giáo hội. Ngày 7 tháng 12 năm 1965, Giáo hoàng Phaolô VI và Thượng phụ Đại kết thành Constantinople, Athenagoras I đã gặp gỡ nhau trong vòng tay thân ái và cả hai đã cùng hủy bỏ vạ tuyệt thông năm nào đánh dấu sự khởi đầu của tiến trình hòa giải. Như thế, TP Athenagoras quả đã khởi diễn bước đầu tiên dẫn tới việc hàn gắn cuộc ly giáo đã 1,000 năm nay, còn Đức Phaolô VI thì đã nắm lấy cơ hội này để cùng nhau khởi đầu một khởi đầu mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. PGS. Đặng Đức An (Chủ biên), PGS.TS. Lại Bích Ngọc (2009) - *Đại cương lịch sử thế giới trung đại Tập 1 Phương Tây* - NXB Chính Trị Quốc Gia.
- [2]. Vũ Dương Ninh (1997) - *Lịch sử văn minh nhân loại* - NXB Giáo dục.
- [3]. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh (1998) - *Đại cương lịch sử thế giới trung đại Tập 1* - NXB Giáo dục.
- [4]. Alan Schreck (2019) - *Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo* - NXB Tủ Sách Công Giáo.
- [5]. Lm Augustiô Nguyễn Văn Trinh (1999) - *Lược sử hội thánh Công giáo qua 21 cộng đồng* - NXB Thư viện đại chủng Viện Bùi Chu.
- [6]. Nguyễn Khánh Duy (2022). *Quan điểm Công Giáo về vấn Đề Filioque*. Học Viện Dòng Tên. Truy cập 28/3/2023, <https://sjjs.edu.vn/quan-diem-cong-giao-ve-van-de-filioque/>
- [7]. Ngô Tôn Huân (21/8/2017). *Khác Biệt Giữa Công Giáo, Chính Thống Giáo và Anh Giáo*

Tô. Trung Tâm Mục Vụ Dòng Chúa Cứu Thế. Truy cập 28/3/2023. <http://trungtammucvudcct.com/khac-biet-giua-cong-giao-chinh-thong-giao-va-anh-giao/>

[8]. Tình Yêu Đức Kito (15/4/2019). Cuộc Chia rẽ Đông - Tây. CUỘC CHIA RẼ ĐÔNG - TÂY, <http://chuakitothucbachtoi.blogspot.com/2014/05/cuoc-chia-re-ong-tay.html>

[10]. Trần Đình Quảng (14/4/2017). *Lược sử giáo hội công giáo: Giáo Phận Thanh Hóa*. Ban Truyền Thông Giáo Phận Thanh Hóa. Truy cập 29/3/2023, <http://giaophanthanhhoa.net/giao-su/luoc-su-giao-hoi-cong-giao-12527.html>

CON ĐƯỜNG TƠ LỤA TRONG GIAO LƯU KINH TẾ, VĂN HÓA ĐÔNG - TÂY THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

SV: Lê Thị Thùy Dương - Lớp: ĐHSSU21
GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: Từ hàng nghìn năm trước, con đường từ Trung Quốc đi châu Âu là một con đường rất hẹp và phải vượt qua cao nguyên Pamia rộng lớn được gọi là “nóc nhà của thế giới”. Con đường này mang tên “Con đường tơ lụa”, con đường tơ lụa có vai trò hết sức quan trọng, không chỉ trong giao thương mà nó còn tạo điều kiện cho sự giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây. Do sự thông thương của con đường tơ lụa, những tinh hoa văn hóa và sản phẩm kinh tế giữa Trung Quốc và các nước phương Tây cũng giao lưu rất rộng rãi. Đầu tiên là mặt hàng tơ lụa đến khi kỹ thuật trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa được truyền bá qua các nước Trung Á và Tây Âu, từ các mặt hàng mỹ nghệ khác đến những phát minh khoa học như thuật in ấn, làm giấy, thuốc súng... của Trung Quốc cũng tiếp tục theo con đường tơ lụa truyền bá qua phương Tây. Đồng thời những sản vật vùng Trung Tây Á như nho, lựu, hạt điều, gai, rau quả... cũng theo con đường này đổ vào Trung Quốc. Cùng với các ngành nghệ thuật: hội họa, điêu khắc, âm nhạc... cũng ảnh hưởng nhau rất sâu đậm.

Từ khóa: Con đường tơ lụa; Trung Quốc; Thương mại; Giao lưu Đông - Tây

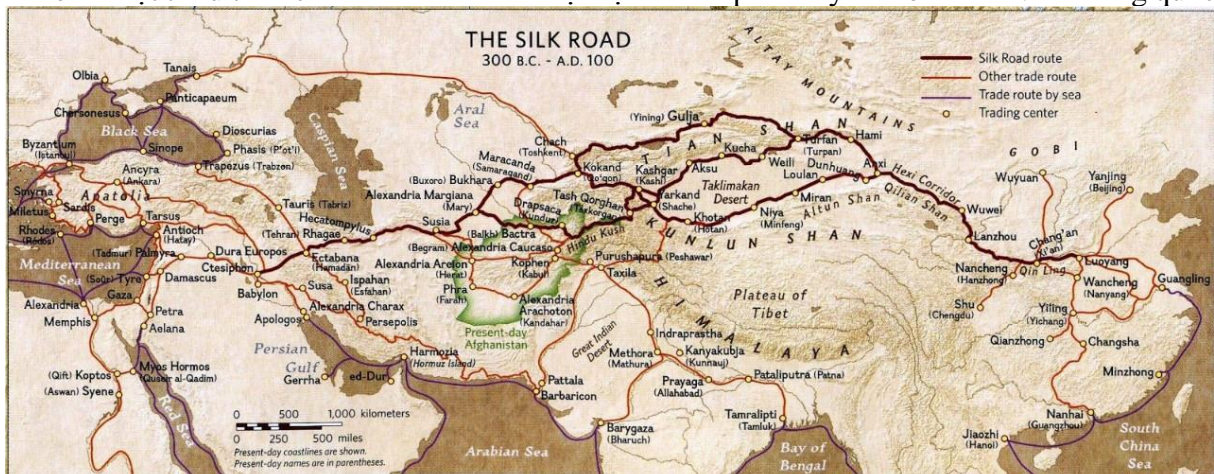
1. Đặt vấn đề

Khi chưa có con đường biển giao thông giữa phương Đông và phương Tây thì con đường tơ lụa từ thế kỉ thứ II TCN đến thế kỉ XV là con đường liên kết Trung Quốc - phương Đông với Trung Á, Tây Á và đi thẳng đến bờ đông Địa Trung Hải. Việc khai thông con đường tơ lụa nối Trung Quốc với vùng Trung Á, Ả Rập và sau đó nối với châu Phi, châu Âu là một kì tích vĩ đại của nhân loại. Nó không chỉ giúp con người mở rộng tầm mắt, nối dài bước chân con người mà nó còn mở ra một chân trời mới cho quá trình tiếp xúc và giao lưu văn minh nhân loại. Trong hơn mười thế kỉ tồn tại, con đường tơ lụa đã có một vai trò lịch sử lớn lao trong việc thúc đẩy quá trình tiếp xúc và giao lưu văn minh Đông - Tây trong lịch sử nhân loại thời cổ trung đại.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về con đường tơ lụa

Con đường tơ lụa bắt đầu được hình thành từ thế kỉ thứ II TCN, nó không phải xuất phát từ nhu cầu trao đổi, mua bán mà nó hình thành do nhu cầu chiến tranh. Khi ấy Trương Khiên - một triều thần của Hán Vũ Đế đã nhận lệnh đi về phía Tây để liên minh với những quốc



gia và dân tộc mới để chống lại quân Hung nô. “*Trải qua nhiều gian khổ, Trương Khiên đã tìm được người Nguyệt Chi ở nơi là miền Bắc Ấn Độ ngày nay. Trên đường về ông cùng tùy tùng đã mang theo nhiều sản vật mà triều đình rất quan tâm*” (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 20). Nhờ đó những tuyến đường nhỏ trước đây đã được kết nối lại với nhau, nhiều tuyến mới được khai phá và an toàn hơn do được sự bảo vệ của triều đình. Tuyến đường mà Trương Khiên đã khai phá được người đời sau gọi là Con đường tơ lụa.

Bản đồ minh họa các tuyến đường trên con đường tơ lụa

Con đường tơ lụa là con đường nối liền châu Á và châu Âu, là con đường trao đổi văn hóa và thương mại giữa hai nền văn hóa Đông - Tây. Dọc theo con đường này, một loạt các thành phố lớn nổi lên và trở thành các trung tâm thương mại lớn như: Trường An, Đôn Hoàng, Khách Thập (Kashgar), Samarkand, Balkh, Merv, Ctesiphon, Palmyra, Damascus, Constantinople.

Theo Xa Lộ Kỳ, Tây An thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc là nơi xuất phát của con đường tơ lụa xưa. “*Con đường đi theo hướng Tây xuyên qua một dải đất dài và hẹp thuộc tỉnh Cam Túc, qua vùng hoang mạc hàng động Mạc Cao nổi tiếng ở Đôn Hoàng*” (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 49). Ra khỏi Ngọc Môn Quan và Dương quan đến khu tự trị Tân Cương thuộc tộc người Uyghur, sau đó men theo tuyến Bắc và tuyến Nam ven sa mạc Taklamacan để phân thành hai đường rồi hội hợp ở cao nguyên Pamia, vượt ra khỏi biên giới Trung Quốc sẽ vào khu vực Trung Á, Tây Á và thẳng đến bờ Đông Địa Trung Hải. Sau khi ra khỏi Ngọc Môn Quan, lại còn thêm một con đường ở phía Bắc, men theo Ha Mật, Jimuza (Cát Mộc Tát Nhi) đi về hướng Tây, qua sông Y Lê, sông Sở Hà rồi theo hướng Tây vượt qua Hàm Hải, Lý Hải thì đến thành lũy Constantinople bên bờ Bắc Hải. “*Sau khi ra khỏi Đôn Hoàng, con đường tơ lụa phân thành ba tuyến: tuyến Nam, tuyến Giữa và tuyến Bắc*” (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 49). Tuyến Nam theo Dương Quan (nay là phía Tây Nam Đôn Hoàng) men theo bờ Nam sa mạc Taklamacan, qua các xứ Thiên Thiện, Thả Mật, Tinh Tuyệt, Đả Nhĩ, Vu Điền, Bì Sơn, Saxa sau đó vượt qua cao nguyên Pamir, vượt qua Đại Nguyệt Thị để đi theo hướng Tây đến Iran. Tuyến Giữa thì khi ra khỏi Ngọc Môn Quan (Tây Bắc Đôn Hoàng), đi về hướng Tây qua Xasur Tiên Vương Đình, rồi theo hướng Tây Nam qua Yên Kì, Ô Lũy, Quy Tư, Cô Hắc, Sơ Lặc (Ca Thập) rồi vượt qua cao nguyên Pamir đến Đại Oản rồi đi đến Iran. Tuyến Bắc thì khi ra khỏi Ngọc Môn Quan đi về hướng Tây Bắc, qua Y Ngô, qua hồ Barkol qua Xasur Hậu Vương Đình, rồi theo hướng Tây qua sông Y Lê, sông Sở Hồ, qua Toái Hiệp, tiếp tục theo hướng Tây Bắc men theo bờ Bắc Hàm Hải và Lý Hải để đến phía Đông thành Constantinople của La Mã. “*Tuyến Nam và tuyến Giữa của con đường tơ lụa được khai thông từ thời Tây Hán và Đông Hán*” (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 49). Bây giờ, để tránh dân du mục Hung nô ở phương Bắc quấy nhiễu, các đội lái buôn dùng con đường vượt qua phía Tây dãy Thông Lĩnh để đến Trung Á là con đường tốt nhất. Còn nếu sau khi ra khỏi Đôn Hoàng đối diện với sa mạc Taklamacan thiếu cỏ, thiếu nước thì tất nhiên họ phải men theo bờ Nam hoặc bờ Bắc của đại sa mạc để đi tới, do đó mà tự nhiên hình thành hai con đường nói trên.

Chặng đường phía Đông của con đường tơ lụa bị cắt đứt ở đoạn sông Hoàng Hà chảy ngang qua tỉnh Cam Túc, người xưa xuất phát từ Trường An đi Tây Vực đều phải vượt qua sông Hoàng Hà mới đến được hành lang Hà Tây để đi tiếp lên Tây Vực. Từ Trường An đi hành lang Hà Tây có hai tuyến đường Nam và Bắc: Tuyến Nam là Tây An - Thiên Thủy - Lâm Thao

- Lâm Hạ - Vĩnh Tĩnh, tại huyện Vĩnh Tĩnh qua sông Hoàng Hà để đi vào địa phận Thanh Hải, rồi men theo đường đi Hà Tây về hướng Bắc, qua Tây Ninh sau đó xuyên qua núi Kì Liên ở cửa khẩu Biên Đô để vào hành lang Hà Tây. Tuyến Bắc thì Tây An - Huyện Bân - Bình Lương - Cổ Nguyên - Tĩnh Viễn, tại hẻm núi Hồng Sơn thuộc huyện Tĩnh Viễn qua sông Hoàng Hà rồi đi đến hành lang Hà Tây. Cả hai tuyến đường trên đều không đi qua Lan Châu. Bến đò qua sông Hoàng Hà của tuyến nam là tại hang động chùa Bính Linh thuộc huyện Vĩnh Tĩnh. Hang động này là một trong những kho báu về nghệ thuật Phật giáo ngang hàng với hang động Đôn Hoàng, hang động Mạch Tích sơn, nó sừng sững bên một hẻm núi đá ở thượng du sông Hoàng Hà. Tuyến Bắc của con đường tơ lụa thì từ Tây An muốn đến hành lang Hà Tây phải men theo sông Kinh đi về hướng Tây Bắc, qua Bình Lương, vượt Lục Bàn Sơn, qua Cổ Nguyên, đến huyện Tĩnh Viễn qua sông Hoàng Hà để đi hành lang Hà Tây.

Cổng Khai Viễn là một trong 12 cổng của thành Trường An, chính là khởi điểm phía Tây của Con đường tơ lụa. Trường An có lợi thế là thông ra cả 4 phương 8 hướng. *“Ngoài con đường tơ lụa thông nối với Tây Vực thì phía Bắc có đường đi từ Thái Nguyên đến Bắc Kinh, phía Nam có đường đi từ Lạc Dương đến Khai Phong, phía Đông có đường đi Thương Nhàn, Trường Sa và theo sông Gia Lăng đến Tứ Xuyên”* (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 28). Tơ lụa, trà, đồ sơn, gấm vóc của Trung nguyên tập trung ở Trường An, còn hàng hóa ở Tây Vực cũng chở đến Trường An rồi từ đây chuyển đi khắp nơi. Thương nhân Trung Á có đến hơn 1000 người buôn bán ngay tại Trường An. *“Ở Trường An đã tụ tập nhiều người ngoại quốc, nên triều đình phải thiết lập “Đại hồng lô viện”, giống như ngày nay là bộ ngoại giao và bộ mậu dịch đối ngoại, chuyên xử lý công việc ngoại giao, mậu dịch quốc tế”* (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 30). Các hãng buôn, các ngành nghề nước ngoài tụ tập, lai vãng ở Trường An tất nhiên cũng truyền bá các phong tục tập quán và văn hóa từ các nước khác.

Phương tiện vận chuyển chủ yếu lúc bấy giờ chủ yếu là dùng lạc đà, trâu, lừa và ngựa. Tơ lụa được vận chuyển với một số lượng lớn. *“Một văn bản tìm thấy trong cuộc khai quật ở Tolophan có nội dung về một vụ kiện dân sự của một người Hồi tên là Lộc Sơn tố giác một người Hán tên là Thiện Cần đã cướp đi 275 tấm vải và các tài sản khác từ thành Cung Nguyên rồi chuyển đi bằng lạc đà, trâu và lừa. Điều đó chứng tỏ số lượng tơ lụa lưu thông trên con đường tơ lụa là rất lớn”* (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 55). Lạc đà là ghe thuyền của sa mạc, là phương tiện vận chuyển chủ yếu trên con đường tơ lụa. Tại Quan Trung, trên núi Cửu Tuấn, khi khai quật quần thể kiến trúc Chiêu Lăng đã tìm thấy khối phù điêu có tên là “Chiêu Lăng lạc tuấn”.

Con đường tơ lụa thay đổi theo thời gian, song hướng đi chính vẫn là: phía Đông bắt đầu từ Trường An (Tây An Trung Quốc) đi qua lưu vực sông Vị, xuyên qua hành lang Hà Tây...vượt Thông Lĩnh, qua vùng Trung Á, Tây Á đến tận phía Đông Địa Trung Hải. Trên lãnh thổ Trung Quốc, con đường chủ yếu qua các vùng tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Tân Cương...

Vùng Thiên Thủy ngày xưa còn gọi là Châu Tần, là vùng đất sung yếu về mặt giao thông thời cổ đại. Là một trấn thành quan trọng trên con đường tơ lụa nên thành phố Thiên Thủy có rất nhiều di tích cổ và thắng cảnh, đã khai quật được rất nhiều cổ vật có giá trị lịch sử, nổi tiếng nhất là bộ cổ vật ba màu thời Đường, trong đó có tượng người dẫn lạc đà và tượng người dẫn ngựa theo phong cách của người Tây Vực, biểu hiện sinh động của sự giao lưu thân thiện giữa người Trung nguyên và người dân Tây Vực.

Lan Châu từ xa xưa là một thành ấp lớn nằm trên con đường tơ lụa. Lan Châu nằm giữa hai vùng Bắc Nam, là yết hầu hiểm yếu giữa Đông và Tây nên Lan Châu có tác dụng rất lớn và

quan trọng như một chiếc cầu nối làm cho con đường tơ lụa được nối liền thông suốt. “*Lan Châu còn là nơi tập kết hàng trà và ngựa, đến thời Đường Tống thì có chợ để buôn bán*” (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 34). Việc buôn bán rất tấp nập và nhộn nhịp. Bế Lâm của huyện Vĩnh Tĩnh ở về phía Tây Lan vốn là bến đò qua sông Hoàng Hà trên con đường tơ lụa. Nhiều thương gia dỡ hàng xuống đây rồi chất lên lưng lạc đà, dắt xuống những chiếc bè bằng da dê, vượt sông rộng lớn, tiếp tục đi.

Qua khỏi địa phận Lan Châu, con đường tơ lụa ngoặt lên phía Bắc, đi vào hành lang Hà Tây. Con đường hành lang Hà Tây chạy từ hướng Nam đến Bắc, hai bên núi cao sừng sững kéo dài là con đường huyết mạch trên con đường tơ lụa ngày xưa. “*Vũ Uy là thị trấn lớn đầu tiên sau khi con đường tơ lụa đi vào hành lang Hà Tây, tên ngày xưa gọi là Lương Châu*” (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 40). Do nhờ nước tuyết ở núi Kì Liên chảy xuống tưới, nên đất đai ở đây màu mỡ, cây trái sum suê. Lúc bấy giờ, nhiều đoàn thương nhân kéo tới tấp nập, chợ búa buôn bán sầm uất.

Trương Dịch là thị trấn lớn thứ hai sau khi đi vào hành lang Hà Tây, tên xưa gọi là Cam Châu. Nơi đây từng là thị trường buôn bán lớn nhất của Trung Quốc. “*Thời Tùy Dạng Đế từng sai các trọng thần đi thăm các nước Tây Vực. Tùy Dạng Đế còn thân hành về phía tây đến Trương Dịch, ở đây ông đã tiếp kiến vua và sứ thần của 27 nước, lại còn đứng ra mở “hội chợ” buôn bán hàng hóa giữa các nước*” (Shijie Congshu, 2002, tr. 17). Ở phía Tây Trương Dịch là Tửu Tuyên, đặc sản của Tửu Tuyên là loại cốc tỏa dạ quang. Người ta bảo rằng loại cốc này làm bằng thứ ngọc trắng từ Tây Vực đem đến tiến cống.

Qua khỏi Tửu Tuyên thì đến Đôn Hoàng là điểm cuối cùng từ Trường An đến Đôn Hoàng và là điểm khởi đầu từ Đôn Hoàng đến Thông Lĩnh trên đoạn giữa về phía Đông của con đường tơ lụa là một trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, giữa hai đại lục Âu - Á, là đầu mối chính yếu của con đường tơ lụa. Ra khỏi Đôn Hoàng, con đường tơ lụa chia làm hai nhánh rẽ xuống phía Nam và rẽ lên phía Bắc. Nhánh đường đi về phía Bắc, ra khỏi Ngọc Môn Quan, qua Thổ Lỗ Phiên đi khỏi Bái Thành, từ Kashi đi vào vùng Trung Á. Còn nhánh đường đi về phía Nam thì sau khi ra khỏi Dương Quan, qua Cổ Lô Lan, Hòa Điền từ Sache (trên địa phận Tân Cương) đi thẳng đến Trung Á hoặc trở ngược lên phía Bắc qua Kashi vào Trung Á. Qua khỏi ốc đảo Đôn Hoàng, con đường tơ lụa tiến sâu vào vùng hoang vắng của bãi cát mênh mông.

2.2. Vai trò của con đường tơ lụa

2.2.1. Về kinh tế

Gọi là con đường tơ lụa vì mặt hàng buôn bán chính và đầu tiên trên con đường huyền thoại chính là tơ lụa. Vào thế kỷ III TCN, Trung Quốc đã tìm ra cách trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa sớm nhất trên thế giới. Khi lụa lần đầu tiên được phát hiện, chỉ có hoàng đế, phi tần và các quan lại có chức tước cao mới được phép sử dụng. Dần dần, các tầng lớp khác nhau trong xã hội bắt đầu mặc quần áo bằng lụa và lụa được sử dụng phổ biến hơn. Thực tế, lụa đã nhanh chóng trở thành một trong những yếu tố chính của nền kinh tế Trung Hoa cổ đại. Tơ lụa trở thành một mặt hàng quý giá được các nước khác săn đón từ rất sớm, và người ta tin rằng việc buôn bán tơ lụa thực sự đã bắt đầu trước khi con đường tơ lụa hình thành vào thế kỷ II TCN.

Các sứ thần của Hán Vũ Đế khi đi sứ Ba Tư và Lương Hà mang theo những món quà, trong đó có những tấm vải lụa thượng hạng. Kể từ khi có con đường tơ lụa, các thương gia Trung Quốc quyết định đem sản phẩm này tới phương Tây. Những bậc đế vương hay nhà quý tộc của La Mã rất thích lụa Trung Hoa. Họ mong muốn sở hữu thứ hàng này đến mức sẵn sàng

đổi chỗ lụa đỏ bằng vàng với cân nặng tương đương. “Đại đế La Mã Cesar có lần đến nhà hát xem kịch, mình khoác trường bào rất hoa lệ, trông thật rực rỡ khiến cho cả kịch trường chú ý đăm quan lại quý tộc nghe nói trường bào ấy chính là dùng nhung đoạn của người Trung Hoa may ra, thế là bọn họ nhao nhao bắt chước. Từ đó giá trị tơ lụa Trung Quốc ngày một lên cao, một cân tơ là một cân vàng” (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 23). Nhận thấy lợi nhuận khổng lồ từ thị trường mới, các thương gia Trung Quốc tăng cường vận chuyển hàng hóa tới La Mã, Ai Cập. Đồng thời, người dân phương Tây cũng lên đường tới Trung Quốc để buôn bán và truyền bá tôn giáo.

Tơ lụa đã được đưa sang Ấn Độ từ rất sớm “Khoảng năm 320 - 315 TCN, dưới thời Chandra Gupta, có một vị quan đại thần Chanakya đã viết cuốn sách Athasatra trong đó có chép rằng: vào thế kỉ IV TCN, tơ lụa Cina đã đem bán ở Ấn Độ. Có thể từ Cina (China) do chuyển âm của chữ Tần mà gọi Trung Quốc là Qin, để nay người Âu Mỹ vẫn gọi Trung Quốc là China. Thời cổ đại, người châu Âu gọi Trung Quốc là Seres. Seres là một từ Hy Lạp có nghĩa là tơ tằm. Người Hy Lạp đầu tiên dùng từ Seres để chỉ Trung Quốc khi ghi chép những sự kiện liên quan là nhà sử học Ctesias vào khoảng năm 400 TCN” (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 51 - 52).

Ngoài lụa, nhiều mặt hàng cao cấp cũng được vận chuyển qua con đường này. Các thương nhân người Hoa mang những chiếc bình, chiếc bát, ly và đĩa với những đường nét hoa văn duyên dáng, màu trắng tinh khôi, nức tiếng ở Trung Quốc lúc bấy giờ đem trao đổi buôn bán.

Do sự thông thương của “Con đường tơ lụa”, những tinh hoa văn hóa, kinh tế giữa Trung Quốc và các nước phương Tây cũng giao lưu rất rộng rãi. Đến thế kỷ thứ IV, kĩ thuật trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa được truyền bá qua các nước Trung Á và Tây Âu từ các mặt hàng mỹ nghệ khác đến những phát minh khoa học như thuật in ấn, làm giấy, thuốc súng, luyện thép,... của Trung Quốc cũng tiếp tục theo “Con đường tơ lụa” truyền bá qua phương Tây. Đồng thời những sản vật vùng Trung Tây Á như Bồ Đào (Nho), Thạch Lựu (quả lựu), Hạch Đào (hạt điều), Chi Ma (gai), Ba Thái, Mực Túc (hai giống rau quả) cũng được đưa vào Trung Quốc.

Tơ lụa Trung Quốc chuyển đến Ba Tư và ngựa quý Ba Tư lại nhập vào Trung Quốc. Việc mua ngựa quý từ Trung Á vào Trường An là một việc quan trọng bậc nhất. Một con ngựa tốt thường đổi bằng 40 tấm lụa, mỗi lần mua ngựa có đến cả ngàn con. “Từ thời Hán đã lập ra các đồng cỏ để chăn nuôi ngựa, có đến 36 sở nuôi ngựa đến 36 vạn con. Thời bấy giờ ở Hà Tây thường duy trì khoảng 100000 ngựa chiến dự phòng nhu cầu quân sự bảo vệ kinh đô” (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 59).

Khi nhà Đường hưng thịnh, tiếp tục kế thừa cùng phát triển con đường tơ lụa này. Cũng vào thời Đường, do thấy được giá trị của con đường giao thương Đông - Tây này, các vị hoàng đế đã ban hành hàng loạt những chiếu chỉ nhằm khuyến khích thương mại và cũng từ đó, những nhà truyền giáo đã bắt đầu tìm đến với phương Đông. Con đường tơ lụa dưới triều Đường đã trở thành một điểm nhấn rõ nét trong lịch sử thương mại thế giới. Đến thế kỉ X, nhà Đường bị lật đổ, con đường tơ lụa cũng bị suy thoái dần. Tuy nhiên với sự hùng mạnh của đế quốc Nguyên - Mông, công việc buôn bán sau đó lại thịnh vượng.

Nhưng đến giữa thời nhà Minh, con đường tơ lụa đã bị vương triều này khống chế và bắt mọi người phải nộp thuế rất cao cũng như vương triều này chủ trương đóng cửa đất nước ở cả trên bộ lẫn trên biển và bế quan tỏa cảng khiến cho những thương gia nước ngoài phải tìm đến những con đường vận chuyển bằng đường biển hoặc không giao thương với nước Trung

Hoa nữa hoặc cả hai. Với việc giao thương qua đường biển phát triển (hình thành con đường tơ lụa trên biển). Từ thế kỉ VII, Quảng Châu đã được xem là nơi khởi đầu của Con đường tơ lụa trên biển. Trước tiên là các thương gia Ả Rập và sau đó là Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan lần lượt kéo đến giao lưu buôn bán và trao đổi. Quảng Châu tràn ngập hàng hoá của nước ngoài và bản địa, con đường tơ lụa trên bộ dần dần biến mất. Hồi chuông cáo chung của con đường tơ lụa này vang lên cũng là lúc người Ba Tư (Iran ngày nay) đã dần học được cách làm tơ lụa của người Trung Hoa và việc trung chuyển tơ lụa từ đó giảm hẳn do người Ba Tư tự làm và bán trực tiếp cho La Mã chứ không nhập khẩu từ nước Trung Hoa nữa.

2.2.2. Về văn hóa

Thời Tây Hán (khoảng năm 141 TCN), Trương Khiên đã theo con đường tơ lụa thông sứ Tây Vực, khám phá hàng trăm tiểu vương quốc trải dài suốt mấy ngàn dặm thảo nguyên và sa mạc, mở ra thời kỳ ngoại giao mới cho Trung Quốc. Thời Sơ Đường (khoảng năm 624 – 649), sư Huyền Trang cũng theo con đường tơ lụa đi qua nhiều nước vùng Tây Vực, hành hương đến xứ Phật Ấn Độ. Trong khi nhiều giáo sĩ phương Tây cũng theo đó, đưa giáo lý của nhiều tôn giáo khác nhau đến Trung Nguyên. Vùng đất Tây Vực là đề tài chính sinh động giàu cảm xúc của nhiều nhà thơ đương thời. Hầu hết các thi nhân đã cọ xát trực tiếp với cảnh sinh hoạt và chiến tranh, những nỗi bi hoan ly hợp và cả cái chết trên những địa danh dọc theo con đường tơ lụa, họ đã sáng tác số lượng lớn các bài thơ giá trị. Thời đế chế Nguyên - Mông (khoảng năm 1218 – 1242), Thành Cát Tư Hãn rời đến các hậu duệ của ông cũng theo con đường tơ lụa chinh phục nhiều nước Châu Âu và đe dọa cả đế quốc La Mã.

Trên con đường tơ lụa, các sứ giả và thương nhân phương Đông và phương Tây cưỡi những con lạc đà, được gọi tượng trưng là “thuyền sa mạc”, vượt vùng sa mạc Gôbi mênh mông, họ đi lại trên con đường buôn bán dài 7000km. Con đường đó là chiếc cầu giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Trung Quốc và phương Tây, cũng là một con đường gieo mầm cho tình hữu nghị và văn minh giữa các dân tộc trong ngoài.

Ở Tân Cương, người ta không chỉ đào được kén tằm và những nén tơ mà còn có những hạt bông vải. Việc phát hiện bông vải thể hiện một hiện tượng lịch sử rất có ý nghĩa. Chính nhờ con đường tơ lụa, kĩ thuật nuôi tằm lấy tơ dệt lụa từ Trung Quốc đã truyền sang Tây Vực, còn bông vải và kĩ thuật dệt vải cũng được đưa vào Trung Quốc. Hạt bông vải thời Đường tìm thấy đã được xác định là của một giống bông vải ở châu Phi. Gốc của nó vốn ở Ả Rập sau đó truyền qua Ai Cập và vùng Trung Á, Ba Tư... rồi theo con đường tơ lụa truyền sang Trung Quốc. Trước đây, người Trung Quốc chỉ may quần áo bằng vải bố, gai, lông thú và lụa. Thời Nam Bắc triều, ở nội địa có người đến Tolophan thấy hoa cây bông vải có thể đem dệt thành vải, lấy làm dạ đem về bàn tán xôn xao. Các hiện vật đào được chứng tỏ cuối thế kỉ II người vùng Tân Cương đã biết sử dụng hàng dệt từ vải bông.

Không chỉ có ý nghĩa về mặt giao thương, con đường tơ lụa còn tạo nên động lực để thúc đẩy khoa học phát triển trong thời kỳ này. Những cuộc buôn bán, thám hiểm giúp con người có cái nhìn mới về tự nhiên, địa lý, chính trị.

Người Trung Quốc cổ đại đã phát minh ra thuốc nổ, chế ra giấy, truyền bá việc nuôi tằm dệt tơ, luyện sắt... Đối với nhân loại, rõ ràng là những công hiến vô cùng to lớn. Mặt khác, họ cũng tiếp thu ảnh hưởng của nước ngoài từ văn hóa kinh tế đến sinh hoạt thường nhật của nhân dân, đem lại những lợi ích thiết thực không nhỏ.

Thông qua con đường này, văn hóa các nước cùng nhiều tôn giáo được giao thoa khắp nơi. Ở các thành phố lớn trên con đường tơ lụa như Samarkand, ngoài kinh tế thì tôn giáo cũng

là vấn đề rất đáng tự hào. Phật giáo Ấn Độ ra đời vào thế kỉ thứ V TCN, đến thế kỉ I SCN, đầu đời Đông Hán, Phật giáo được truyền nhập vào Trung Quốc, bấy giờ con đường tơ lụa đã được khai thông. Phật giáo đồ xứ Tây Vực theo cùng với thương nhân của họ mà vào Trung Quốc, đem theo những kinh Phật. Thời Đông Hán, dải đất Trung Nguyên đã có một ít chùa chiền, chủ yếu là tôn giáo tín ngưỡng của các thương nhân người Hồ. Nhưng bấy giờ, luật pháp Trung Quốc không cho xuất gia tu hành. *“Đến thời Tây Tấn Thập lục quốc (265 - 493 TCN), nhân dân thuộc lưu vực sông Hoàng Hà trải qua một thời kì dài tao loạn chiến chinh, luôn bị vây hãm trong khói lửa nên Phật giáo có đất để gieo mầm truyền bá, lại thêm những kẻ thống trị vì lợi ích của bản thân mà đề xướng hơn nữa, thế là chùa Phật và lễ Phật ở các hang động theo đó mà phát triển”* (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 70). Và hang Phật ở Mạch Tích sơn được kiến lập trong một thời đại như vậy. Hang động chùa Bích Linh ảnh hưởng văn hóa ngoại lai rất rõ nét. Trên các vách đá chùa Bích Linh có rất ít khám thờ tượng Phật, chỉ có phù điêu ở các tháp Phật, hình tháp đều có dáng kiến trúc kiểu Ấn Độ, điều này rất ít thấy ở các hang động ở Trung Quốc. Rõ ràng nhất là ở một số phù điêu các hình bồ tát, cao không đầy nửa mét, ở tư thế đứng có vẻ hơi biến hóa khiến người ta liên tưởng đến hình nhảy múa Ấn Độ. Các nét điêu khắc có bóng dáng của những động tác múa cổ điển Ấn Độ. Hang động chùa Bích Linh ở trên trục đường chính thông thương giữa Đông - Tây đã dung nạp ảnh hưởng văn hóa từ Tây Vực sang. *“Tuy nhiên có nhiều người chịu ảnh hưởng trào lưu cực tả đã cực lực phủ nhận ảnh hưởng ngoại lai ấy. Hang động ở chùa Bích Linh là Mạch Tích sơn, Thiên Thủy, đại thể lập ra trong cùng một thời đại. Trong bức bích họa 169 ở hang có ghi dòng chữ “Tây Tấn Kiến Hoàng nguyên niên” (năm 420)”* (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 82). Đây là dòng chữ ghi niên đại sớm nhất được tìm thấy trong các hang động ở Trung Quốc chứng tỏ một điều rằng vào thế kỉ IV và đầu thế kỉ V, con đường tơ lụa và điểm giao thoa tại sông Hoàng Hà đã xuất hiện nghệ thuật hang động một cách rục rịch.

Rất nhiều nhà thờ, giáo đường Kitô giáo, Do Thái giáo, hay chùa chiền đều được dựng lên ở khắp nơi. Mọi tôn giáo đều được chấp nhận và tôn trọng trên con đường tơ lụa. Chính quan điểm thể hiện sự tiến bộ, tạo tiền đề cho các nền văn minh phát triển. Cuối thế kỉ X, đạo Hồi được truyền vào Tân Cương từ bên kia dãy Thông Lĩnh và qua một thời gian dài từ bốn đến năm trăm năm đấu tranh với Phật giáo, Hồi giáo mới chiếm được vị trí thống trị ở Tân Cương.

Từ thế kỉ thứ IV, Cơ đốc giáo là quốc giáo của La Mã, về sau La Mã bị phân liệt thành hai trung tâm là tôn giáo phương Đông và phương Tây. Cơ đốc giáo cũng phân thành Tây chính giáo và Đông chính giáo (Hy Lạp giáo). Cảnh giáo là một phái của Đông chính giáo phân ra và thịnh hành ở Ba Tư cổ. *“Cảnh giáo được truyền sang Trung Quốc là do người Ba Tư. Trên một tấm bia có tên “Đại Tân Cảnh giáo lưu hành Trung Quốc bi” (bia ghi việc lưu hành đạo Cảnh giáo của La Mã ở Trung Quốc) được lập vào năm 781”* (Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phổ dịch, 2000, tr. 82). Phần trên của bia có khắc dấu thập tự, trên bia khắc tên họ của hơn bảy mươi tu sĩ Ba Tư, trong đó có Alaben là vị thầy tu Ba Tư đầu tiên truyền Cảnh giáo vào Trung Quốc. Như vậy, nước Ba Tư nằm ở giữa con đường tơ lụa là chiếc cầu nối giữa Trung Quốc với phương Tây trong việc giao lưu văn hóa kinh tế. Thương nhân Ba Tư lấy việc vận chuyển tơ lụa Trung Quốc đến La Mã làm nguồn thu hoạch trong giao thương.

Sau khi khai thông con đường tơ lụa, tơ, trà, thuật luyện kim, cách đào giếng được truyền sang Tây Vực; đổi lại, Tây Vực cũng du nhập nhiều sản vật có ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân như nông cụ, cây ăn quả, các vật dụng đến nay đã trở thành thứ mà hàng triệu người

không thể thiếu được; ngoài dưa hấu ra, còn có rau chân vịt, nho, hồ đào, chi na, thạch lựu,... Theo con đường tơ lụa, cây nho cũng được truyền vào Trung Quốc. Nho vốn là cây có mặt rất sớm ở Tây Á và Ai Cập. Sử Kí ghi rằng, khi Trương Khiên đi sứ Tây Vực, ông có đem giống nho từ Đại Oản về nội địa. Các sách sử viết sau Sử Kí cũng nói đến vùng Tân Cương trồng nhiều nho và sản xuất rượu nho (Bồ đào tửu). Âm nhạc, múa, hội họa, điêu khắc cũng từ Tây Vực truyền sang, các nghệ thuật gia Trung Quốc hấp thu, tiêu hóa làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người Trung Quốc. Vào đời Đường, trong ngoài giao vãng nhộn nhịp, phần lớn là chim quý, thú hiếm, cây hay cỏ lạ từ nước ngoài đều chuyển đến Trường An. Khu ngoại thành có mở vườn rừng để nuôi thả voi, sư tử, đà điểu... từ nước ngoài đưa vào, rồi trồng thêm những hoa lạ cây quý đến hơn 2000 loài. Đây là một vườn động thực vật rất rộng lớn.

Con đường tơ lụa cũng là nơi để nhiều nhà thám hiểm viết nên tên tuổi của mình, điển hình nhất là **Marco Polo** (1254 - 1324). Ông là người Ý, sống vào thế kỷ XIV và đã sử dụng con đường tơ lụa để khám phá nhiều vùng đất mới ở Trung Quốc. Marco thậm chí còn được vua Hốt Tất Liệt phong một chức quan. Khi trở về lại châu Âu, ông đem theo nhiều kiến thức cùng sản vật Trung Hoa. *“Trong chuyến hành trình, có lúc ông phải trèo núi vượt đèo, có lúc phải loanh quanh trong sa mạc mênh mông, khi thì gặp phải băng cướp râu đỏ cười ngửa, khi thì gặp thời tiết oi bức mà ngã bệnh, có lúc vì khí hậu quá lạnh mà bị rét cóng. Những điều đó có thể không có một nhà tiểu thuyết nào có thể tưởng tượng ra”* (Dương Chính Hòa, Nguyễn Mạnh Yên phiên dịch, 2003, tr. 5).

2.3. Nhận xét

Trước khi chưa có con đường biển giao thông giữa phương Đông và phương Tây, thì con đường tơ lụa từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ VIII, IX SCN là sự liên kết giữa Trung Quốc và Trung Á, Tây Á và thẳng đến một phần đại lục thuộc bờ Đông Địa Trung Hải. Lúc bấy giờ chưa có kiến thiết công lộ, đường thẳng thì chẳng qua là do con người đi lại lâu ngày mà thành. Con đường tơ lụa dài dằng dặc kia mà phần lớn lộ trình phải qua sa mạc, thảo nguyên, núi cao hiểm trở hoàn toàn do người dắt lạc đà hay cưỡi ngựa đi lại để tạo nên. Không biết bao nhiêu người Hán, người thiểu số Tây Vực và người Trung Á, Tây Á vào thời cổ đại đã thám hiểm từng đoạn đường, sau đó liên kết chúng lại với nhau và cuối cùng tạo thành một con đường vĩ đại giao thông huyết mạch xuyên ngang Đông Tây dài ước chừng hơn 7000 cây số.

Nói về tác dụng của con đường tơ lụa thời cổ đại thông thương với Tây Vực do Trương Khiên đời Tây Hán khai phá, các sử gia trong và ngoài nước đánh giá rất cao, họ cho rằng chính Trương Khiên đã bước đầu xúc tiến việc giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Đông và Tây rất có ích cho sự tiến bộ của loài người. Sau hai lần đi sứ Tây Vực, Trương Khiên đều theo lộ trình đầy gian nan hiểm trở của đoạn đường phía Đông con đường tơ lụa. Từ đó, khoảng đường dài dằng dặc giữa lưu vực sông Hoàng Hà và khu vực Địa Trung Hải đã xuyên suốt thành một con đường lớn vào thời cổ đại. Về sau các vua nhà Hán không ngừng phái sứ giả đi Tây Vực. Các nước Iran, Ấn Độ, Pakistan... đều có dấu chân của các sứ giả nhà Hán, lâu thì từ 8 đến 9 năm, mau thì từ 3 đến 5 năm mới triệu hồi. *“Năm 60 TCN, triều đình phong kiến nhà Hán bắt đầu thay thế sự thống trị của chế độ chủ nô Hung nô ở Tây Vực, chọn Ô Lữ (nay là Luân Đài, Tân Cương) làm trung tâm thiết lập Tây Vực Đô hộ phủ đại diện cho vương triều hành xử chủ quyền quốc gia từ hồ Balkhash đến phía đông cao nguyên Pamia”* (Ngô Minh Oanh, 2008, tr. 51). Từ đó, sự thông thương của con đường tơ lụa được bảo đảm an toàn. Từ thời Tây Hán đến Tùy Đường, con đường này dù nhiều phen bị trắc trở, nhưng xét về cả giai đoạn lịch sử ấy thì nó là cầu nối

huyết mạch có tác dụng thông thương Đông - Tây về văn hóa và kinh tế.

Trên con đường tơ lụa đã để lại nhiều di chỉ văn vật cổ rực rỡ muôn màu muôn vẻ. Nhiều tranh bích họa và tượng điêu khắc ở Đôn Hoàng đã sớm vang danh xa gần. Mấy năm gần đây, trên con đường này, người ta đã khai quật không ít những đồ ngọc quý, nó không chỉ làm phong phú kho báu nghệ thuật của nhân loại mà còn làm giàu thêm kiến thức của con người.

Giao thương trên con đường tơ lụa dần phát triển, kéo theo tình trạng cướp bóc dọc đường đi trở nên phổ biến. Các cuộc chiến tranh liên miên cùng nạn đao tặc, cướp phá khiến cho những đoàn người buôn bán luôn gặp nguy hiểm. Ngoài ra, địa hình khắc nghiệt, tình trạng thiếu nước uống, cũng là cơn ác mộng với người đi buôn. Nhiều người đi qua hoang mạc muối Lop Nur từng bỏ mạng vì không mang đủ nước uống. Để tự bảo vệ mình khỏi những toán cướp dọc đường đi, người buôn bán thường đi thành nhóm hoặc ghép với các đoàn lữ hành khác. Ban đầu, con đường tơ lụa chỉ là những con đường tồi tàn, không có chỗ nghỉ chân. Dần dần, những quán trọ lớn mọc lên dọc nơi thương đoàn đi qua. Theo National Geographic, quán trọ này được gọi là "Caravanserai". Chữ "Caravan" trong ngôn ngữ Ba Tư có nghĩa là thương nhân hoặc người hành hương. Ngoài ra, các trạm buôn bán dọc đường và người buôn bán trung gian cũng dần xuất hiện, phục vụ cho nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa ở thời kỳ này.

Sau khi đế quốc Nguyên Mông mở rộng bờ cõi ra khắp châu Á và châu Âu, công việc buôn bán nơi đây thịnh vượng trở lại. Nhưng chính con đường này vô tình lại phát tán dịch bệnh "cái chết đen" ra khắp châu Âu và Trung Á trong năm 1348 - 1350. Căn bệnh này giết hại gần 60% dân số của châu Âu và tác động không nhỏ tới hoạt động của con đường tơ lụa. Cuối cùng con đường tơ lụa vĩ đại cũng tan rã vào thập niên 1400 bằng hàng loạt sự kiện đáng buồn. Tại Trung Quốc, nhà Minh lên nắm quyền đã khống chế con đường tơ lụa. Việc bắt nộp thuế cao đã khiến nhiều thương gia phải tìm đến con đường vận chuyển khác. Sự phát triển của đế chế Ottoman khiến cho tuyến đường nối phương Tây và phương Đông bị chặn đứng. Con đường tơ lụa từ đây chìm vào dĩ vãng và những hào quang của nó cũng tiêu tan để lại nhiều thành phố cổ heo hút.

3. Kết luận

Con đường tơ lụa là một tuyến đường thông thương quan trọng của nhân loại trong suốt một thời gian dài lịch sử. Nhờ có con đường tơ lụa, những vùng đất, nền văn hóa mới được tìm ra và là động lực cho sự phát triển của cả châu Á, châu Âu trên nhiều lĩnh vực. Con đường tơ lụa được khai mở từ mối lợi của các thương nhân, nhưng được hoàn chỉnh bằng vai trò lịch sử trọng đại từ kinh tế, văn hóa, tôn giáo, chính trị bang giao và cả chiến lược. Đây không chỉ là con đường mậu dịch buôn bán Đông - Tây thời cổ đại mà, còn là huyết mạch giao lưu chính trị, tôn giáo, văn hóa văn minh giữa Trung Quốc với vùng Trung Tây Á và cả các nước Châu Âu. Trong lịch sử, con đường tơ lụa ảnh hưởng sâu đậm đến mối quan hệ giữa Trung Quốc và phương Tây, và là tổng hợp tinh hoa thúc đẩy phát triển văn minh nhân loại trong suốt 17 thế kỉ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Dương Chính Hòa, Nguyễn Mạnh Yên biên dịch (2003) - *Marco Polo người nói liền con đường tơ lụa* - NXB Trẻ.
- [2] Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phở dịch (2000) - *Con đường tơ lụa* - NXB Trẻ.
- [3] Ngô Minh Oanh (2008) - *Tiếp xúc và giao lưu văn minh nhân loại* - NXB Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Shijie Congshu (2002) - *Những nền văn minh thế giới* - NXB Văn học.

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THỊ CẢNG ÓC EO THUỘC VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

SV: Nguyễn Hoàng Trọng - Lớp ĐHSSU21A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: Văn hóa Óc Eo là một nền văn hóa cổ hình thành và phát triển, cách ngày nay khoảng 2.000 năm ở khu vực Đồng bằng Nam bộ. Óc Eo là một bến chờ trên tuyến đường buôn bán quan trọng ở Đông Nam Á. Các thương thuyền cập bến Óc Eo để lấy nước ngọt, lương thực và trú chân chờ hàng từ nước khác chuyển tới cũng như chờ dòng biển, luồng gió thuận. Từ đó, Óc Eo trở thành một trung tâm trao đổi buôn bán, làm chủ khắp vùng châu thổ sông Mê Kông, phát triển kinh tế ở trình độ cao, đặc biệt là thủ công nghiệp và thương nghiệp, tạo dựng nên các trung tâm thành thị lớn.

Từ khóa: Thị cảng Óc Eo, Vương quốc Phù Nam, Thương mại Óc Eo.

Đặt vấn đề:

Dựa và vị trí địa lý thuận lợi Phù Nam đã vương mình trở thành một đế quốc về thương nghiệp lẫn quân sự trong quá trình vương lên này không thể thiếu sự góp mặt của thị cảng Óc Eo, được hình thành và phát triển vào thế kỉ I đến thế kỉ thứ VII sau Công nguyên và nơi đây rất phát triển về thương nghiệp và tác động đến sự phát triển hùng mạnh của Đế chế Phù Nam sau này. Vậy hoạt động thương mại ở đây diễn ra như thế nào và sự phát triển của nó có tác động gì đến Phù Nam?

NỘI DUNG

1. Khái quát về Vương quốc Phù Nam

Phù Nam là một trong 3 nền văn hóa cổ đại trên đất nước Việt Nam, bao gồm: Đông Sơn ở miền Bắc, Sa Huỳnh ở miền Trung và Phù Nam ở Nam bộ. Di tích của Phù Nam được khai quật lần đầu tiên vào năm 1944, bởi nhà khảo cổ học Pháp Louis Malleret tại một gò đất cao trên cánh đồng phía đông nam núi Ba Thê (hiện thuộc thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang)⁴⁵.

Thời gian: từ thế kỉ II đến thế kỉ V Đông Nam Á đa phần là tiếp xúc với các đại dương lớn thuận lợi cho quá trình tiếp xúc và hoạt động hàng hải, trong quá trình đi tìm kiếm nguồn hàng thì văn minh Ấn Độ đã biết đến sự tồn tại của vương quốc Phù Nam, các thương nhân Ấn Độ đã ghé vào để mua thêm lương thực và phát hiện ở vùng này có nhiều hương liệu quý dần dần đã lan chuyễn rộng rãi, Phù Nam trở thành một thương cảng lớn ở khu vực Đông Nam Á.

Thị cảng Óc Eo của Phù Nam là một trung tâm văn hóa cổ của đồng bằng sông Cửu Long nói chung và vương quốc Phù Nam nói riêng, là một hình mẫu thể hiện rõ sự kết hợp giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong sự phát triển đất nước, là sự tiếp thu có chọn lọc trong quá trình phát triển chung của Phù Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung. Đó là đầu mối phía đông trên đường giao thương Đông - Tây, nối Ấn Độ tới vịnh Thái Lan đến Biển Đông, vùng

⁴⁵ Nguyễn Hữu Hiệp, *Nói thêm về sự phát hiện nền văn hóa Óc Eo*, <https://baocantho.com.vn/noi-them-ve-su-phat-hien-nen-van-hoa-oc-eo-a128324.html> truy cập ngày 23/04/2023

quần đảo của Đông Nam Á, với Trung Quốc và xa hơn nữa”⁴⁶, trên cơ sở những nhận định này tôi đã tìm kiếm thêm một số thông tin về vấn đề giao lưu thương mại của thị cảng Óc Eo rất phát triển, nó giao lưu buôn bán với các nước. Óc Eo là một trung tâm thương mại quốc tế khi phát hiện sản vật của các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư, La Mã... là cầu nối giữa hai nền văn minh lâu đời.

Nhờ vào các hiện vật để lại và được tìm thấy trong quá trình khảo cổ các nhà nghiên cứu nói rằng sự phát triển của thị cảng Óc Eo góp một phần không nhỏ và sự phát triển chung của vương quốc Phù Nam và sau này là đế quốc Phù Nam hùng mạnh. Óc Eo là một bến chờ trên tuyến đường buôn bán quan trọng ở Đông Nam Á. Các thương thuyền cập bến Óc Eo để lấy nước ngọt, lương thực và trú chân chờ hàng từ nước khác chuyển tới cũng như chờ dòng biển, luồng gió thuận. Từ đó, Óc Eo trở thành một trung tâm trao đổi buôn bán⁴⁷.

1. Vai trò của thị cảng Óc Eo đối với phát triển

Vương quốc Phù Nam được biết đến như là một vương quốc phát triển hùng mạnh về thương nghiệp, không chỉ khống chế thương mại hàng hải mà còn chi phối luôn cả con đường hương liệu. Cùng với sự phát triển toàn diện của các lĩnh vực về kinh tế. Nông nghiệp phát triển nhờ mạng lưới sông ngòi dày đặc, đồng bằng được bồi đắp thuận lợi cho việc gieo trồng lúa trời, hồ tiêu, cam ... họ còn biết chế tạo ra rượu để uống. Sự phát triển của nông nghiệp kéo theo thủ công nghiệp cũng phát triển không kém. Thủ công nghiệp đạt tới sự chuyên môn về các nghề như nghề mộc, nghề đá, nghề tạc tượng, nghề đóng thuyền, nghề luyện kim... Tuy nhiên vào thời này nghề luyện kim phát triển hơn là tạo ra được các sản phẩm quý như vàng, bạc, đá quý, thủy tinh. Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp và thủ công nghiệp cùng với tận dụng vị trí địa lý thuận lợi trong phát triển thương mại, buôn bán nên Phù Nam đẩy nhanh các hoạt động thương nghiệp nội địa bằng chứng cụ thể của việc phát triển đó là việc phát hiện nhiều đồng tiền, có những đồng tiền được cắt đôi, tư, tám, mười sau để làm tiền lẻ. Ngoài việc chú trọng phát triển thương nghiệp, Phù Nam còn vươn ra thị trường quốc tế trong việc trao đổi, buôn bán với một số nước như Ấn Độ, Trung Hoa, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã... qua cảng thị Nền Chùa, Óc Eo. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy những đồng tiền La Mã, gương đồng thời Hán, đèn Ba Tư đã minh chứng cho một nền kinh tế thị trường mang tính quốc tế.

Địa thế này đã mở cho Óc Eo những đường hàng hải tiếp xúc với bên ngoài đồng thời kích thích cho kinh tế trong vùng phát triển. Những đồng bằng phì nhiêu là nơi nuôi sống cư dân Phù Nam đông đúc và sự phồn vinh của chúng cho đến ngày nay vẫn được chứng minh đầy đủ. Từ đó, khả năng trao đổi về kinh tế trở thành chỗ dựa đồng thời trở thành phương tiện cho các tiếp xúc văn hóa. Như vậy, với điều kiện vị trí như trên thì vấn đề thủy lợi để các đoàn thương nhân đến với Óc Eo đã được đặt ra từ rất sớm. Lộ trình giao thương này có ý nghĩa sống còn đối với một quốc gia như Phù Nam. Trên thực tế, Phù Nam bị chi phối mạnh mẽ bởi con đường hương liệu băng qua vùng Đông Nam Á. Theo đó, có hai hướng chính các thương nhân đến với thương cảng Óc Eo. Các thương nhân từ Nam Ấn sẽ đi dọc vịnh Bengal đến eo biển Kra hoặc eo biển Malacca. Thứ hai eo biển này, họ sẽ đi vào vùng biển vịnh Thái Lan và đến tiền cảng Nền Chùa. Từ Nền Chùa, ngược dòng kênh đào cổ Lung Lớn đến Óc Eo. Đối với các thương nhân từ phương Bắc xuống như Trung Quốc, họ sẽ men theo vùng duyên hải miền Trung đến cửa biển hạ lưu sông Mê Kông, ngược dòng sông Tiền, sông Hậu sẽ gặp con kênh

⁴⁶ *Đề cử thị cảng Óc Eo xưa trở thành di sản UNESCO* - <https://thanhnien.vn/de-cang-thi-oc-eo-xua-tro-thanh-di-san-unesco-post1070615.html>, truy cập ngày 23/04/2023

⁴⁷ *Đề cử thị cảng Óc Eo xưa trở thành di sản UNESCO* - <https://thanhnien.vn/de-cang-thi-oc-eo-xua-tro-thanh-di-san-unesco-post1070615.html>, truy cập ngày 25/04/2023

đào dẫn đến Óc Eo⁴⁸.

Những nghiên cứu mới nhất cho thấy thương cảng Óc Eo, một trong các thương cảng sớm nhất ở Việt Nam trên con đường hương liệu-tức lộ trình giao thương đường biển quan trọng nhất các thế kỷ đầu Công nguyên- có cấu trúc của một khu chợ nổi gồm nhiều bến nước nằm dọc theo bờ một hệ thống kênh đào hoàn chỉnh và một bến cảng nước sâu nơi các đoàn tàu viễn dương neo đậu để mua bán, tiếp liệu, sửa chữa, chờ gió mùa và cả tránh bão. Vừa là cảng sông vừa là cảng biển, hệ thống bến nước Óc Eo là nơi hội tụ các dòng sông đào và kênh đào đổ về các đô thị phía Tây, phía Bắc, phía Đông và sau này cả về phía Nam nơi ngày nay còn nhiều khu chợ nổi nổi tiếng như Cái Răng hay ngã Bảy Phụng Hiệp

Hoạt động thương mại của Thị cảng Óc Eo được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, bao gồm địa lý, kinh tế và chính trị. Vị trí địa lý của Óc Eo cho phép nó trở thành một trung tâm giao thương quan trọng giữa các vùng đất khác nhau. Đồng thời, sông Mê Kông cũng là một con đường thương mại quan trọng, giúp Thị cảng Óc Eo kết nối với các nước láng giềng. Ngoài ra, kinh tế và chính trị cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại của Thị cảng Óc Eo. Vương quốc Phù Nam - nơi Thị cảng Óc Eo đóng vai trò là một trong những trung tâm thương mại quan trọng nhất - đã có những chính sách khuyến khích hoạt động thương mại và phát triển các ngành công nghiệp. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà buôn và thương nhân đến và thực hiện hoạt động thương mại tại Thị cảng Óc Eo. Trong hoạt động thương mại của Thị cảng Óc Eo, các mặt hàng chủ yếu bao gồm đồ gốm sứ, đồ đồng, đá quý, vàng, bạc, ngọc bích, vải, thảo dược và động vật hoang dã. Các mặt hàng này được sản xuất và kinh doanh rộng rãi trong các vùng đất xung quanh Thị cảng Óc Eo, và được trao đổi và vận chuyển đến các nước láng giềng qua sông Mê Kông.

Trong suốt thời gian tồn tại của mình, Phù Nam đã phát triển toàn diện trên lĩnh vực kinh tế. Đầu tiên phải kể đến nông nghiệp, với mạng lưới sông ngòi dày đặc tận dụng lượng phù sa bồi đắp thì cư dân Phù Nam đã gieo trồng được loại lúa trời *Oryza Prosativa* và *Oryza nivara proparte*, dấu tích của những giống lúa này còn lại rất nhiều ở những đống lớn bằng gốm. Thủ công nghiệp Phù Nam đã đạt đến trình độ cao với sự chuyên môn hóa các ngành nghề thủ công như nghề mộc, nghề đá, nghề tạc tượng, nghề làm gạch ngói và vật liệu trang trí bằng đất nung, nghề xây dựng, nghề đóng thuyền, nghề làm đồ gốm với phương pháp nặn tay, bàn xoay có sự hỗ trợ của nhiều dụng cụ làm gốm, bàn dập hoa văn, bàn xoa, nghề dệt, nghề đúc thủy tinh, nghề luyện kim như luyện kim đồng, luyện kim sắt, thiếc. Đặc biệt đỉnh cao là nghề kim hoàn của Phù Nam, những người thợ Phù Nam có trình độ và kỹ thuật cao trong việc chế tác và chạm trổ những sản phẩm vàng, bạc như đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, thủy tinh. Sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp và thủ công nghiệp ở Phù Nam đồng thời tận dụng vị trí địa lý thuận lợi trong phát triển thương mại, buôn bán nên Phù Nam nhanh chóng đẩy mạnh hoạt động thương nghiệp nội địa bằng chứng cụ thể của nền thương nghiệp đó là việc phát hiện nhiều loại đồng tiền bằng vàng, bạc, bằng đồng, nhiều đồng tiền được cất tu, cất tẩm để làm tiền lẻ cùng nhiều lá vàng cất nhỏ có hình dạng, kích thước và trọng lượng gần giống nhau cùng với những con nôm bằng chì, con dấu bằng kim loại, bằng đá đã nói lên sự sôi động trong phát triển thương nghiệp của Phù Nam. Ngoài việc chú trọng phát triển thương nghiệp nội địa, Phù Nam còn vươn ra nền thị trường quốc tế qua trao đổi, buôn bán hàng hóa với một số nước như

⁴⁸ Lương Chánh Tòng, *Vương quốc Phù Nam: Thương cảng cổ Óc Eo*, <https://thanhnien.vn/vuong-quoc-phu-nam-thuong-cang-co-oc-eo-post1479191.html>, truy cập ngày 25/04/2023

Ấn Độ, Trung Hoa, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã...qua cảng thị Óc Eo. Dấu vết ở Óc Eo là những vết tích của một cảng thị lớn đã từng là nơi buôn bán khá nhộn nhịp của các thuyền buôn. Ngoài ra, những đồng tiền và mảnh cắt tiền của Phù Nam còn tìm được tại các vùng đất ven vịnh Thái Lan, ở Myanmar và bán đảo Mã Lai. Điều này cho thấy cả một dòng thương nghiệp nối liền Óc Eo với Ấn Độ Dương bằng đường thủy thông qua vịnh Thái Lan. Mặc khác, các nhà khảo cổ học còn tìm được vùng Đồng bằng sông Cửu Long những đồng tiền La Mã, gương đồng Hán, đèn Ba Tư những quả cân nhỏ bằng kẽm và những con dấu (kiểu bản địa, kiểu Ấn Độ và cả kiểu Hy Lạp, La Mã) cũng là bằng chứng của một nền kinh tế thị trường mang tính quốc tế⁴⁹.

Những hiện vật khảo cổ được phát hiện ở Óc Eo niên đại thế kỉ II đã chứng tỏ vào thời gian này nền kinh tế Phù Nam khá phát triển, tạo nên sức mạnh của Vương quốc Phù Nam, cảng thị Óc Eo đã trở thành một đầu mối thương mại Đông – Tây, sản vật Đông, Tây đã có mặt⁵⁰..., nhờ vào sự phát triển này và cả nhu cầu kiểm soát các đường thương mại nên Phạm Sư Mạnh đã tiến hành các cuộc chinh phạt các nước láng giềng bắt họ thuần phục như cũ ông đã mở rộng quyền kiểm soát của mình tới trên Mười tiểu quốc và lục địa khác⁵¹.

Óc Eo là một trung tâm thương mại quan trọng ở Đông Nam Á trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Nó nằm ở khu vực ngày nay thuộc tỉnh An Giang của Việt Nam và được xem là một trong những nơi lý tưởng để giao thương giữa các quốc gia Đông Nam Á và các nước phương Tây.

Trong thời kỳ cổ đại, Óc Eo đã có mối quan hệ mật thiết với đế quốc La Mã. Trong cuộc thám hiểm châu Á của mình, La Mã đã tìm cách mở rộng thị trường của mình đến Đông Nam Á và đã tìm đến Óc Eo. Điều này được chứng minh bởi việc tìm thấy nhiều đồ vật La Mã tại các di chỉ của Óc Eo. Hoạt động thương mại giữa Óc Eo và La Mã rất phát triển trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III. Những mặt hàng được trao đổi bao gồm đá quý, ngọc bích, thủy tinh, gốm sứ, đồng, và đồng tiền. Óc Eo đóng vai trò là trung gian cho các nước Đông Nam Á và La Mã trong việc trao đổi hàng hóa và kết nối các vùng lãnh thổ. Ngoài các hoạt động thương mại, Óc Eo còn được biết đến với việc sản xuất và phát triển nhiều sản phẩm đặc trưng của vùng đất này như gốm sứ, đồng, chất dẻo và vải lụa. Các sản phẩm này đã được phân phối rộng rãi đến các nước phương Tây như Ấn Độ, Trung Quốc và La Mã.

Tóm lại, hoạt động thương mại của Óc Eo với La Mã đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế và xã hội của khu vực Đông Nam Á. Nó đã mở ra cơ hội cho các quốc gia trong khu vực để trao đổi hàng hóa và kiến thức với nhau.

Hoạt động thương mại giữa Óc Eo và Hy Lạp được thực hiện chủ yếu thông qua con đường tàu biển. Óc Eo đã sử dụng các tuyến đường biển để vận chuyển hàng hóa từ Đông Nam Á đến Hy Lạp và các vùng lân cận. Các mặt hàng chính được giao dịch bao gồm những thứ như đồ gốm, đồ sứ, vải, và các loại nguyên liệu sản xuất khác. Ngoài việc xuất khẩu hàng hóa, Óc Eo cũng đã nhập khẩu một số mặt hàng từ Hy Lạp. Các mặt hàng này bao gồm đồ sắt, và đá quý. Việc nhập khẩu này đã giúp Óc Eo tiếp cận với các sản phẩm mới và cải thiện đời sống của người dân địa phương. Tuy nhiên, hoạt động thương mại giữa Óc Eo và Hy Lạp không chỉ

⁴⁹ La Ngọc Diệp, *Đời sống kinh tế xã hội của nước Phù Nam qua tài liệu thư tịch và khảo cổ*
<https://ditichquocgia.angiang.gov.vn/oceo/index.php/thong-tin-tu-li-u/danh-m-c-tham-kh-o/16-d-i-s-ng-kinh-t-xa-h-i-c-a-nu-c-phu-nam-qua-tai-li-u-thu-t-ch-va-kh-o-c>, truy cập ngày 25/04/2023

⁵⁰ Lương Ninh (2009), *Vương quốc Phù Nam*, Nxb ĐHQG HN, H, tr.47-48

⁵¹ Vũ Minh Giang và Nguyễn Việt (2017), *Vùng đất Nam Bộ từ cội nguồn đến thế kỉ VII*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, H, tr.163-215

đơn thuần là trao đổi hàng hóa. Nó còn là một cách để các quốc gia khác nhau học hỏi về văn hóa, tôn giáo và các phong tục tập quán của nhau.

Tóm lại, hoạt động thương mại giữa Óc Eo và Hy Lạp đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của cả hai quốc gia. Việc trao đổi hàng hóa và kiến thức giữa các quốc gia đã tạo nên một sự đa dạng văn hóa và kinh tế đa dạng và phong phú.

Trong quá trình phát triển, Vương quốc Phù Nam đã chú trọng đến việc hình thành các thương cảng phục vụ cho việc giao thương với các xứ khác. Bởi vậy trong giai đoạn phát triển cực thịnh của mình, Phù Nam không chỉ có một thương cảng Óc Eo (An Giang) và một tiền cảng Nền Chùa (Kiên Giang), mà còn có các thương điểm từ Óc Eo qua Đá Nổi đến Phú Long (Sa Đéc), Gò Thành (Vĩnh Long) rồi các trung tâm ở vùng Mỹ Tho – Gò Công trước khi đến Cần Giờ đổ ra Biển Đông. Vùng vịnh cổ này chạy theo hướng Đông – Tây từ mũi Vũng Tàu đến cửa sông cổ ở Thoại Giang-Thoại Sơn- An Giang “phải đi qua hàng trăm dặm dọc theo con sông trong vùng rừng sác (người Nam Bộ gọi cây mắm là cây sác) để đến kinh đô Phù Nam. Sự vận hành hai con đường mậu dịch lớn nhất hành tinh: “Con đường tơ lụa” và “Con đường hương liệu”, trong vài thế kỷ đầu và trước CN đã tạo điều kiện hình thành, phát triển một loạt các quốc gia Trung Á và Đông Nam Á. Phù Nam là một “quốc gia – đô thị” sớm nhất ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, cũng là quốc gia thế lực nhất vùng Đông Nam Á kiểm soát con đường hương liệu. Khi đế quốc La Mã mở rộng giao thương với người Ấn qua biển Ả Rập thì con đường thương thuyền Ấn Độ – Trung Hoa được nối dài từ Đông sang Tây Ấn Độ đến các thương cảng trong vịnh Ba Tư hay trên bờ Biển Đỏ. Sự nối dài này làm cho giao thương đường biển trở nên nhộn nhịp, các quốc gia trở nên năng động và nhanh chóng giàu có; chủng loại và số lượng hàng hóa lưu thông ngày một lớn. Trong số hàng hóa như tơ lụa, kim loại, đồ gốm sứ, trang sức, đá quý, ngọc trai, gỗ... thì các loại gia vị và hương liệu đặc sản vùng Đông Nam Á trở thành đối tượng giao thương toàn cầu. Với sức mạnh kinh tế và quân sự của mình, Phù Nam đã chi phối, kiểm soát “con đường hương liệu” trong khu vực. Việc buôn bán hương liệu bắt đầu bằng khai thác các loại trầm hương, quế, đậu khấu, tiêu sọ. Các chuyến tàu của Phù Nam từ Óc Eo sẽ ghé qua các cảng quê ở Hội An, Hải Phòng, đại đến mùa gió Đông Bắc đến các quần đảo gia vị trong biển Celebes, Moluccas và Bandas (thuộc In-đô-nê-xia ngày nay) rồi quy trở lại đảo Trường Sa. Tại đây các sản vật, nhất là hương liệu và gia vị được đưa lên tàu hàng xuất khẩu đến Trung Hoa, Nhật Bản hay qua Ấn Độ đến các kho chứa trên bờ biển Đỏ hoặc trong vịnh Ba Tư. Tại đó hương liệu Phù Nam và hàng hóa theo đường bộ La Mã tiếp tục đến các nước châu Âu. Dựa vào sức mạnh thương mại trên biển, Vương quốc Phù Nam lấn sang và chi phối hệ thống tài chính trong khu vực, trong đó có hệ thống thanh toán tiền tệ. Tiền của Phù Nam được sử dụng từ Miama, Philippin, các đảo vùng Đông Nam Á⁵²...

2. Suy vong của vương quốc cổ Phù Nam.

Thời kỳ bá chủ của vương quốc Phù Nam là từ thế kỷ II – VII, là cầu nối giữa các nền văn minh trên thế giới. Giao thương giữa phương Đông và Phương Tây, là một hải cảng sầm uất, phát triển nhờ hàng hải và giới trị thủy. Tuy nhiên Phù Nam vẫn không thoát khỏi sự diệt vong. Trước hết là về kinh tế. Từ cuối thế kỷ VI đến đầu thế kỷ VII, những kinh nghiệm đi biển được tích lũy nhiều hơn, có thêm sự thêm gia mới vào nền mậu dịch hàng hải của những người Ả Rập táo bạo, các thuyền buôn ngày càng gia tăng các chuyến đi vòng phía Nam bán đảo

⁵² Hoàng Ngọc Chính, *Phù Nam – Quốc gia cổ đại đầu tiên ở Đông Nam Á – kì I: Sự hình thành và phát triển cực thịnh*, <https://vansudia.net/phu-nam-quoc-gia-co-dai-dau-tien-o-dong-nam-a/>, truy cập ngày 26/04/2023

Malaya, qua eo Sunda đến Biển Đông, rút ngắn hành trình mới rộng phạm vi buôn bán hơn. Việc giảm thiểu đường trung chuyển qua eo đất Malaya, ít cặp bến cảng Óc Eo và do đó hoạt động thương mại của Phù Nam nói chung bị giảm sút. Sự suy thoái kinh tế, tuy không phải là tức thì và hoàn toàn, cũng làm cho vương quốc cổ này gặp khó khăn; sự phồn vinh giảm sút, khó khăn tăng lên liệu có phải là nguyên nhân dẫn tới cuộc khủng hoảng triều chính⁵³? Nhiều vị vua của phù Nam làm người ngoại quốc. Nước Phù Nam lỵ thật, thuê chuyên gia thuê cả người làm vua. Chắc là tự nguyện chứ không phải áp đặt, có lẽ xã hội buôn bán không bị quá câu nệ về nguồn gốc tộc người, miễn là điều hành được và có lợi⁵⁴. Chính vì vậy, các cuộc nổi dậy tranh giành quyền lực của các hoàng tử cũng diễn ra. Lợi dụng sự suy thoái về cả kinh tế và chính trị, người Khmer ở Chân Lạp đã nổi dậy giành độc lập, rồi lan rộng ra các vùng đất thuộc cai quản của Phù Nam. Vào năm 550, vua Chân Lạp là Tri Đà Tư Na tiến đánh vào chân thành Đạt Mục của Phù Na, vua Phù Nam lúc bấy giờ là Lưu Đà Bạc Ma không chống đỡ nổi phải chạy sang thành Na Phát Na. Vua Phù Nam suy sụp không gượng dậy nổi, những thuộc quốc cũng li khai khỏi Phù Nam. Do cũng là quốc gia mạnh nên không bị diệt vong ngay mà tận 2 thế kỉ sau Chân Lạp mới chiếm được toàn bộ Phù Nam và kế tục những ưu thế vốn có mà Phù Nam để lại. Sau này Chân Lạp phát triển cũng chỉ mang tầm Đông Nam Á chứ không bằng Phù Nam lúc trước⁵⁵.

Kết luận

Chúng ta đã xác định được Óc Eo là một đô thị – cảng cổ nằm trên con đường thương mại Đông – Tây và có mối quan hệ giao lưu thương mại rất rộng. Nhờ có thị cảng Óc Eo là một hải cảng sầm uất, phát triển nhờ hàng hải đã nối văn minh phương Đông và phương Tây mà nhờ đó vương quốc Phù Nam trở nên thịnh vượng hơn và quốc gia Phù Nam cũng được biết đến là một quốc gia phát triển hùng mạnh về thương nghiệp. Cho thấy vai trò của thị cảng Óc Eo đối với vương quốc Phù Nam là vô cùng quan trọng nó đóng góp không nhỏ vào sự phát triển phồn thịnh của Vương quốc Phù Nam. Còn đối với khu vực thì hàng hóa của thị cảng Óc Eo có thể đi gần như là toàn Đông Nam Á. Do cảng thị Óc Eo ra đời và phát triển sớm nên các hoạt động thương mại diễn ra hầu hết ở đây. Đến thế kỉ VI thì tìm được con đường buôn bán gần hơn nên ít qua lại thị cảng Óc Eo và hoạt động thương mại của Phù Nam cũng bị giảm sút và dần dần lụi tàn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Cao Xuân Phổ- *Óc Eo, một trung tâm văn hóa – thương mại ở Nam Đông Dương trong VI thế kỷ đầu Công Nguyên, trong Hội thảo khoa học Văn hóa Óc Eo- Nhận thức và giải pháp bảo tồn phát huy giá trị di tích thành Phố Long Xuyên.*
- [2] *Để cảng thị Óc Eo xưa trở thành di sản UNESCO* – <https://thanhnien.vn/de-cang-thi-oc-eo-xua-tro-thanh-di-san-unesco-post1070615.html>
- [3] GS Lương Ninh (2009), *Vương quốc Phù Nam*, Nxb ĐHQG HN, H.
- [4] Hoàng Ngọc Chính, *Phù Nam – Quốc gia cổ đại đầu tiên ở Đông Nam Á – kì I: Sự hình thành và phát triển cực thịnh*, <https://vansudia.net/phu-nam-quoc-gia-co-dai-dau-tien-o-dong-nam-a/>.

⁵³ Lương Ninh (2009), *Vương quốc Phù Nam*, Nxb ĐHQG HN, H, tr.150

⁵⁴ Lương Ninh (2009), *Vương quốc Phù Nam*, Nxb ĐHQG HN, H, tr.151

⁵⁵ Trần Hưng, *Vương quốc Phù Nam - Quốc gia hùng mạnh ở Đông Nam Á biến mất như thế nào?* , <https://danviet.vn/vuong-quoc-phu-nam-bien-mat-nhu-the-nao-20220504203528227.htm>, truy cập ngày 14/11/2022

- [5] Lương Chánh Tông, *Vương quốc Phù Nam: Thương cảng cổ Óc Eo*,
<https://thanhnien.vn/vuong-quoc-phu-nam-thuong-cang-co-oc-eo-post1479191.html>
- [6] Nguyễn Công Bình- Lê Xuân Diệm- Mạc Đường, *Văn hóa & cư dân đồng bằng Sông Cửu Long*, NXB Khoa Học Xã Hội 1990, H
- [7] Nguyễn Hữu Hiệp, *Nói thêm về sự phát hiện nền văn hóa Óc Eo*,
<https://baocantho.com.vn/noi-them-ve-su-phat-hien-nen-van-hoa-oc-eo-a128324.html>
- [8] Nhiều Tác Giả - *Văn Hóa Óc Eo Và Các Văn Hóa Cổ Đồng Bằng Sông Cửu Long*- NXB Sở Văn Hoá Thông Tin An Giang 1984.
- [9] Trần Hưng- *Vương quốc Phù Nam - Quốc gia hùng mạnh ở Đông Nam Á biến mất như thế nào?*,<https://danviet.vn/vuong-quoc-phunam-bien-mat-nhu-the-nao-20220504203528227.htm>
- [10] Vũ Minh Giang và Nguyễn Việt (2017), *Vùng đất Nam Bộ từ cội nguồn đến thế kỉ VII*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, H.

CHÚA NGUYỄN PHÚC ÁNH TRONG LÒNG DÂN NAM BỘ (1777 - 1802)

SV: Thái Châu Trung Lượng, Lê Thị Thùy Dương – Lớp: ĐHSSU21A
GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: Năm 1777, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, lật đổ chính quyền họ Nguyễn ở đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Ánh lưu vong, tưởng chừng như cơ nghiệp họ Nguyễn xây dựng đã hoàn toàn sụp đổ. Sau nhiều lần bị thất bại, phải lưu vong sang Xiêm, khó khăn, tủi nhục, chúa Nguyễn Phúc Ánh vẫn không rời quyết tâm đánh trả Tây Sơn, lấy lại Gia Định, mảnh đất mà tổ tiên Nguyễn Phúc Ánh dày công gây dựng. Nguyễn Phúc Ánh đã vượt qua biết bao nhiêu gian khó, biết bao nhiêu trở ngại để đạt được mục tiêu đã đề ra. Đặc biệt, là sự ủng hộ của nhân dân ở vùng đất Nam Bộ, ủng hộ bằng cả tấm lòng, những gì họ có được, đã nhiều lần cứu mang ông thoát khỏi sự truy đuổi tận cùng của quân Tây Sơn. Để rồi, năm 1802, chúa Nguyễn Phúc Ánh dựng lại cơ đồ của tổ tiên trong một khoảng thời gian khó khăn, gian khổ. Bài viết của chúng tôi đi vào làm rõ công lao của Nguyễn Phúc Ánh đối với vùng đất Nam Bộ trong tiến trình lịch sử nước nhà.

Từ khóa: triều Nguyễn, Gia Long, Nguyễn Phúc Ánh, Nam bộ.

1. Đặt vấn đề

Chúa Nguyễn Phúc Ánh hay Vua Gia Long - vị vua mở đầu cho vương triều nhà Nguyễn trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Trong hơn 15 năm rày rả tìm đường dựng lại cơ đồ mà tổ tiên gây dựng, ông đã gặp phải biết bao khó khăn, gian khổ thậm chí là tủi nhục. Chính vì thế, không phải tự nhiên mà ông có được sự thành công mà đó là cả một quá trình. Để có thể khôi phục lại vương triều của tổ tiên, khôi phục lại cơ đồ thì cần có nhiều điều kiện, trong đó quan trọng nhất là sự tin tưởng, ủng hộ từ phía quần chúng nhân dân. Như danh nhân Nguyễn Trãi đã khẳng định “Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, thuận dân thì sống, nghịch dân thì chết”. Như chúng ta có thể thấy được, trong lịch sử, không một vương triều nào có thể tồn tại lâu dài nếu không có sự ủng hộ từ phía nhân dân, không một nhà lãnh đạo nào khác thành công khi không có được lòng dân. Chúa Nguyễn Phúc Ánh cũng thế. Trong quá trình khôi phục lại cơ đồ, ông nhận được nhiều sự giúp đỡ từ phía nhân dân Nam Bộ. Từ đó có thể thấy được chúa Nguyễn Phúc Ánh có một vị thế quan trọng trong lòng người dân Nam Bộ.

2. Nội dung

2.1. Nguyễn Phúc Ánh và công cuộc thống nhất lãnh thổ (1777 - 1802)

Nguyễn Phúc Ánh là con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân. Khi Nguyễn Phúc Ánh lên 4 tuổi thì Nguyễn Phúc Luân bị quyền thần Trương Phúc Loan phế truất và bắt giam. Nguyễn Phúc Ánh được chúa Nguyễn Phúc Thuần đưa vào cung nuôi. Năm 1777, khi Nguyễn Phúc Ánh 17 tuổi thì cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn đánh bại, Nguyễn Phúc Ánh một mình chạy thoát ra đảo Thổ Chu. Một tháng sau, ông trở lại Long Xuyên tập hợp binh sĩ quyết tử đánh chiếm lại Sài Gòn rồi xây thành đắp lũy ở phía tây sông Bến Nghé tiến hành cuộc chiến chống lại quân Tây Sơn.

Theo nhận xét của nhà Sử học Lê Văn Lan: “Nguyễn Phúc Ánh là vị vua có cá tính nhất quán rất quyết liệt điều đó thể hiện trong việc đánh quân Tây Sơn và sau này ông đã thiết lập một vương triều để lại nhiều dấu ấn trong giai đoạn lịch sử này. Ông là vị vua có thể thúc đẩy

từ canh 5 và với một mo com năm muối vùng đã đi chặng đường 12 km từ Huế xuống sông Hương ra cửa Thuận An để xem và tham gia vào việc triều thần và quân lính đóng tàu như thế nào”.

Tháng 3 năm 1782, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ tiến đánh Sài Gòn, Nguyễn Phúc Ánh chống cự không được bỏ chạy ra đảo Phú Quốc. Đến tháng 8 năm 1782, Nguyễn Phúc Ánh trở lại Gia Định thu thập quân sĩ tiếp tục lập chí chống lại quân Tây Sơn. Nhưng, Nguyễn Phúc Ánh liên tiếp bị quân Tây Sơn đánh bại phải đưa cả gia đình sang Xiêm cầu viện. Tháng 12 năm 1784, Nguyễn Huệ đưa quân giải cứu Sài Gòn đánh tan quân Xiêm. Sau thất bại của quân Xiêm, ông tìm kiếm sự giúp đỡ của người Pháp và đến năm 1787, Nguyễn Phúc Ánh trở về nước xây dựng lực lượng tiếp tục sự nghiệp khôi phục vương triều. Năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh đánh chiếm Quy Nhơn và các tỉnh phía Nam, đến năm 1801 tiến quân chiếm được thành Phú Xuân [6].

2.1.1. Cục diện từ năm 1800

Từ năm 1800, chiến trận đã từ từ trở nên bất lợi cho phía Tây Sơn mà nghiêng về quân Chúa Nguyễn. Thay vì trở về miền nam, Chúa Nguyễn Phúc Ánh đã ở lại Quy Nhơn. Sau gần một năm không có các kết quả quyết định, ông ta lựa chọn việc chuyển hướng tấn công và giành được thành Phú Xuân.

Từ ngày giữ chức Đại nguyên soái đến lúc này trải qua 25 năm, Nguyễn Phúc Ánh được 40 tuổi, nhiều phen ông vào sinh ra tử mới thu phục lại được Kinh đô cũ, thống nhất lại giang sơn.

Đến tháng 4 năm Nhâm Tuất (1802), Chúa Nguyễn Phúc Ánh cho sửa chữa Hoàng Thành, qua ngày mùng một tháng 5 cho lập đàn ở xã An Ninh (nay là Kim Long, Hương Trà, Thừa Thiên) hiệp tế trời đất về việc đặt niên hiệu, hôm sau ngày mùng hai tháng 5 (ngày 1 tháng 6 năm 1802) vua ngự ở điện nhận lễ triều hạ, đặt niên hiệu Gia Long, ban lệnh đại xá khắp nước. Đánh dấu sự kết thúc của cuộc chiến giữa Tây Sơn và quân nhà Nguyễn, với sự thắng lợi nghiêng về chúa Nguyễn Phúc Ánh.

2.1.2. Lực lượng và hậu phương của quân chúa Nguyễn ở Nam bộ

Vai trò của lực lượng và lương thực tại chỗ là rất quan trọng, khi phục vụ cho các hoạt động phản công nhanh chóng của quân chúa Nguyễn. Do đó việc xây dựng, củng cố binh lính, hậu phương ở Nam bộ thời điểm hiện tại là hết sức quan trọng.

So sánh lực lượng đôi bên dựa theo các nguồn tư liệu của Pháp, nhiều nhất chưa có tới 100 người Pháp tại Nam Kỳ trước năm 1792, và chỉ có ít người ở lại sau thời điểm đó, có lẽ khoảng 12 sĩ quan và một vài người lính. Trong thời gian khoảng từ năm 1799 đến năm 1802, khi mà sự giao tranh mãnh liệt nhất đã xảy ra trước khi có sự chinh phục Việt Nam của Nguyễn Phúc Ánh, chỉ có bốn sĩ quan hải quân là hãy còn có mặt tại Cochinchina (Đàng Trong) [5, tr.184 – 188]. Vì thế không thể nào nói rằng người Pháp đã làm thay đổi diễn biến của cuộc chiến. Tuy nhiên, họ đã huấn luyện quân đội của Nguyễn Phúc Ánh về các kỹ thuật mới và đã chia sẻ các kỹ thuật chiến đấu giúp cho quân lính và thủy thủ của ông cân bằng được ưu thế với quân đội Tây Sơn.

Được Gia Định làm căn cứ, có đủ thóc gạo nuôi quân, ngay năm sau là tháng 4 năm Canh Tuất (1790) Nguyễn Phúc Ánh cho Lê Văn Quân là Chương Tiền đem 5.000 quân thủy

bộ ra đánh thành Bình Thuận. Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành về Gia Định. Lê Văn Quân ở lại giữ Phan Rí nhưng bị Tây Sơn vây đánh phải về lại Gia Định. Sau việc thất bại này Quân lấy làm xấu hổ nên uống thuốc độc mà chết. Những việc xuất quân của Gia Định trên đây xét ra không lợi. Bấy giờ là tháng 7, gió Bắc thổi mạnh phải đợi gió Nam, thủy quân mới đi đánh nhau được. Tuy vậy, năm 1792, quân Nguyễn Phúc Ánh vẫn đánh và phá hủy nhiều tàu chiến của Tây Sơn ở biển Thị Nại [4, tr.230-235-257].

2.2. Công cuộc xây dựng, bảo vệ vùng đất Nam bộ của chúa Nguyễn

Là vị hoàng đế sáng lập nên triều Nguyễn, vua Gia Long đã đặt nền móng cho một địa bàn thống trị rộng lớn từ Bắc chí Nam. Một trong những yếu tố khách quan giúp vua khôi phục Vương triều thành công đó chính là nhờ sự ủng hộ của nhân dân Nam bộ. Đây chính là vùng đất được vua Gia Long quan tâm rất nhiều từ lúc còn là Chúa hay cả lúc đã lên ngôi Hoàng đế (năm 1802).

Sau năm 1774, vùng đất từ nam Hoành Sơn đến mũi Cà Mau được chia làm 12 dinh, trong đó vùng đất Nam Bộ chia thành 4 dinh (Trần Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên). Trừ Hà Tiên lúc đầu còn là một dinh phụ thuộc, mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Từ đó, về cơ bản tổ chức hành chính trên vùng đất Nam Bộ đã được kiện toàn [4, tr.207 – 208].

Đến năm Kỷ Hợi (năm 1779), chúa Nguyễn đã chia miền Nam làm thành trấn Hà Tiên và 4 dinh (Trần Biên, Phiên Trấn, Trường Đồn và Long Hồ) nằm trong sự quản lý của phủ Gia Định. “Mùa đông, tháng 11, xem đồ bản các dinh đất Gia Định, chia vạch địa giới ba dinh Trần Biên, Phiên Trấn và Long Hồ khiến cho liên lạc nhau. Dinh Trần Biên lãnh 1 huyện (Phước Long), có 4 tổng (Tân Chính, Bình An, Long Thành và Phước An), dinh Phiên Trấn lãnh 1 huyện là Tân Bình, có 4 tổng (Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc và Bình Thuận); dinh Long Hồ đổi làm dinh Hoàng Trấn, lãnh 1 châu là Đinh Viễn, có 3 tổng (Bình An, Bình Dương và Tân An). Lại thấy đạo Trường Đồn là nơi yếu địa của ba dinh nên đặt làm dinh Trường Đồn (nay là tỉnh Định Tường), lãnh 1 huyện (Kiến An), có 3 tổng (Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa). Đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục để cai trị. Buổi quốc sơ, đất Gia Định còn là nơi nhiều rừng rú đầm lầy, mộ dân tới ở, cho tùy tiện lập ấp vỡ hoang (có nơi ở về Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trần Biên, cũng có nơi ở về Trần Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn), các thửa ruộng đất chỉ ước số đại khái, không chia ra hạng tốt, hạng xấu, đặt chín trường khó nộp riêng (các kho Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Giản Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Canh, Tân Thịnh) để thu thuế. Số thuế nhiều ít không đều nhau. Đến đây vạch định cương giới, bỏ chín khó trường, sai các dinh châm thước lệ cũ thuế điền thổ mà chữa lại cho cân bằng” [4, tr.207 – 208].

2.3. Nguyễn Phúc Ánh trong lòng dân Nam bộ

Nhân dân ta luôn có sự công bằng một cách nhất quán để luận về công trạng của các nhân vật lịch sử. Chúa Nguyễn Phúc Ánh cũng không ngoại lệ, không phải tự nhiên mà nhân dân ở Nam bộ lại tôn thờ và kính trọng Vua Gia Long đến mức khắp nơi ở Nam bộ có rất nhiều nơi thờ tự vua Gia Long như vậy. Có chăng để được sự tôn kính đó thì Chúa Nguyễn Phúc Ánh đã để lại một hình ảnh, một vị thế rất lớn trong lòng dân Nam bộ.

2.3.1. Lòng quân hướng về Chúa Nguyễn Phúc Ánh

Để thấy rõ tâm lòng của người dân với Vua Gia Long, ta có thể kể từ nhiều phía. Trong đó, việc thu phục lực lượng để tiến công đánh bại quân Tây Sơn là một dẫn chứng tiêu biểu, có

thể kể đến sự giúp đỡ từ các quân sĩ sau:

Đào Văn Lương trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793;

Đoàn Văn Cát trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1798;

Đoàn Trọng Viễn trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1790;

Hoàng Công Thành, Hoàng Đăng Lý trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793;

Hoàng Tú Chung trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn;

Lê Danh Phong trước theo Tây Sơn, sau chịu hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Lê Chất trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1799;

Lê Văn Hoan trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1799;

Lê Văn Niệm trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1799;

Ngô Đình Giới trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Nguyễn Công Thái trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793, cáo lão hồi hương và chết năm 1806;

Nguyễn Đức Thành trước theo chúa Nguyễn, bị bắt theo Tây Sơn năm 1783, sau bỏ trốn về lại với chúa Nguyễn năm 1787;

Nguyễn Đức Thiện trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn;

Nguyễn Huỳnh Đức trước theo chúa Nguyễn, bị bắt theo Tây Sơn năm 1783, sau bỏ trốn về lại với chúa Nguyễn năm 1786;

Nguyễn Hữu Thận trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Nguyễn Kế Nhuận trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1787;

Nguyễn Tử Châu trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1800;

Nguyễn Văn Phát trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793;

Nguyễn Văn Thiệu trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1798;

Nguyễn Văn Toàn trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Nguyễn Văn Trí trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1799;

Nguyễn Văn Trương trước theo phò Nguyễn Lữ, sau về hàng chúa Nguyễn năm 1787;

Nguyễn Văn Tú trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793;

Nguyễn Văn Xuân trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Nguyễn Viết Ứng trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Phan Văn Đức trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn, chết năm 1805;

Trần Hiếu Liêm trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1779;

Trần Hữu Thiên trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1799;

Trần Văn Chạc trước theo chúa Nguyễn, bị bắt theo Tây Sơn, sau bỏ trốn về lại với chúa Nguyễn năm 1799;

Trần Văn Thái trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793;

Trương Thúc Phụng, Vũ Đình Giai trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1801;

Vũ Đình Duyên trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1799 [1].

2.3.2. Lòng dân hướng về vua Gia Long

Khi chúa Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Nam, lấy vùng Tân Long (Long Hưng) - Sa Đéc làm căn cứ. Vùng Nước Xoáy- Tân Long nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, gần Sa Đéc là điểm tựa tiến sang Ba Giồng, qua Bến Lức, áp sát Sài Gòn, đồng thời là đầu cầu rút xuống Cà Mau, Kiên Giang ra Phú Quốc, Côn Đảo,... vốn là con đường tiến thoái quen thuộc của Nguyễn Phúc Ánh trong thời gian qua. Với mạng lưới sông ngòi chằng chịt, nếu tận dụng các lợi thế đó có thể biến nơi đây thành một căn cứ vững chắc. Trong hơn 10 năm bôn tẩu, Nguyễn Phúc Ánh

hiều rất rõ thế đất đai và con người ở đây.

Vào thời điểm này, công tác quản lý hành chính ở Nam Bộ nói chung rất lỏng lẻo. Diện tích khai phá được đưa vào canh tác được do người dân tùy tiện tự khai báo không thông qua đo đạc, kiểm tra nên chúng ta ngày nay không có con số cụ thể để mô tả thành tựu của công cuộc khai hoang. Hơn nữa trong khai báo, người dân không dùng đơn vị địa chính mà tính bằng dây, bằng khoảnh hoặc thửa, nên không thể quy chiếu thành đơn vị đặc điền để tính diện tích được. Dĩ nhiên, để trốn thuế người dân không kê khai đúng sự thật.

Những lưu dân đầu tiên mạo hiểm vượt biển vào Nam tìm đất sống ở nơi hoang vu vắng vẻ, chưa có sự kiểm tra của chính quyền, thì đất đai khai phá được đương nhiên thuộc quyền sở hữu của họ. Với số lượng cư dân ít ỏi, họ chỉ có khả năng liên kết lại để khai phá từng lổm, từng khoảnh ven sông rạch cùng nhau chống chọi với thú dữ, bệnh tật... dần dần trở thành xóm ấp đầu tiên. Trong suốt diễn trình khai hoang, lưu dân còn khai thác các nguồn lợi tự nhiên tại chỗ: cá tôm, chim, thú, mật ong, các loại gỗ... mặc dù với kỹ thuật trình độ canh tác còn kém năng suất còn thấp nhưng với nguồn lợi thiên nhiên phong phú, khai thác dễ dàng cũng đã mang lại cho lưu dân cuộc sống khá hơn nơi quê cũ. Chính điều này là thông tin hấp dẫn đối với thân thuộc của họ còn ở quê nhà và là động lực thúc đẩy những đợt di dân tiếp theo.

Sau năm 1757, một mặt do điều kiện thiên nhiên thuận lợi, đất lành chim đậu, chúa Nguyễn thiết lập cơ sở hành chính có pháp luật bảo vệ, vùng này hấp dẫn nhiều lưu dân hơn. Dân biết thâm canh làm thủy lợi, nay còn lại di tích làm chứng như rạch Mương Đào, Cái Bè Cạn, Rạch Cai Bường... góp phần làm khu vực Lập Vò, Cái Dầu, Long Hậu, Tân Lộc sau là Tân Thành (Lai Vung) trở thành trung tâm dân cư quan trọng chảy từ sông Tiền đến Sông Hậu. Cuộc khai hoang không phải dễ dàng gì đối với vùng đất hoang vu đầy rừng rậm và thú dữ. Đồng thời với những cuộc khai phá lẻ tẻ của dân nghèo phiêu tán, chúa Nguyễn còn chiêu mộ những nhà giàu có ở các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi Quy Nhơn... đưa gia nhân, dân chiêu mộ vào khai phá. Những phú nông này có điều kiện thuê mướn dân phiêu tán trong công việc khai hoang canh tác mang lại cho họ một điền sản rất lớn. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn còn sử dụng binh lính, tù phạm và mộ dân khai hoang lập đồn điền ở địa phận này. Mặc dù đến nay chưa có tư liệu thành văn về vấn đề này nhưng trên thực tế còn có một địa danh có đề cập bên trên liên quan đến thiết lập đồn điền [3].

Ngoài đặc điểm là vùng được khai phá sớm, dân cư đông, lúa gạo tôm cá, cau khô dồi dào, có cuộc sống trù phú hơn nơi khác, còn một yếu tố khác được Nguyễn Phúc Ánh đặc biệt lưu tâm và triệt để khai thác, đó là lòng người. Lúc bấy giờ, hai tiêu chí đánh giá phổ biến của nhân dân Nam Bộ nói chung và vùng Sa Đéc nói riêng về Tây Sơn và Nguyễn Phúc Ánh là yếu tố chính thống và quyền lợi vật chất. Đối với họ, Tây Sơn là kẻ thoáng đoạt, tiếm quyền; còn Nguyễn Phúc Ánh là con cháu các chúa Nguyễn, những người có công khai phá đất phương Nam, giúp họ tạo dựng nên gia sản, có cuộc sống tốt hơn ở quê cũ. Mặc dù, họ thấy rõ chiến công hiển ách của Nguyễn Huệ đánh tan mấy vạn quân Xiêm và lỗi lầm không thể tha thứ được của Nguyễn Phúc Ánh trong việc rước quân Xiêm về giày xéo đất nước. Hơn nữa, Tây Sơn làm gì cho Nam bộ sau khi làm chủ vùng đất này ngoài những thuyền lương khẳm lù, lúa gạo tấp nập chở về Quy Nhơn sau mỗi lần đẩy lùi Nguyễn Ánh ra khỏi vùng đất trù phú này? Nên không gì khó hiểu khi có nhiều nơi, điền chủ, kể cả nông dân đứng ra ủng hộ Nguyễn Phúc Ánh. Người dân vùng này và cả Nam bộ rất sòng phẳng, họ vô cùng ái mộ thiên tài quân sự Nguyễn Huệ đã có công quét sạch 5 vạn quân can thiệp Xiêm, do Nguyễn Phúc Ánh rước về; đồng thời cũng không quên công lao khai hoang, mở cõi của các chúa Nguyễn. Nên không có

gì khó hiểu khi thấy trước và sau khi Nguyễn Phúc Ánh về đóng quân ở Nam Bộ, vùng này còn là vùng bỏ sung nhân lực dồi dào cho Nguyễn Phúc Ánh, ngoài sĩ tốt còn có hàng loạt tướng tài một dạ trung thành với Nguyễn Phúc Ánh.

Có thể nêu đến tại xã Long Hưng, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, nơi đây có dấu tích “cây đa bến ngự”, nơi ghi lại những hình ảnh của Chúa Nguyễn Phúc Ánh trong những năm buôn tầu để thống nhất đất nước.

Rút kinh nghiệm những lần thất bại trước, Nguyễn Phúc Ánh nghĩ đến một căn cứ vững chắc ở nội địa. Vì thế mặc dù đang lưu vong nhưng ông vẫn cài người ở lại tìm thế đất, lòng người thích hợp, lo việc xây dựng căn cứ. Vùng Nước Xoáy - Tân Long - Sa Đéc (sau này là Long Hưng) đã được chọn. Sách Đại Nam thực lục chánh biên chép như sau: “Tháng 8 năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Vương trở về đóng ở Hồi Oa, sai binh tướng đắp xây thành lũy bằng đất. Hoàng Văn Trương và Tống Phước Ngạn đóng bên tả, Nguyễn Văn Trương và Tô Văn Đoàn đóng bên hữu. Quân Tây Sơn kéo đến đắp lũy bao vây, hai bên đánh nhau suốt mấy ngày không phân định thắng thua. Nguyễn Vương nghe lời tham mưu chế ra súng bằng gỗ, lấy hột cau khô kết làm đạn, bắn hiệu quả vô cùng; quân Tây Sơn phải rút lui...” [4, tr.229].

Đến nay, vẫn không rõ thời điểm chính thức miếu Gia Long được xây dựng kiên cố. Tuy nhiên, qua khảo sát nền cũ của miếu với kết cấu bằng gạch thứt, có thể đoán định miếu được xây dựng khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Theo sách “Sa Đéc nhơn vật chí” của Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Văn Cứng, xuất bản năm 1926, vào năm 1849, Tổng Đốc An Hà là Doãn Uẩn khi đi qua nơi đây đã cho dựng bia kỷ niệm tại nền đồn làm dấu tích. Sau đó, vị Tổng đốc kế tiếp là Cao Hữu Dực trên đường kinh lược đến đây cũng cảm khái làm bài văn tế. Trong đó có đoạn viết:

*“... Lễ dâng trí tế các vì
Cúi xin cảm cách phò trì an ninh
Cầu cho Nhơn kiệt Địa linh,
Dân khương vật phục thái bình như xưa”*

Năm 1920, khi làm chủ quận Lai Vung, ông Nguyễn Đăng Khoa thường đến đây thăm viếng, chiêm bái và nhắc nhở dân địa phương hãy gìn giữ cổ tích. Năm 1946, nhân dân và du kích Long Hưng đã đào ngay gốc “cây đa bến ngự”, nơi ngày xưa Nguyễn Phúc Ánh thường ra ngồi câu cá để giải khuây, cho nó bật rễ ngã xuống rạch Nước Xoáy, làm chỗ tựa đập cản, ngăn tàu giặc Pháp.

Qua thời gian miếu hư sập, không được tôn tạo. Vào năm 1958, khi vùng này thuộc tỉnh Vĩnh Long, tỉnh trưởng Khuru Văn Ba đi kinh lý trong vùng, được nhân dân địa phương tặng một bộ lư cổ bằng đá ong, cho là một di vật của vua Gia Long. Từ đó, miếu được trùng tu tái tạo, gọi là “Cao Hoàng thái miếu”. Miếu được xây bằng gạch trên nền cao 0,3m, kích thước 5,35x3,3m. Trong thời gian này, ông Khuru Văn Ba có đem hiến cúng một cặp sư tử đá ở Dinh Long Hồ (Vĩnh Long), cặp sư tử đá này được tạc năm 1922 đến nay vẫn còn tại miếu. Sau khi miếu xây dựng xong, địa phương có thuê ông Nguyễn Văn Hạt làm từ, lo việc nhang khói, quét dọn. Lúc bấy giờ có ông Đặng Văn Côn, nhà ở trong ngọn rạch Chùa búng được một cây đa con trong bông cây, đem đến trồng cạnh miếu, thay thế “cây đa bến ngự” ngày xưa. Theo các vị cao niên, từ ngày trồng đến nay, sau gần 50 năm, cây đa mới có dáng dấp hao hao cây ngày xưa. Từ năm 1975, ngôi miếu nhiều lần được sửa chữa đã phần nào khang trang hơn trước. Từ cổng vào bên trong một khoảng sân là đến miếu. Trước miếu là đỉnh hương bằng đá mài, hai bên cửa miếu là cặp sư tử đá mà tỉnh trưởng Khuru Văn Ba đã mang đến tặng năm xưa. Miếu

có diện tích khá khiêm tốn chừng hơn 15m², bên trong bài trí đơn giản bàn thờ và bài vị vua Gia Long cùng với bàn thờ Tả Ban - Hữu Ban bắt trên tường. Phía bên hông miếu là con rạch nhỏ, nay đã cạn [7].

Từ sau ngày vua Gia Long băng hà, người dân nơi đây đã dựng miếu và cúng giỗ hằng năm vào ngày 18-19 tháng Chạp (ngày mất của vua Gia Long). Từ đó đến nay, lệ này vẫn giữ. Ngày trước, khi miếu bị hoang phế, người dân không có điều kiện tế bái thường xuyên nhưng vẫn được nhân dân tôn kính gìn giữ. Kể từ khi miếu được khôi phục, tu sửa, nhân dân đã khôi phục lại cổ lệ và quy mô cúng tế ngày càng mở rộng.

Các bậc cao niên địa phương cho biết, miếu Gia Long chiếm một vị trí khá đặc biệt trong tâm thức của người dân nơi đây do từ bao đời nay vẫn luôn nhớ ơn các bậc tiền nhân đã dày công khai mở đất đai về phương Nam, đặc biệt là các Chúa Nguyễn đã hướng dẫn tổ tiên họ tiến dần về Nam lập nghiệp, tạo nên vùng đất trù phú, hào sảng sau này. Vua Gia Long là hậu duệ của các Chúa Nguyễn, có công nhất thống sơn hà. Nhiều thế hệ nơi đây luôn truyền lại hình ảnh một Chúa Nguyễn trên đường chạy loạn đã được nhân dân trong vùng curu mang. Trong tâm thức dân gian, nhất là dân Nam Bộ, sự nghĩa khí anh hùng luôn được đề cao. Chính vì thế, người dân không cần suy tính thiệt hơn, hễ thấy ai gặp hoạn nạn đều giúp đỡ. Hình ảnh tiêu biểu cho tính nghĩa khí này là ông Bồ Hậu, người mà vua Gia Long đã cho vời lên kinh đô để thăm hỏi, đền ơn, ban phong hầu tước; và khi ông mất được nhà vua cho Bộ Công đến xây mộ phần và cắt người giữ mộ. Chính nghĩa cử báo ân của vua Gia Long đã làm cho nhân dân cảm mến, nhắc nhở con cháu không quên [7].

Ngoài ra còn rất rất nhiều nơi được người dân lập nên để thờ cúng khói hương hằng ngày cho Vua Gia Long thay cho tấm lòng của nhân dân kính trọng đối với ngài như: Hang Gia Long trong lòng Hòn Nghệ, Kiên Giang, Vồ Thiên Tuế núi Cẩm, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, Thành Bảo Tiên, huyện Lai Vung, Đồng Tháp,...

3. Kết luận

Trong suốt khoảng thời gian hơn 20 năm rông rã của mình, Chúa Nguyễn Phúc Ánh đã có thể khôi phục lại cơ đồ, khôi phục lại vương triều của dòng họ. Trong quá trình “nằm gai nếm mật” tủi nhục, đau khổ, từng bị xem là kẻ “cõng rắn cắn gà nhà”, chúa Nguyễn Phúc Ánh vẫn để lại trong lòng nhân dân Nam bộ những sự kính trọng đối với một bậc minh quân, một người có công trong việc mở rộng và khai phá vùng đất Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo

[1] Chiến tranh Tây Sơn – Chúa Nguyễn

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_T%C3%A2y_S%C6%A1n_%E2%80%93_Ch%C3%BAa_Nguy%E1%BB%85n,_1787%E2%80%931802 truy cập ngày 20/11/2022

[2] Diane H. Murray (1987), *Pirates of the South China Coast 1790-1810*, Stanford University Press.

[3] Nguyễn Hữu Hiếu (2020), *Nhìn lại xứ Gia Định và cuộc nội chiến Tây Sơn Nguyễn Phúc Ánh 1777 - 1789*, NXB Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1 (Tiền biên và Chính biên-Kỷ thứ nhất (từ 1558 đến 1819)), Nxb Giáo dục, H.

[5] Thư viện số Pháp - Việt chia sẻ tư liệu Đông Dương, *Mantienne, Relations politiques et commerciales*.

[6] Trần Trọng Kim (2020), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn học, H.

[7] UBND Huyện Lấp Vò (2008), *Lịch sử vùng đất Long Hưng - Đồng Tháp*.

[8] Liêm Vũ Đức Liêm (2018), “*Nam Tiến' và cái bẫy địa lý của người Việt*”

https://www.academia.edu/37698799/Nam_Ti%E1%BA%BFn_v%C3%A0_c%C3%A1i_b%E1%BA%ABy_%C4%91%E1%BB%8Ba_l%C3%BD_c%E1%BB%A7a_ng%C6%B0%E1%B%9Di_Vi%E1%BB%87t_Vietnamese_Marching_to_the_South_and_the_Trap_of_Geography_BBC_2018 truy cập ngày 14/11/2022.

GIỚI THIỆU TƯ LIỆU HÁN NÔM TẠI ĐÌNH THẦN NGUYỄN TRUNG TRỰC

(xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)

SV Thái Châu Trung Lượng - Lớp: DHSSU21A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: Đình thần Nguyễn Trung Trực - xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang là một công trình kiến trúc cổ truyền tiêu biểu của tỉnh Hậu Giang, là nơi thờ Thành hoàng bốn cảnh, anh hùng Nguyễn Trung Trực và các anh hùng có công với làng xã, đây cũng là nơi hội họp của người dân trong cộng đồng. Cũng giống như các nơi khác, đình thần Nguyễn Trung Trực – xã Đông Phước cũng có hệ thống hoành phi, câu đối, linh vị và các văn bản Hán Nôm liên quan đến đình và đặc trưng tại địa phương. Đây là khối văn bản có giá trị rất to lớn trong việc nghiên cứu về quá trình khai khẩn vùng đất Nam bộ cũng như các giá trị về mặt tinh thần của dân làng gửi gắm vào ngôi đình thần, là nơi sinh hoạt, hội họp chung quyết định các công việc của làng xã khi xưa. Đồng thời hệ thống các văn bản này còn có giá trị to lớn trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di tích.

Từ khóa: Triều Nguyễn, Đình thần, Hậu Giang, Hán Nôm, Nam bộ.

1. Đặt vấn đề:

Tỉnh Hậu Giang là vùng đất nằm ven sông Hậu, hệ thống sông ngòi chằng chịt. Bởi vậy, cuộc sống mưu sinh của con người gắn liền với các nghề trên sông. Chính môi trường đặc biệt này đã góp phần sản sinh các tín ngưỡng và hình thức sinh hoạt tín ngưỡng đặc thù của con người vùng đất Đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, con người luôn tin vào sự bảo trợ của thần linh. Đây là lý do mà người dân xây dựng nhiều đình, miếu phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng của con người nơi đây.

Hầu hết tại các đình, miếu ở Hậu Giang nói chung, cũng như tại đình thần Nguyễn Trung Trực – xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang nói riêng. Đây chính là những nơi hiện vẫn còn bảo tồn một kho tàng di sản hoành phi, câu đối, sắc phong văn bia, bài vị, liễn thờ, sách vở,... viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm hết sức phong phú, rất cần được quan tâm khai thác các giá trị trong việc bảo tồn di tích. Việc giữ gìn, bảo tồn các giá trị của các tư liệu Hán Nôm tại đình thần Nguyễn Trung Trực đã góp phần phát huy giá trị văn hóa tín ngưỡng, phong tục tại đình thần.

2. Nội dung

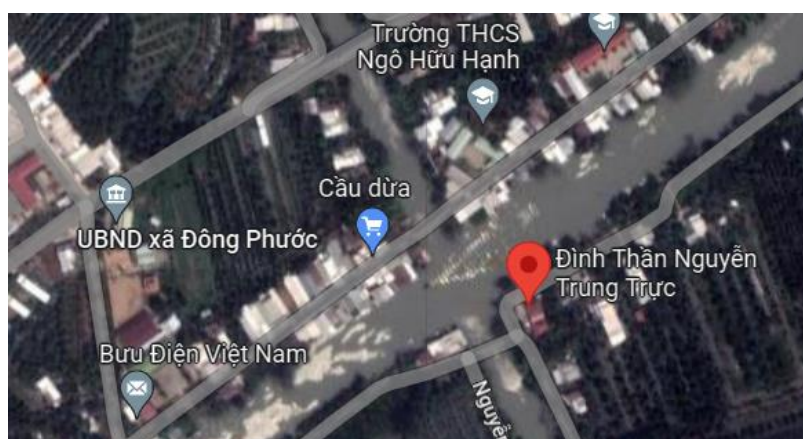
2.1. Khái lược về đình thần Nguyễn Trung Trực

Đình thần Nguyễn Trung Trực, là tên gọi mới của đình làng xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đây là đơn vị hành chính được thành lập năm 2001. Tiền thân của đình theo tên gọi trong đạo sắc phong ban cho làng vào năm Bảo Đại thứ 17 (1942) là thôn Đông Sơn⁵⁶. Đình tọa lạc tại vị thế nằm cạnh ngã tư kênh xáng Vàm Nao với kênh Cầu Dừa tạo nên vị thế rất đẹp. Sau nhiều lần trùng tu, hiện nay đình được xây dựng bằng vật liệu kiên cố, song vẫn giữ được nét trang nghiêm và kiêu dáng của đình làng Nam bộ xưa.

Nguồn: <https://www.google.com/maps>

Hình 1: Vị trí đình thần Nguyễn Trung Trực trên Google Maps

2.2. Hệ thống tư liệu Hán nôm tại đình thần Nguyễn Trung Trực



2.2.1. Tư liệu Hán Nôm trên giấy (Sắc phong)

Sắc phong là khái niệm hình thành ở Việt Nam có liên quan đến sắc chỉ phong tước cho các thần linh ở làng xã. Loại phong tước này do nhà Vua nhân danh con trời tiến hành phong tặng và xếp hạng cho các vị thần được thờ cúng trong các đình làng, ví dụ như Thành hoàng bản cảnh.

“Phần lớn các đình làng đều được các triều đại quân chủ nối tiếp nhau ban sắc phong. Đây là một loại cổ vật rất giá trị, tuy đã mất mát nhiều nhưng khối lượng còn lại đến nay khá lớn và thường được bảo tồn trong các kiến trúc tín ngưỡng của làng, xã. Các vị thần được phong tặng có thể là nhân vật lịch sử có công với đất nước, thường gọi là nhân thần và các thần linh trong tín ngưỡng dân gian như nhân vật huyền thoại, vật linh, các hiện tượng thiên nhiên. Nhân vật trên sắc phong thần cũng có thể là những người dân bình thường nhưng có công khai hoang lập làng, truyền dạy nghề thủ công hoặc có công đức với cộng đồng... gắn liền với lịch sử làng xã cổ truyền” [5].

⁵⁶ Trung Lượng (st) - *Sắc phong đình thần Nguyễn Trung Trực*, xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Đôi với vùng đất Nam bộ, Sắc phong chủ yếu là các sắc phong thần và phong tước dưới thời chúa Nguyễn Phúc Ánh và triều Nguyễn. Tại đình thần Nguyễn Trung Trực – xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, sắc phong hiện được ban tế tự bảo quản là lá sắc có niên hiệu Bảo Đại năm thứ 17 (1942) với nội dung cụ thể như sau:

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng



Hình 2: Sắc phong Thành hoàng bốn cảnh thôn Đông Sơn, tổng Định Phước, quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ (nay là xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)

Nguyên văn:

勅

芹苴省鳳合郡定福總東山村奉事本境城隍正直佑善敦凝東山尊神護國庇民稔著靈應肆
今丕承耿命緬念神庥著封靚厚翊保中興中等神準其奉事庶幾神其相佑保我黎民欽哉。

保大拾柒年拾貳月貳拾玖日

Phiên âm:

Sắc

Cần Thơ tỉnh, Phụng Hiệp quận, Định Phước tổng, Đông Sơn thôn phụng sự Bốn Cảnh Thành Hoàng Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Đông Sơn tôn thần hộ quốc tể dân năm trứ linh ứng tứ kim phi ung cảnh mệnh miễn niệm thần hựu trước phong Tịnh Hậu Dực Bảo Trung Hưng trung đẳng thần chuẩn kì phụng sự thứ cơ thần kì tương hựu bảo ngã lê dân, khâm tai.

Bảo Đại thập thất niên, thập nhị nguyệt, nhị thập cửu nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc bốn cảnh thành hoàng cấp cho thôn Đông Sơn, tổng Định Phước, quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ phong là Tịnh Hậu Dực Bảo Trung Hưng Trung đẳng thần. Cấp ngày 29 tháng 12 năm Bảo Đại thứ 17 (29/12/1942).

Dấu son đóng trên lá sắc là ấn Sắc mệnh chi bảo (救命之寶) đây là một trong 5 chiếc ấn vàng được đúc vào Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827). “Bộ Lễ cùng Phủ Nội vụ, ty Vũ khố nhận chỉ dụ đúc 5 chiếc ấn bằng vàng 10 tuổi, đó là: Sắc mệnh chi bảo, Hoàng Đế tôn thân chi bảo, Khâm văn chi tỷ, Duệ Vũ Chi Tỷ, Trị lịch minh thời chi bảo. Tất cả đều được đúc vào tháng 10, năm Minh Mệnh thứ 8 năm 1827” [3]. Ấn được tạo hình thành 2 phần với phần quai được tạo hình rồng 5 móng theo mô típ các ấn vàng triều Nguyễn. Phần mặt ấn đúc nổi 4 chữ Hán (thể Triện) “Sắc mệnh chi bảo”. Trên lưng khắc 2 dòng lạc khoản là “Thập tuế kim trọng nhị bách nhị thập tam lượng lục” tiền (拾歲金重貳百貳拾參兩陸錢), “Minh Mệnh bát niên thập nguyệt cát nhật tạo” (明命捌年拾月吉日造). Nghĩa là ấn vàng 10 tuổi, nặng 223 lượng 6 tiền, đúc vào ngày lành, tháng 10, năm Minh Mệnh thứ 8. Đây là đỉnh cao của loại hình ấn chương thời Nguyễn, là nguồn sử liệu quan trọng ghi lại dấu ấn lịch sử gắn liền với nhà Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

Nguồn: Bảo tàng lịch sử quốc gia Việt Nam



Hình 3: Ấn vàng Sắc mệnh chi bảo

Ngoài ra, đối chiếu với niên biểu lịch sử trong giai đoạn này, thì sắc phong có niên hiệu Bảo Đại năm thứ 17 (1942) là một khá đặc biệt. Bởi lẽ từ năm 1874 (Hiệp ước Giáp Tuất) toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ đã là thuộc địa của Pháp. Đồng nghĩa là vùng đất này không còn thuộc quản lý của triều đình Huế, vào thời điểm năm 1942. Nên việc thôn Đông Sơn, tổng Định Phước, quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ được cấp sắc phong từ chính quyền nhà Nguyễn là điều kỳ lạ. Việc một vùng đất đã là thuộc địa của thực dân, song vẫn được triều đình nhà Nguyễn ban sắc phong thần cũng có thể bắt gặp một số nơi ở Nam kỳ, ví dụ như sắc phong của ông bà Chủ chợ Cầu Lanh, Đồng Tháp...

Đây là vấn đề có nhiều sự giải thích ví dụ như làng bỏ tiền ra để được triều đình cấp,... song nhận định được nhiều nhà nghiên cứu đồng ý nhất chính là sự kính trọng và tôn thờ của bậc thần dân đối với bậc cử ngũ chí tôn, tuy không còn quyền lực và ảnh hưởng, nhưng làng xã có sắc phong của vua ban là một điều vinh dự cho toàn thôn xã.

2.2.2. Tư liệu Hán Nôm trên hoành phi, đối liễn, bài vị

Về dạng tư liệu này, hiện tại ở đình còn giữ được tổng cộng 9 ban thờ được chạm trổ tỉ mỉ với hai phần chính là nội dung Hán tự và hoa văn. Phần nội dung Hán tự cơ bản sẽ bao gồm 1 phần tên của các vị thần được thờ, kèm theo 1 bức hoành và 1 cặp đối được ghép liền với nhau, kết

hợp với các hoa văn thành kiểu khánh thờ theo từng ban thờ. Riêng ban thờ chính có thêm phần lạc khoản, tức là phần nội dung đề năm chế tác của các ban thờ.

2.2.2.1. Ban thờ chính

Chính giữa đề chữ “Thần” (神), bên cạnh góc trên bên phải có đề dòng lạc khoản:

Nguyên văn

龍飛己未年秋造阮文斗奉供

Phiên âm

Long phi, kỷ mùi niên thu tạo. Nguyễn Văn Đẩu phụng cúng.

Nghĩa là

Tạo vào năm kỷ mùi (1919) mùa thu, niên hiệu Long phi, ông Nguyễn Văn Đẩu bỏ tiền ra tạo để cúng cho đình.

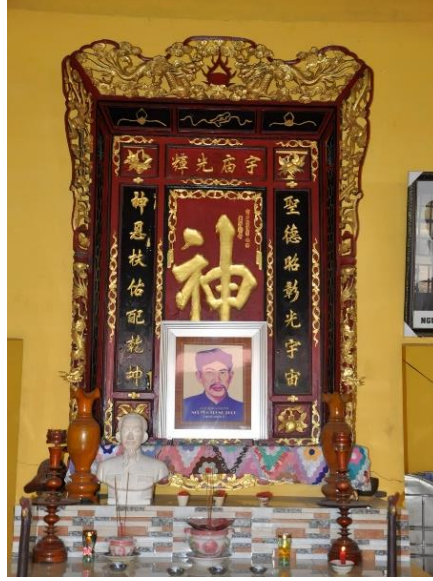
“Ở đây ta thấy xuất hiện từ Long phi (龍飛), dùng để chỉ một triều vua tốt đẹp, thịnh trị. Song triều đại nào đó thực sự không “thái bình thịnh trị” gì lắm, người ta vẫn đề chữ “Long Phi” như một ký hiệu về thời đại, niên đại” [4].

Phía trên hoành đề 4 chữ “vũ trụ quang huy” (宇宙光輝). Cặp đối hai bên lần lượt đọc từ trên xuống, từ phải sang là:

“Thánh đức chiêu chương quang vũ trụ

Thần ân phụ trợ phối càn khôn”

(聖德昭彰光宇宙

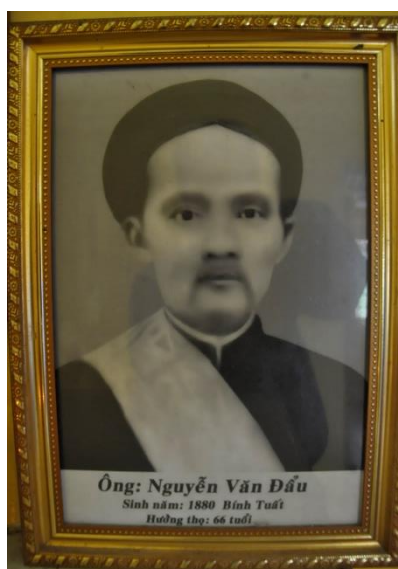


神恩扶助配乾坤)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 4: Ban thờ chính, phối thờ Thành hoàng bốn cảnh, Anh hùng Nguyễn Trung Trực và Chủ tịch Hồ Chí Minh

Đây là ban thờ có giá trị về mặt nghiên cứu nhiều nhất trong 9 ban thờ, bởi đây là ban thờ duy nhất có đề rõ thời gian tạo tác và người có công bỏ tiền ra là ông Nguyễn Văn Đẩu. Đối chiếu với niên biểu, thời gian chế tác các ban thờ vào năm kỷ mùi tương đương khoản triều vua Khải Định (Huế), qua ảnh thờ của ông Nguyễn Văn Đẩu (1880 – 1946?) trong đình ta có thể nhận định là vào năm 1919. Ngoài ra hai chữ “Long phi” còn cho ta thấy tình hình Nam kỳ đã là thuộc địa của Pháp, nên từ này ám chỉ triều đại không mấy yên ổn, thay vì ghi niên hiệu vua khi chế tác.



Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 5: Chân dung ông Nguyễn Văn Đẩu

2.2.2.2. Các ban thờ khác

Các ban thờ còn lại, nội dung chủ yếu là tên các vị thần được phối thờ tại đình và các hoành phi, đôi liễn ca ngợi công đức các vị ấy. Cụ thể:

Ban thờ Bạch Mã (白馬)

Hoành “Đức nguy nga” (德巍我)

Cặp đối:

“Đề tứ long chương khai thới vận

Thiên sinh thần võ khai hồng đồ”

(帝賜龍章鋼泰運



天生神武啟鴻圖)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 6: Ban thờ thần Bạch Mã

Ban thờ Tiên hiền (前賢)

Hoành “ Tự như tồn” (祀如存)

Cặp đối

“Linh hạp đồng nhân chiêu nhật nguyệt

Ân ba tự thủy phái giang hà”

(灵合同天招日月

恩波似水沛江何)



Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 7: Ban thờ thần Tiên hiền



Ban thờ Hậu hiền (後賢)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 8: Ban thờ Hậu hiền

Hoành “Tế như tại” (祭如在)

Cặp đối

“Lại thần ân tứ dân địch cát
Chi thánh trạch vạn vật hàm ninh”

(賴神恩四民迪吉)

枝聖澤萬物咸寧)

Ban thờ Tả ban (左班)

Hoành “Thánh đức thanh linh” (聖德清靈)

Cặp đối

“Phụng các duy tân thần tại thượng

Long môn ứng hiện thánh tiên đăng”

(鳳閣維新神在上



龍門應現聖先登)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 9: Ban thờ Tả ban

Ban thờ Hữu ban (右班)

Hoành “Thần ân phổ trù” (神恩普賜)

Cặp đối

“Tâm thành hữu cảm thần ân cách

Đại cáo vô tư đức thị thân”

(心誠有感神恩格



大造無私德寔親)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 10: Ban thờ Hữu ban

Ban thờ Thái giám (太監)

Hoành “Ân hào đãng” (恩浩蕩)

Cặp đối

“Kỳ phúc thường thời nghi tích thiện

Nghinh thần thử nhựt khả thành tâm”

(祈福常時宜積善

迎神此日可誠心)



Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 11: Ban thờ Thái giám



Ban thờ Tả vu (左子)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 11: Ban thờ Tả vu

Hoành “Anh linh tại” (英灵在)

Cặp đối

“Thánh đức dao khai thiên hộ khánh

Thần ân phổ dương vạn gia xuân”

(聖德遙開千戶慶

神恩普暘萬家春)



Ban thờ Hữu vu (右子)

Nguồn: Thái Châu Trung Lượng

Hình 12: Ban thờ Hữu vu

Hoành “Trở đậu tân” (俎豆新)

Cặp đối

“Đức trạch hy lai đồng vũ lộ

Ân thâm tụ xứ hữu xuân phong

(德澤熙菜同雨露

恩深聚處有春風)

Các ban thờ này sử dụng rất nhiều dị thể của các chữ Hán, các nét được lược giản để đơn giản hơn so với chữ gốc. Điều này thể hiện vai trò của chữ Hán trong giai đoạn hiện tại đang có sự chuyển biến dần để thích ứng theo thời cuộc.

3. Kết luận

Qua khảo cứu, bài viết cố gắng cung cấp cái nhìn sơ bộ về các tư liệu Hán Nôm và nhận định được giá trị của các tư liệu đó tại đình thần Nguyễn Trung Trực – xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đặc biệt với đạo sắc phong năm Bảo Đại thứ 17, chúng ta có thêm dữ liệu để khảo cứu và so sánh với sắc phong của các triều đại Việt Nam, cũng như đưa ra nhận định về giá trị của sắc phong này trong giai đoạn đặc biệt của nó khi Nam kỳ thuộc Pháp. Từ đó, đi đến nhận định về tầm quan trọng của loại hình văn bản này đối với lịch sử, văn hóa đất và người ở vùng đất thôn Đông Sơn xưa nói riêng và cả Nam kỳ nói chung.

Cũng như các tư liệu Hán Nôm khác của cả nước, các tư liệu Hán Nôm tại đây được bảo quản và lưu trữ một cách sơ sài. Đây là những nguy cơ lớn trực tiếp làm hao mòn, hư hại nguồn tư liệu này như mối mọt, ẩm mốc... Thêm vào đó, sự tàn phá của bàn tay con người với nạn trộm cắp đang đe dọa làm mất đi tài liệu quý hiếm. Do đó, song song với việc gìn giữ, bảo vệ các tư liệu này, cần đẩy mạnh việc nhanh chóng giới thiệu các tư liệu này đến mọi người, để kịp thời có biện pháp bảo quản và phát huy giá trị của các tư liệu Hán Nôm này tại đình thần Nguyễn Trung Trực - xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang nói riêng và trên toàn quốc nói chung.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, (2021), Địa Danh làng xã Việt Nam qua tài liệu địa bạ Triều Nguyễn, tập IV, Nxb. Hà Nội;
- [2]. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, (2018), Đình Nam Bộ xưa & nay, Nxb. Văn hoá - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh;
- [3]. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1978), *Đại Nam thực lục chính biên, tập II*, Nxb. Khoa học xã hội, tr 516;
- [4]. Cổ mộ, (ngày 01/02/2021), Về niên hiệu ‘Long Phi’. Truy xuất từ <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/h%C3%A1n-n%C3%B4m/7890-v%E1%BB%81-ni%C3%AAn-hi%E1%BB%87u-%E2%80%98long-phi%E2%80%99.html> [ngày 16/4/2023];
- [5]. Wikipedia, “Sắc phong”. Truy xuất từ https://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BA%AFc_phong [ngày truy cập 15/4/2023];
- [6]. Wikipedia, “Đông Phước”. Truy xuất từ https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Ph%C6%B0%E1%BB%9Bc [ngày truy cập 12/4/2023]

SO SÁNH CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA CALVIN VỚI LUTHER

SV: Trần Chí Hải - Lớp: ĐHSSU21A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: “So sánh cải cách tôn giáo của Calvin với Luther” tập trung vào phân tích và đối chiếu sự khác biệt giữa hai nhà cải cách tôn giáo lớn nhất trong lịch sử phương tây Ki Tô giáo nửa đầu thế kỷ XVI, John Calvin và Martin Luther. Trong cả hai nhân vật này, tôn giáo không chỉ đóng vai trò là một tín ngưỡng tin thần, mà còn được coi là một yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến xã hội và chính trị của thời đại. Tuy nhiên, cả hai đều có quan điểm và phương pháp khác nhau trong việc cải cách tôn giáo. Luther và Calvin đều đưa ra những phương pháp để cải cách giáo hội và lấy lại sự tôn trọng và uy tín của tôn giáo. Tuy nhiên, hai người này lại có những khái niệm và cách tiếp cận khác nhau. Luther tập trung vào việc khuyến khích mỗi con người đọc Kinh Thánh và tìm kiếm sự kết nối cá nhân với Chúa. Nhà cải cách này cho rằng tôn giáo là một câu chuyện về mối quan hệ giữa con người và Thiên Chúa. Ông tin rằng con người có thể tìm thấy niềm tin trong Thiên Chúa giáo thông qua trực tiếp đọc Kinh Thánh và không cần phải thông qua nhà thờ hay giáo phận. Điều này đã dẫn đến sự phân chia của giáo hội Công giáo Rôma và giáo phái Luther. Trong khi đó, Calvin tin rằng tôn giáo phải có sự ảnh hưởng đến cuộc sống của con người, từ đó thúc đẩy việc xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Ông tin rằng con người không thể tự do trong cách suy nghĩ và hành động, và sự lựa chọn của họ bị chi phối bởi ý chí của Chúa. Vì vậy, Calvin đề xuất một hệ thống tôn giáo chặt chẽ hơn, trong đó quyền lực của các nhà lãnh đạo tôn giáo được tăng cường và phải tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc. Ngoài ra, cả hai cũng khác biệt về cách hiểu và giải thích các khía cạnh khác nhau của Kinh Thánh, như sự giải thoát và chúa tể của con người. Luther coi sự cứu rỗi là do ân điển của Đức Chúa Trời, trong khi Calvin cho rằng chỉ có những người được chọn mới được cứu rỗi và các người khác không có hy vọng. Nhìn chung, sự khác biệt giữa Calvin và Luther nằm ở cách tiếp cận với sự lựa chọn của con người, cách hiểu và giải thích Kinh Thánh và các vấn đề tôn giáo khác. Tuy nhiên, cả hai đều đóng góp quan trọng cho việc cải cách tôn giáo và có ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội và chính trị của thời đại.

Từ khóa: Luther, Calvin, Tôn giáo, Cải cách

Đặt vấn đề

Trong thời kì Trung đại, Giáo hội là một thế lực lớn ở Tây Âu không những nắm “phần hồn” mà còn nắm cả “phần xác” của nhân dân, uy quyền của Giáo hội bao trùm cả Tây Âu. Giáo hội là một thế lực lũng đoạn về tư tưởng cản trở sự phát triển của văn hóa, khoa học kĩ thuật. Bước sang thế kỉ XVI, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã hình thành ở châu Âu, chiếm ưu thế trong nền kinh tế xã hội thời bấy giờ, [6, tr. 156] đã tấn công vào nền tảng của xã hội phong kiến. Giai cấp tư sản đang lên muốn phá bỏ những cản trở trên con đường phát triển, một mặt muốn chống lại Giáo hội và chế độ phong kiến nhưng mặt khác cũng muốn dựa vào thế lực phong kiến và Giáo hội để phục vụ cho việc phát triển kinh tế và bóc lột nhân dân. Giai cấp tư sản mong muốn “cái áo” tôn giáo phải được sửa sang lại cho phù hợp với mục đích và lối sống của giai cấp mình. [6, tr.156] Đó chính là nguyên nhân bùng nổ phong trào Cải cách tôn giáo ở Tây Âu thế kỉ XVI mà tiêu biểu là ở Đức, Thụy Sĩ, Anh, chịu ảnh hưởng bởi hai tư tưởng chính Luther và Calvin. Vậy Luther và Canvanh là ai? Tư tưởng cải cách của họ có giống và khác nhau ở điểm nào không? ở đề tài này ta sẽ làm rõ vấn đề này.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh lịch sử của phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu nửa đầu thế kỷ XVI

Nửa đầu thế kỷ XVI là một thời điểm quan trọng trong lịch sử châu Âu, khi châu lục này đang trải qua một số thay đổi và biến động quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội và tôn giáo. Kinh tế châu Âu trong giai đoạn này đang chuyển từ kỷ nguyên trung cổ sang thời kỳ tiền đại, với sự gia tăng của thương mại và sản xuất hàng hóa. Chính trị châu Âu cũng đang chịu tác động của sự nổi lên của các quốc gia châu Âu mới, đặc biệt là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Xã hội châu Âu trong thời kỳ này đang chịu tác động của sự thay đổi về cách sống, đặc biệt là ở thành phố, nơi mà sự phát triển của nghề thủ công và thương mại đã thúc đẩy sự phát triển của lớp trung lưu.

Trong bối cảnh này, phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu nửa đầu thế kỷ XVI được sinh ra. Phong trào này bắt đầu với những nhà cải cách tôn giáo như Martin Luther ở Đức và John Calvin ở Thụy Sĩ, nhằm thách thức quyền lực của giáo hội Công giáo La Mã và góp phần đưa đến sự cải cách tôn giáo và phân chia Công giáo trong thế giới phương Tây. Phong trào này bắt nguồn từ nhu cầu cải cách giáo hội, sự bất mãn với các quy tắc giáo hội và mong muốn tìm kiếm một cách tiếp cận tôn giáo mới. Ảnh hưởng của phong trào này lan rộng khắp châu Âu, tạo ra những cuộc xung đột và chia rẽ, nhưng cũng góp phần đưa đến sự đổi mới và tiến bộ trong lịch sử tôn giáo và xã hội châu Âu.

Năm 1517, Martin Luther, một giáo sĩ và giảng viên tại Đại học Wittenberg ở Đức, công bố Bản thuyết giáo 95 điều, một tài liệu chỉ trích nhiều phần của giáo hội Công giáo La Mã và ý kiến của ông về việc tha thứ và khỏi tội được trao bởi giáo hội. Bản thuyết giáo 95 điều nhanh chóng được sao chép và phân phát rộng rãi trong các vương quốc châu Âu khác nhau và trở thành một trong những tài liệu quan trọng nhất của phong trào cải cách tôn giáo. Nguyên nhân chính của cải cách tôn giáo của Martin Luther là sự tham nhũng và lạm dụng của Giáo hội Công giáo La Mã vào thời điểm đó. Trong thời kỳ trước đó, Giáo hội đã lấy tiền của giáo dân để xây dựng các công trình như Nhà thờ Thánh Peter tại Vatican và huy động tiền để chi trả cho các cuộc chiến tranh. Ngoài ra, Giáo hội còn thực hiện việc bán các giấy phép tha tội, được gọi là “*chুক্ত tội*”, để giành tiền từ giáo dân. Những hoạt động này đã khiến nhiều người bất mãn và mong muốn có sự thay.

Năm 1519, John Calvin, một sinh viên của Đại học Paris, bị giáo hội Công giáo kết án và trục xuất khỏi thành phố. Sau khi tham gia các cuộc tranh luận tôn giáo và đọc các tác phẩm của Martin Luther, Calvin chuyển sang tham gia phong trào cải cách tôn giáo và trở thành một nhà cải cách nổi tiếng. [10, tr. 136] Năm 1521, Luther bị kết án là kẻ quan tâm tới hạt đỏ và bị cấm hành giảng tại Đức. Ông bị trục xuất khỏi Wittenberg và sống ẩn danh trong vòng ba năm. Trong thời gian này, ông hoàn thành bản dịch Kinh Thánh Tiếng Đức đầu tiên và viết các tác phẩm quan trọng như Tài năng và ý chí tự do. Năm 1525, phong trào cải cách tôn giáo bắt đầu lan rộng sang Thụy Sĩ. Huldrych Zwingli, một giáo sĩ tại Zurich, bắt đầu công bố những tài liệu giống như Luther, chỉ trích những khuyết điểm của giáo hội Công giáo La Mã và khẳng định rằng mỗi người có thể đọc và hiểu Kinh Thánh mà không cần sự can thiệp của giáo hội. Năm 1527, lực lượng của Công giáo La Mã đã tàn phá thành phố Rome trong một sự kiện được gọi là Sự kiện Sac of Rome. Sự kiện này đã gây ra sự phẫn nộ và phản đối từ nhiều phía, đồng thời cũng đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử phong trào cải cách tôn giáo, khi các nhà cải cách bắt đầu tìm kiếm một giải pháp khác cho sự phân chia và bất đồng tôn giáo. Năm 1530, Charles V, hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh, tổ chức một cuộc hội nghị tại Augsburg,

với mục đích giải quyết các vấn đề tôn giáo giữa các vương quốc châu Âu. Tuy nhiên, cuộc hội nghị này không đưa ra được một giải pháp đồng nhất cho sự phân chia tôn giáo và chỉ làm gia tăng sự bất đồng giữa các bên. Năm 1545, Phiên hội nghị Trento được tổ chức bởi giáo hội Công giáo La Mã, nhằm đối phó với phong trào cải cách tôn giáo. Hội nghị này kéo dài suốt 18 năm và đưa ra một số quyết định quan trọng về việc cải cách giáo hội và khắc phục những bất cập của giáo hội Công giáo La Mã. Tuy nhiên, phong trào cải cách tôn giáo vẫn tiếp tục lan rộng và phát triển trong thời gian này. John Knox, một nhà cải cách ở Scotland, thành lập Giáo hội Scotland vào năm 1560, và phong trào Protestantism tiếp tục lan rộng sang nhiều vùng đất khác nhau trên thế giới.

Tóm lại, bối cảnh lịch sử của phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu nửa đầu thế kỉ XVI là một giai đoạn quan trọng trong sự phát triển của châu Âu và thế giới phương Tây. Các nhà cải cách tôn giáo như Martin Luther và John Calvin đã thách thức giáo hội Công giáo La Mã và đưa đến cuộc Cải cách tôn giáo và sự phân chia Công giáo trong thế giới phương Tây. Nhiều sự kiện và cuộc hội nghị đã diễn ra trong thời gian này, tuy nhiên, các bất đồng tôn giáo vẫn tiếp tục xảy ra và các nhà cải cách tôn giáo vẫn tiếp tục bị bức ép và bị kết án. Năm 1545, Hội nghị Trento được triệu tập để giải quyết các vấn đề tôn giáo của Công giáo La Mã. Hội nghị này kéo dài đến năm 1563 và đã đưa ra nhiều quyết định quan trọng, bao gồm việc cải tổ giáo hội và xác định các nguyên tắc đạo đức. Tuy nhiên, phong trào cải cách tôn giáo không chỉ ảnh hưởng đến Công giáo La Mã mà còn ảnh hưởng đến các giáo phái khác như Giáo hội Anh và Giáo hội Luther “*Cuộc cải cách, ai cũng biết, không chỉ diễn ra trong Giáo hội Rôma; nó mở rộng sang các nhà thờ Kitô giáo khác, đặc biệt là các nhà thờ ở Anh và Đức. Những ý tưởng mới đã được truyền bá ở các quốc gia này với một sự hăng hái tương đương với những gì đã đánh dấu sự lan tỏa của họ ở Thụy Sĩ, Pháp và Hà Lan. Họ đã được tiếp đón ở đó với niềm vui, với lòng biết ơn và với sự nhiệt tình, và chúng tạo ra ở khắp mọi nơi những hiệu ứng tương tự.*” [8, tr. 67]. Năm 1534, vua Henry VIII của Anh công bố Đạo luật Giáo hội, chấm dứt sự ủng hộ của Anh với giáo hội Công giáo La Mã và thành lập Giáo hội Anh. Trong khi đó, phong trào cải cách tôn giáo cũng đã ảnh hưởng đến sự phân chia của Công giáo. Năm 1530, các lãnh đạo của giáo hội Công giáo Luther họp tại Augsburg để trình bày các tín ngưỡng của họ cho các quan chức Công giáo. Tuy nhiên, các tín ngưỡng này không được chấp nhận và đã dẫn đến cuộc chiến tranh giữa các giáo phái. Tóm lại, phong trào cải cách tôn giáo là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự phát triển của châu Âu. Nó đã thách thức và làm thay đổi giáo hội Công giáo La Mã và dẫn đến sự phân chia của Công giáo. Ngoài ra, nó cũng đã ảnh hưởng đến các giáo phái khác như Giáo hội Anh và các giáo phái khác trên khắp châu Âu. Tuy nhiên, phong trào này cũng đã gây ra nhiều cuộc xung đột và sự phân chia trong giáo hội. Như vậy trong nửa đầu thế kỉ XVI, ở Tây Âu nhiều giáo phái mới đã ra đời, tuy ở những nước khác nhau, những điểm giáo lí cụ thể có khác nhau nhưng đều có những nét chung là chủ trương đơn giản hóa các nghi lễ, cắt đứt quan hệ với Giáo hoàng và tòa thánh La Mã, xóa bỏ chế độ độc thân cho các mục sư, chỉ tin vào kinh Phúc Âm. Chữ Phúc Âm có nghĩa là tin mừng, tin lành nên người ta gọi tôn giáo mới này là đạo Tin lành. F. Engels đã gọi thời kì Cải cách tôn giáo là “*thời kì vĩ đại*” trong lịch sử nhân loại, vì nó đã nã những phát đại bác quyết định vào thành trì của chế độ phong kiến và Giáo hội, mở đường cho lịch sử tiến lên. [6, tr. 158]

2.2. Cải cách tôn giáo của Luther

Đầu thế kỷ 16, nước Đức đã chín muồi cho một cuộc cách mạng tôn giáo. Tất cả những gì cần thiết là phải tìm ra một lãnh đạo có khả năng kết hợp các thành phần bất mãn và đưa ra

một lời giải thích sự bất bình của họ bằng thần học thích hợp. Một lãnh đạo như thế ít lâu sau xuất hiện. Tên ông là Martin Luther, sinh ở Thuringia năm 1483. Bố mẹ ông lúc đầu là nông dân, nhưng sau khi lấy vợ, bố ông rời đồng ruộng để vào làm việc trong các hầm mỏ vùng Mansfeld. Ở đây ông khá giàu có, có chân trong hội đồng làng. Tuy nhiên, môi trường đầu tiên của chàng thanh niên Martin chưa phải là môi trường lý tưởng. Ở nhà ông bị đòn roi vì những lỗi lật vật cho đến khi chảy máu, tâm trí ông đầy ắp những sự khiếp sợ quỷ dữ và phù thủy. Một số điều mê tín này cứ đeo bám ông cho đến tận cuối đời. Bố mẹ muốn ông trở thành luật sư, với mục đích này họ gửi ông vào trường đại học Erfurt lúc ông 18 tuổi [2, tr.878]. Vào năm 1517, Martin Luther, một linh mục Công giáo La Mã tại Đức, đã lên tiếng phản đối sự tham nhũng và lạm dụng của Giáo hội. Ông đã viết bản di chúc gửi đến Giám mục Albert của Mainz, phản đối việc bán chuộc tội. Trong bản di chúc, ông đưa ra các tín điều mới về đức tin và cách thức thờ phượng, đặc biệt là tín điều “*Chỉ tin mình Đức Chúa Trời*” (Sola Fide) và “*Chỉ đọc Kinh Thánh*” (Sola Scriptura). Theo đó, người ta không cần phải trông cậy vào việc chuộc tội và trả tiền chuộc tội để được tha tội mà chỉ cần tin vào Chúa Giê-su Kitô và đọc Kinh Thánh. Sau khi bản di chúc của ông được phổ biến rộng rãi, Giáo hội đã tuyên truyền rằng ông là một kẻ phản động và đã ra lệnh cấm các tác phẩm của Martin Luther và bắt đầu áp đặt hình phạt đối với những người ủng hộ ông. Tuy nhiên, sự ủng hộ cho Martin Luther đã không ngừng tăng lên và phong trào cải cách tôn giáo đã lan rộng khắp châu Âu. Trong quá trình cải cách tôn giáo của mình, Martin Luther đã viết nhiều tác phẩm như “*Bản Di chúc về Thánh Tội*”, “*Giáo luật Lớn*” và “*Bản Dịch Kinh Thánh*”. Các tác phẩm này đã trở thành những tư liệu quan trọng của phong trào cải cách tôn giáo và đưa ra các tín điều mới trong đức tin và cách thức thờ phượng. Ngoài ra, Martin Luther cũng đã thành lập Giáo hội Tin Lành Luther, là một giáo phái riêng biệt và độc lập với Giáo hội Công giáo La Mã. Giáo hội này đã lan rộng khắp châu Âu và trở thành một trong những giáo phái lớn nhất thế giới. Cải cách tôn giáo của Martin Luther đã góp phần vào việc thay đổi toàn diện của xã hội và văn hóa châu Âu. Cải cách tôn giáo đã dẫn đến sự ra đời của giáo phái Tin Lành. Do tôn giáo này chủ yếu tin vào kinh Phúc âm nên được gọi chung là tôn giáo Phúc âm. Chữ Phúc âm có nghĩa là tin mừng, Tin Lành nên người ta gọi loại tôn giáo này là đạo Tin lành. Tuy nhiên, phong trào này đã mở ra đường đi mới cho những người muốn tìm kiếm sự độc lập tôn giáo và tiên tiến về đức tin. Ngoài ra, cải cách tôn giáo của Martin Luther đã ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong xã hội châu Âu. Nó đã thúc đẩy sự phát triển của khoa học và tri thức, thúc đẩy sự thay đổi trong cách nhìn nhận về đạo đức và xã hội, và đóng góp vào sự hình thành của những quốc gia châu Âu hiện đại.

2.3. Cải cách tôn giáo của Calvin

John Calvin là một nhà trường lão tôn giáo người Pháp sinh ra vào năm 1509. Ông được xem là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử cải cách tôn giáo và đã đặt nền móng cho giáo phái Calvin. Cải cách tôn giáo của Calvin được tiến hành nhằm tạo ra sự thay đổi cấu trúc và triết lý của giáo phái Công giáo Rôma, với mục đích tạo ra một giáo phái tinh khiết hơn và gần gũi hơn với kinh thánh. Nguyên nhân của cải cách tôn giáo Calvin xuất phát từ những điều không hài lòng với những điều đang diễn ra trong giáo phái Công giáo Rôma. Calvin cho rằng Giáo hội này đang rơi vào sự suy thoái và mất đi sự tinh khiết. Ông cũng phản đối các lễ nghi, tín ngưỡng và những lỗi lầm khác trong giáo phái Công giáo Rôma. Vì vậy, ông quyết định thực hiện cải cách tôn giáo để tái lập sự tinh khiết và khôi phục giáo phái. Calvin đề xuất các phương pháp cải cách tôn giáo để đạt được mục tiêu của mình. Trong đó, ông tập trung vào việc sửa đổi các quy luật, quy tắc và triết lý của giáo phái. Cụ thể, ông đề xuất bỏ đi

các lễ nghi, tập trung vào việc đọc kinh thánh và thực hành theo những điều đó. Ông cũng quan tâm đến việc truyền đạt giáo dục và đạo đức cho những người đang theo đuổi tôn giáo Calvin. “*Cải cách tôn giáo của Calvin đã tạo ra nhiều tác động tích cực đối với giáo phái Công giáo Rôma và tôn giáo châu Âu nói chung. Các ý tưởng và triết lý của Calvin đã truyền bá khắp châu Âu*”, [10, tr. 138] và giáo phái Calvin trở thành một trong những giáo phái lớn nhất thế giới, với các nhánh ở châu Âu, Bắc Mỹ, châu Phi và châu Á. Tôn giáo Calvin cũng đã tạo ra nhiều ảnh hưởng văn hóa, kinh tế và xã hội. Tôn giáo này đã khuyến khích việc đọc sách và học hành, và đã đóng góp vào việc phát triển giáo dục. Nó cũng đã đóng góp vào việc hình thành các giá trị kinh tế và xã hội, như nỗ lực, đạo đức và cách mạng tư tưởng. Mặc dù cải cách tôn giáo của Calvin đã có những ảnh hưởng rất tích cực, nhưng nó cũng đã gây ra nhiều tranh cãi và thách thức. Một trong những tranh cãi lớn nhất là về quyền lực của giáo phái Calvin. Trong một số trường hợp, giáo phái Calvin đã bị chỉ trích vì việc đàn áp những người không đồng ý với tôn giáo này và cố gắng áp đặt quy định của mình lên những người khác. Ngoài ra, cải cách tôn giáo của Calvin cũng đã gây ra những chia rẽ và phân nhóm giữa các giáo phái khác nhau. Có những nhóm tôn giáo đã đồng tình với những ý tưởng của Calvin, trong khi những nhóm khác lại không đồng ý và tiếp tục theo đuổi những tín ngưỡng truyền thống của họ. Với những ảnh hưởng lớn và những thách thức và tranh cãi đồng thời, cải cách tôn giáo của Calvin đã trở thành một trong những sự kiện quan trọng trong lịch sử tôn giáo và văn hóa.

2.4. Những điểm giống và khác nhau giữa Luther và Calvin trong cải cách tôn giáo

2.4.1. Về tư tưởng cải cách

Thế kỷ XVI chứng kiến sự phát triển của Chủ nghĩa cải cách tôn giáo với hai nhân vật quan trọng là Martin Luther và John Calvin. Hai nhân vật này đều có ảnh hưởng lớn đến việc cải cách tôn giáo và xã hội vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Luther và Calvin lại có những điểm giống và khác nhau về tư tưởng cải cách. Đối với Martin Luther, tư tưởng cải cách của ông xoay quanh việc tìm lại niềm tin vào Chúa trên cơ sở của Kinh Thánh. Năm 1517, Luther phản đối việc Roma giáo bán giấy khoán tội để xây dựng nhà thờ St. Peter ở Vatican. Ông viết 95 điều khẳng khái phản đối hành động này và gửi tới Tòa Thánh, đánh dấu sự phát động Cải cách giáo hội. Luther tin rằng tôn giáo phải trở lại nguyên bản với các giá trị đạo đức, chứ không phải là các nghi lễ và bán đạo. Ông cũng phản đối quyền lực độc tài của Giáo hoàng và tôn vinh quyền lực của người lãnh đạo. Về phương pháp cải cách, Luther khuyến khích mỗi người tìm hiểu và hiểu rõ Kinh Thánh, đồng thời ông sử dụng bản in để truyền bá tư tưởng của mình. Luther cũng đã thành lập một số giáo hội độc lập, nơi mà mọi người có thể thực hành tôn giáo của mình một cách tự do và tránh khỏi sự kiểm soát của Giáo hội Công giáo La Mã. Trong khi đó, John Calvin tập trung vào việc xây dựng một hệ thống giáo dục đạo đức và công bằng hơn. Calvin tin rằng tôn giáo phải có sự ảnh hưởng đến cuộc sống của con người, từ đó thúc đẩy việc xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. “*Calvin rõ ràng rằng tôn giáo có ảnh hưởng đến cuộc sống con người và tôn giáo phải là kim chỉ nam cho toàn bộ cuộc sống, bao gồm cả đời sống xã hội. Đối với Calvin, không có cuộc sống thế tục - tất cả cuộc sống đều là tôn giáo*”[3, tr. 38]. Ông xây dựng một hệ thống giáo dục đạo đức và công bằng hơn, bao gồm các trường học và các phương tiện khác để đào tạo những con người tốt hơn. Ông cũng đưa ra các quy tắc nghiêm ngặt về hành vi đạo đức. Calvin cũng tin rằng vị trí của một người trong xã hội phải được xác định bởi năng lực và thành tựu của họ, chứ không phải là do gia đình hay địa vị xã hội của họ. Điều này đã thúc đẩy ông phát triển một hệ thống tôn giáo mà các tín đồ của mình được coi là những người được Chúa chọn và có trách nhiệm với đạo đức và việc phục vụ xã hội. Với Calvin,

cải cách tôn giáo không chỉ là một vấn đề cá nhân, mà còn là một vấn đề xã hội. Tuy nhiên, hai nhân vật này lại có những khác biệt đáng kể trong tư tưởng cải cách. Luther chủ yếu tập trung vào việc tái lập niềm tin cá nhân vào Chúa và sự tin tưởng vào ơn cứu rỗi của Chúa, trong khi Calvin chú trọng vào việc thiết lập một hệ thống đạo đức và xã hội công bằng hơn. Ngoài ra, Luther tin rằng mỗi người đều có quyền trực tiếp tiếp cận với Chúa, trong khi Calvin lại tin rằng con người không thể tự cứu mình mà chỉ có thể trông cậy vào ơn cứu rỗi của Chúa. Điều này dẫn đến sự khác biệt về cách tiếp cận việc cứu rỗi giữa hai nhân vật này.

Cuối cùng, mặc dù có những khác biệt nhỏ, nhưng tất cả đều có mục đích chung là cải cách tôn giáo và xã hội. Cả Luther và Calvin đều đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Chủ nghĩa cải cách tôn giáo, đưa ra các tư tưởng và phương pháp mới mẻ để tôn giáo trở nên đạo đức hơn và có ảnh hưởng tích cực đến xã hội.

2.4.2. Về tổ chức thực hiện

Những điểm giống và khác nhau giữa Martin Luther và John Calvin trong cải cách tôn giáo không chỉ nằm ở tư tưởng mà còn nằm ở cách thức tổ chức thực hiện. Trước khi Luther xuất hiện, giáo hội Công giáo Rôma đã lấn át chính quyền và các tầng lớp quý tộc của châu Âu. Thế lực của giáo hội bao gồm các nhà thờ, tu viện và các trung tâm giáo dục. Martin Luther đã muốn giải phóng nhân dân khỏi sự áp bức của giáo hội và xây dựng một tôn giáo dựa trên niềm tin cá nhân vào Chúa và tôn trọng đạo đức. Luther tuyên bố rằng mỗi người đều có quyền trực tiếp tiếp cận với Chúa và phải chịu trách nhiệm trực tiếp với niềm tin của mình. Vì vậy, ông đã đặt ra khái niệm về tín đồ cá nhân và giáo hội của mình không có sự cố vấn của giáo chức. Ông cũng tuyên bố rằng Thánh Kinh là nguồn cảm hứng độc lập và tất cả những người muốn đọc nó đều phải được cho phép. Bên cạnh đó, Luther cũng thành lập một hệ thống giáo dục, cung cấp cho những người muốn đọc Thánh Kinh kiến thức để đọc và tìm hiểu nó. Những học viện của ông cho phép tất cả mọi người truy cập kiến thức về Kitô giáo, không phân biệt tầng lớp hay địa vị xã hội. Khác với Luther, John Calvin chú trọng vào sự tổ chức và kinh doanh trong việc cải cách tôn giáo. Calvin đã thiết lập một hệ thống giáo dục đặc biệt ở Geneva, Thụy Sĩ, với mục đích đào tạo những người đam mê cải cách và sẵn sàng thực hiện nó. Calvin đã thành lập một hệ thống giáo xứ, với các ủy ban khác nhau để quản lý các hoạt động của giáo xứ. Hệ thống này được thiết lập để đảm bảo rằng giáo xứ được quản lý hiệu quả và đạt được mục tiêu của nó trong việc thực hiện cải cách tôn giáo. Mặc dù có sự khác nhau về cách thức tổ chức, Luther và Calvin đều đồng ý rằng các giáo xứ cần phải độc lập và không nằm dưới sự kiểm soát của giáo hội chính thống. Cả hai cũng chấp nhận khái niệm về tín đồ cá nhân và sự tôn trọng đạo đức. Tuy nhiên, Calvin quan tâm đến việc xây dựng một cộng đồng Kitô giáo mạnh mẽ, một xã hội đạo đức, trong khi Luther tập trung vào sự giải phóng của các tín đồ cá nhân. Vì vậy, Calvin đặt sự chú ý đến sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc đạo đức và hành vi của tín đồ trong cộng đồng Kitô giáo. Calvin cũng có những cải cách trong phong cách thờ phượng và lễ nghi, và cho rằng chúng cần phải đơn giản hóa và tập trung vào việc tôn vinh Chúa và đọc kinh Thánh. Ông cũng khuyến khích các tín đồ tham gia vào các nhóm cầu nguyện và hoạt động xã hội, giúp đảm bảo sự liên kết mạnh mẽ giữa các thành viên trong cộng đồng Kitô giáo. Trong khi đó, Luther cho rằng việc thờ phượng và lễ nghi cần phải giữ nguyên nhưng không nên trở thành vật liệu thần thánh hoá. Ông cũng khuyến khích các tín đồ tham gia vào các hoạt động xã hội, nhưng không đặt sự chú trọng quá nhiều vào việc này. Ngoài ra, Luther và Calvin cũng có sự khác biệt trong cách đối phó với các phản đối và sự bất đồng quan điểm. Luther thường xuyên thể hiện tính cách cứng rắn và hay tỏ ra quá khích trong những cuộc tranh luận

tôn giáo, trong khi Calvin thường sử dụng lập luận logic để thuyết phục đối phương. Tóm lại, trong cả hai cải cách tôn giáo của Martin Luther và John Calvin, tổ chức và thực hiện là những yếu tố quan trọng. Mặc dù có những điểm khác nhau, nhưng cả hai đều đồng ý rằng giáo hội cần phải độc lập và không nên bị kiểm soát bởi giáo hội chính thống. Họ cũng đồng ý tới việc tôn trọng đạo đức và tín đồ cá nhân. Tuy nhiên, Luther tập trung vào sự giải phóng của các tín đồ cá nhân và quyền cá nhân, trong khi Calvin tập trung vào xây dựng một cộng đồng Ki Tô giáo mạnh mẽ và đạo đức. Cả hai cũng có những khác biệt trong phong cách thờ phượng và lễ nghi, cũng như cách đối phó với các phản đối và sự bất đồng quan điểm. Về mặt thực tiễn, các cải cách tôn giáo của Luther và Calvin đã góp phần lớn vào việc thay đổi toàn diện đức tin Công giáo và làm cho chúng trở nên hiện đại hơn và đáp ứng được nhu cầu tâm linh của con người trong thời đại đó. Những cải cách này cũng đã mở ra một thời kỳ mới cho châu Âu, đánh dấu sự bùng nổ của việc in ấn và phát triển các loại sách về đức tin Công giáo. Tuy nhiên, việc thực hiện các cải cách tôn giáo này cũng gặp phải nhiều khó khăn và phản đối từ phía giáo hội chính thống và các thế lực cổ hủ khác. Ví dụ như tại thành phố Geneva, Calvin đã gặp phải sự phản đối của những người tin rằng các quy tắc đạo đức quá nghiêm ngặt và bắt buộc.

2.4.3. Về kết quả

Khi đánh giá về kết quả của các cải cách tôn giáo của Luther và Calvin, có một số khác biệt đáng kể. Cải cách tôn giáo của Luther đã dẫn đến sự phân chia và ly tán của giáo hội Công giáo Rôma “*Tuy nhiên, hậu quả quan trọng nhất của cuộc biểu tình của Luther không phải là những hậu quả mà ông hay bất cứ ai khác đã thấy trước. Không ai tưởng tượng được sự chia rẽ sẽ làm sụp cơ thể của nhà thờ, và hậu quả của cuộc Cải cách đã tiếp tục tuôn chảy và xoáy khắp thế giới kể từ đó*” [3, tr. 15]. Điều này bắt nguồn từ việc Luther phản đối các sự bất công và tham nhũng của giáo hội Rôma, và những ý tưởng của ông đã được nhân dân Đức và các quốc gia khác đón nhận. Tuy nhiên, những sự khác biệt giữa các nhóm tín đồ khác nhau đã dẫn đến những cuộc xung đột và chiến tranh giữa các nước. Còn với cải cách tôn giáo của Calvin, những tác động của ông đã được thể hiện rõ ràng hơn. Trong thời gian ông làm việc tại Geneva, Calvin đã thiết lập một tôn giáo mạnh mẽ và chặt chẽ, với các quy tắc đạo đức nghiêm ngặt. Điều này đã giúp tạo ra một xã hội ổn định và đức tin rất mạnh trong tinh thần nhân văn của người dân tại Geneva và các thành phố khác ở châu Âu. Luther và Calvin đã có những khác biệt trong kết quả của cải cách tôn giáo của họ. Luther tập trung vào việc tái lập sự tôn trọng đối với Kinh Thánh và bắt đầu một phong trào mới trong tôn giáo. Ông đã thúc đẩy sự thay đổi cơ bản trong các giáo lý, nhưng không có mục đích tạo ra một cộng đồng tôn giáo đặc biệt. Do đó, đến cuối đời, những kết quả cải cách của ông không phải là một giáo phái mới mà chỉ là một sự thay đổi đáng kể trong giáo lý. Trong khi đó, Calvin tập trung vào việc tổ chức một cộng đồng tôn giáo mới dựa trên các giáo lý của ông, mà ông gọi là “*Tông đồ giáo*”. Tông đồ giáo được coi là một cuộc cách mạng tôn giáo, tạo ra một tầng lớp tôn giáo mới với một tập hợp các giáo lý khác nhau so với các giáo phái khác. Các nhân viên trong Tông đồ giáo được đào tạo chuyên sâu và được coi là các chuyên gia trong lĩnh vực tôn giáo. Tông đồ giáo cũng được tổ chức tốt hơn và quản lý tốt hơn các giáo phái khác. Các kết quả của Calvin rõ ràng là thành công hơn. Tông đồ giáo của ông trở thành một phong trào quan trọng trong lịch sử tôn giáo và còn tồn tại cho đến ngày nay. Tông đồ giáo đã phát triển một số phong cách tôn giáo khác nhau, bao gồm Lạc Quan Giáo, Báng-là Giáo và Gia đình Giáo. Trong tổng thể, tuy có những điểm giống nhau giữa Luther và Calvin trong cải cách tôn giáo, nhưng cả hai cũng có những khác biệt đáng kể. Việc hiểu rõ những khác biệt này sẽ giúp ta đánh giá chính xác những đóng góp

của mỗi người trong lịch sử tôn giáo.

2.5. Nhận xét

Điểm giống chính giữa Luther và Calvin là mục tiêu của họ đều nhằm đến việc cải cách tôn giáo. Cả hai đều tin rằng tôn giáo phải được xây dựng trên cơ sở Đức tin, chứ không phải trên cơ sở truyền thống của Giáo hội Công giáo Rôma. Họ cảm thấy rằng Giáo hội đang đi sai hướng và cần được cải cách. Tuy nhiên, Luther và Calvin đã có những khác biệt về tư tưởng cải cách, tổ chức thực hiện và kết quả của cải cách tôn giáo. Trong tư tưởng cải cách, Luther nhấn mạnh vào sự giải thoát cá nhân và đặt sự tin tưởng vào Đức Chúa Trời là trung tâm của đức tin. Trong khi đó, Calvin tập trung vào sự tiên tri của Đức Chúa Trời và đặt sự tin tưởng vào sự định đoạt của Người. Trong tổ chức thực hiện, Luther tập trung vào việc xây dựng cộng đồng tôn giáo phổ quát và đơn giản hóa các nghi thức tôn giáo. Calvin thì thiết lập một cộng đồng chủ nghĩa Công giáo tuyệt đối với các nguyên tắc khắt khe hơn. Trong kết quả của cải cách tôn giáo, cả hai đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng khác nhau. Các nhà cải cách đã đưa ra giáo lý mới và những cách tiếp cận mới đối với tôn giáo, tạo ra một sự thay đổi lớn trong lịch sử tôn giáo. Nhưng cách tiếp cận và những đóng góp của mỗi người đã dẫn đến những kết quả khác nhau.

3. Kết luận

Luther và Calvin đều đã có những đóng góp quan trọng trong cải cách tôn giáo của thế giới Tây phương, và những đóng góp đó đã ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội và văn hoá của châu Âu. Mặc dù cả hai đều nhắm đến mục tiêu chính là cải cách tôn giáo, nhưng họ đã có những phương pháp và chiến lược khác nhau để đạt được mục tiêu đó. Những điểm giống và khác nhau giữa Luther và Calvin trong cải cách tôn giáo đã được phân tích rõ ràng qua bài luận văn này. Cả hai đều có những đóng góp quan trọng trong lịch sử tôn giáo, và tầm ảnh hưởng của họ vẫn được cảm nhận đến ngày nay. Tuy nhiên, việc hiểu rõ những khác biệt giữa họ sẽ giúp ta hiểu rõ hơn về các phong cách tôn giáo khác nhau và đánh giá chính xác hơn những đóng góp của từng người trong lịch sử tôn giáo. Một điều đáng lưu ý là cả Luther và Calvin đều đã đưa ra những giáo lý mới và những cách tiếp cận mới đối với tôn giáo, và đó là một bước đột phá lớn đối với tôn giáo và xã hội Tây phương. Những nỗ lực cải cách của họ đã khai mở ra một thời đại mới trong lịch sử tôn giáo và tôn trọng đối với con người. Cuối cùng, bằng cách hiểu rõ những điểm giống và khác nhau giữa Luther và Calvin, chúng ta có thể học hỏi và rút ra được những bài học quan trọng trong việc xây dựng một tôn giáo và một xã hội tốt đẹp hơn.

Tài Liệu Tham Khảo

- [1] Nguyễn Văn Ánh (2020), *Lịch Sử Văn Minh Thế Giới*, Nxb Giáo Dục Việt Nam.
- [2] Edward Mcnall Burns (1958), *Văn Minh Phương Tây Lịch Sử & Văn Hóa*, Nxb Từ Điển Bách Khoa
- [3] Helm, Paul. Calvin (2008), *A Guide For The Perplexed*. London: T&T Clark
- [4] Macculloch, Diarmaid (2005) ,*The Reformation: A History*. New York: Penguin Books, 2005.
- [5] Ivor Norman Richard Davies Fba, Frhists (2012), *Lịch Sử Châu Âu*, Nxb Từ Điển Bách Khoa
- [6] Lê Phụng Hoàng(1999), *Lịch Sử Văn Minh Thế Giới* ,Nxb Giáo Dục Việt Nam
- [7] Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo Chương 12, Lm. Phanxico Xaviê Đào Trung Hiệu Op.
- [8] Merle D'aubigné, J.H. *A Short History Of The Reformation*. Edinburgh: Banner Of Truth Trust, 2013.

[9] Vũ Dương Ninh (2015), *Lịch Sử Văn Minh Thế Giới*, Nxb Giáo Dục Việt Nam.

[10] Nguyễn Gia Phú – Nguyễn Văn Ánh – Đỗ Đình Hằng – Trần Văn La (2016), *Lịch Sử Thế Giới Trung Đại*, Nxb Giáo Dục

NHẬN THỨC ĐÚNG VỀ LỊCH SỬ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO – MỘT GIẢI PHÁP GÓP PHẦN BẢO VỆ TOÀN VỆ LÃNH HẢI VIỆT NAM

SV: Nguyễn Danh Thái. Lớp: DHSSU22A

GVHD: ThS. Nguyễn Thế Hồng

Tóm tắt: *Vấn đề Biển Đông, trong đó có tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh, hòa bình, ổn định và phát triển của các nước trong khu vực. Là quốc gia duy nhất có đầy đủ cơ sở pháp lý và bằng chứng lịch sử khẳng định chủ quyền hợp pháp trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nhưng Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc khẳng định chủ quyền lãnh hải. Nâng cao nhận thức cho thế hệ trẻ nhằm giúp họ có suy nghĩ, hành động đúng đắn trong việc đấu tranh và bảo vệ chủ quyền lãnh hải hiện nay là điều vô cùng cần thiết.*

Từ khoá: *chủ quyền, lãnh hải, bảo vệ, Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Biển đảo nước ta luôn là một phần máu thịt trong mỗi người con dân đất Việt, biển đảo Việt Nam đã trở thành một hữu thể không tách rời. Thế hệ chúng ta hôm nay được sống trong hòa bình là nhờ công ơn của cha anh đã ngã xuống bảo vệ quê hương, đất nước, biển đảo thân thương. Chính vì những lẽ đó, thế hệ chúng ta ngày nay phải nhận thức đúng về chủ quyền biển, đảo thông qua việc tích cực học tập, trao đổi và trang bị cho bản thân những kiến thức về chủ quyền biển đảo. Trong đó, quan trọng nhất là nhận thức đúng và đầy đủ về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Nội dung bài viết góp phần thông tin sự kiện lịch sử liên quan đến chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và giải pháp để giúp thế hệ trẻ nhận thức một cách đầy đủ, chính xác chủ quyền biển đảo Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1 Sự cần thiết phải nâng cao nhận thức về chủ quyền lãnh hải hiện nay

Nguyên tắc cốt lõi cũng là lập trường rõ ràng và nhất quán của Việt Nam: Luôn ủng hộ việc giải quyết các tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán ở Biển Đông thông qua các tiến trình ngoại giao và pháp lý, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực và bằng các giải pháp, biện pháp hòa bình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Việt Nam nhấn mạnh trong các tuyên bố khẳng định chủ quyền lãnh hải: “*Nếu các nước tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng Công ước Luật Biển 1982 và giải quyết các vấn đề thông qua biện pháp hòa bình thì sẽ đảm bảo được hòa bình. Nhưng nếu diễn ra các hoạt động vi phạm chủ quyền của các nước, đương nhiên là các nước ASEAN sẽ có một lập trường chung là phải đấu tranh, bảo vệ chủ quyền và yêu cầu phải tôn trọng luật pháp quốc tế và Công ước Luật Biển 1982*” (Phạm Bình Minh, 1/2020).

Biển đảo của Việt Nam từ xa xưa đã được chứng minh chủ quyền và trở thành bộ phận cấu thành nên phạm vi chủ quyền lãnh thổ của nước ta, biển cùng với đảo và quần đảo chính là

hệ thống tiền tuyến để bảo vệ đất liền, là căn cứ để nước ta tiến ra đại dương. Khẳng định được chủ quyền của nước ta đối với biển đảo chính là cơ sở để khẳng định chủ quyền với vùng biển, thềm lục địa xung quanh đảo. Vấn đề chủ quyền biển đảo hiện nay vô cùng phức tạp do sự xâm phạm chủ quyền bất hợp pháp của các quốc gia trên vùng biển và đảo của Việt Nam. Đặc biệt là sự tranh chấp các vùng biển tiếp giáp và chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những bằng chứng lịch sử từ ngàn đời đã chứng minh việc chiếm hữu và thực thi quyền chủ quyền đối với hai quần đảo này từ khi chúng còn là vùng đất vô chủ. Với các vùng biển, đảo và quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam ta cũng đã khẳng định và thực thi chủ quyền một cách rõ ràng, liên tục, hòa bình và phù hợp với các quy định của quốc tế.

Thực tế, giáo dục truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc, ý thức chủ quyền quốc gia cho người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ luôn là mối quan tâm đặc biệt của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia qua mọi thời đại. Qua đó góp phần trang bị kiến thức, bồi dưỡng lòng yêu quê hương, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn, tinh thần tôn trọng các giá trị nhân loại, trong hình thành nhân cách và bản lĩnh con người, ý thức trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Thế hệ trẻ - những người chủ nhân tương lai của đất nước luôn tiên phong trong các hoạt động thúc đẩy cộng đồng quan tâm và có trách nhiệm đối với những vấn đề liên quan đến môi trường, bảo vệ môi trường, phát huy tiềm năng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

2.2. Một số nội dung cơ bản để giáo dục nhằm góp phần nâng cao nhận thức chủ quyền lãnh hải hiện nay

Là một quốc gia có ba mặt giáp biển, với diện tích hơn 4200 km² biển nội thủy, có hơn 4000 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn nhỏ, gần và xa bờ. Biển Việt Nam có đầy đủ các yếu tố cấu thành theo Luật Biển quốc tế như đường cơ sở, vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, có vùng đặc quyền kinh tế rộng trên 1 triệu km², gấp ba lần diện tích đất liền và có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển. Với vị thế địa – chính trị, Việt Nam nằm án ngữ trên các tuyến hàng hải và hàng không huyết mạch có giá trị như những cánh cửa rộng mở để chủ động hội nhập kinh tế với thế giới. Ý thức được tầm quan trọng của biển, đảo vì thế từ Đại hội VII đến Đại hội VIII của Đảng xác định: *Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh, quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc.* Trong Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX), Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa X) của Đảng về “Chiến lược biển Việt Nam đến 2020” xác định mục tiêu tổng quát: *đến năm 2020, phấn đấu nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh.* Tại Hội nghị Trung ương 8, khóa XII, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* đã xác định mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh: *“Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế*

biển” (Đảng cộng sản Việt Nam, 22/10/2018). Trong thời gian qua, xu hướng tuyên bố chủ quyền vẫn tiếp tục, các quốc gia tranh chấp ngày càng mạnh hơn trong phát ngôn, đi kèm theo đó là sự gia tăng chi tiêu an ninh tại những nơi đang tranh chấp, tất cả góp phần gây căng thẳng thêm về chính trị, hoạt động ngoại giao, kinh tế bị ảnh hưởng sâu sắc và khả năng xảy ra một cuộc xung đột quân sự. Ngoài việc vận động ngoại giao hợp pháp thì việc tuyên truyền, giáo dục và định hướng các giải pháp hành động để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh hải trong nhân dân trở nên cấp thiết và quan trọng.

2.2.1. Tuyên truyền về quá trình xác lập, thực thi chủ quyền liên tục của Việt Nam thông qua các bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý

Các bằng chứng lịch sử mà Việt Nam đã thu thập được rất phong phú đủ để khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Một là, các bản đồ Việt Nam thế kỷ XVII đã gọi hai quần đảo bằng cái tên Bãi Cát Vàng và ghi vào địa hạt huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi.

Hai là, nhiều tài liệu cổ của Việt Nam như Toàn Tập Thiên Nam Tứ chí Lộ Đồ Thư (thế kỷ XVII), Phủ Biên Tạp Lục (1776), Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên (1844 - 1848), Đại Nam Nhất Thống Chí (1865-1875), các Châu bản nhà Nguyễn (1802-1945), v.v.

Ba là, nhiều sách cổ, bản đồ cổ của nước ngoài cũng thể hiện các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Năm 1816 khi vua Gia Long sai quân lính ra quần đảo Hoàng Sa cắm cờ Việt Nam và tuyên bố chủ quyền. Trong một thời gian khá dài, người Việt Nam luôn coi quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một dải đảo dài hàng vạn dặm trên Biển Đông, nên gọi là Vạn Lý Trường Sa, hay Đại Trường Sa, Bãi Cát Vàng... Trên thực tế, các chúa Nguyễn cũng như nhà Nguyễn sau này đều có nhiều hành động liên tục cử người ra cai quản, khai thác các đảo trên cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã tổ chức các đội Hoàng Sa, Bắc Hải để thực thi quyền chủ quyền và khai thác hai quần đảo.

Sau khi đô hộ Đông Dương, Pháp nhân danh Việt Nam tiếp tục quản lý hai quần đảo qua việc cử tàu chiến tuần tiễu để đảm bảo an ninh, ngăn chặn buôn lậu, cho phép người Nhật khai thác phân chim trên đảo. Đầu những năm 30 của thế kỷ 20, Pháp cho quân trú đóng ở các đảo chính thuộc quần đảo Trường Sa. Năm 1933, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy thuộc quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Pháp cũng tách quần đảo Hoàng Sa ra khỏi tỉnh Nam Nghĩa và đặt vào tỉnh Thừa Thiên và cho một đơn vị đóng quân ở đó. Sau khi trở lại Đông Dương, Pháp đã yêu cầu quân Trung Hoa Dân Quốc rút khỏi các đảo mà họ đã chiếm đóng trái phép năm 1946 và Pháp đã cho quân thay thế quân Trung Quốc, xây dựng lại trạm khí tượng, đài vô tuyến. Năm 1951, tại Hội nghị San Francisco (Hoa Kỳ) có một đề nghị bổ sung bản dự thảo Hòa ước yêu cầu trao trả cho Trung Quốc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng Hội nghị đã bác bỏ đề nghị này với số phiếu áp đảo là 46 phiếu thuận, 3 phiếu chống và 1 phiếu trắng. Tại Hội nghị, Ngoại trưởng Trần Văn Hữu dẫn đầu phái đoàn Chính phủ Quốc gia Việt Nam đã tuyên bố khẳng định chủ quyền lâu đời của người Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà không gặp sự phản đối hay bảo lưu của nước nào.

Năm 1956 Pháp chuyển giao lãnh thổ miền Nam Việt Nam cho Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và chính quyền này đã cho quân ra tiếp quản, tổ chức hai quần đảo về mặt hành chính

(lập ở mỗi quần đảo một xã thuộc một huyện ở đất liền), xây các bia chủ quyền, duy trì các trạm khí tượng. Từ những năm 50 của thế kỷ 20 tình hình hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trở nên phức tạp hơn. Lợi dụng tình hình rối ren khi Pháp rút khỏi Đông Dương theo Hiệp định Genève năm 1954, Trung Quốc đã bí mật chiếm đóng trái phép nhóm đảo phía đông của quần đảo Hoàng Sa vào năm 1956. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã kịch liệt phản đối. Năm 1959 quân Trung Quốc giả làm ngư dân đổ bộ lên nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa. Đối với nhóm đảo phía tây của quần đảo Hoàng Sa, chính quyền Việt Nam Cộng hoà tiếp tục quản lý cho đến năm 1974. Năm 1974, Trung Quốc dùng không quân, hải quân chiếm luôn phần phía tây của quần đảo Hoàng Sa. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã kịch liệt phản đối hành động xâm lược này của Trung Quốc. Năm 1975, chính quyền Việt Nam Cộng hoà sụp đổ, Hải quân Việt Nam tiếp quản đầy đủ các đảo do quân đội Việt Nam Cộng hoà cai quản trên Biển Đông.

Nhà nước Việt Nam thống nhất sau đó tiếp tục khẳng định chủ quyền của người Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ban hành nhiều văn bản hành chính nhà nước thành lập các huyện đảo Hoàng Sa và huyện đảo Trường Sa cũng như hoàn thiện việc quản lý hành chính trên các quần đảo này. Một sự thật hiển nhiên là cho đến năm 1988 chưa hề có bất kỳ sự hiện diện nào của Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa. Ngày 14/3/1988, Trung Quốc bắt đầu dùng vũ lực chiếm đóng trái phép một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Một yêu cầu hết sức khách quan đặt ra cho tất cả các nước có hoạt động liên quan tới Biển Đông là phải tuân thủ luật Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982. Khi vận dụng Công ước để thực thi chủ quyền và quyền chủ quyền đối với nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình, các quốc gia ven Biển Đông có nghĩa vụ tôn trọng chủ quyền và quyền chủ quyền của các nước khác ven Biển Đông đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của họ. Đối với các vùng biển, đảo xảy ra tranh chấp nói chung và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng, nước ta luôn khẳng định chủ quyền không tranh cãi, khẳng định quyền chủ quyền, quyền tài phán đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ở Biển Đông.

2.2.2. Tuyên truyền về vai trò của biển, đảo đối với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong lịch sử và hiện tại

Lịch sử Việt Nam là một dòng chảy xuyên suốt kết nối quá khứ và hiện tại với nhau, chất liệu nuôi lớn những tâm hồn và là suối nguồn chắp cánh ước mơ. Biển, đảo nước ta luôn gắn liền với quá trình xây dựng và phát triển đất nước, con người Việt Nam từ hàng nghìn năm lịch sử, gắn với những giá trị thiêng liêng tâm linh và lịch sử như truyền thuyết Cha Lạc Long Quân - Mẹ Âu Cơ. Biển nước ta được ví như cửa ngõ quốc gia, biển, đảo, thềm lục địa và đất liền hình thành phen dậu, chiến lũy nhiều lớp, nhiều tầng, bố trí thành tuyến phòng thủ liên hoàn bảo vệ Tổ quốc. Lịch sử dân tộc Việt Nam đã ghi nhận có tới 2/3 cuộc chiến tranh, kẻ thù sử dụng đường biển để tấn công xâm lược nhưng tất cả đều bị đánh bại qua những chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng hay qua đường Hồ Chí Minh huyền thoại trên biển của thế kỷ XX... Thông qua những sự kiện lịch sử góp phần tái hiện lại tinh thần kiên cường của dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc

Xuất phát từ vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết tiếp tục khẳng định: Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu

từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định kinh tế biển như là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để đưa Việt Nam đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Những năm qua, nhà nước đã ban hành một số chính sách đặc thù nhằm thu hút và khuyến khích người dân ra đảo lập nghiệp, vừa phát triển kinh tế vừa góp phần bảo vệ vùng biển của Tổ quốc. Đồng thời, không ngừng động viên ngư dân bám biển ở những ngư trường truyền thống như vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa, vì sự hiện diện của họ chính là những “cột mốc sống”, khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển. Cùng với khuyến khích, động viên ngư dân thì việc đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá, cung cấp các điều kiện thiết yếu để duy trì khả năng bám biển cho ngư dân cũng là yêu cầu quan trọng. Trong đó, việc thực hiện phủ sóng mạng thông tin di động mặt đất, mạng thông tin vệ tinh và đài phát thanh cho các vùng biển và các đảo trọng yếu là nội dung không thể thiếu, góp phần tạo tâm lý yên tâm, vững vàng công tác, vững vàng bám biển cho các lực lượng sản xuất trên biển. Bên cạnh đó, cần thường xuyên đưa công tác huy động nhân lực tàu thuyền dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, biển đảo vào các nội dung diễn tập của cơ quan, đơn vị; qua đó giúp ngư dân đối phó có hiệu quả với các tình huống va chạm trên biển, nhận thức sâu sắc trách nhiệm trong nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

2.2.3. Tuyên truyền giáo dục và định hướng đúng đắn về chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc giải quyết tranh chấp lãnh hải

Đối mặt với những vấn đề tranh chấp lãnh hải, Đảng và Nhà nước đã nêu rõ trong Đại hội XIII là: “*Kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia – dân tộc trên biển, trên không và trên bộ; hợp tác quốc tế về biển, đảo được tăng cường, duy trì môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy quan hệ với các nước*”. Việc giải quyết vấn đề tranh chấp Biển Đông bằng biện pháp hòa bình đối thoại sẽ đảm bảo sự thành công trong giải quyết tranh chấp, giữ gìn hòa bình được mối quan hệ ngoại giao với các quốc gia khác. Đồng thời, sẽ đảm bảo các yếu tố về chính trị, không để các thế lực thù địch lợi dụng chống lại Việt Nam nói riêng và chống lại XHCN nói chung.

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định, bổ sung, phát triển những quan điểm cơ bản về nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo trong tình hình mới. Trong đó, Đảng đã xác định quan điểm nhất quán và đề ra các biện pháp giải quyết vấn đề trên biển hiện nay.

Thứ nhất là “thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Thứ hai là “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”. Đây là quan điểm, chủ trương thể hiện định hướng chiến lược để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ vững chắc vùng biển, đảo của Tổ quốc. Kiên quyết thể hiện quyết tâm dứt khoát, sự đồng thuận

cao hơn trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân về yêu cầu bảo vệ chủ quyền, lợi ích của đất nước; kiên quyết giữ vững những vấn đề có tính nguyên tắc, bảo vệ đến cùng lợi ích quốc gia - dân tộc, với quyết tâm cao nhất. Chúng ta xác định, giải quyết tranh chấp trên Biển Đông là vấn đề lâu dài, kiên trì hợp tác tìm kiếm biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp, bảo vệ lợi ích chính đáng của ta, đồng thời tôn trọng lợi ích chính đáng của các nước trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế.

Thứ ba, Việt Nam “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi”. Với mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, chúng ta thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chúng ta không đi với nước này để chống lại nước kia; không thụ động chịu tác động hay sự lôi kéo của bất cứ nước lớn nào, nhất là tránh việc trở thành con bài trong tay các nước lớn. Bên cạnh đó, chúng ta thực hiện đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển.

Thứ tư, “Duy trì hòa bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, công ước của LHQ về Luật Biển năm 1982”. Lập trường của Việt Nam về vấn đề Biển Đông là rõ ràng và nhất quán. Mọi hoạt động trên biển cần được tiến hành trên cơ sở Công ước của LHQ về Luật Biển 1982, tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của các quốc gia ven biển tại các vùng biển được xác lập phù hợp với Công ước.

Thứ năm, “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo”. Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định kinh tế biển là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để đưa Việt Nam đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Như vậy, mỗi người dân Việt Nam cần phải nhận thức đúng đắn chủ trương nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam là kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình thông qua các tiến trình chính trị, ngoại giao, pháp lý trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Qua đó, kịp thời phản bác, bác trần, đấu tranh phòng, chống “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên không gian mạng, với những hành vi lợi dụng internet và các trang mạng xã hội nhằm xuyên tạc, kích động dư luận chống phá Đảng và Nhà nước ta về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

3. Kết luận

Từ các bằng chứng lịch sử ta có thể thấy Biển Đông là vùng biển đóng vai trò vô cùng quan trọng về mặt kinh tế, là nơi giao thương hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Các bằng chứng lịch sử đã khẳng định rõ chủ quyền hai quần đảo là của Việt Nam với biết bao thăng trầm của lịch sử. Việt Nam có đủ các bằng chứng pháp lý và cứ liệu lịch sử có giá trị để chứng minh và bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đảng và nhà nước ta đã nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc bảo vệ chủ quyền

lãnh thổ của Việt Nam, đặc biệt là trên Biển Đông. Các hành động và biện pháp thiết thực như: tuyên truyền thông qua các phương tiện truyền thông, đưa ra các video, bài viết, chương trình truyền hình để nâng cao nhận thức của người dân về tình hình ở Biển Đông. Đồng thời, phát triển tư liệu giáo dục, dạy cho thế hệ trẻ biết về chủ quyền đất nước từ sớm. Bên cạnh đó, hải quân Việt Nam cũng được đầu tư các trang bị, phương tiện tác chiến ngày càng hiện đại. Việc nâng cao nhận thức bảo vệ chủ quyền quốc gia trong đó có chủ quyền lãnh hải cho thế hệ trẻ là rất cần thiết với thực trạng hiện nay. Từ việc tuyên truyền, giáo dục và định hướng đúng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả nhận thức, để từ đó thế hệ trẻ tích cực trong đấu tranh và gìn giữ, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Tài liệu tham khảo

[1] Đảng cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: NXB CTQG – Sự thật.

[2] Đảng cộng sản Việt Nam (2018). *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội, cập nhật ngày 19/4/2023.

[3] Đinh Phan Hồng Anh, Lê Hà Chung Thủy. (2022). *Quan điểm và những hành động thực tiễn của Việt Nam trong vấn đề gìn giữ chủ quyền lãnh thổ trên biển đông những năm gần đây*. TP.HCM: Trường Đại học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh.

[4] Lê Nhị Hòa. (2019). *Công tác thông tin tuyên truyền chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*. Hà Nội: NXB CTQG – Sự thật.

[5] Nguyễn Quang Ngọc. (2018). *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa - Tư liệu và sự thật lịch sử*. Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.

[6] Trần Đức Anh Sơn. (2014). *Tư liệu về Chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*. NXB: Văn hóa - Văn nghệ.

[7] Phạm Bình Minh (2020). Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh trả lời báo chí về đối ngoại Việt Nam năm 2019 và định hướng 2020. *Bộ ngoại giao Việt Nam*, <https://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr111027144142/ns200115100436>, cập nhật ngày 19/4/2023.

TỪ CHẾ ĐỘ THÁI ÁP - ĐIỀN TRANG THỜI NHÀ TRẦN ĐẾN CHÍNH SÁCH VỀ RUỘNG ĐẤT CỦA HỒ QUÝ LY

SV. Phạm Thị Kim Ngân, Trần Nguyễn Ngọc Linh Đa – Lớp: ĐHSSU22A

GVHD: ThS. Nguyễn Thế Hồng

Tóm tắt: Ở thời Trần, tồn tại chế độ giúp nhà vua không những củng cố quyền lực cho dòng tộc, mà còn thúc đẩy quan hệ sản xuất phát triển, đó là thái ấp – điền trang. Trong suốt quá trình tồn tại, thái ấp – điền trang đã biểu hiện nhiều điểm tích cực, đóng góp không nhỏ đến sự phát triển xã hội lúc bấy giờ. Song vẫn tồn tại nhiều nhược điểm, cũng là một trong số những nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của nhà Trần. Trước tình thế đó, đặt ra một yêu cầu cấp thiết là phải tiến hành cải cách, duy tân đất nước và Hồ Quý Ly đã làm điều đó. Mặc dù cuộc cải cách vấp phải nhiều trở ngại nhưng đã góp phần khắc phục hạn chế của thái ấp – điền trang và để lại nhiều bài học cho hậu thế.

Từ khóa: Chế độ thái ấp – điền trang, cải cách ruộng đất, nhà Trần, Hồ Quý Ly

1. Đặt vấn đề:

Từ chế độ thái ấp – điền trang, cho đến chính sách về ruộng đất của Hồ Quý Ly được áp dụng vào đời sống kinh tế - chính trị của Đại Việt đã đem lại những ảnh hưởng đáng kể cho xã hội. Tuy nhiên, chế độ thái ấp – điền trang hay chính sách về ruộng đất vẫn có những ưu điểm, hạn chế. Việc nghiên cứu chế độ thái ấp – điền trang thời nhà Trần, chính sách ruộng đất của Hồ Quý Ly nhằm góp phần tìm hiểu hoàn cảnh lịch sử, những đặc điểm của chế độ - chính sách, từ đó, rút ra nhận xét về chế độ thái ấp – điền trang thời nhà Trần và chính sách ruộng đất của Hồ Quý Ly.

2. Nội dung

2.1. Chính sách về chế độ thái ấp – điền trang của nhà Trần

2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

Về mặt tự nhiên: Điều kiện tự nhiên - môi trường như đất đai, rừng núi, sông biển, khí hậu... Những yếu tố này tác động tới việc hình thành nên thái ấp – điền trang cả về qui mô, phân bố, bố trí, lực lượng địa hình, và cả về cách thức tổ chức của mỗi thái ấp – điền trang. Trong đó, đặc biệt chú ý tới vai trò của dòng sông đối với sự hình thành và phát triển của thái ấp – điền trang thời Trần. Từ xa xưa, đời sống của người dân Việt gắn liền với nông nghiệp trồng lúa nước. Vì vậy, dòng sông có một vai trò quan trọng cho sự phát triển của nông nghiệp. Hơn nữa, tổ tiên nhà Trần vốn là những người chài lưới, cày sử dụng sông nước như một thể mạnh của mình. Chính vì vậy việc nhà Trần chọn các vùng ven sông để phân phong và khai thác ruộng đất, tạo nên thái ấp – điền trang vừa là một đơn vị kinh tế, vừa mang tính chất quân sự là điều dễ hiểu.

Về mặt chính trị, xã hội: Suốt thời kì tồn tại của mình, nhà Trần luôn luôn có ý thức bảo vệ quyền lợi của dòng họ và quyền lợi của dòng họ đại biểu cho quyền lợi của đất nước. Hầu như tất cả các chức vụ quan trọng của triều đình đều được triều đình trao cho vương hầu, tôn thất của nhà Trần. Thực chất của việc ban cấp ruộng đất của triều đình trở thành các thái ấp – là giao trách nhiệm cho các vương hầu, quý tộc tôn thất, đi trấn giữ các nơi, vừa quản lý, bảo

vệ, vừa hưởng bổng lộc ở những vùng đất khác nhau của đất nước. Thái ấp – điền trang trở thành nơi vừa nuôi dưỡng, vừa rèn luyện một đội quân chiến đấu tiềm tàng, sẵn sàng cung cấp sức người và sức của khi có lệnh của triều đình.

“Nếu điều kiện tự nhiên – môi trường có tác động, ảnh hưởng tới phạm vi, quy mô, phân bố... của thái ấp – điền trang thì điều kiện xã hội – bối cảnh lịch sử thời Trần là nhân tố quyết định sự hình thành, phát triển, và tan rã của thái ấp – điền trang” [1, tr.10-11].

2.1.2. Quy mô thái ấp – điền trang

Đối chiếu với nội dung khái niệm thái ấp (hay thực ấp, thang mộc ấp) từ các Hán ngữ từ điển và Hán Việt từ điển cũng như các bộ sử của Trung Quốc và Việt Nam với thực tế thái ấp thời Trần, về cơ bản chúng giống nhau ở chỗ, thái ấp (hay thực ấp, thang mộc ấp, trang ấp, thác đạo điền) là đất phong để hưởng bổng lộc, không phải nộp tô thuế cho nhà nước. Thái ấp thời Trần được ban cho các vương hầu, quý tộc tôn thất, những người thân cận trong hoàng tộc, “Người chủ thái ấp về nguyên tắc được tùy tiện thu tô thuế của cư dân trong thái ấp”[9, tr.83]. Tất cả đất đai được ban cấp làm thái ấp đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước, mà tối cao là nhà vua, điều đó nói lên “Nhà nước vẫn nắm quyền sở hữu của mình đối với làng xã ban cấp”[9, tr.83]. Người được ban thưởng thái ấp chỉ được quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu và vì vậy chỉ được tồn tại một đời chủ sử dụng. Sau khi người chủ thái ấp đó chết, nhà nước có thể lấy lại để ban thưởng cho người khác hoặc sử dụng vào việc khác. “Quyền sở hữu của nhà nước đối với các thái ấp đã chứng minh rằng, đất nước ta đương thời thật sự thống nhất, chính quyền trung ương còn có sức mạnh” [9, tr.84]. Theo Ngô Sĩ Liên trong Đại Việt Sử ký Toàn thư có chép: “Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều ở phủ đệ nơi hương ấp của mình, khi châu hầu thì mới đến kinh sư, xong việc lại về phủ đệ. Như Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ độ ở Quắc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh đều thế cả”.

Dựa vào nguồn tư liệu đến nay chỉ mới biết được 15 thái ấp thời Trần, phần lớn chúng nằm dọc theo kinh đô Thăng Long đến đất Thiên Trường. Các thái ấp gồm có:

Quắc Hương (nay là làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Tá thánh Thái sư Trần Thủ Độ.

Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương), thái ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn.

Chí Linh, thái ấp của Huệ Võ vương Quốc Chấn (sau này ông được phong là Chiêu Vũ đại vương).

Ở Chí Linh còn có thái ấp của Trần Phó Duyệt. Do không còn dấu vết và không có tư liệu nên không thể mô tả cụ thể.

Tĩnh Bang (thôn Vạn Niên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng), thái ấp của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng.

Thái ấp của Trần Khắc Chung ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Thanh Hóa, thái ấp của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật.

Diễn Châu, thái ấp của Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang.

Gia Lâm (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), Thái ấp của Văn Huệ vương Trần Quang Triều.

Dương Xá (làng Dàng, xã Hoàng Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), là thái ấp của Tướng quốc Thái úy Trần Nhật Hạo.

Cổ Mai (còn gọi là Kè Mơ) (nay là các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động và phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội), thái ấp của Thượng tướng quân Trần Khát Chân.

Độc Lập (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải.

Dưỡng Hòa (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư.

Bạch Hạc (Việt Trì ngày nay), thái ấp của các Trường công chúa.

Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long), thái ấp của Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn.

Về quy mô của thái ấp, có nhiều ý kiến khác nhau. Từ việc nghiên cứu về các mặt, sử dụng các tài liệu khác nhau, có thể thấy rằng: thái ấp là một vùng có quy mô khá rộng lớn và hầu hết các thái ấp có quy mô tương đương nhau, nhận định này dựa trên một số căn cứ sau:

Căn cứ thứ nhất, dựa trên sự ghi chép trong Toàn thư về cấp chính quyền “hương” được nhà Trần coi trọng sử dụng: “ Các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình...”.

Căn cứ thứ hai, trên cơ sở đội quân “vương hầu gia đồng được huy động trong kháng chiến của các vương hầu, với số quân đông tới mấy vạn người”.

Căn cứ thứ ba, dựa trên những tư liệu trong sách cổ cung cấp về số lượng ruộng đất mà các vương hầu, quý tộc cúng vào chùa. Văn Huệ vương Trần Quang Triều đã từng cúng hơn một nghìn mẫu ruộng và hơn một nghìn nô cho Thiền viện Quỳnh Lâm. Ngoài ra, Trần Quang Triều còn cúng cho quán Thông Thánh 250 quan tiền và 50 lạng để đúc chuông của quán... Từ đó cho thấy số tiền và ruộng cúng vào chùa không phải ít, hàng nghìn mẫu ruộng cùng nhiều tiền bạc đủ nuôi sống đội ngũ tăng ni đông đảo trong cả nước.

Khác với khái niệm về thái ấp, điền trang thời Trần không giống với thuật ngữ chỉ điền trang (hay trang viên, trang điền) trong các sách Hán ngữ từ điển Trung Quốc. Thời Trần do nhu cầu mở rộng diện tích đất canh tác, giải quyết nạn lưu vong, đồng thời xây dựng cơ sở kinh tế cho tầng lớp quý tộc tôn thất và chuẩn bị lương thảo cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. Năm 1266, nhà Trần cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tằng chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập điền trang. “Đó cũng là năm mở đầu cho phong trào khai hoang lập điền trang rộng lớn ở thời Trần”[9, tr.86]. Sở hữu loại ruộng đất này thuộc quyền của tư nhân cho nên những người chủ sở hữu được quyền truyền lại cho con cháu. So với thái ấp thì số lượng điền trang thời Trần được biết đến khá nhiều, phân bố khắp nơi trong cả nước, nhưng chủ yếu vẫn dọc theo các dòng sông hay ngã ba sông hoặc vùng ven biển. Nhưng quy mô của các điền trang rộng hay không còn tùy thuộc vào khả năng của chủ. Đáng chú ý là khi tìm hiểu điền trang là cùng với quá trình khai khẩn đất hoang mở rộng diện tích canh tác, đào kênh mương tưới tiêu nước là quá trình lập làng mới. Những người có công chiêu tập dân khai hoang lập làng, khi chết đều được dân làng tôn thờ là phúc thần, thành hoàng làng. Có 14 điền trang như sau:

Điền trang An Lạc ấp của An Sinh vương Trần Liễu ở Bảo Lộc thuộc Thiên Trường xưa (nay là xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định). Điền trang An Lạc thời đó ở vùng ven

sông Châu.

Điền trang thứ hai của Trần Liễu ở A Sào (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), nằm cạnh bờ sông Hóa.

Điền trang của vua Trần Nhân Tông ở Vũ Lâm (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình).

Điền trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng), ở ven sông Hương (sông ở cạnh làng, một nhánh của sông Thái Bình).

Điền Trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường ở xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ngày nay.

Điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn ở Cổ Nhuế và An Nội (Từ Liêm, Hà Nội).

Điền trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hương Khê, Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Điền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Điền trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở xã Phúc Chi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Về điền trang của Trần Phó Duyệt, Đại Việt Sử kí toàn thư đã chép đến: “Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt...”. Nay cũng không còn để lại dấu vết.

Điền trang của Chiêu Phủ Đại vương Trần Quốc Chẩn, ở ven sông Kinh Thầy thuộc huyện Chí Linh (tỉnh Hải Dương ngày nay).

Điền trang của phò mã Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khải, ở vùng Tô Xuyên (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình).

Điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh thời Trần ở vùng Lệ Thủy (Quảng Bình).

“Về quy mô, các điền trang rộng hẹp là do những điều kiện khách quan và chủ quan quyết định. Điều kiện khách quan là hoàn cảnh tự nhiên, địa lý của từng vùng. Điều kiện chủ quan là hoàn cảnh kinh tế và ý độ của người chủ sở hữu. Có những điền trang chỉ có vài trăm mẫu nhưng cũng có những điền trang có tới 4000 mẫu” [1, tr.10-18].

2.2. Chính sách về ruộng đất của Hồ Quý Ly

2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

Vào cuối thời Trần, xã hội nước ta lâm vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Từ đầu thế kỉ XIV, do ảnh hưởng của thiên tai, chiến tranh nhà nước không còn sức quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, sửa đắp và bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi. Đại Việt Sử ký toàn thư chép: “Bấy giờ đương có việc dụng binh, kho tàng hết kiệt”. Ngân quỹ trống rỗng gây khó khăn trong việc giải quyết nạn đói và thiếu thốn. Dẫn đến hậu quả là mất mùa đói kém, nông dân lâm vào cảnh khốn cùng phải bán mình làm nô tì cho các quý tộc, địa chủ giàu có. Cùng lúc đó chúng

nhân cơ hội xâm chiếm, mua rẻ ruộng đất, mở rộng điền trang. “Ngoài ra, nhiều nhà chùa cũng trở thành chủ đất lớn với rất nhiều điền nô. Chính quyền trung ương hoàn toàn bất lực trước sự phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân” [6, tr.245]. Khủng hoảng xã hội cuối thời Trần chính là tiền đề cho cuộc cải cách.

“Đây không phải là sự khủng hoảng nhất thời do sự kém cỏi hay sao nhãng công việc của một vị vua cụ thể nào như thường thấy trong chế độ phong kiến. Chỉ trong vòng vài chục năm, nhà Trần đã thay vua đến 7 lần. Rõ ràng tình thế của đất nước đòi hỏi phải có một cuộc cải cách toàn diện và sâu sắc. Hồ Quý Ly là người đứng ra gánh vác sứ mệnh lịch sử đó” [3, tr. 483-484].

“Bắt đầu từ khi nhận chức Phụ chính Thái sư, Hồ Quý Ly đã mong muốn cứu vãn tình thế đặt biệt khó khăn và phức tạp đó và ông đã kiên quyết thực hiện cuộc cải cách. Cùng với các cải cách khác Hồ Quý Ly đã nỗ lực cải cách kinh tế - tài chính quốc gia bằng nhiều biện pháp tiến hành song song với nhau” [7, tr.129].

2.2.2. Nội dung cơ bản về chính sách ruộng đất trong cải cách của Hồ Quý Ly

Với một đất nước “dĩ nông vi bản” (lấy nghề nông làm gốc). Vấn đề về ruộng đất luôn được triều đình và nhân dân quan tâm. Trước tình thế trì trệ, khó khăn lúc bấy giờ thì việc tiến hành cải cách phải được đặt lên hàng đầu và Hồ Quý Ly đã quyết định thực hiện cuộc cải cách ruộng đất, thay đổi chính sách cũ, đề ra chính sách mới nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng ổn định đời sống của muôn dân.

Để ngăn cản việc mở rộng các đại điền trang, nguồn gốc của sự bất ổn xã hội, và để tiêu diệt quyền lực của hàng vương tãn nhà Trần, Hồ Quý Ly đã ban hành phép hạn điền. Theo nội dung tờ chiếu ban tháng 6 năm Quang Thái thứ 10 (1397) thì phép hạn danh điền không đụng chạm đến các đại vương và trưởng công chúa. Như vậy là sở hữu ruộng đất của tầng lớp đại quý tộc, trong đó có bản thân Hồ Quý Ly và gia đình không nằm trong diện bị điều chỉnh. Sự miễn trừ này hoàn toàn dễ hiểu. Nhưng điều quan trọng ở đây là số lượng đại vương và trưởng công chúa không nhiều. Ngay chính bản thân Hồ Quý Ly mãi đến 1395 mới được phong là đại vương,

Loại đối tượng thứ hai được miễn trừ là các chủ sở hữu tư nhân có 10 mẫu ruộng trở xuống. Theo qui mô sở hữu tư nhân truyền thống của vùng đồng bằng Bắc bộ mà chúng ta biết được qua thống kê địa bạ một số vùng thì giới hạn 10 mẫu đã có thể bao gồm được cả loại địa chủ tương đối hơn. Với quy định này, tuyệt đại bộ phận địa chủ và toàn bộ nông dân có sở hữu ruộng tư – tầng lớp đại diện cho hình thức kinh tế tiến bộ lúc đó – không bị chính sách hạn điền đụng chạm đến.

Còn lại, loại đối tượng bị phép hạn điền tập trung chĩa mũi nhọn vào là các chủ sở hữu có trên 10 mẫu ruộng mà địa vị xã hội chưa phải là đại vương hay trưởng công chúa. Tất nhiên trong số đó có một số địa chủ lớn, như chủ yếu là các chủ điền trang. Theo nội dung tờ chiếu ban năm Thiệu Long thứ 9 (1266) thì diện được phép mở điền trang khá rộng rãi. Họ bao gồm các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tãn, tức là gần như toàn bộ giới quý tộc cung đình.

Chính sách này được ban hành vào năm 1397 nhưng đến đầu năm sau mới bắt đầu thực thi với những biện pháp cứng rắn và cương quyết. Ngoài số ruộng thừa so với quy định phải hiến cho nhà nước, tất cả ruộng đất mà chủ không chịu khai báo cũng bị sung công. Mặc dù

trong quá trình thực hiện chính sách này, nhà nước gặp nhiều khó khăn nhưng đến năm 1403, tức là trước khi quân Minh sang xâm lược, mọi công việc đều đã hoàn thành.

Theo Đại Việt Sử ký Toàn thư, tháng 3 năm 1398: “hạ lệnh người nào có ruộng thì tự cung khai số mẫu... lại hạ lệnh cho dân ghi biển họ tên ở trên bờ ruộng, các lộ phủ châu huyện cộng đồng khám đo làm sổ, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy cung kết thì lấy làm ruộng công”. Không có tư liệu để hình dung tổng số ruộng đất tư bị sung công là bao nhiêu, nhưng có một thông tin cho phép ta hiểu được phần nào về quy mô của số lượng đó. Vào năm 1401, Hồ Hán Thương sai kiểm kê dân đinh, làm hộ khẩu trong cả nước. Kết quả số người từ 15 đến 60 tuổi nhiều gấp bội so với trước. Việc kiểm kê dân số này được tiến hành sau gần 4 năm thực thi chính sách hạn điền. Chắc chắn trong thời gian đó nhiều trang thực tự nhân đã biến thành quan điền mà thực chất là biến thành các làng xã phụ thuộc nhà nước. Các nông nô – nô lệ làm việc trong các điền trang tuy không thể đồng nhất với các gia nô của quý tộc nhưng trước khi có chính sách hạn điền, thân phận của họ bị phụ thuộc vào các chủ điền trang. Và vì vậy họ không nằm trong sổ hộ tịch do nhà nước quản lý. Việc chuyển ruộng đất trong các điền trang thành quan điền, rất có thể đã kéo theo việc biến các nông nô – nô tì vốn cấy cấy các ruộng đó thành thân dân của nhà nước. Số dân thành niên tăng lên gấp bội trong dịp kiểm tra lập sổ hộ tịch nói trên cho chúng ta một ý niệm nào đấy về mức độ rộng lớn của số ruộng tư bị sung làm quan điền.

Trong quá trình tiến hành khám xét, đo đạc lập sổ ruộng để thực hiện chính sách hạn điền, nhà Hồ cho ban hành chính sách hạn nô vào năm 1401. Đây là biện pháp không thể tách rời chính sách hạn điền. Chính sách này nhằm hạn chế số gia nô của mỗi quý tộc. “Ngoài mục đích làm giảm bớt thế lực của các quý tộc Trần, chính sách này còn là biện pháp ngăn chặn quá trình nông nô hóa đang phát triển, lan tràn trong thời kỳ đó” [5, tr.358-359]. Nó không phải là chính sách nhằm giải phóng nô tì mà chủ yếu và trước hết nhằm bảo vệ quyền kiểm soát dân đinh của chính quyền trung ương. Suy cho cùng, nó nhất quán với các chính sách khác của nhà nước với mục đích củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.

Qua những chính sách về cải cách ruộng đất của Hồ Quý Ly, có thể nhận thấy được hướng giải quyết cả ông là hạn chế thế lực của tầng lớp quý tộc, phát triển xu hướng tư hữu hóa trong một giới hạn nhất định và tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương.

Như vậy, để giải quyết khủng hoảng và đưa đất nước đi lên – Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách lớn trên tất cả các lĩnh vực. Trong đó có cải cách ruộng đất thể hiện tư tưởng tiến bộ, góp phần xác lập và khẳng định trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước. Song, do tiến hành cải cách một cách cứng rắn nhưng thiếu quyết đoán nên kết quả không triệt để, không đem lại quyền lợi cho tầng lớp nhân dân. Vì vậy, cải cách ruộng đất vấp phải một trở ngại lớn đó chính là không được nhân dân ủng hộ. Theo Đại Việt Sử ký toàn thư miêu tả: “Hạ lệnh rằng người nào có ruộng thì tự cung khai số mẫu. Hành khiển Hà Đức Lân nói mật với người nhà rằng: đặt ra phép này chỉ để cướp ruộng của dân mà thôi. Quý Ly nghe được giáng làm Thượng thư Hộ bộ” [4, tr.429]. Qua đó cho thấy, chính sách cải cách ruộng đất của Hồ Quý Ly tiến hành mang tính áp đặt bằng luật pháp phong kiến vì thế không nhận được sự ủng hộ tự nguyện của nhân dân, nhất là nông dân.

2.3. Đặc điểm của chế độ thái ấp – điền trang thời nhà Trần và chính sách ruộng đất của Hồ Quý Ly

2.3.1. Đặc điểm chế độ thái ấp – điền trang

* Ưu điểm:

Như đã trình bày ở trên, điền trang thời Trần được hình thành trên cơ sở khai khẩn ruộng hoang một cách hiệu quả qua quá trình lao động, sản xuất. Đánh dấu việc mở rộng đất đai, tăng diện tích canh tác, mở rộng địa bàn cư trú trên khắp mọi miền đất nước. Không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu mà còn góp phần thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển.

So với điền trang thì thái ấp là đất phong mà các vua Trần ban thưởng cho các vương hầu, quý tộc tôn thất, những người thân cận trong hoàng tộc. Việc ban hành thái ấp giúp cho các quý tộc được hưởng bổng lộc và còn nhằm mục đích chính trị, quốc phòng. Thái ấp là một nhân tố tạo nên sức mạnh của vương triều, củng cố địa vị cho nhà nước quân chủ quý tộc Trần.

Chế độ thái ấp – điền trang còn giúp thúc đẩy phong kiến hóa quan hệ sản xuất và đẩy mạnh nền sản xuất nước nhà phát triển nhanh chóng, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Không những vậy mà còn kích thích sự ra đời của nền sản xuất hàng hóa, từ đó kéo theo tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp cùng phát triển.

Từ loại hình ruộng đất thái ấp cho thấy Nhà nước Trung ương tập quyền thời Trần rất chú trọng đem lại quyền lợi chính trị và kinh tế cho các thành viên trong hoàng tộc. Điều này nhằm tạo nên sức mạnh đoàn kết trong triều đình, trong hoàng tộc, mà không tạo nên sự đố kỵ, tranh giành quyền lợi trong nội bộ hoàng gia.

Chế độ thái ấp – điền trang thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kinh tế với quốc phòng, giữa xây dựng và bảo vệ đất nước. Đây cũng là yếu tố đưa nhà Trần bước lên đỉnh cao của vinh quang, đặc biệt ba lần chiến thắng quân Mông – Nguyên xâm lược ở thế kỉ XIII.

* Hạn chế:

Sang thế kỉ XIV, điền trang tư nhân cũng như bộ phận ruộng đất của địa chủ phát triển rộng khắp bằng nhiều con đường: khai hoang, mua rẻ ruộng đất, lấn đất, cướp ruộng đất của nông dân. Những năm đói kém, nông dân bỏ làng đi xiêu tán, thiếu đói, chạy vào các điền trang làm nông nô cho các thế gia. Nhân lực lượng đó, các quý tộc Trần càng ra sức khai hoang, cướp đất, mở rộng phần sở hữu của mình.

Quý tộc tôn thất được ban cấp thái ấp, được lập điền trang đã hình thành trong xã hội tầng lớp địa chủ quý tộc, được hưởng tô thuế trên vùng đất rộng lớn. Tuy nhiên, giống như việc hình thành các điền trang, việc phân phong thái ấp cũng đồng thời với quá trình thu hẹp ruộng công làng xã, cũng đồng nghĩa với việc hạn chế đến thu nhập từ thuế. “Tầng lớp này ngày càng tích lũy của cải, mở rộng điền trang và vì thế ngày càng có xu hướng trở thành giai cấp địa chủ bóc lột địa tô” [1, tr.20]. Từ đó, dẫn đến tình trạng quốc khố trống rỗng vào những thập niên cuối thời Trần. Khoảng thời gian cuối thế kỷ XIV, kinh tế nước nhà suy kiệt, nhiều lần Nhà nước phải ra kêu gọi các nhà giàu cấp thóc, phát chẩn cho dân nghèo, cứu đói, bán thóc gạo với giá phải chăng cho dân hoặc cho Nhà nước, hoặc nộp thóc vào kho để cung cấp cho quân đội. Đổi lại, Nhà nước sẽ thường chức tước cho những người nào thực hiện lệnh trên. Thực chất, đó là cách Nhà nước bán chức tước để giải quyết nạn khủng hoảng ngân sách quốc gia. Không những thế, Trong khi nguồn thu vào quốc khố ngày càng giảm thì tầng lớp quý tộc vương hầu ngày càng giàu có. Các quý tộc dùng tiền của vào việc ăn chơi xa xỉ xây dựng phủ đệ lộng lẫy,

đánh bạc, yên âm, ca kỹ và cúng tín tiền bạc, ruộng đất vào chùa... Ngoài ra sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất cũng gây ra những mâu thuẫn và phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu dần của nhà Trần nửa cuối thế kỷ XIV và dẫn đến sự sụp đổ vào năm đầu của thế kỷ XV.

2.3.2. Đặc điểm chính sách về ruộng đất của Hồ Quý Ly

* Ưu điểm:

“Phải thấy rằng công cuộc đạt đến tiến hành trên quy mô cả nước một cách khoa học như vậy thì chưa có triều đại nào trước đó đã nghĩ tới” [8, tr.130]. Biện pháp này có tầm quan trọng, mang lại lợi ích thiết thực đối với một nước nông nghiệp, nhờ đó nhà nước biết rõ số diện tích ruộng đất trong nước, lập được đầy đủ danh sách ruộng đất và các người sở hữu một cách chính xác. Trên cơ sở đó, nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách thuế một cách công bằng, không còn ai ân lậ được nữa. Ngoài ra, ruộng đất có đăng kí vào sổ bộ đảng hoàng, thì quyền tư hữu đối với đất đai của nhân dân được bảo đảm, mọi sự trao đổi, chuyển dịch đất đai trong nhân dân, việc để lại di sản thừa kế cho con cháu có cơ sở tiến hành một cách minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền trong việc giải quyết những tranh chấp nếu có. Và đó cũng là cơ sở chính xác cho nhà nước khi cần đề ra một chủ trương, chính sách mới về ruộng đất... “Hơn nữa, qua việc đo đạc, thống kê quy củ ấy, chắc chắn cũng là một dịp để phát hiện ra những trường hợp tiêu cực trong việc chiếm hữu, sử dụng ruộng đất mà từ trong cơ chế quản lí qua các triều đại trước có thể đã nảy sinh ra...”[8, tr.131].

Xét về định hướng, mục tiêu và kết quả của công cuộc cải cách, có thể thấy họ Hồ đã loại bỏ được tầng lớp quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước, ngày càng bổ sung được một đội ngũ quan liêu Nho sĩ mới vào chính quyền. Bộ máy hành chính và quan lại từ trung ương đến địa phương được chấn chỉnh lại, làm cho chế độ cai trị mang tính chất pháp trị cao hơn, do đó đã có tác dụng làm chuyển dẫn thiết chế chính trị từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu, đặt cơ sở cho việc hoàn chỉnh nó ở cuối thế kỉ XV dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Trong điều kiện của xã hội Việt Nam bấy giờ, những cải cách của Hồ Quý Ly nhằm đáp ứng những yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của đất nước là một bước tiến của Đại Việt không chỉ ở thiết chế chính trị, mô hình Nhà nước mà còn ở lĩnh vực kinh tế - xã hội. Điều đó cũng chính là nhằm xoá bỏ loại hình kinh tế điền trang đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp và không những thế, đang cản trở sự phát triển sức sản xuất và yêu cầu củng cố quốc gia tập quyền thống nhất.

* Hạn chế:

Tuy nhiên, cải cách của Hồ Quý Ly còn bộc lộ một số hạn chế quan trọng, nhất là trong quá trình thực hiện thiếu triệt để trong một số chính sách, như hạn điền trang; “trong mối quan hệ giữa hạn nô với giải phóng sản xuất; trong chính sách phát hành tiền giấy ít có hiệu quả; trong chủ trương chấp nhận nhưng có hạn chế số lượng ruộng đất (không quá 10 mẫu) của “thứ dân” và quan lại (trừ Đại Vương và trưởng công chúa) đã hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất là chưa phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử đương thời, mặc dù do những hạn chế của điều kiện và hoàn cảnh xây dựng một nhà nước, một chế độ trung ương tập quyền khi chưa tạo nên được một cơ sở kinh tế - xã hội mới. Đương nhiên, điều đó cũng không thể biện hộ cho mặt hạn chế cơ bản của chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly ” [2, tr.84].

Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong hoàn cảnh lịch sử đầy khó khăn, phức tạp, vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng của xã hội trên nhiều mặt, vừa phải đối phó với nạn ngoại xâm đang đến gần và sự chống đối quyết liệt của quý tộc, tôn thất nhà Trần, kể cả hành động tiêu diệt Hồ Quý Ly.

Những hạn chế trong công cuộc cải cách đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân để chống giặc ngoại xâm của nhà Hồ. Bởi vậy, chỉ sau hơn nửa năm (từ cuối 1406 đến đầu năm 1407), quân Minh xâm lược, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại thảm hại, kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc công cuộc cải cách còn dang dở của Hồ Quý Ly.

Nhìn chung, Hồ Quý Ly lên ngôi tiến hành cải cách ruộng đất là xoá bỏ những mặt hạn chế của thái ấp - điền trang thời Trần. Thực chất chính sách này là nhà nước dùng biện pháp cứng rắn can thiệp vào quyền sở hữu tư nhân, kể cả của quý tộc, nhằm chống lại sự phát triển của sở hữu phong kiến lớn, tức là nhằm xoá bỏ loại hình kinh tế điền trang, khôi phục quyền sở hữu nhà nước đối với ruộng đất công. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết hiếm có trong lịch sử Việt Nam. Những cải cách của ông nhằm vào hai mục tiêu chính: củng cố và tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội do cuộc khủng hoảng đặt ra.

3. Kết luận

Chế độ thái ấp – điền trang thời Trần dù đã phát huy tính ưu việt trong công cuộc bảo vệ đất nước, phát triển kinh tế - xã hội nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và để lại không ít hậu quả. Trước tình hình đất nước khó khăn, việc đổi mới là điều không thể tránh khỏi và Hồ Quý Ly đã tiến hành cải cách – không những thế ông còn đánh đúng vào trọng điểm của xã hội lúc bấy giờ. Những cải cách của Hồ Quý Ly không chỉ nhằm thay đổi thiết chế chính trị quân chủ quý tộc đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, đã tạo được sự chuyển mình và là thời điểm mở đầu bước sang thiết chế quân chủ quan liêu, phong kiến tập quyền, mà còn xoá bỏ loại hình kinh tế điền trang trở nên lạc hậu, cản trở sự phát triển sức sản xuất và yêu cầu củng cố quốc gia. Mặc dù còn mang nhiều hạn chế nhưng không thể phủ nhận cải cách của ông hết sức tiến bộ và thực tế.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Thị Phương Chi, (2001), Thái ấp – Điền trang thời Trần, Viện Sử học – Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Trần Bá Đệ, (2002), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Vũ Minh Giang, (2009), *Lịch sử Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, TP Đà Nẵng.
- [4]. Ngô Sĩ Liên, (2013), *Đại Việt Sử kí toàn thư*, Nhà xuất bản Thời đại, Hà Nội
- [5]. Nhiều tác giả, (2014), *Họ Hồ và Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
- [6]. Trương Hữu Quýnh – Đinh Xuân Lâm – Lê Mậu Hãn, (2009), *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội

- [7]. Phan Đăng Thanh – Trương Thị Hòa, (2012), *Cải cách Hồ Quý Ly*, Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- [8]. Phan Đăng Thanh – Trương Thị Hòa, (1996), *Cải cách Hồ Quý Ly*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đào Tố Uyên, (2010), *Giáo trình lịch sử Việt Nam tập II*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

TỔ CHỨC VÀ VAI TRÒ CỦA QUÂN ĐỘI TRONG ĐẾ CHẾ LA MÃ

SV: Trần Ngọc Sang – Lớp DHSSU22A

Phan Thúy Thanh – Lớp: DHSSU22A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: La Mã là một đế chế hùng mạnh hình thành từ những năm 30 trước công nguyên đến năm 476, với lực lượng quân đội hùng hậu, đã góp phần tạo nên một đế chế La Mã phồn vinh. Với những cách huấn luyện và hoạt động quân sự mạnh mẽ, La Mã đã tạo cho mình sức mạnh từ quân đội đáng nể, xây dựng nên một nền văn minh La Mã vĩ đại. La Mã là đế chế có lực lượng quân sự mạnh và cai trị lãnh thổ mênh mông của mình bằng cách duy trì lực lượng quân sự hùng mạnh trên nhiều nước nó chiếm đóng. Người La Mã dành rất nhiều trí tuệ cho việc xây dựng chiến thuật, tổ chức và luật lệ quân sự, tất cả dành cho việc duy trì thế giới rộng lớn họ đã dựng lên.

Từ khóa: Quân sự, La mã, Hoạt động quân sự, Đế chế.

1. Đặt vấn đề

Đế chế La Mã bắt nguồn từ một ngôi làng nhỏ ở trung tâm Italy, sau đó phát triển thành thủ phủ, xâm chiếm và kiểm soát một vùng rộng lớn gồm toàn bộ Italy, Nam Châu Âu, Trung Đông, Ai Cập và trở thành đế chế hùng mạnh nhất trên thế giới vào thời điểm bắt đầu công lịch. Lịch sử của Đế quốc La Mã gồm nhiều giai đoạn phát triển: Đế chế La Mã cổ đại, thời kỳ chia làm Đế quốc Tây La Mã và Đế quốc Đông La Mã. Qua đó La Mã đã chứng minh mình là một nền văn minh lớn và có sức ảnh hưởng nhất cho tới hiện tại, biểu hiện là hình mẫu về tính ưu việt trong xã hội đương thời và nhiều thành tựu còn để lại cho đến tận ngày nay.

Để đạt đến sự phát triển, và những thành tựu như trên thì quân đội và các hoạt động quân sự của đế chế La Mã đóng vai trò vô cùng quan trọng, giúp La Mã mở rộng lãnh thổ, mở rộng sự ảnh hưởng của mình. Quân đội La Mã được mệnh danh là quân đội hùng mạnh nhất bởi có tính kỉ luật cao, được huấn luyện vô cùng nghiêm khắc cùng với hoạt động quân sự mạnh mẽ. Chính nhờ quân đội và các hoạt động quân sự đó đã đưa La Mã phát triển trở thành một nền văn minh tiên tiến của nhân loại, để lại cho các thế hệ sau nhiều bài học quý báu trong cách tổ chức quân đội và các kĩ thuật chiến đấu hiện quả, và để lại nhiều thành tựu to lớn trong quân sự được sử dụng rộng rãi đến ngày nay.

Vì thế, từ những vấn đề trên, việc nghiên cứu về các hoạt động quân sự trong đế chế La Mã trở nên quan trọng hơn và vô cùng cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về đế chế La Mã

2.1.1. Sự hình thành đế chế La Mã

Từ cuối thế kỉ II TCN, nền cộng hòa La Mã lâm vào khủng hoảng sâu sắc với các mâu thuẫn xã hội: mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ, mâu thuẫn giữa người La Mã với các bộ lạc bị chinh phục, mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị La Mã với quần chúng nhân dân lao động và mâu thuẫn giữa nội bộ giai cấp chủ nô. Những mâu thuẫn trên đã dẫn đến những cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc diễn ra mạnh mẽ và rộng lớn.

Năm 30 TCN, tướng La Mã là Octaviút, đã thôn tính những quyền lực cao nhất về hành chính và tôn giáo sau khi đánh bại liên quân Ăngtônút và Clêôpát ở Ai Cập.

Ông nói rộng quyền công dân La Mã cho tất cả Italy; cho phép tiến hành bầu cử để chọn quan chức cho các cơ quan công quyền, nhưng chi phối các cuộc bầu cử này và kết quả là rất nhiều

thành viên của các tầng lớp thấp trong xã hội đặt chân vào chính phủ; tái định cư binh lính của mình trên các vùng đất nông nghiệp và thực hiện công bằng ruộng đất tốt hơn nhiều so với bất cứ giai đoạn nào trước đó; thay đổi quân đội tình nguyện thành quân đội thường trực và chuyên nghiệp, La Mã và các tỉnh ly của nó về bản chất đã trở thành chế độ chuyên chế. Quân đội hiện diện ở khắp nơi trên đế quốc và truyền bá ngôn ngữ và văn hóa La Mã ra khắp châu Âu và Địa Trung Hải. Octavius tự kiểm soát quân sự và chính trị ở La Mã và đặt các tỉnh ly của La Mã vào tay những cận thần thông minh, có đạo đức nhưng ít tham vọng. Lần đầu tiên kể từ khi La Mã bắt đầu xây dựng đế chế, các tỉnh ly của La Mã dần ổn định trong hòa bình và thịnh vượng. [4, 31/04/2023]

2.1.2. Đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội của đế chế La Mã *Về kinh tế.*

“Sự phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp trước hết phải kể tới những tiến bộ về mặt kĩ thuật trong sản xuất thủ công nghiệp. Đó là những tiến bộ trong kĩ thuật chế tác kim khí, phát minh ra cối xay nước, liềm cong để gặt lúa, việc hoàn thiện máy ép nho bằng gỗ, những cải tiến trong kĩ thuật chế tạo công cụ sản xuất... Những cải tiến này đã thúc đẩy kinh tế thủ công nghiệp phát triển mạnh mẽ. Sự phân công chuyên môn hóa trong sản xuất thủ công đã trở nên khá phổ biến trên toàn đế quốc, nhất là Bắc Italia và Campania. Đồ gốm vẽ hoa ở Acrotium, đèn thấp ở Mutina... Nghề dệt có sự chuyên môn hóa cao độ, có người chuyên dệt, có người chuyên nhuộm màu... Những sản phẩm thủ công, nhất là hàng thủ công xa xỉ phục vụ lối sống vương giả được hết sức chú trọng, một số nghề thủ công phức tạp, đòi hỏi trình độ tinh xảo, khéo léo đã hình thành (ví dụ như nghề sản xuất các mắt giả cho tượng,...). Ngoài những xưởng sản xuất thủ công quy mô nhỏ và vừa của tư nhân, còn có những xưởng thủ công quy mô lớn của nhà nước chuyên khai thác kim loại, đá quý, sản xuất đồ gốm cao cấp, gạch ngói xây dựng... Những mặt hàng thủ công truyền thống vẫn tiếp tục chiếm ưu thế và phát triển mạnh mẽ nhất là nghề kim khí, sản xuất vũ khí, gốm dệt, chế biến rượu, dầu oliu, dệt thảm... Các xưởng thủ công của nhà nước hay tư nhân đều sử dụng sức lao động đông đảo của nô lệ và dân tự do làm thuê.

Theo đà phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp và mậu dịch hàng hải cũng phát đạt. La Mã có quan hệ buôn bán rộng rãi với Arập, Ấn Độ, Trung Hoa. Trên mặt biển Địa Trung Hải, thuyền bè La Mã đi lại nhộn nhịp. Những sản phẩm thủ công truyền thống của La Mã hầu như có mặt khắp Italia, khắp các tỉnh của đế quốc và sang tận các nước Phương Đông, Bắc Âu, Ban Tích,... Ngược lại, những sản phẩm của Phương Đông (hương liệu, gia vị, tơ lụa đá quý...) cũng thường xuyên được lái buôn La Mã chuyển về khu vực Địa Trung Hải. Bên cạnh các thành phố cổ, nhiều thành thị với tư cách là những trung tâm thương mại được xây dựng ví như Londinium (Luân Đôn ngày nay), Londunum (Liông), Vindobona (Viên)...” [1, tr.231-232]

Thủ công nghiệp và thương nghiệp La Mã rất phát đạt nhưng hoạt động kinh tế chủ đạo của La Mã trước sau vẫn là kinh tế nông nghiệp. Hoạt động kinh tế chủ đạo là kinh tế nông nghiệp, tuy nhiên, kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng rất phát triển. Trong các Latifundia – là một thửa đất rất rộng thuộc sở hữu tư nhân, việc chuyên môn hóa cây trồng được xúc tiến mạnh mẽ.

Latifundia là sở hữu đất trồng của chủ nô, sức dụng sức lao động tập thể của nô lệ với phương thức sản xuất độc canh. Do vậy, để thiết lập Latifundia phải có 2 yếu tố: chế độ sở hữu ruộng đất lớn của tư nhân và có đầy đủ nô lệ thực thụ [6, 31/04/2023]. Trong Latifundia thường trồng các loại cây như nho, oliu và có luôn xưởng chế biến dầu oliu, ép và làm rượu

nho. Các Latiphundia ở Nam Italia – nơi có những đồng cỏ trù phú chủ yếu kinh doanh nghề chăn nuôi. Chủ nô không sử dụng sức lao động tập thể của nô lệ mà giao trực tiếp cho nô lệ những mảnh ruộng nhỏ cùng với công cụ sản xuất để nô lệ tự tiến hành nền tiểu sản xuất của họ rồi nộp sản phẩm cho chủ nô. Lối bóc lột mới này vừa có lợi cho chủ, vừa có lợi cho người sản xuất, vừa kích thích hứng thú và khả năng lao động của họ để tạo ra năng suất lao động cao.

Về chính trị. Chế độ chính trị do Octaviút thiết lập được gọi là chế độ Principat - chế độ nguyên thủ. Trong chế độ nguyên thủ này, bên cạnh vai trò cá nhân được đề cao, thì vai trò của Viện nguyên lão vẫn được coi trọng. Số nghị viên Viện nguyên lão bao gồm 600 người, thân tín của Octaviút, nhiều chức năng của đại hội nhân dân được chuyển giao cho Viện nguyên lão ; Đại hội nhân dân chỉ là hình thức. Chế độ Principat thực chất là chế độ quân chủ chuyên chế được che đậy khéo léo bởi chiếc áo khoác Cộng hòa.

Sự cai trị của Octaviút từ năm 27 TCN đến năm 14 SCN đã thiết lập nhiều điểm đặc trưng của hoàng đế La Mã : trả lương bằng tiền mặt từ ngân khố công cho các binh sĩ đã phục vụ được hai mươi năm, vì thế bảo đảm sự trung thành của các quân nhân đối với nhà nước mà ở đây là Hoàng đế, chứ không phải đối với các tướng lĩnh của họ sự kiểm soát của hoàng đế gần như tuyệt đối. [8, 31/04/2023]

La Mã đạt được những vinh quang to lớn dưới thời của Octaviút. Ông lập lại hòa bình sau 100 năm nội chiến, duy trì một chính phủ trung thực và hệ thống tiền tệ lành mạnh, kéo dài các tuyến đường nối La Mã với các miền đất trải rộng bao la của nó. Ông nắm giữ các chức vụ quan trọng đốc và quan bảo dân vĩnh viễn, nhưng ông từ chối không muốn trở thành nhà độc tài hay thậm chí trở thành quan tổng tài suốt đời mặc dù dân chúng muốn ông như thế. Danh hiệu mà ông thích hơn là Princeps (nguyên thủ), hay Công dân số 1 của nhà nước. Vì lý do này mà giai đoạn trị vì của ông và giai đoạn trị vì của những người kế nghiệp thường được gọi là Principate (chế độ nguyên thủ), hay Đế chế thời kỳ đầu, phân biệt với giai đoạn nền Cộng hòa (thế kỷ 27TCN đến 6TCN) và giai đoạn Đế chế thời kỳ cuối (284 đến 476 SCN).

Dù danh hiệu không là hoàng đế nhưng Octaviút đã phục hồi lại trật tự và công lý của đế quốc và trên nhiều phương diện được xem là người vĩ đại nhất trong số các Hoàng đế sau này. Ông đã cải tổ triệt để chính phủ để hạn chế tham nhũng và những kẻ tham vọng. Ông mở rộng quyền công dân La Mã cho tất cả Italy. Ông cho phép tiến hành bầu cử để chọn quan chức cho các cơ quan công quyền, nhưng chi phối các cuộc bầu cử này và kết quả là rất nhiều thành viên của các tầng lớp thấp trong xã hội đặt chân vào chính phủ. Ông tái định cư binh lính của mình trên các vùng đất nông nghiệp và thực hiện công bằng ruộng đất tốt hơn nhiều so với bất cứ giai đoạn nào trước đó kể từ chiến tranh Punic lần 2. Ông thay đổi quân đội tình nguyện thành quân đội thường trực và chuyên nghiệp, Rome và các tỉnh lỵ của nó về bản chất đã trở thành chế độ chuyên chế. Quân đội hiện diện ở khắp nơi trên đế quốc và truyền bá ngôn ngữ và văn hóa La Mã ra khắp châu Âu và Địa Trung Hải. Octaviút tự kiểm soát quân sự và chính trị ở La Mã và đặt các tỉnh lỵ của Rome vào tay những cận thần thông minh, có đạo đức nhưng ít tham vọng. Lần đầu tiên kể từ khi La Mã bắt đầu xây dựng đế chế, các tỉnh lỵ của La Mã dần ổn định trong hòa bình và thịnh vượng. Nền hòa bình và thịnh vượng này đánh dấu sự bắt đầu của Thời đại Octaviút. Octaviút còn thực hiện 1 dự án bảo trợ nghệ thuật lớn đưa văn hóa La Mã hưng thịnh với sự nảy nở các sáng tạo và thời đại của ông trở thành thời đại văn hóa rực rỡ nhất trong lịch sử phát triển của La Mã.

Nếu vào thời kì Cộng hòa, Viện nguyên lão phải mất một thời gian dài kể từ khi chuyển đổi từ chế độ quân chủ qua sự cai trị có hiến pháp, Viện nguyên lão mới có thể tự khẳng định

vai trò của mình cao hơn với các quan tòa. Viện nguyên lão đạt tới đỉnh cao quyền lực vào thời kỳ giữa của nền cộng hòa. Thời kỳ cuối của nền cộng hòa chứng kiến sự gia tăng quyền lực của Viện nguyên lão, bắt đầu từ sau cuộc cải cách của hai quan bảo dân là Tiberius và Gracchus. Thì sau khi chuyển sang chế độ nguyên thủ ở thời kì đế chế Viện nguyên lão mất đi nhiều quyền lực cũng như uy tín của mình. Sau những cải cách của hoàng đế Diocletianus. Viện nguyên lão trở thành một thực thể không liên quan tới chính trị, và cũng không bao giờ lấy lại được quyền lực vốn có trước kia. Khi thủ đô của đế quốc chuyển khỏi La Mã, chức năng của Viện giảm xuống chỉ còn như một bộ phận của chính quyền. Điều này càng trở nên rõ rệt hơn khi hoàng đế Constantius II thành lập một nghị viện mới ở Constantinopolis.

Về xã hội.

Những cuộc nội chiến đã giúp cho Octavius nổi lên và trở thành nhà cai trị duy nhất đã khiến cho xã hội truyền thống ở La Mã rơi vào tình trạng hỗn loạn và biến động, nhưng nó không ảnh hưởng một cách trực tiếp tới sự phân bố giàu nghèo và quyền lực xã hội. Từ góc nhìn của các tầng lớp dưới, nó chỉ là thêm vào kim tự tháp xã hội một đỉnh chóp. Đời sống xã hội trong đế quốc, đặc biệt là đối với những người có tiềm lực cá nhân giới hạn, đã được thúc đẩy hơn nữa bởi thông qua sự phát triển của các hiệp hội tự nguyện và hội anh em được hình thành cho nhiều mục đích khác nhau: các hiệp hội nghề nghiệp và thương mại, các nhóm cựu chiến binh, những hội tương tế tôn giáo, các hội ăn uống và nhậu nhẹt, những đoàn biểu diễn nghệ thuật, và các hội mai táng.

Người con gái có quyền thừa kế bình đẳng với người con trai nếu người cha của họ qua đời mà không để lại một di chúc. Một người mẹ La Mã quyền sở hữu tài sản và nhường lại nó khi thấy phù hợp, bao gồm thiết lập các điều khoản trong di chúc của mình, điều này khiến họ có ảnh hưởng rất lớn với những người con trai của họ ngay cả khi những người con trai của họ đã trưởng thành.

Là một phần trong cải cách của Octavius nhằm khôi phục lại đạo đức truyền thống và trật tự xã hội, luật đạo đức đã cố gắng để chỉnh đốn lại đạo đức của đàn ông và phụ nữ như là một biện pháp để thúc đẩy “các giá trị gia đình”. Dưới thời cộng hòa tội ngoại tình là một chuyện gia đình riêng tư, nó đã bị hình sự hóa và được định nghĩa chung là một hành vi tình dục bất chính mà diễn ra giữa một công dân nam và một phụ nữ có chồng, hoặc giữa một người phụ nữ có chồng với bất cứ nam giới nào không phải là chồng của họ. Nhà nước đã khuyến khích việc sinh con: một người phụ nữ nếu sinh được 3 người con thì sẽ được ban tặng những huy chương mang tính tượng trưng và quyền tự do về mặt pháp lý lớn hơn. [9, 23/05/2023] Bởi vì họ có tư cách pháp lý là công dân và mức độ tự do nhất định, phụ nữ có thể sở hữu tài sản, ký kết các hợp đồng, và tham gia vào việc kinh doanh, bao gồm vận tải bằng tàu thủy người Do Thái được bảo vệ trong khuôn khổ cho phép của vua chúa và giám mục, họ sống cô lập trong các khu Ghetto, một thực thể lạ trong cộng đồng Kitô. Còn lại đa số là nông dân, đầy tớ, nô lệ phục vụ cho người chủ ở nông thôn hoặc bên ngoài thành phố. Họ không được luật pháp bảo vệ. Trong trường hợp tranh chấp với ai, họ phải nhờ các chủ nhân đại diện trước pháp luật, sản xuất, và cho vay.

Người Do Thái được bảo vệ trong khuôn khổ cho phép của vua chúa và giám mục, họ sống cô lập trong các khu Ghetto, một thực thể lạ trong cộng đồng Kitô. Còn lại đa số là nông dân, đầy tớ, nô lệ phục vụ cho người chủ ở nông thôn hoặc bên ngoài thành phố. Họ không được luật pháp bảo vệ. Trong trường hợp tranh chấp với ai, họ phải nhờ các chủ nhân đại diện trước pháp luật.

Với nền kinh tế nông nghiệp phát triển mạnh đặc biệt là với mô hình Latifundia đã giúp thúc đẩy kinh tế La Mã đi lên. Vì vậy vai trò của nô lệ càng ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp ấy.

Ở thời kỳ này công cụ lao động vẫn còn thô sơ, lạc hậu, nên nô lệ hầu như làm việc cả ngày và đảm nhận toàn bộ công việc mà công cụ không thể làm được. Mọi công việc từ canh tác, làm đất, gieo trồng đến chăm sóc thu hoạch mùa màng thì nô lệ vẫn giữ vai trò quản lý. Nô lệ cũng được trực tiếp sử dụng trong các hầm mỏ của chủ nô; được sử dụng làm sức lao động khuôn vác trong các thương thuyền ở Địa Trung Hải; ở gia đình của các trường nô, nô lệ được dùng từ những công việc đơn giản nhất như quét dọn nhà cửa, giữ ngựa, nấu bếp đến những công việc phức tạp như nhạc công, vũ nữ, giáo viên, thư ký, Nô lệ cũng được sử dụng như một trò mua vui cho giới chủ nô khi họ bị biến thành những đấu sĩ đấu với nhau hoặc phải đấu với thú dữ. Nô lệ được coi là thứ “công cụ biết nói”, là “công cụ di động” của giới chủ nô trong thể chế chiếm hữu nô lệ La Mã và được pháp luật quốc gia này thừa nhận, qui định. [9, 02/05/2023] Theo luật La Mã, nô lệ được coi là tài sản và không có địa vị pháp lý. Họ có thể phải chịu các hình thức nhục hình vốn không thường được áp dụng đối với công dân, bóc lột tình dục, tra tấn, và hành quyết nô lệ mà không cần xét xử. Một nô lệ bị cưỡng bức thì không phải là một vấn đề quan trọng trong pháp luật bởi lẽ tội hiếp dâm chỉ có thể bị tổng giam nếu đó là người tự do; Người chủ nô có quyền khởi tố người cưỡng bức nô lệ của mình vì đã làm thiệt hại tài sản theo Luật Aquilia – trung cầu ý dân. Nô lệ có hình thức hôn nhân không được pháp luật công nhận được gọi là conubium - kết hôn hợp pháp, nhưng đôi khi hôn nhân của họ được công nhận, và nếu cả hai được trả tự do thì họ có thể kết hôn. [9, 02/05/2023]

2.2. Hoạt động quân sự trong đế chế La Mã

2.2.1. Đặc điểm quân đội La Mã

Nguồn gốc hình thành

Từ thời kỳ Cộng hòa La Mã, sau khi lật đổ chế độ quốc vương, lính lê dương La Mã được chia ra làm hai đạo quân, mỗi đạo đặt dưới quyền chỉ huy của một trong hai Quan chấp chính tối cao. [8, 01/05/2023]

Trong những năm đầu tiên của nền Cộng hòa, do khi đó chiến tranh chủ yếu là những cuộc đột kích và cướp phá, nên có lẽ các quân đoàn này không phải lúc nào cũng được tập trung đầy đủ binh lực. Các quân đoàn bắt đầu được tổ chức một cách chính thức vào khoảng thế kỷ thứ 4 TCN, khi người La Mã tiến hành chiến tranh theo chiến dịch chuẩn bị trước một cách thường xuyên hơn và quân đội chấp chính lên tới hai đạo quân. [7, 31/04/2023]

Trong giai đoạn Cộng hòa La Mã, thời gian tồn tại của một quân đoàn rất ngắn ngủi. Ngoại trừ các quân đoàn từ I đến IV là các quân đoàn thuộc hai đạo quân của các Chấp chính, các quân đoàn khác chỉ được tuyển mộ cho từng chiến dịch [7, 31/04/2023]. Những đồng minh của La Mã ở nước Ý được yêu cầu cung cấp một quân đoàn trợ chiến cho mỗi quân đoàn La Mã.

Sau cải cách của Marius cho đến suốt thời kỳ cuối của Cộng hòa La Mã, các quân đoàn La Mã đóng một vai trò chính trị quan trọng. Đầu thế kỷ thứ 1 TCN, mối đe dọa từ các Quân đoàn dưới sự thống lĩnh của tướng chỉ huy rất được lòng dân bắt đầu bộc lộ. Các Thống đốc bị cấm rời khỏi tỉnh của mình cùng với quân đội. Khi Julius Caesar phá bỏ luật lệ này và đem Quân đoàn XIII (Legio XIII) rời tỉnh Gaule vượt sông Rubicon tiến vào nước Ý đã gây nên một cuộc khủng hoảng hiến pháp. Cuộc khủng hoảng này cùng với nội chiến sau đó đã chấm dứt nền Cộng hòa và khai sinh Đế quốc La Mã dưới sự trị vì của hoàng đế Augustus năm 27 TCN.

Quân đội được chia thành các Quân đoàn với khoảng 5400 binh sĩ [7, 01/05/2023]. Quân đoàn được lãnh đạo bởi một Legate, là Thượng nghị sĩ hoặc Thống đốc. Quân đoàn được tạo thành từ mười nhóm binh lính được gọi là đoàn hệ. Sau đó, các nhóm được chia thành các nhóm gồm 80 người đàn ông được gọi là thế kỷ. Các sĩ quan, hoặc các nhà lãnh đạo, của mỗi thế kỷ được gọi là centurion. Quân đội bao gồm bộ binh được trang bị nặng (milites legionarii), bộ binh và kỵ binh được trang bị nhẹ. Những người lính bộ binh được trang bị nhẹ (cung thủ, người bắn cung, người ném lao) và kỵ binh được gọi là quân phụ trợ (auxilia) và được chia thành các đội từ 400-500 người. Trong bộ binh, các phân đội được gọi là đoàn hệ (cohortes), trong kỵ binh là alams (alae). [7, 01/05/2023]

Quân đội Đế quốc La Mã là lực lượng vũ trang được triển khai bởi các đế chế La Mã trong thời kỳ Nguyên thủ (30 TCN - 284). Giai đoạn hoàng đế Augustus (trị vì 30 TCN - 14), các quân đoàn, được hình thành số khoảng 5.000 bộ binh hạng nặng được tuyển dụng từ các công dân La Mã [3, 23/05/2023]. Các binh sĩ của quân đội đế quốc La Mã đều là những quân nhân chuyên nghiệp và họ tình nguyện tham gia phục vụ 25 năm trong quân ngũ [3, 23/05/2023]. Nhiệm vụ chính của quân đội La Mã vào đầu thời kì đế quốc đầu đó là bảo vệ nền Thái bình La Mã (Pax Romana).

Vì cả lý do kinh tế lẫn chính trị, Augustus giảm số quân đoàn từ gần 50 trong giai đoạn cuối cuộc chiến với Marcus Antonius xuống khoảng 28 rồi còn 25 sau khi ba quân đoàn La Mã do Publius Quinctillius Varus chỉ huy bị quân dân German do tù trưởng Arminius (Hermann) lãnh đạo diệt gọn trong trận rừng Teutoburg. Trước đó, trong cuộc nội chiến Cộng hòa, các tướng lĩnh thành lập các Quân đoàn của mình với số lượng tùy thích. Kết thúc nội chiến, Augustus để lại khoảng 50 quân đoàn, trong số đó có nhiều quân đoàn bị đánh số trùng nhau ví dụ: có nhiều Quân đoàn X. Ngoài việc tổ chức lại quân đội và kiểm soát việc trả lương cho binh lính, Augustus còn hiệu chỉnh lại sự đánh số khác thường ấy. Trong giai đoạn này, xuất hiện cái gọi là Gemina Legio (Quân đoàn kép): hai quân đoàn hợp lại thành một rồi dần được chính thức hoá và đặt dưới sự chỉ huy của một thống đốc cùng sáu thủ lĩnh. Đồng thời, Augustus gia tăng số lính trợ chiến lên mức ngang bằng với số lính lê dương. Ông còn thành lập đội Cận vệ của Hoàng đế La Mã (Praetoriani) và Hải quân La Mã tuyển quân từ dân tự do hoặc nô lệ được giải phóng. Trong thời kỳ Đế quốc, các quân đoàn được tiêu chuẩn hóa với những biểu tượng và lịch sử riêng mà tất cả những người đàn ông La Mã lấy làm tự hào khi phục vụ cho nó. Mỗi quân đoàn sẽ do một quân đoàn trưởng (tiếng Latin gọi là legatus) chỉ huy. Vị trí này thường là một Nguyên lão với nhiệm kỳ ba năm và ở độ tuổi khoảng 30. Dưới quyền người này là sáu Quan Giám quân (Tribuni militum), Năm trong số đó là sĩ quan tham mưu, người còn lại là đại diện của Viện Nguyên lão (khởi thủy thì người này là chỉ huy quân đoàn). Ngoài ra còn có những nhóm sĩ quan đảm nhiệm công tác y tế, công binh, thư ký, một đồn trưởng (praefectus castrorum) và cả những thầy phù thủy, nhạc công. [3, 23/05/2023]

Một người muốn trở thành lính Lê dương đầu tiên phải là Công dân La Mã, tuy nhiên ở miền Đông thì có thể được trao quyền công dân khi được tuyển mộ. Những người được thu nhận vào quân đội phải khoảng 17 đến 22 tuổi và phải phục vụ trong quân đội nhiều hơn 20 năm. Tất cả những người lính đều không được kết hôn tuy nhiên một số cuộc hôn nhân đã diễn ra trong bí mật. Nếu được chấp nhận gia nhập quân ngũ, anh ta sẽ được nhận một khoản tiền để có thể đi đến nơi quân đoàn mà mình sẽ phục vụ đóng quân. Khi tới doanh trại, tân binh sẽ đọc lời thề quân nhân rồi được xếp vào một đại đội. Lời tuyên thệ này sẽ được đọc lại vào mỗi ngày đầu tiên của năm mới. Các loại quân trợ chiến thường không phải là công dân La Mã và được

tuyển mộ từ những vùng bị chinh phục hoặc đồng minh. Lính công binh thì được lấy từ thợ thủ công thành thị. Ngoài ra, trong các quân đoàn luôn có lính đánh thuê tuyển dụng gần nơi đóng quân khi có nhu cầu. Các lực lượng phục dịch được bổ sung từ các nô lệ địa phương hoặc tù binh. [3, 23/05/2023]

Về mặt dân tộc, thành phần của quân đội La Mã cũng trải qua những thay đổi cơ bản theo thời gian. Nếu vào thế kỷ I sau Công nguyên, cư dân địa phương chiếm ưu thế trong hàng ngũ quân đội La Mã, thì đến cuối thế kỷ I - đầu thế kỷ II sau Công nguyên, có thể tìm thấy khá nhiều người Ý ở đó. Và vào cuối thế kỷ II sau Công nguyên, quân đội La Mã chỉ như trên giấy tờ, vì nó được phục vụ bởi những người đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Ở một mức độ lớn hơn, những người lính đánh thuê quân sự phục vụ cho phần thưởng vật chất bắt đầu chiếm ưu thế trong đó.

Số lượng

Thời đại Septimius Severus, quân đội La Mã vô cùng hùng mạnh với 500.000 binh lính, 182.000 lính bộ binh, 250.000 quân trợ chiến, 10.000 cận vệ hoàng đế, 40.000 hải quân và 11.000 quân Madi. [3, 02/05/2023]

Quân số của một quân đoàn La Mã tiêu biểu biến đổi theo thời gian. Trong giai đoạn Cộng hòa mỗi quân đoàn có 4.200 người chia thành 30 đến 35 tiểu đoàn (manipulus), mỗi tiểu đoàn 120 đến 140 người [3, 02/05/2023]. Sang giai đoạn Đế quốc quân số của một quân đoàn tăng lên thành khoảng 5.200 người cộng thêm quân đồng minh hỗ trợ chia làm 10 đội quân (cohort), mỗi đội quân có 480 lính, riêng đội quân thứ nhất có 800 lính [3, 02/05/2023]. Bộ binh được yểm trợ bởi kỵ binh ở hai bên sườn và lính xạ kích ở phía sau

Ở thời kỳ giữa của nền Cộng hòa, một quân đoàn bao gồm: -Kỵ binh có quân số ít nhất trong một quân đoàn, chỉ có trên dưới 300 người chia làm 10 nhóm, mỗi nhóm 30 người trong khi có tới khoảng 3.000 bộ binh nặng và 1.200 bộ binh nhẹ. [3, 02/05/2023]

Cuối Cộng hòa La Mã (107-30 TCN): Một quân đoàn điển hình có khoảng 4.000-5.000 lính cộng với một số tương đương thậm chí nhiều hơn dân binh, người phục dịch và nô lệ. Tính cả lực lượng hỗ trợ, một quân đoàn có thể có tới 6.000 lính chiến đấu, tuy nhiên trong giai đoạn sau của lịch sử La Mã con số đó giảm xuống còn hơn 1.000 để nâng cao tính cơ động. [3, 02/05/2023]

Để tổ chức hậu cần, mỗi quân đoàn có 640 con la, khoảng 8 lính có một con. Để tránh cho đàn la không quá đông hoặc di chuyển quá chậm chạp, Marius yêu cầu binh lính phải tự mang đến mức tối đa quân trang, quân dụng: toàn bộ vũ khí và thức ăn cho 15 ngày (tổng cộng khoảng 22 – 27 kg). [3, 02/05/2023] Marius phát cho binh lính đòn chạc để họ thuận tiện hơn trong việc mang vác. Những người lính vì thế có biệt danh là “con la của Marius”. Điều này giúp cho bộ phận hậu cần có thể tách khỏi đoàn quân làm tăng tốc độ hành quân.

Đầu Đế quốc La Mã (30 TCN-284): Chính sách quân sự của Augustus chứng tỏ sự đúng đắn và hiệu quả cao, và đều được những người kế nhiệm tiếp tục theo đuổi. Những vị Hoàng đế này rất thận trọng khi thành lập các quân đoàn mới mặc dù hoàn cảnh yêu cầu hoặc đủ khả năng, cho đến khi tổng số quân thường trực đạt đến khoảng 30 quân đoàn. Với mỗi quân đoàn có khoảng 4.000-6.000 quân cùng với số lính trợ chiến tương đương, tổng quân số của một quân đoàn lên đến 8.000 - 12.000 (thời kỳ Thái bình La Mã - Pax Romana), các quân đoàn thiện chiến nhất đồn trú tại những vùng biên giới thù địch. Một số quân đoàn được tăng cường với quân số tới khoảng 15.000 - 16.000, tương đương với một sư đoàn ngày nay [3, 02/05/2023]. Trong hai thế kỷ sau đó, đế chế La Mã có trong tay từ 25 đến 30 quân đoàn, thường trực trú

đóng tại các tỉnh, được yểm trợ bởi khoảng 350.000 đến 375.000 kỵ binh và khinh binh, tổng cộng khoảng nửa triệu quân ăn lương [3, 02/05/2023]. Từ Scotland đến Syria, mọi quân nhân La Mã đều mặc quân phục như nhau và cùng bảo vệ một thứ thành lũy được xây dựng theo cùng một cách thức

Thế kỷ thứ 4 (CN) chứng kiến một số lượng lớn các quân đoàn với quy mô nhỏ được thành lập, một quá trình bắt đầu dưới triều đại của hoàng đế Constantinus II. Bên cạnh các sứ quân đồn trú còn có những quân đoàn dự bị cơ động gọi là *comitatenses* và *pseudocomitatenses*, cùng với *auxilia palatina* cấu thành bộ binh La Mã. *Notitia Dignitatum*, tài liệu ghi chép của Pháp viện La Mã liệt kê 25 sứ quân, 70 *legiones comitatenses*, 47 *legiones pseudocomitatenses* và 111 *auxilia palatina* thuộc các lộ quân cùng với 47 quân đoàn phòng thủ tại biên giới. [3, 02/05/2023]

Tổ chức quân đội

Một đế quốc hùng mạnh, La Mã luôn có các huấn luyện, tổ chức quân đội nghiêm khắc, vì vậy khi ra trận, quân đội của Đế Quốc La Mã đều là một chiến binh thật thụ bởi họ luôn trên tinh thần quyết chiến. Ngoài ra, họ còn có thể sử dụng hầu hết các loại vũ khí. Vì vậy, các tổ chức huấn luyện là yếu tố quyết định để dựng nên một đế chế La Mã hùng mạnh.

Ở thời hoàng đế Augustus quân đội La Mã được tổ chức thành nhiều quân đoàn khác nhau, mỗi quân đoàn gồm nhiều bộ binh hạng cao cấp được tuyển từ các công dân của đế chế.

“*Legion Romana* tức Quân đoàn La Mã, Binh đoàn La Mã là một đơn vị tổ chức của Quân đội La Mã trong giai đoạn từ Cộng hòa La Mã tới Đế quốc La Mã. *Legion Romana* được phiên âm là Lê dương La Mã để chỉ loại bộ binh nặng và đôi khi là toàn bộ Quân đội La Mã. Quân đội La Mã ban đầu được tổ chức từ các *centuria* khoảng 100 người. Các *centuria* gộp lại thành *legio* – quân đoàn duy nhất của vương quốc La Mã. Sau khi chế độ quân chủ bị lật đổ và thay thế bởi nhà nước cộng hòa, quân đội La Mã tách ra làm 2 quân đoàn - mỗi quân đoàn được chỉ huy bởi một vị quan chấp chính (*consul*).

Quân đội La Mã thời kì này chiến đấu theo đội hình phương trận (*phalanx*) trên địa hình phẳng, giống các quân đội Hy Lạp cổ: toàn bộ binh lính xếp thành một chiến tuyến dài nhưng mỏng, chĩa giáo về phía trước tạo thành một bức tường giáo. Đội hình phương trận rất mạnh và vững chắc ở mặt trước nhưng lại rất kém linh hoạt, dễ dàng đứt đoạn trên địa hình gồ ghề và tan vỡ nhanh chóng nếu bị tấn công từ phía sườn hoặc phía sau.” [3, 02/05/2023].

Nhận thấy các điểm yếu của mô hình cũ sau thất bại tại Allia năm 390 TCN, quan độc tài Marcus Furius Camillus chiến bại bỏ đội hình *phalanx*, chuyển sang dùng đội hình *triplex acies* (“tam chiến tuyến”) cho quân đội La Mã, đội hình này có trụ cột gồm 3 tuyến bộ binh nặng: *Hastati* (ban đầu mỗi người lính mang một khiên bán trụ (*scutum*), mặc giáp nhẹ, thường là các tấm đồng che ngực, vũ khí chính ban đầu là giáo dài khoảng 2m gọi là *hasta* – đây là nguồn gốc của tên gọi “*hastatus*”, đoàn kiếm được mang theo làm vũ khí dự phòng khi giáo gãy hoặc kẻ thù tiến quá sát. *Hastatus* đứng đầu trong đội hình); *Principes* (trang bị của *princeps* tương tự *hastatus* nhưng các *princeps* giàu có hơn các *hastatus* nên những món vũ khí của *princeps* đạt chất lượng cao hơn. Họ mang giáp tốt hơn, nhiều nhất là giáp xích (*maille*). Họ cũng có nhiều kinh nghiệm hơn các *hastatus*); *Triarii* (là những chiến binh dày dặn kinh nghiệm nhất và giàu có nhất trong đội ngũ bộ binh quân đội La Mã, trang bị tốt nhất, đứng sau cùng trong đội hình và chỉ được tung ra trong tình huống nguy cấp. Đây thực chất các *hoplite*, chiến đấu trong đội hình *phalanx* kiểu cũ).

“Ngoài 3 tuyến bộ binh nặng còn có *levis* (số nhiều *leves*) đứng phía trước *hastatus*, là

lính phóng lao. Các levis không mặc giáp, chỉ cầm một chiếc khiên nhỏ và dao ngắn, thậm chí không có vũ khí. Họ là những người đi đầu trên chiến trường và lùi lại phía sau các binh chủng khác khi địch áp sát. Sử gia La Mã Livius còn ghi lại 2 binh chủng bộ binh nhẹ dự bị, trợ chiến cho triarius, gọi là rorarius (số nhiều rorarii) và accensus (số nhiều accensi). Accensus, rorarius và levis là những người lính nghèo nhất trong quân đội. Mỗi quân đoàn có 300 kỵ binh là các eques (trương đương với hiệp sĩ thời trung cổ), hoặc các thường dân từ tầng lớp giàu có nhất.

Với các cải cách ban đầu của chấp chính Camillus, mỗi tuyến được chia thành 15 manipulus, mỗi manipulus 60 lính. Tuy nhiên tới khoảng đầu thế kỉ III TCN, sau cuộc chiến với liên minh Samnite, cấu trúc quân đội La Mã được điều chỉnh lại, với 10 manipulus cho mỗi tuyến hastatus và princeps, mỗi manipulus 120 lính, chia thành 2 centuria – tổng cộng 1200 lính mỗi tuyến, so với con số 900 trong mô hình Camillus. Tuyến cuối – triarius – giảm xuống còn 600, chia thành 10 manipulus, mỗi manipulus 60 người chia thành 2 centuria. Thay vì dùng giáo thì hastatus và princeps chuyển sang dùng đoản kiếm làm vũ khí chính. Một món vũ khí mới xuất hiện, có thể coi là “đặc sản La Mã” - cây lao pilum; mỗi hastatus và princeps được trang bị 2 cây pilum, chúng được phóng đi ngay trước khi những người lính La Mã lao vào cận chiến với quân địch. Levis, rorarius và accensi được hợp lại thành một binh chủng lính ném lao, gọi là veles (số nhiều: velites), chiến đấu như levis trước đó. Mô hình mới này được gọi là mô hình Polybius, theo tên sử gia Polybius.” [3, 02/05/2023].

Ngoài trụ cột chính là các công dân La Mã, quân đội La Mã còn sử dụng quân đồng minh, lính đánh thuê và quân từ các chư hầu trong vai trò bộ binh nhẹ và kỵ binh, vốn là điểm yếu của quân đội La Mã; trong các binh chủng này, tỉ lệ công dân La Mã ngày càng nhỏ dần.

2.2.2. Vai trò của quân đội trong đế chế La Mã

Vai trò kinh tế

Cùng với sự mạnh mẽ từ quân đội kết hợp với việc chiến tranh mở rộng bờ cõi của đế quốc thì La Mã ngày càng có nhiều ruộng đất số lượng đó lại được nhà nước chia cho dân trong đế quốc làm tư liệu sản xuất, của cải được tạo ra ngày càng nhiều, từ đó kinh tế phát triển đời sống nhân dân trong vương quốc được đảm bảo.

Quân đội thiết lập sự kiểm soát đối với các vùng đất thông qua chiến tranh, nhưng sau khi một thành phố hoặc một dân tộc đã chịu khuất phục, thì quân đội lại đảm nhiệm nhiệm vụ giữ gìn trật tự: bảo vệ các công dân La Mã (sau năm 212 CN, là với tất cả cư dân tự do của Đế quốc), các vùng đất nông nghiệp mà nuôi sống họ, và địa điểm tôn giáo. Việc hợp tác với tầng lớp quý tộc đầy quyền lực ở các địa phương là điều cần thiết để duy trì trật tự, thu thập thông tin, và tăng thêm nguồn thu cho ngân khố. [4, 31/04/2023]

Lực lượng Hải quân La Mã không chỉ hỗ trợ trong việc tiếp tế và vận tải của các Binh đoàn, nhưng cũng góp phần bảo vệ biên thùy ở các dòng sông Rhine và Donau. Một trách nhiệm của họ là bảo vệ những con đường buôn bán rất quan trọng trên biển chống lại mối đe dọa của cướp biển. Do đó, họ tuần tra khắp biển Địa Trung Hải, một phần của Bắc Đại Tây Dương (các bờ biển của Hispania, Gallia, và Britannia), và cũng hiện diện trên Biển Đen. Song, người La Mã vẫn coi Lục quân là một nhánh cao cấp và vinh hiển hơn.

Mỗi đơn vị quân đội đều mang theo đặc trưng cuộc sống La Mã: từ những ngôi đền, những tòa nhà công cộng, tới sân khấu, bể bơi. Trước đây, sự tác động của triết học và kiến thức học hỏi được từ người Hy Lạp. Bây giờ, ở Phương Tây dấu ấn La Mã ở khắp mọi nơi. Nền giáo dục bằng tiếng La tinh đã trở thành cỗ xe quan trọng. Đối với sự biến đổi xã hội, đặc biệt đối với những công chức. Cũng là 1 cỗ xe cho xã hội hóa để dạy những đức tính bảo thủ của

tầng lớp thống trị La Mã.

Vào đầu thế kỷ II, Hoàng đế Hadrianus ra lệnh tuyển mộ không chỉ công dân La Mã, mà còn cả cư dân của các tỉnh. Một trợ giúp tốt cho việc bổ sung quân đoàn là sự tồn tại ở các tỉnh không có hộ tịch, con trai của lính lê dương, những người được thừa hưởng các quyền dân sự từ cha của họ, những người đã từng phục vụ trong quân đội. Về nguyên tắc, một số lợi ích liên quan đến cơ hội làm giàu trong chiến tranh đã thu hút các tỉnh tham gia phục vụ nhiều hơn là cư dân của Ý, do đó, trong quân đội trước đây, theo quy luật, có nhiều hơn những người từ bán đảo xinh đẹp này, nơi mà từ đó họ thật khó chia lìa. Tuy nhiên, trong số những người lính của quân đoàn, người ta luôn tìm thấy những người Ý bản địa.

Một khía cạnh quan trọng trong hoạt động của quân đội là sự tham gia vào quá trình La Mã hóa các tỉnh mà quân đội đóng quân. Xét cho cùng, quân đội không chỉ được sử dụng để thực hiện công việc quân sự mà còn được sử dụng để xây dựng kênh mương, đường ống dẫn nước, bể chứa nước, các công trình công cộng.

Mọi thứ đã đến mức vào thế kỷ III, quân đội thường phải đảm nhận việc thực hiện đầy đủ một số chức năng dân sự. Những người lính lê dương thường trở thành nhân viên (thư ký, biên dịch viên, v.v.) trong các bộ phận dân sự địa phương. [5, 23/05/2023]
Tất cả những điều này đã góp phần vào sự lan rộng của lối sống La Mã, sự đan xen hữu cơ của nó với các phong tục và tập quán địa phương ở những vùng lãnh thổ mà trước đây, theo quy luật, không có trình độ văn minh đủ cao.

Vai trò chính trị

Suốt thời kỳ Đế quốc La Mã, các quân đoàn giữ một vai trò chính trị rất quan trọng. Họ có thể giúp một người chiếm ngôi, giữ vững ngôi vị hoặc lật đổ ông ta. Dưới thời Augustus và sau đó, mỗi vị tướng đều nghe theo lệnh trực tiếp của Hoàng đế, không nghe theo Viện nguyên lão hay nhân dân. Một vị tướng không còn là một nhà tuyển quân khôn ngoan đánh liều với những khả năng riêng của mình. Mà vị tướng phải như người làm thuê cho đế quốc, có thể được di chuyển từ đội quân này đến đội quân khác giống như vị tướng ngày nay, ngoại trừ vị tướng phục vụ hầu cận cho hoàng đế. [5, 31/04/2023]

Quân đội thiết lập sự kiểm soát đối với các vùng đất thông qua chiến tranh, nhưng sau khi một thành phố hoặc một dân tộc đã chịu khuất phục, thì quân đội lại đảm nhiệm nhiệm vụ giữ gìn trật tự: bảo vệ các công dân La Mã (sau năm 212 CN, là với tất cả cư dân tự do của Đế quốc), các vùng đất nông nghiệp mà nuôi sống họ, và địa điểm tôn giáo.

“Tinh thần kỷ luật thép và khát vọng xây dựng đế chế cường thịnh trở thành lẽ sống và sức mạnh để những nông dân thành La Mã chinh phục và thống trị hơn 300 quốc gia khác. Trong thời đại thịnh trị, quân đoàn La Mã là những chiến binh không đối thủ, một quân đoàn huyền thoại mà cho đến nay, vẫn được các nhà quân sự cho là tổ chức hình mẫu.” [5, 31/04/2023]

Đơn vị quân đội trong quân đội của Đế chế La Mã luôn chuẩn bị kỹ lưỡng cho những trận chiến sắp tới. Bản thân mỗi người lính đều hiểu rõ công việc của mình và chuẩn bị tâm lý cho những khó khăn nhất định. Nhiều diễn biến chiến thuật đã được lĩnh hội trong các cuộc tập trận mà các tướng lĩnh La Mã không hề lơ là. Điều này đã mang lại những kết quả nhất định trong các trận chiến, vì vậy quân đội La Mã thường đạt được những thành công nhất định nhờ sự hiểu biết lẫn nhau và rèn luyện thể chất cũng như chiến thuật tốt.

Vai trò trong việc mở rộng lãnh thổ, bảo đảm an ninh của đế chế

Cuộc sống hàng ngày của một lính lê dương có chút khác biệt so với cuộc sống hàng ngày của

một người lính ở bất kỳ thời đại nào khác - tập trận, lính canh, tuần tra trên đường, ngoài công việc quân sự, những người lính còn phải thực hiện nhiều công việc xây dựng. Họ dựng trại và công sự, xây dựng đường xá, cầu cống, xây dựng các phòng tuyến kiên cố ở biên giới và giám sát sự an toàn của họ [5, 23/05/2003]. Phía sau trục chính với các tháp canh, một con đường quân sự luôn được xây dựng để dọc theo biên giới có thể chuyển quân. Theo thời gian, những phòng tuyến kiên cố như vậy đã củng cố các biên giới của đế chế ở phía bắc nước Anh - Bức tường Hadrian, giữa Dniester và Prut - Bức tường thành Troy và ở châu Phi - Bức tường Tripolitan.

Người La Mã là một dân tộc kiên cường. Họ có khả năng hồi phục sau vô số bước thụt lùi, tập hợp lại rồi đánh bại kẻ thù. Mặc dầu vị tướng Carthage là Hannibal gần như phá hủy hoàn toàn La Mã sau trận chiến Cannae năm 216 trước Công nguyên, người La Mã cuối cùng vẫn có thể phái một đội quân tới Carthage để đánh bại thành bang này vào thời điểm 14 năm sau đó.

Về mặt quân sự, các đội quân lê dương của La Mã thống trị trong nhiều thế kỷ, giúp La Mã thống trị gần như tất cả các dân tộc văn minh khác ở Địa Trung Hải và Cận Đông (ngoại trừ đế chế Ba Tư) trong hàng trăm năm, và chỉ phải đối mặt với một số cuộc đột kích nhỏ của các bộ lạc kém tổ chức. [8, 31/04/2023]La Mã có lực lượng quân sự mạnh giúp bảo vệ đế chế trước quân xâm lược cũng như tiến hành các cuộc chinh phục mở rộng lãnh thổ. Nhờ lực lượng quân sự mạnh, đế chế La Mã có vị thế lớn trong khu vực.

“Ảnh hưởng quân đội La Mã vùng biên giới rộng lớn phía Bắc: biên giới dài, kẻ thù ít đáng giá, không cần mở rộng biên giới Lĩnh phòng vệ, phần lớn quân chốt dọc theo biên giới, đóng quân thành những đơn vị nhỏ và củng cố doanh trại dọc theo hàng ngàn dặm đường biên đế chế. Trong lúc đó, sự thù địch cũ đang biến mất, hầu hết mọi người đang mệt mỏi vì đấu tranh. Chiến tranh thì tốn kém, mà rất ít kẻ thù đáng giá để thống trị. Từ bây giờ trở đi, hiểm họa lớn nhất, sẽ là đám dân man rợ nghèo khổ và thiếu đói, đang cố gắng xâm nhập vào lãnh thổ. Vì thế quân đội phải phòng thủ, tăng tính chuyên môn trong việc củng cố đường biên. Ở sông Danube, không còn hào hứng trong việc mở rộng biên giới nữa, vì mở rộng chỉ tốn tiền, làm căng thẳng giới quan lại, mà không mang lại lợi ích rõ ràng. Có ít châu báu ở đất người man rợ, chỉ là những rắc rối. Nhưng đội quân đế chế không là bức tường nhỏ kéo quanh đế chế. Những doanh trại cố định vùng biên giới thành trung tâm để đô thị phát triển. Nhiều thành phố lớn của châu Âu được sinh ra từ những doanh trại quân đội. Từ Vienna, Budapest tới York, từ Lisbon, Bordeaux tới Cologne.” [4, 01/05/2023]

3. Kết luận

Trong sự hình thành và phát triển đế chế La Mã, quân đội là một lực lượng quan trọng góp phần củng cố địa vị của hoàng đế cũng như là đế chế, giúp cho đế chế La Mã trở nên hùng mạnh hơn. Nhờ vào sự tổ chức quân đội chắc chắn, binh lính trong quân ngũ có sự kỷ luật nghiêm minh, người La Mã cực kỳ chú trọng tới công tác huấn luyện và tính kỷ luật một cách nghiêm ngặt. Binh lính vi phạm sẽ bị trừng phạt rất nặng. Chính vì thế mà đội quân La Mã không sợ bất kỳ một đối thủ nào, dù đối thủ có mạnh như thế nào thì họ cũng sẽ đương đầu và đánh bại hết tất cả. Sau khi chinh phục được một vùng đất mới, chính những đội quân này đã xây dựng căn cứ tại đây, vì vậy mà dấu ấn của La Mã đã để lại khắp nơi, những nơi mà quân đội này đi qua.

Tài liệu tham khảo

[1] Lương Ninh,(2008). *Lịch Sử Thế Giới Cổ Đại*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục.

- [2] Nguyễn Văn Ánh,(2020). *Lịch Sử Văn Minh Thế Giới*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam.
- [3] <https://genk.vn/quan-doi-la-ma-duoc-to-chuc-nhu-the-nao-20151025100633111.chn>
- [4] <https://nghienculichsu.com/2017/04/01/van-minh-phuong-tay-de-che-la-ma/>
- [5]https://hoaxuongrong.org/tim-hieu/de-che-la-ma-tu-thanh-bang-no-le-tro-thanh-de-che-khong-co-diem-ket-thuc_a2943
- [6]<https://vnkienthuc.com/threads/trinh-bay-su-phat-trien-cua-dai-dien-trang-latifundia-va-su-hinh-thanh-che-do-le-nong-o-lama.54502/#gsc.tab=0>
- [7] <https://www.zun.vn/tai-lieu/de-tai-quan-su-la-ma-co-dai-800-tcn-476-37764/>
- [8] <file:///C:/Users/fujitsu/Downloads/4940-Article%20Text-15627-1-10-20190805.pdf>
- [9] <https://nguyenthaihoc.com/vai-tro-cua-che-do-no-le-doi-voi-hy-lap-la-ma-co-dai/>

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
PHỤC VỤ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

SV: Phạm Minh Luân - Lớp: ĐHSĐIA19A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương

Tóm tắt: Trên cơ sở đánh giá thực trạng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp: nâng cao nhận thức của sinh viên về mục đích sử dụng điện thoại thông minh; thường xuyên hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập; tăng cường đầu tư, cải thiện trang thiết bị của phòng bộ môn; hướng dẫn sinh viên cải thiện tốc độ xử lý của điện thoại. Qua kết quả khảo sát sau khi thực hiện giải pháp, đa số ở mức đồng ý, hoàn toàn đồng ý, quan trọng và rất quan trọng. Hy vọng bài viết là nguồn tham khảo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Từ khóa: Đại học Đồng Tháp, sinh viên địa lý, sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập.

1. Đặt vấn đề

Ngày 22/4/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư số 12/2016 về Quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng trong các cơ sở giáo dục đại học [2]. Tiếp theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo lần lượt có các văn bản như: Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” [3]; hay Công văn số 4096/BGDĐT-CNTT ngày 20/9/2021 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và thống kê giáo dục năm học 2021-2022 [1]. Tại Trường Đại học Đồng Tháp, năm học 2021-2022 đã xác định chủ đề năm học 2021-2022 là “Chuyển đổi số và thích ứng nhanh”. Qua đó cho thấy, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, đổi mới giáo dục luôn là mối quan tâm hàng đầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Đồng Tháp, mang tính chất quyết định trong nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Ở các trường đại học nói chung và Đại học Đồng Tháp nói riêng, việc đẩy mạnh ứng dụng thông tin vào dạy và học đã được thực hiện từ lâu tuy nhiên chỉ chú trọng đến việc ứng dụng các phần mềm, công cụ trên máy tính, trong khi điện thoại thông minh chưa được chú trọng ứng dụng trong quá trình giảng dạy, học tập. Cho đến thời điểm hiện tại, đã có các công trình nghiên cứu liên quan trong nước tuy có đề xuất các giải pháp cải thiện, nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên nhưng các giải pháp đa số chỉ phù hợp cho sinh viên ở địa điểm mà các tác giả nghiên cứu, còn sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp lại có những đặc điểm, hạn chế riêng trong sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập, do đó cần phải có các giải pháp riêng biệt cho đối tượng này. Trước yêu cầu trên rất cần tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho bộ môn để cải thiện kết quả học tập, tăng cường kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập cũng như trong quá trình công tác sau khi tốt nghiệp. Do đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông

minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, trường Đại học Đồng Tháp”.

Thông qua khảo sát thực trạng sử dụng điện thoại thông minh của sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập như: Nâng cao nhận thức của sinh viên về mục đích sử dụng điện thoại thông minh; thường xuyên hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập; tăng cường đầu tư, cải thiện trang thiết bị của phòng bộ môn để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên; hướng dẫn sinh viên cải thiện tốc độ xử lý của điện thoại thông minh khi sử dụng các ứng dụng phục vụ học tập.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh trong quá trình học tập cũng như công tác sau khi ra trường cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp. Ngoài ra, đây cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, sinh viên các ngành học khác trong và ngoài Trường Đại học Đồng Tháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay. Bài viết là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên năm học 2022-2023, Trường Đại học Đồng Tháp: “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp” (Mã số SPD2022.02.24).

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp

3.1. Nâng cao nhận thức của sinh viên về mục đích sử dụng điện thoại thông minh

Để nâng cao nhận thức của sinh viên về mục đích sử dụng điện thoại thông minh, chúng tôi đã thường xuyên lồng ghép các buổi báo cáo chuyên đề trong các tiết dạy của các học phần mà giảng viên hướng dẫn phụ trách như: Địa lý tự nhiên các lục địa 1, Địa lý tự nhiên các lục địa 2, Hoạt động trải nghiệm... để nâng cao nhận thức của sinh viên về mục đích sử dụng điện thoại thông minh nhằm tăng cường sử dụng điện thoại thông minh cho các mục đích liên quan đến học tập.

Nội dung chính của các buổi báo cáo chuyên đề là phổ biến những thông tin, công văn của Bộ GD&ĐT về ứng dụng công nghệ thông tin trong hiện đại hóa giáo dục; các bài báo, tạp chí khoa học nói về chủ đề ứng dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập ở sinh viên.

3.2. Thường xuyên hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập

3.2.1. Sử dụng điện thoại thông minh làm bài tập chuyên ngành

Thông qua các học phần: Hoạt động trải nghiệm, Địa lý tự nhiên các lục địa 1, Địa lý tự nhiên các lục địa 2... chúng tôi đã kết hợp, đề xuất với giảng viên hướng dẫn việc thường xuyên giao các dạng bài tập chuyên ngành và yêu cầu sinh viên thực hiện bằng điện thoại thông minh, cụ thể là xác định vị trí một số đối tượng địa lý bằng Google Earth và Google Map, thu thập số liệu về thời tiết bằng các ứng dụng thời tiết trên điện thoại thông minh. Đồng thời thông qua các học phần học tập ngoài thực địa như: Địa sinh thái, Thực địa lý tự nhiên tổng hợp, giảng viên đã yêu cầu sinh viên chụp ảnh, thu thập số liệu ngoài thực địa bằng điện thoại thông minh.

3.2.2. Sử dụng điện thoại thông minh để ghi chép trong quá trình học tập, nghiên cứu

Chúng tôi đã phối hợp với giảng viên hướng dẫn để thường xuyên tổ chức hướng dẫn cho sinh viên cách ghi chép bằng điện thoại thông minh để ghi chép trong quá trình học tập, nghiên cứu thông qua các lồng ghép các buổi báo cáo chuyên đề trong các tiết học thuộc các học phần mà giảng viên hướng dẫn phụ trách như: Địa lý tự nhiên các lục địa 1, Địa lý tự nhiên các lục địa 2, Hoạt động trải nghiệm, Địa sinh thái, Thực địa địa lý tự nhiên tổng hợp. Chúng tôi hướng dẫn sinh viên: xác định những nội dung chính cần ghi chép, sử dụng các chức năng trợ giúp viết nhanh trong các ứng dụng để ghi chép được nhiều thông tin hơn trong thời gian ngắn hơn.

3.2.4. Tìm kiếm, lưu trữ tài liệu bằng điện thoại thông minh

Chúng tôi đã kết hợp với giảng viên hướng dẫn, thông qua các buổi học các học phần mà giảng viên hướng dẫn phụ trách như: Địa lý tự nhiên các lục địa 1, Địa lý tự nhiên các lục địa 2, Hoạt động trải nghiệm, Địa sinh thái...thường xuyên tổ chức hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên bộ môn, các nội dung chính là: Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu bằng điện thoại thông minh; hướng dẫn sinh viên lưu trữ tài liệu bằng điện thoại thông minh.

3.2.5. Sử dụng các ứng dụng la bàn, bản đồ số trên điện thoại thông minh phục vụ học tập

Trong các buổi học lý thuyết của các học phần Thực địa địa lý tự nhiên tổng hợp, Địa sinh thái và Hoạt động trải nghiệm, chúng tôi đã phối hợp với giảng viên hướng dẫn để tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề về cách cài đặt và sử dụng một số ứng dụng la bàn, bản đồ số trên điện thoại thông minh, tổ chức một số hoạt động học thuật yêu cầu sinh viên tham gia sử dụng la bàn, bản đồ số trên điện thoại thông minh. Thông qua các hoạt động học tập ngoài thực địa trong các học phần Thực địa địa lý tự nhiên tổng hợp, Địa sinh thái và Hoạt động trải nghiệm, giảng viên cũng tăng cường yêu cầu sinh viên sử dụng la bàn, bản đồ số trên điện thoại thông minh thay thế cho la bàn, bản đồ truyền thống để xác định hướng, đo khoảng cách, thu thập thông tin ngoài thực địa.

3.2.6. Sử dụng các ứng dụng mạng xã hội trên điện thoại thông minh để theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học

Thông qua các buổi học các học phần mà giảng viên hướng dẫn phụ trách như: Thực địa địa lý tự nhiên tổng hợp, Địa sinh thái, Hoạt động trải nghiệm...chúng tôi thường xuyên phối hợp với giảng viên hướng dẫn để tổ chức hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các ứng dụng mạng xã hội trên điện thoại thông minh để theo dõi các diễn đàn, trang web thông tin khoa học, trong đó nội dung cốt lõi là: Hướng dẫn sinh viên đăng ký, theo dõi các diễn đàn, trang web, kênh thông tin khoa học trên một số ứng dụng mạng xã hội phổ biến như Facebook, Youtube; hướng dẫn sinh viên cách nhận được thông báo, tài liệu, tin tức mới nhất từ những diễn đàn, trang web thông tin khoa học trên mạng xã hội.

3.3. Tăng cường đầu tư, cải thiện trang thiết bị của phòng bộ môn để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên

Nhằm cải thiện cơ sở vật của phòng bộ môn mà cụ thể là thiết bị phát sóng wifi, chúng tôi đã đề xuất với giảng viên hướng dẫn việc kiến nghị nhà trường hỗ trợ kinh phí lắp đặt thiết bị phát sóng wifi riêng cho phòng bộ môn Địa lý.

3.4. Hướng dẫn sinh viên cải thiện tốc độ xử lý của điện thoại thông minh khi sử dụng các ứng dụng phục vụ học tập

Chúng tôi thường xuyên phối hợp với giảng viên hướng dẫn để tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề hướng dẫn sinh viên cải thiện tốc độ xử lý của điện thoại thông minh khi sử dụng các ứng dụng phục vụ học tập. Một số giải pháp được chúng tôi phổ biến đến các bạn sinh viên như: Giải phóng bộ nhớ RAM; xóa các ứng dụng không cần thiết, tắt các ứng dụng chạy ngầm;....

3.4. Kết quả đạt được sau khi thực hiện giải pháp

3.5.1. Phần lớn sinh viên đã thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh cho các mục đích liên quan đến học tập

Sau khi thực hiện các giải pháp, chúng tôi đã tiến hành sử dụng phương pháp và phiếu khảo sát đối với 70 sinh viên để thu thập thông tin mức độ thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh cho các mục đích liên quan đến học tập ở sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp. Với 5 cấp độ: 1. Thường xuyên, 2. Không thường xuyên, 3. Phân vân, 4. Thường xuyên, 5. Rất thường xuyên, kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Mức độ thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh cho các mục đích liên quan đến học tập của sinh viên sau khi thực hiện các giải pháp

Mục đích liên quan đến học tập	Mức độ thường xuyên (%)				
	1	2	3	4	5
Làm bài tập chuyên ngành	0,0	0,0	2,9	4,3	92,8
Quản lý thời gian, nhắc nhở học tập	0,0	1,4	2,9	10,0	85,7
Ghi chép trong quá trình học tập	0,0	0,0	1,4	10,0	88,6
Tra cứu, lưu trữ tài liệu	0,0	0,0	0,0	4,3	95,7
Sử dụng các ứng dụng la bàn, bản đồ số phục vụ học tập	0,0	0,0	0,0	11,4	88,6
Theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội	0,0	0,0	1,4	4,3	94,3
Liên lạc với giảng viên, chuyên gia, bạn bè để trao đổi các vấn đề học thuật	0,0	1,4	1,4	7,1	90,1

n=70

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ sinh viên chọn mức 4 và mức 5 tăng vọt so với trước khi thực hiện các giải pháp, đặc biệt là mức 5. Điều đó cho thấy, sau khi thực hiện các giải pháp, phần lớn sinh viên đã thường xuyên hoặc rất thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh cho các mục đích liên quan đến học tập.

3.5.2. *Kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên được nâng cao*

Với 5 mức độ: 1. Không thông thạo, 2. Ít thông thạo, 3. Bình thường, 4. Thông thạo, 5. Rất thông thạo, chúng tôi đã tiến hành sử dụng công cụ phiếu khảo sát đối với 70 sinh viên bộ môn để kiểm tra mức độ thông thạo kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh của sinh viên sau khi được thực hiện các giải pháp, kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Mức độ thông thạo kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên sau khi các giải pháp được tiến hành

Kỹ năng	Mức độ thành thạo (%)				
	1	2	3	4	5
Sử dụng điện thoại thông minh để làm bài tập chuyên ngành	0,0	0,0	0,0	15,7	84,3
Quản lý thời gian, nhắc nhở học tập bằng điện thoại thông minh	0,0	0,0	1,0	12,6	87,4
Sử dụng điện thoại thông minh để ghi chép trong quá trình học tập, nghiên cứu	0,0	0,0	0,0	7,1	92,9
Tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập bằng điện thoại thông minh	0,0	0,0	0,0	12,6	87,4
Sử dụng các ứng dụng la bàn, bản đồ số trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập	0,0	0,0	0,0	5,7	94,3
Sử dụng các ứng dụng mạng xã hội trên điện thoại thông minh để theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học	0,0	0,0	0,0	18,6	81,4
Sử dụng điện thoại thông minh để liên lạc với giảng viên, chuyên gia, bạn bè nhằm trao đổi các vấn đề học thuật	0,0	0,0	0,0	25,7	74,3

n=70

Số liệu thu được từ khảo sát cho thấy, mức độ thành thạo các kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên được nâng cao rất nhiều so với trước khi chưa thực hiện các giải pháp, trong đó đa phần sinh viên đều rất thông thạo các kỹ năng.

3.5.3. *Mức độ đáp ứng của trang thiết bị ở phòng bộ môn và nhà trường đối với nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên được cải thiện*

Với 5 mức độ: 1. Chưa đáp ứng, 2. Đáp ứng chưa tốt, 3. Phân vân, 4. Đáp ứng tốt, 5. Đáp ứng rất tốt, chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát và công cụ phiếu khảo sát đối với 70 sinh viên bộ môn, để biết được mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất ở phòng bộ môn và nhà trường đối với việc sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên sau khi thực hiện giải pháp, kết quả thu được như sau:

Bảng 4. Mức độ đáp ứng của trang thiết bị ở phòng bộ môn và nhà trường đối với việc sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên sau khi các giải pháp được thực hiện

Nội dung khảo sát	Mức độ đáp ứng (%)				
	1	2	3	4	5

Mức độ đáp ứng của trang thiết bị ở phòng bộ môn và nhà trường đối với nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên sau khi các giải pháp được thực hiện	0,0	0,0	0,0	12,8	87,2
---	-----	-----	-----	------	------

n=70

Phần lớn sinh viên đều chọn mức độ 5, điều đó cho thấy trang thiết bị của phòng bộ môn và nhà trường mà cụ thể là thiết bị phát sóng wifi chưa đáp ứng tốt được nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên.

3.5.4. Tốc độ xử lý của điện thoại thông minh của sinh viên khi sử dụng các ứng dụng phục vụ học tập được nâng cao

Với 5 cấp độ: 1. Rất chậm, 2. Chậm, 3. Bình thường, 4. Nhanh, 5. Rất nhanh, chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát và công cụ phiếu khảo sát với sinh viên bộ môn về tốc độ xử lý của điện thoại thông minh của sinh viên khi sử dụng các ứng dụng phục vụ học tập sau khi các giải pháp được thực hiện, kết quả thu được như sau:

Bảng 5. Tốc độ xử lý của điện thoại thông minh của sinh viên bộ môn khi sử dụng một số ứng dụng phục vụ học tập sau khi các giải pháp được thực hiện

Ứng dụng	Tốc độ xử lý (%)				
	1	2	3	4	5
Các ứng dụng quản lý thời gian, nhắc nhở học tập	0,0	0,0	4,3	11,4	84,3
Các ứng dụng ghi chép	0,0	0,0	0,0	1,3	98,7
Các ứng dụng tra cứu, lưu trữ tài liệu	0,0	0,0	0,0	2,6	97,4
Các ứng dụng la bàn, bản đồ số	0,0	3,0	12,6	18,6	68,8
Các ứng dụng mạng xã hội	0,0	5,0	11,4	8,6	80,0
Các ứng dụng liên lạc	0,0	0,0	0,0	5,7	94,3

n=70

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số sinh viên đều chọn mức 4 và 5, nhất là mức 5, điều đó cho thấy điện thoại thông minh của đa số sinh viên đã có thể xử lý nhanh và rất nhanh khi sử dụng các ứng dụng phục vụ học tập.

3.5.5. Hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp được nâng cao

Trên cơ sở các kết quả trên, có thể kết luận rằng, sau khi thực hiện các giải pháp, hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên bộ môn đã được nâng cao sau khi các giải pháp được triển khai. Để củng cố cho kết quả đó, chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát và công cụ phiếu khảo sát đối với sinh viên để thu thập thông tin về mức độ hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên do sinh viên tự đánh giá dựa trên thực tế bản thân, với 5 cấp độ: 1. Chưa hiệu quả, 2. Ít hiệu quả, 3. Phân vân, 4. Hiệu quả, 5. Rất hiệu quả, kết quả thu được như sau:

Bảng 6. Mức độ hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên

Nội dung khảo sát	Mức độ hiệu quả				
	1	2	3	4	5

Sinh viên tự đánh giá mức độ hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của bản thân sau khi các giải pháp được triển khai thực hiện	0,0	0,0	0,0	8,6	91,4
--	-----	-----	-----	-----	------

n=70

Ngoài ra, sau khi thực hiện các giải pháp, chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát và công cụ phiếu khảo sát đối với 70 sinh viên bộ môn và 09 giảng viên của khoa Sư phạm Khoa học xã hội để thu thập thông tin về mức độ đồng ý của sinh viên và giảng viên đối với những giải pháp đã được chúng tôi thực hiện, trên 80% đồng ý, hoàn toàn đồng ý; trên 85% cho rằng các giải pháp là quan trọng và rất quan trọng. Điều này cho thấy các giải pháp thực hiện là khoa học và có ý nghĩa thực tiễn.

3. Kết luận

Trước khi thực hiện giải pháp, hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập ở sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp còn chưa cao: sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của điện thoại thông minh đối với học tập, dẫn đến phần lớn sinh viên chưa thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh cho các mục đích liên quan đến học tập; sinh viên chưa thành thạo kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập; trang thiết bị ở phòng bộ môn và nhà trường chưa đáp ứng tốt được nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên; tốc độ xử lý của điện thoại thông minh mà sinh viên đang sử dụng còn chậm khi sử dụng một số ứng dụng phục vụ học tập.

Trên cơ sở thực trạng đó, các giải pháp phù hợp được nghiên cứu, đề xuất và triển khai. Sau quá trình được triển khai các giải pháp, hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngày càng được nâng cao, sinh viên không chỉ nhận thức được tầm quan trọng của điện thoại thông minh đối với học tập mà còn chia sẻ đến sinh viên các bộ môn khác trong nhà trường về tầm quan trọng đó, không những rất thành thạo kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ quá trình học tập của bản thân mà sinh viên bộ môn còn hướng dẫn được cho sinh viên các bộ môn khác cách hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập sao cho hiệu quả và phù hợp với đặc thù ngành học của mình.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Công văn số 4096/BGDĐT-CNTT ngày 20/9/2021 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và thống kê giáo dục năm học 2021-2022*, ban hành ngày 20 tháng 09 năm 2021, Hà Nội, năm 2021.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 12/2016 về Quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng trong các cơ sở giáo dục đại học*, ban hành ngày 22 tháng 04 năm 2016, Hà Nội, năm 2016.
- [3]. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*, ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2022, Hà Nội, năm 2022.

GIÁO ÁN ĐIỆN TỬ, NHỮNG KỸ NĂNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC CHO SINH VIÊN ĐỊA LÝ ĐHĐT

SV: Nguyễn Văn Hiếu – ĐHSĐIA19A

GVHD: TS Nguyễn Thanh Tâm

Tóm tắt: Bài viết trình bày các hình thức khai thác internet trong quá trình dạy học môn Địa lí 10 (chương trình 2018) theo hướng phát triển năng lực. Qua quá trình triển khai trong thực tiễn của giáo viên (GV), học sinh (học sinh) được trực tiếp tham gia giải quyết những chủ đề học tập; từ đó giúp học sinh hứng thú, sáng tạo, tự tìm tòi, tự rèn tính tự học một cách hiệu quả hơn theo định hướng phát triển năng lực trong chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Từ khóa: Dạy học theo năng lực, Ứng dụng CNTT trong dạy học, Địa lí, Giáo án điện tử.

1. Đặt vấn đề

Công văn 5512 của Bộ GD&ĐT về cách xây dựng kế hoạch bộ môn và kế hoạch bài dạy của GV đã được ban hành vào ngày 18/12/2020 có hướng dẫn hình thức đánh giá và cách thiết kế giáo án theo định hướng phát triển năng lực người học theo CTGDPT 2018. Trong đó, một giáo án theo định hướng phát triển năng lực gồm có các phần như sau: Mục tiêu gồm kiến thức, năng lực, phẩm chất; thiết bị dạy học và học liệu. Tiến trình dạy học gồm: hoạt động khởi động, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập và hoạt động vận dụng. Những nội dung theo công văn 5512 được thiết kế theo hướng lấy người học làm trung tâm và tập trung vào phát huy tính tích cực cho HS. Bài viết giúp HS dễ dàng tiếp cận, khai thác thông tin, học tập hiệu quả hơn, các thiết bị có khả năng truy cập Internet như điện thoại di động, máy tính,... đã được Bộ cho phép HS sử dụng như một công cụ hỗ trợ học tập dưới sự hướng dẫn và giám sát của GV. Bên cạnh đó, bài viết cũng giúp GV có thể thiết kế và khai thác tối đa vào các hoạt động dạy học, linh hoạt nội dung, lồng ghép các chủ đề dạy học.

Thực tế cũng chỉ ra rằng, giáo án điện tử đang là một trong những phương thức giảng dạy mà nhiều GV đang áp dụng vì mức độ hiệu quả mà nó mang lại, tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều GV đang sử dụng các giáo án Powerpoint có sẵn trên Internet hoặc tìm kiếm thông tin thiết kế bài dạy nhưng lại không rõ nguồn gốc thông tin từ đâu, mức độ chính xác là bao nhiêu, cần chỉnh sửa như thế nào để phù hợp, những trang Web, những ứng dụng và phần mềm nào có thể đưa vào giáo án bài dạy để khai thác có hiệu quả kiến thức,... thì các GV lại chưa rõ và khai thác chưa thực sự đạt được hiệu quả cao. Do đó, nghiên cứu về việc khai thác và sử dụng hiệu quả Internet vào trong hoạt động giảng dạy nói chung và môn Địa lí 10 nói riêng nhằm nâng cao chất lượng dạy học là rất quan trọng. Bài viết là công trình từ đề tài NCKH của sinh viên năm học 2022-2023, Trường Đại học Đồng Tháp: “Khai thác Internet trong quá trình dạy học môn Địa lí lớp 10” (Mã số SPD2022.02.20).

2. Một số ứng dụng Internet và công nghệ thông tin phục vụ dạy Địa lí 10

Encarta World Atlas: Là phần mềm có nhiều nội dung về Địa lí. Thông qua các phần mềm này có thể khai thác nhiều nội dung kiến thức về các nền kinh tế - xã hội, văn hoá - nghệ thuật, tôn giáo...

Microsoft Office: Là một phần mềm bao gồm các chương trình ứng dụng có thể sử dụng một cách riêng lẻ và được thiết kế theo nhóm. Các chương trình ứng dụng có thể được sử dụng để tạo trao đổi thông tin và quản lý các dự án. Trong đó 4 phần chính của bộ Microsoft Office này là:

- **Microsoft Word:** Công cụ soạn thảo văn bản
- **Microsoft Excel:** Bảng tính điện tử
- **Microsoft Access:** Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
- **Microsoft PowerPoint:** Công cụ trình chiếu ^[3]

Google Earth: Có thể lồng ghép trong các bài giảng mang tính khoảng cách như: Đo khoảng cách trên bản đồ, xác định phương hướng trên bản đồ... Để thực tế hơn thì chúng ta sử dụng phần mềm Google Earth để tìm một vùng hay một địa điểm bất kỳ trên bề mặt Trái Đất và chúng ta có thể biết tọa độ chính xác của chúng. Link ứng dụng: <https://www.google.com/>

Google Map: Là phần mềm bản đồ số thông minh do Google phát triển nhằm thay thế bản đồ giấy thông thường. Chúng ta có thể lồng ghép vào trong các bài giảng môn Địa lí để thực tế hoá thông tin thông qua việc thiết lập các bản đồ thực địa, tìm kiếm và quan sát các địa điểm trên thế giới, xây dựng dự án dạy học Địa lí bằng nhiều phương tiện,... giúp cho HS có cái nhìn chân thực hơn và tạo hứng thú trong quá trình học tập môn Địa lí.

Link ứng dụng: <https://www.google.com/maps>

Các ứng dụng tạo sơ đồ tư duy: Một số ứng dụng giúp tạo mindmap như: iMindMap, Edraw Mind Map, Xmind,... Ngoài ra, có thể sử dụng một số ứng dụng trực tuyến như Mindmup (<https://mindmup.com/>), Coggle (<https://coggle.it/>),... HS có thể hệ thống hoá kiến thức một cách hiệu quả hơn thông qua việc tạo lập các sơ đồ tư duy.

Tất cả các thành phần này đều có tiện ích trong các công đoạn của thiết kế bài giảng như: Soạn thảo, tính toán, xử lý số liệu, xây dựng biểu đồ, quản lý số liệu, trình diễn bài giảng,... GV có thể lấy thông tin từ Internet nhằm bổ trợ, cập nhật nội dung kiến thức SGK (vì tính chất của SGK là luôn lỗi thời so với thời điểm dạy học). Có thể tìm kiếm ở Internet các bản đồ, hình ảnh phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho bài học.

3. Các nguyên tắc tìm kiếm và khai thác thông tin Địa lí

Để tìm kiếm và khai thác thông tin trên Internet một cách nhanh chóng và hiệu quả, chúng ta cần sử dụng thành công cụ search của trình duyệt web hoặc sử dụng bộ máy tìm kiếm của các ứng dụng (Search Engine). Tìm kiếm thông tin, tư liệu, video, hình ảnh,... Chúng ta cần phải nhập từ khoá (Keyword) ở ô tìm kiếm và chú ý các nguyên tắc sau:

- Phân biệt giữa từ và nhóm từ: Nếu muốn tìm kiếm chính xác thông tin cần tìm thì phải đặt từ hoặc nhóm từ vào trong dấu ngoặc kép (“ ”), vì công cụ tìm kiếm của các trang web luôn có sự phân biệt rạch ròi giữa từ và nhóm từ. Ví dụ, để tìm thông tin có liên quan đến băng tan, từ khoá cần tìm cần nhập cần đặt vào dấu ngoặc kép như sau: “băng tan”, như vậy kết quả sẽ hiển thị các kết quả liên quan đến băng tan và nếu không có dấu ngoặc kép thì kết quả sẽ là “băng” và “tan”.

- Sử dụng chữ hoa và chữ thường: Một số công cụ tìm kiếm không phân biệt chữ hoa và chữ thường, một số lại chú ý đến kiểu chữ. Nhập từ khóa là chữ thường thì kết quả sẽ đầy đủ hơn, gồm cả chữ hoa và chữ thường.

- Sử dụng các thuật toán từ: Đôi khi kết quả tìm kiếm không giống với các từ khóa chúng ta nhập vào thanh công cụ do bị lược bỏ các từ khóa quan trọng, vì vậy việc sử dụng các thuật toán AND (+) giữa các từ để xác định kết quả hiển thị sẽ có các từ khóa trên, OR để từ đó xuất hiện trong kết quả tìm kiếm hoặc NOT (-) để loại bỏ từ khỏi kết quả,...

- Sử dụng tên trường: Đó là các từ khóa đặt biệt cho phép thực hiện tìm kiếm nâng cao hoặc cần tìm một file cụ thể về một vấn đề. Ví dụ, để tìm kiếm kết quả về biến đổi khí hậu, chúng ta có thể nhập lệnh như sau: biến đổi khí hậu filetype:pdf.

- Sử dụng dấu ngoặc đơn: sử dụng để nhóm các từ, cụm từ thành các mẫu truy vấn phức tạp.

4. Khai thác mạng Internet trong quá trình dạy học môn Địa lí 10 theo hướng phát triển năng lực

4.1. Khai thác thông tin Địa lí

Chương trình 2018 đòi hỏi ở người GV sự linh hoạt về phương pháp dạy học và cần có một khối lượng kiến thức chuyên sâu về nhiều lĩnh vực khác nhau vừa phục vụ cho việc dạy học tích hợp theo các chuyên đề vừa có thể kết hợp thông tin để giải quyết những vấn đề có liên quan. Internet là nơi lưu trữ khối lượng kiến thức khổng lồ, đa dạng và phong phú mà GV có thể đưa vào bài giảng nhằm tăng sự hấp dẫn của bài giảng khi đưa vào các hình ảnh, âm thanh, video hoặc tài liệu sinh động mang tính thực tiễn cao. Ngoài ra, còn bài giảng điện tử còn giúp GV dễ dàng hơn trong việc chia sẻ kiến thức với người học, linh hoạt trong phương pháp giảng dạy, cùng với đó tiết kiệm được thời gian và tăng chất lượng, hiệu quả của bài giảng.

Bảng 1. Địa chỉ Website và nội dung khai thác thông tin phục vụ giảng dạy Địa lí 10

STT	Website	Nội dung khai thác
1	https://interactives.prb.org/	Cập nhật số liệu mới nhất về dân số thế giới
2	https://www.britannica.com/	Ngân hàng dữ liệu mở, “ Bách khoa toàn thư” về các vấn đề trên thế giới.
3	https://www.ventusky.com/	Quan sát, theo dõi tình hình thời tiết, khí hậu thế giới hàng ngày.
4	https://www.industryabout.com	Lấy các bản đồ về ngành công nghiệp thế giới.
5	https://data.worldbank.org/	Ngân hàng thông tin mở của ngân hàng thế giới.
6	http://www.imh.ac.vn/	Thông tin về dự báo khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.
7	https://www.fao.org	Lấy thông tin về lương thực và nông nghiệp thế giới từ tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên Hợp Quốc.
8	https://www.internetworldstats.com/	Lấy các số liệu thống kê về dân số của khu vực và các quốc gia trên thế giới.
9	https://www.globalpolicy.org/globalization.html	Lấy các thông tin và tin tức về toàn cầu hóa.
10	https://www.wto.org/	Lấy thông tin xuất nhập khẩu hàng hoá, các thông tin hợp tác giao thương và các chính sách.
11	https://www.who.int/	Lấy các thông tin có liên quan đến lĩnh vực y tế trên thế giới.
12	https://environmentalmigration.iom.int/maps	Lấy thông tin và bản đồ di cư của các châu lục.
13	https://www.imf.org/en/Home	Quỹ tiền tệ quốc tế.
14	https://www.oecd.org/	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế.

15	https://ourworldindata.org/	Nghiên cứu và dữ liệu để đạt được tiến bộ đối với các vấn đề lớn nhất của thế giới
----	---	--

4.2. Khai thác bản đồ, hình ảnh

Trong mỗi giờ học Địa lí thì bản đồ, tranh ảnh, biểu đồ, lược đồ,... luôn được sử dụng và có vai trò không những góp phần điều khiển hoạt động nhận thức của HS dưới sự hướng dẫn của GV mà còn là một nguồn tri thức phong phú để HS thu nhận và rèn luyện kỹ năng. Bên cạnh đó kênh hình cũng là phương tiện để nâng cao nhiệm vụ sư phạm trong thực tiễn bản thân người GV. Sử dụng kênh hình trong quá trình dạy học cũng tạo điều kiện GV áp dụng các phương pháp tích cực vào trong giảng dạy. Kênh hình còn giúp cho GV đào sâu thêm kiến thức, từ đó truyền đạt cho các em HS những kiến thức phù hợp với thời đại, xu hướng phát triển. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho GV trình bày bài giảng một cách đầy đủ, sâu sắc ^[4]

Bảng 2. Địa chỉ Website và nội dung khai thác bản đồ, hình ảnh phục vụ giảng dạy Địa lí 10

STT	Website	Nội dung khai thác
1	https://www.populationpyramid.net/	Các bản đồ, biểu đồ về chỉ số, mật độ dân số, dự báo dân số của khu vực và quốc gia trên thế giới.
2	https://worldpopulationreview.com/world-cities	Bản đồ, số liệu về dân số châu lục, các quốc gia, các thành phố lớn trên thế giới.
3	https://earth.nullschool.net/	Bản đồ toàn cầu về điều kiện gió, khí áp và đại dương.
4	https://visual.ly/geography-infographics	Các Inforgraphic về Địa lí.
5	https://gisgeography.com/category/world-atlas/	Bản đồ của các quốc gia, các bản đồ từ vệ tinh.
6	https://www.mapsofworld.com/	Các loại bản đồ thế giới (bản đồ các châu, bản đồ quốc gia, du lịch..).
7	https://www.gapminder.org/	Các biểu đồ, bản đồ về KT – XH các quốc gia, khu vực trên thế giới.
8	https://www.google.com/maps/?hl=vi	Quan sát bản đồ thế giới và thiết lập bản đồ đường đi theo tuyến...
9	https://www.ncei.noaa.gov/	Khai thác thông tin, thiết lập bản đồ thời tiết của các quốc gia, khu vực trên thế giới.

4.3. Khai thác video

Phương thức tiếp thu	Mức độ tiếp thu
Vị giác	1%
Xúc giác	1,5%

Khứu giác	3,5%
Thính giác	11%
Thị giác	83%

Mức độ tiếp thu kiến thức qua các con đường cảm giác khác nhau ^[2]

Phương thức ghi nhớ	Mức độ ghi nhớ
Thính giác	20%
Vị giác	30%
Thính giác và vị giác	50%
Tự trình bày	80%
Tự trình bày và tự làm	90%

Mức độ ghi nhớ kiến thức bằng các con đường khác nhau ^[2]

Trong dạy học Địa lí, do đặc trưng của đối tượng nghiên cứu những kinh nghiệm trực tiếp càng cấp thiết hơn. Tuy nhiên, những kinh nghiệm HS được trực tiếp lĩnh hội ở trường về Địa lí còn nhiều hạn chế, đã ảnh hưởng nhiều đến chất lượng học tập môn Địa lí ở nhà trường phổ thông. Trong trường hợp này, tranh ảnh và video clip có thể bổ sung những thiếu hụt của kinh nghiệm trực tiếp đó bằng những kinh nghiệm gián tiếp. Nhờ video HS có thể quan sát gián tiếp được những đối tượng, hiện tượng Địa lí không thể quan sát được. Đồng thời, nhờ có khả năng lưu trữ video clip còn giúp cho HS thấy được những hình ảnh, âm thanh vượt thời gian và không gian. Trong video có kèm theo thuyết minh, giải thích, bình luận, HS sẽ tập trung chú ý lắng nghe vào những vấn đề trọng tâm của clip. Do đó, video có thể sử dụng khi học tập trên lớp, ở nhà, ôn tập kiểm tra, rất dễ nhớ, nhớ lâu hơn. GV cũng có thể dùng các video clip để kiểm tra bài cũ, bằng cách ngắt âm thanh và yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

Bảng 3. Địa chỉ Website và nội dung khai thác video phục vụ giảng dạy Địa lí 10

STT	Website	Nội dung khai thác
1	https://www.mozaweb.com/vi/tools.php?cmd=list&category=TOOL&subject_azon=FOUL	Các video, các hình ảnh 3D về Địa lí.
2	https://www.youtube.com/c/BBCNews	Khai thác các video chuyên sâu về Địa lí.
3	https://www.youtube.com/@GEOfocusChannel	Đặc điểm Địa lí của các nước.
4	https://www.youtube.com/@AtlasPro1	Các chủ đề chính của kênh: Geography (Địa lí) Geology (địa chất) Biology (sinh vật) Ecology (sinh thái).

5	https://www.youtube.com/user/GeographyNOW	Thông tin về tất cả các nước trên thế giới.
---	---	---

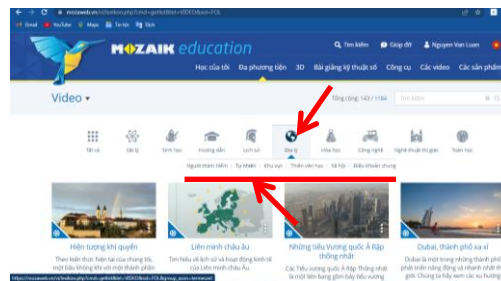
Ví dụ minh họa: Cách tìm kiếm và khai thác thông tin dạng video/ hình ảnh trên một website:

Bước 1: Vào Google tìm kiếm <https://mozaweb.vn/>

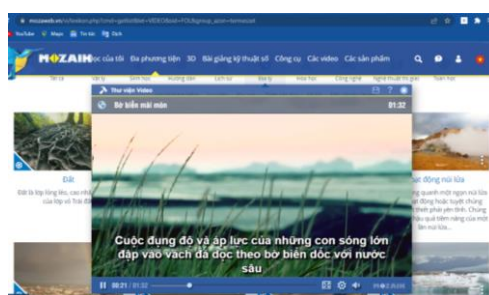


Bước 2: Click vào đa phương tiện, tùy chọn hình ảnh/video,...

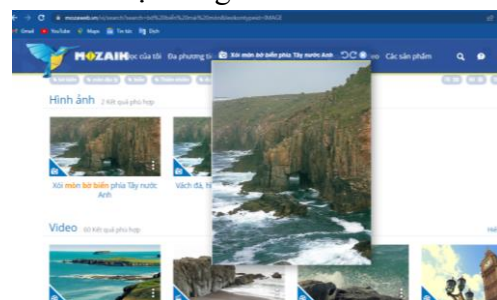
Bước 3: Click chọn môn Địa lí và chọn chủ đề: Tự nhiên, khu vực, xã hội,...tùy thuộc vào nội dung bài



Bước 4: Nhập vào ô tìm kiếm nội dung cần tìm và click vào nội dung cần tìm



Video bờ biển bị mài mòn do sóng biển



Hình ảnh bờ biển bị mài mòn

5. Kết luận

Thông qua kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy việc ứng dụng Internet vào hoạt động dạy và học Địa lí ở phổ thông là rất cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo hướng dạy học phát triển năng lực của CTGDPT 2018. Khai thác tốt Internet mạng lại hiệu quả cao trong quá trình dạy học, Internet giúp cho GV có thể linh hoạt các hoạt động, đa dạng hoá thông tin, nguồn tài liệu và khắc phục được nhiều khó khăn khi dạy học theo phương pháp truyền thống. Khai thác Internet, thiết kế bài giảng điện tử và các phương tiện dạy học hiện đại vào dạy học Địa lí thực sự mang lại hiệu quả và rất cần thiết. Tuy nhiên, không nên quá lạm dụng quá mức Internet vào dạy học. Người giáo viên cần kết hợp hài hòa giữa các quá trình tổ chức dạy học trên lớp kết hợp với sử dụng internet. Giáo viên cần linh hoạt giữa dạy học truyền thống và hiện đại phù hợp với nội dung bài học và đối tượng HS.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Môn Địa lí*.

- [2] Đặng Văn Đức (2007), *Lí luận dạy học Địa lí (Phần đại cương)*, NXB. Đại học Sư phạm.
- [3] Nguyễn Việt Thịnh, Phạm Kim Chung, Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Tường Huy (2005), *Windows MS Office Internet Dùng trong giảng dạy và nghiên cứu Địa lí*, Nxb, ĐHSP.
- [4] Nguyễn Thị Dung (2005), *Phương pháp khai thác kênh hình trong dạy học Địa lí lớp 11 THPT theo hướng tích cực*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TÌM HIỂU ĐỊA LÍ CHO HỌC SINH LỚP 11 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

SV: Vũ Hoàng Tân - Lớp: ĐHSĐIA20A

SV: Nguyễn Thị Quỳnh Như - Lớp: ĐHSĐIA20A

SV: Nguyễn Thị Mỹ Nương - Lớp: ĐHSĐIA20A

SV: Huỳnh Bảo Thy – Lớp ĐHSĐIA20A

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: Đề tài được thực hiện nhằm mục đích phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông. Trên cơ sở tìm hiểu các khái niệm, biểu hiện của năng lực địa lí trong chương trình tổng thể 2018 và nhận diện được các năng lực cụ thể trong chương trình. Nhằm phân tích thực trạng ảnh hưởng đến cách phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, một số giải pháp được đề xuất: Nâng cao nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của việc sử dụng được các công cụ địa lí như: Atlas Địa lí, bản đồ, lược đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối, tranh ảnh, bảng số liệu...; Tăng cường cho học sinh khai thác được Internet một cách hiệu quả để phục vụ môn học; Thường xuyên tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội địa phương để phục vụ môn học triển khai các giải pháp trên. Kết quả thực nghiệm cho thấy năng lực của học sinh không ngừng được nâng cao thông qua triển khai các giải pháp trên.

Từ khóa: năng lực, phát triển năng lực, tìm hiểu Địa lí lớp 11.

1. Đặt vấn đề

Theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình giáo dục phổ thông 2018 này chú trọng hình thành và phát triển năng lực ở từng môn học cho người học góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù theo mức độ phù hợp với từng môn học, cấp học đã được quy định. Cụ thể, ở môn Địa lí yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù của môn học này bao gồm nhận thức khoa học Địa lí, năng lực tìm hiểu Địa lí, năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học. Trong đó, năng lực tìm hiểu Địa lí là năng lực chủ yếu được hình thành ở nội dung lớp 11 vì phù hợp với năng lực, nội dung và đặc điểm tâm sinh lí của học sinh.

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam: “Năng lực là đặc điểm của cá nhân thể hiện mức độ thông thạo – tức là có thể thực hiện một cách thành thực và chắc chắn – một hay một số dạng hoạt động nào đó”.

Theo PGS.TS Nguyễn Đức Vũ: Nói đến năng lực là phải nói đến khả năng thực hiện, là phải biết làm chứ không chỉ biết và hiểu. Tất nhiên làm, thực hiện ở đây phải gắn với ý thức và thái độ, phải có kiến thức và kỹ năng.

Dựa trên chương trình tổng thể năm 2018, chương trình này định nghĩa về năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tổ chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả

mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

Chương trình tổng thể 2018 đề cập đến năng lực của học sinh được hình thành và phát triển hai năng lực cốt lõi gồm: năng lực chung và năng lực đặc thù. Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất - năng lực này thường gắn liền với cá quá trình tư duy giúp cá nhân có thể nắm bắt, hiểu và vận dụng tốt tri thức khoa học đã có để hình thành tri thức mới. Bên cạnh đó, năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 năng lực Địa lí bao gồm: Nhận thức khoa Địa lí, tìm hiểu Địa lí và vận dụng kiến thức kỹ năng đã học. Trong khung năng lực đặc thù của môn Địa lí cần chú trọng hình thành và phát triển cho học sinh lớp 11 nhóm năng lực tìm hiểu Địa lí được cụ thể hóa thành các năng lực như năng lực sử dụng các công cụ địa lí học, tổ chức học tập thực địa, khai thác Internet phục vụ môn học.

Thông qua thực tiễn, dựa trên việc thu thập dữ liệu khảo sát, trên cơ sở phân tích những khó khăn ảnh hưởng, một số giải pháp nhằm phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông. Hy vọng bài viết này là luận cứ khoa học, nguồn tham khảo bổ ích, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Địa lí ở trường phổ thông theo tinh thần đổi mới giáo dục hiện nay. Bài viết phân tích những cơ sở khoa học của việc phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, từ đó đề xuất một số giải pháp hiệu quả nhằm phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Nội dung

2.1. Năng lực tìm hiểu Địa lí trong chương trình Địa lí lớp 11

Trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 năng lực Địa lí bao gồm: Nhận thức khoa Địa lí, tìm hiểu Địa lí và vận dụng kiến thức kỹ năng đã học. Trong đó dạy học phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí được biểu hiện rõ trong chương trình Địa lí lớp 11 gồm các năng lực cụ thể như sau: Sử dụng các công cụ Địa lí, tổ chức học tập ở thực địa, khai thác Internet phục vụ môn học.

Sử dụng các công cụ Địa lí gồm: Tìm kiếm, chọn lọc được các thông tin văn bản tài liệu phù hợp với nội dung chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh Địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình Địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kỹ thuật số); đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,..) từ bản đồ, Atlas Địa lí; đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế; thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...); nhận xét, phân tích được số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng Địa lí theo số liệu đã cho; nhận xét được biểu đồ và giải thích; đọc hiểu các sơ đồ mô hình Địa lí.

Tổ chức học tập ở thực địa gồm: Xây dựng được kế hoạch học tập ở thực địa; sử dụng được những kỹ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc,

chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

Khai thác Internet phục vụ môn học gồm: Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin Địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

Năng lực tìm hiểu Địa lí	
Nội dung	Biểu hiện
Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới	
Các nhóm nước	Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.
Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	– Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.
Địa lí khu vực và quốc gia	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
Dân cư, xã hội	- Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
Kinh tế	- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.
Liên minh châu Âu (EU)	
Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
Khu vực Đông Nam Á	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu..
Hoạt động kinh tế đối ngoại	- Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.
Khu vực Tây Nam Á	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.
Kinh tế	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu
Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.
Kinh tế	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.
Liên Bang Nga	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
Kinh tế	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi; vẽ được biểu đồ.

Công nghiệp khai thác dầu khí	- Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.
Nhật Bản	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
Kinh tế	- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.
Dân cư, xã hội	Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét
Australia (Ô-xtrây-li-a)	
Kinh tế	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
Cộng hòa Nam Phi	
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.
Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
Kinh tế	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2.2. Thực trạng năng lực tìm hiểu Địa lí cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông

2.2.1. Học sinh chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng được các công cụ địa lí như: (atlat, bản đồ, lược đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối, tranh ảnh, bảng số liệu...)

Trong quá trình học tập, học sinh chưa biết cách khai thác hiệu quả các công cụ địa lí, đơn thuần chỉ nhìn vào SGK về các hình ảnh bản đồ, lược đồ, sơ đồ,... Nhưng chưa khai thác được nội dung, mối liên hệ giữa các thành phần tự nhiên với kinh tế xã hội như thế nào. Qua đó có thể thấy được học sinh rất “ngán” và “sợ” khi bị giáo viên gọi lên bảng trình bày một nội

dung hay xác định một địa điểm nào đó trên bản đồ, hay gặp một bài tập, bài thực hành hay bài kiểm tra có yêu cầu đọc bản đồ và phân tích bản đồ. Nguyên nhân chủ yếu là các em không biết nên bắt đầu từ đâu và phải làm như thế nào.

Chương trình giáo dục của nước ta hiện nay vẫn còn nặng về phân kiến thức, thiên về lý thuyết nhiều hơn. Trong quá trình học tập với lượng kiến thức nhiều khiến các em chán nản, khó khăn trong việc học tập, ghi nhớ và khó áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Xuất phát từ nhận thức của học sinh còn kém, các em chưa ý thức được tầm quan trọng của việc sử dụng các công cụ địa lí một cách hiệu quả, mà chỉ đơn thuần muốn kiếm điểm cao để qua kì thi hay kiếm được tấm bằng. Nhiều học sinh ngay từ đầu đã không có mục đích, động cơ học tập rõ ràng dẫn đến chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng các công cụ địa lí học chưa phù hợp với phương pháp.

2.1.2. Học sinh chưa khai thác được Internet một cách hiệu quả để phục vụ môn học

Trong thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0 sự bùng nổ của Internet có vai trò rất quan trọng trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục. Với môn Địa lí việc khai thác Internet để phục vụ môn học là điều rất quan trọng và cần thiết để giúp học sinh có thể phát triển được năng lực của mình, đặc biệt ở môn Địa lí 11 nội là Địa lí kinh tế xã hội thế giới với những kiến thức là Địa lí khu vực và các Quốc gia, đây là những vùng đất xa xôi khó để học sinh có thể hình dung được những vấn đề xảy ra ở các Khu vực, Quốc gia này. Vì thế Internet là cầu nối giữa học sinh với những kiến thức của bài học vì thế đây là năng lực mà học sinh cần phải phát huy một cách có hiệu quả.

Tuy nhiên học sinh còn gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác Internet vì những nguyên nhân sau: Học sinh lên mạng tìm nội dung nhưng nhiều nội dung không chính xác, vào những trang web không chính thống điều đó làm cho việc khai thác Internet chưa hiệu quả, làm sai lệch kiến thức. Nhiều trang web về nội dung khu vực thế giới đa phần là các trang web nước ngoài, sử dụng tiếng anh điều này khiến cho học sinh gặp nhiều khó khăn về việc tìm kiếm tài liệu, thông tin chính xác.

2.1.3. HS chưa biết cách quan sát ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội địa phương để phục vụ môn học.

Do thời gian học ở trường phổ thông đa phần học sinh không có thời gian và kỹ năng quan sát ngoài thực tế, chưa nhận ra được tầm quan trọng của việc học. Nên học sinh chưa có nhiều cơ hội trải nghiệm ngoài quan sát ngoài thực địa, do đó kỹ năng quan sát trải nghiệm ngoài thực địa còn hạn chế.

Nội dung khảo sát thực trạng năng lực tìm hiểu Địa lí cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ nhận thức (%)				
	1	2	3	4	5

Mức độ nhận thức tầm quan trọng của năng lực tìm hiểu địa lí trong sự hình thành và phát triển năng lực cho học sinh	10,0	12,9	75,0	1,4	0,7
Mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc phát triển năng lực tìm hiểu địa lí.	59,3	30,7	5,7	3,6	0,7
Mức độ khai thác Internet của học sinh để học tập môn Địa lí	2,0	75,0	14,0	6,0	3,0
Mức độ học sinh quan sát ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương để phục vụ môn học	25,0	75,0	0,0	0,0	0,0

2.2. Giải pháp cách phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông.

2.2.1. Nâng cao nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của việc sử dụng được các công cụ địa lí như: (atlat, bản đồ, lược đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối, tranh ảnh, bảng số liệu...) trong quá trình học tập.

“Bản đồ là chìa khóa của Địa lí” vì thế trong quá trình dạy học giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh nhiều cách thức để khai thác hiệu quả các công cụ Địa lí nhiều hơn nữa thông qua nội dung bài học, đặc biệt là khai thác nội dung trong sách giáo khoa và tập bản đồ địa lí thế giới và tập bản đồ địa lí 11.

Ví dụ: Ở từng bài học về các khu vực và các quốc gia thì điều đầu tiên học sinh phải khai thác được nội dung của bản đồ để từ đó nhận thức được nội dung của bài học. Ví dụ ở bài Nhật Bản, yêu cầu cần đạt đầu tiên là phân tích vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội thì học sinh phải xác định được vị trí của Nhật Bản nằm ở khu vực nào của Châu Á sau đó trình bày được những nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong bản đồ để từ đó học sinh phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản. Từ đó học sinh hình thành được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua bản đồ vì khai thác được mối liên hệ giữa các điều kiện tự nhiên với kinh tế - xã hội.

2.2.2. Tăng cường cho học sinh khai thác được Internet một cách hiệu quả để phục vụ môn học

Sử dụng thành thạo công cụ tìm kiếm: Trước tiên cần xác định chủ đề mình cần hỗ trợ Internet là cả kho tàng kiến thức. Do đó, sử dụng tốt một công cụ tìm kiếm sẽ hỗ trợ đắc lực chúng ta trong quá trình khai thác nguồn tài liệu đó. Đây là kỹ năng cơ bản và quan trọng trong khi sử dụng Internet, mạnh mẽ nhất là công cụ tìm kiếm của Google.

Lập các nhóm cùng học tập: Ngày nay, những mạng xã hội phát triển mạnh mẽ đem lại nhiều tiện ích; trong đó đặc biệt nó có thể làm công cụ tốt phục vụ cho việc học tập của bạn. Với việc thành lập các nhóm học tập như thế giúp bạn thuận tiện hơn trao đổi, thảo luận. Chỉ cần mỗi người đóng góp ý kiến thì bạn sẽ học được khá nhiều và khả năng ghi nhớ cũng tăng

cao.

Tự giác: Dù tham gia nhiều các diễn đàn, học nhiều trên các trang web mà không có tính tự giác thì không có tác dụng gì. Khi học trên Internet, học qua gia sư cũng như trong học tập thì tính tự giác vẫn là đặt lên hàng đầu; đó là một yếu tố cơ bản và quan trọng nhất để bạn thành công. Việc học trực tuyến chỉ thực sự có hiệu quả với học sinh có tính tự giác cao trong học tập. Sự tự giác này thể hiện thông qua việc chủ động hoàn thành các bài tập được giao, tự mình tìm hiểu nội dung kiến thức bài học, tránh việc học thụ động.

2.2.3. Thường xuyên tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội địa phương để phục vụ môn học.

Giáo viên phải xác định kiến thức nào có thể tổ chức lớp học ngoài nhà trường. Trong chương trình giáo dục phổ thông, học sinh học hơn 10 môn, mỗi môn cần nghiên cứu kỹ chương trình môn học của từng khối, lớp. Từ đó xác định kiến thức nào phù hợp để tổ chức lớp học ngoài nhà trường.

Ví dụ, từ thực tế giảng dạy môn Địa lí, chúng tôi thấy với lớp 11 khi dạy phần địa lí khu vực và các quốc gia, đặc biệt trong chuyên đề địa lí về Vấn đề về khu vực Đông Nam Á trong đó vấn đề được đề cập là hiện trạng của sông Mê Công. Thì chúng ta cho học sinh tìm hiểu giá trị của sông Mê Công và những thách thức lớn trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long trong đó có Đồng Tháp của chúng ta. Chúng ta cho học sinh đến đây để quan sát về tự nhiên và các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân trên sông Tiền để biết về những đặc về điều kiện tự nhiên cũng như là kinh tế xã hội ở nơi đó. Hay về chuyên đề một số vấn đề du lịch trên thế giới trong đó có phần tìm hiểu về xu hướng phát triển du lịch ở Việt Nam, chúng ta sẽ dẫn các em học sinh đến các khu du lịch tại địa phương để tìm hiểu về loại hình du lịch và các làng nghề tại địa phương như đến các khu du lịch sinh thái và làng nghề tại Đồng Tháp.

Sau khi xác định được kiến thức sẽ tổ chức lớp học ngoài nhà trường, giáo viên cần lên kế hoạch tổ chức. Mỗi lần đưa học sinh ra ngoài nhà trường để học là một lần trải nghiệm của các em. Vì vậy, giáo viên cần lên được kế hoạch học tập, kế hoạch càng chi tiết càng thuận lợi cho quá trình thực hiện.

Kế hoạch này chính là cái để thuyết phục Ban giám hiệu đồng ý để chúng ta tiến hành lớp học, và cũng là cái để chúng ta thuyết phục phụ huynh đồng ý cho con em mình tham gia lớp học. Từ đó, tạo sự hứng thú cho học sinh và thường xuyên tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội địa phương để phục vụ môn học.

Ví dụ minh họa Bài 22: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản (Sách giáo khoa Địa lí 11 – Bộ sách Chân trời sáng tạo)

Yêu cầu cần đạt: Dựa vào hình 22.1. *Bản đồ tự nhiên Nhật Bản*

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của Nhật Bản
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí của Nhật Bản

a) Mục tiêu:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của Nhật Bản.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

b) Nội dung: Học sinh quan sát máy chiếu, sử dụng sách để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của giáo viên.

c) Sản phẩm: Học sinh hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: giáo viên yêu cầu học sinh đọc sách giáo khoa, quan sa, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Câu hỏi 1: Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản trên bản đồ?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau</p> <p>+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: giáo nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>I. Vị trí địa lí</p> <p>- Là quốc gia quần đảo nằm ở phía đông Châu Á, trải dài theo hình vòng cung (chiều dài = 3800 km) gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ. Thủ đô là: Tô - Ki - Ô</p> <p>+ Bắc: Biển Ô Khốt</p> <p>+ Nam: Biển Hoa Đông.</p> <p>+ Đông: Thái Bình Dương</p> <p>+ Tây: Biển Nhật Bản.</p> <p>⇒ Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế và phát triển kinh tế biển.</p> <p>⇒ Khó khăn: nhiều thiên tai, bão, lũ lụt, động đất, sóng thần...</p>

Thông qua năng lực tìm hiểu địa lí từ việc sử dụng công cụ địa lí khai thác bản đồ tự nhiên Nhật Bản học sinh nhận thức được những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí và từ đó học sinh có thể phân tích được vị trí ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

3. Kết luận

Trước khi thực hiện giải pháp, học sinh lớp 11 ở trường phổ thông còn gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng đến việc xác định được năng lực, học sinh chưa nhận thức được tầm quan trọng của năng lực nhận thức khoa học địa lí.

Trên cơ sở những khó khăn, nghiên cứu đề xuất các giải pháp phù hợp. Hầu hết học sinh đánh giá các giải pháp đã triển khai ở mức độ hài lòng và rất hài lòng. Qua quá trình triển khai làm cách nào để phát triển năng lực nhận thức cho học sinh lớp 11 ở trường phổ thông ngày một được nâng cao. Học sinh đã có nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của năng lực nhận thức khoa học địa lí và nâng cao được hiệu quả trong quá trình học cho bản thân giúp bản thân phát triển hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và đào tạo, “*Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí năm 2018*”
- [2]. Bộ Giáo dục và đào tạo, “*Chương trình tổng thể năm 2018*”

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC PHÒNG BỘ MÔN CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV: Dương Ngọc Xuân Mai - Lớp: ĐHSĐIA20A

Bùi Thị Phương Thảo - Lớp: ĐHSĐIA20A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương

Tóm Tắt: Đề tài được thực hiện nhằm đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng thiết bị dạy học phòng bộ môn cho sinh viên ngành sư phạm Địa lí, Trường Đại học Đồng Tháp. Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng, khảo sát, phân tích, một số giải pháp được đề xuất như: nâng cao nhận thức về công tác sử dụng thiết bị dạy học cho giảng viên và sinh viên; nâng cao nhận thức cho sinh viên về tầm quan trọng của thiết bị dạy học trong quá trình học tập; nâng cao kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học cho sinh viên; nâng cao năng lực khai thác triệt để những kiến thức chứa đựng trong từng thiết bị dạy học; tăng cường sử dụng thiết bị trong quá trình học tập và giảng dạy; tổ chức buổi thực hành ngoài trời cho sinh viên. Kết quả thực nghiệm cho thấy năng lực của sinh viên không ngừng được nâng cao thông qua triển khai các giải pháp trên.

Từ khoá: Đại học Đồng Tháp, khai thác và sử dụng thiết bị dạy học phòng bộ môn, sinh viên Địa lí

1. Đặt vấn đề

Hiện nay phòng bộ môn Địa lí được khai thác triệt để nhằm cho sinh viên Địa lí dùng để học tập và là nơi làm việc nhóm cùng nhau. Việc sử dụng phòng bộ môn rất thường xuyên nhưng trái lại thiết bị dạy học trong phòng bộ môn lại ít được khai thác, sử dụng hơn. Đối với sinh viên Địa lí, thiết bị dạy học có vai trò quan trọng, nó góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Vì thiết bị dạy học vừa là nguồn tri thức, vừa là để minh họa cho hoạt động dạy học. Bài học sẽ trở nên hấp dẫn hơn, học sinh sẽ thích thú, tích cực học tập hơn khi có sự hỗ trợ của thiết bị dạy học. Chính vì thế, việc sử dụng thiết bị dạy học trong quá trình dạy học có ý nghĩa rất quan trọng. Các thiết bị dạy học thay thế cho những sự vật hiện tượng và các quá trình xảy ra trong thực tiễn mà sinh viên không thể tiếp cận trực tiếp được. Sử dụng thiết bị dạy học trong quá trình dạy học có khả năng hình thành hiệu quả những tri thức cơ bản và vận dụng chúng vào việc lĩnh hội kiến thức mới, sinh viên có điều kiện để sử dụng phương pháp dạy học và các hình thức dạy học đa dạng, hiệu quả nâng cao công tác tự lập trong học tập. Vì thế việc nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng thiết bị phòng bộ môn cho sinh viên ngành sư phạm Địa lí là cần thiết.

Để sinh viên ngành sư phạm Địa lí sau khi ra trường có thể dạy tốt hơn thì sinh viên, bộ môn, khoa cần phân tích những khó khăn ảnh hưởng để làm cơ sở đề xuất, thực hiện đồng loạt các giải pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hiệu quả khai thác, sử dụng thiết bị dạy học cho sinh viên ngành Địa lí. Nếu triển khai thực hiện các giải pháp trên, các sinh viên Địa lí sẽ có những năng lực chuyên môn hơn nhằm phát triển kiến thức chuyên môn cho quá trình học tập và giảng dạy sau này. Qua đó, sinh viên sẽ vững vàng, tự tin hơn trong việc giảng dạy môn Địa lí sau này.

Thiết bị dạy học là vật dụng hỗ trợ sinh viên thuận tiện hơn trong quá trình học tập, giúp cho việc tiếp thu kiến thức mới trở nên hiệu quả hơn. Thiết bị dạy học phòng bộ môn bao gồm: Kính thiên văn, la bàn, GPS cầm tay, kính lúp cầm tay, búa đập mẫu vật, máy đo độ ẩm nhiệt độ, bản đồ, quả địa cầu, bộ đàm, kính lúp, loa di động,... Thiết bị dạy học là một yếu tố không thể thiếu được trong quá trình dạy học. Nó thể hiện nội dung dạy học, phương pháp dạy học của các môn học. Đối với môn Địa lí, thiết bị dạy học càng có vai trò quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Trong quá trình dạy học, sinh viên phải khai thác triệt để những kiến thức chứa đựng trong từng thiết bị dạy học; vận dụng linh hoạt các thiết bị dạy học; sử dụng thiết bị dạy học tích hợp, liên môn; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin để khắc phục một số hạn chế của thiết bị dạy học; tăng cường kiểm tra đánh giá gắn với thiết bị dạy học, nhất là gắn với bối cảnh thực tiễn.

Để nâng cao năng lực khai thác và sử dụng thiết bị dạy học ta cần nghiên cứu, tiến hành đồng bộ các giải pháp nhằm giúp sinh viên làm chủ hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ và vận dụng chúng vào việc tổ chức dạy học trên lớp và xa hơn nữa là lúc mà sinh viên tốt nghiệp xuống trường phổ thông dạy thì không bị ngỡ ngàng khi tiếp xúc với các thiết bị dạy học ở trường.

Nội dung trình bày trong bài viết là một phần của đề tài cấp cơ sở: “Giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng thiết bị dạy học phòng bộ môn Địa lí cho sinh viên ngành sư phạm Địa lí Trường Đại học Đồng Tháp”. Thông qua thực tiễn học tập trên cơ sở phân tích những khó khăn ảnh hưởng đến chất lượng thiết bị phòng bộ môn Địa lí, một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thiết bị phòng bộ môn Địa lí cho sinh viên bộ môn được đề xuất và thực nghiệm. Hy vọng bài viết là luận cứ khoa học, nguồn tham khảo bổ ích, góp phần nâng chất lượng thiết bị phòng bộ môn Địa lí cho sinh viên, từ đó đào tạo ra thế hệ thầy cô giáo đáp ứng được “Chương trình giáo dục phổ thông mới”, đổi mới giáo dục toàn diện hiện nay.

2. Phương pháp, đối tượng và thời gian nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp sau:

- Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận:
- + Phương pháp phân tích, tổng hợp:

Thu thập các tài liệu, lý thuyết liên quan đến đề tài, tiến hành phân tích, tổng hợp các nội dung có liên quan đến thiết bị phòng bộ môn Địa lí để xây dựng thành cơ sở lý luận cho đề tài: vị trí và vai trò, mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thiết bị phòng bộ môn, hình thức, các bước tổ chức, lập kế hoạch và triển khai, chất lượng và đánh giá chất lượng thiết bị phòng bộ môn Địa lí. Phương pháp này cũng được sử dụng trong xử lý các số liệu nghiên cứu (thống kê mô tả) để đưa ra các phân tích khách quan, các kết luận dựa trên các tổng hợp đúng đắn.

- Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn:
- + Phương pháp điều tra:

Điều tra được thực hiện với 40 sinh viên bộ môn Địa lí thông qua phiếu khảo sát. Khảo sát bằng hệ thống câu hỏi với nội dung xác định nhằm thu thập những thông tin về những vấn đề liên quan. Kết quả điều tra được phân tích, tìm ra thông tin cần thiết để giải quyết hướng nghiên cứu của đề tài.

2.2. Đối tượng

Khai thác và sử dụng thiết bị dạy học phòng bộ môn.

2.3. Thời gian

Từ tháng 5 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023.

3. Thực trạng ảnh hưởng đến việc khai thác và sử dụng thiết bị phòng bộ môn Địa lí của sinh viên ngành sư phạm Địa lí, Trường Đại học Đồng Tháp

3.1. Phòng bộ môn, thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí

3.1.1. Phòng bộ môn

Phòng bộ môn Địa lí là một phòng thuộc Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, cơ sở vật chất trong những năm qua đã được khoa Sư phạm Khoa học xã hội quan tâm đầu tư, song nhìn chung vẫn còn hạn chế. Phòng học được phân bố ở tầng 2, tòa nhà A8, trong đó phòng học có đầy đủ bàn ghế kiểu mới, đảm bảo cho sinh viên học tập. Có bàn ghế cho GV và bảng đen, tivi,... . Có tủ đựng thiết bị học tập riêng biệt: kính thiên văn (2 cái), búa đập mẫu vật (4 cái), máy đo độ mặn (2 cái), máy đo độ PH (1 cái), khay đựng mẫu (10 cái), GPS cầm tay (4 cái), kính lúp (4 cái), la bàn cầm tay (4 cái tuy nhiên bị hư hỏng hết cả 4 cái), ống nhòm (1 cái), quả địa cầu (2 cái), thước dây (4 cái), ống đựng mẫu vật (1 cái). Và có phòng riêng đã chứa đựng những bản đồ Địa lí trong đó: bản đồ, lược đồ Đại cương (42 bản đồ); bản đồ Việt Nam (34 bản đồ); bản đồ Thế Giới (173 bản đồ). Phòng học được trang bị, lắp đặt đầy đủ hệ thống điện thắp sáng đảm bảo cho GV và SV tổ chức quá trình dạy và học có chất lượng. Tất cả được sắp xếp khá gọn gàng ngăn nắp, giúp cho mọi hoạt động diễn ra một cách bình thường. Cảnh quan sư phạm hợp lý, có không gian rộng rãi tạo điều kiện thuận lợi cho phòng bộ môn Địa lí tổ chức tốt mọi hoạt động. Giảng viên sử dụng phòng bộ môn để phục vụ cho việc giảng dạy và làm việc, báo cáo chuyên đề, họp mặt chuyên môn,... Tần suất sử dụng phòng bộ môn thường xuyên vì giảng dạy nhiều lớp và có nhiều cuộc họp chuyên môn,... Sinh viên sử dụng phòng bộ môn vào những việc học tập, sinh hoạt, họp lớp, làm bài nhóm, luyện tập các hoạt động của khoa và nhà trường,... Tần suất sử dụng rất thường xuyên do phòng bộ môn đầy đủ các thiết bị phục vụ những hoạt động trên. Tóm lại, cơ sở vật chất của phòng bộ môn Địa lí tuy còn hạn chế nhưng vẫn đảm bảo cho mọi hoạt động dạy và học diễn ra bình thường.

3.1.2. Thiết bị dạy học và sử dụng thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí

a. Về thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí

Nhìn chung các thiết bị dạy học của phòng bộ môn số lượng khá ít, chất lượng còn hạn chế dễ bị hỏng hóc (máy tính bàn còn chậm và khó sử dụng, la bàn cầm tay (4 cái tuy nhiên bị hư hỏng hết cả 4 cái),... Các thiết bị hiện đại được trang bị nhằm đáp ứng một phần cho việc dạy học: kính thiên văn (2 cái), búa đập mẫu vật (4 cái), máy đo độ mặn (1 cái), máy đo độ PH (1 cái), khay đựng mẫu (10 cái), GPS cầm tay (4 cái), kính lúp (4 cái), ống nhòm (1 cái), máy đo độ ẩm nhiệt độ (1 cái), la bàn kỹ thuật số đa năng (2 cái), máy đo độ mặn (2 cái). Trong các thiết bị học tập tối thiểu, cần có các bản đồ treo tường, quả địa cầu, tivi phục vụ trực tiếp cho các nội dung tương ứng: bản đồ, lược đồ Đại cương (42 bản đồ); bản đồ Việt Nam (34 bản đồ); bản đồ Thế Giới (173 bản đồ), quả địa cầu (2 cái).

Tóm lại, thiết bị dạy học phòng bộ môn Địa lí mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu học

tập và giảng dạy của sinh viên, giảng viên. Đây là một vấn đề đòi hỏi khoa Sư phạm Khoa Học Xã Hội cũng như nhà trường quan tâm và trang bị thêm thiết bị dạy học cho phòng bộ môn Địa lí.

b. Về trang bị thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí

Việc trang bị thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí được tiến hành chủ yếu bằng cung cấp của nhà trường, ngoài ra do khoa và bộ môn Địa lí mua sắm thêm hoặc do giảng viên, sinh viên tự làm (1 bản đồ khí hậu Việt Nam do ĐHSĐIA15A làm, mô hình phân tầng theo đai cao do ĐHSĐIA17A làm, các mẫu vật trong chuyến thực địa Đà Lạt (26-29/12/2022) do ĐHSĐIA20A thu thập, 1 ống đựng mẫu vật do ĐHSĐIA20A thiết kế...). Những năm trước đây phòng bộ môn được nhà trường cấp phát một số thiết bị dạy học như: GPS cầm tay, la bàn kỹ thuật số đa năng, kính thiên văn, máy đo độ ẩm nhiệt độ, khay đựng mẫu vật búa đập mẫu vật, kính lúp cầm tay, ống nhòm, bộ đàm, bản đồ,...đến nay một số dụng cụ đã bị hư (la bàn cầm tay), các bộ bản đồ địa lý đã cũ và bị hư hỏng nhẹ. Việc trang bị thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí tuy đã được chú trọng những kết quả chưa thật mỹ mãn. Do đó cần có sự sử dụng nhiệt tình của sinh viên, của giảng viên.

c. Về bảo quản thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí

Bộ môn Địa lí có một phòng kho để đựng các bản đồ, lược đồ (bản đồ, lược đồ Đại Cương; bản đồ Việt Nam; bản đồ Thế Giới,...). Ngoài ra thì phòng bộ môn còn được tận dụng để chứa những thiết bị dạy học hiện đại (GPS cầm tay, la bàn kỹ thuật số đa năng, kính thiên văn, máy đo độ ẩm nhiệt độ). Mặc dù đã có tủ kính, giá treo để đựng và máng thiết bị dạy học nhưng vẫn xảy ra tình trạng hư hỏng các thiết bị dạy học (bản đồ bị rách, một số đồ điện tử do nóng quá bị chập pin, máy tính đứng hình quá lâu,...). Dẫn đến khi giảng viên muốn dạy học thông qua thiết bị đó thì lại gặp phải tình trạng trên và không còn hứng thú để giảng dạy dựa các thiết bị đó. Ý thức sinh viên chưa được tốt nên thường xảy ra nhiều trường hợp mất bản đồ khiến cho khóa khác không còn bản đồ để học (Nhiều sinh viên mượn bản đồ nhưng không trả về đúng nơi quy định mà để rất nhiều ở phòng bộ môn làm cho phòng bộ môn không còn gọn gàng sạch sẽ như trước nữa). Phòng bộ môn hiện nay còn rất nhiều hạn chế như là sinh viên ăn uống xong không dọn dẹp, học xong không kéo ghế lại ngay ngắn, không quét dọn lau chùi thường xuyên, không dọn dẹp các thùng giấy khiến cho phòng bộ môn bừa bãi hơn trước. Như vậy, việc bảo quản thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí chưa được chú trọng đúng mức. Tình trạng hư hỏng, kém giá trị sử dụng còn xảy ra nhiều. Bộ môn chưa trang bị được các phương tiện chống ẩm, mối, mọt...

d. Về việc sử dụng thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí

Đa số giảng viên có ý thức sử dụng các thiết bị dạy học truyền thống: Bảng đen, tivi,... Dạy học Địa lí cần chú ý rèn luyện khả năng sử dụng các công cụ của Địa lí học như: 4 cái GPS cầm tay (phục vụ cho học phần: Địa chất, Bản đồ, Địa sinh thái, Môi trường, Thực địa Địa lí,...), 2 cái la bàn kỹ thuật số đa năng (phục vụ cho học phần: Địa chất, Bản đồ, Thực địa Địa lí,...), 2 cái kính thiên văn (phục vụ cho học phần: Khoa học Trái Đất, Khí tượng thủy văn, Khí quyển, Hoạt động trải nghiệm về ngày trải nghiệm Nguyệt thực, Nhật thực, mưa sao băng cho tất cả sinh viên toàn trường), 2 cái máy đo độ mặn (phục vụ cho học phần: Địa chất, Địa sinh thái, Môi trường, Thực địa Địa lí và phục vụ công đồng trong các mặn xâm nhập nội địa), 4 cái

kính lúp cầm tay (phục vụ cho học phần: Địa chất, Bản đồ, Thực địa Địa lí,...), 10 cái khay đựng mẫu vật và túi lớn nhiều ngăn đựng mẫu vật (áp dụng cho việc lưu trữ các mẫu vật thu nhập trong các cuộc thực địa nhằm phục vụ giảng dạy và học tập), 2 cái búa đập mẫu vật (phục vụ cho học phần: Địa chất, Bản đồ, Thực địa Địa lí,...), 4 cái thước dây (phục vụ cho học phần: Thực địa Địa lí, Địa sinh thái), một số ứng dụng trong điện thoại thông minh (la bàn, bản đồ chỉ đường (Google Map, ...), GPS (hệ thống định vị toàn cầu) Các thiết bị trên ngoài Tivi, bảng đen được sử dụng nhiều nhất thì các thiết bị còn lại ít được sử dụng do các thiết bị đó không được giảng viên và sinh viên ít quan tâm đến và ít tìm hiểu công dụng của từng thiết bị dẫn đến giảng viên và sinh viên có thái độ thờ ơ. Giảng viên cần tranh thủ các cơ hội phù hợp để rèn luyện khả năng khai thác thiết bị học tập và thói quen liên hệ với thực tế địa phương, thực tế đất nước cũng như khi tiếp nhận thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng để phát triển tư duy địa lí. Đây mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Địa lí. Thiết bị dạy học Địa lí khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của sinh viên đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức hơn để tiếp bước cho hành trình đi dạy của mình và khả năng vận dụng tri thức vào cuộc sống tốt hơn. Tuy nhiên việc tiếp cận với phương tiện dạy học hiện đại còn hạn chế. Đôi lúc giảng viên còn thờ ơ, ngại trong việc sử dụng thiết bị dạy học để minh họa, chưa khai thác được nhiều kiến thức chứa đựng trong các thiết bị dạy học, chủ yếu chỉ sử dụng khi dạy đến vấn đề cần sử dụng thiết bị chứ không sử dụng thiết bị vào quá trình giảng dạy thường ngày nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng các thiết bị dạy học trên.

3.2. Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc khai thác thiết bị học tập phòng bộ môn Địa lí trong quá trình học tập và giảng dạy trong tương lai

Với 5 cấp độ: 1. Không quan trọng, 2. Ít quan trọng, 3. Không rõ, 4. Quan trọng, 5. Rất quan trọng, trong quá trình đánh giá nền tảng, phương pháp khảo sát với công cụ là phiếu khảo sát được sử dụng để xác định mức độ nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực khai thác và sử dụng thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí. Với tổng số 40 sinh viên Địa lí, kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Mức độ sinh viên nhận thức tầm quan trọng của việc khai thác và sử dụng thiết bị dạy học trong quá trình học tập và giảng dạy trong tương lai

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ nhận thức (%)				
	1	2	3	4	5
Mức độ nhận thức tầm quan trọng của thiết bị dạy học trong sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân	10,0	12,9	75,0	1,4	0,7

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 4 năm 2023, n = 40

Kết quả cho thấy tỷ lệ ở mức 1, 2 và 3 chiếm phần lớn. Qua đó cho thấy các bạn chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng thiết bị học tập phòng bộ môn Địa lí. Đặc biệt,

phần lớn nằm ở mức độ 3. Không rõ, điều này chứng tỏ các bạn đã từng nghe nói đến thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí, nhưng các bạn chưa được tìm hiểu và cũng như chưa được hướng dẫn sử dụng chúng một cách cụ thể.

3.3. Hiệu quả khai thác và sử dụng thiết bị phòng bộ môn Địa lí của sinh viên còn thấp

Với 5 cấp độ: 1. Chưa thành thạo, 2. Ít thành thạo, 3. Phân vân, 4. Thành thạo, 5. Rất thành thạo, phương pháp khảo sát, vấn đáp được sử dụng với kết quả thu được như sau:

Bảng 2: Mức độ hiểu biết về việc khai thác thiết bị dạy học phòng bộ môn Địa lí của sinh viên trong đánh giá nền tảng

Năng lực	Phiếu khảo sát				
	Mức độ hiểu biết (%)				
	1	2	3	4	5
1. Khả năng bảo quản thiết bị dạy học ở phòng bộ môn Địa lí					
1.1. Xác định mục tiêu					
1.1.1. Đặt ra mục tiêu bảo quản thiết bị dạy học cụ thể, rõ ràng	59,3	41,7	1,5	0,0	0,0
1.1.2. Xác định nhiệm vụ bảo quản thiết bị dạy học	51,4	43,9	4,1	0,7	0,0
1.1.3. Khắc phục những khía cạnh còn hạn chế trước đây	34,5	53,5	9,9	1,4	0,0
1.2. Lập kế hoạch và thực hiện					
1.2.1. Hình thành cách bảo quản thiết bị dạy học cho bản thân	30,7	50,6	2,0	6,1	2,1
1.2.2. Tìm được cách bảo quản thiết bị dạy học phù hợp	30,0	39,9	15,0	8,1	0,0

1.2.3. Ghi chép thông tin bảo quản thiết bị dạy học bằng các hình thức phù hợp để sử dụng lâu dài	42,4	52,6	2,8	0,0	0,7
1.3. Đánh giá và điều chỉnh					
1.3.1. Tự suy nghĩ quá trình bảo quản TBDH	40,8	31,8	19,7	3,5	0,0
1.3.2. Nhận ra những hạn chế, sai sót khi sử dụng thiết bị dạy học	47,9	38,5	4,1	4,0	4,8
1.3.3. Tự điều chỉnh và rút kinh nghiệm để có thể vận dụng thiết bị dạy học vào tình huống tốt hơn	70,7	41,2	2,7	0,8	1,4

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 4, năm 2023, n = 30

Kết quả cho thấy trước khi thực hiện các giải pháp hầu hết năng lực tổ chức của sinh viên chiếm tỷ lệ lớn ở mức độ: 1. Chưa thành thạo và 2. Ít thành thạo.

4. Giải pháp nâng cao chất lượng khai thác thiết bị dạy học cho sinh viên ngành sư phạm Địa lí, Trường Đại học Đồng Tháp

4.1. Nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của thiết bị dạy học trong sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân

Việc nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của thiết bị dạy học được thực hiện thường xuyên thông qua quá trình giảng dạy, sinh hoạt cố vấn học tập, họp mặt sinh viên bộ môn. Với 5 mức độ: Chưa quan tâm (Không quan trọng), 2. Ít quan tâm (Ít quan trọng), 3. Không ý kiến (Không rõ), 4. Quan tâm (Quan trọng), 5. Rất quan tâm (Rất quan trọng), phương pháp khảo sát được sử dụng.

Bảng 3: Mức độ quan tâm và nhận thức tầm quan trọng của sinh viên sau khi thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khai thác thiết bị dạy học ở phòng bộ môn

Nội dung khảo sát	Mức độ quan tâm (%)					Mức độ quan trọng (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Mức độ quan tâm và nhận thức quan trọng của việc khai thác thiết bị dạy học ở phòng bộ môn	0,0	0,0	0,0	0,7	99,3	0,0	0,0	0,0	2,9	97,1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 4, năm 2023, n = 40

Kết quả (bảng 3) cho thấy gần 100% sinh viên cho rằng việc khai thác thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân và các em rất quan tâm đối với việc nâng cao chất lượng thiết bị dạy học ở phòng bộ môn.

4.2. Bồi dưỡng năng lực khai thác thiết bị dạy học của sinh viên

- Xây dựng khung năng lực khai thác thiết bị dạy học

Hiện nay nhiều sinh viên chưa được hướng dẫn sử dụng các thiết bị địa lí trong phòng bộ môn dẫn đến việc rất nhiều sinh viên không biết phòng bộ môn mình có các thiết bị này và cách sử dụng các thiết bị đó. Xuất phát từ thực tế khi cho sinh viên sử dụng thiết bị dạy học thì một số sinh viên còn lóng ngóng, sử dụng chưa thành thạo và tệ hơn là có vài sinh viên không biết sử dụng thiết bị ấy.

Để giúp sinh viên ngành sư phạm Địa lí trường Đại học Đồng Tháp có cơ sở khoa học nhằm từng bước nâng cao năng lực tổ chức, năng lực khai thác thiết bị dạy học, việc xây dựng khung năng lực với các nhóm năng lực, năng lực thành phần và tiêu chí chất lượng (yêu cầu đánh giá) được thực hiện.

Với 6 nhóm năng lực và 15 năng lực thành phần, để khai thác thiết bị dạy học, đòi hỏi sinh viên ngành sư phạm Địa lí phải không ngừng rèn luyện và nâng cao năng lực của mình. Bên cạnh đó, để giúp sinh viên thuận lợi trong quá trình đánh giá năng lực khai thác thiết bị dạy học, các tiêu chí chất lượng cụ thể tương ứng với từng năng lực thành phần được đưa ra. Khai thác triệt để những kiến thức chứa đựng trong từng thiết bị dạy học. Với bảng tiêu chí chất lượng cụ thể, sinh viên sẽ biết được năng lực của mình cũng như sử dụng để đánh giá năng lực của người khác trong quá trình tổ chức.

Với 5 mức độ: 1. Không quan trọng, 2. Ít quan trọng, 3. Phân vân, 4. Quan trọng, 5. Rất quan trọng, phương pháp khảo sát được sử dụng với kết quả là 100% sinh viên cho rằng các nhóm năng lực, năng lực thành phần và các tiêu chí là quan trọng và rất quan trọng. Khung năng lực là cơ sở quan trọng để nâng cao năng lực khai thác thiết bị dạy học của sinh viên.

- Hướng dẫn sinh viên khai thác thiết bị dạy học một cách thực tế

Hiện nay giảng viên còn thờ ơ, ngại trong việc sử dụng thiết bị dạy học để minh họa, chưa khai thác được nhiều kiến thức chứa đựng trong các thiết bị dạy học, chủ yếu chỉ sử dụng khi dạy đến vấn đề cần sử dụng thiết bị chứ không sử dụng thiết bị vào quá trình giảng dạy thường nên ta cần nâng cao tầm nhận thức của giáo viên trong việc sử dụng các thiết bị này nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng các thiết bị dạy học trên

Giảng viên nên tăng cường các tiết thực hành ngoài trời như đo độ ẩm độ PH không khí,... hay thiết kế các chuyến đi thực địa để sinh viên có cơ hội sử dụng các thiết bị như la bàn, ống nhòm, bộ đàm nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn các thiết bị dạy học. Dù là môn học, báo cáo chuyên đề, lồng ghép vào môn học,... cũng cần sử dụng thiết bị dạy học ít nhất 1 lần trước khi việc thuyết trình hay là giảng dạy kết thúc.

Để khai thác thiết bị dạy học 1 cách hữu dụng nhất, sinh viên cần được giảng viên hướng dẫn 1 cách chi tiết và cho sử dụng nhiều lần. Trong quá trình giảng dạy, khi thấy các thiết bị dạy học liên quan đến bài học thì phải được sử dụng giúp cho quá trình giảng dạy hấp dẫn hơn.

4.3. Triển khai thường xuyên và phát huy vai trò chủ đạo của sinh viên

- Kết hợp lồng ghép việc sử dụng thiết bị vào trong các môn học chuyên ngành, báo cáo chuyên đề, hoạt động ngoại khóa

Trong quá trình giảng dạy các môn học chuyên ngành, bài tập cá nhân, nhóm để sinh viên tiến hành việc sử dụng thiết bị dạy học thường xuyên được cho, từ đó giúp sinh viên nắm

vững cũng như áp dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn cuộc sống. Hiện tại một số môn học như: Thực địa Địa lí tự nhiên, Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội, Địa sinh thái, Địa chất đại cương và Địa chất lịch sử, Đại cương khoa học Trái đất, Kỹ năng dạy học Địa lí, Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông,... việc sử dụng thiết bị dạy học là một trong những căn cứ rất quan trọng để đánh giá điểm kiểm tra thường xuyên của sinh viên.

- Phát huy vai trò chủ đạo của sinh viên

Sinh viên chủ đạo trong quá trình bồi dưỡng năng lực cũng như trong tất cả các bước sử dụng thiết bị dạy học ngoài thực tế. Để phát huy tối đa vai trò chủ đạo của sinh viên, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên còn được tham gia báo cáo viên. Vai trò chủ đạo của sinh viên được quán triệt và thực hiện xuyên suốt trong quá trình thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng lực sử dụng thiết bị dạy học của sinh viên.

4.4. Nâng cao nhận thức về công tác khai thác và sử dụng thiết bị học tập cho giảng viên và sinh viên

Như phân tích ở trên chúng ta thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng sử dụng thiết bị dạy học kém hiệu quả là do giảng viên chưa khai thác và sử dụng thiết bị dạy học nhiều trong quá trình dạy học. Chính vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học thì việc đầu tiên là phải nâng cao nhận thức cho giảng viên về công tác thiết bị dạy học trong phòng bộ môn.

Để làm tốt công tác này giảng viên trước hết phải nhận thức đúng về vị trí, nhiệm vụ và vai trò của thiết bị dạy học trong quá trình dạy học. coi thiết bị dạy học là một bộ phận cấu thành của quá trình dạy học. Chính vì vậy, giảng viên phải cần sử dụng thiết bị dạy học trên lớp và hướng dẫn cho sinh viên sử dụng đúng cách nhằm nâng cao tính thích thú trong việc học tập cho sinh viên. Giảng viên phải hiểu rõ thiết bị dạy học và giới thiệu những thiết bị mới được trang bị thêm trong năm để sinh viên biết và sử dụng.

Bên cạnh việc nâng cao nhận thức về mặt lý luận, trường bộ môn cần có kế hoạch giao lưu với các ngành, khoa khác có phòng thiết bị dạy học có nhiều thiết bị hiện đại để tạo điều kiện cho sinh viên của mình học hỏi kinh nghiệm và tiếp xúc với những thiết bị hiện đại.

Làm tốt giải pháp trên thì sinh viên ngày càng nhận thức đúng và làm tốt công tác sử dụng thiết bị dạy học, đưa chất lượng dạy và học của phòng bộ môn ngày càng đi lên.

5. Kết luận

Thiết bị dạy học là yếu tố không thể thiếu được trong quá trình dạy học, nó chịu sự chi phối của nội dung và phương pháp dạy học nhưng lại là điều kiện để thực hiện nội dung và phương pháp dạy học,... Thiết bị dạy học là tiền đề quan trọng cho việc đổi mới và cải tiến phương pháp dạy học, phải được sử dụng hiệu quả nhằm góp phần đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục, Nếu không có thiết bị dạy học thì không thể có sự đổi mới phương pháp dạy học trong giáo dục theo hướng tích cực.

Trước khi thực hiện giải pháp, sinh viên ngành sư phạm Địa lí, Trường Đại học Đồng Tháp gặp rất nhiều khó khăn về việc sử dụng thiết bị dạy học làm ảnh hưởng đến quá trình học tập: sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của thiết bị dạy học; bộ môn chưa triển khai thường xuyên, chưa thành lập nhóm hướng dẫn việc sử dụng thiết bị dạy học; giảng viên chưa

tạo điều kiện phát huy vai trò chủ đạo của sinh viên; ý thức khai thác và sử dụng của giảng viên hiện nay còn chưa cao vì ngại khó, mất thời gian. Việc tự làm thiết bị dạy học còn hạn chế chưa được khai thác nhiều; chưa sửa chữa những thiết bị bị hư hỏng,...

Trên cơ sở những khó khăn, thực trạng trên nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp phù hợp. Hầu hết sinh viên đánh giá các giải pháp đã triển khai ở mức độ hài lòng và rất hài lòng. Qua quá trình triển khai giải pháp, năng lực khai thác và sử dụng thiết bị dạy học của sinh viên ngành sư phạm Địa lí, Trường Đại học Đồng Tháp ngày một được nâng cao. Không những nắm vững lý luận mà còn có năng lực khai thác và sử dụng thiết bị dạy học giúp sinh viên ngành sư phạm địa lí luôn đi đầu trong học tập, phong trào đoàn - hội, nhận được nhiều giấy khen, giải thưởng trong các cuộc thi liên quan đến tổ chức của khoa và nhà trường. Giải pháp đưa ra đã được thực nghiệm, do đó có thể tham khảo và vận dụng cho các ngành khác, trường khác nhằm giúp nâng cao năng lực khai thác và sử dụng thiết bị dạy học cho sinh viên tại đơn vị mình.

Thiết bị dạy học đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình dạy - học, là cầu nối giữa lí thuyết với thực tiễn, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo ra thế hệ học sinh có năng lực và phẩm chất tốt. Để sinh viên ra trường có khả năng giảng dạy thì ngay khi còn là sinh viên, rất cần giảng viên, bộ môn, khoa, trường thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giúp sinh viên không ngừng nâng cao năng lực khai thác và sử dụng thiết bị dạy học. Có như thế giáo viên trẻ mới ra trường không cảm thấy “lạc hậu”, “lạc lõng”, từ đó góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông mà Bộ Giáo dục và Đào tạo dự định triển khai trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục & Đào tạo (2008), *Quyết định 37 về Phòng học bộ môn*.
- [2] Bộ Giáo dục & Đào tạo (2010), *Thông tư 01/2010/TT-BGDĐT Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT*.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2020), *Thông tư Số 14/2020/TT-BGDĐT Ban hành quy định phòng học bộ môn*.
- [4] Ngô Quang Khải (2020), *Quản lí sử dụng thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học*.
- [5] Hà Văn Quỳnh - Vương Thị Phương Hạnh (2018), *Sử dụng thiết bị dạy học góp phần hình thành và phát triển năng lực người học*, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, Số 171, Kỳ 2.
- [6] Đặng Thị Thu Thủy (2011), *Phương tiện dạy học - Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục Việt Nam.

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
BẢN ĐỒ CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

SV. Văn Thị Yến Nhi -Lớp ĐHSĐIA20A

GVHD: TS. Tôn Sơn

Tóm Tắt: *Nhằm nâng cao năng lực khai thác và sử dụng các loại bản đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa Lý thuộc khoa Sư phạm Khoa học xã hội trường Đại học Đồng Tháp, tác giả đưa ra một số giải pháp như sau: nâng cao nhận thức cho sinh viên về tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý; tăng cường việc tự học ngoài giờ về các phương pháp sử dụng bản đồ; ứng dụng biên tập bản đồ mới trên các phần mềm Arcgis, Map info, ...; tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề về khai thác tốt các nội dung trên bản đồ và hướng dẫn sử dụng bản đồ đúng cách. Kết quả tiến hành thực hiện các giải pháp không chỉ giúp nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên Địa Lý mà còn giúp sinh viên ứng dụng tốt bản đồ trong các buổi thuyết trình trên lớp.*

Từ khóa: *Nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ, sinh viên Địa lý.*

1. Đặt vấn đề

Bản đồ là hình vẽ không gian theo các quy tắc toán học xác định, là hình ảnh thu nhỏ theo quy ước và khái quát hoá để phản ánh sự phân bố, trạng thái và những mối liên hệ của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, xã hội được chọn lọc và thể hiện bằng hệ thống ký hiệu và màu sắc.

Bản đồ vừa là công cụ, vừa là phương tiện bắt buộc trong một số lĩnh vực như: xây dựng, quản lý đất đai, giao thông, du lịch,...đặc biệt là trong dạy và học Địa lý. Đóng một vai trò rất quan trọng, bản đồ được xem như một trợ thủ đắc lực và không thể thiếu trong các buổi dạy và học Địa lý, nó góp phần hình thành kiến thức nền cho người học thông qua các ký hiệu, màu sắc đối tượng trên bản đồ, giúp người học dễ hình dung các sự vật, hiện tượng trong thực tế. Những nội dung được thể hiện trên bản đồ sẽ đáp ứng được nhu cầu sử dụng nhưng quan trọng hơn hết đó là người học có khai thác hết được các nội dung mà bản đồ thể hiện hay không, có sử dụng bản đồ đúng với mục đích hay không, có sử dụng và bảo quản bản đồ đúng cách hay không.

Hiện nay có rất nhiều trường hợp sinh viên không biết cách sử dụng bản đồ, chỉ dựa vào lý thuyết hoặc hình ảnh sẵn có; hoặc có trường hợp chỉ sử dụng được bản đồ ở mức cơ bản như đọc tên bản đồ, đọc chú giải và biết được một số ký hiệu đơn giản (ký hiệu hình học, ký hiệu chữ, ký hiệu tượng hình,...). Những trường hợp trên gây trở ngại rất lớn cho sinh viên trong việc thực hiện các bài thuyết trình, báo cáo, nghiên cứu khoa học hoặc tiến hành dạy thử trên lớp hay ở các cơ sở giáo dục. Nguyên nhân có thể là do sinh viên chưa thật sự biết được tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý, sinh viên có rất ít thời gian tiếp xúc với bản đồ hoặc việc sử dụng bản đồ rất hạn chế.

Để sinh viên ngành sư phạm Địa lý trường Đại học Đồng Tháp có thể sử dụng thành thạo, đúng mục đích và đúng cách đối với bản đồ trong dạy và học Địa lý thì yêu cầu cấp thiết ngay từ bây giờ đó là nâng cao hiểu biết về bản đồ cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc nhiều hơn với bản đồ, tăng cường thêm các buổi tự rèn luyện cho sinh viên với nội dung là sử dụng bản đồ, hướng dẫn sinh viên lựa chọn bản đồ phù hợp và bảo quản đúng cách. Điều này không những giúp nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên Địa

lý mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của bộ môn Địa lý, khoa Sư phạm Khoa học xã hội và của trường Đại học Đồng Tháp.

Nguyễn Hữu Tú (2015): *Sử dụng có hiệu quả lược đồ - bản đồ trong dạy địa lý*. Trong đề tài, tác giả đã tìm hiểu việc sử dụng bản đồ vào dạy học địa lý lớp 5 và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng bản đồ, lược đồ cho học sinh lớp 5.

Nguyễn Đình Nhi (2011): *Sử dụng bản đồ, tranh ảnh trong giảng dạy địa lý*. Trong đề tài, tác giả đã đưa ra một số giải pháp sử dụng bản đồ và tranh ảnh trong giảng dạy địa lý.

Dương Thị Hằng (2014): *Hình thành kỹ năng sử dụng bản đồ cho học sinh trong dạy học địa lý lớp 11*. Trong đề tài, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm giúp hình thành kỹ năng sử dụng bản đồ địa lý cho học sinh lớp 11.

..... Nội dung trình bày trong bài viết là một phần của đề tài cấp cơ sở “Giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng bản đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp”. Thông qua thực tiễn giảng dạy, hướng dẫn và thu thập dữ liệu khảo sát, trên cơ sở phân tích những khó khăn ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên bộ môn được đề xuất và thực nghiệm. Hy vọng bài viết là luận cứ khoa học, nguồn tham khảo bổ ích, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên, từ đó đào tạo ra thế hệ thầy cô giáo đáp ứng được “Chương trình giáo dục phổ thông mới”, đổi mới giáo dục toàn diện hiện nay.

2. Phương pháp, đối tượng và thời gian thực hiện

1.1. Phương pháp thực hiện

Bài nghiên cứu thực hiện các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra: tiến hành điều tra bằng cách thiết lập bảng khảo sát với hệ thống câu hỏi liên quan đến nội dung nghiên cứu, khảo sát được thực hiện trên các đối tượng là sinh viên thuộc ngành sư phạm Địa lý và ngành sư phạm Lịch Sử & Địa lý. Các câu hỏi khảo sát được thiết lập dựa theo các mức độ: dễ (15 câu), trung bình (10 câu), khó (5 câu); yêu cầu câu hỏi dễ hiểu, nội dung ngắn gọn, đúng trọng tâm. Ngoài ra, để đảm bảo tính xác thực, có thể thực hiện phương pháp này kết hợp với phỏng vấn sinh viên thông qua các câu hỏi tương tự như bảng khảo sát nhằm tăng tính thực tế.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: dựa vào các kết quả khảo sát, phỏng vấn đã có tiến hành tổng hợp, xử lý số liệu, sau đó thực hiện việc phân tích kết quả thu được thông qua các số liệu đã thu thập, đánh giá, nhận định vấn đề, từ đó ghi nhận lại tạo thành một minh chứng thực tế.

- Phương pháp thống kê: sử dụng các công thức toán học cơ bản để xử lý số liệu thu thập được từ phương pháp điều tra, phỏng vấn, sau cùng rút ra số liệu chung nhất để làm minh chứng thực tế.

- Phương pháp so sánh: đây là phương pháp được thực hiện sau cùng nhằm so sánh sự thay đổi tiến bộ giữa trước và sau khi thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý. Từ đó có thể khẳng định vai trò và tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu khoa học này.

- Phương pháp khái quát hóa: sắp xếp các hiện tượng riêng lẻ, đơn nhất nhưng có các thuộc tính, các mối liên hệ phổ biến để đúc kết thành những nhận định, đánh giá mang tính chung nhất nhằm khái quát hóa vấn đề, nhất là trong khảo sát thực tiễn, đánh giá thực trạng để đề xuất giải pháp.

- Phương pháp thống kê toán học: sử dụng phần mềm Microsoft Excel để tính toán,

phân tích số liệu nghiên cứu.

- *Phương pháp sơ đồ hóa*: sử dụng phương pháp sơ đồ hóa nhằm diễn đạt trực quan các nội dung nghiên cứu của đề tài liên quan đến quy trình thực hiện.

1.2. Đối tượng và thời gian thực hiện

- *Đối tượng*: khai thác và sử dụng bản đồ của sinh viên

- *Thời gian*: từ ngày 20 tháng 6 năm 2022 đến ngày 03 tháng 6 năm 2023

2. Những khó khăn, ảnh hưởng của việc sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý của sinh viên

2.1. Sinh viên chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý

Ở nội dung này, nội dung phiếu khảo sát và phỏng vấn bao gồm 15 câu hỏi và 5 mức độ trả lời, người được khảo sát suy nghĩ và đánh dấu vào mức độ mà bản thân cho là phù hợp. Các mức độ bao gồm: 1. Không quan trọng, 2. Ít quan trọng, 3. Không rõ, 4. Quan trọng, 5. Rất quan trọng. Sau khi khảo sát trên tổng số 90 sinh viên của 2 ngành học, kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Mức độ nhận thức tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát					Phỏng vấn				
	Mức độ nhận thức (%)					Mức độ nhận thức (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Mức độ nhận thức tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý	0,5	15,6	79,2	2,4	2,3	8,0	12,1	67,4	5,8	6,7

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 10, năm 2022, n= 90

Ghi chú: Trong phỏng vấn, những trường hợp cho rằng quan trọng, rất quan trọng nhưng không ví dụ minh họa cụ thể, sẽ xếp vào mức độ 3. Không rõ.

Theo kết quả ghi nhận được, phần lớn sinh viên chọn mức độ 3. Không rõ, điều này chứng minh được thực tế sinh viên Địa lý chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý, một số sinh viên thực hiện phỏng vấn chọn mức độ 4 và 5 nhưng chưa đưa ra được minh chứng, ví dụ cụ thể.

Bảng 2. Mức độ quan tâm của sinh viên Địa lý đối với việc nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát					Phỏng vấn				
	Mức độ quan tâm (%)					Mức độ quan tâm (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Mức độ quan tâm của sinh viên Địa lý đối với việc nâng cao năng lực sử dụng và khai thác bản đồ trong dạy và học Địa lý.	20,3	41,7	17,6	15,1	5,3	29,2	45,7	18,1	3,9	3,1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 10, năm 2022, n= 90

Từ kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy phần lớn sinh viên chọn mức độ 1 và 2, điều này chứng minh rằng sinh viên chưa quan tâm nhiều đến việc nâng cao năng lực sử dụng và khai thác bản đồ trong dạy và học Địa lý.

2.2. Sinh viên có rất ít thời gian tiếp xúc với bản đồ

Ở nội dung này, phiếu khảo sát và phỏng vấn bao gồm 10 câu hỏi với 5 mức độ như sau: 1. Rất ít, 2. Ít, 3. Tương đối, 4. Nhiều, 5. Rất nhiều. Sau khi thực hiện khảo sát và phỏng vấn, kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Thời gian sinh viên Địa lý tiếp xúc thực tế với bản đồ

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát					Phỏng vấn				
	Mức độ (%)					Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Thời gian sinh viên Địa lý sử dụng bản đồ là bao lâu trong một học phần bất kì	48,4	29,0	13,3	6,5	2,8	41,2	39,9	17,7	1,1	0,1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 10, năm 2022, n= 90

Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên chọn mức độ 1 và 2, như vậy có thể thấy thời gian sinh viên Địa lý tiếp xúc với bản đồ rơi vào khoảng ít đến rất ít.

2.3. Khả năng tự nghiên cứu, tự học dựa vào bản đồ của sinh viên chưa cao

Ở nội dung này, phiếu khảo sát và phỏng vấn bao gồm 5 câu hỏi với 5 mức độ như sau: 1. Rất thấp, 2. Thấp, 3. Tương đối, 4. Cao, 5. Rất cao. Sau khi thực hiện khảo sát và phỏng vấn, kết quả thu được như sau:

Bảng 4: Khả năng tự nghiên cứu, tự học dựa vào bản đồ của sinh viên Địa lý

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát					Phỏng vấn				
	Mức độ (%)					Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Khả năng tự nghiên cứu, tự học dựa vào bản đồ của sinh viên Địa lý	78,1	12,5	9,0	0,4	0,0	81,0	13,7	5,3	0,0	0,0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 10, năm 2022, n= 90

Từ kết quả khảo sát và phỏng vấn, kết quả thu được cho thấy phần lớn sinh viên chọn mức độ 1, như vậy có thể khẳng định khả năng tự nghiên cứu, tự học bản đồ của sinh viên Địa lý là rất thấp, cần được trau dồi và nâng cao thêm.

2.4. Mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất cho sinh viên học tập dựa vào bản đồ

Với 5 cấp độ: 1. Rất thiếu, 2. Thiếu, 3. Tương đối, 4. Đầy đủ, 5. Rất đầy đủ, phương pháp khảo sát, phỏng vấn được sử dụng với kết quả thu được như sau:

Bảng 5. Mức độ đáp ứng của điều kiện cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học bản đồ của sinh viên Địa lý

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát					Phỏng vấn				
	Mức độ đáp ứng (%)					Mức độ đáp ứng (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Mức độ đáp ứng của điều kiện cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học của sinh viên Địa lý	72,0	26,1	1,9	0,0	0,0	86,4	11,6	2,0	0,0	0,0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 10, năm 2022, n= 90

Từ kết quả khảo sát và phỏng vấn, kết quả thu được cho thấy phần lớn sinh viên chọn mức độ 1, nghĩa là mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất cho dạy và học Địa lý đối với bản đồ là rất thiếu, đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế về khả năng khai thác và sử dụng bản đồ của sinh viên Địa lý.

3. Giải pháp nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên Địa lý, trường Đại học Đồng Tháp

3.1. Nâng cao nhận thức cho sinh viên về tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý cho sinh viên Địa lý trường Đại học Đồng Tháp

Việc nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của bản đồ trong dạy và học Địa lý được thực hiện thường xuyên thông qua quá trình giảng dạy, báo cáo chuyên đề, hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt cố vấn học tập, họp mặt sinh viên bộ môn. Với 5 mức độ: Chưa quan tâm (Không quan trọng), 2. Ít quan tâm (Ít quan trọng), 3. Không ý kiến (Không rõ), 4. Quan tâm (Quan trọng), 5. Rất quan tâm (Rất quan trọng), phương pháp khảo sát được sử dụng.

Bảng 6: Mức độ quan tâm và nhận thức tầm quan trọng của sinh viên sau khi giảng viên thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý.

Nội dung khảo sát	Mức độ quan tâm (%)					Mức độ quan trọng (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Mức độ quan tâm và mức độ quan trọng của việc sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý	0,0	0,0	0,0	1,2	98,8	0,0	0,0	0,0	0,5	99,5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 10, năm 2022, n= 90

Từ kết quả số liệu thu được sau khi xử lý cho thấy đại đa số sinh viên Địa lý đều quan tâm tới việc cần phải nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý, bên cạnh đó còn thấy được tầm quan trọng của năng lực khai thác và sử dụng bản đồ đối với sinh viên là rất lớn, cần được triển khai nhanh chóng các giải pháp nâng cao năng lực này.

3.2. Tăng cường việc tự học ngoài giờ về các phương pháp sử dụng bản đồ

Hiện nay số tín chỉ của môn bản đồ học trong khung chương trình đào tạo là 3 tín chỉ, tương đương với 45 tiết trong toàn bộ khung chương trình đào tạo nên thời gian để sinh viên có thể học các kiến thức về bản đồ rất hạn chế, yêu cầu cần thiết nhất hiện tại đó là tạo điều kiện để sinh viên Địa lý có thể mở rộng thời gian tự học các kiến thức bản đồ. Hình thức học tập có thể theo nhóm hoặc cá nhân; thời gian là vào các tiết trống không trùng thời gian với các môn học khác theo thời gian biểu của sinh viên hoặc nhóm sinh viên được tổ chức tại phòng bộ môn Địa lý; không gian sách hoặc không gian Anh ngữ trường Đại học Đồng Tháp; thư viện Lê Vũ Hùng trường Đại học Đồng Tháp; các phòng trống thuộc các dãy nhà A1, C1 hoặc các giảng đường khi không có người sử dụng;... Nội dung tự học: các phương pháp sử dụng bản đồ, cách sử dụng và bảo quản bản đồ đúng cách, tìm hiểu các nội dung trên bản đồ (kí hiệu, bảng chú giải, tên bản đồ,...), mục đích sử dụng của mỗi bản đồ, các loại bản đồ thông dụng và bản đồ trong dạy và học Địa lý,... Để thực hiện, sinh viên cần có các loại bản đồ (có ở phòng cất giữ bản đồ thuộc dãy nhà A3 trường Đại học Đồng Tháp), Atlas Địa lý Việt Nam, Tập bản đồ, giáo trình Bản đồ học (Lê Huỳnh),...

3.1. Ứng dụng biên tập bản đồ mới trên các phần mềm Arcgis, Map info,...

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng các bản đồ chi tiết cho một nội dung cụ thể nào đó của sinh viên Địa lý, giảng viên cần tiến hành hướng dẫn cho sinh viên tự biên tập bản đồ mới dựa vào các nguồn số liệu chính thống, phù hợp với mục đích sử dụng. Việc biên tập bản đồ được thực hiện trên các phần mềm biên tập bản đồ thông dụng đã được Bộ GD & ĐT cho phép sử dụng như: phần mềm Map info (được phân bổ thành một học phần trong khung chương trình đào tạo của khóa 19), phần mềm Arcgis (được phân bổ thành một học phần trong khung chương trình đào tạo từ khóa 20 trở về sau),... Hình thức học tập có thể thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách, thời gian các tiết trống không trùng thời gian với các môn học khác theo thời gian biểu của sinh viên hoặc nhóm sinh viên và giảng viên tại các phòng máy trống thuộc dãy nhà B4 trường Đại học Đồng Tháp (nếu sinh viên không trang bị laptop hoặc máy tính cá nhân), phòng bộ môn Địa lý, không gian sách hoặc không gian Anh ngữ trường Đại học Đồng Tháp; thư viện Lê Vũ Hùng trường Đại học Đồng Tháp; các phòng trống thuộc các dãy nhà A1, C1 hoặc các giảng đường khi không có người sử dụng (nếu sinh viên có trang bị laptop hoặc máy tính cá nhân);...

3.2. Tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề về khai thác tốt các nội dung trên bản đồ và hướng dẫn sử dụng, bảo quản bản đồ đúng cách

Việc tự học, tự nghiên cứu hay nhờ sự hỗ trợ của giảng viên chưa thực sự đáp ứng đủ nhu cầu nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ cho sinh viên Địa lý, cần phải có thêm nhiều ý kiến, nhiều kinh nghiệm từ các giảng viên chuyên môn hoặc các chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực bản đồ. Điều này sẽ được thực hiện hiệu quả nhất thông qua các buổi báo cáo chuyên đề về khai thác tốt các nội dung trên bản đồ và hướng dẫn sử dụng, bảo quản bản đồ đúng cách. Mục đích chính của các buổi báo cáo chuyên đề là giúp sinh viên Địa lý mở rộng kiến thức về bản đồ, hiểu được tầm quan trọng, ứng dụng thực tế của bản đồ vào các buổi báo cáo trên lớp, các buổi kiến tập hay thực tập tại các cơ sở giáo dục, đúc kết một số kinh nghiệm từ giảng viên chuyên môn hoặc chuyên gia, sinh viên có thể chia sẻ những khó khăn khi sử dụng bản đồ hay tự chia sẻ những kinh nghiệm, mẹo hay để sử dụng bản đồ tốt hơn... Địa điểm tổ chức Giảng đường 1, phòng bộ môn Địa lý, Hội trường H1 trường Đại học Đồng Tháp.

Thành phần tham dự có thể bao gồm giảng viên bộ môn Địa lý, chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực bản đồ, toàn thể sinh viên các khóa ngành sư phạm Địa lý và ngành sư phạm Lịch sử & Địa lý.

4. Kết luận

Trước khi thực hiện các giải pháp, sinh viên ngành sư phạm Địa lý, trường Đại học Đồng Tháp gặp rất nhiều khó khăn như: việc sử dụng các loại bản đồ vào các bài báo cáo trên lớp hay các buổi tập giảng làm cho bài báo cáo hay tiết học trở nên lũng đoạn kiến thức, chưa minh bạch; phòng bản đồ chưa cung cấp được đa dạng các loại bản đồ phục vụ nhu cầu của sinh viên; phương pháp sử dụng bản đồ của sinh viên chưa hiệu quả; năng lực khai thác và sử dụng bản đồ của sinh viên còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu các giải pháp phù hợp. Sau khi triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý cho sinh viên, hầu hết sinh viên đánh giá các giải pháp ở mức độ rất hài lòng và hài lòng. Qua quá trình triển khai giải pháp, năng lực khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy và học Địa lý của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp ngày một được nâng cao. Không những nắm vững lý luận mà còn có năng lực hoạt động thực tiễn giúp sinh viên ngành sư phạm Địa lý luôn đi đầu trong học tập, những bài báo cáo trên lớp trở nên minh bạch và hiệu quả hơn, kỹ năng khai thác và sử dụng bản đồ của sinh viên ngày càng được nâng cao, điểm số được cải thiện và quan trọng hơn hết đó là chất lượng đào tạo giáo viên của bộ môn Địa lý cũng ngày càng được nâng lên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Hữu Tú (2015): Sử dụng có hiệu quả lược đồ - bản đồ trong dạy địa lý.
- [2] Nguyễn Đình Nhì (2011): Sử dụng bản đồ, tranh ảnh trong giảng dạy địa lý.
- [3] Dương Thị Hằng (2014): Hình thành kỹ năng sử dụng bản đồ cho học sinh trong dạy học địa lý lớp 11.

VAI TRÒ CỦA RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

SV. Nguyễn Hữu Phúc – Lớp: ĐHSĐIA21B

GVHD: TS. Tôn Sơn

Tóm tắt: ĐBSCL có diện tích RNM lớn nhất cả nước với 75.507,80 hecta, chiếm hơn 50% tổng diện tích RNM của cả nước năm 2018. RNM có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ bờ biển, ngăn chặn gió bão, hạn chế xói lở, mở rộng diện tích đất liền và điều hòa khí hậu. RNM không chỉ cung cấp các lâm sản có giá trị như gỗ, củi, than, tanin, mà còn là nguồn cung cấp thức ăn cho các loài thủy sản, là nơi cư trú và làm tổ của nhiều loài chim, động vật ở nước và thú quý hiếm. Tuy nhiên, RNM ở ĐBSCL đã và đang bị suy giảm nhanh chóng, đặc biệt là trong những năm 90 của thế kỷ XX do phong trào chặt phá RNM để đào ao nuôi tôm, gây hưởng lớn đến các hệ sinh thái và quần thể ven biển.

Qua bài nghiên cứu này, giúp chúng ta nhận thức đầy đủ về vai trò của rừng ngập mặn ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, từ đó có thể hành động tích cực nhằm giúp phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn tại khu vực ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long, vai trò rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long, hệ sinh thái rừng ngập mặn.

1. Đặt vấn đề

Từ xa xưa, rừng ngập mặn ven biển đã bao đời che chở, nuôi sống các cư dân ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chúng là môi trường cho ngư dân khai thác nguồn tài nguyên như: gỗ, các nguồn lợi thủy sản,... RNM chắn bão, làm giảm mực triều cường giúp làm giảm cường độ của sóng, làm giảm các thiệt hại cho các đê biển. RNM không chỉ giúp và hỗ trợ con người, nó còn là mái nhà, là nguồn cung cấp thức ăn cho các loài thủy sản, thú ở nước và chim quý hiếm. Hiện nay do ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu, khai thác quá mức nguồn tài nguyên từ rừng ngập mặn (RNM) làm cho diện tích RNM ven vùng ĐBSCL suy giảm nghiêm trọng và gây ra những hậu quả nặng nề đến các cư dân và hệ sinh thái RNM ven biển vùng ĐBSCL. Sạt lở bờ biển, tình trạng xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL ngày một trầm trọng, tất cả đều là kết quả của việc diện tích RNM bị suy giảm.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu về vai trò của HST RNM ven biển Đồng bằng sông Cửu Long là việc làm cấp thiết và có ý nghĩa khoa học. Đó cũng là lý do tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu này.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm rừng ngập mặn (RNM)

Rừng ngập mặn (RNM) là loại rừng phân bố ở vùng cửa sông, ven biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, nơi có thủy triều ra vào hàng ngày. Rừng bao gồm nhiều loại cây sống chịu mặn như: Đước, sù, vẹt, mắm,... các loại cây khác không chịu được mặn thì rất khó sinh tồn ở vùng rừng này.

2.2. Diện tích rừng ngập mặn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Theo kết quả giải đoán ảnh vệ tinh năm 2018 (Tôn Sơn, 2020), vùng đồng bằng sông Cửu Long có tổng diện tích rừng ngập mặn là 75.507,80 ha. RNM phân bố chủ yếu ở vùng ven biển các tỉnh từ Tiền Giang đến Kiên Giang, trong đó Cà Mau là tỉnh có diện tích RNM lớn nhất với 51.363 hecta, ít nhất là Tiền Giang với 1.543 hecta (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích rừng ngập mặn tại các tỉnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh	Diện tích RNM năm 2018 (ha)
1	Kiên Giang	4.366,30
2	Cà Mau	51.363,40
3	Bạc Liêu	2.826,40
4	Sóc Trăng	5.835,40
5	Trà Vinh	4.420,80
6	Bến Tre	5.152,00
7	Tiền Giang	1.543,50
Tổng cộng:		75.507,80

(Nguồn: đánh giá biến động rừng ngập mặn vùng đồng bằng Sông Cửu Long trên cơ sở ảnh vệ tinh giai đoạn 1988 – 2018, Tôn Sơn)

2.4. Đặc điểm thành phần loài cây ngập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Theo số liệu của ngành lâm nghiệp, vùng ĐBSCL có 98 loài cây rừng ngập mặn; ngoài ra ở các hệ sinh thái đất ngập nước có đến 36 loài thú, 182 loài chim, 34 loài bò sát và 6 loài lưỡng cư; vùng biển và ven biển có đến 260 loài cá và thủy sản, trong đó, một số loài cây tiêu biểu như:

2.4.1. Cây đước

Đây là một cây có thân gỗ cứng, khá bền chắc và được sử dụng nhiều trong xây dựng, có vai trò chắn gió, bảo vệ vùng ven biển hiệu quả. Người ta còn dùng đước để làm củi, khi đốt sẽ cho than với nhiệt lượng cao. Vỏ có chứa nhiều tanin^[1] có thể sử dụng để nhuộm lưới, nhuộm da.

2.4.2. Cóc đỏ

Cóc đỏ là một loại cây đước trồng để bảo vệ những vùng đất ven sông hoặc ven biển. Gỗ của cóc đỏ có thể được dùng để làm các vật dụng thông thường hoặc làm chất đốt.

2.4.3. Mắm trắng

Mắm trắng là một loại cây gỗ xám trắng, nó có vòng sinh trưởng rất rõ ràng và thường dễ bị các loại côn trùng, mối ăn. Mắm trắng có thể sử dụng để làm củi đốt nhưng có nhiệt lượng khá thấp, vỏ cây được sử dụng để chữa bệnh ghẻ, lá được sử dụng cho phân xanh tốt và mắm trắng có trái có thể ăn được.

2.4.4. Vẹt khoang

Cây vẹt khoang hay còn có tên gọi khác là cây vẹt trụ, loại cây này có gỗ màu đỏ, mịn, thường được sử dụng để làm đồ đặc thông thường, làm trụ mỏ, làm nhà cửa, hầm than. Đây là một loại cây đước trồng phổ biến ở các rừng ngập mặn và chòi non của cây còn có thể ăn sống.

2.4.5. Cây giá

Giá là một cây phổ biến ở các khu rừng ngập mặn, nó có gỗ màu trắng, nhẹ, bột mịn và khá hạn chế về công dụng ngoại trừ được trồng để chắn gió ven biển. Nhựa mủ và lá cây giá

rất độc, nó có thể làm mù mắt. Nhựa mủ được sử dụng để làm thuốc diệt cá. Phần rễ ít độc hơn so các phần khác của cây và thường được sử dụng để làm nút chai.

Ngoài những loại cây đã kể trên thì vẫn còn nhiều loại cây khác, tuy nhiên đây chính là những cái tên phổ biến nhất được trồng ở các rừng ngập mặn. Chúng có khả năng sinh tồn khá cao và có mang lại nhiều lợi ích bảo vệ chắn gió, chắn sóng rất tốt.



Hình 1. A:Cây đước; B:Cây cóc đỏ; C: Cây nấm trắng; D: Cây vẹt khoang

2.3. Vai trò của rừng ngập mặn ven biển khu vực đồng bằng sông Cửu Long

2.3.1. Rừng ngập mặn là đê chắn sóng tự nhiên

RNM nước ta có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ bờ biển, ngăn chặn gió bão, hạn chế xói lở, mở rộng diện tích đất liền và điều hòa khí hậu.

Ngày nay, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải của con người đã làm cho lượng lớn diện tích rừng ngập mặn trở thành các đầm nuôi tôm, cua,... Từ đó, lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính trong khí quyển cũng tăng lên, thúc đẩy quá trình biến đổi khí hậu, vùng đồng bằng sông Cửu Long là một trong những nơi chịu tác động lớn của vấn đề này.

Biến đổi khí hậu trong các năm qua đã làm tăng cường độ và tần số của các cơn bão và lũ lụt. Hàng năm, cả nước phải chịu hơn 6 cơn bão đổ bộ vào vùng biển Việt Nam và gây ra nhiều tác hại trên cả nước, riêng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long:

- Bão số 5 - Linda (ngày 02-11-1997) quét qua vùng ven biển Nam Bộ và đổ bộ vào Cà Mau - Kiên Giang với sức gió mạnh cấp 9, cấp 10, làm gần 3000 người chết và mất tích, hàng chục ngàn tàu thuyền bị đắm;

- Bão số 9 - Durian (ngày 05-12-2006) chạy dọc bờ biển Nam Trung Bộ, phá tan hoang các thị trấn, làng mạc ven biển Bình Thuận, Ninh Thuận rồi bất thình lập vào Bà Rịa - Vũng Tàu, sau đó, tiếp tục “càn quét” các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Cần Thơ... đã làm 50 người chết, 55 người mất tích, 409 người bị thương (164 người bị thương nặng) ; có 119 314 nhà bị sập, đổ,

tốc mái, 888 tàu thuyền bị chìm.

- Năm 2020, các tỉnh Cà Mau, Hậu Giang, Tiền Giang và cả Vĩnh Long đã chịu thiệt hại nặng nề do bão gây ra. Theo thống kê của UBND tỉnh Cà Mau, mưa lớn vừa qua đã làm ngập úng gần 21.000ha lúa, trong đó có 228ha lúa - tôm. Theo ông Trần Tấn Công, Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời, nơi được xem bị thiệt hại nhiều nhất, huyện có 1.400ha lúa hè thu vùng ngọt hóa bị thiệt hại 100%. Ngoài ra, có trên 8.570ha bị thiệt hại trên 70%, diện tích bị thiệt hại từ 30-70% là 5.424ha. Trên 500ha màu của dân bị thiệt hại hoàn toàn, cây ăn trái thiệt hại 287ha.^[4]

Khi những cơn bão lớn đổ bộ vào nước ta, nơi nào RNM được trồng và bảo vệ tốt thì các đê biển vùng đó vẫn vững vàng trước sóng to gió lớn, dù là đê biển được đắp từ đất nện; trong khi những tuyến đê biển được xây dựng kiên cố bằng bê tông hoặc kè đá nhưng RNM bị chặt phá để chuyển sang nuôi tôm như ở Cát Hải (Hải Phòng), Hậu Lộc (Thanh Hóa) thì vẫn bị phá vỡ.

Rõ ràng, vành đai xanh RNM nước ta là “bức tường xanh” vững chắc bảo vệ cư dân vùng ven biển, hạn chế tác hại của gió bão khi chúng xuất hiện.

2.3.2. Rừng ngập mặn giúp mở rộng diện tích đất bồi, hạn chế xói lở

Sự phát triển của RNM và mở rộng diện tích đất bồi là hai quá trình luôn đi kèm nhau. Rễ cây ngập mặn, đặc biệt là quần thể thực vật tiên phong mọc dày đặc có tác dụng làm cho trầm tích bồi tụ nhanh hơn, vừa ngăn chặn tác động của sóng biển, giảm tốc độ gió, vừa làm vật cản cho trầm tích lắng đọng. RNM còn có tác dụng hạn chế xói lở và các quá trình xâm thực bờ biển.

2.3.3. Rừng ngập mặn giúp điều hòa khí hậu

RNM điều hòa khí hậu trong vùng, làm khí hậu dịu mát hơn, giảm nhiệt độ tối đa và biên độ nhiệt, giúp hạn chế sự bốc hơi nước vùng đất RNM, giữ ổn định độ ẩm lớp đất mặt, hạn chế sự xâm nhập mặn vào đất liền. RNM hấp thụ CO₂, thải ra O₂ làm không khí trong lành, giảm hiệu ứng nhà kính. Rừng ngập mặn 1 năm tuổi có thể hấp thụ 8 tấn CO₂/héc ta/năm và khả năng hấp thụ của khí CO₂ tăng theo độ tuổi của cây rừng^[3].

2.3.4. Rừng ngập mặn có tác dụng lọc nước từ các sông ra biển

Vùng rừng ngập mặn phân bố chủ yếu ở ven biển, các vùng cửa sông. Các nguồn ô nhiễm từ các dòng chảy trong nội địa khi qua vùng RNM sẽ được hệ rễ cây ngập mặn có rất nhiều vi sinh vật phân hủy, biến chúng thành thức ăn cho hệ sinh vật ở đây, làm trong sạch nước biển. Chính vì thế người ta đã ví RNM là quả thận khổng lồ lọc các chất thải cho môi trường vùng ven biển.

2.3.5. Rừng ngập mặn là nơi lưu trữ, cung cấp nguồn tài nguyên động thực vật

RNM không những cung cấp các lâm sản có giá trị như gỗ, củi, than, tanin mà còn là nguồn cung cấp thức ăn cho các loài thủy sản, là nơi cư trú và làm tổ của nhiều loài chim, động vật ở nước, thú quý hiếm.

Các sản phẩm lâm nghiệp:

RNM nước ta có nhiều loài cây ngập mặn có những công dụng sau:

- 30 loài cây cho gỗ, than, củi;
- 24 loài cây làm phân xanh, cải tạo đất, giữ đất;
- 21 loài cây dùng làm thuốc;
- 21 loài cây cho mật nuôi ong;
- 14 loài cây cho tanin;

- 9 loài cây chủ thả cánh kiến đỏ;
- 1 loài cây cho nhựa sản xuất nước giải khát, đường, cồn.

Ngoài ra, một số loài cây dùng trong công nghiệp: libe làm nút chai, cho sợi, làm giấy, ván ép...^[1]



Hình 2. Than đước

2.3.6. Rừng ngập mặn là nơi cư trú, nuôi dưỡng các loài động vật, các loài thủy sản:

RNM không những là nguồn cung cấp thức ăn mà còn là nơi cư trú, nuôi dưỡng con non của nhiều loài thủy sản có giá trị, đặc biệt là các loài tôm sú, tôm biển xuất khẩu. Trong vòng đời của một số lớn các loài cá, tôm, cua... có một hoặc nhiều giai đoạn bắt buộc phải sống trong các vùng nước nông, cửa sông có RNM.

Loài tôm thẻ (*Penaeus merguensis*) có tập tính đẻ ở biển có độ sâu 70m với nhiệt độ dao động từ 26 - 28 độ C kèm độ mặn khá cao, cách xa bờ chừng 12km, mùa sinh sản của tôm thẻ diễn ra vào tháng 12 cho đến tháng 4, có thể thay đổi tùy thuộc vào môi trường sống hiện tại của chúng, do tác động của dòng nước và thay đổi của nước triều, sau khi trứng thụ tinh, ấu trùng tôm sẽ bơi vào gần bờ và bắt đầu sinh sống ở tầng đáy tại các vùng cửa sông cạn, thường tìm những vùng nước nông có giá bám như bụi cỏ, rễ cây..., sau đó đi sâu vào kênh rạch RNM. Chúng sinh trưởng và phát triển ở đó cho tới khi thành thực, thường từ 3 – 4 tháng. Ở giai đoạn trưởng thành thì chúng lại bắt đầu di cư ra biển để đẻ. RNM ở đây vừa là nơi bảo vệ vừa là nơi nuôi dưỡng con non.

Cá Đồi (*Mugil cephalus*) cũng có tập tính đẻ ngoài biển, sau đó con non theo nước triều đi vào kênh rạch RNM, thức ăn chủ yếu là mùn bã hữu cơ phân hủy từ cây RNM. Người ta thường gặp từng đàn cá Đồi, có khi với số lượng rất lớn trong các kênh rạch RNM.^[2]



Hình 3. Tôm thẻ



Hình 4. Cá đồi

2.3.7. Rừng ngập mặn là nơi cư trú nhiều loài động vật trên cạn

RNM nước ta là nơi lưu trú nhiều loài động vật quý hiếm như: Cá sấu nước lợ, các loài chim nước, Khỉ đuôi dài... RNM còn là nơi dừng chân của nhiều loài chim di cư từ phương Bắc, tạo nên những sân chim có nhiều loài quý hiếm như: Cò mỏ thìa, Bò nông, Giang sen...

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Rừng ngập mặn ở Vùng đồng bằng sông Cửu Long có vai trò rất quan trọng đối với các tỉnh có diện tích rừng ngập mặn, chúng là kho lưu trữ tài nguyên phong phú của con người, cung cấp cho con người nhiều nguồn lợi phong phú giúp cải thiện đời sống, cải thiện môi trường, rừng ngập mặn còn là nơi ở của nhiều loài động thực vật, trong đó có các loài quý hiếm. Tuy nhiên những năm qua, rừng ngập mặn ven biển bị tác động làm suy giảm mạnh mẽ do các nguyên nhân: phá rừng làm ruộng rẫy, phá rừng lấy đất nuôi trồng thủy sản, phá rừng lấy củi, gỗ... làm cho diện tích và chất lượng RNM của nước ta ngày càng giảm sút. Vì vậy, việc bảo vệ và phát triển thêm diện tích rừng ngập mặn là rất cần thiết hiện nay.

3.2. Kiến nghị

Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển đang là một trong những yêu cầu cấp bách để đảm bảo sự phát triển bền vững khu vực ĐBSCL thời gian tới, chúng ta cần nhận thức đúng và thực hiện nghiêm túc các hành động:

- Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức của cộng đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Cần nghiên cứu xây dựng các mô hình sinh kế bền vững cho người dân vùng RNM, đặc biệt là các tỉnh Cà Mau, Bến Tre, Kiên Giang, Bạc Liêu,...

- Tăng nhanh diện tích phủ xanh của thảm rừng ngập mặn phòng hộ ven biển, bảo vệ rừng ngập mặn khỏi nạn bị chặt phá làm củi, gỗ, nuôi trồng thủy sản. Theo dõi giám sát chất lượng thảm rừng ngập mặn đã bị suy giảm và các hệ sinh thái rừng ngập mặn để kịp thời xử lý các vấn đề gây tổn thất đến tài nguyên nước, tài nguyên đất và tài nguyên sinh học, đảm bảo cho độ ổn định của hệ sinh thái này.

- Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ cho dân cư, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Văn Dung (2015), “Vai trò hệ sinh thái rừng ngập mặn hình thành giá trị văn hóa ven biển Việt Nam”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang*, (Số 8), tr. 114-119.
- [2]. Phạm Văn Ngọt (2012), “Vai trò của rừng ngập mặn ven biển Việt Nam”, *Tạp chí khoa học ĐHQG TP.HCM*.
- [3]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), “Đề án Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008 – 2015”.
- [4]. Báo Công An,
- [5]. Phùng Thái Dương, Tôn Sơn (2021), “Đánh giá biến động rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau trên cơ sở ảnh vệ tinh giai đoạn 1988 – 2018”, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Tự nhiên*, (Số 66).

